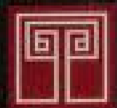
1000 NHÂN VẬT NỔI TIẾNG THẾ GIỚI







Cuốn sách này giúp các bạn tìm hiểu về những nhân vật nổi tiếng đã ảnh hưởng đến thế giới của chúng ta. Họ có thể là các vị tướng lĩnh hoặc các vị tổng thống, các nhà khoa học hay các nhà phát minh, các minh tinh màn bạc hay là các ngôi sao thể thao. Khi đọc đến chương nói về các nhà thám hiểm, các bạn sẽ gặp lại Vasco Da Gama, Ferdinand Magellan hay Amy Johnson, Neil Armstrong. Trong chương giới thiệu về các nghệ sỹ và kiến trúc sư sẽ giúp bạn khám phá về Leonardo da Vinci, Rembrandt và Andy Warhol cũng như các nghệ sỹ giàu trí tưởng tượng như Le Corbusier và Norman Foster. Ngoài ra, cuốn sách còn dành những phần đặc biệt để giới thiệu những nhân vật hàng đầu trong các lĩnh vực khác nhau như Christopher Columbus, Napoleon, Charlie Chaplin, Marilyn Monroe, Muhammad Ali và Nelson Mandela. Cùng với những thông tin chi tiết, ảnh minh hoạ phong phú, *1000 nhân vật nổi tiếng thế giới* thực sự là một cuốn sách của mọi thời đại để nghiên cứu, để đọc và để thư giãn.



KINGFISHER
Kingfisher Publications Plc
New Penderel House
283-288 High Holborn
London WC1V 7HZ
www.kingfisherpub.com

First published by Kingfisher Publications Plc in 2002
Xuất bản lần thứ nhất năm 2002
2 4 6 8 10 9 7 5 3 1
1TR/0602/TWP/CLSN(CLSN)/150ENSOMA

A CIP catalogue record for this book is available from the British Library

PROJECT TEAM
Project Director and Art Editor Julian Holland
Editorial team Rachel Hutchings, Sarah Laver
Designer Nigel White
Research Janet Laver
Picture Research Anne-Marie Ehrlich

FOR KINGFISHER
Editorial Director Miranda Smith
Creative Director Miranda Kennedy
DTP Co-ordinator Sarah Pfitzner
Editor Sheila Clewley
Picture research Rachael Swann
Artwork Research Wendy Allison, Steve Robinson
Production Managers Jo Blackmore, Debbie Otter

CONTRIBUTORS
Clive Gifford, Julian Holland, Ann Kramer, Jan Laver, Peter Mellett, Bethan Ryder, Philip Wilkinson

ISBN 0 7534 0769 8

Printed in Vietnam

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Trịnh Tất Đạt
Biên tập: Đậu Văn Nam
Bìa và trình bày: Theo nguyên bản tiếng Anh
Sửa bản in: Thu Phương, Thanh Thúy, Nguyễn Chí

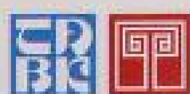
In 1000 cuốn khổ 21cm x 29.5cm. Tại Doanh nghiệp in Hà Phát.
Giấy phép xuất bản số: 347-2007/CXB/21-30/TĐBK cấp ngày 18/5/2007.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.

1000 NHÂN VẬT NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

Những người dịch:
BÍCH LIỄU, HỒNG LÂN, NGUYỄN HẢI, NGUYỄN CHÍ

Hiệu đính:
YÊN BA, CHÍ TUYẾN

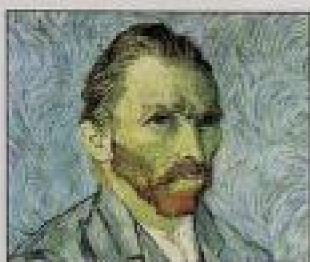




NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
CÔNG TY VĂN HÓA ĐÔNG A

MỤC LỤC

CHƯƠNG 7
HỌA SĨ, NHÀ ĐIÊU KHẮC, NHIẾP ẢNH GIA VÀ KIẾN TRÚC SƯ | 153



CHƯƠNG 8
NHẠC SĨ VÀ NGHỆ SĨ BIỂU DIỄN | 177



CHƯƠNG 9
NGÔI SAO THỂ THAO | 201



CHƯƠNG 10
CÁC NHÀ TÔN GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI NỔI TIẾNG TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC | 225







Lời giới thiệu

"Trong đời ai cũng có 15 phút nổi tiếng"

Họa sỹ người Mỹ Andy Warhol (1926-1987)

Có lẽ Andy nói đúng. Sự nổi tiếng của hầu hết mọi người đều rất ngắn ngủi. Có những nhạc sĩ, minh tinh màn bạc hay chính trị gia có thể hôm nay được cả thế giới biết đến, tôn vinh nhưng ngày mai đã chìm vào quên lãng. Tuy nhiên, vẫn có những tên tuổi còn sống mãi với lịch sử. Đó là những người đã làm được những điều phi thường, thực sự mang lại những thay đổi lớn lao. Cuốn sách này mang tới cho bạn những thông tin về cuộc đời và thành tựu của hơn 1.500 con người mà tên tuổi của họ còn mãi với thời gian.

Leonardo da Vinci, thần đồng của hội họa; Napoleon, thiên tài quân sự của châu Âu; giọng hát ngọt ngào của Nellie Melba; Albert Einstein và thuyết tương đối; Laszlo Biro và chiếc bút bi; Ernest Shackleton và hành trình gian nan vượt qua Nam Cực băng giá hoang vu; Marilyn Monroe với lối diễn xuất đặc sắc; Neil Armstrong, người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng- đó là những nhân vật nổi tiếng với những thành tựu phi thường và lạ thường mà các bạn sẽ được thấy trong cuốn sách này.

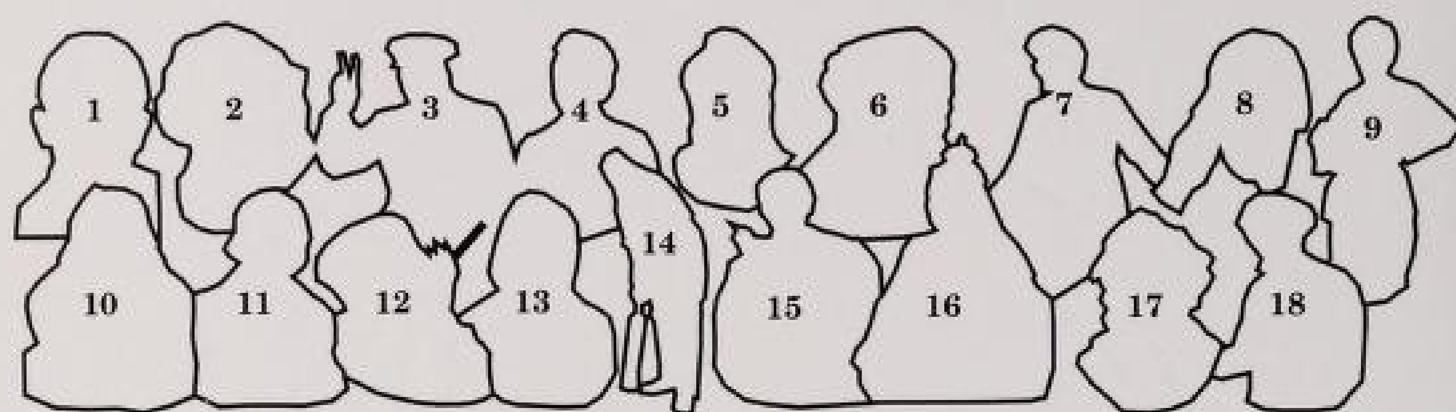
Không phải tất cả các nhân vật nổi tiếng trong cuốn sách này đều mang lại lợi ích cho đời sống nhân loại. Một số người nổi tiếng bởi tội ác của họ. Đó là những tên trộm cắp, kẻ sát nhân, tội phạm chiến tranh. Sẽ không ai quên được sự tàn ác của Torquemada với Tòa án dị giáo Tây Ban Nha, tên sát nhân khét tiếng Billy the Kid, Hitler và "Giải pháp cuối cùng". Tội ác của chúng cũng phần nào làm thay đổi thế giới. May thay, trong cuộc sống của chúng ta, điều thiện luôn luôn chế ngự điều ác và những kẻ độc ác như vậy cuối cùng đều bị trừng trị.

Hãy cầm trên tay cuốn *1000 nhân vật nổi tiếng thế giới* để hiểu được chuyện đời tư, niềm đam mê, thành tựu của những người mang lại dáng vóc cho thế giới của chúng ta ngày nay.

◄ Minh tinh màn bạc người Mỹ Marilyn Monroe (1926-1962)- một trong những nhân vật nổi tiếng nhất thế kỉ XX. Bức ảnh được chụp khi cô đang trong thời kì vinh quang nhất.

MINH HỌA

Trang 1: Hồ Chí Minh; Trang 3: Napoleon Bonaparte



1 Adolf Hitler; **2** Albert Einstein; **3** Winston Churchill; **4** David Livingstone; **5** Alexander Graham Bell; **6** Rudolph Valentino; **7** Leon Trotsky; **8** Greta Garbo; **9** Benito Mussolini; **10** Orville Wright; **11** Isambard Kingdom Brunel; **12** Marlene Dietricht; **13** Grigori Rasputin; **14** W.C. Grace; **15** Oscar Wilde; **16** Nữ hoàng Victoria; **17** Charles Dickens; **18** Michael Faraday

HÌNH MINH HỌA Ở ĐẦU CHƯƠNG

TRANG 9: CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO TRÊN THẾ GIỚI
Hoàng đế nước Pháp, Napoleon Bonaparte (1769-1821) chỉ huy đội quân chống lại quân Áo tại trận Marengo (1800) và đã giành chiến thắng.

TRANG 33. CÁC NHÀ THÁM HIỂM
Con tàu thám hiểm *Endurance* của Ernest Shackleton (1874-1922) bị mắc kẹt trong băng ở biển Weddell, khi chỉ còn cách điểm đến 128 km.

TRANG 57. CÁC NHÀ KHOA HỌC
Nhà khoa học người Scotland, Alexander Fleming (1881-1955) đang làm việc trong phòng thí nghiệm. Năm 1928, ông đã phát hiện ra penicillin.

TRANG 81. KỸ SƯ VÀ CÁC NHÀ PHÁT MINH
Kĩ sư điện người Scotland, John Logie Baird (1888 -1946) ngồi bên cạnh một trong những chiếc máy vô tuyến truyền hình đầu tiên của ông.

TRANG 105. NHÀ SÁNG TÁC VÀ NHÀ CẢI CÁCH
Lãnh tụ phong trào đòi nhân quyền cho người da màu Martin Luther King (1929 -1968) đang đứng trước đám đông bên đài tưởng niệm Lincoln, tại Washington, sau khi có bài phát biểu: "Tôi có một ước mơ" vào tháng Tám năm 1963.

TRANG 129. NGÔI SAO SÂN KHẤU VÀ MINH TINH MÀN BẠC
Minh tinh màn bạc người Mỹ Humphrey Bogart (1899-1957) và nữ diễn viên người Thụy Điển Ingrid Bergman (1915-1982) đóng vai chính trong bộ phim *Casablanca* (1942).

TRANG 153. HỌA SĨ, NHÀ ĐIÊU KHẮC, NHIẾP ẢNH GIA VÀ KIẾN TRÚC SƯ
Danh họa người Hà Lan Vincent Van Gogh (1853-1890) đã vẽ rất nhiều bức tự họa.

TRANG 177. NHẠC SĨ VÀ NGHỆ SĨ BIỂU DIỄN
Nghệ sĩ violon sinh tại Singapore, Vanessa-Mae (sinh năm 1978) đang chơi đàn violon tại phòng hòa nhạc Bridgewater, Manchester, Anh năm 2001

TRANG 201. NGÔI SAO THỂ THAO
Vận động viên điền kinh người Mỹ, Ed Moses (sinh 1955) đang thi đấu trong môn chạy 400m, năm 1979.

TRANG 225. CÁC NHÀ TÔN GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI NỔI TIẾNG TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC
Buổi hòa nhạc từ thiện trực tiếp tại Wembley ngày 13 tháng 7 năm 1985 do nghệ sĩ nhạc rock người Ireland, Bob Geldof (sinh năm 1954) tổ chức.

CHƯƠNG 1

CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO TRÊN THẾ GIỚI



Các nhà lãnh đạo trên thế giới trước năm 1000



Thời kỳ tiền sử của nhân loại cách đây ít nhất 5 triệu năm khi con người đầu tiên, lúc đó giống như loài thú - người Australopithecines - xuất hiện ở vùng Trung Phi. Tất nhiên, người tiền sử cũng có những người đứng đầu của mình nhưng chúng ta không biết gì về họ. Từ năm 10.000 trước Công nguyên (TCN), loài người bắt đầu biết trồng trọt và định cư trên những vùng đất màu mỡ. Họ xây dựng nên những thị trấn, thành phố và phát triển hoạt động giao thương. Ngay từ thời đó đã xuất hiện các thủ lĩnh rất hùng mạnh và những nền văn minh vĩ đại đầu tiên cũng được hình thành.

AI CẬP, SUMER VÀ BABYLON

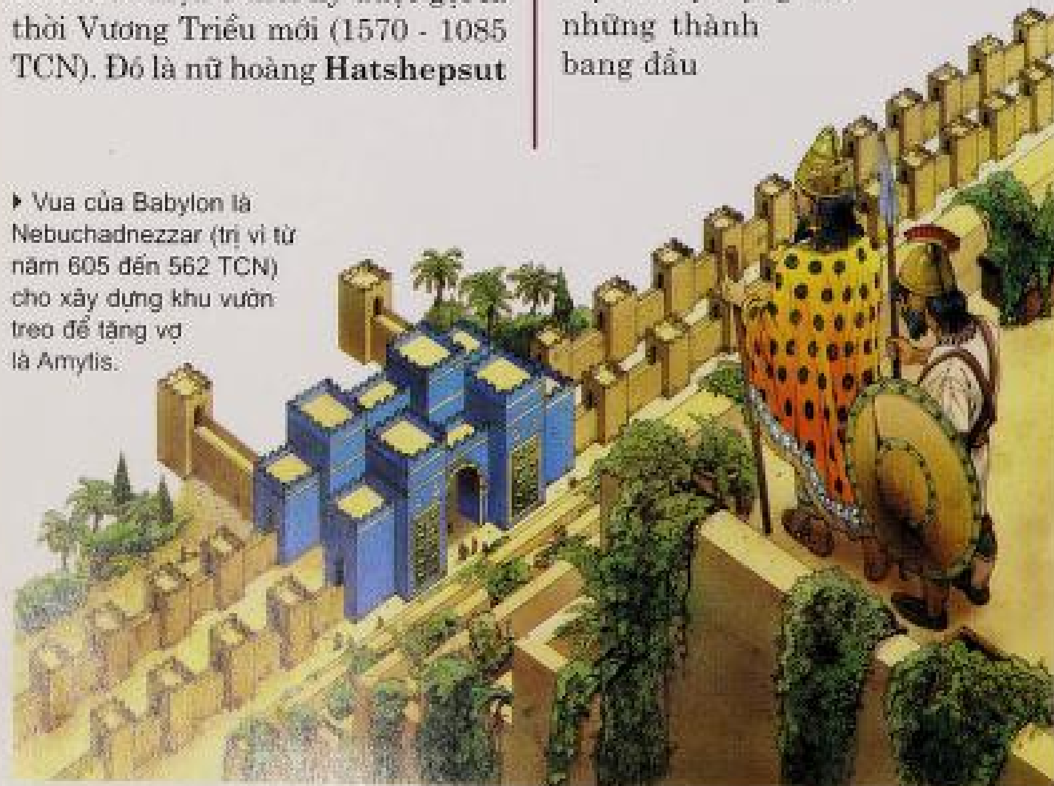
Một trong những nền văn minh vĩ đại xuất hiện sớm nhất đã phát triển bên bờ sông Nile của Ai Cập. Ở đó người ta gọi vị vua của mình là pharaoh, được tôn sùng như Thượng đế. Vị pharaoh đầu tiên là Narmer. Năm 3100 TCN, ông đã thống nhất hai vương quốc thuộc Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập. Pharaoh **Cheops** (khoảng năm 2589 - 2566 TCN) đã xây dựng Đại Kim Tự Tháp. Những pharaoh hùng mạnh nhất đều xuất hiện ở thời kỳ được gọi là thời Vương Triều mới (1570 - 1085 TCN). Đó là nữ hoàng **Hatshepsut** (khoảng năm 1540 - 1481 TCN)- pharaoh duy nhất là phụ nữ, vua **Akhenaten** (thế kỷ XIV TCN) cùng hoàng hậu **Nefertiti**, là người đã đặt ra tục thờ cúng thần Mặt Trời Aten, **Rameses II** (1290 - 1224 TCN), một vị thủ lĩnh đã bảo vệ Ai Cập khỏi sự tấn công của người Hittite và xây dựng đền thờ Abu Simbel.

Vào khoảng năm 5000 TCN, người Sumer đến định cư tại vùng Lưỡng Hà (Mesopotamia) - dải đất màu mỡ nằm giữa hai con sông lớn là Tigris và Euphrates. Họ đã xây dựng nên những thành bang đầu tiên trên thế giới. Trong số đó có thành phố Uruk, nơi vua **Gilgamesh** trị vì vào khoảng năm 2700 TCN.

▲ Pharaoh của Ai Cập và hoàng hậu nhận tất cả các lễ vật do dân chúng từ mọi nơi dâng đến như ngà voi, da thú, gia vị, vàng, ngọc. Những vật quý đó được đặt vào trong hầm mộ của pharaoh để pharaoh có thể dùng khi sang thế giới bên kia.

Cho đến năm 2300 TCN, vua **Sargon** của vương quốc Akkad đã hợp nhất các thành bang và lập nên đế quốc Sumer trải dài từ Syria đến vịnh Ba Tư. Khoảng năm 1900 TCN, vua **Hammurabi** của người Amorite (trị vì từ năm 1792 đến 1750 TCN) đã xâm chiếm phía Nam vùng Mesopotamia. Ông là người đặt ra hệ thống luật pháp đầu tiên trên thế giới và đưa Babylon trở thành một trung tâm học thuật và văn hóa lớn có tiếng tăm vang dội trên thế giới.

Những nền văn minh khác phát triển ở thung lũng Indus (ngày nay là Pakistan) và ở Trung Quốc. Vào khoảng năm 1500 TCN, triều đại nhà Thương trị vì ở thung lũng sông Hoàng Hà. Khoảng năm 1380 TCN, vị thủ lĩnh và là vua của người Hittite là **Suppiluliumas** đã lập nên một đế quốc quân sự hùng mạnh tồn



▸ Vua của Babylon là Nebuchadnezzar (trị vì từ năm 605 đến 562 TCN) cho xây dựng khu vườn treo để tặng vợ là Amytis.



◂ Vua Saul, vua của người Israel (thế kỷ XI TCN) xâm lược đất đai của người Philistine. Đây là cảnh David cắt gấu áo của Saul khi vị vua này đang ngủ say.

tại tới khoảng năm 1200 TCN.

Từ năm 1200 đến 500 TCN, người Chavin và người Olmec đã xây dựng những nền văn minh đầu tiên ở châu Mỹ. Xã hội của người Etrusca, Hy Lạp và La Mã phát triển mạnh ở châu Âu. Các vị thủ lĩnh người Phoenicia đã lập ra thành phố Carthage ở Tunisia. Ở Trung Quốc, triều đại nhà Thương sụp đổ và triều đại nhà Chu lên thay. Ở vùng Trung Đông, vua Israel là **Solomon** (khoảng năm 962 - 922 TCN) đã xây đền thờ Jerusalem.

ASSYRIA VÀ BA TƯ

Từ thế kỷ X TCN, những bậc quân vương hiếu chiến đã lập nên đế quốc Assyria. Vua **Tiglath - Pileser III** (trị vì từ năm 745 - 727 TCN) đem quân chinh phục Syria, Armenia và Babylonia tạo nên một Assyria siêu cường. Những vị vua kế vị ông bao gồm **Sargon II** (trị vì từ năm 721 - 705 TCN) đã xâm chiếm Israel, **Sennacherib** (trị vì từ năm 705 - 681 TCN), cướp phá Babylon và xây dựng kinh thành tại Nineveh. Vua **Ashurbanipal** (trị vì từ năm 668 - 627 TCN) là vị quân vương cuối cùng của đế quốc Assyria.

Dưới thời **Nabopolassar** (trị vì từ năm 626 - 605 TCN), Babylon lại nổi lên như một cường quốc. Con trai của ông là **Nebuchadnezzar II** (trị vì từ năm 605 - 562 TCN) đã xây dựng lại Babylon và xâm chiếm thêm Judah. Vào khoảng năm 548 TCN, **Cyrus II** (khoảng năm 600 - 529 TCN) trở thành vua nước Ba Tư. Ông đã xâm chiếm một vùng đất đai rộng lớn từ Thổ Nhĩ Kỳ trải rộng đến biên giới Ấn Độ. Năm 539 TCN, chiếm Babylon và lập ra đế quốc Ba Tư. Một trong những người kế vị ông là **Darius I** (548 - 486 TCN) đã đánh chiếm một số vùng của Ai Cập và thung lũng Indus lập ra vương quốc Persepolis.

ẤN ĐỘ VÀ TRUNG QUỐC

Năm 332 TCN, một nhà quý tộc có tên là **Chandragupta Maurya** đã hợp nhất phần lớn lãnh thổ của Ấn Độ và lập ra đế quốc đầu tiên của đất nước này. Cháu của ông là **Asoka** (trị vì từ năm 269 - 232 TCN) đã xâm chiếm vương quốc Kalinga nhưng sau đó ông chán ghét chiến tranh. Ông theo đạo Phật và đưa đạo Phật trở thành quốc đạo.

Năm 246 TCN, tại Trung Quốc, **Doanh Chính (Tần Thủy Hoàng,** 259 - 210 TCN) trở thành vua nước Tần. Từ năm 230 đến 222 TCN, Tần Thủy Hoàng hợp nhất các vương quốc nhỏ và năm 221 TCN trở thành vị hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc. Ông cho xây dựng Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn sự tấn công của các bộ lạc phương Bắc. Sau thời nhà Tần là nhà Hán. Nhà Hán trị vì Trung Quốc đến năm 220 sau Công nguyên (SCN).

Sử dụng voi chiến, tướng Hannibal của quân Carthage đã cùng một đạo quân (Xem trang 12) vượt qua dãy Alps để chiến đấu với quân La Mã.





◂ Julius Caesar là một vị tướng rất tài giỏi của La Mã. Ông đã xâm chiếm xứ Gaul và đưa xứ này trở thành một phần lãnh thổ của đế quốc La Mã.



▸ Truyền thuyết kể lại rằng vị hoàng đế vĩ đại Constantine đã cho vẽ biểu tượng của Thiên Chúa giáo lên khiên của các binh sĩ trước cuộc chiến khốc liệt diễn ra bên ngoài thành Rome vào năm 312 SCN.

HY LẠP VÀ LA MÃ

Cho đến thế kỷ thứ V TCN, Hy Lạp là một nền văn minh tiên tiến. Thành Athens là thành bang lớn nhất và là nơi đầu tiên trên thế giới áp dụng thể chế dân chủ. Chính trị gia xuất sắc của Hy Lạp là **Pericles** (khoảng năm 490 - 429 TCN) đã đánh bại vua Ba Tư **Xerxes** (khoảng năm 520 - 465 TCN) trong trận Salamis. Năm 338 TCN, vua **Philip II** của vương quốc Macedonia (382 - 336 TCN) đã chinh phục các thành bang của Hy Lạp. Con trai của ông, **Alexander Đại Đế** (356 - 323 TCN) là một vị tướng vô cùng tài ba đã chinh phục Phoenicia, Judah, Ai Cập và Ba Tư lập ra một đế quốc rộng lớn.

Vào thế kỷ III TCN, Rome trở thành thành phố quan trọng bậc nhất của châu Âu. Người La Mã xâm chiếm Italy và không lâu sau đó giao chiến với vương quốc Carthage trên vùng biển Địa Trung Hải. Cuộc chiến tranh Punic diễn ra sau đó kéo dài tới 60 năm. Trong thời kỳ này, Hoàng đế Carthage là **Hannibal** (247 - 182 TCN) chỉ huy đội quân vượt qua dãy Alps để xâm lược Italy. Sau một loạt chiến công của Hannibal, một vị tướng La Mã rất giỏi là **Scipio** (236 - 183 TCN) đã cất quân sang châu Phi để tấn công Carthage khiến Hannibal phải rút quân về nước. Cuối cùng, Scipio đã đánh bại quân Carthage, mở rộng lãnh thổ của người La Mã sang Tây Ban Nha và Bắc Phi. Năm 49 TCN, **Julius Caesar** (khoảng năm 100 - 44 TCN), một vị tướng, một nhà chính trị đầy tham vọng và tàn bạo đã trở thành người đứng đầu nhà nước Cộng hòa La Mã. Quân đội của ông đã chiếm xứ Gaul và Anh. Sau khi Caesar qua đời (năm 44 TCN), những người La Mã ưa thích độc tài rơi vào tình trạng hỗn loạn; **Octavian** (63 TCN - 14 SCN), người kế nhiệm Ceasar đã dần dần thâu tóm quyền lực. Octavian đổi tên thành Augustus, tổ chức lại nhà nước và đế quốc, đồng thời "áp đặt" nền hòa bình. Sau thời ông là Hoàng đế **Claudius** (10 TCN - 54 SCN) xâm lược xứ Anh và nhập xứ Anh vào đế quốc của mình. Dưới thời Hoàng đế **Trajan** (53 - 117), lãnh thổ của đế quốc La Mã được mở rộng nhiều nhất. Hoàng đế **Hadrian** (76 - 138) cho xây dựng một bức tường thành khổng lồ xuyên qua miền Bắc xứ Anh nhằm ngăn chặn quân xâm lược. Cho đến năm 180, do sự cai trị yếu kém của hoàng đế **Commodus** (161 - 192), đế quốc La Mã bị suy yếu. Người rợ, người Goth, người Frank, người Alemanni và người Vandal tấn công La Mã. Từ năm 260 đến 272, người La Mã buộc phải rời bỏ một số vùng lãnh thổ của họ.

Năm 286, Hoàng đế **Dilocletian** (245 - 313) phân chia đế quốc La Mã ra thành hai phần, phần Hy Lạp ở phía đông và phần nói tiếng Latinh ở phía tây. Ông bổ nhiệm **Maximillian** cai quản vùng phía tây từ 286 đến 305. Vào năm 278, **Constantine** (khoảng năm 274 - 337) trở thành Hoàng đế cai trị



◂ Boudicca là Nữ hoàng của bộ tộc Iceni, thuộc Anh. Là người đứng đầu một cuộc nổi dậy chống lại sự xâm lược của người La Mã và đã tiêu diệt tới 70.000 người La Mã. Người La Mã liền nổi giận giết hàng ngàn người Iceni. Để trốn thoát khỏi sự truy đuổi của người La Mã, người ta cho rằng bà đã tự tử bằng thuốc độc vào năm 61 SCN.



Lưu Tú (6 - 75 SCN) là Hoàng đế đầu tiên của Nhà Đông Hán (Hậu Hán), Trung Quốc.



Năm 260, vua Shapur I của nước Ba Tư đánh bại quân của hoàng đế La Mã là Valerian (193 - 260). Sau đó vua Shapur I hạ lệnh giết và phanh thây vị hoàng đế này.



▸ Attila là một danh tướng vĩ đại và là thủ lĩnh của người Hung Nô. Năm 453, ông lấy vợ là người German, sau đó bị đột tử trên giường. Người ta nghi ngờ rằng ông đã bị đầu độc.

vùng phía đông, biến đạo Cơ Đốc thành quốc giáo của La Mã và đến năm 330, chuyển thủ đô về Byzatium, gọi là Constantinople.

NGƯỜI RỢ VÀ SỰ SỤP ĐỔ CỦA ĐẾ QUỐC LA MÃ

Vào thế kỷ thứ V SCN, nhiều tộc người mà người La Mã gọi là "người rợ" di cư đến châu Âu, xâm chiếm đế quốc La Mã.

Alaric (khoảng năm 370 - 410) là vua của người Visigoth - một tộc người German. Năm 410, Alaric chiếm Rome. Một danh tướng cũng rất vĩ đại có tên là **Attila** (khoảng năm 406 - 453) đã lên làm vua của người Hung Nô năm 433. Từ châu Á, Attila tiến sang xâm lược châu Âu và lập ra vùng đất mới cho người Hung Nô ở Hungary. Dưới thời Attila, người Hung Nô tàn phá vùng Balkans và vùng Hy Lạp, bắt người La Mã phải cống nộp vàng cho họ để giữ lại Constantinople. Sau khi Attila xâm chiếm xứ Gaul và miền bắc Italy, đế quốc La Mã cuối cùng đã sụp đổ.

CHÂU ÂU VÀ CHARLEMAGNE

Sau khi đế quốc La Mã sụp đổ, ở Tây Âu, rất nhiều vương quốc nổi lên và trở thành những quốc gia mới trong đó có một vương quốc của người Frank ở xứ Gaul (Pháp). Vua của vương quốc này là **Charles Martel** (khoảng năm 688 - 741) đã đánh bại quân Hồi giáo tại Poitier năm 732. Charles đã lập ra triều đại Carolingia và năm 771, cháu trai của ông là **Charlemagne** (747 - 814) lên làm vua của người Frank. Từ năm 772 - 800, Charlemagne đã lập ra một đế quốc rộng lớn, đánh bại người Saxon, người Lombard của Italy và đánh chiếm Tây Ban Nha. Là một tín đồ sùng đạo Thiên Chúa, ông đã cải đạo ở tất cả những vùng đất mà ông xâm chiếm được. Vào dịp Lễ Giáng sinh năm 800, ông tự xưng là "Hoàng đế phương Tây" và là Hoàng đế theo đạo Thiên Chúa đầu tiên của đế quốc La Mã do Giáo hoàng La Mã **Leo III** phong.



Charlemagne là vua của người Frank. Ông lên tiếng ủng hộ Giáo hội La Mã, điều đó đã gây thanh thế lớn cho ông trên vương quốc. Để đổi lại, Giáo hoàng Leo III (khoảng năm 750 - 816) đã phong cho ông là "Hoàng đế đầu tiên của La Mã Thần thánh" vào năm 800. Buổi lễ đăng quang long trọng này là một ý đồ chính trị nhằm cân bằng quyền lực của đế quốc Byzantine về phía đông.

Ngay sau khi ông qua đời, đế quốc của ông bị sụp đổ và bị tách thành hai nước: Đức và Pháp.

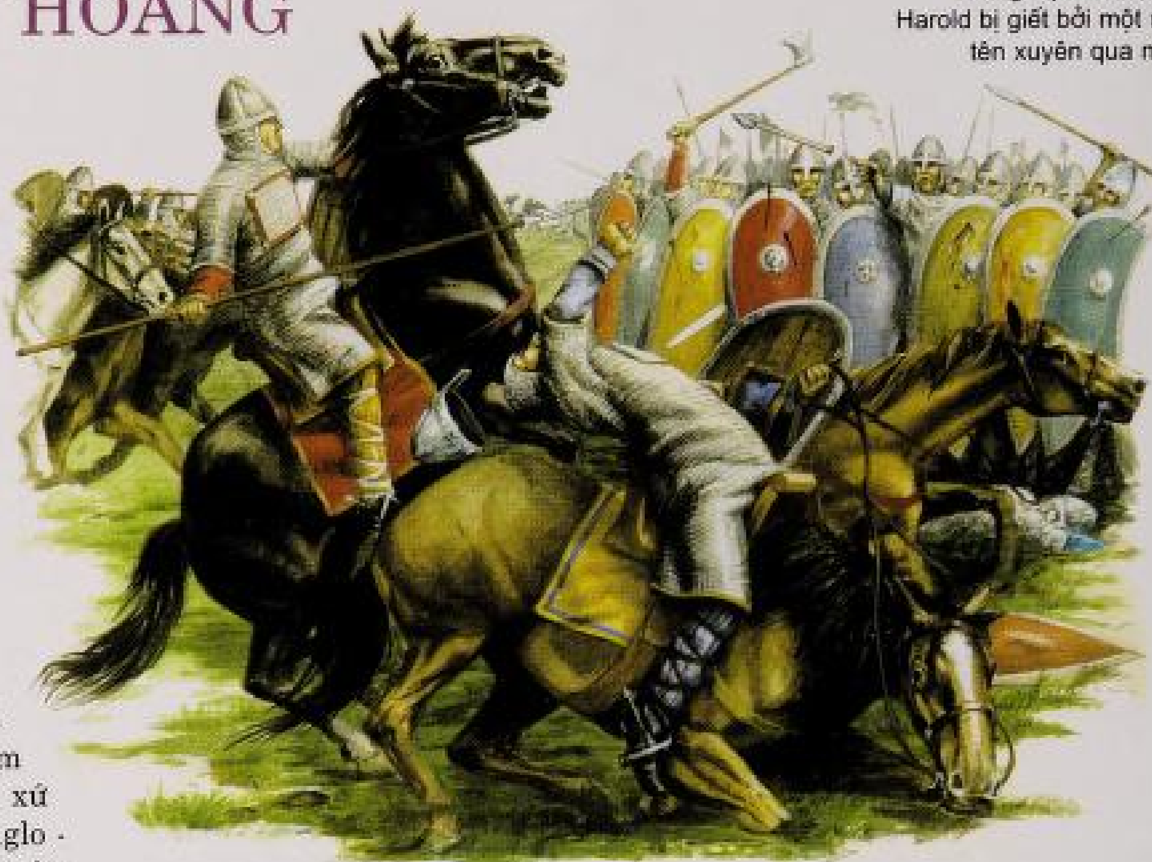
NƯỚC ANH ANGLO - SAXON

Người La Mã rời khỏi xứ Anh vào khoảng năm 410. Năm 446, vua của Anh là **Vortigern** (trị vì từ năm 425 - 450) đã mời người German - Saxon giúp nhà vua chống trả người Pict. Khi người Saxon vừa kịp đặt chân đến liền bị quân của **Arthur** - vị vua huyền hoại của người Anh chặn lại. Tuy nhiên, sau một trận đánh lớn năm 552, người Saxon chinh phục được phần lớn đất đai miền Nam và miền Trung xứ Anh. Dần dần có 7 vương quốc được thành lập và thường xâu xé nhau để giành quyền cai trị. Năm 829, **Egbert** xứ **Wessex** trở thành vị vua đầu tiên của xứ Anh hợp nhất. Đến giữa thế kỷ IX người Viking bắt đầu đến xâm lược xứ Anh. Cũng vào thời đó, **Alfred Đại đế** (849 - 899) trị vì vương quốc cổ kính của Wessex ở miền Nam xứ Anh. Đến năm 886, Alfred đã đánh bại người Viking, chiếm được London và chia đôi xứ Anh. Ông đã lập ra một hệ thống pháp luật được duy trì cho tới khi đất nước này bị người Norman do **William I** (xem trang 14) dẫn đầu chinh phục vào năm 1066.

ĐẾ QUỐC HỒI GIÁO

Trong suốt 500 năm cai trị của triều đại Abbasid, đế quốc Hồi giáo được thống nhất, nền văn hóa phát triển mạnh. Những vị vua nổi tiếng nhất của triều đại Abbasid là **Harun-al-Rashid** (766 - 809) - vua Hồi giáo thứ 5 và con trai của ông là **al-Mamun** (786 - 833). Họ đã đề cao học thuật và nghệ thuật, đưa Baghdad trở thành một trung tâm thiên văn học, toán học, địa lý, y thuật, luật pháp và tâm lý hàng đầu thế giới.

VUA VÀ NỮ HOÀNG



Trong trận Hastings, Harold bị giết bởi một mũi tên xuyên qua mắt.

William - Người chinh phục

(1027 - 1087)

William là con trai của Robert, công tước xứ Normandy, được kế thừa tước hiệu công tước vào năm 1035. Năm 1051, William được vua xứ Anh là Edward Linh mục (khoảng năm 1003 - 1066) tuyên bố là người kế vị. Nhưng đến năm 1066, khi sắp qua đời, Edward lại thay đổi ý định và nhường ngôi cho anh rể của mình là Harold; William nổi giận cất quân xâm lược xứ Anh. Ông đánh bại quân Anglo - Saxon, giết chết Harold tại trận Hastings. Vào ngày lễ Giáng sinh năm 1066, William lên làm vua nước Anh.

Công tước xứ Normandy, vua nước Anh.

Montezuma II

(1466 - 1520)

Nền văn minh Aztec phát triển ở vùng thuộc Mexico và Trung Mỹ ngày nay. Từ năm 1502 - 1520 là thời kỳ vua Montezuma II trị vì. Năm 1519, nhà thám hiểm người Tây Ban Nha là Hernán Cortés (xem trang 37) đến Mexico. Vua Montezuma tin rằng Hernán là vị vua Quetzalcoatl trong thần thoại bị đi đày đã trở về. Nhưng sau đó Cortés cầm tù Montezuma. Cho đến tháng 6 năm 1520, người Aztec không còn tin người Tây Ban Nha là thần thánh nữa, họ đã nổi dậy. Montezuma bị sát hại.

Vua của người Aztec từ năm 1502 - 1520.



Süleyman Uy vũ

(khoảng năm 1494 - 1566)

Dưới thời trị vì của Süleyman, đế quốc Ottoman mở rộng được nhiều lãnh thổ nhất và thực sự là nỗi khiếp đảm của phương Tây. Ông đã đem quân chinh phục một vùng đất trải dài từ Balkan đến Ba Tư. Hạm đội hải quân của ông kiểm soát vùng biển Địa Trung Hải, vịnh Ba Tư và Biển Đỏ. Năm 1529, Süleyman tấn công vào kinh thành của đế quốc Áo - Hung. Trận đánh thất bại cuối cùng của ông là trận Valetta tại Malta, diễn ra một năm trước khi ông qua đời.

Ông đã nối ngôi cha mình là Selim I năm 1520, xâm chiếm Belgrade năm 1521 và Rhodes năm 1522, vây hãm thành Vienna vào năm 1529 nhưng không thành công.



HENRY V (1387 - 1422)

Lên làm vua nước Anh vào năm 1413, Henry V mở cuộc chinh phục các vùng đất đai mà Pháp đã chiếm của Anh sau khi Vua Edward III (1312 - 1377) qua đời. Trong *Cuộc chiến Trăm năm* ông đã đánh bại người Pháp tại trận Agincourt năm 1415. Cho đến khi ông chết, toàn bộ một nửa phía bắc nước Pháp thuộc về người Anh.

ISABELLA I (1451 - 1504) VÀ FERDINAND XỨ ARAGON (1452 - 1516)

Isabella là nữ hoàng của vương quốc Castile. Bà kết hôn cùng người anh em họ của mình Ferdinand xứ Aragon vào năm 1469. Vương quốc của họ hợp nhất thành đất nước Tây Ban Nha ngày nay. Họ đã đánh đuổi người Moor xâm lược ra khỏi miền Nam Tây Ban Nha và đưa Tây Ban Nha thành quốc gia Thiên Chúa giáo. Isabella mở rộng hoạt động giao thương với châu Mỹ.

Catherine de Médici

(1519 - 1589)

Catherine de Médici là con gái của Lorenzo de Médici, quận công xứ Urbino. Bà kết hôn cùng vua Henry II của Pháp (1519 - 1559) năm 1533. Ba con trai của bà lần lượt làm vua nước Pháp: Francis II, Charles IX và Henry III. Với tư cách nhiếp chính, bà có tham gia ít nhiều vào việc cai trị nước Pháp. Bà cũng là người đứng sau vụ thảm sát *Ngày Thánh Bartholomew* (1572) khi Charles IX ra lệnh giết thủ lĩnh của người Huguenot (những người theo đạo Tin Lành) là Gaspard de Coligny và cận thần của Coligny. Có khoảng 25.000 người Huguenot bị giết hại. Giáo hoàng Gregory VIII (chết năm 1187) đã ban tặng huy chương cho bà sau vụ việc này.

Hoàng hậu của vua Pháp Henry II (1533 - 1559), nhiếp chính cho các con trai là Francis II (1559 - 1560) và Charles IX (1560 - 1563).

Ivan Bạo chúa

(1530 - 1584)

Năm 1547, Ivan được phong là Sa hoàng Ivan IV của Nga. Là một người thông minh nhưng cũng rất tàn bạo, ông đã tước bỏ bớt đặc quyền của giới quý tộc, những người nắm quyền cai trị đất nước và các thương gia. Theo mệnh lệnh của ông, hàng ngàn người Nga đã bị xử tử. Thậm chí trong lúc tức giận, ông đã giết chính con trai của mình. Tuy nhiên, ông cũng là người đã tạo dựng nên nền tảng cơ bản cho nước Nga ngày nay. Dưới thời của ông, nước Nga mở rộng lãnh thổ ra tận vùng Kazan, Astrakhan và Siberia. Moscow trở thành thủ đô. Mối quan hệ buôn bán giữa Nga và Anh được thiết lập.



Năm 1588, Elizabeth I đã đến tiễn các thủy thủ tại cảng Tilbury gần London, khi hạm đội này chuẩn bị nhổ neo đi giao chiến với hạm đội Armada của Tây Ban Nha.

Ivan IV trở thành Sa hoàng đầu tiên năm 1547; Ông đã hạn chế quyền lực của giới quý tộc Nga.

Elizabeth I

(1533 - 1603)

Elizabeth I là con gái của vua Henry VIII và Anne Boleyn. Bà thông qua một loạt các điều luật về tôn giáo, cho phép đạo Tin Lành hay còn được gọi là Thanh Giáo trở thành tôn giáo hợp pháp của Anh. Trong thời kỳ trị vì, bà dành phần lớn thời gian và công sức cho cuộc chiến với các lực lượng Thiên Chúa giáo của Tây Ban Nha. Bà đã bỏ tù và sau đó xử tử Nữ hoàng Mary theo Thiên Chúa giáo của Scotland vì đã có âm mưu chống lại bà. Năm 1588, quân của Elizabeth đã đánh bại hạm đội Armanda của Tây Ban Nha. Bà rất ủng hộ việc đi thám hiểm và đầu tư tiền của cho những chuyến thám hiểm của Walter Raleigh (xem trang 48) và Francis Drake (xem trang 47).

Là Nữ hoàng đầu tiên của Anh theo Thanh Giáo 1588 - 1603, là người chủ trì Phong trào Phục Hưng của Anh.

Shah Jahan

(1592 - 1666)

Trong thời kỳ trị vì của vua Shah Jahan, vị vua thứ năm của vương triều Mogul, Ấn Độ, đế quốc này trở nên giàu có nhất. Thời kỳ trị vì của ông chấm dứt khi con trai ông là Aurengzeb (1618 - 1707) vì muốn chiếm ngôi nên đã giết 2 trong số 3 anh em trai của mình và đầu độc chính cha mình. Có lẽ vua Shah Jahan nổi tiếng là nhờ lăng mộ bằng cẩm thạch Taj Mahal mà ông đã cho xây dựng để tưởng nhớ người vợ mà ông vô cùng yêu quý là Mumtaz Mahal.



Vua Ấn Độ từ năm 1627 - 1658, bậc thầy về kiến trúc và điêu khắc.

HENRY VIII (1491 - 1547)

Là người thành lập ra triều đại Tudor, Henry trở thành vua của Anh vào năm 1509. Ông được thừa hưởng một gia sản lớn từ cha để lại nhưng lại chi phí hầu hết vào những cuộc chinh chiến và thành lập hải quân hoàng gia. Ông còn nổi tiếng vì đã cưới tới 6 người vợ. Khi Giáo hoàng không cho phép ông ly dị, ông liền đoạn tuyệt quan hệ với Giáo hội Anh.

CHARLES V (1500 - 1558)

Ông là vua của Tây Ban Nha với tước hiệu là Charles I, là Hoàng đế của La Mã Thần thánh (1519 - 1556). Ngoài ra, ông còn cai trị các vùng thuộc Hà Lan, Áo - Hung. Đế quốc của ông luôn phải đối chọi với sự tấn công của Pháp, đế quốc Ottoman và sự nổi dậy của Thanh Giáo. Năm 1555, ông thoái vị, nhường ngôi cho con trai là Philip II (1527 - 1598).

AKBAR ĐẠI ĐẾ (1542 - 1605)

Ông được coi là vị vua hùng mạnh nhất của vương triều Mogul ở Bắc Ấn Độ, trị vì từ năm 1556 cho đến khi ông qua đời. Ông cũng chính là cháu của Babar, người đã tạo dựng ra vương triều Mogul năm 1526. Ông là người rất mưu trí, có tài lãnh đạo, kiên quyết, khoan dung và rất giỏi nghệ thuật. Vì vậy dân chúng gọi ông là: "Vệ sĩ của nhân loại".

Louis XIV

(1638 - 1715)

Louis được phong làm vua nước Pháp khi mới lên 4 tuổi. Ông trị vì đất nước trong suốt 72 năm, thời gian Louis XIV trị vì dài nhất so với các vị vua và nữ hoàng khác ở châu Âu. Ông là vị quân vương chuyên chế tuyệt đối: thâu tóm mọi quyền lực chính trị, nhất là sau khi Hồng y giáo chủ Jules Mazarin qua đời (1661). Ông đã từng tuyên bố: "*L'Etat c'est moi*" (Nhà nước chính là ta). Ông có rất nhiều tham vọng cho nước Pháp và đã trải qua 4 cuộc chiến tranh chống lại các thế lực của các nước khác nhằm mang lại sự giàu có cho nước Pháp. Cuối cùng, mặc dù các cuộc chiến của ông không thành nhưng ông đã thắng được các đối thủ nhờ vào sự quản lý kinh tế tài tình của Jean Colbert (1619 - 1683). Sau khi Colbert chết, nước Pháp ngập trong nợ nần. Tuy nhiên, Louis XIV vẫn tiếp tục sống một cuộc sống xa hoa trong cung điện nguy nga mà ông đã cho xây dựng ở Versailles. Cung điện của ông rất rực rỡ, vì vậy người ta gọi ông là "*Ông Vua Mặt Trời*".

Sự chi tiêu phóng túng của ông, sự ủng hộ thái quá đối với quý tộc cuối cùng đã dẫn đến cuộc cách mạng Pháp năm 1789. Mặc dù Louis không chiến thắng trên chiến trường nhưng ông lại dành nhiều ưu ái cho nghệ thuật và mang lại uy tín lớn cho Pháp. Dưới thời của ông, các nhà văn, nghệ sĩ, kiến trúc sư xuất hiện rất nhiều. Rất nhiều người trong số họ được hai người tình của ông là quý bà De Montespan (1641 - 1707) và sau đó là quý bà De Maintenon (1635 - 1719) tiến cử. Nhà vua đã bí mật cưới Maintenon sau khi hoàng hậu Marie Theresa, công chúa nước Tây Ban Nha, qua đời vào năm 1683. Là một người đã cải đạo sang Thiên Chúa giáo, De Maintenon khuyên nhà vua bãi bỏ đạo Tin lành ở Pháp.

Là vị vua tại vị lâu nhất so với các vị vua khác ở châu Âu (từ năm 1643 - 1715); Bắt đầu cuộc chiến tranh Hà Lan (1667 - 1668), xây cung điện Versailles (1676 - 1708), hủy bỏ Sắc lệnh Nantes (1685), ký Hiệp ước Utrecht (1713).





◂ Cung điện Versailles được xây dựng từ năm 1676 - 1708, đã tiêu tốn rất nhiều tiền bạc của nước Pháp.



CHARLES I (1600 - 1649)

Charles lên làm vua của Anh và Ireland vào năm 1625. Ông tin vào nghĩa vụ thánh thần của vua, tức là các vị vua do Chúa sắp đặt và phụng sự Chúa chứ không phải là phục vụ nhân dân. Sự độc tài của ông là nguyên nhân chính của cuộc nội chiến Anh (1642 - 1651). Ông bị thất bại và bị chặt đầu vì tội phản quốc (1649).

KARL X (1622 - 1660)

Là một vị tướng lĩnh quyết đoán và tàn bạo, Karl Gustav đã đưa quân đội của Thụy Điển tham gia vào cuộc chiến Ba mươi năm (1616 - 1648). Ông trở thành Thái tử vào năm 1650 và kế vị ngai vàng của Thụy Điển vào năm 1654. Quân của ông đã đánh bại quân của Ba Lan và Đan Mạch. Dưới thời Karl, lãnh thổ của Thụy Điển được mở rộng nhiều nhất.

William of Orange

(1650 - 1702)

William là con trai của William II (1626 - 1650) thuộc gia tộc Orange, một gia tộc theo đạo Tin Lành ở Hà Lan và Mary (1631 - 1660), con gái của vua Charles I nước Anh (xem trang 16). Năm 22 tuổi, William được giao nhiệm vụ chống lại sự xâm lược của người Pháp vào Hà Lan. Năm 1677, ông kết hôn cùng Mary (1662 - 1694), con gái của vua James II nước Anh, một người theo đạo Thiên Chúa. Năm 1688, ông được mời đến Anh để bảo vệ nước Anh. Tuy nhiên, trong cuộc Cách mạng Vinh quang, ông đã xâm chiếm Anh. Vua James phải chạy sang Pháp. Năm 1689, William tự xưng là William III cùng với Mary trị vì nước Anh. Ông chết sau một vụ ngã ngựa.

Là vua William III của Anh và Ireland (1689 - 1702).

Frederick Đại đế

(1712 - 1786)

Là vua của nước Phổ năm 1740, Frederick II (sau này gọi là Đại đế) là một nhà lãnh đạo và trị vì một cách cứng rắn và hiệu quả, một nhà quân sự lỗi lạc, đồng thời là người bảo trợ nghệ thuật cấp tiến. Ông đã giành được vùng đất Silesia từ Áo và chiến thắng trong cuộc chiến tranh bảy năm trước liên quân Áo - Nga - Pháp (1756-1763) mà vẫn bảo toàn được đất nước. Frederick phát triển công nghiệp, nông nghiệp, đổi mới giáo dục và khuyến khích sự khoan dung về tôn giáo. Ông làm thơ, thổi sáo và sáng tác âm nhạc. Ông cũng có liên hệ với Voltaire (xem trang 108), nhà văn và nhà tư tưởng vĩ đại người Pháp, người đã mô tả Frederick như là "Vua của các nhà triết học"

Vua Phổ, là người đổi mới hệ thống giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp của nước Phổ (1740 - 1786).

Catherine Đại đế

(1729 - 1796)

Catherine là công chúa nước Phổ, kết hôn cùng Đại quận công của Nga là Peter (1728 - 1762) vào năm 1745. Năm 1762, Peter trở thành Nga Hoàng nhưng sau đó bị ám sát. Catherine lên làm Nữ hoàng nước Nga và đã trị vì nước Nga rất thành công. Dưới thời của bà, nước Nga trải dài tới tận vùng Crimea - một phần lãnh thổ của Thụy Điển và hầu hết lãnh thổ của Ba Lan. Bà du nhập những ý tưởng của châu Âu vào nước Nga. Bà cho xây dựng nhà trường, bệnh viện, khuyến khích giáo dục dành cho phụ nữ. Tuy nhiên, bà không chú trọng đến việc giúp đỡ người nghèo. Bà duy trì hệ thống nông nô và đàn áp thẳng tay phong trào nổi dậy của nông dân.

Công chúa nước Phổ, Nữ hoàng mở rộng lãnh thổ Nga (1762 - 1796).



Trong thời kỳ trị vì, Catherine Đại đế đã quảng bá văn hóa châu Âu ở Nga.

KHANG HY (1661 - 1722)

Huyền Diệp là hoàng đế thứ 2, thời Thanh của Trung Quốc. Ông lấy tên hiệu là Khang Hy. Là một người khoan dung, thanh đạm và uyên bác, ông đã khuyến khích học thuật, văn học, nghệ thuật và khoa học. Ông còn mời các nhà truyền giáo phương Tây đến Trung Quốc và hợp thức hóa công việc của họ vào năm 1692. Cho đến lúc ông qua đời, tại Trung Quốc đã có tới 300.000 tín đồ Thiên Chúa giáo và hơn 300 nhà thờ.

PETER ĐẠI ĐẾ (1672 - 1725)

Peter Đại đế trở thành Nga Hoàng từ năm 1682. Ông đã mở rộng lãnh thổ nước Nga qua nhiều cuộc chiến tranh thắng lợi và du nhập tư tưởng phương Đông vào nước Nga. Ông sang châu Âu và làm việc trong các xưởng đóng tàu của Anh và Hà Lan để học công nghệ đóng tàu. Ông tổ chức lại quân đội và hải quân, khuyến khích giáo dục và đưa Giáo hội vào quyền kiểm soát của nhà nước.

LOUIS XVI (1754 - 1793) VÀ MARIE ANTOINETTE (1755 - 1793)

Vua và hoàng hậu của nước Pháp khi chế độ quân chủ sụp đổ trong Cách mạng Pháp (1789 - 1799). Louis bị ảnh hưởng rất nhiều từ Marie Antoinette, con gái của hoàng đế Áo Francis II (1708 - 1765). Trong Cách mạng, cả hai đều bị bỏ tù và cuối cùng bị xử tử vào năm 1793.



Nữ hoàng Victoria

(1819 - 1901)

Dưới thời Victoria, đế quốc Anh đã vươn rộng ra khắp và trở thành đế quốc thịnh vượng nhất thế giới. Năm 1840, Victoria kết hôn cùng người anh họ là Hoàng tử Albert (1819 - 1861) thuộc gia tộc Saxe Coburg Gotha. Albert thúc đẩy công nghiệp và là người lập ra kết hoạch về cuộc Đại Triển Lãm năm 1851. Khi ông qua đời, Nữ hoàng Victoria lui về sống ẩn dật và chỉ xuất hiện trước công chúng trong dịp lễ kỷ niệm ngày lễ Vàng của bà năm 1887.

Nữ hoàng của Anh, trị vì Vương quốc Anh từ năm 1837 - 1901, xây dựng chế độ Quân chủ Nghị viện (1840); Nữ hoàng của Ấn Độ (1876 - 1901).

Cetewayo

(khoảng 1826 - 1884)

Dưới thời Cetewayo, xứ Zululand chìm ngập trong cuộc chiến với người Anh. Năm 1879, ông đứng đầu đội quân chiến đấu và giành thắng lợi trong trận Islandhwana và vực Rorke nhưng lại bị đánh bại ở Ulundi. Sau đó, Zululand bị phân chia thành 13 bộ tộc và Cetewayo bị lưu đày. Năm 1883, một số quyền lực của ông được người Anh khôi phục lại.

Vua của Zululand (1873 - 1883), đánh bại quân Anh trong cuộc chiến tranh Zulu (1879).

Nga Hoàng Nicholas II

(1868 - 1918)

Nicholas II kế vị ngai vàng nước Nga vào năm 1894. Ông là một vị vua kém tài, không có khả năng cai trị, chịu ảnh hưởng lớn từ vợ của mình là Alexandra và Alexandra lại bị ảnh hưởng nhiều từ nhà thần giáo Grigory Rasputin (xem trang 240). Sau cuộc chiến thảm khốc với Nhật (1904 - 1905) và sự bất bình của dân chúng, cuộc cách mạng đầu tiên trong thời kỳ trị vì của Nicholas diễn ra vào năm 1905. Để đáp ứng yêu sách của những người nổi dậy, Duma (quốc hội Nga) được thành lập. Quốc hội mới chỉ họp bàn được 4 lần thì cuộc Cách mạng tháng Mười nổ ra vào năm 1917. Nicolas bị truất quyền. Ông và cả gia đình bị Hồng quân xử tử năm 1918.

Nga hoàng (1894 - 1917).



Haile Selassie I

(1891 - 1975)

Haile Selassie tiếp nhận tư tưởng phương Tây, tiến hành cải cách kinh tế ở Ethiopia. Năm 1916, ông trở thành nhiếp chính và kế vị ngai vàng. Khi Italy xâm lược Ethiopia năm 1935, ông phải sống lưu vong tại Anh. Năm 1941, Anh chiếm Ethiopia từ tay Italy và Haile Selassie lại tiếp tục làm vua Ethiopia. Năm 1974, ông bị phế truất trong cuộc đảo chính vũ trang và qua đời một năm sau đó. Ông còn được mệnh danh là Ras Tafari (con sư tử của Judah). Những người đi theo đức tin của Ras Tafari, dựa trên ý tưởng của nhà tư tưởng người Jamaica là Marcus Garvey (xem trang 127) đã tôn thờ Haile Selassie. Họ tin rằng ông chính là Messiah - đấng Cứu thế.

Hoàng đế Ethiopia 1930 - 1974, lập nên nhà nước dân chủ 1955.

Thiên hoàng Hirohito

(1901 - 1989)

Hirohito là con trai cả của Thiên hoàng Taisho (1879 - 1926). Năm 1926, ông trở thành vị vua thứ 124 của Nhật Bản và lấy danh hiệu là Showa. Ông không phản đối những hành động quân sự của Nhật nhằm vào Trung Quốc và vai trò của Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ II nhưng cũng không tỏ ra đồng tình. Năm 1946, Nhật Bản bị quân đồng minh, trong đó có Mỹ chiếm đóng, Hirohito đồng ý đặt mọi quyền lực chính trị vào tay của chính phủ dân bầu. Ông là vị Thiên Hoàng đầu tiên của Nhật Bản trở thành biểu tượng của một nhà nước chứ không còn là một vị vua thần thánh nữa.

Hoàng tử Nhật Bản đầu tiên đi thăm phương Tây (1921), Thiên hoàng Nhật Bản (1926 - 1989).

CHÍNH TRỊ GIA

Oliver Cromwell

(1599 - 1658)

Oliver Cromwell là nghị sĩ Quốc hội. Ông phản đối sự chuyên quyền của vua Charles I (xem trang 16). Quân của Cromwell đã chiến thắng trong cuộc Nội chiến Anh (1642 - 1651). Ông tổ chức đạo quân của mình thành quân đội kiểu mới, thiện chiến. Sau khi Charles I bị xử tử năm 1649, Cromwell tuyên bố nước Anh là khối thịnh vượng chung theo chế độ cộng hòa. Năm 1653, ông trở thành Người Bảo Vệ của nước Anh. Mặc dù bị đánh giá là khắc nghiệt nhưng dưới sự trị vì của ông, uy tín nước Anh đã tăng lên trên khắp thế giới.

Người lập ra quân đội kiểu mới (1642); Người Bảo Vệ của nước Anh (1653 - 1658).

George Washington

(1732 - 1799)

Năm 1774, Washington là thành viên của Hội nghị Lục địa Mỹ được thành lập nhằm phản đối lại các chính sách bất công của Anh. Trong cuộc cách mạng Mỹ (1775 - 1783) chống lại Anh, quân đội của ông giành chiến thắng trong trận Yorktown (1781). Ông được bầu làm Tổng thống Mỹ năm 1789. Ông ký Dự thảo về các quyền (1791) và tái đắc cử trong nhiệm kỳ 2 (1793).

Góp phần soạn thảo Hiến pháp Mỹ năm 1787, Tổng thống Mỹ (1789 - 1797).

Abraham Lincoln

(1809 - 1865)

Sự nghiệp của Lincoln bắt đầu từ vị trí thấp hèn trong xã hội đến khi có được vị trí cao nhất của Mỹ là một ví dụ điển hình cho sức mạnh của dân chủ.

Năm 1847, Lincoln được bầu vào Nghị viện. Ông rời bỏ chính trường một thời gian, sau đó quay trở lại năm 1854. Năm 1856, ông gia nhập Đảng Cộng hòa chống lại chế độ nô lệ. Năm 1860, ông được bầu làm Tổng thống. Ngay sau đó các bang miền Nam nổi dậy tách khỏi phe Liên bang và thành lập Liên minh miền Nam.

Nội chiến Mỹ xảy ra (1861 - 1865), Lincoln đấu tranh để thống nhất các bang. Sau đó, vấn đề nô lệ lại trở nên trầm trọng. Năm 1863, ông tuyên bố giải phóng nô lệ ở miền Nam. Ông bị John Wilkes Booth (xem trang 239) ám sát năm 1865.

Tổng thống đầu tiên là người của Đảng Cộng hòa (1860 - 1865), giải phóng nô lệ Mỹ 1863, chiến thắng trong cuộc Nội chiến (1861 - 1865).





Lincoln đi kiểm tra các đội quân trong cuộc nội chiến.



HỒNG Y RICHELIEU
(1585 - 1642)

Armand Jean de Plessis, Quận công Richelieu là bộ trưởng của nước Pháp, thời vua Louis XIII (1601 - 1643) từ năm 1624 đến khi ông qua đời. Mục đích mà ông theo đuổi là lập ra chế độ quân chủ chuyên chế và gia tăng quyền lực của Pháp ở châu Âu bằng cách thách thức với dòng họ Habsburg của Áo. Ông dẹp yên tất cả các cuộc nổi loạn trong nước và đưa nước Pháp vào cuộc chiến ba mươi năm chống lại dòng họ Habsburg. Là người lập ra viện Hàn lâm Pháp (1635).

THOMAS JEFFERSON
(1743 - 1826)

Thomas Jefferson là bạn và đồng nghiệp của George Washington. Ông là thành viên của Hội nghị Lục địa lần thứ nhất năm 1774, ông cũng là người phác thảo Bản tuyên ngôn độc lập năm 1776. Từ năm 1785 đến 1801, ông làm đại sứ ở Pháp, quốc vụ khanh, Phó tổng thống. Trở thành Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ (1801-1809).

OTTO VON BISMARCK
(1815 - 1898)

Ông là Hoàng tử nước Phổ, nhà lãnh đạo của Liên bang Đức thống nhất và được bầu làm Thủ tướng Đức năm 1862. Ông tạo dựng đế quốc Đức nhờ có sự kết hợp hài hòa giữa quân đội, ngoại giao và thủ đoạn chính trị. Ông chiến thắng trong ba cuộc chiến chống Đan Mạch, Áo, Pháp. Sau chiến thắng chống Pháp, Bismarck - còn được gọi là Vị thủ tướng Thép - đã lập ra Liên minh ba bên với Áo, Italy và ký Hiệp ước hòa bình với Nga.

TÔN TRUNG SƠN (1866 - 1925)

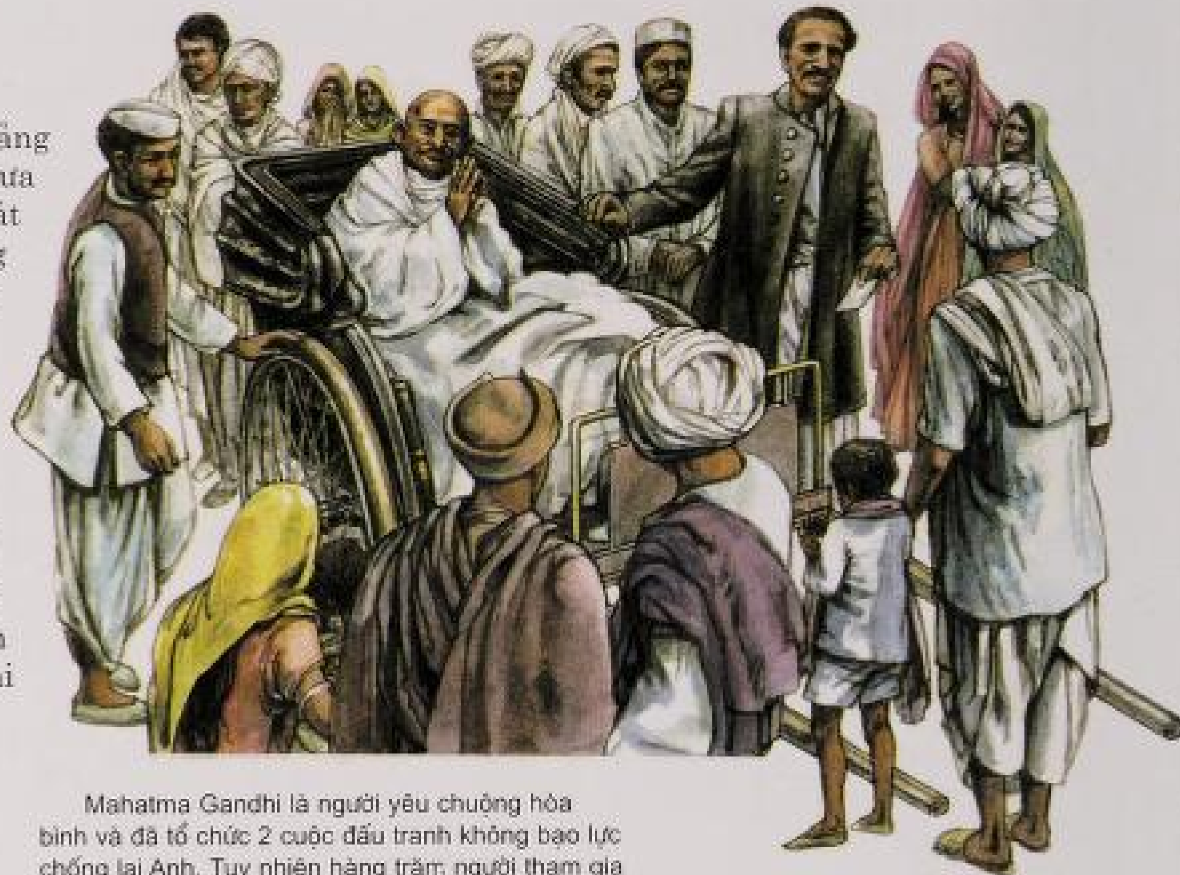
Ông là nhà lãnh đạo Cách mạng Trung Quốc và là người thành lập ra Quốc dân Đảng năm 1894. Sau nhiều năm lưu vong, ông trở lại Trung Quốc năm 1911, tham gia cuộc cách mạng nhằm lật đổ triều đình Mãn Thanh. Ông trở thành Tổng thống lâm thời của nước Cộng hòa Trung Hoa năm 1912. Năm 1921, sau khi từ chức, ông lập ra Đảng Cộng hòa độc lập ở Quảng Châu, phía Nam Trung Quốc.

Mahatma Gandhi

(1869 - 1948)

Gandhi là người lãnh đạo Đảng Quốc đại Ấn Độ. Ông đấu tranh đưa Ấn Độ thành nước độc lập, thoát khỏi sự cai trị của người Anh. Ông sinh ra tại Ấn Độ, theo học ngành luật tại Anh, làm việc ở Nam Phi (1893 - 1914). Ông trở lại Ấn Độ, tổ chức hai chiến dịch không bạo lực chống lại sự cai trị của Anh và bị ngồi tù vì tội danh mưu phản. Sau khi được ra tù (1931), Gandhi tham gia các buổi thuyết trình ở London về vấn đề độc lập của Ấn Độ. Năm 1947, Ấn Độ giành được độc lập. Một năm sau, Gandhi bị ám sát.

Tổ chức hai chiến dịch chống lại sự cai trị của người Anh ở Ấn Độ (1919 - 1920), bị ngồi tù 1922 - 1924 và 1930 - 1931; lập ra Nhà nước Ấn Độ (1947).



Mahatma Gandhi là người yêu chuộng hòa bình và đã tổ chức 2 cuộc đấu tranh không bạo lực chống lại Anh. Tuy nhiên hàng trăm người tham gia đấu tranh đã bị quân lính Anh giết hại.

Vladimir Ilych Lenin

(1870 - 1924)



Vladimir Ilych Ulyanov làm nghề luật sư ở St. Petersburg, Nga, cho đến tận năm 1895, khi ông bị bỏ tù vì tội danh tuyên truyền cách mạng. Sau đó ông bị đi đày ở Siberia đến năm 1900. Tại đây, ông đã nghiên cứu các tác phẩm của Karl Marx (xem trang 111). Năm 1903, Đảng Lao động Dân chủ xã hội Nga phân chia thành 2 bộ phận: Bolshevik theo tư tưởng của Karl Marx, đảng Menshevik trung dung hơn. Lenin là đảng viên Bolshevik. Khi cách mạng nổ ra năm 1917, ông đang ở Thụy Sĩ. Sau đó ông đã trở về Nga để lãnh đạo những người Bolshevik. Cách mạng thành công và Lenin trở thành lãnh tụ đầu tiên của nhà nước Xô Viết.

Nhà cách mạng Nga (1900 - 1917), lãnh tụ cộng sản đầu tiên của Liên Xô (1917 - 1924).

Winston Churchill

(1874 - 1965)

Từ năm 1900, Churchill từng tham gia rồi lại rút lui khỏi chính trường nước Anh. Ông tham gia cả 2 đảng: Công Đảng và Bảo thủ, đồng thời giữ nhiều chức vụ quan trọng. Thủ tướng của chính phủ Liên minh (1940 - 1945) trong Chiến tranh thế giới thứ II. Trong thời gian này, ông có rất nhiều bài diễn thuyết nhằm trấn an dân chúng nước Anh trước tình hình nước Anh bị Đức ném bom.

Bộ trưởng Bộ Chỉ huy Hải quân (1911 - 1915); Thủ tướng Anh trong Chiến tranh thế giới thứ II; Thủ tướng, Chủ tịch Đảng Bảo thủ (1951 - 1955).



MACKENZIE KING (1874 - 1950)

Mackenzie King là người đứng đầu Công Đảng Canada và Thủ tướng Canada trong ba nhiệm kỳ (1921 - 1948). Nhờ khả năng ngoại giao tài tình của ông nên các bang nói tiếng Pháp và tiếng Anh của Canada được hợp nhất. Cũng nhờ có ông mà quy chế Westminster (1931) cho phép Quốc hội Canada được quyền thông qua luật pháp của nước mình, đã được công nhận.

KONRAD ADENAUER (1876 - 1967)

Ông là Thủ tướng đầu tiên của Tây Đức năm 1949, sau đó ông là người lãnh đạo của Liên minh Dân chủ Thiên Chúa giáo. Bị Hiller bỏ tù năm 1933 vì ông phản đối chế độ Đức Quốc xã. Ông cũng là người đối lập với chủ nghĩa cộng sản. Sau Chiến tranh thế giới thứ II, Adenauer tái thiết lại đất nước, cố gắng xây dựng mối quan hệ thân thiện với Pháp.

Joseph Stalin

(1879 - 1953)

Stalin theo học trường dòng để trở thành thầy tu, nhưng sau đó ông thôi học để tham gia hoạt động cách mạng. Ông trở thành đảng viên Bolshevik và tham gia Ủy ban Cách mạng tháng Mười năm 1917. Sau khi Lenin qua đời, Stalin kế tục sự nghiệp. Năm 1928, Stalin cho tiến hành kế hoạch 5 năm để phát triển công nghiệp và nông nghiệp. Liên Xô phát triển thành một cường quốc về kinh tế và quân sự. Năm 1941, Liên Xô gia nhập phe Đồng Minh để chống lại sự xâm lược của phát xít Đức.

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô (1922 - 1953); lãnh tụ Liên Xô (1924 - 1953).



Năm 1945, Winston Churchill, Franklin D. Roosevelt và Joseph Stalin đã gặp nhau tại Yalta để bàn về việc phân chia châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ II.

F. D. Roosevelt

(1882 - 1945)

Thành viên Đảng Dân chủ, Franklin Delano Roosevelt đã đưa Hoa Kỳ vượt qua những năm tháng khó khăn của nạn suy thoái và Chiến tranh thế giới thứ II. Khi ông lên nắm quyền (1933), một phần tư dân số bị thất nghiệp, các ngân hàng phá sản, dân chúng sống trong nghèo đói. Ông đưa ra chính sách trợ giúp người thất nghiệp, nông dân, thương gia và các nhà băng. Khi Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra tại châu Âu (1939), Roosevelt đã cung cấp vũ khí trang bị cho phe Đồng minh. Tháng 11 năm 1941, sau khi Nhật tấn công hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ ở Trân Châu Cảng, Roosevelt đưa nước Mỹ tham chiến.

Tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ (1933 - 1945). Kiến trúc sư của chương trình "Tân Khế ước" (1933 - 1936).

Mao Trạch Đông

(1893 - 1976)

Mao Trạch Đông đi theo tư tưởng của Karl Mark (xem trang 111) và đưa Trung Quốc đi theo chủ nghĩa cộng sản. Năm 1931, ông thành lập Đảng Cộng sản ở Giang Tây. Năm 1934, khi bị các lực lượng của Quốc dân Đảng truy lùng, ông đã dẫn dắt cuộc Vạn lý trường chinh (1934 - 1935) vượt qua 9.700km về Diên An. Ông trở thành vị lãnh tụ của Đảng Cộng sản Trung Quốc, lập ra liên minh với Quốc dân Đảng cùng chống Nhật cho đến năm 1945. Sau đó cuộc nội chiến diễn ra giữa những người theo Đảng Cộng sản và những người theo Quốc dân Đảng. Cuối cùng, Đảng Cộng sản giành thắng lợi. Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập Nhà nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1949).

Một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921); Chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc (1935 - 1976); người sáng lập và giữ chức vụ Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1949 - 1959).



Mao Trạch Đông tiến hành Cách mạng Văn hóa năm 1966 nhằm chống lại các lực lượng đối lập ở Trung Quốc.

KEMAL ATATÜRK (1881 - 1938)

Ông là người thành lập và là Tổng thống đầu tiên của Nhà nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ (1923). Ông tiến hành cải cách xã hội và chính trị, muốn đưa Thổ Nhĩ Kỳ thành một nhà nước cộng hòa hiện đại và vô thần ở châu Âu. Ông cũng tiến hành cải cách giành quyền bầu cử cho phụ nữ, bãi bỏ chế độ đa thê và phát triển giáo dục.

ÉAMON DE VALERA (1882 - 1975)

Ông sinh tại New York nhưng là một chính trị gia thuộc Đảng Cộng hòa của Ireland, đấu tranh giành quyền độc lập của Ireland từ tay người Anh. Năm 1926, ông tham gia vào việc thành lập một đảng phái chính trị mới ở Ireland lấy tên là Fianna Fail để thực hiện được mục đích của mình. De Valera giữ chức Thủ tướng trong 3 nhiệm kỳ (1932 - 1959) và là Tổng thống Ireland từ năm 1959 - 1973.

TƯỞNG GIỚI THẠCH (1887 - 1975)

Ông là người đứng đầu Quốc dân Đảng Trung Quốc và tham gia vào cuộc cách mạng lật đổ triều đình nhà Thanh năm 1911. Ông làm Tổng thống Trung Quốc trong 2 nhiệm kỳ 1928 và 1945. Năm 1948, Tưởng Giới Thạch bị quân của Mao Trạch Đông đánh bại nên đã chạy về đảo Đài Loan, thành lập chính quyền Quốc dân Đảng và được Mỹ ủng hộ.

Adolf Hitler (1889 - 1945)

Adolf Hitler sinh tại Áo, từ nhỏ đã phải sống cuộc sống khổ cực và sau này trở thành người đứng đầu của Đảng Quốc xã. Đảng Quốc xã của Hitler dựa trên chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bài Do Thái. Năm 1933, đảng này phát triển thành đảng lớn nhất trong Quốc hội Đức và Hitler trở thành Thủ tướng Đức. Hitler đã đưa nước Đức trở thành một nhà nước độc tài, bãi bỏ hiến pháp và thanh toán những người đối lập. Với tham vọng mở rộng lãnh thổ nước Đức, năm 1936 Hitler đã liên minh với Ý, Nhật hình thành phe Trục phát xít. Năm 1938, Đức xâm chiếm Áo và Tiệp Khắc. Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra khi Đức xâm lược Ba Lan (1939), Anh và Pháp tuyên chiến với Đức. Trong cuộc chiến tranh này, Hitler đã cho quân xâm lược Bỉ, Hà Lan, Pháp, Đan Mạch, Na Uy, Rumani, Nam Tư, Hy Lạp và Bắc Phi. Hitler cũng vi phạm Hòa ước đã ký với Nga và xâm lược Nga vào năm 1941. Ngoài ra, Hitler còn ra lệnh bỏ tù và giết hại 12 triệu người, trong đó chủ yếu là người Do Thái, người đồng tính, người Digan trong các trại tập trung. Năm 1945, khi Đức bị thua trận, Hitler tự sát tại Berlin.

Thủ tướng Đức (1933 - 1945); Tác giả của chiến lược "Giải pháp cuối cùng"; Nhà độc tài đã đưa Đức vào Chiến tranh thế giới thứ II (1939 - 1945).



◂ Hitler cưới người tình của mình là Eva Braun năm 1945, chỉ một ngày trước khi họ tự tử.

Jomo Kenyatta (khoảng năm 1889 - 1978)

Jomo Kenyatta tên thật là Kamau Ngengi, là người Kikuyu của Kenya. Ông mồ côi cha mẹ từ nhỏ và sớm tham gia vào các hoạt động chống lại chủ nghĩa thực dân. Năm 1922, ông gia nhập Hiệp hội Trung ương Kikuyu (KCA) và trở thành chủ tịch hiệp hội. Sau một chuyến đi thăm viếng dài ngày tại Anh và Nga, ông về nước và trở thành Chủ tịch của Liên hiệp châu Phi Kenya (1947). Kenyatta đấu tranh nhằm đưa Kenya thoát khỏi ách cai trị của người Anh. Năm 1952, ông bị kết tội vì tham gia vào cuộc khởi nghĩa Mau Mau và bị ngồi tù 7 năm ở Bắc Kenya. Ông trở về và trở thành đại biểu Quốc hội (1961), sau đó giữ chức Thủ tướng và trở thành Tổng thống đầu tiên của Nhà nước Kenya vừa mới được độc lập. Dưới thời của ông, Kenya được sống trong thời kỳ hòa bình và phát triển.



Thủ tướng của Kenya (1963); Tổng thống đầu tiên của Kenya (1964 - 1978).

Nikita Kruschev (1894 - 1971)

Kruschev là đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô. Năm 1953, khi Stalin qua đời, ông trở thành Bí thư thứ nhất. Ông chính thức tuyên bố phản đối chủ nghĩa Stalin năm 1956. Năm 1958, ông được bầu là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Dưới thời của Kruschev, Liên Xô đã phóng thành công tàu vũ trụ (xem trang 55). Năm 1962, Mỹ yêu cầu Liên Xô rút tên lửa đạn đạo ở Cuba về và Kruschev đã chấp thuận. Chính từ vụ việc này và sự thất bại về đường lối lãnh đạo phát triển kinh tế đất nước nên Kruschev đã phải từ chức năm 1964.

Bí thư thứ nhất của Liên Xô (1953 - 1964); Lên án chủ nghĩa Stalin (1956); Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1958 - 1964).

Salvador Allende

(1908 - 1973)

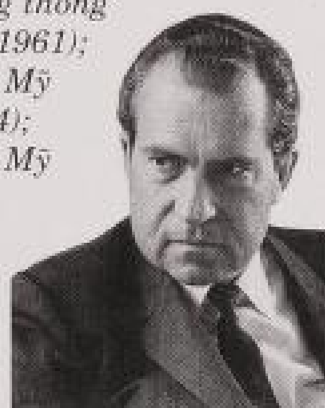
Salvador Allende theo học ngành y. Năm 1933, ông tham gia thành lập Đảng Xã hội ở Chile. Ông đã từng đảm nhận rất nhiều vị trí chính trị, chức vụ quan trọng và ba lần bị thất bại trong cuộc bầu cử Tổng thống. Năm 1970, ông được bầu là Tổng thống thuộc Liên minh cánh tả và các Đảng Xã hội được gọi chung là Mặt trận nhân dân. Allende đưa chủ nghĩa xã hội vào Chile, tiến hành quốc hữu hóa các mỏ đồng do các công ty của Mỹ làm chủ. Nước Mỹ, dưới thời Richard Nixon (hình phải) không muốn có một nước xã hội chủ nghĩa tồn tại ngay sát nách. Năm 1973, Mỹ đã ngầm ủng hộ cho cuộc đảo chính quân sự của tướng Pinochet. Allende bị bắn chết ngay trong dinh tổng thống.

Người sáng lập Đảng Xã hội của Chile (1933); Bộ trưởng Bộ Y tế (1931 - 1941); Nghị sĩ (1945 - 1970); Tổng thống Chile (1970 - 1973).

Richard Nixon

(1913 - 1994)

Richard Nixon là Tổng thống thứ 37 của Mỹ. Ông được bầu là Thượng nghị sĩ của Đảng Cộng hòa năm 1946 và làm Phó Tổng thống của Tổng thống Dwight Eisenhower (xem trang 31). Được bầu làm Tổng thống trong 2 nhiệm kỳ liên tiếp (1969 - 1974). Nixon mở rộng quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và Liên Xô, tiến hành chiến tranh ở Việt Nam (1964 - 1973). Từ chức sau khi bị mất tín nhiệm với công chúng qua vụ Watergate năm 1972.



Phó Tổng thống Mỹ (1953 - 1961); Tổng thống Mỹ (1969 - 1974); Tổng thống Mỹ đầu tiên bị buộc phải từ chức (1974).

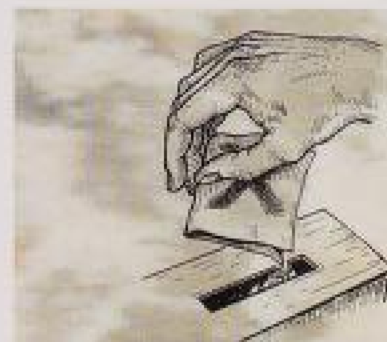
John F. Kennedy

(1917 - 1963)

Trong Chiến tranh thế giới thứ II, Kennedy là chỉ huy trên tàu phóng ngư lôi của Mỹ. Năm 1952, ông trở thành Thượng nghị sĩ của Đảng Dân chủ, bang Massachusetts và trúng cử Tổng thống năm 1960. Ông đã thực hiện sách lược "Biên giới mới" trong đó gồm chương trình cải cách dân quyền, không phân biệt đối xử trong giáo dục tức là mọi trẻ em của Mỹ kể cả da trắng hay da đen đều được học cùng nhau. Năm 1961, ông đã thất bại trong vụ Vịnh Con Lợn ủng hộ các phần tử lưu vong Cuba xâm nhập Cuba. Năm 1962, ông vẫn giữ thái độ kiên quyết trong việc đối đầu với Liên Xô, yêu cầu Liên Xô rút tên lửa khỏi Cuba. Năm 1963, Kennedy bị Lee Harvey Oswald (xem trang 246) ám sát.



Thượng nghị sĩ bang Massachusetts (1952 - 1960); là Tổng thống Mỹ trẻ nhất và là Tổng thống Mỹ đầu tiên theo Thiên Chúa giáo (1960 - 1963); bị ám sát năm 1963.



JAWAHARIAL NEHRU
(1889 - 1964)

Nehru là Thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ kể từ khi Ấn Độ giành được độc lập (1947) đến khi ông qua đời 1964. Ông còn được gọi là Pandit Nehru; "Pandit" là chỉ dòng họ quý tộc của gia đình ông và có nghĩa là "người thầy". Ông là Chủ tịch Đảng Quốc đại Ấn Độ (1929). Ông ủng hộ chính sách đấu tranh không bạo động của Gandhi, xây dựng chế độ dân chủ ở Ấn Độ và giữ Ấn Độ ở vị thế trung lập.

GOLDA MEIR (1898 - 1978)

Bà sinh tại Kiev, Nga. Năm 1917, bà chuyển đến Palestine và tham gia tích cực vào các hoạt động chính trị. Khi nhà nước Israel độc lập được thành lập (1948), bà trở thành đại sứ Israel tại Liên Xô (1948 - 1949), Bộ trưởng Bộ Lao động (1949 - 1956), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1956 - 1966). Golda Meir là người đã lập ra Đảng Lao động của Israel (1967) và là nữ Thủ tướng đầu tiên của Israel (1969 - 1974).

ĐẶNG TIỂU BÌNH (1904 - 1997)

Đặng Tiểu Bình là Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Trung Quốc từ năm 1978 - 1987. Sự nghiệp chính trị của ông được đánh dấu bằng các giai đoạn: đồng tình và đối lập với Mao Trạch Đông (xem trang 21). Ông đi theo Mao Trạch Đông từ 1934 - 1935, nhưng sau đó lại bị phế nhiệm trong Cách mạng Văn hóa (1966) vì bị kết tội là có tư tưởng tư bản. Sau khi Mao Trạch Đông qua đời (1976), Đặng Tiểu Bình trở lại chính trường. Ông đã tiến hành nhiều cải cách kinh tế nhưng rất kiên định về mặt chính trị.

RONALD REAGAN
(1911 - 2004)

Ronald Reagan là Tổng thống thứ 40 của Mỹ, đảm nhiệm hai nhiệm kỳ (1981 - 1989). Từ năm 1937 đến 1964, ông là diễn viên của Hollywood. Năm 1962, ông tham gia Đảng Cộng hòa và là Thống đốc bang California (1966 - 1974). Ông cắt giảm phúc lợi và thuế má, tăng ngân sách cho quốc phòng và quân đội. Năm 1981, ông thoát nạn trong một vụ mưu sát. Năm 1983, ông đã đưa ra "Sáng kiến phòng thủ chiến lược" hay còn gọi là "Chiến tranh giữa các vì sao".

Gamal Nasser

(1918 - 1970)

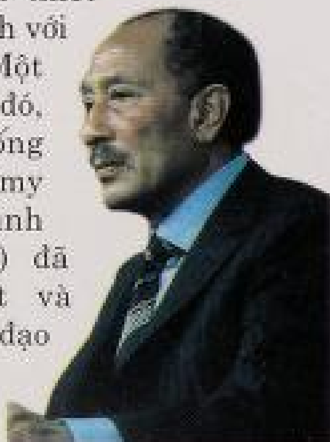
Gamal Nasser là người cầm đầu cuộc đảo chính quân sự lật đổ chế độ vua Farouk của Ai Cập năm 1952, đưa Ai Cập đi theo chế độ cộng hòa. Năm 1954, ông trở thành Thủ tướng và được bầu làm Tổng thống Ai Cập năm 1956. Cũng trong năm này, ông đã tiến hành quốc hữu hóa kênh đào Suez, gây ra một vụ khủng hoảng lớn trên trường quốc tế. Năm 1958, ông trở thành Tổng thống của Nhà nước Cộng hòa Ai Cập thống nhất bao gồm Ai Cập và Syria nhưng năm 1961, Syria tách ra khỏi Ai Cập. Nasser từ chức sau khi thất bại trong Cuộc chiến sáu ngày với Israel năm 1967, nhưng dân chúng vẫn đề nghị ông tiếp tục lãnh đạo đất nước. Ông qua đời đột ngột vào năm 1970, ngay sau khi ký Hiệp định ngừng bắn với Israel.

Tổng thống đầu tiên của Ai Cập (1956 - 1970); Quốc hữu hóa kênh đào Suez (1956).

Anwar el- Sadat

(1918 - 1981)

Sadat đã 2 lần làm Phó Tổng thống của Ai Cập. Sau khi Nasser qua đời, ông lên làm Tổng thống. Năm 1977, ông đến Jerusalem để bàn về việc thiết lập hòa bình với Israel. Một năm sau đó, Tổng thống Mỹ là Jimmy Carter (sinh năm 1924) đã mời Sadat và nhà lãnh đạo Israel là Menachem Begin (1913 - 1992) đến để giải quyết bất đồng giữa 2 bên. Cả hai nhà lãnh đạo này đều được trao giải Nobel vì Hòa bình. Năm 1981, Sadat bị các phần tử cực đoan Hồi giáo ám sát.



Phó Tổng thống Ai Cập (1964 - 1970); Tổng thống (1970 - 1981).

Nelson Mandela

(sinh năm 1918)

Nelson Mandela đã cống hiến toàn bộ tuổi thanh xuân của mình để đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và lạm dụng nhân quyền ở Nam Phi.

Mandela theo học ngành luật ở Johannesburg. Năm 1942, ông tham gia Đảng Đại hội Dân tộc Phi (ANC). Ông đã đi khắp đất nước kêu gọi nhân dân kháng chiến chống lại chính sách phân biệt chủng tộc apartheid của chính phủ đương thời. Ông bị bắt trong khi tham gia biểu tình và bị phạt án treo. Trong những năm 1950, ông đấu tranh quyết liệt chống lại sự kỳ thị của người da trắng, ông đã bị bắt và bị bỏ tù nhiều lần. Sau vụ thảm sát Sharpeville (1960), ANC bị cấm hoạt động và Mandela đã tổ chức cuộc đình công 3 ngày trên toàn quốc. Ông đã rời bỏ tổ quốc bất hợp pháp và thành lập nên Tổ chức *Umkhonto we Sizwe* (Mũi thương của tổ quốc). Năm 1964, ông lại bị bắt và bị kết án tù chung thân vì tội mưu phản. Sau nhiều năm chịu sức ép của quốc tế, Tổng thống F. W. de Klerk buộc hạ lệnh phóng thích ông (1990). ANC được hoạt động trở lại và năm 1991, Mandela được bầu làm Chủ tịch của Đảng này. Năm 1993, Mandela và de Klerk đã thống nhất lập ra một nhà nước thống nhất và lần đầu tiên bầu cử tự do được diễn ra ở Nam Phi. Mandela và de Klerk đều được trao giải Nobel vì Hòa bình. Năm 1994, Mandela trở thành Tổng thống Nam Phi và năm 1999 ông về hưu.



Ngồi tù (1964 - 1990); Tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi (1994 - 1999).

SIRIMAVO BANDARANAIKE (1916 - 2000)

Sau khi chồng bị ám sát năm 1959, bà Bandaranaike trở thành người đứng đầu của Đảng Tự do Sri Lanca. Năm 1960, bà được bầu làm Thủ tướng Sri Lanca và là nữ Thủ tướng đầu tiên trên thế giới. Bà tiếp tục sự nghiệp chính trị của chồng. Bà bị trục xuất khỏi Quốc hội vào năm 1980 do lạm dụng quyền lực.

INDIRA GANDHI (1917 - 1984)

Bà là phụ nữ đầu tiên làm Thủ tướng Ấn Độ (1966 - 1977 và 1980 - 1984). Bà chính là con gái của Thủ tướng Nehru. Năm 1975, bị kết tội là đã gian lận bầu cử, năm 1977 bà bị thất bại trong bầu cử. Với sự giúp đỡ của con trai là Sanjay, bà quay trở lại chính trường năm 1980. Năm 1984, bà bị chính vệ sĩ của mình ám sát.

JULIUS NYERERE (Khoảng 1922 - 1999)

Ông là Tổng thống đầu tiên của Tanzania từ năm 1964 - 1985. Ông đã cống hiến toàn bộ sự nghiệp chính trị cho nền độc lập của châu Phi. Năm 1961, ông đã giành lại độc lập cho Tanganyika từ Anh và trở thành Thủ tướng năm 1962. Từ năm 1962 - 1963, ông đã thống nhất Tanganyika và đảo Zanzibar, lập ra Nhà nước Cộng hòa Tanzania.

Eva Perón

(1919 - 1952)

Bà Maria Eva Duarte (Evita) de Perón là người vợ thứ hai của Tổng thống Argentina Juan Perón (1895 - 1974). Bà là một diễn viên, xuất thân từ gia đình nghèo khổ nhưng là người có tham vọng và say mê chính trị. Bà đóng vai trò quan trọng trong thành công của chồng trong lĩnh vực chính trị. Bà được dân chúng mến mộ và tôn thờ. Cả Bộ Lao động và Bộ Y tế đều chịu sự chi phối của bà. Bà cũng đã giành được quyền bầu cử cho nữ giới và lập nên rất nhiều cơ sở từ thiện.



Là Đệ nhất phu nhân có ảnh hưởng lớn tại Argentina (1945 - 1952).

Kenneth Kaunda

(sinh năm 1924)

Kenneth Kaunda đấu tranh vì quyền độc lập của Bắc Rhodesia (ngày nay là Zambia). Sau 2 năm bị cầm tù vì tham gia một số hoạt động chính trị, ông trở thành người lãnh đạo của Đảng Độc lập Dân tộc Thống nhất (UNIP). Năm 1961, đảng này đã thắng cử và ông trở thành Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong chính phủ đầu tiên của người châu Phi da đen. Khi làm Tổng thống, ông đưa đảng UNIP thành đảng cầm quyền duy nhất. Nền kinh tế chậm phát triển buộc ông phải chấp nhận chế độ đa nguyên đa đảng. Năm 1991, đảng UNIP bị thất bại và Kaunda cũng bị mất quyền lực.

Tổng Bí thư của Đại hội Dân tộc Phi (1953); thành lập Đại hội Dân tộc Phi của Zambia (1958); Tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa Zambia (1964 - 1991).

Yasser Arafat

(1929 - 2004)

Yasser Arafat luôn luôn đấu tranh vì một nhà nước Palestine độc lập. Năm 1956, ông đã thành lập Phong trào Giải phóng dân tộc Palestine (Fatah) mà sau này trở thành bộ phận của Tổ chức giải phóng Palestine (PLO). Trong những năm 1980, mâu thuẫn xảy ra trong nội bộ PLO và Arafat bị mất phần lớn quyền lực. Năm 1990, PLO công nhận Nhà nước Israel và năm 1993, Arafat ký Thỏa ước với nhà lãnh đạo Israel, ông Itzhak Rabin (1922 - 1995). Cả hai vị lãnh đạo này và Shimon Peres (sinh năm 1923) đã được trao giải Nobel Hòa bình. Cũng từ đó, cuộc xung đột giữa Israel và những người đấu tranh cho tự do Palestine ngày càng gia tăng và quyền lực của Arafat bị giảm đáng kể.

Ông mất tại Paris ngày 11 tháng 11 năm 2004 khi sang Pháp chữa bệnh.

Người đứng đầu của Tổ chức Giải phóng Palestine từ năm 1969.



Mikhail Gorbachev

(sinh năm 1931)

Trong thời kỳ làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô từ năm 1985 đến 1991, ông đã tiến hành cải tổ nhằm kết thúc chiến tranh lạnh giữa Liên Xô và phương Tây, đồng thời dẫn đến sự tan rã của Liên bang Xô Viết thành nhiều nhà nước cộng hòa độc lập. Với hai chương trình: "Cải tổ" và "Công khai" của ông, hệ thống kế hoạch trung ương, chính sách kiểm duyệt của nhà nước đều bị bãi bỏ, người dân có nhiều quyền tự do cá nhân hơn, tự do báo chí được áp dụng, các mối quan hệ với phương Tây được khuyến khích. Các chính sách của Gorbachev được nước ngoài đánh giá cao và ông được nhận giải Nobel Hòa bình năm 1990. Tuy nhiên, ông bị mất uy tín trong nước và từ chức vào năm 1991.

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản, Tổng thống Liên Xô (1985 - 1991), tác giả của chương trình "Cải tổ" và "Công khai".

MARGARET THATCHER (Sinh năm 1925)

Bà là người phụ nữ đầu tiên ở Anh giữ chức Thủ tướng. Từ năm 1975, là người đứng đầu Đảng Bảo thủ và được bầu làm Thủ tướng trong ba nhiệm kỳ liên tiếp (1979 - 1990). Bà tiến hành tư nhân hóa các tài sản của nhà nước, tước bỏ quyền lực của công đoàn, giảm hoạt động của chính quyền địa phương. Bà buộc phải từ chức năm 1990.

CORY AQUINO (Sinh năm 1933)

Là Tổng thống của Philippines từ năm 1986 đến 1992, Corazon (Cory) Aquino là người đối lập với chế độ Marcos cánh hữu. Trong cuộc bầu cử năm 1986, Marcos bị lật đổ do bị phát hiện có những hành động gian lận và bà Aquino đã lên nắm quyền. Chính phủ của bà phải đối mặt với rất nhiều âm mưu đảo chính.

DALAI LAMA (Sinh năm 1935)

Người dân Tây Tạng tin rằng người lãnh đạo của họ là người được đầu thai từ kiếp này sang kiếp khác. Dalai Lama đã được các thầy tu Tây Tạng chọn làm người lãnh đạo của họ ngay từ khi ông còn nhỏ (1940). Năm 1959, sau khi Trung Quốc đưa quân đến Tây Tạng, Dalai Lama phải sống lưu vong ở Ấn Độ. Ông đã được nhận giải Nobel Hòa bình năm 1989.

CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO QUÂN SỰ

El Cid
(khoảng năm 1043 - 1099)

El Cid sinh ra gần Burgos, Tây Ban Nha và ông là một trong những người anh hùng dân tộc của đất nước này. Tên thật của ông là Rodrigo Díaz de Vivas. Mọi người gọi ông là El Cid để ca ngợi lòng dũng cảm và tài nghệ chiến đấu của ông (trong tiếng Arập "Sayyid" có nghĩa là "Ông chủ"). Vốn thuộc dòng dõi quý tộc, năm 22 tuổi, ông tham gia vào quân đội Hoàng gia của vua Sancho II thuộc vương quốc Castile. Sau đó, El Cid chiến đấu cho người em của vua Sancho là Alfonso. Ông dẫn đầu đội quân cảm tử chống lại người Hồi giáo xâm lược Tây Ban Nha. Năm 1081, Alfonso trục xuất El Cid vì ông đã tự ý dẫn quân chống người Moor và quay sang ủng hộ người Hồi giáo. Năm 1084, ông đã đánh bại một đạo quân của người Thiên Chúa giáo lớn mạnh hơn rất nhiều và đã được người Hồi giáo tôn vinh. Nhưng sau đó, ông trở lại với Alfonso. Năm 1094, ông cho quân bao vây và chiếm được Valencia từ tay người Hồi giáo và trị vì vùng đất đó cho đến khi qua đời.

Dẫn đầu đội quân Hoàng gia Tây Ban Nha chống lại người Hồi giáo (1065 - 1081); đứng về phe người Hồi giáo và đánh bại người Thiên Chúa giáo (1084); trị vì Valencia (1094 - 1099).



El Cid là nhà lãnh đạo vĩ đại đã tập hợp được một đội quân can đảm và trung thành.

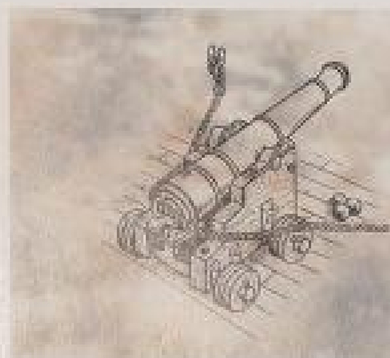
Saladin (1138 - 1193)

Saladin (tiếng Arập là Salah ad-Din) là một chiến binh danh tiếng của người Hồi giáo. Ông thuộc dòng tộc người Kurd cư trú tại vùng đất thuộc Iraq ngày nay. Năm 1169, ông giữ chức tể tướng của Ai Cập dưới triều đại vua Fatimid. Sau đó, ông truất phế quyền lực của Fatimid và lên ngôi vua.

Saladin đã mở rộng lãnh thổ của người Hồi giáo bằng cuộc chinh phục Syria và một phần Bắc Phi. Ông đứng đầu lực lượng bao gồm người Hồi giáo của Syria và Ai Cập trong cuộc chiến thần thánh. Saladin đánh bại người Thiên Chúa giáo trong trận Hattin (1187), chiếm được Acre và Jerusalem, quét sạch hầu hết quân Thập tự chinh. Năm 1189, đoàn Thập tự chinh thứ ba rút khỏi châu Âu nhưng không thể đánh bại được Saladin. Cuối cùng, vua Richard I (xem phần dưới) đồng ý ký Hiệp ước Hòa bình, đảm bảo quyền kiểm soát của người Hồi giáo trên phần lớn lãnh thổ. Là một vị tướng tài ba và là một người có học thức, Saladin đã thống nhất vùng Trung Đông của người Hồi giáo, chấm dứt hy vọng của đội quân Thập tự chinh về vùng đất Thánh.

Vua Ai Cập (1171 - 1175); vua Ai Cập và Syria (1175 - 1193); đánh bại quân của người Thiên Chúa giáo tại trận Hattin 1187; ký Hiệp ước Hòa bình với Richard I của Anh (1192).





MINIMATO YORITOMO (1147 - 1199)

Yoritomo là một chiến binh Nhật Bản và là thủ lĩnh của bộ tộc Minimato. Trong một cuộc xung đột giữa các bộ tộc Nhật Bản, ông đã đánh bại các bộ tộc phía đông của Nhật. Năm 1185, ông đánh bại bộ tộc Tairo trong trận Dan No Ura và lập ra một chính quyền quân sự. Năm 1192, ông tự xưng là Shogun (Tướng quân).

RICHARD I (1157 - 1199)

Vua Richard I còn được gọi là ông vua có "Trái tim sư tử" trị vì nước Anh từ 1189 - 1199. Năm 1190, ông tham gia vào cuộc Thập tự chinh lần 3 nhằm chống lại người Hồi giáo và đã ký Hiệp ước Hòa bình ba năm với Saladin. Ông bị Henry VI, Hoàng đế của La Mã thần thánh vây bắt năm 1192 và bị vị Hoàng đế này đòi một khoản tiền lớn để chuộc (1194). Richard chết trận tại Pháp.

Genghis Khan - Thành Cát Tư Hãn

(khoảng 1162 - 1227)

Genghis có tên thật là Thiết Mộc Chân và là con trai của một thủ lĩnh Mông Cổ. Khoảng 12 tuổi, cha ông qua đời và từ đó ông trở thành một chiến binh tài giỏi thu hút được nhiều người đi theo. Ông đã sát nhập đội quân của mình với những người thuộc miền đông Mông Cổ và giúp họ bảo vệ vùng biên giới chống lại quân Tatar. Danh tiếng của ông ngày càng lan xa. Năm 1196, binh lính đã tôn xưng ông là "Khan" có nghĩa là "vua", ông đổi tên thành Genghis. Chẳng mấy chốc ông đã trở thành thủ lĩnh của miền Đông Mông Cổ. Là một vị tướng tài giỏi, năm 1206 ông chinh phục các bộ tộc ở miền Tây Mông Cổ và tự xưng là vua Mông Cổ. Dưới thời ông, quân Mông Cổ đã chinh phục miền Bắc Trung Quốc, Afghanistan, Trung Á và phần lớn lãnh thổ Ba Tư (Iran ngày nay). Đế quốc của ông là một trong những đế quốc rộng lớn nhất trong lịch sử.

Người thành lập và trị vì Đế quốc Mông Cổ 1196 - 1227.



Quân của Genghis Khan quét sạch mọi cản trở.

Simón Bolívar

(1783 - 1830)

Simón Bolívar sinh tại Caracas, Venezuela. Ông là nhà lãnh đạo cách mạng đã giải phóng phần lớn vùng Nam Mỹ khỏi chế độ thực dân của Tây Ban Nha. Năm 1810, Bolívar gia nhập quân cách mạng Venezuela chống lại sự cai trị của người Tây Ban Nha. Ông thành lập một đội quân nhưng năm 1812, quân của ông bị đánh bại. Năm 1815, ông buộc phải chạy trốn sang quần đảo Jamaica và Haiti. Năm 1817, ông trở về Venezuela và chỉ huy lực lượng nổi dậy. Nhờ các chiến thuật du kích, quân của ông đã chiếm được vùng hạ lưu Orinoco. Năm 1819, ông đem quân vượt dãy Andes vào Colombia và đánh bại quân Tây Ban Nha tại Boyaca. Tiếp theo đó, ông chiến thắng liên tiếp trong cuộc chiến với quân Tây Ban Nha, vây hãm Caracas năm 1821. Năm 1824, ông đã đánh đuổi quân Tây Ban Nha khỏi Ecuador, Chile, Peru và Colombia.

Dẫn đầu đội quân Nam Mỹ chống lại quân Tây Ban Nha và chiến thắng (1817 - 1824); Tổng thống của Nhà nước Cộng hòa Colombia mới thành lập (1819 - 1830).

Tamerlane

(1336 - 1404)

Tamerlane còn được gọi là Timur, là một chiến binh Mông Cổ, sau đó trở thành vua Mông Cổ. Ông sinh ra gần Samarkand vùng Trung Á và thuộc dòng dõi của Genghis Khan (xem phần trên). Ông trở thành người trị vì đế quốc Mông Cổ. Đội quân của ông bao gồm cả người Thổ Nhĩ Kỳ và Mông Cổ đã xâm lược Ba Tư, Georgia, đế quốc Tatar, Ấn Độ, Damascus và Syria, sau đó đánh bại quân Thổ Nhĩ Kỳ tại Ankara. Tamerlane qua đời khi quân của ông đang đánh chiếm Trung Quốc.

Vua Mông Cổ (1370 - 1405); đánh bại quân Thổ Nhĩ Kỳ của đế quốc Ottoman tại Ankara (1402).

Joan d'Arc

(khoảng 1412 - 1431)

Joan tin rằng Chúa đã chọn bà để giành lại ngai vàng cho nước Pháp. Năm 1429, bà được nhà vua trẻ mà sau này là Charles VII (1403 - 1461) ủng hộ nên đã đem quân đánh bại quân Anh đang vây hãm Orléans. Sau đó, bà bị quân Anh bắt, tra tấn, kết tội dị giáo và dùng yêu thuật, bị thiêu sống. Năm 1456, một phiên tòa được mở và công nhận là bà vô tội. Năm 1920, bà được phong là Nữ thánh.

Đánh bại quân Anh tại Orléans (1429); bị người Anh thiêu sống (1431).



Năm 1431, Joan d'Arc bị thiêu sống tại Rouen.

HORATIO NELSON (1758 - 1805)

Nelson là một đô đốc hải quân người Anh và ông đã trở thành người hùng sau những chiến công rực rỡ của Hải quân Anh trong cuộc chiến chống lại quân của Napoleon. Ông đã đánh bại hạm đội của Pháp trong trận đánh trên sông Nile (1798) và năm 1805, ông chiến thắng cả hạm đội của Pháp và Tây Ban Nha tại trận Trafalgar. Ông bị thương và hy sinh trên chiến hạm *Victory* của mình.

SAM HOUSTON (1793 - 1863)

Năm 1836, một năm sau khi Texas tuyên bố độc lập khỏi Mexico, một đội quân Mexico đã vây hãm Alamo, giết chết toàn bộ 200 quân lính bảo vệ của Texas. Hai tháng sau, Houston, người chỉ huy các lực lượng của Texas đã đánh bại quân Mexico tại trận San Jacinto. Ông trở thành Tổng thống của Nhà nước độc lập Texas và thành phố Houston, được đặt theo tên của ông.

GEORGE CUSTER (1839 - 1876)

Năm 1866, một chiến binh người Mỹ là George Custer đã chỉ huy đoàn kỵ binh thứ 7 của Mỹ chống lại người bản địa Bắc Mỹ. Trong trận đánh cuối cùng, trận Little Big Horn (1876), ông và quân lính đã bị quân Cheyenne và Sioux do hai tướng Sitting Bull (1834 - 1890) và Crazy Horse (chết năm 1877) chỉ huy đánh bại.

Napoleon Bonaparte (1769 - 1821)

Napoleon Bonaparte là một trong những thiên tài quân sự vĩ đại hàng đầu thế giới. Ông sinh tại đảo Corsica, theo học tại trường quân sự của Pháp và sau đó trở thành một nhà quân sự đại tài. Trong những năm đầu của thế kỷ XIX, ông liên tiếp giành chiến thắng trong công cuộc chinh phục toàn bộ châu Âu. Năm 1792, nước Pháp cách mạng tuyên chiến với Anh, Áo, Nga và Phổ. Năm 1795, một chính phủ yếu ớt của Pháp theo chế độ Hội đồng Đốc chính được thành lập. Khi đó Napoleon là một vị tướng còn rất trẻ nhưng đã mang lại nhiều chiến thắng và vây hãm được bắc Italy (1797). Chính phủ Đốc chính dần dần phải phụ thuộc vào ông. Uy tín và sức mạnh ngày càng mạnh mẽ, ông được lệnh đi xâm chiếm Anh nhưng ông lại cho rằng phá vỡ con đường buôn bán của Anh tới Ấn Độ mới là điều quan trọng. Trong lần đánh chiếm Ai Cập (1798), ông đã thất bại do bị đô đốc hải quân Anh là Horatio Nelson (xem trang 27) đánh bại hạm đội của Pháp trong trận đánh trên sông Nile.



Họa sĩ người Pháp Jaeques David, 1748 - 1825, đã miêu tả vị tướng trẻ Pháp Napoleon Bonaparte đang dẫn đầu đội quân đi qua đường St Bernard để vượt dãy Alps sang Italy.

Napoleon trở về Pháp năm 1799, đảo chính lật đổ chế độ Hội đồng Đốc chính và lên nắm quyền, tự xưng là Tổng tài trị vì nước Pháp suốt 15 năm sau đó. Năm 1804, ông lên ngôi Hoàng đế, tiến hành nhiều cải cách, lập ra nhiều luật mới, chú trọng nhiều hơn đến giáo dục và tái thiết lại nhà nước. Quân đội của Napoleon trở nên rất đông và hùng mạnh, năm 1815 có tới 2.750.000 binh sĩ. Ông đã sử dụng đạo quân này để chinh phục cả châu Âu. Quân đội của ông đã đánh bại quân Áo, Nga tại Austerlitz (1805), quân Phổ tại Jena (1806), quân Nga tại Friedland (1807).

Nước Anh thoát khỏi sự xâm lấn của quân đội Napoleon nhờ vào chiến thắng của Nelson tại trận Trafalgar (1805). Năm 1808, quân Pháp xâm lược Tây Ban Nha nhưng năm 1813, lại bị quân Anh đánh bại. Năm 1812, ông lại đưa quân sang tấn công nước Nga khiến 500.000 quân Pháp bỏ mạng. Năm 1813, ông bị liên quân châu Âu đánh bại tại Leipzig. Nước Pháp bị đánh chiếm và Napoleon bị đi đày ở đảo Elba (1814). Ngay sau đó, ông đã trốn thoát, vượt biển quay trở lại nước Pháp và tổ chức một cuộc chiến tranh mới, nhưng cuối cùng vẫn bị đánh bại bởi vị tướng người Anh, Arthur Wellesley là công tước xứ Wellington (1769 - 1852) và vị tướng người Phổ là Gebbard von Blücher (1742 - 1819) tại trận Waterloo, Bỉ. Napoleon qua đời khi đang bị lưu đày ở đảo St Helena.

Tổng tài đầu tiên của Pháp (1799 - 1804); Hoàng đế Pháp (1804 - 1814); tham chiến trận Austerlitz (1805); trận Trafalgar (1805); trận Waterloo (1815).

Một trong những kỳ tích quân sự của Napoleon là chiến thắng trong trận Austerlitz chống lại quân Áo và Nga (1805). Napoleon là một vị chỉ huy thông minh và mưu lược, dùng lời lẽ hùng biện để thu phục binh sĩ. Ông đã hiện đại hóa chiến tranh bằng cách sử dụng đại bác và vũ khí hạng nặng.

Guiseppe Garibaldi
(1807 - 1882)

Vào giữa thế kỷ XIX, Italy gồm nhiều vương quốc khác nhau, bị Áo và Pháp xâm chiếm một số vùng. Từ năm 1848, Garibaldi, người gốc Pháp đã từng tham gia chiến tranh du kích ở Nam Mỹ, đã dẫn đầu phong trào giải phóng Italy. Ông đã chiến đấu cho vua vùng Sardinia chống lại quân Áo và giúp Rome chống lại quân Pháp. Đạo quân của ông tuy nhỏ và bao gồm những người tình nguyện đã chiếm được Sicily và Naples năm 1860. Năm 1861, hầu hết lãnh thổ của Italy được hợp nhất dưới thời Victor Emmanuel II (1820 - 1878).

Dẫn đầu đội quân giải phóng Italy (1848 - 1860); chiếm được Sicily và miền Nam Italy năm 1860.



Năm 1860, Garibaldi đã tập hợp được đội quân tình nguyện bao gồm 1000 người được gọi là đội quân "Áo Đỏ".

Tướng Ulysses Grant
(1822 - 1885)

Khi cuộc Nội chiến Mỹ nổ ra (1861), Ulysses Grant được phong là Chuẩn tướng. Năm 1862, ông đã chiếm giữ được pháo đài Henry và pháo đài Donelson ở Tennessee. Năm sau đó, ông đã đánh bại lực lượng của quân Liên bang tại Vicksburg và Chattanooga. Ông được phong là tổng chỉ huy và chấp nhận sự đầu hàng của quân Liên bang của tướng Robert E. Lee (1807 - 1870). Ông được bầu làm Tổng thống nhưng dưới thời ông cầm quyền, nước Mỹ lâm vào tình trạng tham nhũng và rối ren.



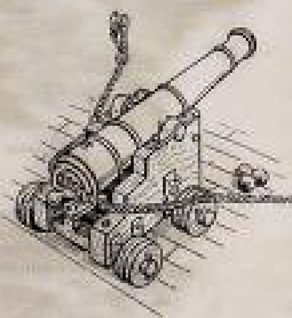
Chỉ huy các lực lượng Liên minh trong Nội chiến Mỹ (1864 - 1865); Tổng thống thứ 18 của Mỹ (1869 - 1877).

Geronimo
(1829 - 1909)

Geronimo là một thủ lĩnh người Apache, bang Arizona, Mỹ. Những người nổi loạn Mexico đã giết chết mẹ, vợ và các con ông năm 1858. Năm 1876, chính phủ Mỹ tập trung người Apache vào một khu vực riêng và Geronimo chạy vào vùng núi Sierra Madre. Ông bị bắt và bị giải đi bộ suốt 660 km khi chân bị xiềng để đến khu vực của người Apache ở San Carlos. Sau khi trốn thoát, ông đã tổ chức liên tiếp nhiều cuộc đột kích để cứu người của mình. Năm 1883, quân Mỹ ép ông phải đầu hàng, nhưng năm 1885, ông cầm đầu một đội quân gồm 134 chiến binh nổi dậy. Năm 1886, ông bị bắt và bị giam ở Oklahoma.



Thủ lĩnh của tộc người Apache đấu tranh bảo vệ đất đai của bộ tộc, chống lại chính phủ Mỹ và những người định cư (1875 - 1886).



PAUL HINDENBURG
(1847 - 1934)

Hindenburg sinh tại Đức và là một vị tướng lĩnh trong Chiến tranh thế giới thứ I. Ông chỉ huy các lực lượng quân đội Đức ở miền Đông, sau đó chỉ huy toàn bộ quân đội Đức (1916). Ông đã giành được chiến thắng vang dội trong trận chiến Tannenberg (1914) chống lại quân Nga và ngăn chặn bước tiến của quân Liên minh dọc theo biên giới được gọi là biên giới Hindenburg. Năm 1918, ông đưa ra kế hoạch nhằm đánh úp các lực lượng Liên minh nhưng kế hoạch đó bị thất bại và nước Đức bại trận. Hindenburg là Tổng thống thứ 2 của nước Cộng hòa Đức từ 1925 - 1934.

JAN SMUTS (1870 - 1950)

Jan Christiaan Smuts là một chiến binh và chính khách Nam Phi. Ông sinh tại Malmesbury, Cape Colony. Là người gốc Hà Lan, ông đã chỉ huy quân Boer (thực dân Hà Lan) trong cuộc chiến tranh Boer (1899 - 1902) giữa người Boer và quân Anh. Sau đó, ông làm việc vì sự hợp tác giữa người Anh và người Boer. Ông có ảnh hưởng rất lớn trong Liên minh Nam Phi (1910). Ông đã từng giữ chức Thủ tướng Nam Phi 2 lần (1919 - 1924) và (1939 - 1948).

MIGUEL PRIMO DE RIVERA
(1870 - 1930)

Miguel Primo de Rivera là vị tướng người Tây Ban Nha. Ông đã từng chiến đấu trong cuộc chiến Tây Ban Nha - Mỹ năm 1898 và trong cuộc chiến ở Maroc (1909 - 1913). Năm 1923, ông đã thực hiện thành công cuộc đảo chính quân sự chống lại Chính phủ Tây Ban Nha. Ông lên nắm quyền và trở thành nhà độc tài cho đến tận năm 1930 mới thoái vị. Năm 1933, con trai ông là José Antonio (1903 - 1936) đã thành lập ra Đảng Falange - Đảng Phát xít Tây Ban Nha nhưng sau đó đã bị những người cộng hòa xử tử.

Leon Trotsky
(1879 - 1940)

Leon Trotsky là nhà cách mạng Nga và là người đi theo Chủ nghĩa Karl Marx (xem trang 111). Năm 1900, ông bị đày đến Siberia. Khi sang London, ông đã gặp Vladimir Lenin (xem trang 20). Năm 1905, ông tham gia vào cuộc cách mạng Nga và lại bị đi đày. Năm 1917, ông trở về Nga và giữ vai trò chủ chốt trong cuộc cách mạng của người theo Đảng Bolshevik đưa Lenin lên nắm quyền. Ông từng làm chính ủy và đưa Hồng quân tới thắng lợi. Sau khi Lenin qua đời, Joseph Stalin (xem trang 21) và Trotsky là hai ứng cử viên vị trí lãnh tụ Liên Xô. Cuối cùng Stalin đã thắng. Trotsky bị trục xuất và bị ám sát tại Mexico City.

Là một trong những thành viên chủ chốt của Cách mạng tháng Mười Nga (1917); Thành lập Hồng quân (1918).



Trotsky là người chỉ huy Hồng quân xây dựng quân đội từ 7.000 người tăng lên 5 triệu người.



Mussolini muốn tái tạo lại uy lực của Rome cổ xưa. Những người theo ông hay còn gọi là "những kẻ áo đen" đã khủng bố người dân Italy.

Benito Mussolini
(1883 - 1945)

Năm 1922, thành viên phong trào phát xít của Italy đã tuần hành rầm rộ tại Rome và người lãnh đạo là Mussolini sau đó được giao chức Thủ tướng. Mussolini tự phong là *Il Duce* (tức Quốc trưởng), nhanh chóng thực hiện chế độ theo kiểu phát xít và đồng thời cũng trở thành nhà độc tài. Quân đội của ông đã xâm chiếm Ethiopia (1935) và Albania (1939). Ông liên minh với Đức Quốc xã và năm 1940, tuyên chiến với Pháp, Anh. Các chiến dịch của ông bị thất bại và hầu hết người dân Italy quay sang chống lại ông ta. Ông được phát xít Đức ủng hộ nhưng năm 1945, Mussolini bị bắt và bị lực lượng kháng chiến Italy bắn chết.

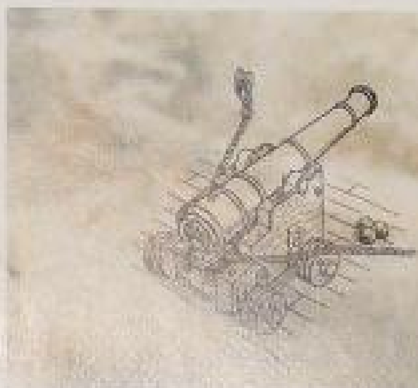
Người thành lập Đảng phát xít Italy (1919); Nhà độc tài phát xít của Italy (1925 - 1945).

Bernard Montgomery
(1887 - 1976)

Bernard Montgomery là vị tướng người Anh. Ông đã chỉ huy quân đoàn 8 của Anh trong Chiến tranh thế giới thứ II. Dưới sự chỉ huy của ông, quân đoàn của ông đã đánh bại quân Đức do Erwin Rommel chỉ huy tại trận El Alamein, Bắc Phi. Những chiến thắng sau đó đã góp phần đánh đuổi quân Đức ra khỏi châu Phi. Năm 1944, Montgomery được chỉ định làm chỉ huy lực lượng đổ bộ của quân Đồng minh lên vùng Normandy (Pháp). Nhờ có các chiến thuật của ông mà quân Mỹ có thể đánh bại được quân Đức tại Pháp và Bỉ. Sau khi Đức thua trận, ông chỉ huy lực lượng Anh ở Berlin.

Tham gia trận El Alamein (1942); Chỉ huy quân Đồng minh đổ bộ vào ngày D (1944).





ERWIN ROMMEL (1891 - 1944)

Rommel là một trong những vị tướng danh tiếng nhất trong Chiến tranh thế giới thứ II. Ông đã chỉ huy quân đoàn châu Phi của Đức ở Bắc Phi nhưng cuối cùng đã bị thất bại trước quân Anh do Thống chế Montgomery chỉ huy tại trận El Alamein (1942). Năm 1944, Rommel ủng hộ vụ mưu sát Adolf Hitler nhưng bị thất bại và tự tử.

MENACHEM BEGIN (1913 - 1992)

Ông sinh tại Ba Lan và ủng hộ người Do Thái cư trú trên lãnh thổ Palestine. Từ năm 1942, ông chỉ huy nhóm Irgun - một nhóm kháng chiến Israel. Thủ tướng Israel năm 1977 và được trao giải Nobel Hòa bình cùng với Tổng thống Sadat của Ai Cập năm 1978. Năm 1982, ông cho quân tràn sang Lebanon phá hủy các căn cứ quân sự của người Palestine.



Hồ Chí Minh (1890 - 1969)

Hồ Chí Minh sinh ngày 19 tháng 5 năm 1890 tại Nghệ An, Việt Nam, khi đó là một phần thuộc địa của Pháp ở Đông Dương. Tháng 6 năm 1911, Hồ Chí Minh ra nước ngoài để tìm đường cứu nước. Tháng 12 năm 1920 trong đại hội của Đảng Xã hội Pháp, Hồ Chí Minh bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Hồ Chí Minh trở về Việt Nam năm 1941 để lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, đánh bại Pháp (1954). Việt Nam bị chia thành 2 miền, Hồ Chí Minh là Chủ tịch của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, còn ở miền Nam, quân dân Việt Nam vẫn tiếp tục đấu tranh giành độc lập đất nước. Năm 1961, Mỹ cho quân sang Việt Nam để ủng hộ ngụy quyền. Sáu năm sau khi Hồ Chí Minh qua đời, Việt Nam giành được độc lập và hoàn toàn thống nhất.

Chủ tịch Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945 - 1969).

Dwight D. Eisenhower (1890 - 1969)

Eisenhower có biệt danh là "Ike", tốt nghiệp Học viện quân sự West Point của Mỹ năm 1915. Ông trở nên nổi tiếng trong Chiến tranh thế giới thứ II (1939 - 1945). Năm 1944, danh tiếng của ông càng lẫy lừng hơn trong đợt đổ bộ của quân Hoa Kỳ do ông chỉ huy vào lãnh thổ châu Âu. Những thành tích mà ông đạt được đã đưa ông trở thành người hùng của nước Mỹ và ông đã đắc cử trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1952 của Hoa Kỳ. Tái đắc cử nhiệm kỳ 2 năm 1956.

Chỉ huy lực lượng Đồng minh trong ngày D (1944); Tổng thống thứ 34 của Mỹ.

Charles de Gaulle (1890 - 1970)

Charles de Gaulle vốn là một vị chỉ huy thuộc binh chủng tăng thiết giáp. Sau khi Pháp bị Đức xâm lược năm 1940, de Gaulle phải trốn sang Anh. Tại London, ông đã thành lập tổ chức Nước Pháp tự do và lãnh đạo phong trào kháng chiến chống Đức. Năm 1944, ông trở về Pháp và được người Pháp coi như một vị anh hùng chiến trận. Ông trở thành người đứng đầu chính phủ mới thành lập. Năm 1958, ông trở thành Tổng thống và đưa nước Pháp trở thành một nước hùng mạnh trên thế giới.

Người đứng đầu tổ chức Nước Pháp tự do (1940 - 1944); Tổng thống Pháp (1958 - 1969); trao trả độc lập cho các thuộc địa Pháp ở châu Phi (1959 - 1960).

POL POT (1926 - 1998)

Trong suốt những năm 1960, 1970, Pol Pot đã cầm đầu tổ chức Khmer Đỏ trong cuộc chiến tranh du kích chống lại chính phủ Campuchia. Năm 1976, Pol Pot lên làm Thủ tướng và thực hiện chế độ tàn sát đẫm máu, cưỡng ép dân thành thị về nông thôn. Có tới ba triệu người đã bị giết hại. Chính quyền của Pol Pot bị lật đổ vào năm 1979.

SADDAM HUSSEIN (1937 - 2006)

Saddam Hussein giữ chức Tổng thống Iraq từ năm 1979. Ông đã đưa Iraq trở thành một nước có lực lượng quân sự lớn mạnh. Từ năm 1980 đến 1988, Iraq xảy ra chiến tranh với Iran. Năm 1990, Saddam Hussein đưa quân tấn công Kuwait nhưng quân của ông đã bị thất bại trong Chiến tranh vùng Vịnh. Sự trừng phạt của Liên Hiệp quốc và oanh tạc của Mỹ đã làm cho đất nước của ông suy yếu. Trong nước, Saddam Hussein đã dập tắt cuộc nổi dậy của người Kurd. Năm 2003 Mỹ tấn công Iraq. Ông bị quân đội Mỹ bắt và tòa án Iraq đã xử treo cổ ông vào ngày 30 tháng 12 năm 2006.

MU'AMMAR AL-QADAFFI (Sinh năm 1942)

Năm 1969, một sĩ quan quân đội người Libya là Mu'ammar al-Qadaffi đã tổ chức thành công cuộc đảo chính quân sự chống lại vua Idris I và lên nắm quyền lãnh đạo Libya. Với cương vị là người đứng đầu nhà nước, ông đã ra lệnh trục xuất người nước ngoài, đóng cửa các căn cứ quân sự của Anh, Mỹ và khuyến khích trào lưu chính thống Hồi giáo. Ông tự xưng là Tổng thống Libya năm 1977.

Josip Tito
(1892 - 1980)

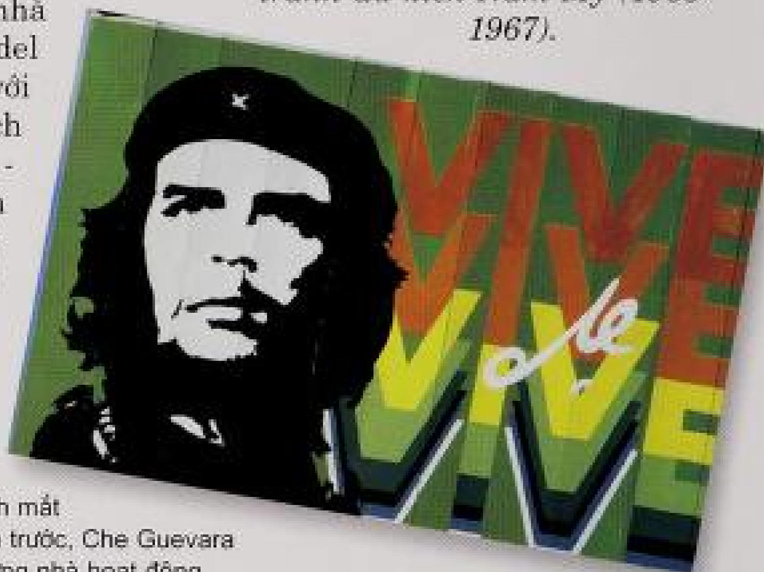
Josip Broz sinh tại Croatia và trong Chiến tranh thế giới thứ I bị người Nga bỏ tù. Ông theo chủ nghĩa cộng sản và tham gia Hồng quân trong cuộc Nội chiến Nga (1918 - 1920). Ông trở về Nam Tư và trở thành một đảng viên tích cực của Đảng Cộng sản, ông đổi tên là Tito. Trong Chiến tranh thế giới thứ II, ông tổ chức kháng chiến chống lại sự xâm lược của Đức. Năm 1945, ông ép vua Nam Tư là Peter II (1923 - 1970) thoái vị. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, ông đã đưa Nam Tư trở thành một nước cộng sản. Ông thoát khỏi ảnh hưởng của Liên Xô năm 1948 và đưa Nam Tư trở thành một trong những quốc gia cộng sản tự do nhất châu Âu.

Lãnh đạo phong trào kháng chiến của Nam Tư chống lại Đức (1941 - 1945); Tổng thống Nam Tư (1953 - 1980).

Che Guevara
(1928 - 1967)

Ernesto "Che" Guevara sinh tại Argentina. Ông là một nhà cách mạng và nhà chính trị nhiệt huyết. Khi còn trẻ, ông theo học ngành y nhưng rời khỏi Argentina năm 1953 do chế độ đàn áp dã man trong nước. Tại Mexico, ông đã gặp nhà cách mạng Cuba Fidel Castro và đã cùng với Fidel Castro làm cách mạng ở Cuba (1956 - 1959). Ông đảm nhiệm chức vụ quản lý Ngân khố quốc gia và tổ chức cải cách ruộng đất. Năm 1965, Guevara rời Cuba đến Congo, châu Phi. Tại đây, ông đã đấu tranh chống lại sự kỳ thị của người da trắng. Cuối cùng, ông đã đến Bolivia, tổ chức phong trào đấu tranh của nông dân. Ông đã bị quân lính Bolivia giết hại.

Một trong những người lãnh đạo phong trào Cách mạng Cuba (1956 - 1959); Lãnh đạo cuộc đấu tranh du kích Nam Mỹ (1965 - 1967).



Với chiếc mũ bê rê và ánh mắt kiên nghị đang hướng về phía trước, Che Guevara trở thành người hùng cho những nhà hoạt động chính trị trẻ tuổi.

Fidel Castro
(sinh năm 1926)

Năm 1953, luật sư Cuba là Fidel Castro đã tổ chức cuộc khởi nghĩa chống lại Tổng thống độc tài tham nhũng Fulgencio Batista y Zaldivar (1901 - 1973); cuộc khởi nghĩa không thành, Castro chạy sang Mexico. Tại đây ông đã tổ chức phong trào Cách mạng Cuba. Năm 1956, ông trở về Cuba cùng với nhiều nhà cách mạng khác nhưng vẫn phải trốn trong vùng núi Sierra Madre. Từ nơi này, ông đã tổ chức chiến tranh du kích và lật đổ được Batista năm 1959. Ông trở thành lãnh tụ của Cuba, nhà nước Cộng sản duy nhất ở vùng Caribbe. Được sự trợ giúp của Liên Xô, Fidel Castro đã tiến hành nhiều cải tổ nhằm nâng cao mức sống cho nông dân Cuba. Năm 1961, Mỹ tìm cách lật đổ ông nhưng không thành. Năm 1962, Liên Xô đã đặt tên lửa đạn đạo mang đầu đạn hạt nhân ở Cuba, quan hệ giữa Mỹ và Cuba càng thêm căng thẳng. Sự phụ thuộc của Cuba vào Liên Xô đã gây ra khủng hoảng lớn về tài chính cho đất nước này sau khi Liên Xô sụp đổ.

Người đứng đầu Cách mạng Cuba (1956 - 1959); Thủ tướng Cuba (1959 - 1976); Chủ tịch Cuba từ năm 1976.



Khi Fidel Castro lên nắm quyền năm 1959, ông đã tiến hành quốc hữu hóa tất cả các công ty của Mỹ ở Cuba. Mỹ đã trả đũa bằng cách cấm vận kinh tế với Cuba.

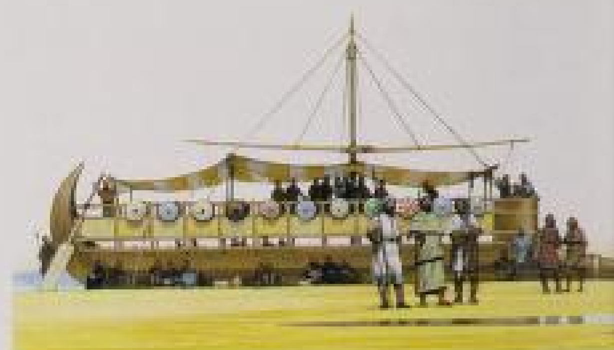
Chương 2

CÁC NHÀ THÁM HIỂM



Những nhà thám hiểm trước năm 1000

Đối với nhiều người thời cổ đại, thám hiểm được coi là một cách sống. Những người thợ săn thời xưa trong khi đi kiếm thức ăn đã tìm đến nhiều vùng đất mới để tránh việc tranh giành nhau. Sau đó, do nhu cầu tìm kiếm những vùng đất màu mỡ để định cư, trồng trọt, làm giàu thông qua giao thương và ham muốn chinh phục đã thúc đẩy con người thám hiểm những vùng đất và vùng biển mới.



Một đoàn lái buôn Hy Lạp đến vùng bờ biển châu Phi. Ngay khi tìm được châu lục này, các lái buôn đã coi đây là một vùng mang lại nhiều của cải cho Hy Lạp. Chẳng bao lâu, các con thuyền chở người định cư nườm nượp kéo đến, lập ra các thuộc địa trên vùng duyên hải Bắc Phi.

NHỮNG NHÀ THÁM HIỂM ĐẦU TIÊN NGƯỜI AI CẬP

Cho đến khoảng năm 2000 TCN, người Ai Cập cổ đại đã có một nền văn minh tiên tiến nhưng họ đã từng tiến hành những chuyến thám hiểm từ trước đó rất lâu. Khoảng năm 4000 TCN, họ đã đóng được những con thuyền để vượt qua vùng Biển Đỏ. Nhờ đó, họ đã giao lưu với những người dân vùng ven biển châu Phi. Dưới thời trị vì của Nữ hoàng Ai Cập **Hatshepsut** khoảng năm 1500 TCN, họ đã có những chuyến thám hiểm có tổ chức. Nữ hoàng đã cử một đoàn thám hiểm đi đến vùng Punt. Không biết chính xác Punt ở nơi nào nhưng có lẽ đó là một vùng đất ở Somalia, Đông Phi. Nữ hoàng rất hài lòng bởi đoàn thám hiểm đã mang về cho bà rất nhiều hàng hóa quý giá của vùng Punt như ngà voi, gỗ mun, vàng và các giống thú như khỉ, chó.

NHỮNG NHÀ THÁM HIỂM PHOENICIA

Một số nhà thám hiểm nổi tiếng thời cổ đại là người Phoenicia. Đó là những người sống ở vùng duyên hải đến từ các thành phố như Sidon, Tyre ở phía đông biển Địa Trung Hải. Người Phoenicia là những người thợ đóng thuyền rất điêu luyện và họ đã sớm có những chuyến thám hiểm vùng biển Địa Trung Hải. Đến khoảng thế kỷ VII TCN, người Phoenicia đã lập ra các thuộc địa ở xung quanh vùng Địa Trung Hải, trong đó có thuộc địa Carthage, Bắc Phi là cơ sở của nhà thám hiểm vĩ đại người Phoenicia là **Hanno**. Vào khoảng năm 500 TCN, Hanno bắt đầu đi xuống vùng ven biển Tây Phi. Ông đã đến Senegal và khi về ông kể là đã nhìn thấy hà mã và "loài người" phủ đầy lông (có lẽ đây là loài vượn). Những nhà thám hiểm khác lại đi lên hướng bắc đến bờ biển Bồ Đào Nha và có thể đã đến Anh.

NGƯỜI LA MÃ VÀ NGƯỜI HY LẠP CỔ ĐẠI

Vào thế kỷ IV TCN, người Hy Lạp cũng đã lập ra các thuộc địa ở vùng Địa Trung Hải và còn có những chuyến thám hiểm xa hơn nữa. Nhà thám hiểm vĩ đại nhất của họ có tên là **Pytheas** (thế kỷ IV TCN). Ông sinh tại Marseilles thuộc Pháp ngày nay nhưng hồi đó là thuộc địa của Hy Lạp. Ông trở thành lái buôn và mong muốn được giao thương với nhiều nơi giống như người Phoenicia đã làm. Vào khoảng năm 325 TCN, ông đã đến vùng duyên hải Đại Tây Dương ở Tây Âu. Tại đây, ông đã tìm thấy xứ Anh và cho thuyền đi vòng quanh hòn đảo này. Ông gặp một số người Anh và đã nhìn thấy thiếc được khai thác ở vùng



Những nhà thám hiểm Phoenicia là một trong những nhà thám hiểm lừng danh nhất của thế giới cổ đại. Họ đã đóng những con thuyền rất vững chắc, đồ sộ bằng gỗ tuyết tùng của vùng Lebanon, dùng buồm và chèo để đẩy thuyền. Từ các vùng căn cứ ở phía đông Địa Trung Hải và các thành phố Bắc Phi như Carthage, các thủy thủ Phoenicia đã đi xuống bờ biển phía tây châu Phi. Đây là bản đồ châu Phi được vẽ theo suy nghĩ của các nhà địa lý cổ đại. Bản đồ còn cho thấy người Phoenicia đã đi vòng quanh châu Phi nhưng thực ra họ đã không đi xa được như vậy.



Cornwall. Ông vừa muốn giao thương với họ, lại vừa muốn tiếp tục đi thám hiểm. Vì vậy, ông lại đi lên phía bắc và đã đến một nơi mà ông gọi là Thule. Theo miêu tả của ông, không biết chính xác vùng Thule nằm ở chỗ nào nhưng Pytheas nói rằng Mặt Trời không bao giờ lặn ở đó. Như vậy, vùng đó phải rất xa về phía bắc - có lẽ đó là Na Uy hoặc Iceland.

Người La Mã trở nên rất hùng mạnh vào thế kỷ I TCN. Họ đã tận dụng được tất cả những kiến thức về địa lý mà Pytheas đã sưu tập được. Thuyền buôn của họ đi dọc theo con đường mà người Hy Lạp đã đi. Tuy vậy, khi người La Mã bắt đầu chinh phục các nước láng giềng và lập ra một đế quốc rộng lớn, họ bắt đầu đặt chân lên châu Âu và thực hiện những chuyến thám hiểm đầu tiên trên đất liền.

NHÀ THÁM HIỂM TRUNG QUỐC

Người Trung Quốc cổ đại cũng là những nhà thám hiểm vĩ đại. Họ đã có những chuyến thám hiểm trên đất liền dài ngày nhất và ly kỳ nhất.

Những chuyến thám hiểm đầu tiên diễn ra là do chiến tranh. Khoảng năm 150 TCN, Hoàng đế Trung Quốc là **Hán Vũ Đế** thấy rằng cần phải tìm cách bảo vệ lãnh thổ khỏi sự tấn công của người Hung Nô, một tộc du mục phương bắc. Vì thế năm 138 TCN, ông đã cử cận thần của mình là **Trương Khiên** đi một chuyến dài ngày về hướng tây để tìm liên minh. Trương Khiên tuy không thành công trong việc tìm người giúp Trung Quốc trong trận mạc nhưng ông đã có chuyến đi thám hiểm trên đất liền đáng khâm phục trải dài tới hàng ngàn kilomet. Cuối cùng, ông đã đến vùng Bactria (ngày nay là một vùng của Iran) và sau đó theo đường cũ trở về vùng Trung Á. Chuyến đi của ông kéo dài hơn 20 năm, trong đó có 10 năm ông bị người Hung Nô bắt làm tù binh.

Những nhà thám hiểm sau này của Trung Quốc đã lên đường vì nhiều lý do khác nhau trong đó có hai nhà thám hiểm vĩ đại đã lên đường để truyền giáo. **Pháp Hiển** là nhà sư theo đạo Phật. Ông đi về hướng tây, vượt qua Trung Á và đi về phía nam xuống Ấn Độ, vùng Calcutta, sau đó, ông đi thuyền xuống phía nam, vùng Sri Lanca rồi trở về Trung Quốc bằng đường biển. Trong chuyến đi kéo dài 15 năm, ông đã thu thập được rất nhiều Phật tích và đã giúp người Trung Quốc hiểu nhiều hơn về Ấn Độ.

Một nhà sư cũng rất nổi tiếng trong đạo Phật ở Trung Quốc là **Huyền Trang**. Ông sống vào khoảng thế kỷ VII SCN. Những câu chuyện do nhà sư Pháp Hiển để lại là một trong những động lực thúc đẩy ông lên đường đi Ấn Độ. Cũng giống như Pháp Hiển, ông vượt qua vùng Trung Á, rồi đi vòng quanh Ấn Độ, thăm các thành phố như Allahabad, Calcutta, Poona. Ông đã mang về Trung Quốc 700 quyển kinh Phật và các Phật tích khác.

NHỮNG NHÀ THÁM HIỂM POLYNESIA

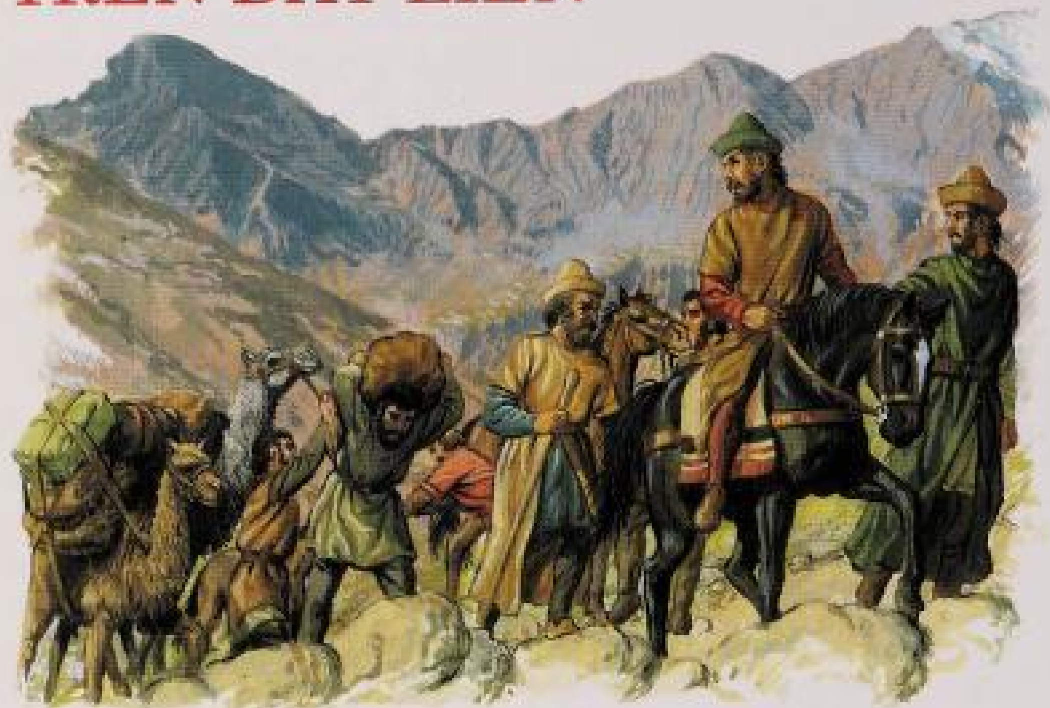
Những người dân bản địa của quần đảo Polynesia nằm trên Thái Bình Dương phải vượt qua hàng ngàn kilomet để tìm nơi trú ngụ. Không ai biết chắc chắn họ từ đâu đến nhưng phần lớn mọi người đều cho rằng họ có nguồn gốc ở vùng Đông Nam Á, cách đây khoảng 3000 năm.

Họ đã vượt biển bằng những chiếc thuyền lớn và có thể trước hết, họ đã định cư ở những hòn đảo phía tây như Vanuata, New Caledonia rồi mới tìm đường đi về các hòn đảo phía đông như Fiji, Tonga. Trong cuộc hành trình, họ nhìn sao trên bầu trời để định vị đường đi của mình. Sau đó, họ đã tạo ra các bản đồ bằng cách gắn những tấm gỗ cọ mỏng lại với nhau và dùng vỏ sò để chỉ hướng của các hòn đảo. Chúng ta không biết tên của những nhà thám hiểm này và cũng không biết chính xác đường đi bởi lúc đó họ chưa có hệ thống chữ viết nên không thể ghi chép lại những chuyến đi của họ.

▾ Các nhà thám hiểm Polynesia dùng những chiếc thuyền to 2 cột buồm để vượt qua Thái Bình Dương.



CÁC NHÀ THÁM HIỂM TRÊN ĐẤT LIỀN



Marco Polo được vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt phong làm quan và được cử đi làm sứ giả ở Trung Quốc và Burma. Sau khi trở về Venice, năm 1295, Marco Polo đã ghi lại hồi ký về vua Mông Cổ.

Marco Polo
(1254 - 1324)

Macro Polo sinh tại thành Venice, Italy, trong một gia đình lái buôn giàu có. Năm 1271, ông cùng với cha và chú đi sang Trung Quốc. Chuyến đi vượt qua Trung Á kéo dài trong 4 năm. Tại Trung Quốc, họ đã gặp quốc vương Mông Cổ là Hốt Tất Liệt (1216 - 1294) và Marco Polo được nhà vua phong cho chức đại sứ và tri phủ. Sau 17 năm tìm hiểu vùng đất này, ông đã cùng cha và chú của mình trở về Venice với rất nhiều vàng bạc châu báu. Suốt 30 năm sau đó, ông đã tiếp tục làm nghề lái buôn tại thành Venice.

Lộ trình tới: Trung Á và Trung Quốc (1271 - 1295).

Ibn Battutah
(1304 - 1368)

Ibn Battutah sinh tại Marốc và là một tín đồ Hồi giáo ngoan đạo. Năm 21 tuổi, ông bắt đầu hành hương về thánh địa Mecca. Chuyến hành hương của ông cũng là một chuyến thám hiểm giúp ông hiểu rõ về thế giới hơn bất kỳ người nào ở thời đó. Ông đã đi qua tất cả các nước Hồi giáo, rồi qua Mecca, Lưỡng Hà, Tiểu Á, Ấn Độ, Trung Quốc, Sumatra, Tây Ban Nha và Timbuktu. Ông trở về năm 1354 và viết lại những chuyện xảy ra trong chuyến đi của mình. Quyển sách có tên là "*Rihlah*" - một trong những quyển sách du lịch hay nhất trong lịch sử.

Lộ trình: Vượt qua 120.000km vòng quanh vùng Trung Á, Viễn Đông và châu Phi (1325 - 1354).

Francisco Pizarro
(Khoảng 1478 - 1541)

Pizarro là một chiến binh Tây Ban Nha, phục vụ dưới sự chỉ huy của Vasco Balboa (1475 - 1519), là người đã phát hiện ra Thái Bình Dương vào năm 1511. Năm 1526, ông cùng với Diego de Almagro (1475 - 1538) đi thuyền tới Peru để tìm hiểu người Inca. Khi tìm thấy dấu vết của họ, Pizarro được vua Charles V của Tây Ban Nha (xem trang 15) ra lệnh chinh phục những người này. Năm 1531, Pizarro cùng đội quân của mình gồm 159 người đến Peru, Cajamarca. Tại đây, năm 1532, Pizarro cùng quân lính đã bắt cóc Hoàng đế Inca là Atahualpa (khoảng 1502 - 1533). Sau khi nhận được khoản tiền chuộc khổng lồ, Pizarro đã xử tử Atahualpa. Cuối cùng, Pizarro bị nhóm người Tây Ban Nha đối địch, do Diego de Almagro bạn cũ của ông cầm đầu, giết hại.

Khám phá ra nền văn minh Inca năm 1532.



Hoàng đế của người Inca bị Pizarro giết hại.



HERNANDO DE SOTO
(Khoảng 1500 - 1542)

Spaniard de Soto đã từng trợ giúp Pizarro trong công cuộc chinh phục đế quốc Inca. Ông được Vua Tây Ban Nha là Charles V (xem trang 15) giao quyền cai trị Cuba và Florida (1536). Trong khi đi tìm vàng, ông đã thám hiểm phía nam của vùng đất ngày nay thuộc Hoa Kỳ. Năm 1541, ông là người châu Âu đầu tiên đến sông Mississippi, nhưng chết do bị sốt vào năm 1542.

FRANCISCO CORONADO
(1510 - 1554)

Coronado sinh tại Salamanca, Tây Ban Nha. Năm 1540, ông đã dẫn đầu đoàn thám hiểm đi từ vịnh California đến New Mexico. Trong khi đi tìm vàng, họ đã đi qua Arizona, Texas, Oklahoma và Kansas. Họ cũng gặp nhiều thổ dân châu Mỹ và phải chiến đấu với họ để tìm đường về nên không tìm thêm được vàng nữa.



Ban đầu, Hernán Cortés và đội quân ít ỏi của ông được hoàng đế Aztec Montezuma đón chào nồng nhiệt.

Hernán Cortés

(1485 - 1547)

Sau khi theo học ngành luật ở Tây Ban Nha, Hernán Cortés tham gia vào đoàn thám hiểm của Diego Velázquez de Cuellar (1465 - 1524) để đến Cuba năm 1511. Năm 1518, Cortés dẫn đầu một đoàn thám hiểm tới Mexico và thám hiểm vùng Yacatán. Tại San Juan de Ulua, ông đã có cuộc tiếp xúc đầu tiên với hoàng đế của người Aztec là Montezuma II (xem trang 14). Sau khi thành lập được Vera Cruz, ông lại lên đường đi Tiaxcala. Tại đây, lúc đầu, ông chống lại người Tiaxcala nhưng sau đó lại liên minh với họ. Năm 1519, quân của Cortés và nhóm liên minh mới kéo đến kinh thành của Aztec là Tenochtitlán. Tại đây ông đã bắt vua Montezuma làm tù binh. Người Tây Ban Nha đối xử với người Aztec rất tàn bạo nên người Aztec đã nổi dậy. Nhiều cuộc xung đột xảy ra, trong một trận đánh vua Montezuma bị giết. Năm 1520, Cortés rút khỏi kinh thành nhưng sau đó quay trở lại với đội quân đông đảo hơn và đã tàn phá kinh thành. Người Aztec đã bị hủy diệt bởi kẻ thù và bệnh tật lây từ châu Âu sang. Do ốm đau, sức khỏe suy yếu nên Cortés đã trở về Tây Ban Nha.

Lộ trình: Trung Mỹ (1518 - 1540); khám phá ra nền văn minh Aztec (1518).

Jacques Cartier

(1491 - 1557)

Là một nhà hàng hải giàu kinh nghiệm, Cartier được vua Francis I của Pháp (1494 - 1547) cử đi tìm vàng ở vùng Tân thế giới. Năm 1534, Cartier cùng với đoàn thủy thủ chủ yếu là người xứ Bretagne đi sang vùng Newfoundland. Thám hiểm xong vùng bờ biển, ông đã cho thuyền đi từ vịnh St Lawrence đến bán đảo Gaspé và tuyên bố vùng đất này là thuộc Pháp. Do dòng hải lưu quá mạnh nên ông không thể đi xa hơn nữa mà đành quay trở lại. Ông trở về năm 1535. Khi đi qua một dòng sông lớn do hai thanh niên da đỏ người Huron dẫn đường, ông đã đặt tên cho dòng sông này là St Lawrence. Sau đó, khi đi qua một hòn đảo lớn, ông đã đặt tên cho hòn đảo là đảo Orleans. Ông cùng đoàn thủy thủ tiếp tục chèo thuyền ngược lên vùng Stadacona, sau này trở thành thành phố của Québec rồi họ lại đến Hochelaga (Montreal ngày nay). Tiếp theo, ông lại xuôi thuyền về Québec để trú đông. Tháng 5 năm 1536, ông trở về Pháp. Chuyến đi thứ 3 của ông diễn ra vào năm 1541 nhưng không thành công. Ông về nghỉ ngơi tại St Malo.

Thám hiểm sông St Lawrence và tuyên bố Canada thuộc Pháp (1534 - 1536).

Samuel de Champlain

(1567 - 1635)

Samuel de Champlain là một nhà hàng hải người Pháp. Năm 1603, ông được vua Henry IV (1553 - 1610) cử đi thám hiểm sông St Lawrence ở Canada. Trong chuyến đi này, ông đã đến thác nước St Louis nhưng do không thể vượt qua các ghềnh thác nên ông đành trở về Pháp. Ông còn thực hiện 2 chuyến đi nữa đến Canada năm 1604 và năm 1605 để thám hiểm vùng bờ biển và lập ra các thuộc địa nhỏ của Pháp. Năm 1608, ông lại rời Pháp để đến sông St Lawrence. Ông lập ra một thuộc địa nhỏ nơi dòng sông St Lawrence thu hẹp. Đây chính là vùng Québec và nơi đây trở thành một trung tâm chuyên buôn bán da và lông thú.



JACQUES MARQUETTE (1637 - 1675)

Marquette được cử đến vùng Bắc Mỹ năm 1666 với vai trò là nhà truyền đạo Thiên Chúa giáo của nước Pháp. Ông đã cải đạo cho những người thổ dân châu Mỹ ở xung quanh hồ Superior thành Thiên Chúa giáo và học ngôn ngữ của họ. Năm 1673, ông đã gia nhập vào đoàn thám hiểm của Louis Jolliet đi tìm hiểu để minh chứng rằng sông Mississippi chảy vào vịnh Mexico chứ không chảy ra Thái Bình Dương.

RENÉ LA SALLE (1643 - 1687)

Ông sinh tại Rouen, Pháp, đã từng đến Canada và trở thành thương gia ở Montreal. Năm 1681, ông đi về hướng nam, dọc theo sông Mississippi và tuyên bố đất đai ở đây là thuộc Vua Louis XIV (xem trang 16). Cuối cùng, ông đã đến vịnh Mexico và lập ra khu định cư của người Pháp. Ông bị giết hại bởi chính phần tử trong đoàn muốn chống đối ông.

LOUIS JOLLIET (1645 - 1700)

Jolliet là nhà thám hiểm người Pháp, đã cùng James Marquette đi thuyền xuống sông Mississippi và nghĩ rằng sông Mississippi đổ ra Thái Bình Dương. Tuy nhiên, thổ dân Mỹ lại cho rằng sông Mississippi chảy vào vịnh Mexico. Cho nên Jolliet và Marquette đã trở lại đi dọc theo sông Illinois đến hồ Michigan.

Ông liên minh với người da đỏ Huron ở địa phương và cùng với họ đi đánh chiếm lãnh thổ của người Iroque. Trong một trận chiến, Champlain đã bị thương. Năm 1628, một hạm đội của Anh đã chiếm Québec và Champlain cũng bị bắt làm tù binh và bị đưa về Anh. Năm 1633, ông được thả tự do và trở về Canada.

Thực hiện các chuyến đi thám hiểm Canada 1603, 1604, 1605, 1608; thành lập Québec 1608.

Alexander Mackenzie

(1764 - 1820)

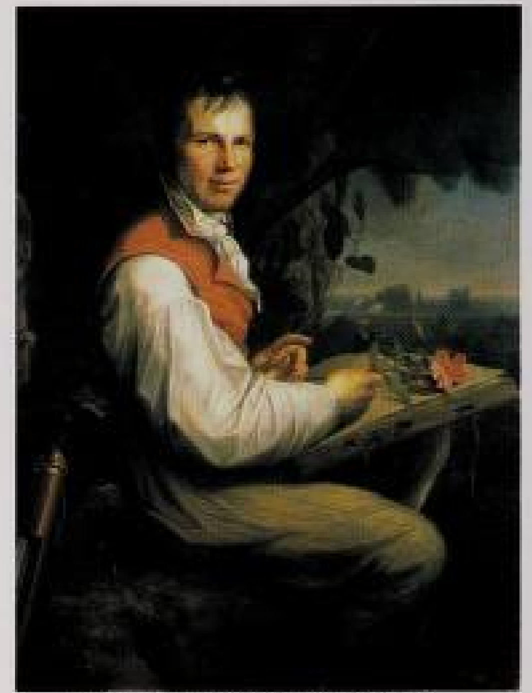
Nhà thám hiểm Alexander Mackenzie sinh tại Scotland. Ông đã từng đến Canada và năm 1779 tham gia vào công ty buôn bán lông thú Tây Bắc. Năm 1788, ông thành lập ra một cơ sở buôn bán lông thú tại Font Chipewayan bên hồ Athabasca. Từ đây, ông và các đồng nghiệp đi thuyền dọc theo một dòng sông với ý định tìm đường ra Thái Bình Dương. Tuy nhiên, ông lại đi ra Bắc Băng Dương và đặt tên cho dòng sông ông vừa đi qua là sông Thất Vọng (ngày nay là sông Mackenzie). Ông vẫn mong muốn khám phá được lối thông ra với Thái Bình Dương nên tháng 10 năm 1792 ông lại tiếp tục đi thám hiểm và đã ra tới quần đảo Queen Charlotte, Thái Bình Dương tháng 7 năm 1793.

Khám phá ra sông Mackenzie (1789); là người châu Âu vượt qua dãy Rocky để đến Thái Bình Dương (1792 - 1793).

Alexander von Humboldt

(1769 - 1859)

Năm 1799, nhà thám hiểm khoa học người Đức Humboldt và nhà tự nhiên học người Pháp là Amié Bonpland (1773 - 1858) đã đi thuyền từ Tây Ban Nha tới Nam Mỹ. Họ cập bến tại Cumana (ngày nay là vùng đông bắc Venezuela) và trong suốt 5 năm sau đó, đã tiến hành nghiên cứu khoa học trong các khu rừng rậm dọc theo sông Amazon và sông Orinoco. Sau khi vượt qua dãy Andes, Humboldt lại nghiên cứu các dòng hải lưu ở vùng ven biển Peru. Dòng hải lưu Humboldt đã được đặt theo tên ông. Humboldt trở về châu Âu với hàng ngàn mẫu đất và thực vật. Năm 1829, Humboldt thám hiểm Siberia với nhà tự nhiên học Christian Ehrenberg và nhà khoáng vật học Gustav Rose.



ALEXANDER VON HUMBOLDT

Thám hiểm sông Amazon và sông Orinoco (1799 - 1804); Siberia (1829).

Mungo Park

(1771 - 1806)

Nhà thám hiểm Mungo Park người Scotland đã từng nghiên cứu y học ở Edinbungh. Năm 1795, ông được Hiệp hội châu Phi cử đi thám hiểm sông Niger. Ông đã đi thuyền đến Gambia rồi lại cưỡi ngựa đi Segou, tới tháng 6 năm 1796, đã tới được sông Niger.



◂ Cuộc thám hiểm của Mungo Park ở sông Niger được chuẩn bị rất kém và trang bị rất thô sơ.



JOSEPH BANKS (1743 - 1820)

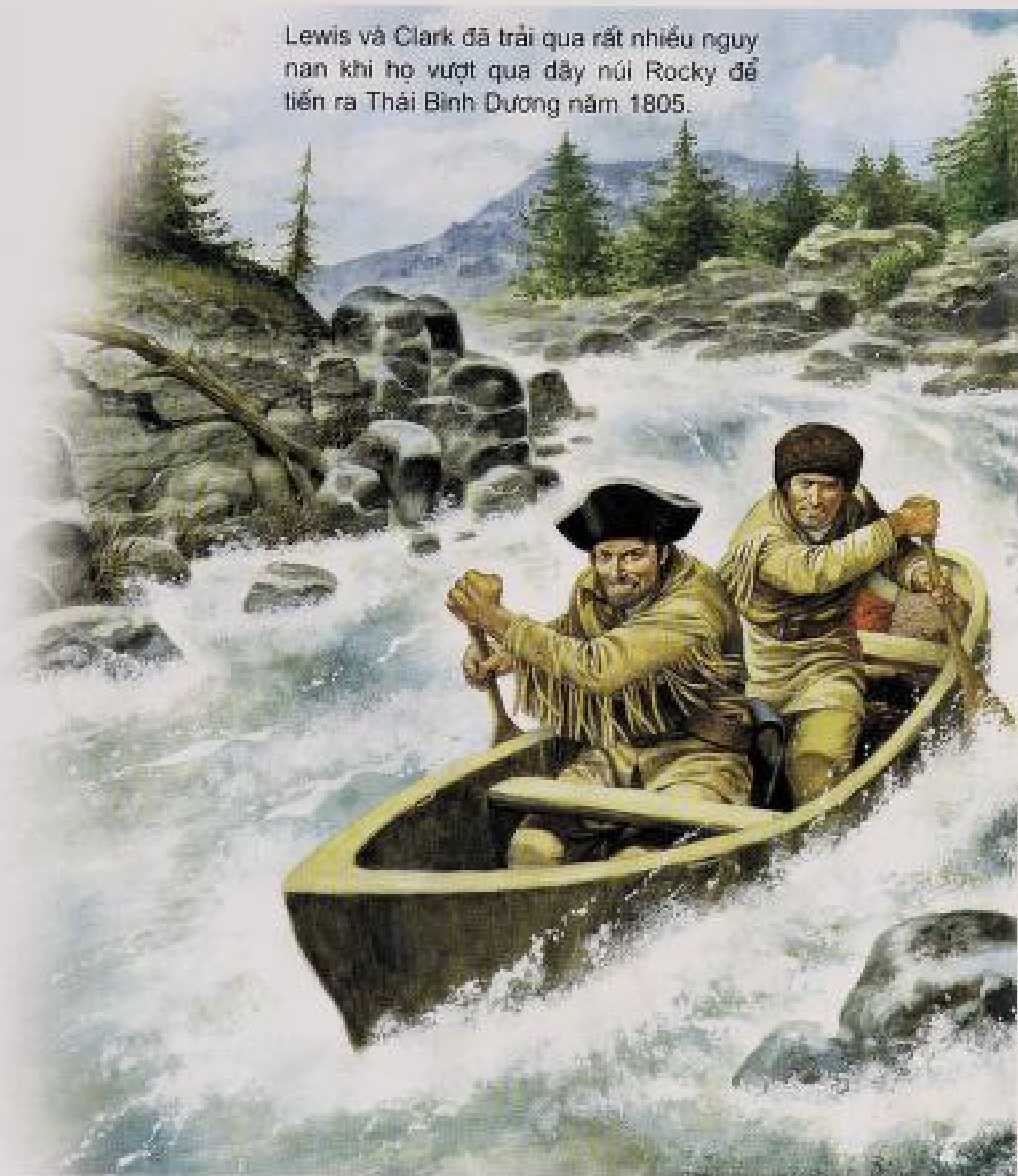
Joseph Banks sinh tại London, theo học ngành thực vật học. Năm 1766, ông gia nhập đoàn thám hiểm vòng quanh thế giới của James Cook (xem trang 49) trên con tàu *Endeavour*. Ông đã mang về rất nhiều giống cây và mẫu vật. Ông được bầu là chủ tịch Hiệp hội Hoàng gia, thành lập Hiệp hội châu Phi và cũng là người lập ra thuộc địa Úc của New South Wales.

ZEBULON PIKE (1779 - 1813)

Năm 1805, đại úy Hải quân Mỹ Zebulon Pike đã dẫn đầu một đoàn thám hiểm đi tìm đầu nguồn sông Mississippi nhưng không thành công. Năm 1806, ông lại được cử đi thám hiểm sông Arkansas và sông Red. Năm 1807, ông bị quân lính Tây Ban Nha bắt giữ. Những báo cáo của ông về vùng Tây Nam đã khuyến khích người Mỹ đến đây định cư. Ông bị giết trong cuộc chiến chống lại quân Anh.

Vì thiếu thực phẩm dự trữ, ông phải quay về nhà và trở thành bác sĩ. Ông trở lại Gambia năm 1805 và đi tới sông Niger cùng đoàn người với trang bị rất thô sơ, vì vậy có rất nhiều người đã chết trong chuyến đi. Ông và những người còn sống sót phải chống chọi với rất nhiều hiểm nguy, đã chèo thuyền vượt qua 1.600km để đến Bussa. Tại đây, họ đã bị chết đuối hoặc bị thổ dân giết chết.

Thám hiểm sông Niger năm 1796 và năm 1805.


Lewis và Clark đã trải qua rất nhiều nguy nan khi họ vượt qua dãy núi Rocky để tiến ra Thái Bình Dương năm 1805.

Lewis và Clark

William Clark (1770 - 1838)
Meriwether Lewis (1774 - 1809)

Sỹ quan người Mỹ là Meriwether Lewis được tiến cử làm thư ký riêng cho Tổng thống Mỹ Thomas Jefferson (xem trang 19) năm 1801. Ông và người bạn là đại úy hải quân William Clark được cử đi thám hiểm sông Missouri, vượt qua dãy Rocky tìm con đường trực tiếp thông ra Thái Bình Dương.

Lewis và Clark, cùng một toán lính đã rời khỏi St Louis vào năm 1804. Sau khi đi thuyền và canô đến sông Missouri, họ đã vượt qua dãy Rocky nhờ sự giúp đỡ của thổ dân Mỹ. Cuối cùng họ đã đến được Thái Bình Dương vào tháng 11 năm 1805. Những kiến thức thu thập được từ chuyến đi đầy gian khổ này đã thúc đẩy việc mở rộng khai thác thuộc địa về hướng tây trong những năm sau đó.

Là những người Mỹ da trắng đầu tiên vượt qua châu lục Bắc Mỹ (1804 - 1805).

George Everest

(1790 - 1866)

George Everest sinh tại xứ Wales và trở thành kỹ sư quân sự cho quân đội Anh tại Ấn Độ. Ông được chỉ định làm Tổng thanh tra trắc địa Ấn Độ. Cùng với một nhóm trợ lý, ông đã thực hiện việc khảo sát bán lục địa này trong suốt 11 năm. Ông đã tính toán chính xác độ cao của dãy Himalaya trong đó có đỉnh Everest - đỉnh núi cao nhất và được đặt tên theo tên ông.



Tổng thanh tra trắc địa Ấn Độ (1830 - 1841).

Richard Lander

(1804 - 1834)

Lander sinh tại Cornwall, Anh. Năm 1825, ông đã cùng nhà thám hiểm Hugh Clapperton đi dọc theo sông Niger đến Sokoto và Chapperton đã qua đời tại đây. Năm 1830, ông và em trai của mình trở về châu Phi theo lệnh của Văn phòng thuộc địa Anh. Họ đã tìm ra đến biển tại vịnh Benin và xác định được dòng chảy của sông Niger. Ông qua đời trong chuyến đi thám hiểm lần thứ ba trên sông Niger.

Thám hiểm sông Niger ba lần: 1825, 1830, 1834.

HUGH CLAPPERTON (1788 - 1827)

Năm 1821, nhà thám hiểm người Scotland, Hugh Clapperton được văn phòng thực địa Anh cử đi tìm đầu nguồn của sông Niger. Ông đã vượt qua sa mạc Sahara từ Tripoli đến hồ Chad nhưng vẫn không tìm thấy sông Niger. Năm 1825, ông cùng Richard Lander khởi hành từ Benin để đi tìm sông Niger nhưng ông đã chết vì bệnh.

CHARLES STURT (1795 - 1869)

Sturt làm việc trong quân đội Anh, được cử đến Australia để áp giải tù binh. Từ năm 1828 - 1830, ông đã vượt qua dãy Blue, thám hiểm sông Darling và Murrumbidgee. Do bị mù, ông đã trở về Anh. Chuyến đi gian nan của ông đóng góp rất nhiều cho công cuộc khám phá miền Tây Nam Australia.

RENÉ CAILLIÉ (1799 - 1838)

Năm 1827, nhà thám hiểm người Pháp đã rời bờ biển Tây Phi đi Timbuktu. Sau khi đi bộ hơn 1.600 km, ông đã đến Timbuktu và lại tiếp tục đi trên xe lạc đà kéo vượt qua miền đông sa mạc Sahara để đến Tangier. Caillié đã được Hiệp hội Địa lý Paris thưởng 10.000 franc cho những thành tựu mà ông đạt được.

Friedrich Leichhardt
(1813 - 1848)

Leichhardt sinh tại Phổ, di cư đến Australia năm 1841. Năm 1844, ông cùng một số thổ dân dẫn đường rời Brisbane đến Arnhem Land, miền Tây Bắc. Hơn một năm sau, ông tìm đến vịnh Carpentaria. Sau khi trở về Sydney năm 1846, ông lại lên đường với mong muốn đi xuyên miền bắc Australia nhưng buộc phải quay lại. Năm 1848, ông thực hiện chuyến thám hiểm thứ ba và mất tích từ đó.

Thám hiểm Arnhem Land (1844 - 1846); chuyến thám hiểm xuyên đông - tây qua miền bắc Australia (1846 - 1847) thất bại; mất tích trong chuyến đi xuyên Australia 1848.

Peter Warburton
(1813 - 1889)

Warburton sinh tại Anh, định cư tại Australia năm 1853 và trở thành cảnh sát. Năm 1873, ông cùng với con trai đi xuyên Australia từ bờ biển phía nam tới Alice Spring và vượt qua Đại sa mạc cát để đến bờ biển phía tây. Họ đã vượt qua 3.200 km, đi qua những vùng khô cằn nhất trên thế giới.

Là người đầu tiên đi xuyên Australia từ miền Nam lên bờ biển miền tây (1873).

John Frémont
(1813 - 1890)

Trong những năm 1840, nhà thám hiểm người Mỹ John Frémont được chính phủ giao cho nhiệm vụ thám hiểm và vẽ lại con đường xuyên qua dãy Rocky. Ông cũng từng dẫn đầu bốn đoàn thám hiểm khác đến vùng Tây Mỹ. Những bản đồ do ông vẽ được dùng trong các chuyến đi khai hoang. Sau này, ông trở thành người đại diện cho Tổng thống Mỹ và được bầu làm Thống đốc bang Arizona (1878 - 1882).

Thám hiểm dãy núi Rocky (1842); hồ Nước Mặn (1843); thượng nguồn sông Rio Grande (1848).



Khi Henry Morton Stanley tìm thấy Divid Livingstone tại Ujiji vào ngày 10 tháng 11 năm 1871, ông đã đón chào Livingstone bằng những từ bất hủ: "Bác sĩ Livingstone, có phải không?".

David Livingstone **(1813 - 1873)**

Livingstone sinh tại Scotland. Lúc 24 tuổi, ông nghỉ việc tại một công ty bông vải để đi học ngành y ở London. Năm 1840, tổ chức truyền giáo London cử ông tới châu Phi.

Livingstone đến Capetown năm 1841 và vượt qua 1.600km để đến vùng truyền giáo của Robert Moffat (ngày nay là Botswana). Ông kết hôn cùng con gái của Moffat (1844). Ông bắt đầu chuyến thám hiểm đầu tiên vào năm 1853 nhằm tìm kiếm các con đường buôn bán xuyên châu Phi. Ông đến vùng bờ biển Đại Tây Dương, đi về hướng đông và tiếp tục đi cho tới khi đến bờ Ấn Độ Dương. Trong chuyến đi này, ông đã khám phá ra thác nước Victoria và là người châu Âu đầu tiên đi xuyên châu Phi từ bờ biển phía tây sang bờ biển phía đông. Năm 1856, ông trở thành người hùng ở nước Anh và ông đã viết cuốn sách *Missionary Travels* (Những chuyến đi truyền giáo) kể về các cuộc phiêu lưu của ông.

Chuyến thám hiểm lần hai của ông bắt đầu vào năm 1858 bằng con tàu hơi nước trên dòng sông Zambezi và chuyến đi này không có nhiều thành công. Nhà cầm quyền Bồ Đào Nha tìm cách ngăn cản các hoạt động của ông và vợ ông đã qua đời do bị bệnh sốt rét. Chuyến thám hiểm lần ba của ông vào năm 1866 nhằm thám hiểm vùng Trung Phi, tìm đầu nguồn sông Nile và được Hiệp hội Địa lý Hoàng gia tài trợ. Ông đã không tìm thấy sông Nile, bị lâm bệnh và mất tích. Một nhà báo người Mỹ sinh tại xứ Wales là Henry Morton Stanley (1841 - 1904) được tờ *New York Herald* cử đi tìm ông. Tháng 11 năm 1871, Stanley đã tìm thấy Livingston tại Ujiji, Tanganyika.

Livingston lại dẫn đầu đoàn thám hiểm để tìm nguồn nước của sông Nile năm 1872 nhưng ông đã qua đời một năm sau đó khi chưa thực hiện được mục đích của mình. Ông đã để lại nhiều bản đồ và ghi chép tỷ mỉ về tất cả các chuyến đi của ông, nhờ đó người châu Âu có thêm nhiều kiến thức về lục địa châu Phi.

Là người châu Âu đầu tiên đi xuyên châu Phi từ tây sang đông (1852 - 1856); khám phá ra thác nước Victoria (1853); dẫn đầu đoàn thám hiểm tới sông Zambezi và hồ Nyasa (1858 - 1863); dẫn đầu 2 đoàn thám hiểm đi tìm nguồn nước của sông Nile 1866 - 1871 và 1872 - 1873.

Burke và Wills

Robert O'Hara Burke (1820 - 1861)
William Wills (1834 - 1861)

Robert O'Hara Burke sinh tại Galway, Ireland. Sau khi phục vụ trong quân đội Áo và cảnh sát Ireland, ông di cư đến Australia. Ông trở thành thanh tra cảnh sát và được cử dẫn đầu đoàn thám hiểm khám phá Australia từ nam lên bắc.

William Wills sinh tại Devon, xứ Anh và trở thành nhà thám hiểm. Năm 1852, ông di cư sang Australia và gia nhập đoàn thám hiểm của Burke. Cùng với hai người nữa, họ rời Melbourne năm 1860 và đã dựng lên trạm cung cấp dọc đường tại Cooper's Creek (ngày nay là Queensland). Burke và Wills cùng John King (1838 - 1872) lại tiếp tục lên đường và họ đã đến được cửa sông Flinders, vịnh Carpentaria. Họ là những người da trắng đầu đi xuyên Australia từ nam lên bắc. Trên đường về, do nguồn thức ăn cạn kiệt nên họ đã bị chết đói.

Là những người da trắng đầu tiên đi xuyên Australia từ nam lên bắc (1860).

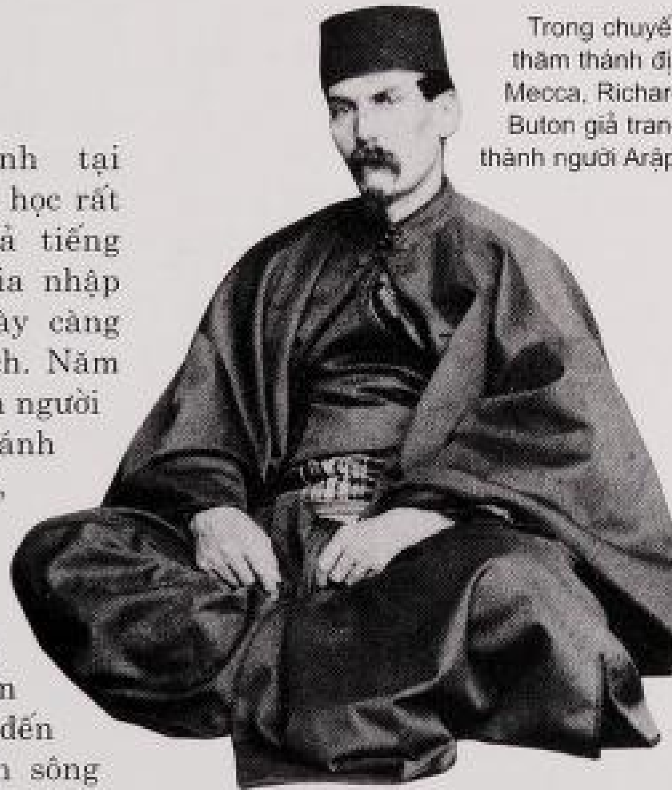
Chuyến đi của Burke và Wills đã kết thúc trong thảm cảnh. Người bạn đường của họ John King là người sống sót duy nhất được thổ dân nuôi sống cho tới khi được cứu vào năm 1862.



Richard Burton

(1821 - 1890)

Richard Burton sinh tại Torquay, nước Anh. Ông học rất nhiều ngoại ngữ, kể cả tiếng Arập. Năm 1842, ông gia nhập quân đội Ấn Độ và ngày càng khao khát được đi du lịch. Năm 1853, ông giả trang thành người Arập đi hành hương về thánh địa Mecca. Năm 1856, Hiệp hội Địa lý Hoàng gia Anh đã mời Burton và đồng hương của ông là sỹ quan John Hanning Speke (1827 - 1864) dẫn đầu một đoàn thám hiểm đến châu Phi tìm đầu nguồn sông Nile. Họ đã khám phá ra hồ Tanganyika vào năm 1857, nhưng cả hai đều lâm bệnh và không thể tiếp tục đi cuộc hành trình. Speke sau khi khỏi bệnh đã tiếp tục lên đường và khám phá ra một khu hồ rất lớn, đặt tên là hồ Victoria và tuyên bố đây là đầu nguồn sông Nile. Tuy nhiên, Burton lại khẳng định rằng hồ Tanganyika mới là đầu nguồn sông Nile và vì thế họ đã tranh cãi nhau kịch liệt. Burton đi du lịch ở vùng Nam Mỹ rồi sau đó vào làm việc trong Bộ Ngoại giao. Từ năm 1861 - 1872, ông giữ các chức vụ trong lãnh sự quán ở Brazil, Syria và Italy. Burton viết rất nhiều sách du lịch nhưng tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bản dịch tác phẩm *Nghìn lẻ một đêm*.



Trong chuyến thăm thánh địa Mecca, Richard Buton giả trang thành người Arập.

Thăm thánh địa Mecca (1853); thám hiểm tìm nguồn nước sông Nile (1856 - 1857); phát hiện ra hồ Tanganyika (1857).

Isabella Bird

(1832 - 1904)

Do bị bệnh đau cột sống nên năm 1854, Isabella tham gia vào chuyến du hành trên biển dưỡng bệnh từ quê hương xứ Anh đến Bắc Mỹ. Chuyến đi này đã khơi gợi cho bà ham muốn du lịch nhưng phải 20 năm sau bà mới bắt đầu lên đường. Năm 1872, bà đi thăm Australia, New Zealand, Hawaii và dãy Rocky ở Mỹ. Năm 1877, bà đi thăm Nhật Bản và Malaya. Năm 1889, bà học một khóa học cấp tốc về y tá và đi Ấn Độ, Tây Tạng. Năm sau đó, bà tiếp tục đi Ba Tư, Kurdistan và Armenia. Bà trở về vùng Viễn Đông năm 1894. Bà đã vượt qua 13.000km vòng quanh Trung Quốc, thành lập các bệnh viện ở Triều Tiên và Trung Quốc, một trại trẻ mồ côi ở Nhật Bản.

Hành trình: Australia, New Zealand, Hawai, Mỹ (1872 - 1873); Nhật Bản và Malaya (1877 - 1879); Ấn Độ, Tây Tạng, Ba Tư, Kurdistan và Armenia (1889 - 1890); Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản (1894 - 1897).

Ernest Giles
(1835 - 1897)

Ông sinh tại Anh, di cư sang Australia năm 1850. Năm 1872, ông lên đường đi xuyên châu lục này, từ Overland Telegraph Line tới sông Murchison phía tây cách 1.600km. Tuy chuyến đi thất bại nhưng ông đã khám phá ra hồ Amedeus. Năm 1874, cùng với Albert Gibson, ông lại tiếp tục lên đường nhưng bị lạc giữa sa mạc Gibson - được đặt theo tên Albert Gibson sau khi Gibson qua đời tại đây. Năm 1875, Giles lại đi một lần nữa và trong 5 tháng ông đã đi được 4.000 km từ cảng Augusta tới Perth. Chuyến đi của ông kết thúc năm 1876 và ông trở về bằng con đường khác.

Là người đầu tiên đi xuyên châu Úc theo cả 2 hướng (1875 - 1876).

Robert Peary
(1856 - 1920)

Trong những năm 1886 - 1909, sỹ quan hải quân Mỹ Robert Peary đã dẫn đầu rất nhiều đoàn thám hiểm Bắc Cực, chứng minh rằng Greenland chỉ là một hòn đảo. Peary có tham vọng trở thành người đầu tiên đặt chân tới cực Bắc của Trái Đất. Ngày 06 tháng 4 năm 1909, cùng với người đồng hành là Inuits, Peary đặt chân tới vùng cực Bắc, nhưng nhiều người không tin ông. Nhà thám hiểm Mỹ Frederick Cook (1865 - 1940) tuyên bố đã đặt chân tới cực Bắc lần đầu tiên vào năm 1908. Tuy nhiên, các nhà khoa học đứng về phía Peary và xác nhận ông là đầu tiên đặt chân tới cực Bắc của Trái Đất.

Là người đầu tiên đặt chân đến Bắc Cực (1909).

Mary Kingsley
(1862 - 1900)

Sinh tại London, Mary Kingsley đã từng đọc rất nhiều sách trong thư viện khoa học của cha bà. Sau khi cha mẹ bà qua đời năm 1893, bà đi sang Tây Phi và sống chung với thổ dân. Sau đó, bà trở về cùng với rất nhiều thông tin quý giá về văn hóa của họ. Năm 1895, bà quay trở lại châu Phi và đi canô khám phá ra những vùng đất mà chưa ai biết đến ở Congo. Do hiểu biết về vùng Tây Phi, bà thường được các nhà cầm quyền Anh tham khảo ý kiến. Bà đã từng làm y tá trong cuộc chiến của người Boer và qua đời vì bệnh sốt rét.

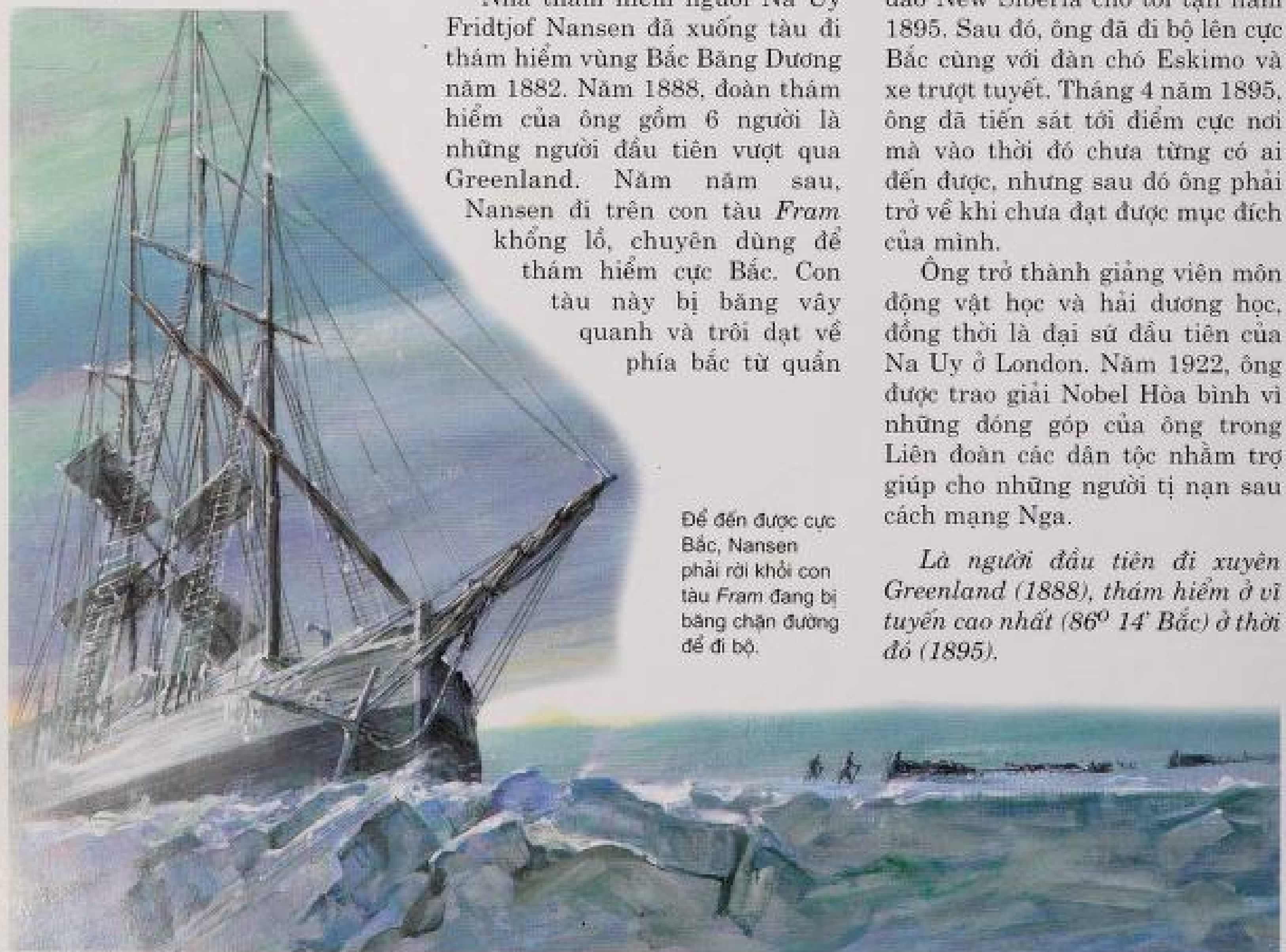
Sang Tây Phi (1893), thám hiểm sông Congo (1895).

Fridtjof Nansen **(1861 - 1930)**

Nhà thám hiểm người Na Uy Fridtjof Nansen đã xuống tàu đi thám hiểm vùng Bắc Băng Dương năm 1882. Năm 1888, đoàn thám hiểm của ông gồm 6 người là những người đầu tiên vượt qua Greenland. Năm năm sau, Nansen đi trên con tàu *Fram* khổng lồ, chuyên dùng để thám hiểm cực Bắc. Con tàu này bị băng vây quanh và trôi dạt về phía bắc từ quần đảo New Siberia cho tới tận năm 1895. Sau đó, ông đã đi bộ lên cực Bắc cùng với đàn chó Eskimo và xe trượt tuyết. Tháng 4 năm 1895, ông đã tiến sát tới điểm cực nơi mà vào thời đó chưa từng có ai đến được, nhưng sau đó ông phải trở về khi chưa đạt được mục đích của mình.

Ông trở thành giảng viên môn động vật học và hải dương học, đồng thời là đại sứ đầu tiên của Na Uy ở London. Năm 1922, ông được trao giải Nobel Hòa bình vì những đóng góp của ông trong Liên đoàn các dân tộc nhằm trợ giúp cho những người tị nạn sau cách mạng Nga.

Là người đầu tiên đi xuyên Greenland (1888), thám hiểm ở vĩ tuyến cao nhất (86° 14' Bắc) ở thời đó (1895).



Để đến được cực Bắc, Nansen phải rời khỏi con tàu *Fram* đang bị băng chặn đường để đi bộ.

Những nhà thám hiểm Nam Cực



Amundsen đã cắm cờ Na Uy tại Nam Cực vào ngày 14 tháng 12 năm 1911.

Năm 1773, thuyền trưởng **James Cook** (xem trang 49) là người đầu tiên vượt qua vòng Nam Cực nhưng mãi tới năm 1820, những thợ săn hải cẩu người Mỹ và Anh mới tìm thấy mũi của châu lục Nam Cực đầy băng này. Từ năm 1837 - 1843, có ba đoàn thám hiểm đến vẽ hải đồ của vùng bờ biển Nam Cực. Đó là đoàn do **Jules d'Urville** (1790 - 1842) dẫn đầu, của nước Pháp; **Charles Wilkes** (1798 - 1877) của Mỹ và **James Clark Ross** (1800 - 1862) của Anh.

CUỘC CHẠY ĐUA XUỐNG NAM CỰC

Vào thời kỳ này, mục tiêu chính của các nhà thám hiểm là Nam Cực. Năm 1910, **Robert Falcon Scott** (1868 - 1912) đã lên tàu *Terra Nova* rời khỏi nước Anh đến McMurdo Sound vào đầu năm 1911. Bảy ngày sau đó, nhà thám hiểm người Na Uy là **Roald Amundsen** (1872 - 1928) đã đến vịnh Cá Voi nhằm thám hiểm vùng cực Nam. Scott và đoàn đi khởi hành vào ngày 1 tháng 11. Ngày 18 tháng 1 năm 1912, họ đã đến cực Nam và nhìn thấy một chiếc lều nhỏ có cắm cờ Na Uy. Lúc đó họ mới biết Amundsen đã đến cực Nam trước họ. Scott và đoàn đi đành quay trở về, nhưng tất cả đều chết trên đường về.

BẤT CHẤP HIỂM NGUY

Ernest Shackleton (1874 - 1922), người Ireland và **Douglas Mawson** (1882 - 1958), người Australia là những người rất nổi tiếng vì họ là những người sống sót được trong thời tiết khắc nghiệt của vùng Nam Cực. Mawson là thành viên trong đoàn đi thám hiểm khoa học vùng Nam Cực của Shackleton năm 1907 và ông là một trong những người đã khám phá ra cực từ Nam. Trong một chuyến đi thám hiểm bắt đầu vào năm 1914, Shackleton nhìn thấy con tàu *Endurance* của ông đang bị tảng băng khổng lồ xô vào. Ông đã nhanh chóng đưa đoàn thủy thủ vượt qua 1.280km đường biển và trên băng tuyết an toàn.

Ngày nay, phần lớn Nam Cực đã được các nhà khoa học thám hiểm. Tuy nhiên vẫn có những cuộc thám hiểm diễn ra. Ví dụ như cuộc thám hiểm năm 1990 đi xuyên từ tây sang đông với sự trợ giúp của đàn chó.

Năm 1993, Liv Arnesen và Ann Bancroft (xem trang 44) trở thành những người phụ nữ đầu tiên trượt băng xuyên Nam Cực.



Tenzing Norgay
(1914 - 1986)

Tenzing Norgay sinh tại Nepal và là nhà leo núi lừng danh. Lần đầu tiên ông leo lên đỉnh Everest vào năm 1935. Năm 1953, ông là thành viên trong đoàn thám hiểm Everest của Anh quốc do John Hunt (sinh năm 1910) dẫn đầu. Tenzing và Edmund Hillary là những người đầu tiên lên tới đỉnh cao 8.850m.

Thám hiểm Everest (1938, 1952); một trong những người đầu tiên leo lên đỉnh Everest (1953).

▾ Năm 1953, Hillary và Tenzing là những người đầu tiên leo lên đỉnh Everest.



Edmund Hillary
(sinh năm 1919)

Edmund Hillary sinh tại New Zealand, làm nghề nuôi ong nhưng ông thực sự đam mê môn leo núi. Ông tham gia đoàn thám hiểm đỉnh Everest của Anh quốc do John Hunt dẫn đầu, năm 1953. Ngày 29 tháng 5, Hillary và Tenzing Norgay là những người đầu tiên lên tới đỉnh Everest - đỉnh núi cao nhất thế giới. Năm 1957, ông là người đứng đầu đoàn thám hiểm Nam Cực của Khối Thịnh vượng chung Anh cùng với người dẫn đầu là Vivian Fuchs (1908 - 1999), là những người đầu tiên đến Nam Cực bằng các loại xe kéo. Hillary tiếp tục môn leo núi. Năm 1967, ông là người đầu tiên leo lên đỉnh Herschel với độ cao là 3.335m, khi ông tham gia một đoàn thám hiểm Nam Cực.

Một trong những người đầu tiên leo lên đỉnh Everest (1953), là người đầu tiên đặt chân lên đỉnh Herschel (1967).

Ranulph Fiennes
(sinh năm 1945)

Nhà thám hiểm người Anh Ranulph Fiennes từng phục vụ trong quân đội Anh và là người đứng đầu một số đoàn thám hiểm Bắc Cực từ năm 1971 - 1978. Từ năm 1979 - 1982, ông đã dẫn đầu đoàn thám hiểm Transglobe đi xuyên qua cả Cực Bắc và Cực Nam. Từ đó, ông có ý định đi bộ tới Cực Bắc mà không cần các phương tiện hỗ trợ. Năm 1993, Fiennes và bạn ông là Michael Stroud đã đi bộ xuyên qua Nam Cực mà không có phương tiện trợ giúp.



Là người đầu tiên đến Cực Nam 2 lần 1980, 1993; là người đầu tiên đi bộ xuyên qua châu Nam Cực mà không cần phương tiện trợ giúp (1993).

Ann Bancroft
(sinh năm 1955)

Bà sinh tại Minnesota, Mỹ. Ngay từ nhỏ, bà đã ham mê các hoạt động ngoài trời và ưa thích mạo hiểm. Bà học ngành giáo dục thể chất ở Trường Đại học Oregon. Năm 1986, bà là người phụ nữ duy nhất trong đoàn thám hiểm vùng cực quốc tế Steger và bà đã dùng xe chó kéo vượt qua 1.600km từ vùng lãnh thổ Tây Bắc của Canada đến Bắc Cực. Năm 1993, bà dẫn đầu đoàn thám hiểm phụ nữ Hoa Kỳ đi tới Cực Nam. Trong 67 ngày họ đã trượt được 1.050km xuyên qua châu Nam Cực.

Là người phụ nữ đầu tiên đi trên băng đến Bắc Cực (1986) và Nam Cực (1993).



OTTO NORDENSKJÖLD (1869 - 1928)

Ông là người dẫn đầu đoàn thám hiểm Nam Cực của Thụy Điển (1901 - 1904). Ông cũng đã khám phá ra vùng đất Graham, giúp mọi người hiểu thêm nhiều về nơi này. Con tàu *Antarctic* của ông đã va vào băng và bị chìm. Đoàn thám hiểm bị tách thành ba nhóm và mỗi nhóm tìm một đường để đến đảo Snow Hill. Một năm sau, họ được một con tàu của Argentina cứu hộ.

WALLY HERBERT (Sinh năm 1934)

Sau khi làm việc trong đoàn khảo sát quần đảo Falkland, nhà thám hiểm người Anh Wally Herbert đã gia nhập vào đoàn thám hiểm Nam Cực của New Zealand năm 1960. Từ năm 1968 - 1969, ông đã vượt qua bề mặt băng tuyết của Bắc Băng Dương trên Cực Bắc. Chuyến đi của ông kéo dài 464 ngày với 6.000km. Đây là chuyến đi dài nhất từ trước đến nay.

CÁC NHÀ THÁM HIỂM BIỂN



▲ Henry quy tập tất cả các nhà hàng hải và thợ đóng tàu ở khắp châu Âu để giúp ông thực hiện kế hoạch khám phá.

Henry - nhà hàng hải
(1394 - 1460)

Cha của Henry là vua John I của Bồ Đào Nha (1327 - 1433). Năm 1415, Henry là người cầm đầu trong vụ vây hãm Ceuta, một tụ điểm của bọn hải tặc ở Bắc Phi. Ông được cử làm thống đốc tỉnh Algarve. Ông đã xây dựng một trường Hàng hải và xưởng đóng tàu ở Cape St Vincent. Henry chuyên cung cấp tàu thuyền và ngân sách cho các chuyến đi thám hiểm bí mật. Trường của ông đã đóng thành công một thuyền buồm rất phù hợp cho việc đi thám hiểm. Các thủy thủ của ông đã khám phá ra quần đảo Madeira, Azonres, quần đảo Cape Verde và đã tiến xuống bờ biển phía tây của châu Phi đến tận Sierra Leone, sau đó ngược lên sông Gambia. Năm 1441, một trong những chiếc thuyền của ông đã trở về mang theo những người nô lệ da đen đầu tiên từ châu Phi.

Tài trợ cho các chuyến đi khám phá ở bờ biển phía tây châu Phi (1418 - 1460).

Trịnh Hòa
(Thời kỳ hoạt động: 1405 - 1433)

Năm 1405, Trịnh Hòa được vua nhà Minh là Vĩnh Lạc (1360 - 1424) cử đi thám hiểm các vùng biển để mở rộng buôn bán và ngoại giao với các quốc gia khác. Trong 28 năm, hạm đội khổng lồ của ông đã đi xuyên qua vùng Viễn Đông sang Ấn Độ, đến bờ biển phía đông châu Phi và vùng Biển Đỏ. Chuyến đi cuối cùng của ông diễn ra vào năm 1433 khi Trung Quốc quyết định cắt đứt giao thương với các quốc gia khác.

Hành trình: Ấn Độ - Trung Quốc, đảo Java, Ceylon (1405 - 1407); Xiêm, Cochin, bờ biển Tây Ấn (1407 - 1409); Zanzibar và bờ biển phía đông châu Phi (1421 - 1422); Biển Đỏ (1431 - 1433).

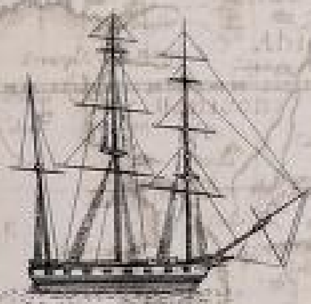


▲ Trịnh Hòa trở về Trung Quốc với một con hươu cao cổ.

John Cabot
(khoảng năm 1450 - 1498)

John Cabot tên thật là Giovanni Caboto, sinh tại Genoa, và là một nhà hàng hải người Italy. Khoảng năm 1490, ông đến Anh và định cư tại Bristol. Năm 1497, ông được vua Henry VII (1457 - 1509) cử đi khám phá Đại Tây Dương. Cabot cùng ba người con trai và 18 thủy thủ nhổ neo từ Bristol trên một con thuyền buồm nhỏ có tên là *Matthew*. Sau 54 ngày lênh đênh trên biển, họ đã nhìn thấy đất liền. Họ cho rằng đã đến châu Á nhưng thực ra đó là Bắc Mỹ. Họ trở thành người châu Âu đầu tiên đặt chân lên lục địa Bắc Mỹ. John Cabot còn tiếp tục đi xa hơn về hướng tây để tìm Ấn Độ nhưng ông đã bị mất tích.

Là người châu Âu đầu tiên đến lục địa Bắc Mỹ 1497; thám hiểm để tìm ra con đường đến Anh ở phía Tây Bắc (1498).



PEDRO ALVARES CABRAL (1467 - 1520)

Năm 1500, nhà hàng hải người Bồ Đào Nha Cabral đã rời Lisbon xuôi thuyền về phía tây nhằm tìm đến vùng Đông Ấn. Đoàn của ông gồm 13 tàu cuối cùng đã đến bờ biển Brazil và Cabral đã tuyên bố vùng này thuộc Bồ Đào Nha. Ông lại tiếp tục nhổ neo đi Ấn Độ nhưng một nửa đoàn đã bị thiệt mạng và cuối cùng ông đã đến Mozambique. Từ đây, ông đi Calicut, bờ biển phía tây Ấn Độ.

AMERIGO VESPUCCI (1451 - 1512)

Ông sinh tại Florence, Italy và là người cung cấp lương thực, thực phẩm cho các con tàu của Christopher Columbus. Từ năm 1499 - 1502, ông thực hiện được một số chuyến đi tới bờ biển Nam Mỹ. Người ta không chắc chắn về những chuyến đi của ông bởi những ghi chép của ông không còn lưu giữ được nhiều. Châu Mỹ được đặt tên theo tên ông.

Christopher Columbus (1451 - 1506)

Ông sinh tại Genoa, Italy và là một thủy thủ, nhà hàng hải xuất chúng. Người ta cho rằng năm 1477, ông đã đi tàu lên tận phương Bắc, Iceland và cũng từng tới Sierra Leone. Vì cho rằng Trái Đất có hình tròn, ông đã đi tìm kiếm những người tài trợ cho chuyến đi của ông sang Ấn Độ theo hành trình sang hướng tây.

Vua Ferdinand và Hoàng hậu Isabella của Tây Ban Nha (xem trang 14) đã đồng ý tài trợ cho chuyến đi của ông. Tháng 8 năm 1492, Columbus nhổ neo từ Palos trên con tàu *Santa Maria* cùng với hai con tàu thám hiểm nữa và 120 thủy thủ. Tháng 10, ông nhìn thấy đất liền và cho rằng đó là vùng Đông Ấn. Nhưng thực ra đó là một hòn đảo thuộc quần đảo Bahamas. Ông tiếp tục đi sang Cuba và Hispaniola, tại đây con tàu *Santa Maria* bị mắc cạn.

Sau khi lập được một thuộc địa nhỏ ở Hispaniola, ông trở về Tây Ban Nha và được đón chào như một anh hùng. Tháng 9 năm 1493, ông lại nhổ neo cùng với 20 con tàu đi về vùng Tây Ấn. Sau khi đến Dominica và Jamaica, ông bị ốm ở Hispaniola. Ông trở về Tây Ban Nha năm 1496. Từ năm 1498 - 1504, Columbus có hai chuyến đi nữa tới Trinidad và lục địa Nam Mỹ; tới vịnh Mexico và Honduras.

Đã khám phá ra Hispaniola (1492); Dominica và Jamaica (1403); Trinidad (1498); Honduras (1503).

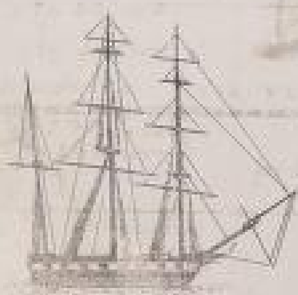


Lộ trình của Columbus năm 1492.

CON TÀU SANTA MARIA



Khi Christopher Columbus và thủy đoàn đến Guanahani ở quần đảo Bahamas, ông đã tuyên bố nơi đây thuộc chủ quyền Tây Ban Nha.



JUAN PONCE DE LEÓN (1460 - 1521)

Nhà thám hiểm người Tây Ban Nha Joan Ponce de León đã tham gia chuyến đi thám hiểm lần 2 của Christopher Columbus đến Tân thế giới năm 1493. Ông trở thành thống đốc bang Hispaniola và năm 1510, ông được chỉ định làm thống đốc Puerto Rico. Năm 1512, ông đã nhổ neo đi Florida và trở thành thống đốc của bang này. Tuy nhiên, ông đã không khuất phục được dân địa phương, quay lại Cuba và qua đời tại đây.

SEBASTIAN CABOT (1474 - 1557)

Sebastian sinh tại Venice, Italy, là con trai của John Cabot (xem trang 45). Ông là nhà vẽ bản đồ. Năm 1526, ông được Hoàng đế của La Mã Thần thánh Charles V (xem trang 15) cử đi thám hiểm bờ biển Brazil, tuy nhiên những cố gắng của ông nhằm thực dân hóa vùng này đã bị thất bại. Năm 1544, Cabot đã cho xuất bản bản đồ thế giới. Năm 1548, ông đến định cư tại Anh và được cử làm thanh tra của Hải quân Hoàng gia Anh.

Vasco da Gama
(khoảng 1469 - 1524)

Sau khi Columbus thất bại trong việc tìm kiếm Ấn Độ bằng cách cho tàu đi về hướng Tây, nhà hàng hải người Bồ Đào Nha Vasco da Gama được vua Bồ Đào Nha cử đi tìm đường đến Ấn Độ qua mũi Hảo vọng. Đoàn tàu của ông rời Lisbon năm 1497 và đến Malindi thuộc Đông Ấn. Được sự trợ giúp của một người dẫn đường Ấn Độ, Vasco da Gama đã đi xuyên qua Ấn Độ Dương và đến Calicut vào tháng 5 năm 1498. Ông cho tàu trở về Lisbon năm 1499. Năm 1502, ông trở lại Ấn Độ và lập ra các thuộc địa cho Bồ Đào Nha.



Là người châu Âu đầu tiên đi tàu quanh mũi Hảo Vọng để đến Ấn Độ (1498).

Ferdinand Magellan
(khoảng 1480 - 1521)

Khi còn trẻ, nhà hàng hải người Bồ Đào Nha thường đi tàu cùng các lái buôn đến vùng Đông Ấn bằng con đường vòng quanh châu Phi. Vì tin rằng ông có thể đến vùng này bằng cách đi tàu về hướng tây và được sự trợ giúp của vua Tây Ban Nha là Charles V (xem trang 15), ông đã khởi hành từ Seville với năm con tàu vào năm 1509. Ông đi xuống vùng bờ biển phía đông của Nam Mỹ, xuyên qua eo biển Magellan (eo biển được đặt theo tên ông) và vượt qua Thái Bình Dương đến quần đảo Philippines. Tại đây, ông đã bị bộ lạc địa phương giết hại. Con tàu *Victoria* và thủy đoàn của ông cuối cùng đã hoàn thành chuyến đi vòng quanh thế giới khi họ trở về Tây Ban Nha vào năm 1522.

Thực hiện chuyến đi vòng quanh thế giới đầu tiên (1519 - 1522).

Martin Frobisher
(1535 - 1594)

Năm 1576, thủy thủ người Anh Martin Frobisher đã cùng với hai con tàu đi đến Greenland nhằm tìm đường đi phía Tây Bắc. Một con tàu đã bị mất tích, nhưng Frobisher đã đi được đến vùng đảo Baffin và bờ biển Labrador. Người Inuit đã đưa cho ông một thứ mà ông cứ ngỡ là vàng nhưng đó lại là một loại quặng đồng. Từ năm 1577 - 1578, ông trở lại vùng này 2 lần và mang về nước Anh hàng tấn "vàng". Năm 1585, ông cùng Drake đi sang vùng Tây Ấn và chỉ huy một con tàu chống lại hạm đội Armada của Tây Ban Nha năm 1588.

Có nhiều hành trình tìm đường đi phía Tây Bắc (1576, 1577, 1578); khám phá ra đảo Baffin (1576).

Francis Drake
(1540 - 1596)

Sau vài lần đi thám hiểm ở Tây Ấn, thuyền trưởng người Anh là Francis Drake được Nữ hoàng Elizabeth I (xem trang 15) cử đi đối phó với sự xâm chiếm của Tây Ban Nha ở Trung Mỹ. Khi trở về Plymouth vào năm 1573, ông trở thành người anh hùng dân tộc. Năm 1577, Drake khởi hành từ Plymouth để đi vòng quanh thế giới. Chuyến đi của ông phải đối mặt với bão gió, người và tàu bị mất tích và thủy thủ tàu nổi loạn. Tuy vậy, ông đã trở về Anh năm 1580 với nhiều đồ vật quý giá. Drake cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc phá hủy hạm đội Armada của Tây Ban Nha năm 1588.

Thám hiểm Trung Mỹ 1567 và 1572; là người Anh đầu tiên đi vòng quanh thế giới (1577 - 1580).

▾ Magellan đã gặp phải những trận bão khủng khiếp khi ông đi qua eo biển Magellan.



WILLIAM BARENTS
(mất năm 1597)

Barents là một nhà hàng hải người Hà Lan. Ông đã từng dẫn đầu một số đoàn thám hiểm đi tìm con đường phía Đông Bắc quanh bờ biển phía bắc của Nga. Biển Barents đã được đặt theo tên ông. Ông qua đời trong chuyến đi năm 1597 khi ở gần quần đảo Đất Mới phía ngoài vùng Siberia. Những ghi chép của ông được chôn giấu trong một hố sâu ở Mũi Mới đã được tìm thấy vào năm 1875.

HUGH WILLOUGHBY
(mất năm 1554)

Năm 1533, Willoughby nhổ neo từ London, Anh để tìm đường đi phía Đông Bắc đến Trung Quốc. Trong một trận bão lớn ngoài bờ biển phía bắc Na Uy, đoàn tàu của ông lạc nhau và ông bị dạt vào bán đảo Kola. Một năm sau đó, ngư dân Nga đã tìm thấy đoàn tàu của ông bị đóng băng trong vùng băng tuyết. Tất cả mọi người trên tàu đều bị chết vì lạnh hoặc đói.

HENRY HUDSON (1550 - 1611)

Nhà hàng hải người Anh Hudson đã được công ty Muscovy của Anh cử đi tìm kiếm con đường phía Đông Bắc. Năm 1610, ông dẫn đầu một đoàn thám hiểm lên đường. Tàu của ông đã bị băng vây hãm ở vịnh Hudson, người trong đoàn nổi loạn. Ông đã cùng con trai và bảy người khác bỏ trốn trên một chiếc thuyền nhỏ và từ đó họ không bao giờ trở về nữa.

Walter Raleigh

(1552 - 1618)

Walter Raleigh vừa là một chiến binh, nhà hàng hải và là một triều thần nước Anh. Khi đang học tại Oxford, ông đã tình nguyện tham gia chiến đấu cho những người theo đạo Tin Lành Huguenot ở Pháp. Năm 1580, ông được cử đến Ireland để dẹp loạn và trở thành một triều thần thân cận của nữ hoàng Elizabeth I (xem trang 15). Từ năm 1584 - 1589, ông đã đưa ba hạm đội tàu đi thám hiểm bờ biển phía đông châu Mỹ. Ông được sở hữu vùng đất phía bắc Florida và được Elizabeth đặt tên là Virginia. Tuy mục đích muốn lập một thuộc địa của Anh ở Virginia không thành công nhưng đoàn tàu của ông trở về Anh mang theo rất nhiều thuốc lá và khoai tây. Năm 1587, ông bị thất sủng và bị bỏ tù ở tháp London vì đã dan díu với một người hầu của Nữ hoàng. Khi ra tù, ông lại dẫn đầu một đoàn thám hiểm đến Trinidad và Venezuela. Ông tham gia vào cuộc nổi dậy chống lại Tây Ban Nha. Khi James I (1566 - 1625) trở thành vua nước Anh năm 1603, Raleigh lại bị ngồi tù ở tháp London. Ông được tạm tha vào năm 1616 để dẫn đầu một đoàn thám hiểm đi tìm vàng ở Nam Mỹ. Ông đã thất bại và để chống lại mệnh lệnh, ông đã tàn phá cả một thuộc địa của Tây Ban Nha. Kết quả là vua James đã tuyên án xử tử ông khi ông trở về vào năm 1618.

Dẫn đầu các đoàn thám hiểm ở bờ biển phía đông châu Mỹ (1584 - 1589); Trinidad và Venezuela 1595; sông Orinoco (1616 - 1618).



Năm 1584, Walter Raleigh được Nữ hoàng Anh Elizabeth I phong hiệp sĩ tại Deptford.

George Bass

(1771 - khoảng 1812)

Năm 1792, bác sĩ phẫu thuật hải quân người Anh là George Bass đã cùng Matthew Flinders đi trên con tàu *Reliance* đến cảng Jackson, Australia. Năm 1795, hai người bắt đầu thám hiểm bờ biển Đông Nam Australia trên một con tàu nhỏ có tên là *Tom Thumb*. Năm 1798, họ đi tàu vòng quanh Tasmania và chứng minh rằng đó là một hòn đảo - một eo biển nằm giữa Tasmania và Australia được đặt theo tên ông. Không ai biết nhiều về phần đời còn lại của ông nhưng người ta cho rằng ông đã qua đời tại Nam Mỹ.

Khám phá ra eo biển Bass giữa Tasmania và Australia (1798).

Matthew Flinders

(1774 - 1814)

Ông vừa là sĩ quan, vừa là nhà giám sát của Hải quân Anh. Năm 1792, ông cùng George Bass đi tàu sang Australia. Sau khi khám phá ra eo biển Bass năm 1798, Flinders trở về Anh. Được Ngài Joseph Banks (xem trang 38) ủng hộ, ông lại lên tàu đi vòng quanh Australia. Từ năm 1801 - 1803, ông đã đi trên con tàu *Investigator* khám phá một vùng bờ biển chưa ai biết đến. Tuy nhiên, con tàu của ông không chịu đựng được sóng biển nên ông đã phải trở về Anh bằng tàu *Porpoise*, con tàu này lại bị mắc cạn ở Rạn San Hô Lớn. Ông lên tàu *Cumberland* nhưng bị người Pháp bỏ tù trên đảo Mauritius trong 6 năm. Cuối cùng ông về đến Anh năm 1810.

Thám hiểm vùng bờ biển Australia (1801 - 1803).

ABEL TASMAN (1603 - khoảng 1659)

Nhà hàng hải người Hà Lan Abel Tasman được Antony van Diemen (1593 - 1645) cử đi tìm "Vùng đất rộng lớn phía nam" (ngày nay là Australia). Năm 1642, tàu của ông đi qua phía nam Ấn Độ Dương, ông nhìn thấy Tasmania và liền đặt tên là vùng đất của Van Diemen. Ông trở về năm 1644, khám phá ra vịnh Carpentaria và bờ biển phía bắc Australia.

VITUS BERING (1681 - 1741)

Nhà hàng hải người Đan Mạch là Vitus Bering được Peter Đại đế (xem trang 17) cử đi tìm hiểu xem có phải châu Á nối liền với Bắc Mỹ không. Trong các chuyến đi năm 1728 và 1733, ông không tìm được vùng đất ở phía đông. Năm 1741, ông rời Okhotsk để đi về phía đông và đã nhìn thấy bờ biển châu Mỹ phía bắc nối liền với eo biển Bering. Ông qua đời trên đảo Avatcha do bị bệnh scobut (bệnh do thiếu vitamin C).

JEAN LA PÉROUSE (1741 - 1788)

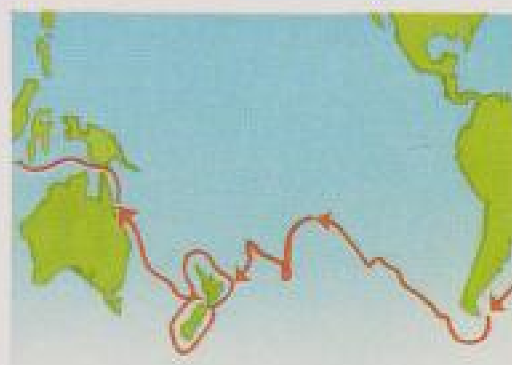
Nhà hàng hải người Pháp Jean La Pérouse được vua Louis XVI (xem trang 17) cử đi thám hiểm Thái Bình Dương. Năm 1785, ông đi vòng quanh Mũi Sừng và khám phá bờ biển phía Tây Bắc châu Mỹ. Ông vượt qua Thái Bình Dương đến hòn đảo Sakhalin, đi về phía nam đến quốc đảo Philippines và đến Australia năm 1788. Đoàn tàu của ông mắc cạn gần quần đảo Solomon.

James Cook
(1728 - 1779)

James Cook sinh tại Yorkshire, Anh. Ông học nghề đóng tàu tại Hãng đóng tàu Whitby. Năm 1755, ông gia nhập hải quân và nhanh chóng được phong làm thuyền trưởng. Năm 1768, với cấp bậc đại úy hải quân, ông được cử đi sang Canada thám hiểm sông St Lawrence và vùng Newfoundland.

Năm 1768, ông lại được Hiệp hội Hoàng gia cử đi vòng quanh thế giới tới Tahiti nhằm quan sát sự dịch chuyển của sao Kim trước Mặt Trời. Sau chuyến đi này, ông còn được bí mật cử đi New Zealand và Australia. Trên con tàu *Endeavour*, ông đã đi vòng quanh New Zealand và chứng minh rằng vùng đất này là 2 hòn đảo. Sau đó, ông lại đến vịnh Botany ở Australia và tuyên bố vùng đất này thuộc Anh. Trong chuyến đi lần 2 tới Thái Bình Dương (1772 - 1775), ông là nhà thám hiểm đầu tiên đến Nam Cực nhưng tàu của ông đã bị một khối băng đẩy ngược trở lại. Ông cũng phát hiện ra giá trị của việc mang theo rau quả cho các thủy thủ nên bệnh scobut do thiếu vitamin C được ngăn chặn. Ông còn mang theo các nghệ sĩ tài năng trong chuyến đi của mình. Trong chuyến đi lần thứ 3 tới Thái Bình Dương (1776 - 1779), ông đã vẽ được bản đồ vùng bờ biển phía tây của Bắc Mỹ lên tới tận Alaska. Trong khi đi thăm Hawaii, ông đã bị giết hại trong cuộc đụng độ với người dân địa phương.

Các chuyến đi thám hiểm Thái Bình Dương 1768 - 1771; 1772 - 1775; 1776 - 1779.



▲ Bản đồ này chỉ rõ con đường mà thuyền trưởng Cook đã đi qua trong chuyến đi đầu tiên (1768 - 1771).

▼ Khi Cook đến New Zealand, ông đã nhìn thấy những chiếc xuồng được trang trí cầu kỳ của người Maori.

JOHN ROSS (1777 - 1856)

John Ross là một sĩ quan hải quân Scotland phục vụ trong cuộc chiến chống lại Napoleon. Từ năm 1812, ông dẫn đầu các đoàn thám hiểm tới Bắc Băng Dương. Năm 1818, cùng với cháu trai là James Ross (xem trang 50) ông đã dẫn đầu đoàn thám hiểm tìm lối đi phía Tây Bắc. Từ năm 1829 - 1833, ông lại dẫn đầu một đoàn thám hiểm do cá nhân tài trợ để khám phá những vùng đất ở Bắc Băng Dương thuộc bắc Canada.

FABIAN BELLINGSHAUSEN (1778 - 1852)

Năm 1819, sĩ quan hải quân người Nga Bellingshausen được Hoàng đế Alexander I cử đi thám hiểm Nam Thái Bình Dương và Nam Cực. Ông đã đến được điểm xa nhất của cực Nam mà ngày nay được gọi là biển Bellingshausen. Năm 1821, ông trở thành người đầu tiên khám phá ra vùng đất nằm trong vòng Cực Nam.

JAMES WEDDELL (1787 - 1834)

Trong năm 1822, thuyền trưởng người Anh James Weddell đi tìm những vùng đất mới ở phía nam quần đảo South Sandwich để săn hải cẩu. Nhờ thời tiết thuận lợi, tàu của ông đã đi qua vòng Cực Nam đến vùng biển chưa ai biết đến ở Nam Cực và được ông đặt tên là biển vua George IV. Năm 1900, biển này được đặt lại tên là biển Weddell.

Jame Ross

(1800 - 1862)

Sỹ quan hải quân Scotland James Ross là cháu trai của John Ross (xem trang 49). Khi còn trẻ, ông đã hai lần cùng chú đi thám hiểm Bắc Băng Dương. Trong những chuyến đi này, ông đã đi cùng tàu với Ngài William Parry (1790 - 1855) để tìm ra đường đi phía Tây Bắc và năm 1831 ông là người đầu tiên khám phá ra cực từ Bắc. Năm 1839, ông được chính phủ cử dẫn đầu một đoàn thám hiểm đến Nam Cực để tìm ra cực từ Nam. Ông được trang bị 2 con tàu H. M. S. *Evebus* và H. M. S. *Terror*. Năm 1841, hai con tàu này trở thành những con tàu đầu tiên mạo hiểm vượt qua dải băng, sau này được đặt tên theo tên ông là biển Ross. Ông đã khám phá ra đỉnh Erebus và thềm băng Ross.

Khám phá cực từ Bắc (1831); biển Ross; thềm băng Ross; đỉnh Terror và đỉnh Erebus 1841.

Thor Heyerdahl

(1914 - 2002)

Nhà khoa học người Na Uy Thor Heyerdahl cho rằng người Polynesia ở Thái Bình Dương có nguồn gốc từ Nam Mỹ di cư sang. Để chứng minh cho luận thuyết của mình, ông đã đóng một chiếc tàu bằng gỗ balsa và năm 1947, ông đã dùng chiếc tàu đó vượt qua Thái Bình Dương từ Peru đến đảo Polynesia thuộc Pháp ở Tuamotu. Năm 1970, để chứng minh rằng tổ tiên của người Bắc Phi đã từng đến Trung Mỹ, ông đã đi từ Maroc đến vùng Caribe trên con thuyền tên là *Ra* được làm bằng thân cây sậy.

Vượt qua Thái Bình Dương trên con thuyền Kon - Tiki bằng gỗ balsa năm 1947; vượt qua Đại Tây Dương trên con thuyền bằng cây sậy năm 1970.



Con thuyền bằng gỗ balsa của Heyerdahl đã chứng minh thành công luận thuyết cho rằng người Polynesia cổ xưa đã đến Polynesia từ Peru.

Jacques Cousteau (1910 - 1997)

Là một sĩ quan hải quân Pháp, năm 1942, ông đã cùng kỹ sư Emile Gagnan chế tạo thành công bộ đồ lặn. Đây là phát minh vô cùng quan trọng cho lĩnh vực thám hiểm dưới nước.

Năm 1950, Cousteau trở thành người chỉ huy của con tàu thám hiểm dưới nước có tên *Calypso*. Ông đã biến con tàu này thành một phòng thí nghiệm nổi cùng với trang thiết bị hiện đại và các máy quay hình dưới nước. Cũng từ con tàu này, ông đã quay thành công bộ phim màu dưới nước đầu tiên ở vùng Biển Đỏ năm 1952. Năm 1962, để hỗ trợ cho việc nghiên cứu khoa học dưới nước, ông bắt đầu thực hiện các dự án Conshelf, trong đó, con người có thể sống và làm việc trong một chiếc lồng dưới nước trong nhiều tuần. Một trong những thành công của ông, phải kể đến việc khám phá các mỏ dầu ngoài biển của các thợ lặn. Những năm cuối đời, ông chủ yếu làm việc trong lĩnh vực môi trường.

Đồng phát minh ra bộ đồ lặn (1942); quay bộ phim màu dưới nước đầu tiên (1952); tổ chức dự án dưới nước Conshelf (1962 - 1965).

▾ Cousteau (phải) cùng với con trai Jean Michel. Jacques Cousteau thực hiện rất nhiều bộ phim truyền hình dưới nước về đời sống dưới biển. Tập phim dài nhất và nổi tiếng nhất là bộ phim "Thế giới dưới biển của Jacques Cousteau" (1968 - 1976).



CÁC NHÀ CHINH PHỤC KHOẢNG KHÔNG

Lincoln Ellsworth

(1880 - 1951)

Ông sinh tại Chicago, trong một gia đình Mỹ giàu có. Ông vừa là nhà thám hiểm, kỹ sư đường sắt, kỹ sư ngành mỏ. Năm 1925, ông tài trợ và tham gia vào chuyến bay tới Cực Bắc cùng với Roald Amundsen (xem trang 43) nhưng không thành công. Một năm sau, ông và Amundsen bay cùng với phi công người Italy là Umberto Nobile trên chiếc máy bay *Norge* từ Spitzbergen qua Cực Bắc tới Alaska. Năm 1931, ông lại tài trợ cho George Wilkins đến Cực Bắc trong tàu ngầm *Nautilus* nhưng chuyến đi này cũng không thành công. Ông đã thành công trong chuyến bay từ biển Weddell qua Nam Cực tới biển Ross trên chiếc máy bay *Polar Star* dành cho một người lái năm 1935. Trong chuyến bay này và chuyến bay vào năm 1939, ông đã tuyên bố chủ quyền của nước Mỹ. Vùng đất Ellsworth ở Nam Cực được đặt theo tên ông.

Người đầu tiên bay qua 2 cực: Cực Bắc (1926), Cực Nam (1935); thám hiểm Nam Cực 1935 và 1939.



Chiếc máy bay *Polar Star* của Lincoln Ellsworth.



Cuối chuyến bay vượt Đại Tây Dương, máy bay của Alcock và Brown đã hạ cánh trên một bãi lầy ở Ireland.

Alcock và Brown

Arthur Brown (1886 - 1948)
John Alcock (1892 - 1919)

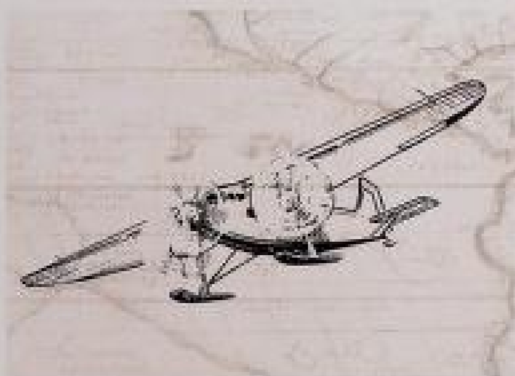
Sau khi Chiến tranh thế giới thứ I kết thúc, hãng hàng không Vickers của Anh đã tuyển dụng John Alcock và Arthur Brown để bay trên chuyến bay vượt qua Đại Tây Dương.

Arthur Whitten Brown sinh tại Scotland. Cha mẹ ông là người Mỹ. Ông là kỹ sư trong quân đội Anh và không lực Anh trong suốt thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ I. John William Alcock sinh tại Birmingham và được đào tạo thành thợ sửa chữa máy móc. Ông phục vụ trong lực lượng không quân thuộc hải quân trong suốt cuộc chiến và đã từng được tuyên dương vì lòng dũng cảm. Trong cuộc chiến, ông là phi công lái thử nghiệm của hãng Vickers. Hãng này muốn trở thành hãng đầu tiên thực hiện được chuyến bay liên tục vượt qua Đại Tây Dương nên đã chọn Alcock làm phi công và Brown làm hoa tiêu.

Ngày 14 tháng 6 năm 1919, chiếc máy bay ném bom Vimy của hãng Vickers đã cất cánh từ St John, Newfoundland. Khởi hành chưa được bao lâu thì máy bay của họ gặp phải trận cuồng phong và bị mất sóng liên lạc radio. Sau đó, họ lại bay vào vùng sương mù và máy bay bị mất phương hướng. Tuy nhiên, Alcock đã nhanh chóng đưa máy bay thoát khỏi thảm họa này. Trong chuyến bay, Brown phải mạo hiểm bò ra ngoài cánh quạt để gạt băng xuống nếu không sẽ làm máy bay bị quá nặng. Cuối cùng, Alcock đã lái máy bay đến Ireland và hạ cánh trên một bãi lầy gần Clifden, Galway.

Họ đã vượt qua quãng đường 3.032km chỉ trong 16 giờ với tốc độ trung bình là 306km/h. Cả hai đều được phong chức và được nhận giải thưởng lớn của tờ báo *Daily Mail* dành cho người đầu tiên bay liên tục qua Đại Tây Dương. Sáu tháng sau chuyến bay hiểm nguy này, Alcock đã bị chết trong 1 vụ tai nạn máy bay. Còn Brown tiếp tục làm việc trong hãng hàng không Vickers.

Là những người đầu tiên bay liên tục qua Đại Tây Dương (1919).



UMBERTO NOBILE (1885 - 1978)

Sinh tại Italy, Umberto Nobile được đào tạo thành kỹ sư ngành hàng không và gia nhập vào cơ quan hàng không quân sự Italy. Cùng với chiếc máy bay *Norge*, ông đã bay qua Cực Bắc cùng với Roald Amundsen (xem trang 43) và Lincoln Ellsworth năm 1926. Chuyến bay thứ 2 của ông tới vùng cực này năm 1928 đã kết thúc khi chiếc máy bay mang tên *Italia* của ông bị tai nạn trên đường về.

GEORGE WILKINS (1888 - 1958)

Nhà thám hiểm Australia George Wilkins lần đầu đến Bắc Cực năm 1913 và năm 1919, ông đã bay từ Anh tới Australia. Năm 1928, ông thực hiện những chuyến bay tiên phong qua Bắc Cực và Nam Cực. Ông dẫn đầu đoàn thám hiểm do Lincoln Ellsworth tài trợ trong chiếc *Nautilus* vào năm 1931 nhằm đến Cực Bắc nhưng đã không thành công.

Richard Byrd
(1888 - 1957)

Đề đốc hải quân, nhà thám hiểm người Mỹ Richard Byrd đã gia nhập lực lượng không quân thuộc hải quân Mỹ năm 1912. Trong cuộc thám hiểm Bắc Cực năm 1925, Byrd đã rất nhiều lần bay trên đảo Ellesmere và Greenland. Cùng với Floyd Bennett (1890 - 1928), ông đã bay từ Spitzbergen qua Cực Bắc năm 1926. Năm 1928, Byrd dẫn đầu đoàn thám hiểm đầu tiên của Mỹ tới châu Nam Cực. Ông đã cho dựng một căn cứ có tên là Little America, gần vịnh Cá Voi trên thềm băng Ross. Bằng xe trượt băng và máy bay, ông và đồng đội đã thám hiểm phía đông vùng đất Edward VII và ông đặt tên cho vùng đất này là Marie Byrd. Năm 1929, Byrd trở thành người đầu tiên bay qua Nam Cực. Cuộc thám hiểm khoa học của ông đã sử dụng rất nhiều máy truyền dẫn radio và máy chụp ảnh hàng không. Từ năm 1933 - 1956, ông còn dẫn đầu bốn chuyến thám hiểm nữa tới châu Nam Cực, trong đó chuyến đầu tiên ông suýt chết vì nhiễm khói độc khi ống khói động cơ của ông bị tắc.

Một trong những người đầu tiên bay qua Bắc Cực (1926) và Nam Cực (1929).

Charles Kingsford Smith
(1897 - 1935)

Phi công người Australia Kingsford Smith đã chuyển đến sống ở Anh và làm việc trong cơ quan Hàng không Hoàng gia trong Chiến tranh thế giới thứ I. Ông đã gia nhập cùng đội với phi công người Australia là Charles Ulm (1898 - 1934) năm 1927. Họ thực hiện chuyến bay đầu tiên vượt qua Thái Bình Dương từ Mỹ sang Australia và sau đó lại bay từ Sydney sang London trong thời gian chưa đến 13 ngày. Năm 1933, ông lại bay từ Anh sang Australia trong 7 ngày, 4 giờ. Một năm sau, ông bay từ Australia tới Mỹ - chuyến bay từ Tây sang Đông đầu tiên vượt Thái Bình Dương. Năm 1935, ông đã khởi hành trên chiếc máy bay *Lady Southern Cross* từ Croydon nhằm phá vỡ kỷ lục trong chuyến bay Anh - Australia lần trước. Khi đang bay từ Ấn Độ đến Singapore, máy bay của ông biến mất trên vùng vịnh Bengal và ông cũng mất tích từ đó.

Thực hiện chuyến bay đầu tiên vượt Thái Bình Dương (1928); chuyến bay đầu tiên vòng quanh thế giới (1929 - 1930); lập kỷ lục chuyến bay Anh - Australia (1933); chuyến bay đầu tiên từ tây sang đông vượt qua Thái Bình Dương (1934).

Amelia Earhart
(1897 - 1937)

Năm 1932, phi công người Mỹ Amelia Earhart bay từ Newfoundland tới Wales trên chiếc máy bay tên Lockhead Vega. Bà là người phụ nữ đầu tiên bay một mình vượt qua Đại Tây Dương. Ba năm sau, bà đã một mình bay qua Thái Bình Dương từ Honolulu tới Oakland, California trong vòng 18 giờ. Trong chuyến bay với mong muốn trở thành người phụ nữ đầu tiên bay vòng quanh thế giới năm 1937, máy bay của bà đã lao xuống Thái Bình Dương. Mặc dù đã tiến hành tìm kiếm nhưng người ta vẫn không tìm thấy xác bà và máy bay.

Người phụ nữ đầu tiên một mình bay qua Đại Tây Dương (1932); bay qua Thái Bình Dương (1935).



▲ Amelia Earhart bay một mình đầu tiên vượt qua Đại Tây Dương năm 1932.

Charles Lindbergh (1902 - 1974)

Ông sinh tại Detroit, Mỹ và từng là phi công điêu luyện trước khi gia nhập trường bay của quân đội ở Texas. Sau đó, ông trở thành phi công chuyên lái máy bay đưa thư từ St Louis đến Chicago.

Năm 1926, một giải thưởng 25.000 đôla được trao cho chuyến bay đầu tiên bay thẳng từ New York đến Paris. Một nhóm thương gia ở St Louis đã tài trợ cho Lindbergh. Ngày 20 tháng 5 năm 1927, ông khởi hành từ sân bay Roosevelt, New York trong chiếc máy bay tên *Linh hồn St Louis*. Ông bay ngang qua Newfoundland, Ireland, Anh để đến sân bay Le Bourget, Paris với lộ trình dài 5.809 km và thời gian là 33,5 giờ. Khi trở về, ông được đón chào như một vị anh hùng và được thưởng huy chương danh dự của Quốc hội. Năm 1932, ông trải qua một cú sốc lớn khi con trai ông bị bắt cóc và giết hại. Ông đã sống ở châu Âu trong vài năm. Cuốn tiểu thuyết *Linh hồn St Louis* của ông đã đoạt giải thưởng Pulitzer năm 1954.

Là người đầu tiên một mình vượt qua Đại Tây Dương (1927).

▼ Lindbergh thực hiện chuyến bay một mình đầu tiên vượt qua Đại Tây Dương trong chiếc máy bay một động cơ dành cho 1 người lái *Linh hồn St Louis*.



Amy Johnson
(1903 - 1941)

Amy Johnson là một kỹ sư bậc thầy chuyên sửa chữa máy bay dưới mặt đất và là một phi công điêu luyện người Anh. Cùng với chiếc máy bay *Jason*, năm 1930 bà đã một mình bay từ Anh sang Australia. Bà được thời báo *Daily Mail* thưởng 10.000 bảng Anh nhưng bà đã không đánh bại được kỷ lục của James Mollison (1905 - 1959), người mà sau này đã trở thành bạn đời của bà. Năm 1931, bà bay sang Nhật Bản và bay trở về. Năm 1932, bà đã lập kỷ lục trong chuyến bay một mình tới Cape Town và trở về. Cùng với chồng, năm 1933 bà đã lập kỷ lục trong chuyến bay xuyên Đại Tây Dương trong 39 giờ. Năm 1934, họ bay tới Ấn Độ chỉ trong 22 giờ. Năm 1936, bà lại lập kỷ lục trong chuyến bay một mình từ London tới Cape Town. Bà qua đời khi máy bay của bà bị tai nạn trên cửa sông Thames trong Chiến tranh thế giới thứ II.

Là người phụ nữ đầu tiên bay một mình từ Anh tới Australia (1930); Nhật Bản (1931); Cape Town (1932). Cùng chồng phá kỷ lục trong chuyến bay xuyên Đại Tây Dương (1933); đến Ấn Độ 1934.



Amy Johnson được đào tạo trở thành phi công năm 1923 và sau đó bà đã gia nhập Câu lạc bộ máy bay London.

Jean Batten
(1909 - 1982)

Lúc đầu, Jean Batten theo học để trở thành nhạc sĩ nhưng năm 1929, bà bỏ học, rời New Zealand sang Anh để theo học ngành lái máy bay. Bà được cấp bằng đào tạo phi công và kỹ sư mặt đất vào năm 1930. Là một phi công xuất sắc và đầy tham vọng, muốn được bay một mình và phá vỡ các kỷ lục, bà đã đi kêu gọi sự tài trợ và năm 1934, bà đã phá vỡ kỷ lục của Amy Johnson trong chuyến bay từ Anh sang Australia trong 5 ngày. Năm 1935, bà lại lập thêm kỷ lục khác về tốc độ bay trong chuyến bay một mình từ Anh tới Brazil và bà trở thành người phụ nữ đầu tiên bay xuyên qua Nam Đại Tây Dương. Trong vài năm sau đó, bà đã lập các kỷ lục mới trong các chuyến bay một mình từ Anh tới New Zealand, Australia và đoạt danh hiệu nữ phi công hàng đầu nước Anh. Bà từ bỏ sự nghiệp khi Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra năm 1939.

Phá vỡ các kỷ lục về tốc độ của các chuyến bay một mình của các phi công nữ Anh - Australia (1934); Anh - Brazil (1935); Anh - New Zealand (1936); Australia - Anh (1937).

Thám hiểm bằng khinh khí cầu

AUGUSTE PICCARD (1884 - 1962)

Nhà vật lý học người Thụy Sĩ Auguste Piccard là một trong những bậc thầy ở châu Âu về tia vũ trụ.

Để hiểu hơn về các tia này, ông có ý định bay vào tầng khí quyển. Với khinh khí cầu có thể tích 14.162m^3 nạp đầy khí, ông đã bay lên khỏi mặt đất từ Augsburg, Đức năm 1931. Ông và trợ lý của mình là Paul Kipfer đã đạt tới độ cao là 15,78km.

Đạt kỷ lục về độ cao của khinh khí cầu năm 1931.

STEVE FOSSETT (sinh1944)

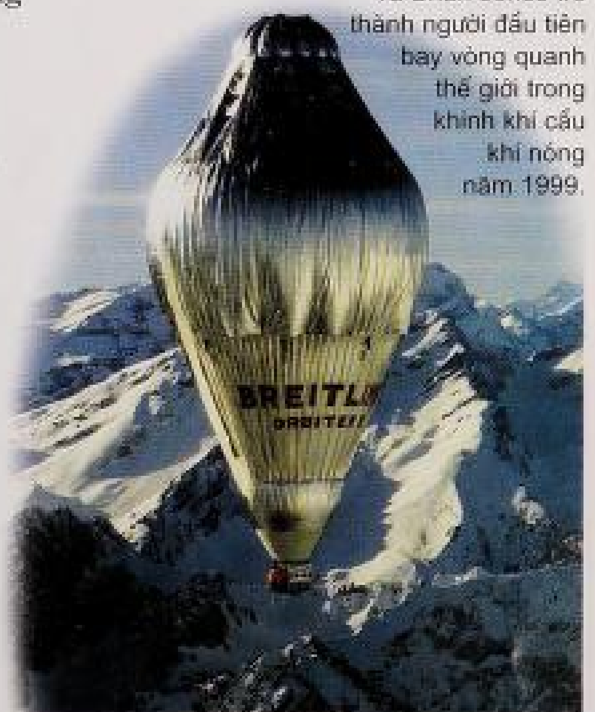
Năm 1995, Steve Fossett (người Mỹ) trở thành người đầu tiên bay một mình trên khinh khí cầu vượt qua Thái Bình Dương. Chuyến đi liên tục vòng quanh thế giới của ông với Richard Branson (xem trang 236) năm 1997 bị thất bại nhưng ông đã thành công trong chuyến bay một mình vào năm 2002.

Là người đầu tiên một mình bay xuyên qua Thái Bình Dương (1995); người đầu tiên bay một mình vòng quanh thế giới năm 2002.

BERTRAND PICCARD (sinh 1958)

Bertrand Piccard là cháu trai của Auguste Piccard. Ông là nhà phân tâm học và cùng với phi công người Anh Brian Jones (sinh năm 1947), họ là những người đầu tiên bay liên tục vòng quanh thế giới trong khinh khí cầu dùng khí nóng. Khởi hành từ Thụy Sĩ ngày 1 tháng 3 năm 1999, khí cầu *Breitling Orbiter* đã đưa ông và Brian Jones vượt qua 45.755km trước khi dừng tại Dakhla, Ai Cập trong 19 ngày 21 giờ 47 phút.

Một trong những người đầu tiên bay liên tục vòng quanh thế giới trong khinh khí cầu dùng khí nóng năm 1999.



Bertrand Piccard và Brian Jones trở thành người đầu tiên bay vòng quanh thế giới trong khinh khí cầu khí nóng năm 1999.

CÁC NHÀ DU HÀNH VŨ TRỤ

John Glenn
(sinh 1921)

Ông sinh tại bang Ohio, Mỹ, gia nhập lực lượng hải quân Mỹ năm 1943 với tư cách là một phi công lái máy bay chiến đấu. Ông phục vụ ở Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ II và sau đó tham gia cuộc chiến tranh Triều Tiên. Ông đã đoạt rất nhiều huân, huy chương danh dự. Ông đã phá vỡ kỷ lục trong chuyến bay từ Los Angeles tới New York bằng máy bay siêu âm khi điều khiển chiếc máy bay phản lực Crusader F8U của Hải quân Mỹ năm 1957. Ông gia nhập Cơ quan Hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) năm 1959, thuộc nhóm Space Task Group, chuyên thiết kế và phát triển các con tàu vũ trụ. Ngày 20 tháng 2 năm 1962, ông điều khiển tàu vũ trụ Mercury - Atlas 6 *Friendship 7* trong chuyến bay có người lái đầu tiên của Mỹ trên quỹ đạo Trái Đất. Năm 1974, ông bắt đầu sự nghiệp chính trị và được bầu làm Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ của bang Ohio.

Thực hiện chuyến bay siêu âm đầu tiên xuyên Mỹ (1957); người Mỹ đầu tiên bay vào quỹ đạo Trái Đất 1962.



Năm 1962, John Glenn bước vào con tàu vũ trụ *Friendship 7* và trở thành người Mỹ đầu tiên bay vào quỹ đạo Trái Đất.



Ed White trở thành phi hành gia người Mỹ đầu tiên ra ngoài con tàu vũ trụ trên không trung.

Ed White
(1930 - 1967)

Ed White sinh tại Texas, Mỹ, từng là phi công lái máy bay phản lực chiến đấu của không lực Mỹ tại Đức. Ông trở về Mỹ và trở thành phi công lái máy bay thử nghiệm. Năm 1962, ông được NASA tuyển dụng và đào tạo trở thành phi công vũ trụ. Cùng với James McDivitt (sinh năm 1929), ông điều khiển tàu Gemiri IV khởi hành từ ngày 3 tháng 6 năm 1965. Trong ngày đầu tiên, ông đã đi bộ 21 phút trong vũ trụ với sự trợ giúp của thiết bị phản lực và bộ quần áo vũ trụ. Thật không may, ông và các nhà phi hành vũ trụ khác Virgil Grissom (1926 - 1967), Roger Chaffee (1935 - 1967) đã qua đời trong vụ hỏa hoạn tàu vũ trụ khi phóng thử nghiệm con tàu vũ trụ Apollo I ngày 27 tháng 1 năm 1967.

Người Mỹ đầu tiên "đi" trong vũ trụ năm 1965, qua đời trong vụ hỏa hoạn phóng thử nghiệm con tàu vũ trụ Apollo I.

Alan Shepard
(1923 - 1998)

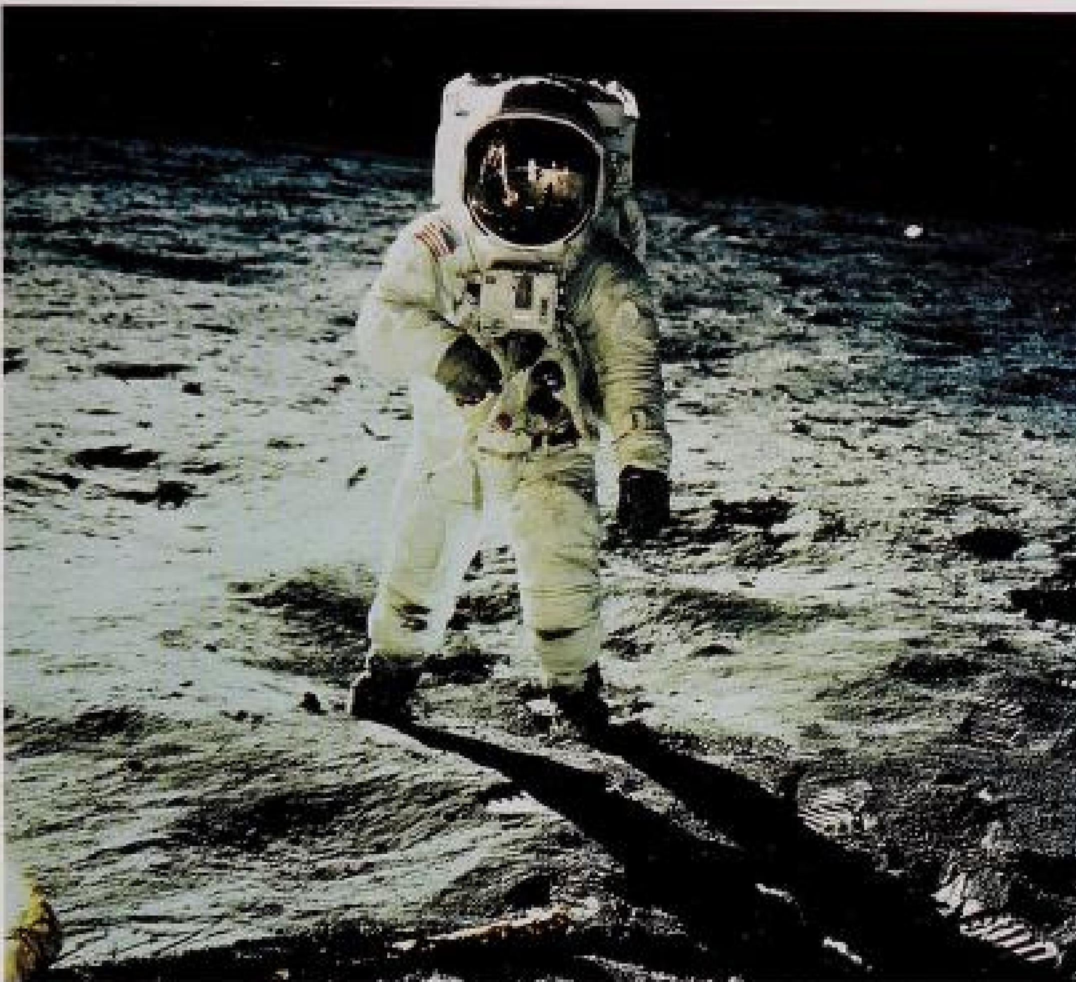
Ông tốt nghiệp Học viện Hải quân Mỹ năm 1944 và làm việc trong một con tàu khu trục tại Thái Bình Dương. Ông được phép lái máy bay vào năm 1947 và trở thành phi công lái máy bay thử nghiệm của Hải quân Mỹ. Năm 1959, ông được NASA lựa chọn là một trong 7 phi hành gia chính của Mỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 1961, ông là người Mỹ đầu tiên bay vào vũ trụ, thực hiện một chuyến bay không hết một vòng quỹ đạo của Trái Đất trong 15 phút với con tàu Freedom 7. Ông đã điều khiển toàn bộ chuyến bay 15 phút này bằng tay. Do tai ông có vấn đề nên ông đã ngừng bay trong 10 năm. Năm 1971, ông tham gia điều khiển con tàu vũ trụ Apollo 14 lên Mặt Trăng. Cùng với Ed Mitchell (sinh năm 1930), ông đã đưa module Mặt Trăng của mình lên Mặt Trăng, tại đây họ thực hiện 2 chuyến đi thám hiểm khoa học trên bề mặt Mặt Trăng. Ông rời khỏi NASA và Hải quân Mỹ năm 1974.

Người Mỹ đầu tiên bay vào vũ trụ (1961), người thứ 5 đi trên Mặt Trăng (1971).

Buzz Aldrin
(sinh 1930)

Ông sinh tại New Jersey, Mỹ, là phi công của không lực Mỹ trong chiến tranh Triều Tiên. Trong khi học tại Viện Công nghệ Massachusetts, ông đã phát triển các kỹ thuật dành cho tàu vũ trụ và tất cả những phát minh của ông đều được NASA đón nhận. Ông được NASA chọn làm phi hành gia năm 1963. Trong chuyến bay đầu tiên năm 1966 trên con tàu Gemini XII, ông đã phá vỡ kỷ lục 5,5 giờ đi trong không gian. Ngày 20 tháng 7 năm 1969, Aldrin và Neil Amstrong (xem trang 55) đã hạ cánh module Mặt Trăng của tàu vũ trụ Apollo 11 trên Biển Lặng của Mặt Trăng. Họ là những người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng. Sau 2 giờ, họ đã gặp lại Michael Collins (xem trang 55) trong module chỉ huy và trở về Trái Đất an toàn.

Phát triển các kỹ thuật vũ trụ (1963); phá vỡ kỷ lục đi trong không gian (1966); người thứ 2 đi trên Mặt Trăng (1969).



Năm 1969, Buzz Aldrin (hình trên) và Neil Armstrong là người đầu tiên đi bộ trên Mặt Trăng.

Neil Armstrong
(sinh 1930)

Neil Armstrong sinh tại bang Ohio, Mỹ. Ông gia nhập Hải quân Mỹ và trở thành phi công lái máy bay chiến đấu năm 1949. Sau đó, ông trở thành phi công lái máy bay thử nghiệm dân sự cho NASA, lái máy bay siêu âm X-15. Năm 1962, ông được chọn làm phi công vũ trụ, năm 1966, ông chỉ huy con tàu Gemini VIII, thực hiện việc lắp ghép đầu tiên tàu vũ trụ với vệ tinh Agena. Tháng 7 năm 1969, cùng với Buzz Aldrin (xem trang 54) và Michael Collins, trên con tàu Apollo 11, ông đã thực hiện chuyến thám hiểm đầu tiên đưa con người lên Mặt Trăng. Ngày 20 tháng 7, Armstrong trở thành người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng. Armstrong đã nói: "Đây là bước đi ngắn của một con người, nhưng là bước nhảy vọt của cả nhân loại". Ông rời khỏi NASA vào năm 1971, trở thành giảng viên môn kỹ thuật Hàng không của Trường Đại học Cincinnati.

Thực hiện việc lắp ghép tàu vũ trụ lần đầu tiên (1966); người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng (1969).

Michael Collins
(sinh 1930)

Michael Collins sinh tại Italy, là sĩ quan lái máy bay thử nghiệm tại Trung tâm thử nghiệm không lực ở California. Ông trở thành nhà du hành của NASA vào năm 1963. Ông là phi công trong con tàu vũ trụ Gemini X vào tháng 7 năm 1966, khi đó ông và chỉ huy của ông là John Young đã lắp ghép thành công với vệ tinh Agena. Trong chuyến bay lịch sử lên Mặt Trăng của con tàu Apollo 11 vào tháng 7 năm 1969, Collins đã ở lại trên tàu, trong khi Armstrong và Aldrin đặt những bước chân đầu tiên lên Mặt Trăng. Collins rời khỏi NASA năm 1970 và trở thành giám đốc đầu tiên của Bảo tàng Vũ trụ và Hàng không thuộc Viện Smithsonian.

Phi công của con tàu vũ trụ Gemini X được lắp ghép với vệ tinh năm 1966; thành viên thứ 3 của phi hành đoàn trên con tàu Apollo 11 lên Mặt Trăng (1969).

Yuri Gagarin (1934 - 1968)

Nhà du hành vũ trụ người Nga Yuri Gagarin đã gia nhập Lực lượng không quân Liên Xô năm 1955 và năm 1959 được tuyển chọn để đào tạo thành nhà du hành vũ trụ. Ngày 12 tháng 4 năm 1961, ông trở thành người đầu tiên bay lên quỹ đạo của Trái Đất trong con tàu vũ trụ Vostok 1. Chuyến bay kéo dài 108 phút, đi vòng quanh Trái Đất với tốc độ 27.400km/h. Sau khi quay trở về bầu khí quyển Trái Đất, Gagarin đã thoát ra khỏi con tàu Vostok và tiếp đất bằng dù. Năm 1968, ông bị chết trong một vụ tai nạn máy bay ở Liên Xô.

Người đầu tiên bay vào vũ trụ năm 1961.



Nhà du hành Yuri Gagarin trong con tàu Vostok I trước khi phóng vào vũ trụ.

Valentina Tereshkova
(sinh 1937)

Ngay từ nhỏ, nhà du hành vũ trụ người Nga Valentina Tereshkova đã yêu thích môn nhảy dù và bà trở thành vận động viên nhảy dù điêu luyện. Năm 1962, bà được lựa chọn để đào tạo trở thành nhà du hành vũ trụ của Liên Xô. Bà thực hiện chuyến bay đầu tiên và cũng là duy nhất trên con tàu vũ trụ Vostok 6 năm 1963 và trở thành người phụ nữ đầu tiên bay vào vũ trụ. Trong chuyến bay kéo dài 3 ngày này, con tàu Vostok 6 đã thực hiện được 48 vòng quanh Trái Đất. Năm 1963, bà kết hôn cùng nhà du hành vũ trụ Andrian Nikolayev (sinh năm 1929).

Người phụ nữ đầu tiên bay vào vũ trụ (1963).

Claude Nicollier

(sinh 1944)

Claude Nicollier sinh tại Thụy Sĩ, gia nhập Lực lượng Hàng không Thụy Sĩ và trở thành phi công năm 1966. Năm 1978, ông được bầu là thành viên của hiệp hội đầu tiên của các nhà du hành vũ trụ châu Âu. Ông gia nhập NASA năm 1980 và được cử tới Houston để đào tạo trở thành chuyên gia nghiên cứu kỹ thuật Trạm vũ trụ quốc tế và hệ thống vệ tinh Tethered. Nicollier là chuyên viên kỹ thuật trong 4 chuyến bay của tàu con thoi. Năm 1998, ông trở thành nhà du hành hàng đầu của Cơ quan vũ trụ châu Âu tại Đức. Trong chuyến bay của tàu con thoi *Discovery* năm 1999, ông đã ra ngoài khoảng không vũ trụ để lắp ghép một bộ máy vi tính và bộ cảm ứng mới cho kính viễn vọng vũ trụ. Ông trở thành người châu Âu đầu tiên đi vào vũ trụ trên tàu con thoi.

Chuyên viên kỹ thuật trên 4 chuyến bay của tàu con thoi 1992, 1993, 1996, 1999; người châu Âu đầu tiên "đi bộ" trong vũ trụ (1999).

Sally Ride

(sinh 1951)

Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Stanford, California, Mỹ, Sally Ride xin làm việc trong chương trình vũ trụ của Mỹ. Năm 1979, bà kết thúc khóa đào tạo tại NASA và thực hiện chuyến bay vào vũ trụ đầu tiên trên tàu con thoi *Challenger* vào ngày 18 tháng 6 năm 1983. Với tư cách là một chuyên gia, bà tham gia vào việc phóng hai vệ tinh thông tin, phóng và lắp ghép một vệ tinh thử nghiệm. Bà trở thành phụ nữ Mỹ đầu tiên bay vào quỹ đạo Trái Đất, tiếp đó là bay vào vũ trụ cùng con tàu *Challerger* vào năm 1984. Bà rời khỏi NASA vào năm 1987 và trở thành Giám đốc Học viện Vũ trụ California, San Diego.

Chuyên gia trên tàu con thoi 1983; người phụ nữ Mỹ đầu tiên bay vào quỹ đạo Trái Đất (1983); tham gia vào chuyến bay của tàu con thoi (1984).

Eileen Collins (sinh 1956)

Eileen Collins trở thành phi công huấn luyện của không lực Mỹ năm 1979. Từ năm 1986 - 1989, bà được tiến cử vào Viện Hàn lâm không lực Mỹ và trở thành nhà du hành của NASA năm 1990. Bà làm việc tại Trung tâm điều khiển các chuyến bay vũ trụ Houston với nhiều chức vụ khác nhau. Tháng 2 năm 1995, bà thực hiện chuyến bay đầu tiên vào vũ trụ trong chương trình hợp tác vũ trụ Nga - Mỹ. Bà vừa đảm nhiệm việc điều khiển tàu con thoi, đồng thời còn tham gia lắp ghép vệ tinh, ra ngoài khoảng không vũ trụ và lắp ghép với trạm vũ trụ Hòa Bình của Nga. Trong chuyến bay thứ 3 năm 1999, bà đã triển khai Đài quan sát tia X Chandra và bà trở thành người phụ nữ đầu tiên điều khiển được tàu con thoi.

Phi công nữ đầu tiên điều khiển tàu con thoi (1995), phụ nữ đầu tiên chỉ huy tàu con thoi (1999).



Eileen Collins và phi hành đoàn của tàu con thoi Columbia sau chuyến bay năm 1999.



Sally Ride trở thành người phụ nữ Mỹ đầu tiên bay vào quỹ đạo Trái Đất năm 1983.

Helen Sharman

(sinh 1963)

Helen Sharman sinh tại Sheffield, Anh, và theo học ngành hóa học. Năm 1989, trong khi lái xe từ chỗ làm về nhà, bà nghe thấy đài phát thanh quảng cáo về việc tìm "nhà du hành vũ trụ - không cần có kinh nghiệm". Bà liền đến xin việc và được chấp nhận - một trong 4 người được lựa chọn từ 13.000 ứng cử viên - và trở thành nhà du hành vũ trụ của Anh tham gia chương trình vũ trụ của Liên Xô *Project Juno*. Sau nhiều tuần kiểm tra ngặt nghèo cả về thể lực và tâm lý, bà được chọn là một trong thành viên cuối cùng. Sau đó, bà được đào tạo thêm tại trung tâm đào tạo nghiệp vụ du hành Yuri Gagarin, thành phố Ngôi sao của Moscow. Cuối cùng vào tháng 5 năm 1991, bà bay trên con tàu vũ trụ Liên hợp *TM-12* tới trạm vũ trụ Hòa Bình. Bà đã ở lại đây 8 ngày để hướng dẫn các thí nghiệm khoa học.

Nhà du hành người Anh đầu tiên (1991).

Chương 3

CÁC NHÀ KHOA HỌC



Các nhà khoa học trước năm 1000

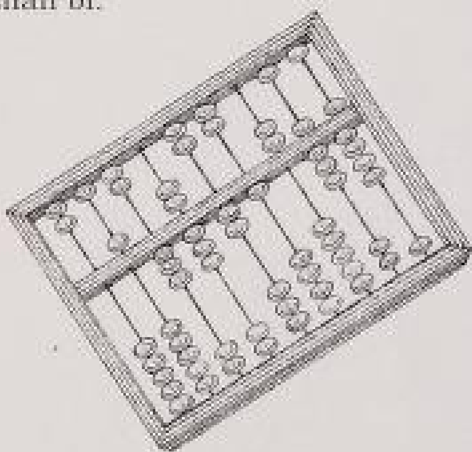
Khoa học là những kiến thức về thế giới mà con người thu thập được qua quá trình tìm tòi, nghiên cứu, thử nghiệm các ý tưởng về cách thức hoạt động của các sự vật, hiện tượng. Những gì mà ngày nay chúng ta biết được về nền khoa học thời cổ đại đều dựa vào những tài liệu được ghi chép lại, những bức tranh và đồ tạo tác mà các nền văn minh cổ đại để lại.



Người Ai Cập cổ đại đã biết dựa vào các nguyên tắc đòn bẩy để lấy nước tưới cho cây trồng ở thung lũng sông Nile.

NGUỒN GỐC CỦA KHOA HỌC

Khoa học là một ngành nghiên cứu có hệ thống về thế giới tự nhiên xung quanh chúng ta. Khoa học quan sát xác định các ảnh hưởng của thế giới tự nhiên, đồng thời tìm hiểu, suy luận nguyên nhân gây ra các hiện tượng đó. Ngày nay, khoa học được chia thành nhiều lĩnh vực khác nhau như địa chất, sinh học, đại dương học. Trước kia, khoa học là một phần của cuộc sống hàng ngày hoặc là sự pha trộn với tôn giáo và thần bí.



▲ Đây là chiếc bàn tính được người Trung Quốc sử dụng vào khoảng năm 5000 TCN.

Nhiều người cho rằng lĩnh vực phát triển đầu tiên của khoa học là thiên văn học. Khoảng 9000 năm trước, con người bắt đầu biết trồng trọt, chăn nuôi và sống định cư. Họ phải nghiên cứu thiên nhiên, các mùa trong năm để chăm sóc cây trồng. Những nhà khoa học đầu tiên có lẽ là những người đã quan sát sự di chuyển của các vì sao, Mặt Trăng và Mặt Trời để làm lịch tính thời gian.

Khoảng 4.500 năm trước, người cổ đại bắt đầu xây dựng các đài quan sát thiên văn như đài Stonehenge ở Anh. Tại các đài này, người cổ đại sử dụng một số tảng đá được đặt ở vị trí nhất định để đánh dấu vị trí của Mặt Trời, Mặt Trăng ở một số điểm trong ngày hoặc trong năm. Các nhà thiên văn cổ đại biết rằng các vì sao thay đổi vị trí một cách đều đặn và họ dựa vào điều này để xác định các mùa trong năm. Nhà thiên văn đầu tiên của thời Hy Lạp cổ đại là **Hipparchus** (khoảng năm 190 - 120 TCN) đã liệt kê được 850 vì sao, đưa ra khái niệm về độ sáng của các vì sao, và xác định được khoảng cách của một số vì sao trong khi ông chỉ quan sát bằng mắt thường.

NGƯỜI HY LẠP CỔ ĐẠI

Vào thời kỳ cực thịnh của nền văn minh Hy Lạp cổ đại khoảng 2.600 năm trước, con người bắt đầu biết cách đưa ra các lập luận và giải thích về thế giới xung quanh. Người Hy Lạp cho rằng ngay cả các vị thần cũng phải có những cách xử sự theo lôgic và các vị thần cũng không phải là căn nguyên của mọi điều xảy ra trong tự nhiên. Chính nhờ các tư duy độc lập này mà người Hy Lạp đã thiết lập ra môn triết học tự nhiên, cơ sở cho các môn khoa học ngày nay.

Nhà triết học tự nhiên đầu tiên được biết đến là **Thales của xứ Miletus** (624 - khoảng năm 550 TCN). Ông chính là người đã tiên đoán ra hiện tượng Nhật thực và là cha đẻ của bộ môn hình học (585 TCN). Thales cũng phát triển ý tưởng cho rằng vũ trụ là một khối trật tự, các bộ phận của vũ trụ đều phụ thuộc lẫn nhau. Ông cũng đưa ra khái niệm cho rằng mỗi kết quả đều có nguyên nhân tự nhiên và lặp lại. Đây cũng là nền tảng cho cách thức làm việc theo lôgic của khoa học. Thales không để lại các tác phẩm của mình nhưng những gì mà chúng ta ngày nay biết về ông là nhờ những nhà khoa học Hy Lạp khác, đặc biệt là **Aristotle** (384 - 322 TCN).

Aristotle luôn đặt ra các câu hỏi về thế giới xung quanh, nghiên cứu kết quả và tìm kiếm căn nguyên của chúng. Ông và những người theo ông đã viết rất nhiều và chi tiết về nhiều chủ đề bao gồm vật lý, sinh học, y học và các khoa học về Trái Đất. Mặc dù rất nhiều kết luận của ông như các loài không bao giờ thay đổi đã được chứng minh là không đúng nhưng những gì ông đã làm đều ảnh hưởng đến khoa học nhiều thế kỷ sau.

Pythagoras xứ Samos (khoảng năm 569 - 475 TCN) được coi là nhà toán học đầu tiên. Ông say mê việc dùng lập luận để chứng minh các quy tắc toán học.



Đồng hồ Mặt Trời được sử dụng trong rất nhiều thế kỷ, dựa vào việc đánh dấu vị trí của bóng nắng trong ngày để chỉ thời gian.


KHIÊN VÀ KIẾM BẰNG ĐỒNG VÙNG CELT

Đồng thanh là hợp kim của đồng đỏ và thiếc được người Lưỡng Hà sử dụng lần đầu tiên vào khoảng năm 3200 TCN.

Ngày nay, ông vẫn rất nổi tiếng với định lý Pythagoras về độ dài các cạnh trong tam giác vuông. Ông là người đầu tiên sử dụng toán học để giải thích hiện tượng tự nhiên.

Nhà toán học trứ danh người Hy Lạp **Archimedes** (khoảng năm 287 - 212 TCN) sinh tại Syracuse, duyên hải phía đông Sicily. Ông có rất nhiều khám phá quan trọng như cách tính thể tích hình cầu, hình trụ, giá trị của Pi (π), nguyên tắc đòn bẩy. Archimedes đã áp dụng toán học để giải thích nhiều hiện tượng trong đời sống hàng ngày, phát hiện ra nguyên lý sức nâng làm nổi vật thể, phát minh ra các loại máy móc dùng trong chiến tranh để bảo vệ quê hương ông khỏi sự tấn công của La Mã. Ông đã bị một lính La Mã giết chết khi thành phố Syracuse bị tấn công.

KHOA HỌC Ở CHÂU Á

Khoa học cũng phát triển mạnh ở các nền đại văn minh khác. Khoảng 1.500 năm trước, các nhà toán học Ấn Độ đã sử dụng các con số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người Ai Cập cổ đại đã chia một tuần thành 7 ngày. Người dân ở vùng Lưỡng Hà chia mỗi giờ thành 60 phút và mỗi phút có 60 giây. Người Maya ở Trung Mỹ đã kiểm soát được đời sống nhờ có một loại lịch tuy phức tạp nhưng chính xác được tạo ra nhờ các quan sát tỉ mỉ về thiên văn. Người Trung Quốc cổ đại cho rằng vũ trụ là một hệ thống sống và chi phối vạn vật. Họ nhìn nhận tự nhiên một cách rất thực tế và có nhiều tiến bộ trong hóa học, y học, địa lý và công nghệ.

TRƯƠNG HẰNG

Trương Hằng sinh tại Nam Dương, Trung Quốc (78 - 139 SCN). Ông là nhà toán học, nhà thiên văn học và nhà địa lý học. Ông trở thành nhà chiêm tinh hàng đầu của nhà Đông Hán. Ông đã soạn lại lịch của Trung Quốc sao cho lịch này phù hợp với các mùa. Ông cho rằng Trái Đất có dạng hình khối chứ không phải phẳng như mọi người vẫn nghĩ. Ông cũng phát minh ra máy đo địa chấn tuy vẫn còn rất thô sơ để đo độ rung của Trái Đất.

KHOA HỌC QUA CÁC THỜI ĐẠI

Người La Mã xâm chiếm Hy Lạp khoảng 2.100 năm trước. Họ áp dụng khoa học để giải quyết các vấn đề thiết thực trong y học và chế tạo máy móc. Sau khi đế chế La Mã sụp đổ vào thế kỷ V SCN, những trước tác của Aristotle và các nhà bác học Hy Lạp khác được các thầy tu ở các tu viện Thiên Chúa giáo bảo quản và chép lại. Các nhà bác học Hồi giáo cũng có nhiều khám phá vượt bậc trong hóa học và thiên văn học. Họ sử dụng các thuật toán của người Hindu, Ấn Độ để tạo ra môn số học - nền tảng cho ngành khoa học ở châu Âu sau năm 1000 SCN.



Nhà vật lý học người Hy Lạp cổ đại Hippocrates (khoảng năm 460 - 377 TCN) đưa ra phương pháp chuẩn đoán bệnh dựa trên việc quan sát.

PLINY LỚN

Pliny Lớn (23 - 79 SCN) là nhà thông thái người La Mã. Ông đã từng phục vụ trong quân đội suốt 12 năm. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là cuốn *Historia Naturalis* (Lịch sử tự nhiên) được xuất bản năm 77 SCN, bao gồm 37 tập, tập hợp toàn bộ những hiểu biết của người La Mã về khoa học và thế giới tự nhiên. Tác phẩm này được coi là bộ bách khoa toàn thư khoa học chi tiết đầu tiên.



▸ Archimedes quá say sưa nghiên cứu toán học đến mức ông không nghe thấy tiếng chân của tên lính La Mã đang tiến tới để giết ông, đến khi ông biết thì đã quá muộn.

CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG VÀ NHÀ TOÁN HỌC

Roger Bacon

(khoảng năm 1214 - 1292)

Nhà thông thái và nhà khoa học Anh Roger Bacon trở thành thầy tu dòng Francis năm 1247. Ông sử dụng gương và thấu kính để làm các thí nghiệm về thuật giả kim, về thiên văn. Ông là người châu Âu đầu tiên đưa ra cách chế biến thuốc súng. Ba tác phẩm lớn của ông là *Opus Majus*, *Opus Minus* và *Opus Tertium*, dựa trên các thực nghiệm và quan sát. Tác phẩm của ông bị nhà thờ nghiêm cấm xuất bản và năm 1277, ông bị bỏ tù.

Thành tựu: Là người châu Âu đầu tiên nhấn mạnh đến Phương pháp nghiên cứu khoa học thực nghiệm (1266 - 1267).



Trong tác phẩm của mình, Bacon đã tiên đoán đến các loại máy bay, động cơ giao thông gắn máy và các loại kính.

John Locke

(1632 - 1704)

Nhà triết học người Anh John Locke sinh ra trong một gia đình theo Thanh giáo rất khắt khe. Họ muốn ông trở thành một giáo chức. Tuy nhiên, ông lại theo học nghề y ở Trường Đại học Oxford và trở thành thư ký và bác sĩ cho bá tước đầu tiên của dòng họ Shaftesbury. Niềm đam mê lớn nhất của ông là triết học. Ông đã đưa ra Học thuyết Chủ nghĩa Kinh nghiệm, cho rằng những kiến thức mà chúng ta có được là nhờ kinh nghiệm. Những ý tưởng của ông về việc xây dựng các mô tả và giải thích đã hình thành nên nền tảng của khám phá khoa học hiện đại.

Thành tựu: Phát triển Học thuyết về Chủ nghĩa Kinh nghiệm (1670 - 1690).

René Descartes

(1596 - 1650)

Ông sinh tại vùng Touraine, Pháp. Ông được đặt tên là René (có nghĩa là "tái sinh") sau khi ông sống sót qua đại dịch lao - đại dịch đã giết chết mẹ ông. Ông theo học ngành luật và từng phục vụ trong quân đội. Từ năm 1620 - 1628, ông đi khắp châu Âu, sau đó đến định cư tại Hà Lan. Ông đã phát minh ra tọa độ Cartes, các phương trình và phát hiện ra quán tính. Tuy nhiên ông nổi tiếng nhất với những đóng góp xuất sắc về triết học cho nhân loại. Ông đề ra nguyên tắc "nghi ngờ" và cho rằng "Tôi tư duy, vậy là tôi tồn tại". Ông kêu gọi mọi người hãy sử dụng cảm nhận của chính mình để tạo nên hiểu biết về thế giới xung quanh chứ không đơn thuần chỉ dựa trên những tri thức mà con người đạt được từ trước. Đây là một khái niệm mang tính cách mạng dẫn đến thời kỳ Khai sáng, thời kỳ mà khoa học đạt được nhiều tiến bộ vĩ đại. Năm 1649, Descartes chuyển tới Thụy Điển và ông đã qua đời tại đây.

Thành tựu: Phát triển triết học hiện đại ở thế kỷ XVII.

Blaise Pascal

(1623 - 1662)

Năm 16 tuổi, nhà toán học người Pháp Blaise Pascal đã có những khám phá mới về hình học mà ngày nay chúng ta gọi là Định lý Pascal. Sau đó, ông đã phát triển Định luật Pascal giải thích rằng khi chất lỏng ở trạng thái cân bằng thì áp suất tại các điểm trong lòng chất lỏng là phân bố đều theo mọi phương. Công trình của ông về chất lỏng đã dẫn tới những bước tiến lớn về hiểu biết áp suất khí quyển. Ông phát minh ra thủy lực và xilanh. Năm 21 tuổi, ông đã phát triển Lý thuyết Xác suất cùng với nhà toán học Pierre de Fermat (1601 - 1665). Ngày nay, lý thuyết xác suất đóng vai trò chính trong nhiều lĩnh vực như ngành thống kê, bảo hiểm.

Thành tựu: Đồng tác giả của Lý thuyết Xác suất (1654).



Blaise Pascal đã phát minh ra chiếc máy tính đầu tiên để giúp cha tính toán trong ngành thuế.

Isaac Newton (1642 - 1727)

Isaac Newton là người đã phát triển những ý tưởng cơ bản trong lĩnh vực toán học, cơ học và quang học. Ông đã đóng góp rất lớn vào việc hình thành nền tảng tư duy khoa học cho đến tận thế kỷ XX.

Newton sinh tại Anh, theo học và làm giảng viên tại Trường Đại học Cambridge. Ông bắt đầu công trình vĩ đại nhất tại nhà mình ở Lincolnshire năm 1664 khi trường đại học phải đóng cửa vì nạn đại dịch hạch. Newton đã phát minh ra kính viễn vọng phản xạ năm 1668. Khoảng 30 năm sau, ông tiến hành các thí nghiệm dùng lăng kính để phân tích ánh sáng trắng thành ánh sáng màu. Newton còn đưa ra ba định luật về vận động, Định luật Vạn vật hấp dẫn mô tả tác dụng lực lên các vật thể. Mãi tới năm 1687, ông mới cho công bố những kết quả nghiên cứu của mình khi cuốn *Nguyên lý toán học* được xuất bản. Các công trình của ông tạo ra một cuộc cách mạng lớn trong lối tư duy khoa học của ngành vật lý. Cũng nhờ những nghiên cứu của ông mà người ta có thể dự đoán một cách chính xác về sự chuyển động của các hành tinh, Mặt Trăng và sao chổi. Mặc dù rất nổi tiếng nhưng Newton lại sống giản dị. Cho đến khi ông qua đời, lễ mai táng của ông được tổ chức long trọng tại tu viện Westminter.

Thành tựu: Tác giả của Định luật Vạn vật hấp dẫn và ba định luật về chuyển động (1684 - 1687).





GOTTFRIED LEIBNIZ (1646 - 1716)

Nhà toán học, nhà triết học người Đức Gottfried Leibniz là một người rất uyên bác. Ông viết nhiều tác phẩm về các chủ đề như triết học, luật quốc tế, tâm lý, ngôn ngữ và địa chất học. Ông nổi tiếng nhất trong lĩnh vực toán học. Ông là người đề xuất ra cách tính toán mới có tên gọi toán vi phân, ngày nay được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực khoa học.

LEONHARD EULER (1707 - 1783)

Nhà toán học và nhà vật lý học người Thụy Sĩ Leonhard Euler làm việc tại Viện Hàn lâm St Petersburg, Nga và Viện Hàn lâm Khoa học Berlin, Đức. Ông kết hôn cùng Katharina Gsell (năm 1734) và có tới 13 người con. Ông là người đầu tiên miêu tả hoàn chỉnh về logic và là nền tảng cho bộ môn toán học thuần túy hiện đại. Ông đã viết khoảng 800 tài liệu và sách, một nửa trong số đó được ông đọc cho người khác chép lại, sau năm 1766 khi ông bị mù.

CARL GAUSS (1777 - 1855)

Khi còn nhỏ, nhà toán học người Đức Carl Gauss là một thần đồng. Ông tự học đọc và còn phát hiện được những nhầm lẫn của các phép tính trong bảng lương của cha. Gauss áp dụng những phân tích toán học trong nhiều lĩnh vực khoa học, đã có nhiều khám phá trong bộ môn đại số, hình học và lý thuyết xác suất. Ngoài ra, ông cũng có nhiều đóng góp trong ngành điện học, từ học và thiên văn học.

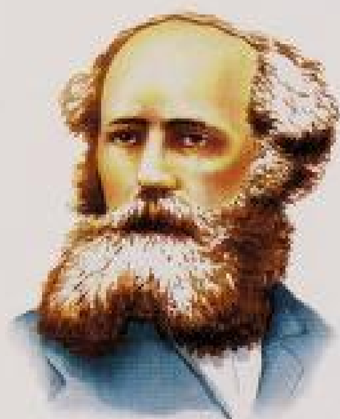
GEORGE BOOLE (1815 - 1864)

Ông sinh tại Lincoln, Anh, là giáo sư toán học tại Trường Đại học Queen, Cork (năm 1849) và ông ở lại đó cho đến hết cuộc đời. Ông kết hôn cùng Mary Everest năm 1855 và có 5 con gái. Boole đã phát triển lĩnh vực toán thuần túy dùng các biểu tượng để trình bày những quan điểm lôgic. Đại số Boole mô tả các toán tử lôgic như là IF và THEN mà các toán tử này rất quan trọng trong các phép tính lôgic của các giá trị + hoặc -. Ngày nay, những nghiên cứu của ông được áp dụng nhiều trong việc kiểm soát sự thay đổi của dữ liệu khi dữ liệu được truyền qua các vi mạch của máy vi tính.

James Clerk Maxwell
(1831 - 1879)

Nhà vật lý học người Scotland James Clerk Maxwell từng giảng dạy ở rất nhiều trường đại học của Anh, ngoài ra còn có nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực điện học và từ tính. Ông là người đã đưa ra khái niệm trường điện từ và giải thích hiện tượng ánh sáng là một hình thức phát xạ điện từ. Ông cũng phát hiện ra những quầng tròn xung quanh sao Thổ và cho rằng những quầng tròn này được tạo bởi hàng triệu phân tử nhỏ. Dự đoán của ông đã được chứng thực vào những năm 1970 khi con tàu vũ trụ *Voyager* lên thăm dò hành tinh này.

Thành tựu: Phát hiện ra các phương trình tiên đoán sự tồn tại của phát xạ điện từ (khoảng năm 1870).



JAMES CLERK MAXWELL

Max Planck
(1858 - 1947)

Max Planck là nhà vật lý lý thuyết. Ông đã phát triển Thuyết Lượng tử, cho rằng các bức xạ như sóng ánh sáng tồn tại ở các đơn vị năng lượng không thể chia nhỏ hơn được gọi là lượng tử. Thuyết này đã trở thành nền tảng cho vật lý hiện đại. Ông giảng dạy tại Trường Đại học Berlin. Người vợ đầu tiên và 4 người con của ông đều qua đời trước ông. Con trai cả của ông chết trong Chiến tranh thế giới thứ I, con trai út của ông bị xử tử vì tham gia vào vụ mưu sát Hitler, còn 2 con gái của ông đều chết khi còn nhỏ.

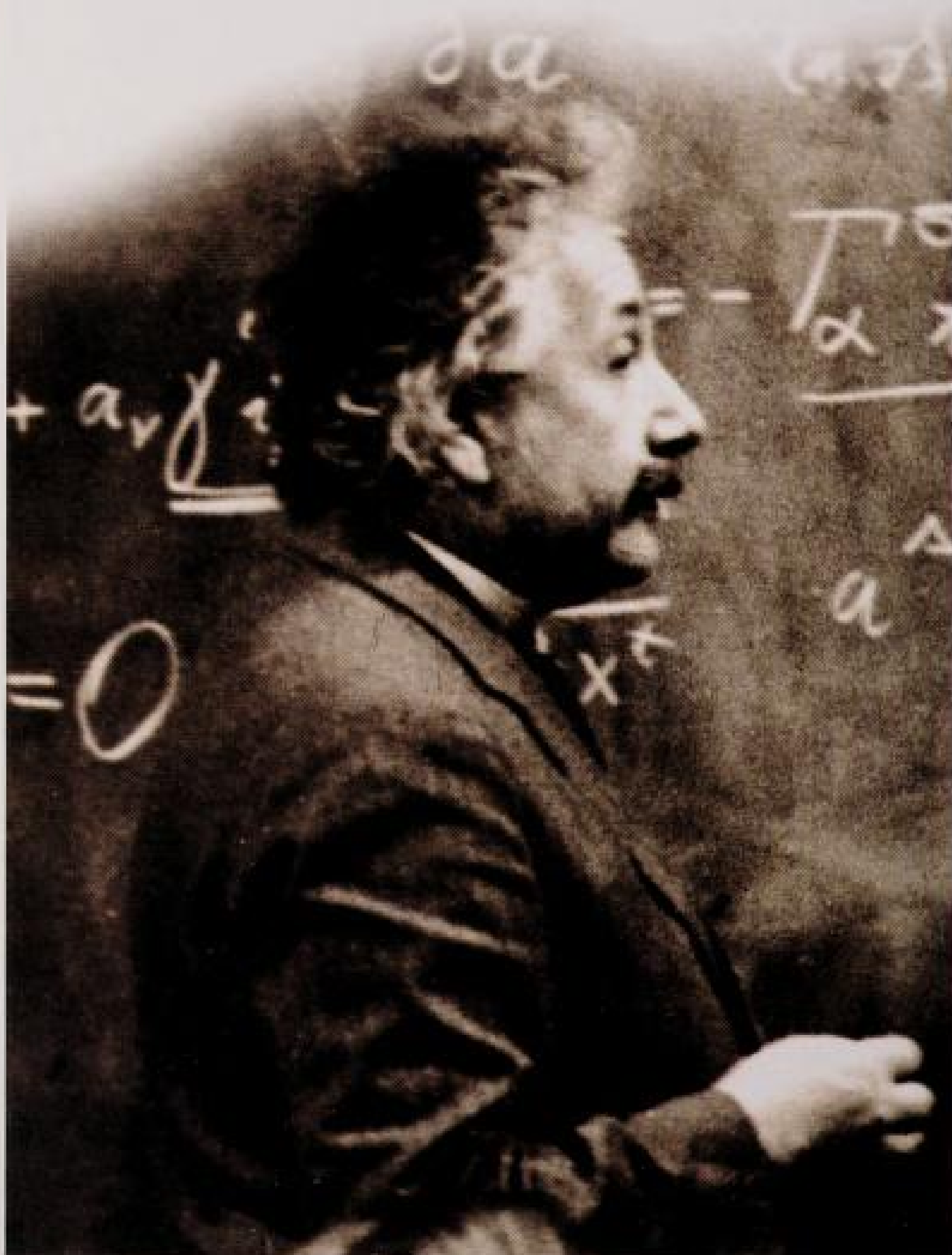
Thành tựu: Phát triển Thuyết Lượng tử (khoảng năm 1900).

Albert Einstein **(1879 - 1955)**

Ông được nhiều người đánh giá là nhà khoa học vĩ đại nhất thế kỷ XX. Lớn lên tại Munich, khi còn trẻ rất thích chơi violon và không thích đi học. Ông tự học rất nhiều về vật lý.

Năm 1905, trong khi đang làm việc ở Cục Sáng chế của Thụy Sĩ, ông đã làm rung chuyển thế giới khoa học bằng bốn công trình khoa học. Trong đó có một công trình nêu lên tính chất hạt của ánh sáng (đoạt giải Nobel năm 1921 nhờ công trình này), công trình về *thuyết Tương đối hẹp* giúp các nhà khoa học sau này phát minh ra năng lượng nguyên tử. Năm 1916, Einstein công bố *thuyết Tương đối rộng*, phát triển thuyết mới về trọng lực và giải thích sự liên kết giữa các vật thể với không gian và thời gian. Phát minh của ông dẫn tới rất nhiều tiến bộ trong thiên văn học như khám phá ra "hố đen". Năm 1933, ông nhập cư vào Mỹ, lên tiếng phản đối chiến tranh và kêu gọi giải trừ vũ khí. Ông còn là người ủng hộ mạnh mẽ cho việc giành lại lãnh thổ cho người Do Thái. Ông bị thất bại trong cuộc bầu cử Tổng thống Israel năm 1952.

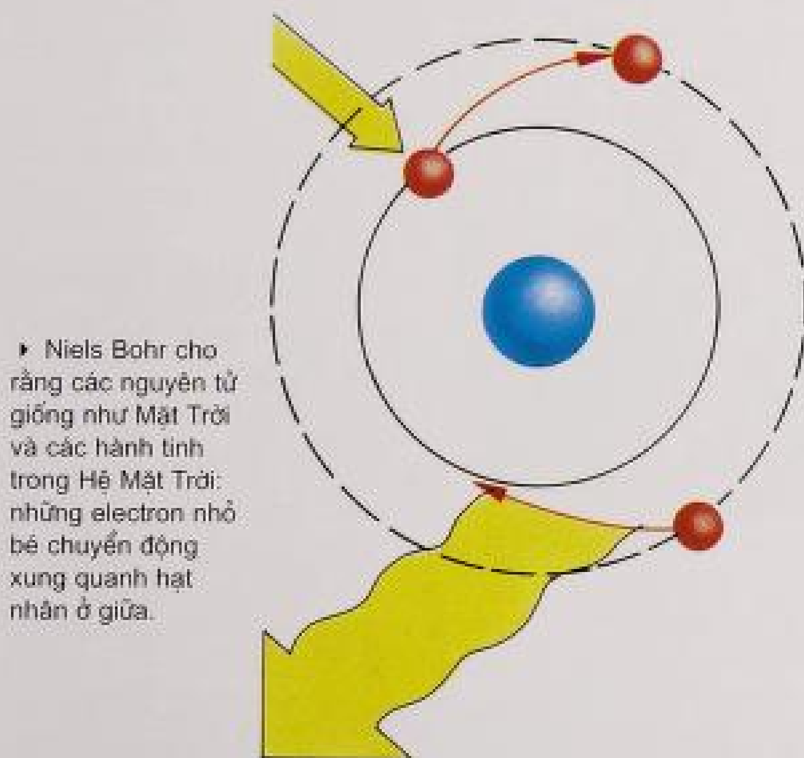
Thành tựu: Phát triển Thuyết Tương đối hẹp và rộng (1905 - 1916).



Niels Bohr
(1885 - 1962)

Niels Bohr sinh tại Đan Mạch. Ông là một sinh viên rất thông minh và cùng với em trai là Harald, họ là những cầu thủ bóng đá tài năng. Sau khi được Ernest Rutherford (xem trang 69) dạy bảo tại Manchester, năm 1913 ông đã đưa ra mô tả đầu tiên về cấu trúc nguyên tử. Những nghiên cứu của ông về nguyên tử hydro chỉ rõ sự giải phóng và hấp thu năng lượng của các electron, đồng thời là cơ sở để đưa ra kết luận các electron bên ngoài quyết định tính chất hóa học của nguyên tử. Vì bên họ hàng của mẹ ông có quan hệ với người Do Thái nên cuộc sống của ông ở Đan Mạch trong Chiến tranh thế giới thứ II gặp nhiều khó khăn. Năm 1943, ông phải trốn sang Thụy Điển trên một con tàu đánh cá. Ông làm việc trong dự án bom nguyên tử ở Anh và Los Alamos, Mỹ cùng với con trai tên là Niels, cũng là nhà vật lý (sinh năm 1922). Nhưng sau đó, ông luôn lo lắng về những thảm họa mà vũ khí nguyên tử có thể gây ra và ông kêu gọi sự hợp tác quốc tế vì hòa bình.

Thành tựu: Mô tả cấu trúc đầu tiên của nguyên tử (1913); đoạt giải Nobel Vật lý (1922).



▸ Niels Bohr cho rằng các nguyên tử giống như Mặt Trời và các hành tinh trong Hệ Mặt Trời: những electron nhỏ bé chuyển động xung quanh hạt nhân ở giữa.



NIELS BOHR

Timothy Berners - Lee (sinh 1955)

Berners - Lee sinh tại Anh, là một chuyên gia về truyền thông. Ông tốt nghiệp Trường Đại học Oxford năm 1976. Khi làm việc trong phòng thí nghiệm vật lý phân tử châu Âu (CERN) ở Thụy Sĩ, ông đã viết chương trình Enquire dùng để lưu giữ thông tin qua các đường truyền được gọi là hypertext. Vào cuối những năm 1980, ông đã khởi xướng và bắt đầu hệ thống các đường truyền toàn cầu, sau này được gọi là World Wide Web cho phép mọi người tìm hiểu kiến thức qua các tài liệu trên Internet.

Thành tựu: Phát minh ra mạng toàn cầu World Wide Web (1989 - 1990).



Cho đến năm 2000, World Wide Web đã kết nối hơn một tỷ trang mạng trên toàn thế giới.



WERNER HEISENBERG
(1901 - 1976)

Cuộc đời của nhà vật lý, nhà triết học người Đức Werner Heisenberg được đánh dấu bằng cả 2 cuộc Chiến tranh thế giới. Trong Chiến tranh thế giới thứ I, ông buộc phải thôi học để về làm nông trang ở Bavaria. Trong Chiến tranh thế giới thứ II, ông là người đứng đầu nhóm nghiên cứu khoa học của Đức về vũ khí nguyên tử. Giữa 2 cuộc chiến, ông đã có những đóng góp lớn cho thuyết nguyên tử, phát triển các lý thuyết của ông trong lĩnh vực vật lý được gọi là cơ học lượng tử. Ngoài ra, ông còn đưa ra nguyên lý bất định tức là một hạt nguyên tử càng được đo đạc chính xác thì người ta lại càng biết ít về tốc độ và hướng chuyển động của nó.

ALAN TURING (1912 - 1954)

Alan Turing là con trai của một công chức người Anh và ông được coi là người sáng tạo ra máy vi tính. Ông đã nghiên cứu và đưa ra nguyên lý về trí thông minh nhân tạo và cấu trúc của máy vi tính. Trong Chiến tranh thế giới thứ II, ông là người đóng vai trò then chốt trong việc giải bộ mã Enigma mà người Đức đã sử dụng để gửi đi các thông tin tối mật. Sau chiến tranh, ông tham gia vào việc chế tạo ra một số máy vi tính đầu tiên trên thế giới. Năm 1952, Turing phải ra hầu tòa vì đã có quan hệ đồng tính, khi đó là phạm tội ở Anh. Năm 1954, người ta cho rằng ông đã tự tử bằng chất độc cyanide.

BENOIT MANDELBROT
(sinh 1924)

Ông sinh tại Warsaw, Ba Lan, được hai người bác định hướng vào môn toán khi còn rất nhỏ. Sau đó, ông theo học nhiều trường đại học ở Pháp và Mỹ. Ông có đóng góp lớn cho thuyết hỗn loạn - một ngành toán học miêu tả những hệ thống hỗn loạn phức tạp, ví dụ như hiện tượng thời tiết vốn không tuân theo những quy luật chung của vật lý và cơ học. Thuyết hỗn loạn có nhiều ứng dụng trong rất nhiều ngành khoa học và sự nghiệp giảng dạy của Mandelbrot đã minh chứng điều đó. Ông dạy môn kinh tế tại Trường Đại học Harvard, môn cơ khí tại Trường Đại học Yale, môn sinh lý học tại một trường đại học y và môn toán tại các Học viện ở Paris và Geneva.

CÁC NHÀ THIÊN VĂN

Nicolaus Copernicus

(1473 - 1543)

Copernicus xuất thân từ một gia đình lái buôn ở Ba Lan. Ông học luật, nghệ thuật và y học, sau đó lại trở thành thầy tu. Vào thời ông, mọi người tin rằng Mặt Trời và các hành tinh quay quanh Trái Đất còn gọi là quan niệm lấy Trái Đất làm trung tâm, xuất phát từ thời Hy Lạp cổ đại. Tuy nhiên, Copernicus không đồng ý với quan niệm này. Năm 1530, ông đã hoàn thành công trình vĩ đại *Thuyết Nhật tâm*, trong đó giải thích rằng Trái Đất quay quanh trục và quay hết một vòng thì mất 1 ngày, đồng thời quay quanh Mặt Trời mỗi năm hết một vòng. Vào thời đó, quan điểm này bị coi là ngông cuồng và khiến cho Giáo hội nổi giận. Cuốn sách của ông được xuất bản ngay sau khi ông qua đời, nhưng các giáo chức đã cấm lưu hành tác phẩm đó trong suốt hơn 300 năm.

Thành tựu: Là người đầu tiên đưa ra quan niệm mới về cấu trúc của Hệ Mặt Trời.

Tycho Brahe

(1546 - 1601)

Brahe là nhà thiên văn học người Đan Mạch. Ông đã bị mất mũi trong một vụ tai nạn và ông phải làm mũi giả bằng vàng, bạc và sáp. Ông học luật, triết học tại Trường Đại học Copenhagen và Leipzig, Đức. Ông say mê ngắm bầu trời đêm sau khi quan sát hiện tượng Nhật thực vào năm 1560. Năm 1576, được sự ủng hộ của vua Đan Mạch, ông đã dựng đài quan sát trên một hòn đảo gần Copenhagen. Trong hai thập niên, ông đã quan sát và ghi chép chi tiết vị trí của hơn 700 vì sao. Vì không có kính thiên văn trợ giúp nên ông đã nghiên cứu ra một số dụng cụ thiên văn và ghi lại việc quan sát được sao Chổi năm 1577, chứng minh rằng quỹ đạo của nó là xung quanh Mặt Trời.

Thành tựu: Là người đầu tiên đưa ra những tính toán chính xác về các vì sao (1576 - 1596).

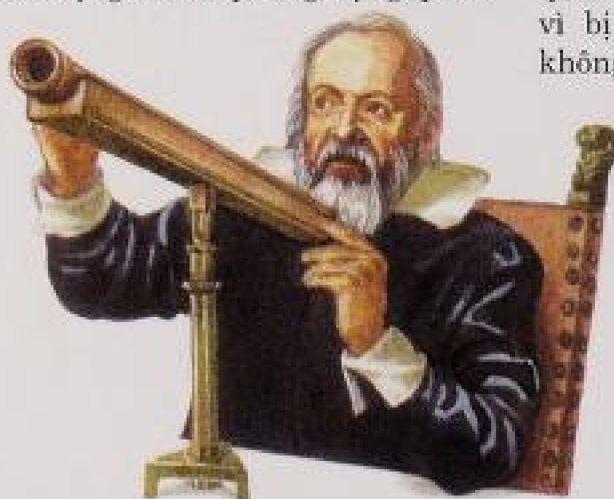
Galileo Galilei

(1564 - 1642)

Ông là con trai của một nhạc sĩ người Italy. Ông theo học ngành y tại Trường Đại học Pisa, sau đó trở thành giáo sư toán học tại Trường Đại học Padua, năm 1592. Cho đến thời kỳ này, ông đã có công trình nghiên cứu vĩ đại trong ngành vật lý. Ông đã nghiên cứu con lắc và những năm 1585 - 1586, đã phát minh ra một loại cân thủy tinh có thể cân được vật thể trong nước.

Năm 1609, sau khi nghe tin về phát minh kính viễn vọng ở Hà Lan, ông đã tự tạo ra chiếc kính viễn vọng có thể phóng đại gấp 20 lần. Nhờ có dụng cụ mới này, ông có thể nghiên cứu Mặt Trăng, phát hiện ra loại sao gọi là siêu tân tinh, phát hiện ra vết đen trên Mặt Trời và bốn trong số các vệ tinh của sao Mộc. Những khám phá của Galileo củng cố thêm các quan điểm của Copernicus cho rằng các hành tinh quay quanh Mặt Trời chứ không phải quay quanh Trái Đất. Điều đó đã gây ra sự phẫn nộ cho Giáo hội. Năm 1633, Galileo xuất bản một cuốn sách ủng hộ các quan điểm của Copernicus. Sau đó, ông bị quản thúc tại nhà cho đến cuối đời vì bị kết tội là dị giáo. Galileo không kết hôn nhưng ông có quan hệ với Marina Gamba và đã có với bà 2 con gái và 1 con trai.

Thành tựu: Người đầu tiên quan sát Mặt Trời, Mặt Trăng và các hành tinh bằng kính thiên văn (1609).



Galileo và chiếc kính thiên văn của ông.

▼ Galileo cũng chứng minh rằng các vật thể có trọng lượng khác nhau nhưng đều rơi với cùng tốc độ.



Johannes Kepler
(1571 - 1630)

Sinh ra trong một gia đình nghèo khó, khi trưởng thành, ông đã phải chuyển nhà rất nhiều lần do cuộc chiến 30 năm hoành hành ở châu Âu. Một lần, ông đã phải bỏ việc về nhà ở Đức để bảo vệ mẹ khỏi ma thuật. Khi Tycho Brahe (xem trang 64) qua đời, Kepler lúc đó là trợ lý của Brahe đã kế tục sự nghiệp của Brahe. Từ những ghi chép Brahe để lại và những quan sát của chính mình, ông đã đưa ra các định luật toán học giải thích các hành tinh xoay quanh Mặt Trời như thế nào. Kepler là người đầu tiên miêu tả cách hoạt động của kính thiên văn và hoạt động của mắt con người

Thành tựu: Người đầu tiên đưa ra các định luật về chuyển động của các hành tinh (1619).

Edmond Halley
(1656 - 1742)

Halley sinh tại London, say mê thiên văn học ngay từ khi còn trẻ và là người đầu tiên dựng đài thiên văn ở bán cầu nam trên đảo St Helena. Năm 1682, Halley nghiên cứu sao Chổi và so sánh với những ghi chép về các sao Chổi trước đó vào năm 1607 và năm 1531. Ông suy ra rằng đây chính là cùng một sao Chổi trên quỹ đạo vòng quanh Mặt Trời và ông đã tiên đoán chính xác sự xuất hiện vào năm 1758.

Thành tựu: Là người đầu tiên tính được quỹ đạo của sao Chổi (1682).



Sao chổi Halley trở lại theo chu kỳ 76 năm một lần.



Kính thiên văn phản xạ của Herschel được sử dụng để nghiên cứu các vật thể ở xa.

William Herschel
(1738 - 1822)

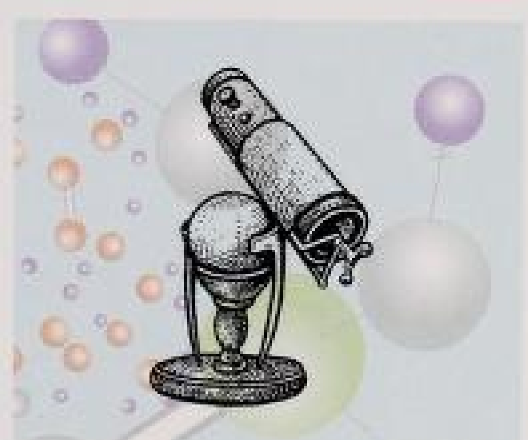
Năm 1757, Herschel rời khỏi quê hương nước Đức sang Anh để làm thầy giáo dạy nhạc và nghệ sĩ chơi đàn organ. Ông dành thời gian rảnh rỗi cho thiên văn. Năm 1781, cùng với em gái ông là Caroline (1750 - 1848), ông đã khám phá một hành tinh mới và đặt tên là Georgium Sidus, đặt theo tên vua George III (1738 - 1820), nhưng sau đó lại đổi tên thành Uranus (sao Thiên Vương). Herschel trở thành nhà thiên văn của riêng nhà vua và đã khám phá được rất nhiều vệ tinh xung quanh sao Thiên Vương và sao Thổ. Ông cũng là người đầu tiên cho rằng dải Ngân Hà là tập hợp của các vì sao.

Thành tựu: Người đầu tiên phát hiện ra sao Thiên Vương nhờ có kính thiên văn (1781).

George Ellery Hale
(1868 - 1938)

Hale xuất thân từ một gia đình khá giả người Mỹ. Phát minh ra máy ghi phổ Mặt Trời, nhờ đó ông đã phát hiện ra từ trường trong các vết đen trên Mặt Trời. Mặc dù có một thời gian bị suy nhược thần kinh, nhưng Hale vẫn quyên đủ tiền từ các ông trùm và những vụ làm ăn lớn để xây dựng một số đài thiên văn như Yerkes, đỉnh Wilson và đỉnh Palomar.

Thành tựu: Phát minh ra máy ghi phổ Mặt Trời năm 1890; dựng đài thiên văn đỉnh Wilson (1904).



PIERRE LAPLACE (1749 - 1827)

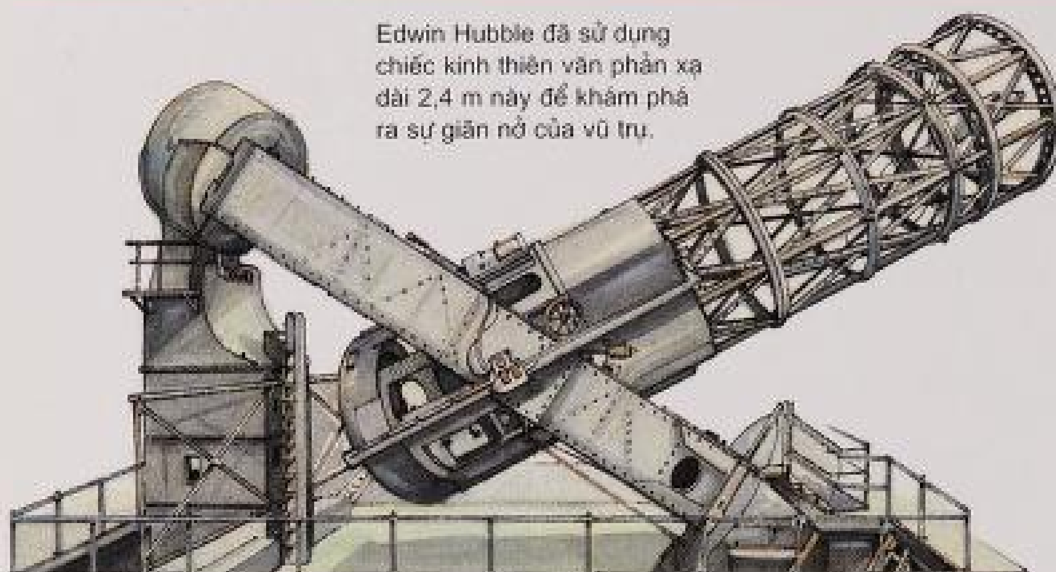
Ông sinh ra trong một gia đình nông dân ở Pháp, theo học môn thần học tại Trường Đại học Caen nhưng sau đó mới phát hiện ra bản thân rất yêu thích và có khả năng trong bộ môn toán học và thiên văn. Sử dụng các định luật hấp dẫn của Newton để giải thích sự tương tác giữa Mặt Trời và các hành tinh khác. Laplace từng giữ rất nhiều trọng trách trong ngạch quản lý và tham gia nhiều ủy ban của chính phủ và khoa học. Năm 1784, ông được chỉ định làm giám khảo của Trường Pháo binh Hoàng gia và 1 năm sau đó, ông đã chấm đỗ một cậu bé 16 tuổi - đó chính là Napoleon Bonaparte (xem trang 28).

URBAIN LE VERRIER (1811 - 1877)

Ông sinh tại Pháp. Ban đầu, ông là giảng viên môn hóa học, sau đó được tiến cử làm Giám đốc Đài Thiên văn Paris năm 1854. Trong những năm 1840, ông say mê nghiên cứu hiện tượng lực hấp dẫn giữa các hành tinh dường như đẩy nhẹ các hành tinh khác ra khỏi quỹ đạo. Năm 1845, ông dùng toán học để nghiên cứu quỹ đạo của sao Thiên Vương và tiên đoán vị trí của một hành tinh mới chưa được khám phá. Năm sau đó, sao Hải Vương được nhà thiên văn người Đức Johnann Gall (1812 - 1910) phát hiện, chính là vì sao mà Le Verrier đã tiên đoán.

ARTHUR EDDINGTON (1882 - 1944)

Ông sinh tại Lake District, miền bắc nước Anh và là một trong những nhà thiên văn đầu tiên cho rằng các vì sao tạo ra năng lượng bằng cách phá hủy một phần vật chất của chính nó. Ông làm việc tại Đài Thiên văn Hoàng gia ở Greenwich, London, sau đó chuyển sang làm giám đốc đài thiên văn của Trường Đại học Cambridge trong vòng 31 năm. Eddington nghiên cứu cấu trúc bên trong của các vì sao, vòng đời của nó và công bố kết quả nghiên cứu của mình vào năm 1926. Ông còn là một cây bút tài năng với các tác phẩm được công chúng đón nhận rộng rãi và góp phần mở rộng hiểu biết về khoa học cho dân chúng như cuốn *Các vì sao và nguyên tử*, *Bản chất của thế giới vật chất* (1928).


Edwin Hubble đã sử dụng chiếc kính thiên văn phản xạ dài 2,4 m này để khám phá ra sự giãn nở của vũ trụ.

Edwin Hubble
(1889 - 1953)

Khi còn học ở trường đại học, Hubble - nhà thiên văn học người Mỹ - là một vận động viên điền kinh rất tài năng, nhưng ông đã chuyển sang nghiên cứu thiên văn. Ông đã khám phá ra rằng vũ trụ gồm nhiều dải ngân hà, mỗi dải ngân hà bao gồm hàng triệu vì sao và các dải này đều chuyển động tách rời nhau. Khám phá này của ông đã làm thay đổi quan niệm của con người về cấu trúc vũ trụ.

Thành tựu: Ông đã chứng minh vũ trụ đang giãn nở (1929).



Georges Lemaître
(1894 - 1966)

Nhà thiên văn học người Bỉ Georges Lemaître được thụ phong linh mục năm 1923. Niềm đam mê thiên văn đã khiến ông đến theo học tại Trường Đại học Cambridge và Viện Công nghệ Massachusetts. Vào những năm 1930, ông đưa ra ý tưởng cho rằng vũ trụ được hình thành từ một vụ nổ lớn. Ý tưởng này của ông được các nhà khoa học khác phát triển và tạo nên thuyết Vụ nổ Big Bang.

Thành tựu: Mô tả các yếu tố của thuyết Vụ nổ Big Bang (1933).

Stephen Hawking
(sinh 1942)

Stephen Hawking sinh tại Anh. Ngay từ đầu những năm 1960, người ta chuẩn đoán ông bị mắc bệnh về thần kinh vận động và có lẽ chỉ sống thêm được vài tháng. Tuy vậy, ông vẫn ngồi trên xe lăn, sử dụng máy vi tính và làm việc với tư cách là một nhà vật lý lý thuyết. Ông có đóng góp lớn vào thuyết lượng tử và dày công nghiên cứu về hoạt động của "hố đen".

Thành tựu: Cuốn sách bán chạy nhất của ông là: Lược sử thời gian (1988).


Stephen Hawking là chuyên gia hàng đầu ngày nay về hố đen.



CLYDE TOMBAUGH (1906 - 1997)

Clyde Tombaugh là nhà thiên văn người Mỹ, sinh ra trong một gia đình nông dân. 19 tuổi, ông đã chế tạo ra chiếc kính thiên văn phản xạ đầu tiên từ các bộ phận của chiếc xe hơi cũ. Ông được thuê làm tại Đài Thiên văn Lowell năm 1929 và tại đây ông bắt đầu tìm kiếm hành tinh thứ 9 của Hệ Mặt Trời. Tháng 2 năm 1930, ông đã khám phá ra một hành tinh chuyển động xung quanh sao Hải Vương và đặt tên là Pluto (sao Diêm Vương). Cho đến năm 1946, ông đã liệt kê được 29.548 dải ngân hà, 3.969 thiên thạch và 2 sao Chổi trong thời gian ông làm việc tại Lowell.

FRED HOYLE (1915 - 2001)

Hoyle sinh tại Yorkshire, Anh. Cha mẹ ông làm nghề buôn bán len dạ. Ông theo học tại Cambridge, ở đó ông đã gặp và kết hôn cùng Barbara Clark. Trong chiến tranh, ông làm việc trong trạm radar, sau đó trở về Cambridge để nghiên cứu chi tiết cấu tạo bên trong của các vì sao và phát triển Thuyết Vũ trụ bền vững, cho rằng vũ trụ đang giãn nở một cách đều đặn bằng cách tạo thêm vật chất. Ông cũng đã viết 14 tiểu thuyết khoa học viễn tưởng rất nổi tiếng.

MARTIN RYLE (1918 - 1984)

Martin Ryle là con trai của một bác sĩ người Anh. Ông làm việc trong hệ thống radar và radio của Chính phủ Anh trong Chiến tranh thế giới thứ II. Trong 2 năm cuối của cuộc chiến, ông kết hôn cùng Rowena Palmer và họ đã có 3 người con. Sau đó, ông làm việc tại Trường Đại học Cambridge. Ông góp phần phát triển ngành thiên văn vô tuyến bằng cách chế tạo kính thiên văn vô tuyến chính xác và nhạy cảm hơn được sử dụng để khám phá ra các quasar (chuẩn tinh).

JOCELYN BELL (sinh 1943)

Jocelyn Bell là con gái của một kiến trúc sư. Bà sinh tại Belfast, Bắc Ireland. Bà đã trượt trong kỳ thi vào trường ngữ pháp và theo học ngành vật lý tại Trường Đại học Glasgow, sau đó làm việc trong ngành thiên văn vô tuyến ở Cambridge. Năm 1967, bà đã phát hiện ra các dấu hiệu vô tuyến bất thường trong vũ trụ xuất phát từ các vì sao bị phá hủy và được gọi là các pulsar (ẩn tinh).

CÁC NHÀ VẬT LÝ

William Gilbert
(1544 - 1603)

Trong khi làm bác sĩ ở London, William Gilbert đã tiến hành nhiều thí nghiệm khoa học. Sau nhiều năm nghiên cứu, ông đã xuất bản cuốn *De Magnete* (Từ tính) vào năm 1600. Trong đó, ông đưa ra lập luận cho rằng kim của la bàn chỉ hướng Nam và Bắc vì Trái Đất có tính chất như một thanh nam châm. Ông là người đầu tiên sử dụng các thuật ngữ như cực từ, lực điện và tương tác điện. Năm 1601, Gilbert trở thành thầy thuốc của Nữ hoàng Elizabeth I nhưng ông đã qua đời 2 năm sau do mắc bệnh dịch hạch.

Thành tựu: Là người đầu tiên tiến hành nghiên cứu có hệ thống về từ trường (1600).

Anders Celsius
(1701 - 1744)

Từ năm 1732 - 1736, nhà thiên văn người Thụy Điển Anders Celsius đã đi tham quan một vòng các đài thiên văn lớn ở châu Âu và là thành viên của đoàn thám hiểm đi đến Lapland để chứng minh rằng Trái Đất phẳng ở tại hai cực. Năm 1742, ông đã phân chia thang nhiệt độ Celsius, theo đó, nước sôi ở 100^{0} và đóng băng ở 0^{0}.

Thành tựu: Phát minh ra thang nhiệt độ Celcius (1742).

Thomas Young
(1773 - 1829)

Khi còn nhỏ, cậu bé người Anh này đã là một thần đồng, biết đọc từ khi lên 2 tuổi. Khi trưởng thành ông hành nghề y, nghiên cứu bộ môn vật lý và đóng góp rất nhiều trong việc giải mã chữ tượng hình của người Ai Cập cổ đại. Trong bộ môn vật lý, ông nghiên cứu tính chất đàn hồi và năm 1800, ông chứng minh rằng ánh sáng tồn tại ở dạng sóng năng lượng. Năm 1801, ông chỉ ra rằng tất cả màu sắc mà chúng ta nhìn thấy thực ra được tạo ra từ ba màu cơ bản đỏ, xanh lục, xanh lam.

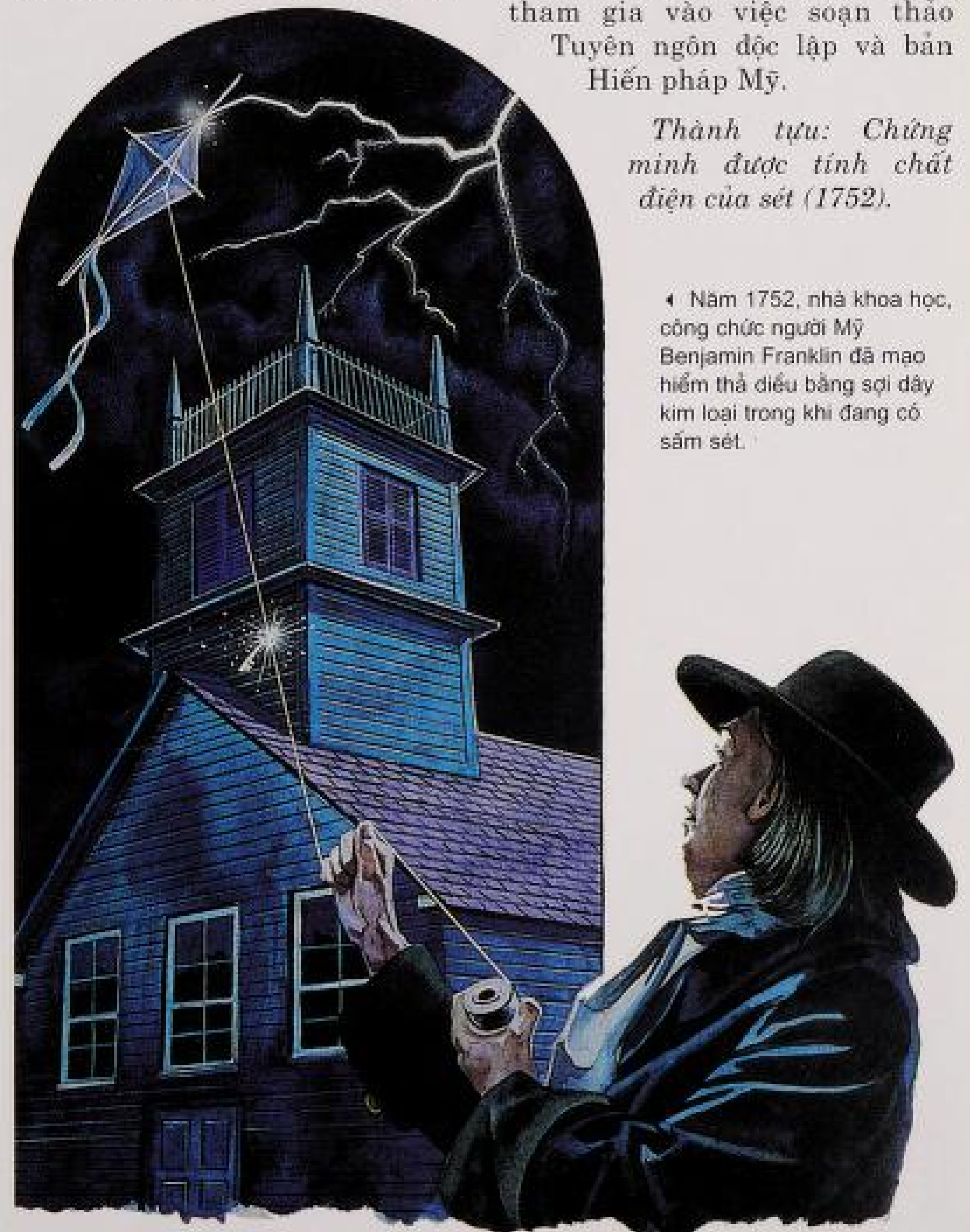
Thành tựu: Đã chứng minh rằng ánh sáng có tính chất của sóng năng lượng (1800).

Benjamin Franklin
(1706 - 1790)

Khi lên 10 tuổi, nhà khoa học người Mỹ Benjamin Franklin đã bỏ học và chuyển sang nghề in ấn. Ông là một nhà báo, một thương gia thành đạt và cũng có nhiều khám phá quan trọng cho nền khoa học thế kỷ XVIII.

Sau khi khởi nghiệp thương mại trong ngành xuất bản năm 1726, Franklin trở thành trưởng phòng Bưu điện của bang Philadelphia năm 1737. Khoảng năm 1744, ông trở lại nghiên cứu khoa học. Phát minh đầu tiên của ông là bếp lò Franklin đã đạt được thành công lớn và khuyến khích ông rất nhiều trong nghiên cứu khoa học. Khi nhận được một số máy điện từ Anh năm 1747, Franklin tự hỏi tại sao một loại máy có tên là bình Leyden lại có thể trữ được điện. Ông cũng đưa ra quan niệm cho rằng điện là một dòng các hạt mang điện tích âm và dương. Ông còn nổi tiếng với lý thuyết cho rằng chớp sét là một dạng thức của điện. Để chứng minh điều đó, năm 1752, ông đã thả diều bằng một dây dẫn kim loại trong một cơn bão và các tia lửa điện đã xuất hiện giữa dây dẫn và ngón tay ông. Kết quả này đã giúp ông phát minh ra cột thu lôi. Trong những năm sau đó, ông đã quay trở lại chính trường và năm 1787 ông đã tham gia vào việc soạn thảo Tuyên ngôn độc lập và bản Hiến pháp Mỹ.

Thành tựu: Chứng minh được tính chất điện của sét (1752).



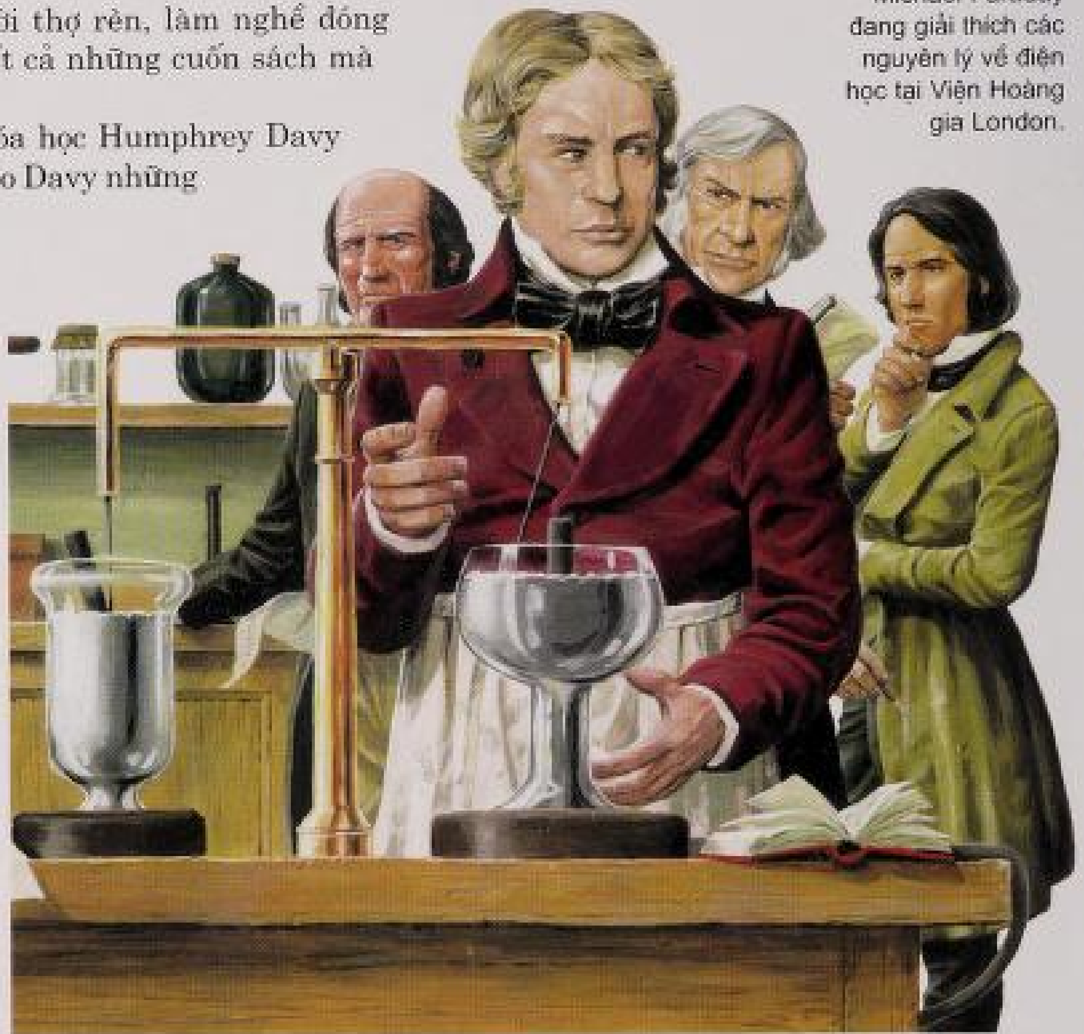
◄ Năm 1752, nhà khoa học, công chức người Mỹ Benjamin Franklin đã mạo hiểm thả diều bằng sợi dây kim loại trong khi đang có sấm sét.

Michael Faraday (1791 - 1867)

Faraday là con trai của một người thợ rèn, làm nghề đóng sách khi lên 13 tuổi và ông đã đọc tất cả những cuốn sách mà ông phải đóng.

Năm 21 tuổi, sau khi nghe nhà hóa học Humphrey Davy (xem trang 72) giảng bài, ông đã gửi cho Davy những nhận xét của ông và được tiến cử làm trợ lý cho Davy. Faraday đã khám phá ra chất benzene năm 1825, sau đó chú tâm nghiên cứu điện học và từ học. Cho đến năm 1831, ông đã lắp đặt được một động cơ điện tuy còn thô sơ và phát hiện ra rằng nếu dịch chuyển nam châm trong lõi dây dẫn có thể tạo ra dòng điện. Chính phát hiện quan trọng này đã đưa tới việc phát minh ra máy phát điện và máy biến thế để tạo ra điện. Trong những năm 1830, Paraday công bố các định luật về phương pháp điện phân. Năm 1845, ông đã chỉ ra rằng từ trường có thể ảnh hưởng đến ánh sáng.

Thành tựu: Khám phá ra cảm ứng điện từ (1831); lập ra các nguyên lý của phương pháp điện phân (1834).



Michael Faraday đang giải thích các nguyên lý về điện học tại Viện Hoàng gia London.

James Joule
(1818 - 1889)

Khi còn nhỏ, nhà khoa học người Anh James Joule quá ốm yếu nên không thể đến trường được mà phải tự học ở nhà, sau đó ông tham gia vào việc chế biến bia cùng gia đình. Ông tiến hành xây dựng một phòng thí nghiệm tại nhà và tự nghiên cứu. Ông đã có rất nhiều khám phá quan trọng bao gồm các nguyên lý về định luật bảo toàn năng lượng. Theo định luật này thì năng lượng không tự sinh ra mà cũng không tự mất đi. Joule còn làm việc cùng William Thomson và phát hiện ra rằng khí nén sẽ bị lạnh đi khi chúng giãn nở. Joule cũng phát minh ra hình thức ban đầu của hàn hồ quang trước khi ông phải nghỉ việc vì sức khỏe yếu.

Thành tựu: Nghiên cứu sâu hơn về các nguyên lý nhiệt học và năng lượng (1843 - 1878); nhà khoa học đầu tiên có thể đo được tốc độ của các phân tử khí (1848).

William Thomson
(1824 - 1907)

Nhà vật lý học người Anh William Thomson sinh ở Belfast, học ở Trường Đại học Glasgow khi mới 10 tuổi và khi 16 tuổi đã xuất bản công trình khoa học đầu tiên dày tới 661 trang. Thomson có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về nhiệt học như nhiệt động học và giải thích tại sao nhiệt chỉ truyền từ nơi nóng đến nơi lạnh hơn. Ông phát minh ra nhiều loại máy móc trong đó có máy dự đoán thủy triều, máy đo độ sâu của biển và một loại la bàn mới cho ngành hàng hải. Năm 1866, ông là người chịu trách nhiệm trong việc lắp đặt đường cáp điện tín ngầm đầu tiên qua Đại Tây Dương.

Thành tựu: Đóng góp cho việc thành lập ngành nhiệt động học (những năm 1840); phát triển thang nhiệt độ Kelvin (những năm 1840).

Joseph Thomson
(1856 - 1940)

Ông sinh tại Manchester, Anh, và theo học tại Trường Đại học Cambridge, tại đây ông trở thành một giáo sư danh tiếng và có nhiều ảnh hưởng. Năm 1897, khi thử nghiệm với tia catôt, Thomson trở thành người đầu tiên nhận ra sự tồn tại của các hạt bán nguyên tử. Ông cũng phát hiện ra các hạt có kích thước nhỏ hơn nguyên tử nhỏ nhất tới 2.000 lần và được gọi là tiểu thể, ngày nay có tên là các hạt electron. Năm 1906, ông được trao giải Nobel về Vật lý. Ông là một thầy giáo rất có tài vì đã được chứng kiến con trai của ông là George Thomson (1892 - 1975) và 7 trợ lý nghiên cứu của ông trong đó có Ernest Rutherford (xem trang 69) cũng đoạt giải danh dự này.

Thành tựu: Khám phá ra các hạt bán nguyên tử (electron) năm 1897; đoạt giải Nobel Vật lý (1906).

Heinrich Hertz
(1857 - 1894)

Heinrich Hertz sinh tại Hamburg, Đức, là con trai của một luật sư. Sau khi học tại Berlin, ông trở thành giảng viên vật lý và toán học năm 1883. Năm 1886, ông kết hôn cùng con gái của một giáo sư. Một năm sau đó, ông phát minh ra máy phát vô tuyến tuy còn ở dạng thô sơ để truyền tia lửa điện giữa 2 đầu của một đoạn dây dẫn cuốn cong. Hertz cũng chỉ ra rằng sóng vô tuyến giống như tia nhiệt và tia ánh sáng, các dạng thức của năng lượng điện tử. Ngay chính ông cũng không nhận thấy được hết giá trị thực tiễn của mình. Ông chết vì bị nhiễm độc máu khi mới chỉ 37 tuổi.



Thành tựu: Là người đầu tiên truyền và nhận sóng vô tuyến (1887).

Ernest Rutherford
(1871 - 1937)



Nhà khoa học người New Zealand này đã từng theo học ở Ba Lan và ở Anh. Năm 1898, ông trở thành giáo sư ở Canada và sau đó quay về Cambridge, Anh. Ông đã khám ra tia phóng xạ trở thành 3 dạng chính như thế nào và ông đặt tên cho các dạng tia này là tia alpha, tia beta và tia gamma. Ông là người đầu tiên giải thích rằng nguyên tử bao gồm hạt nhân ở giữa và các electron bao quanh. Năm 1919 ông đã dùng tia alpha bắn phá các nguyên tử nitơ và tạo ra phản ứng hạt nhân nhân tạo đầu tiên.

Thành tựu: Là người phát triển Lý thuyết về Cấu trúc nguyên tử (1895 - 1930).

Marie Curie (1867 - 1934)

Là người con thứ 5 và cũng là con út của một vị giáo sư vật lý, Maria Sklodowska là một sinh viên xuất sắc. Bà đã rời quê hương Ba Lan để đến Pháp năm 1891. Năm 1895, bà kết hôn cùng giáo sư vật lý người Pháp Pierre Curie (1859 - 1906). Hai vợ chồng bà cùng nhau nghiên cứu về phóng xạ. Họ đã phát hiện ra 2 nguyên tố: radium và polonium. Cũng nhờ khám phá này họ đã được trao giải thưởng Nobel năm 1903 cùng với nhà vật lý học người Pháp là Henry Becquerel (1852 - 1908). Năm 1906, Pierre bị chết trong một vụ tai nạn giao thông. Tuy vậy, Marie Curie vẫn tiếp tục nghiên cứu tính chất hóa học của các chất phóng xạ và ứng dụng của nó trong y học.

Thành tựu: Khám phá ra các nguyên tố phóng xạ radium và polonium (1898); giải Nobel Vật lý (1903); giải Nobel Hóa học (1911).

▾ Marie Curie trong phòng thí nghiệm.





ANDRÉ AMPÈRE (1775 - 1836)

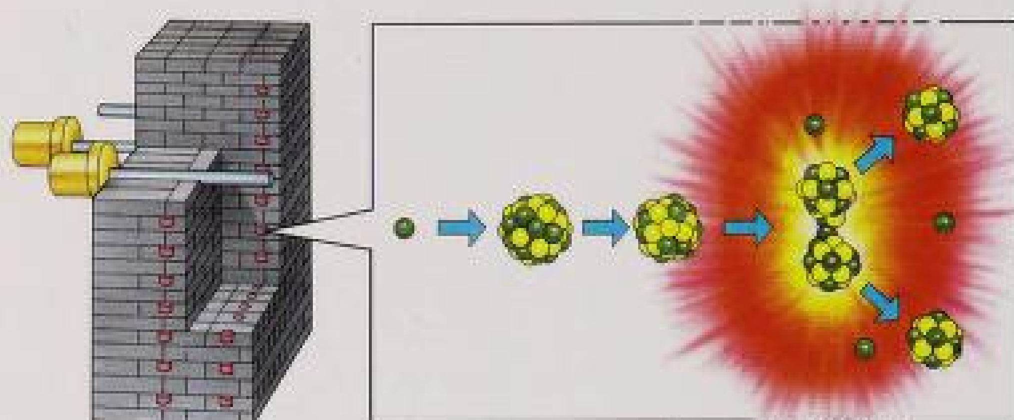
Nhà khoa học người Pháp André Ampère là người phát hiện ra trường điện từ. Trong cuộc đời, ông đã chứng kiến cảnh cha bị xử tử trong Cách mạng Pháp, chị gái cùng vợ bị ốm và chết khi họ còn rất trẻ. Ông cho rằng dòng điện sinh ra từ trường và hướng của từ trường phụ thuộc vào hướng của dòng điện. Ông cũng là người phát minh ra đơn vị đo dòng điện và đơn vị đó mang tên ông: Ampere (A).

WILHELM RÖNTGEN (1845 - 1923)

Wilhelm là người con duy nhất của một gia đình thương gia giàu có ở Lennep, Phổ. Ông dạy môn hóa học ở một trường kỹ thuật, học tại Trường Đại học Zurich, kết hôn cùng Anna Ludwig năm 1872. Năm 1895, sau nhiều năm nghiên cứu, thử nghiệm, ông đã khám phá ra tia X. Ông cho dòng điện chạy qua một ống khí bằng thủy tinh và kết quả là có tia phóng xạ vô hình được phóng ra. Röntgen cũng nhận thấy tia xạ X có thể truyền qua các chất liệu khác như da, một số kim loại và để lại một hình ảnh trên phim ảnh. Ông trở nên nổi tiếng với phát hiện này. Tia X được ứng dụng rất nhiều trong y học hiện đại. Ông rất ngượng ngùng và khiêm tốn khi nói về công trình của mình. Ông thích được đi leo núi Alps thường xuyên hơn là phải xuất hiện trước công chúng.

LISE MEITNER (1878 - 1968)

Meitner là một người Do Thái gốc Áo. Bà phải đấu tranh mạnh mẽ chống lại thành kiến để trở thành một nhà vật lý nổi tiếng. Vì là phụ nữ nên bà không được tiếp tục đi học mà phải đợi cho đến khi những quy định hà khắc về sinh viên nữ được xóa bỏ mới theo học ở Trường Đại học Vienna năm 1901. Bà cũng làm việc với nhà hóa học người Đức là Otto Hahn (1879 - 1968) để khám phá nguyên tố Proactini năm 1918 và hiểu rõ các hạt nhân của nguyên tử phân rã như thế nào. Hiện tượng này được gọi là sự phân rã hạt nhân, rất quan trọng trong năng lượng hạt nhân. Bà buộc phải rời khỏi Đức năm 1938, sau đó chuyển đến một trung tâm nghiên cứu ở Thụy Điển. Cuối cùng, bà về nghỉ ngơi tại Anh năm 1958.



Năng lượng được giải phóng rất nhiều khi Enrico Fermi phân tách nguyên tử Uranium (1934).

John Cockcroft
(1897 - 1967)

Nhà khoa học người Anh John Cockcroft đã từng phục vụ tại đơn vị pháo binh trong Chiến tranh thế giới thứ I. Sau chiến tranh, ông theo học ngành công trình xây dựng điện và chuyển đến Cambridge năm 1924. Ông và đồng nghiệp là nhà vật lý người Ireland Ernest Walton (1903 - 1995) trở nên nổi tiếng thế giới vào năm 1932 khi họ thiết kế thành công loại máy đầu tiên có dùng các hạt nguyên tử đã gia tốc để bắn vào hạt nhân nguyên tử . *Cỗ máy bắn phá nguyên tử* của ông đã mở ra một lĩnh vực mới trong khoa học, đó là ngành vật lý hạt nhân chuyên nghiên cứu cấu trúc của hạt nhân nguyên tử.

Thành tựu: Thiết kế loại máy đầu tiên đã gia tốc hạt nguyên tử (1932).

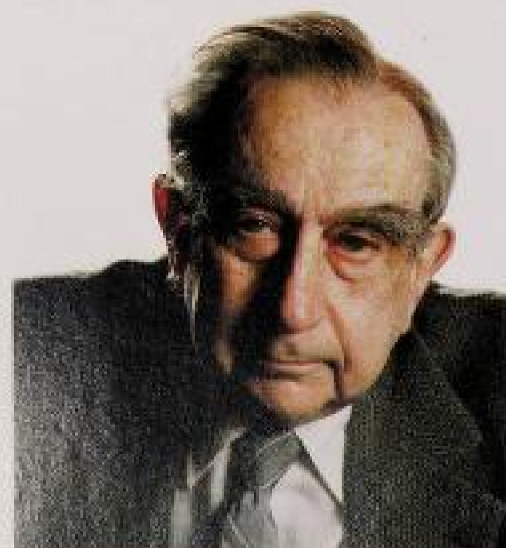
Enrico Fermi
(1901 - 1954)

Ông là nhà vật lý hạt nhân người Italy. Khi còn là sinh viên, ông theo học ngành vật lý lý thuyết. Năm 1929, ông kết hôn cùng một phụ nữ Do Thái. Vì sợ bị chính quyền phát xít của Mussolini xử tử, họ đã chạy sang Mỹ năm 1938. Năm 1942, Fermi và đồng nghiệp đã tạo ra phản ứng hạt nhân dây chuyền đầu tiên có kiểm soát, một bước tiến quan trọng đối với lĩnh vực năng lượng và vũ khí hạt nhân. Fermi làm việc cho dự án bom nguyên tử của Mỹ trong một thời gian, sau đó ông lại lên tiếng phản đối sự tiến triển của dự án này.

Thành tựu: Thiết kế lò phản ứng hạt nhân đầu tiên kiểm soát được (1942).

Edward Teller **(1908 - 2003)**

Ông sinh ra trong một gia đình gia giáo gốc Do Thái ở Hungary. Khi lên 3 tuổi ông mới biết nói nên cha mẹ ông sợ ông chậm phát triển. Tuy nhiên, ông đã trở thành một sinh viên xuất sắc. Ông sang Đức để học ở Viện Kỹ thuật ngành hóa học, sau đó chuyển sang ngành vật lý. Năm 1928, ông bị cụt mất một bàn chân trong một vụ tai nạn giao thông. Sự truy đuổi ráo riết của Đức Quốc xã khiến ông phải rời Đức sang Mỹ năm 1934. Tại đây, ông đã có cống hiến lớn vào việc chế tạo bom nguyên tử và bom khinh khí (bom H). Không giống như nhiều nhà khoa học về hạt nhân khác, ông vẫn khẳng định vũ khí hạt nhân là cần thiết.



EDWARD TELLER

Thành tựu: Phát triển bom khinh khí năm 1952.

LOUIS DE BROGLIE (1892 - 1987)

Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc Pháp và học bộ môn lịch sử tại Trường Đại học Sorbonne, Paris. Sau đó, ông say mê khoa học và tiếp tục theo học ngành vật lý lý thuyết. Trong Chiến tranh thế giới thứ I, ông phục vụ trong quân đội Pháp với nhiệm vụ điều khiển một đài phát sóng vô tuyến trên tháp Eiffel. Năm 1924, ông dùng toán học để chứng minh rằng các hạt vật chất cũng hoạt động như ánh sáng và các sóng năng lượng khác. Đây là một nguyên lý rất quan trọng trong vật lý. Năm 1929, ông được trao giải Nobel về Vật lý và sau đó giảng dạy trong khoa khoa học của Trường Đại học Sorbonne từ 1932 - 1962.

KARL JANSKY (1905 - 1950)

Nhà khoa học người Mỹ Karl Jansky đã từng học tại Trường Đại học Wisconsin và tại đây ông là một ngôi sao trong đội khúc côn cầu trên băng của trường. Khi trở thành kỹ sư tại phòng thí nghiệm Bell Telephone, nhiệm vụ của ông là dò tìm các nguồn sóng radio làm nhiễu tín hiệu điện thoại. Từ năm 1931 - 1932, ông phát hiện ra một nguồn sóng radio không phải từ Trái Đất mà từ các vì sao. Thời đó, khám phá của ông bị phản bác. Mãi cho đến khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc và ngành thiên văn vô tuyến xuất hiện thì khám phá của ông mới được đánh giá đầy đủ.

RICHARD FEYNMAN (1918 - 1988)

Ông là con trai của một người bán hàng ở New York, Mỹ và đã có rất nhiều đóng góp cho ngành vật lý lý thuyết và được trao giải Nobel năm 1965 nhờ công trình nghiên cứu của ông về điện động học lượng tử. Ông còn phát minh ra sơ đồ Feynman biểu thị sự phức tạp của toán học. Vào cuối những năm 1980, ông đã giải thích được bí mật về vụ nổ của tàu con thoi *Challenger* năm 1986. Ông cho rằng vật lý là một môn rất thoải mái. Ông còn là một thầy giáo được học sinh yêu quý và cũng từng viết một số cuốn sách bán rất chạy.

THEODORE MAIMAN (sinh 1927)

Ông sinh tại Los Angeles, Mỹ, là con trai của một kỹ sư điện đã từng phát minh ra chiếc ống nghe bằng điện đầu tiên. Khi còn là thiếu niên, ông đã tự kiếm được rất nhiều tiền để chi trả cho việc học hành nhờ vào việc sửa chữa đài và các thiết bị điện khác. Năm 1955, ông làm việc ở phòng thí nghiệm nghiên cứu điện tử Hughes. Trong cuối những năm 1950, có một cuộc chạy đua giữa các nhà khoa học để thiết kế tia laser quang học đầu tiên - một chùm năng lượng ánh sáng. Năm 1960, Maiman đã thắng trong cuộc đua này. Ngày nay tia laser được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp và y học.

CÁC NHÀ HÓA HỌC

Hennig Brand
(thế kỷ XVII)

Người ta không biết nhiều về cuộc đời nhà giả kim thuật người Đức này. Chỉ biết rằng ông làm việc tại thành phố Hamburg và là người đầu tiên đã khám phá ra một nguyên tố. Khi cố gắng tạo ra vàng từ nước tiểu, ông đã tách được một nguyên tố được ông đặt tên là phosphorus (phốt pho), tiếng Hy Lạp có nghĩa là "chứa ánh sáng". Phốt pho là một nguyên tố hoạt động mạnh và phát quang trong bóng tối. Chất này được sử dụng trong công nghiệp và được dùng để chế biến phân bón.

Thành tựu: Phát hiện ra chất phốt pho (khoảng năm 1670).

Joseph Priestley
(1733 - 1804)

Ông là một giáo chức người Anh, không mấy quan tâm đến khoa học cho đến khi ông gặp Benjamin Franklin (xem trang 67) năm 1766. Ông đã có khám phá đầu tiên về việc than chì cũng dẫn điện. Sau đó, ông tiếp tục khám phá và mô tả tính chất của rất nhiều loại khí oxy, nitrous oxide và carbon dioxide. Ông cũng chỉ rõ tầm quan trọng của khí oxy cho đời sống động vật và thực vật nhả oxy dưới ánh sáng Mặt Trời. Friesley ủng hộ Cách mạng Pháp và phong trào giành độc lập của người Mỹ. Năm 1791, nhà thờ và nhà ở của ông bị thiêu trụi. Năm 1794, ông đã trốn sang Mỹ để tránh bị tử hình.

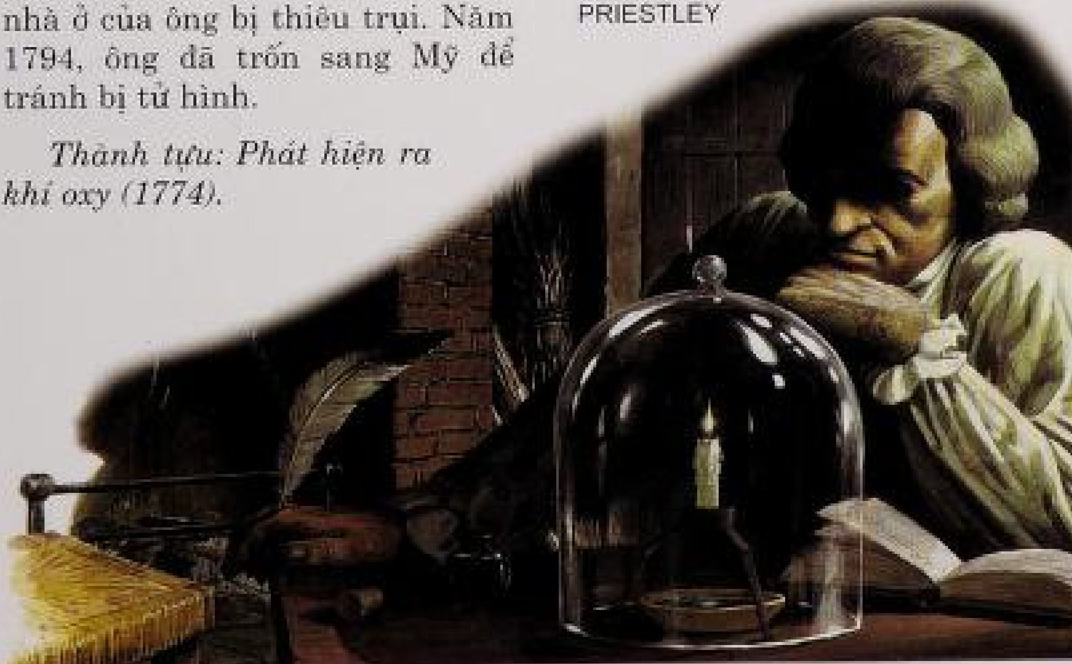
Thành tựu: Phát hiện ra khí oxy (1774).

Luigi Galvani
(1737 - 1798)

Ông sinh tại thành phố Bologna, Italy, theo học khoa văn và triết học nhưng sau đó lại làm việc trong ngành y. Ông kết hôn cùng Lucia Galleazzi, con gái của một giáo sư khoa học ở Bologna năm 1762. Sau đó ông tiếp tục học và trở thành giáo sư môn giải phẫu Trường Đại học Bologna trong hầu hết cuộc đời. Trong các thí nghiệm với tĩnh điện từ năm 1780, Galvani đã phát hiện ra rằng hệ thần kinh của ếch và các động vật khác cũng sử dụng một loại tín hiệu điện để co cơ. Phát minh của ông đã thúc đẩy các nhà khoa học khác như Alessandro Volta (xem trang 86) tìm hiểu mối quan hệ giữa hóa học, sinh học và điện học. Thập niên cuối đời của Galvani không được hạnh phúc. Vợ ông mất năm 1790. Ông không có con, thành phố quê hương ông Bologna bị quân của Napoleon xâm chiếm năm 1796. Khi Galvani từ chối không chịu hợp tác với những kẻ xâm lược, ông bị đuổi khỏi trường đại học và qua đời sau đó không lâu. Điện kế (Galvanometer) được đặt theo tên ông.

Thành tựu: Phát minh ra pin điện ở dạng đơn giản (1780); thiết lập lập được mối quan hệ giữa điện và hệ thần kinh (1791).

JOSEPH PRIESTLEY





ROBERT BOYLE (1627 - 1691)

Boyle là con trai út của bá tước đầu tiên dòng họ Cork. Ông được nuôi dạy rất chu đáo. Năm 1649, ông thành lập một phòng thí nghiệm tại nhà ở Dorset, Anh, và sau đó ít lâu đã phát minh ra chiếc bơm không khí. Qua các thí nghiệm, ông đã phát hiện ra tính chất vật lý của chất khí, tầm quan trọng của nó với sự cháy, hô hấp và sự truyền âm thanh. Ông cũng đưa ra Định luật Boyle về áp suất khí.

CARL SCHEELE (1742 - 1786)

Ông sinh ra trong một gia đình nghèo khó ở Thụy Điển nên không được học hành đến nơi đến chốn. Những hiểu biết của ông về hóa học là do những thí nghiệm thực tế mà ông đã tiến hành trong phòng bào chế của ông tại thị trấn Koping, quê hương ông. Ông đã phát hiện ra khí oxy nhưng không công bố kết quả của mình nên Joseph Priestley trở thành người đầu tiên tìm ra khí oxy. Ông cũng tìm ra loại khí chlorine được dùng để chế biến nhựa và khử trùng nước.

ANTOINE LAVOISIER (1743 - 1794)

Ông là nhà khoa học người Pháp, được coi là cha đẻ của hóa học hiện đại. Ông đã phát minh ra hệ thống đặt tên mới cho các nguyên tố hóa học, đưa ra một loạt các nguyên tố không bị phân hóa, phát hiện ra oxy trong không khí rất cần cho sự cháy diễn ra. Lavoisier còn là một nhà quản lý hành chính. Ông muốn đưa ra các chính sách cải cách trong hệ thống thuế. Trong Cách mạng Pháp, ông đối đầu với chính quyền nên đã bị xử tử.

JOHN DALTON (1766 - 1844)

Là con trai của một người thợ dệt ở vùng đông bắc nước Anh. Năm 12 tuổi, ông theo học tại một trường thuộc phái Quaker và làm thầy giáo trong hầu hết cuộc đời. Ông đã đưa ra thuyết nguyên tử cho rằng vật thể được tạo bởi các hạt nhỏ bé được gọi là nguyên tử. Dalton cũng đưa ra hệ thống các ký hiệu hóa học và năm 1803 đã sắp xếp các nguyên tố hóa học thành 1 bảng dựa trên khối lượng của chúng. Ngoài ra, ông còn ghi chép tỷ mỉ về tình hình thời tiết hàng ngày và cho đến khi ông qua đời, cuốn nhật ký đó của ông bao gồm 200.000 mục.

Humphry Davy
(1778 – 1829)

Ông sinh tại Cornwall, Anh. Cha ông qua đời khi ông 16 tuổi và ông theo học nghề giải phẫu. Ông đã thực nghiệm với nhiều loại khí và phát hiện hợp chất nitrous oxide có thể được sử dụng làm thuốc gây tê. Ông cũng phát hiện ra kim cương được cấu tạo bởi cấu trúc cacbon. Khi làm việc tại Viện Hoàng gia và được Alessandro Volta (xem trang 86) khuyến khích, ông đã tự chế tạo ra ắc quy điện và thử nghiệm dùng phương pháp điện phân để phát hiện ra nhiều kim loại mới như magne, natri, bari. Năm 1813, ông đi vòng quanh châu Âu trong 3 năm và trên đường về ông đã phát minh ra chiếc đèn an toàn cho thợ mỏ.

Thành tựu: Người đầu tiên sử dụng điện để khám phá ra các nguyên tố mới (1807 - 1808).



Julius von Meyer
(1830 – 1895)

Nhà khoa học người Đức Julius von Meyer trở thành nhà vật lý năm 1854. Tuy nhiên, ông lại chuyển sang lĩnh vực hóa học và xuất bản cuốn sách giáo khoa rất quan trọng vào năm 1864. Bốn năm sau, ông trở thành giáo sư hóa học tại Trường Đại học Karlsruhe. Giữa những năm 1860, Meyer nhận ra rằng tính chất hóa học của các nguyên tố dường như phụ thuộc vào khối lượng nguyên tử. Ông đưa ra bảng tuần hoàn các nguyên tố nhưng mãi đến năm 1870 mới dám công bố, tức là một năm sau khi Mendeleyev công bố phát minh của ông. Năm 1876, Meyer trở thành giáo sư hóa học đầu tiên tại Trường Đại học Tubingen.

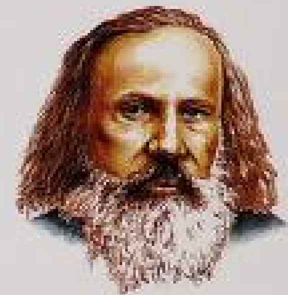
Thành tựu: Phát hiện ra một đặc điểm của tính chất hóa học các nguyên tố (1868).

Dmitri Mendeleyev
(1834 – 1907)

Là một trong 14 người con trong gia đình nhưng Mendeleyev đã thừa hưởng phần lớn sự giáo dục của người mẹ. Hai mẹ con đã vượt qua 1.600km từ thị trấn Tobulsk quê hương ông ở Siberia để đến Moscow và sau đó đến St Petersburg, nơi ông được nhận vào trường đại học khi mới 16 tuổi. Năm 1869, ông đã sắp xếp 62 nguyên tố hóa học sau được công bố thành bảng tuần hoàn dựa trên tính chất hóa học và được sắp xếp theo khối lượng tăng dần của các nguyên tử. Trong bảng tuần hoàn, ông để lại một số ô trống mà ông nghĩ là sẽ có các nguyên tố khác thích hợp ở ô trống đó mặc dù hiện tại người ta chưa tìm ra chúng. Khi ba nguyên tố mà ông dự đoán đã được tìm thấy, đó là *gali, gemani, scandi* thì danh tiếng của ông càng được khẳng định.

Thành tựu: Người phát minh ra Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (1868 - 1871).

▲ Bảng tuần hoàn của Dmitri Mendeleyev.

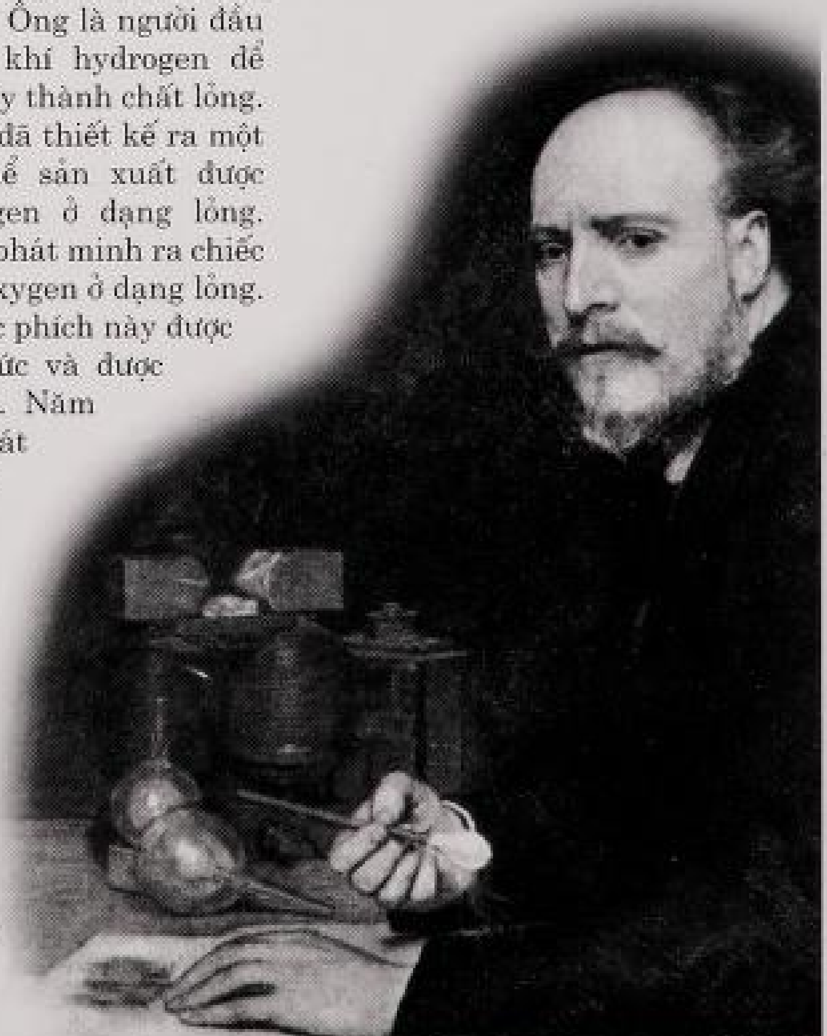


Mendeleyev đã viết công trình khoa học hơn 250 trang và 2 cuốn giáo trình hóa học rất quan trọng được sử dụng rộng rãi.

James Dewar (1842 – 1923)

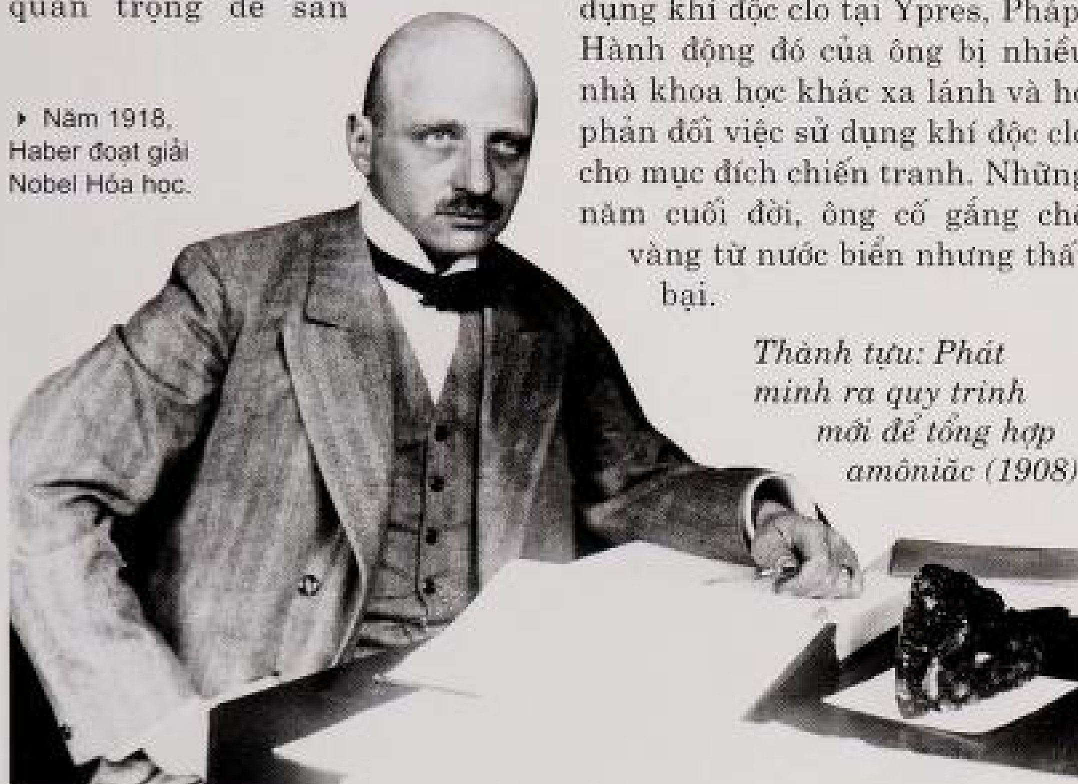
Ông sinh tại Scotland. Năm 15 tuổi, ông đã mất cả cha mẹ. Suốt cả cuộc đời, ông say sưa nghiên cứu các chất hoạt động ra sao khi ở nhiệt độ thấp. Ông là người đầu tiên làm lạnh khí hydrogen để biến chất khí này thành chất lỏng. Năm 1891, ông đã thiết kế ra một loại máy có thể sản xuất được nhiều khí oxygen ở dạng lỏng. Năm 1892, ông phát minh ra chiếc phích để chứa oxygen ở dạng lỏng. Năm 1904, chiếc phích này được sản xuất tại Đức và được gọi là Thermos. Năm 1905, Dewar phát hiện ra rằng than củi lạnh có thể tạo ra môi trường chân không. Đây là một kỹ thuật rất quan trọng cho các thí nghiệm của ngành vật lý nguyên tử.

Thành tựu: Người phát minh ra phích (1892); Người đầu tiên hóa lỏng khí hydrogen (1898).



Fritz Haber (1868 – 1934)

Fritz Haber là nhà khoa học người Đức. Ông có rất nhiều phát minh trong ngành hóa học như cách thử mới để tìm ra axit, đưa ra loại pin nhiên liệu. Đặc biệt ông rất nổi tiếng với việc chế tạo ra amôniăc - một nguyên liệu thô quan trọng để sản xuất ra nhiều sản phẩm như phân bón, thuốc nhuộm và chất nổ. Năm 1908, Haber đưa ra quá trình sản xuất amôniăc trực tiếp từ hydro và nitơ. Năm 1915, trong Chiến tranh thế giới thứ I, ông tổ chức và chỉ đạo cuộc sử dụng khí độc clo tại Ypres, Pháp. Hành động đó của ông bị nhiều nhà khoa học khác xa lánh và họ phản đối việc sử dụng khí độc clo cho mục đích chiến tranh. Những năm cuối đời, ông cố gắng chế vàng từ nước biển nhưng thất bại.



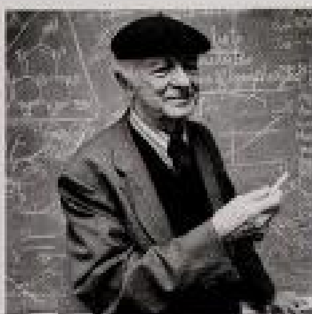
▸ Năm 1918, Haber đoạt giải Nobel Hóa học.

Thành tựu: Phát minh ra quy trình mới để tổng hợp amôniăc (1908).

Linus Pauling (1901 – 1994)

Nhà khoa học người Mỹ Linus Pauling kiếm sống bằng công việc giảng dạy tại trường đại học mà ông đã từng học. Trong suốt 70 năm nghiên cứu, ông dùng phương pháp tinh thể học tia X để tìm hiểu về cấu trúc của các chất hóa học và cách thức kết hợp của chúng. Ông đã phát hiện ra cấu trúc của protein. Ngoài ra, ông cũng chứng minh được bệnh máu hồng cầu hình lưỡi liềm là do sự khuyết thiếu của gen gây ra. Ông là người phản đối kịch liệt vũ khí nguyên tử và được nhận giải Nobel Hòa bình năm 1962.

Thành tựu: Các thuyết về sự kết hợp hóa học (1939); phát hiện ra nguyên nhân của bệnh hồng cầu hình lưỡi liềm (1948).



Dorothy Hodgkin (1910 – 1994)

Vào ngày sinh nhật lần thứ 16, nhà khoa học người Anh Dorothy Hodgkin đã nhận được một món quà là một quyển sách và nó làm thay đổi cuộc đời cô. Đó là cuốn sách của nhà khoa học William Bragg (1862 - 1942) được giải Nobel, trong đó ông đề cập đến việc sử dụng tia X để phân tích các tinh thể. Mặc dù bị chẩn đoán là viêm khớp nặng khi mới 24 tuổi, nhưng bà vẫn say sưa nghiên cứu và trở thành nhà tinh thể học danh tiếng. Bà dùng tia X để khám phá ra cấu trúc của những phân tử phức tạp như vitamin B_{12}, penecillin, insulin. Năm 1964, Hodgkin trở thành người phụ nữ thứ ba được nhận giải Nobel Hóa học.

Thành tựu: Khám phá ra cấu trúc của các phân tử phức tạp (1942 - 1964).



WILLIAM PERKIN (1838 - 1907)

Nhà khoa học người Anh William Perkin đã từng theo học hóa học tại Trường Đại học Hoàng gia. Trong một kỳ nghỉ nhân dịp lễ Phục sinh, ông có một phát hiện tình cờ nhưng cũng rất nổi tiếng. Khi đang tìm cách chiết tách chất quinine (ký ninh) - vào thời đó người ta mới chỉ biết đó là một loại thuốc chống sốt rét - ông đã phát hiện ra đây cũng là một chất để sản xuất ra thuốc nhuộm tổng hợp. Năm 1857, ông đã xây dựng nhà máy gần London, bắt đầu ngành công nghiệp sản xuất thuốc nhuộm nhân tạo. Năm 1874, ông bán nhà máy, dành cuộc đời còn lại cho nghiên cứu khoa học, khám phá ra cách chế biến nước hoa và hương liệu nhân tạo.

JOSIAH GIBBS (1839 - 1903)

Cha của Josiah Gibbs là một giáo sư người Mỹ vốn rất nổi tiếng vì đã giúp những người nổi loạn trên con tàu chở nô lệ *Amistad* được lên tiếng. Josiah Bibbs lại ít xuất hiện trước công chúng mà chỉ say mê nghiên cứu khoa học. Ông không kết hôn và chỉ công bố kết quả nghiên cứu của mình trên những tờ báo nhỏ. Các phát minh của ông trong lĩnh vực hóa học, vật lý và toán học đã được đánh giá rất cao. Ông tìm cách giải thích nguyên nhân và cách thức của các phản ứng hóa học xảy ra, nghiên cứu nhiệt động học và có nhiều phát minh về tinh thể học. Ông trở thành giáo sư vật lý toán học đầu tiên của Trường Đại học Yale và giữ vị trí này trong 9 năm mà không hưởng lương.

ERNST CHAIN (1906 - 1979)

Ernst Chain sinh tại Đức, cha là người Nga, mẹ là người Đức. Ban đầu ông là nghệ sĩ chơi đàn piano, sau đó chuyển sang nghiên cứu hóa học và đến sống tại Anh năm 1933. Trong khi làm việc cùng với nhà bệnh lý học người Anh Howard Florey (1898 - 1968), ông cố phân tích, tinh chế penecillin và dùng chất này làm chất kháng sinh tiêu diệt vi khuẩn gây bệnh. Cả 2 nhà khoa học đã được nhận giải Nobel Y học năm 1945. Năm 1948, ông chuyển sang Italy cùng vợ - nhà sinh học Anne Beloff. Tại đây ông trở thành người đứng đầu của trung tâm đầu tiên nghiên cứu về chất kháng sinh.

CÁC NHÀ SINH HỌC

William Harvey
(1578 - 1657)

Bác sĩ người Anh William Harvey là con cả trong một gia đình có 7 người con; ông theo học tại Trường Đại học Cambridge. Năm 1597, ông tới Italy để tiếp tục học ngành y ở Padua. Năm 1602, ông trở về Anh, kết hôn cùng Elizabeth Browne - con gái một trong những bác sĩ của Nữ hoàng Elizabeth I (xem trang 15). Năm 1618, Harvey trở thành bác sĩ của vua James I (1566 - 1625) và sau này là bác sĩ của vua Charles I (xem trang 16). Ông nghiên cứu về sự vận chuyển của máu trong cơ thể động vật và con người, là người đầu tiên chỉ ra được hoạt động của tim, vòng tuần hoàn máu trong cơ thể. Ông cũng khẳng định con người và những động vật có vú khác sinh sản nhờ sự thụ tinh của tinh trùng và trứng.

Thành tựu: Phát hiện ra vòng tuần hoàn của máu (1628).

Marcello Malpighi
(1628 - 1694)

Ông sinh ra gần Bologna Italy và là người tiên phong trong việc sử dụng kính hiển vi trong khoa học. Ông đã chứng minh lý thuyết về tuần hoàn máu của William Harvey là đúng. Ông còn nghiên cứu và mô tả cấu tạo của da, phổi, thận, dây thần kinh, các chồi vị giác trên lưỡi. Những phát hiện của ông bị nhiều nhà khoa học thời đó phản đối và dẫn đến những cuộc tranh cãi gay gắt. Mặc dù vậy, ông vẫn được chỉ định là bác sĩ trưởng của Giáo hoàng Innocent XII (1615 - 1700) vào năm 1691. Rất nhiều bộ phận cơ thể, kể cả một lớp của da cũng mang tên ông.

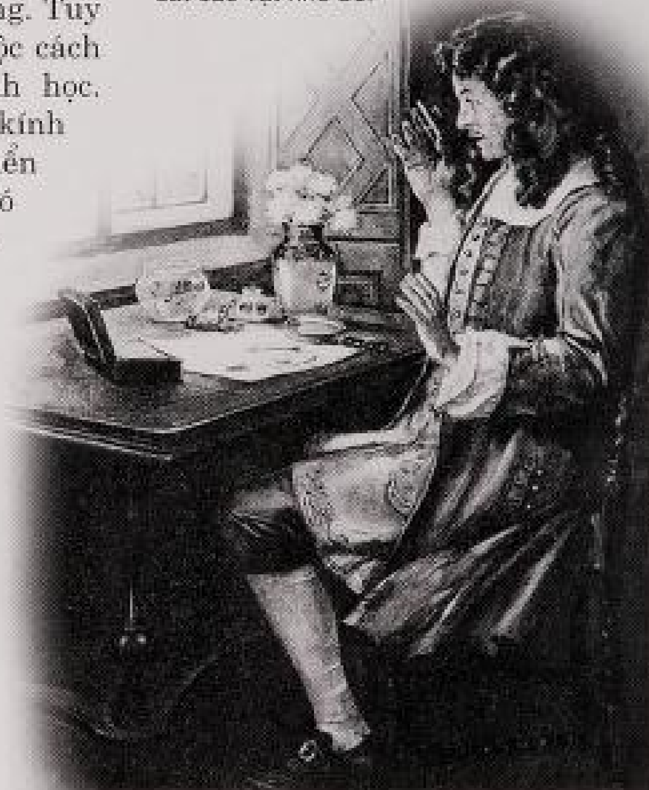
Thành tựu: Người đầu tiên sử dụng kính hiển vi để tiến hành nghiên cứu một cách có hệ thống các sinh vật (thế kỷ XVII).

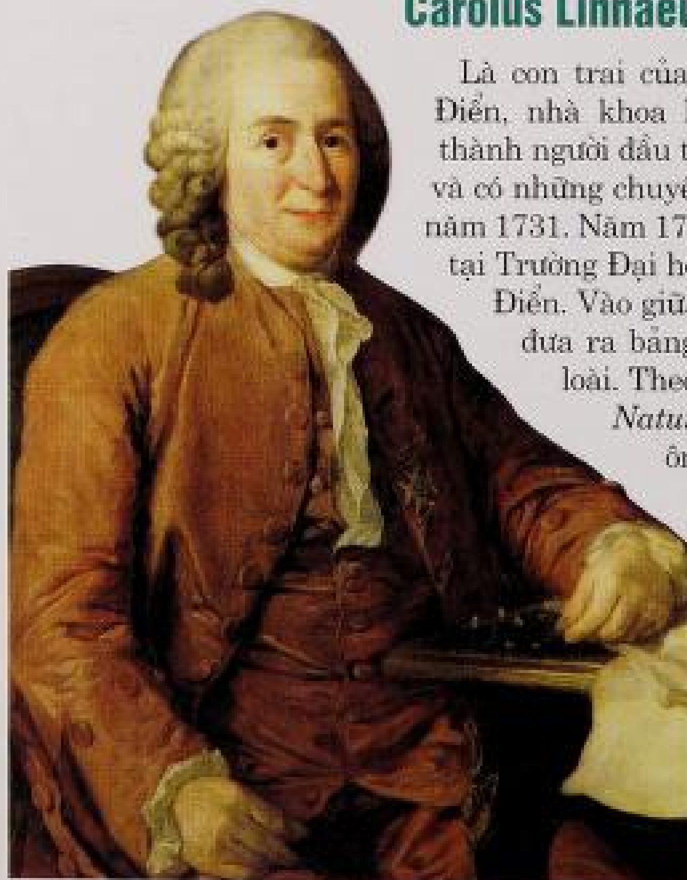
Antoni van Leeuwenhoek **(1632 - 1723)**

Vào cái thời mà hầu hết các nhà khoa học đều giàu có, được học hành tử tế và đều biết tiếng Latinh - thứ ngôn ngữ của các công trình khoa học thì Antoni van Leeuwenhoek, con trai của một người chuyên làm giỏ người Hà Lan, lại không có được những thuận lợi đó. Ông không biết tiếng Latinh, không được học hành và làm nghề trông coi cửa hàng. Tuy vậy, ông đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lĩnh vực sinh học. Ông tự mài những thấu kính tốt nhất để làm ra kính hiển vi cho riêng mình, trong đó có 10 chiếc vẫn còn được sử dụng đến ngày nay. Ông dùng những chiếc kính đó để khám phá ra vi khuẩn, động vật nguyên sinh trong nước ao và nước bọt người. Năm 1677, ông khám phá ra tinh trùng trong cơ thể con người. Vào thời đó, nhiều người cho rằng côn trùng sinh ra từ hạt lúa mỳ và cát nhưng ông lại chứng minh rằng chúng sinh ra từ những quả trứng nhỏ xíu. Ông cũng đã miêu tả vòng đời của kiến, chỉ rõ các giai đoạn trứng, nhộng, ấu trùng diễn ra như thế nào.

Thành tựu: Là người đầu tiên quan sát các cơ thể sống siêu nhỏ (1674 - 1717).

▾ Antoni van Leeuwenhoek tự tạo ra những chiếc kính hiển vi đơn giản để quan sát các vật nhỏ bé.





Carolus Linnaeus **(1707 - 1778)**

Là con trai của một mục sư người Thụy Điển, nhà khoa học Carolus Linnaeus trở thành người đầu tiên nghiên cứu về thực vật và có những chuyến đi sưu tầm thực vật vào năm 1731. Năm 1741, ông được cử làm giáo sư tại Trường Đại học tổng hợp Uppsala, Thụy Điển. Vào giữa những năm 1730, ông đã đưa ra bảng phân loại và đặt tên các loài. Theo năm tháng cuốn *Systema Naturae* (Hệ thống tự nhiên) của ông ban đầu chỉ là một quyển sách nhỏ đã trở thành tác phẩm nhiều tập và đưa ông trở thành tác giả của cách phân loại sinh vật hiện đại.

Thành tựu: Là người đưa ra hệ thống phân loại và đặt tên sinh vật hiện đại đầu tiên (1735).

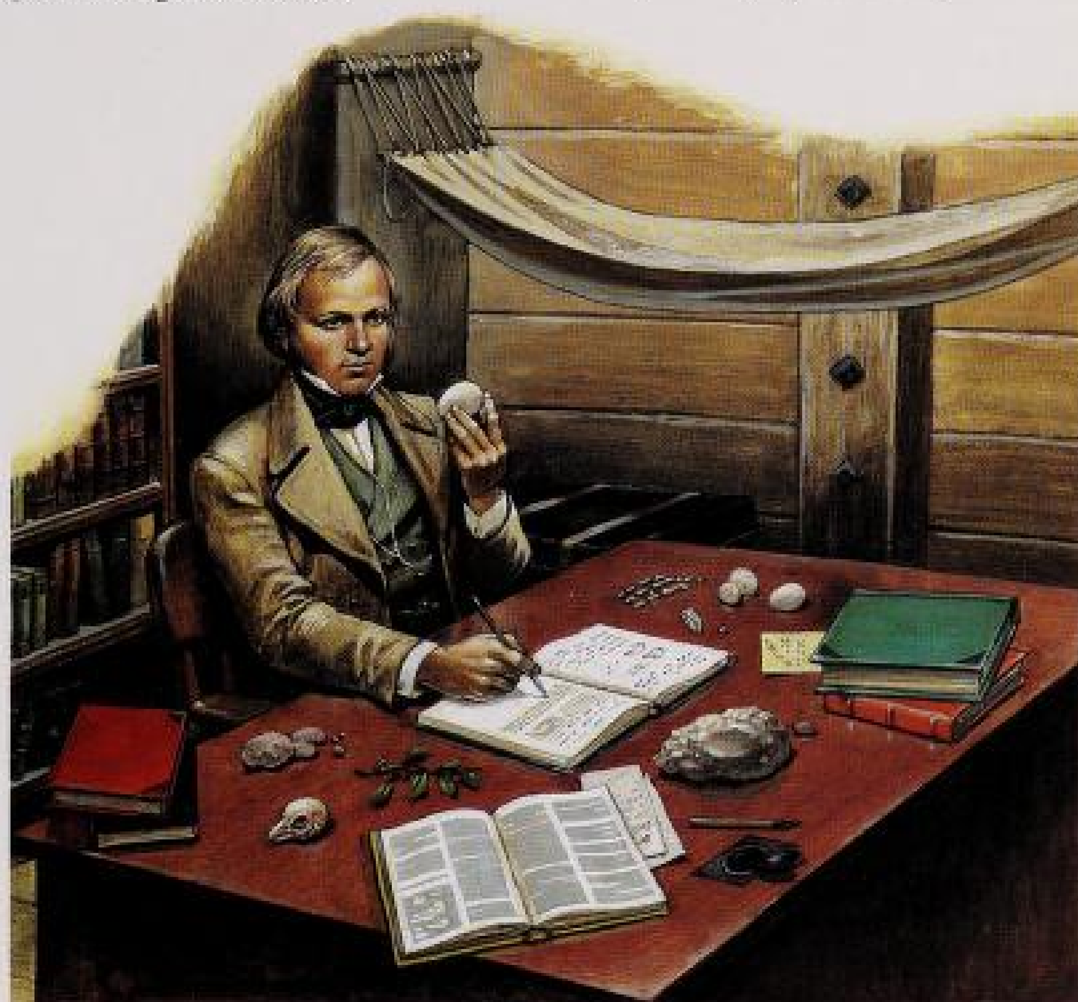
Charles Darwin (1809 - 1882)

Ông xuất thân trong một gia đình khá giả ở Anh, theo học ngành y tiếp đó học thần học. Sau đó, ông trở nên say mê địa chất học và nghiên cứu các động vật biển. Năm 22 tuổi, ông trở thành nhà tự nhiên học tình nguyện trên con tàu *HMS Beagle* đi thám hiểm vùng bờ biển Nam Mỹ.

Ông trở về Anh năm 1836, kết hôn cùng cô em họ Emma Wedgwood. Năm 1839, ông chuyển đến London, sống trong một căn nhà nhỏ ở Kent và công bố những ghi chép của ông về chuyến đi thám hiểm, những công trình khác về động vật và thực vật. Kiệt tác đầu tiên của ông về quá trình tiến hóa, cuốn *Nguồn gốc các loài thông qua sự chọn lọc tự nhiên* được xuất bản năm 1859. Ông cho rằng các loài không được sản sinh ra một cách riêng lẻ mà từ những loài khác trải qua một thời kỳ dài. Đây là cuộc đấu tranh sinh tồn, loài nào thích nghi được với điều kiện thì sẽ tồn tại. Cuốn sách của ông sau này được nhiều người viết lại và là nền tảng cho thuyết tiến hóa.

Thành tựu: Phát triển thuyết tiến hóa của các loài thông qua sự lựa chọn tự nhiên (1837); xuất bản cuốn The Descent of Man (Nguồn gốc loài người) (1871).

▾ Khi Charles Darwin xuất bản cuốn sách *Nguồn gốc các loài thông qua sự chọn lọc tự nhiên* (1859) đã gây ra một sự phản đối kịch liệt vì cuốn sách này nói ngược lại với những lời rao giảng của Giáo hội.



Theodor Schwann (1810 - 1882)

Ông sinh tại Đức, theo học ngành y tại các trường đại học ở Bonn, Warzburg và Berlin. Ông đặc biệt say mê chuyên ngành về tiêu hóa. Năm 1836, ông nghiên cứu dịch vị dạ dày và phân tách chất pepsin - một loại chất có thể giúp tiêu hóa protein trong thức ăn. Ông cũng đã phát hiện ra enzyme tiêu hóa đầu tiên. Từ 1838 - 1848, ông là giáo sư giải phẫu tại Trường Đại học Leuven ở Bỉ. Ông cũng chỉ ra rằng men bao gồm nhiều cơ thể nhỏ giống như thực vật tạo nên và đưa ra quan niệm cho rằng đời sống động vật bắt nguồn từ một đơn bào.

Thành tựu: Đưa ra quan điểm cho rằng tế bào là kết cấu nhỏ nhất của sinh vật (1839).

Gregor Mendel (1822 - 1884)

Ông sinh ra trong một gia đình nghèo khó người Áo. Tên thật của ông là Johann Mendel, sau đó chuyển thành Gregor Mendel khi ông vào tu viện ở Brünn (ngày nay thuộc nước cộng hòa Séc) năm 1843. Năm 1850, ông thất bại trong cuộc thi trở thành giáo viên nên tiếp tục theo học ở Trường Đại học Vienna. Ông trở về tu viện Brünn năm 1854 và đã ở đó cho đến hết cuộc đời, trở thành tu viện trưởng năm 1868. Từ năm 1856 đến 1863, ông đã trồng, nghiên cứu và xét nghiệm 28.000 cây đậu Hà Lan. Từ nghiên cứu này, ông đã đưa ra rất nhiều nguyên tắc cơ bản về gen, chẳng hạn như tính chất di truyền mang tính độc lập của các gen, Mendel được coi là một trong những cha đẻ của ngành khoa học về gen.

Thành tựu: Khám phá ra các định luật về di truyền (1866).



Louis Pasteur
(1822 - 1895)

Nhà hóa học và nhà vi sinh vật người Pháp Louis Pasteur là một học sinh cá biệt. Khi còn nhỏ, ông chỉ thích đi câu cá và tô vẽ chứ không thích các môn học ở trường.

Ông bắt đầu nổi danh từ những năm 1850 tại Trường Đại học Lille khi ông khẳng định rằng các vi sinh vật hay còn gọi là các mầm bệnh gây ra sự thối rữa, nhiễm trùng. Bằng cách đun sôi các chất lỏng hóa học như rượu và sữa, Pasteur đã phát minh ra phương pháp thanh trùng Pasteur - một cách để loại bỏ mầm bệnh. Ông cũng chứng minh rằng các mầm bệnh là nguyên nhân gây ra rất nhiều bệnh truyền nhiễm. Ông tìm cách để tách biệt các mầm bệnh và đưa ra các loại vaccin. Mặc dù sức khỏe yếu, nhưng Pasteur kết hôn và có tới 5 người con, đồng thời ông vẫn say mê nghiên cứu tìm ra các loại vaccin để phòng bệnh thủy đậu, bệnh than và bệnh dại.

Thành tựu: Chứng minh rằng vi sinh vật có thể gây bệnh (1865); chế ra vaccin chữa bệnh dại (1885).



▾ Louis Pasteur đã phát hiện ra vi sinh vật hay còn được gọi là vi khuẩn truyền bệnh từ người sang người.

Joseph Lister
(1827 - 1912)

Bác sĩ người Anh Joseph Lister là một nhà phẫu thuật xuất sắc khi ông còn rất trẻ. Ông được cử làm trợ lý cho James Syme (1799 - 1870) - một trong những nhà phẫu thuật hàng đầu thời đó. Ông đã kết hôn cùng con gái của Syme (1856). Vào thời của ông, khoảng một nửa số bệnh nhân phẫu thuật bị chết chủ yếu do bị nhiễm trùng. Để cải thiện tình trạng này, năm 1865, Lister đã đọc những nghiên cứu của Pasteur về mầm bệnh và quyết định dùng một loại chất hóa học tiêu diệt mầm bệnh để bôi lên vết thương, trên bàn tay của bác sĩ và các dụng cụ phẫu thuật. Chỉ trong vài tháng, số lượng các bệnh nhân bị chết đã giảm đi hai phần ba.

Thành tựu: Người đưa ra biện pháp khử trùng cho các ca phẫu thuật (1865).

Robert Koch
(1843 - 1910)

Ông là con trai của một kỹ sư hầm mỏ người Đức. Khi lên 5 tuổi, ông làm cho cha mẹ sửng sốt khi nói rằng ông dùng báo để tự học đọc. Ông thi đỗ và làm việc tại Bệnh viện đa khoa Hamburg, sau đó mới tiến hành các nghiên cứu. Ông đã phát hiện nhiều loại vi khuẩn gây ra nhiều loại bệnh. Năm 1870, ông tìm ra vi khuẩn bệnh than. Sáu năm sau, ông đã nuôi tách được vi khuẩn bệnh than và sau đó là các vi khuẩn khác ngoài cơ thể động vật giúp ông có thể nghiên cứu dễ dàng hơn.

Thành tựu: Phát hiện và nuôi tách vi khuẩn ngoài cơ thể động vật (những năm 1870); phát hiện ra vi khuẩn bệnh lao (1881).

Ronald Ross
(1857 - 1932)

Cha của Ronald Ross là một chiến binh người Anh ở Ấn Độ và sau này đã trở thành một vị tướng. Ông sinh tại Nepal, theo học ngành y và năm 1881, gia nhập đơn vị quân y của Anh ở Ấn Độ. Vào những năm 1890, ông bắt đầu nghiên cứu bệnh sốt rét - một căn bệnh đã giết chết hàng triệu người mỗi năm. Giữa những năm 1890, Ross chứng minh rằng bệnh sốt rét được truyền qua muỗi và phát hiện ra ký sinh trùng gây bệnh sốt rét. Ông đã tìm ra loại thuốc chống bệnh sốt rét và đoạt giải Nobel Y học năm 1902. Lúc này, ông đã trở về Anh. Là giảng viên tại Trường Y học Nhiệt đới Liverpool cho đến tận năm 1912.

Thành tựu: Tìm ra nguyên nhân bệnh sốt rét (1895 - 1897).

Frederick Hopkins
(1861 - 1947)

Ông là con trai của một người bán sách ở London và trở thành người tiên phong của ngành hóa sinh và tìm hiểu chất hóa học làm các sợi cơ co lại như thế nào khi chúng đang hoạt động. Sau nhiều thử nghiệm với thức ăn của chuột, ông nhận ra rằng động vật không những cần protein, chất béo và carbonhydrate để tồn tại mà còn cần những chất khác mà ngày nay người ta gọi là vitamin. Năm 1929, ông đoạt giải Nobel Y học.

Thành tựu: Phát hiện ra tầm quan trọng của vitamin (1906).

Alexander Fleming
(1881 - 1955)

Nhà khoa học người Scotland, Alexander Fleming theo học ngành y tại trường Y St Mary. Fleming nghiên cứu tìm cách chống lại vi khuẩn. Năm 1928, trong căn phòng thí nghiệm bừa bộn của ông, ông đã khám ra loại nấm mốc chứa một loại chất kháng sinh có thể tiêu diệt được vi khuẩn. Fleming đặt tên chất đó là penicillin. Tuy nhiên, mãi đến năm 1941, nhờ công trình của Ernst Chain (xem trang 73) và các nhà khoa học khác, penicillin mới được sản xuất hàng loạt để chữa bệnh cho bệnh nhân.

Thành tựu: Phát hiện ra tác dụng của penicillin năm 1928.

Christiaan Barnard
(1922 - 2001)

Ông là người Nam Phi, theo học khoa phẫu thuật tim ở Mỹ sau đó trở về quê hương làm việc. Năm 1967, ông cấy ghép tim của một nạn nhân bị tai nạn giao thông cho một người sắp chết vì bệnh đau tim. Ca cấy ghép này đã thành công nhưng bệnh nhân đó đã chết sau 18 ngày vì bị bệnh viêm phổi. Ca phẫu thuật thứ 2 diễn ra năm 1968 và bệnh nhân sống được 563 ngày. Trong những năm 1970, người ta đã chiết tạo được các loại thuốc chống đào thải và nhiễm trùng, nhờ đó các ca ghép tim thành công.

Thành tựu: Thực hiện ca ghép tim người đầu tiên (1967).

ADN

Francis Crick
(1916 - 2004)

Rosalind Franklin
(1920 - 1958)

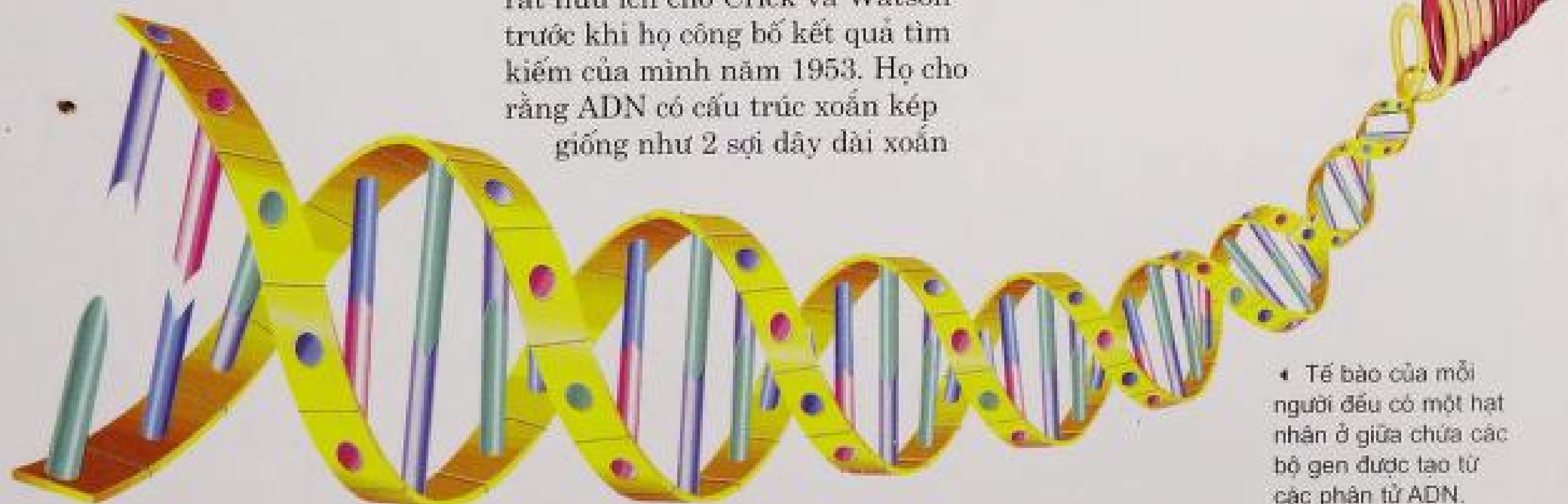
James Watson
(sinh năm 1928)

ADN hay còn gọi là acid deoxyribonucleic, là một chất có tác dụng kiểm soát hoạt động của các tế bào sống và truyền thông tin từ thế hệ này sang thế hệ khác. Công trình của Crick, Watson và Flanklin đã giúp các nhà khoa học khác hiểu rõ hơn về ADN.

Năm 23 tuổi, nhà khoa học người Mỹ **James Watson** đã gặp nhà khoa học người Anh **Francis Crick** tại Trường Đại học Cambridge. Năm 1951, họ đã lập ra một đội ngũ chuyên nghiên cứu ADN. Họ dùng các phương pháp vật lý để xác định hình dạng của ADN. Nhà khoa học người Anh **Rosalind Franklin** cũng nghiên cứu về vấn đề này tại Trường Đại học Cambridge và sử dụng phương pháp kỹ thuật tinh thể học tia X. Những khám phá và dữ liệu do Franklin đưa ra rất hữu ích cho Crick và Watson trước khi họ công bố kết quả tìm kiếm của mình năm 1953. Họ cho rằng ADN có cấu trúc xoắn kép giống như 2 sợi dây dài xoắn vào với nhau. Franklin trở nên nổi tiếng với những thành tựu mà ông đạt được nhưng ông đã chết vì bệnh ung thư khi mới 37 tuổi. Năm năm sau Crick, Watson và **Maurice Wilkins** (1916 - 2004) - đồng nghiệp của Franklin - đã được nhận giải Nobel.

Thành tựu: Khám phá ra cấu trúc ADN (1953).





◂ Tế bào của mỗi người đều có một hạt nhân ở giữa chứa các bộ gen được tạo từ các phân tử ADN.

CÁC NHÀ KHOA HỌC TRÁI ĐẤT

Georgius Agricola
(1494 - 1555)

Nhà khoáng vật học người Đức Georgius Agricola đã từng theo học ngành y ở Italy, sau đó trở thành bác sĩ cho thành phố mỏ của Đức Joachimsthal và năm 1534 làm bác sĩ cho thành phố mỏ Chemitz. Ngoài ra ông còn nghiên cứu và phân loại các khoáng vật và các loại đá. Ông trở thành người lập ra môn khoáng vật học. Agricola đã công bố 7 cuốn sách về địa chất học, khai mỏ và phương pháp nung quặng. Công trình nổi tiếng nhất của ông, cuốn *De Re Metallica* (Bàn về những vấn đề về kim loại) được Tổng thống Mỹ Herbert Hoover (1874 - 1964) dịch sang tiếng Anh 350 năm sau.

Thành tựu: Người thành lập ra ngành khoa học khoáng vật học vào thế kỷ XVI.

Gerardus Mercator
(1512 - 1594)

Nhà vẽ bản đồ Mercator từng đi du lịch rất nhiều nơi và còn là một nhà điêu khắc và chế tạo các dụng cụ. Từ năm 1535, ông bắt đầu vẽ bản đồ các nước và năm 1538, ông đã vẽ được bản đồ thế giới. Năm 1544, nhà thờ đã kết tội ông là dị giáo và ông phải ngồi tù 7 tháng, sau đó chuyển tới sống tại Duisberg, Đức. Tại đây, ông đã phát minh ra một phương pháp vẽ bản đồ mới, chính xác hơn được gọi là phương pháp chiếu hình Mercator. Bản đồ của ông lần đầu được công bố vào năm 1569 đã giúp các thủy thủ định vị trên đại dương một cách chính xác.

Thành tựu: Phát minh ra phương pháp chiếu hình Mercator (1569).

Charles Lyell
(1797 - 1875)

Ông sinh tại Scotland, từng theo học và hành nghề luật sư trước khi trở thành nhà địa lý học. Ông đã đi bộ xuyên qua nước Anh và châu Âu, ghi chép cẩn thận về các loại đá và địa tầng. Qua đó, ông khẳng định rằng thế giới của chúng ta đã hình thành từ rất lâu, trải qua quá trình xói mòn và lắng đọng trầm tích. Cuốn *Principles of Geology* (Các nguyên lý của địa lý) xuất bản năm 1830 đã có ảnh hưởng lớn tới Darwin (xem trang 75). Lyell còn nghiên cứu các hóa thạch và đưa ra ý tưởng dựa vào hóa thạch để xác định các thời kỳ địa lý.

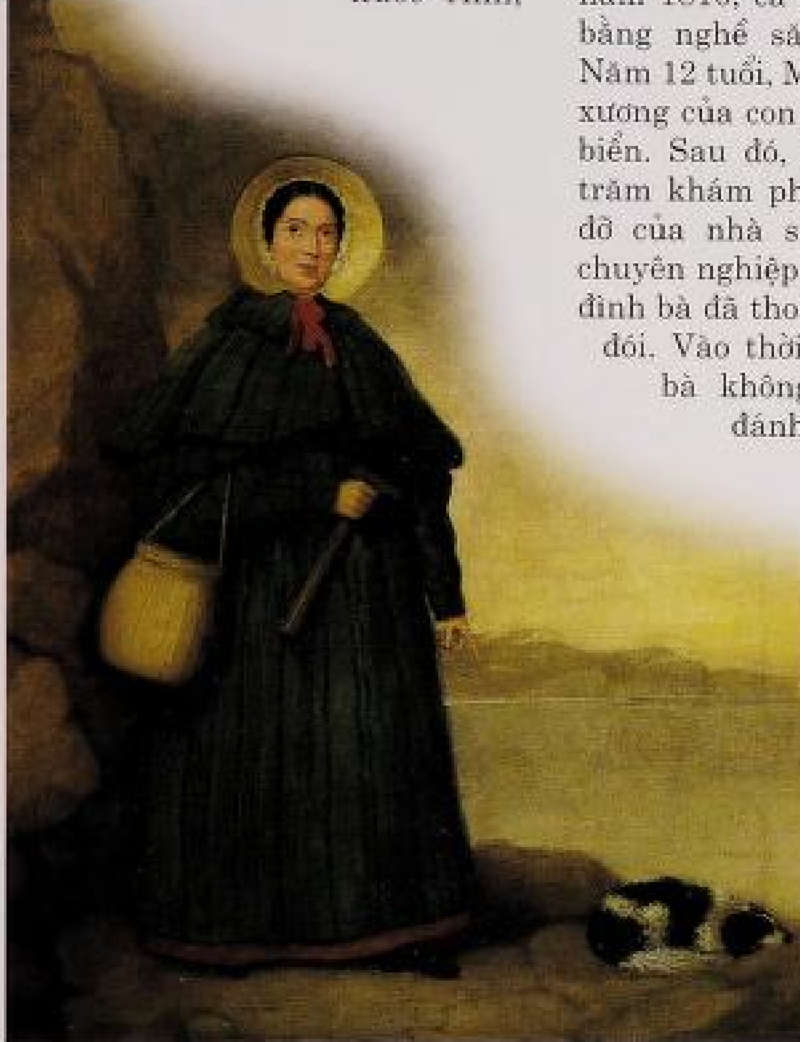
Thành tựu: Đưa ra ý tưởng cho rằng thay đổi chất của địa lý tạo ra bề mặt Trái Đất vào đầu thế kỷ XIX.

▾ Năm 1585, Gerardus Mercator đã vẽ được phần đầu của bản đồ thế giới. Con trai ông đã hoàn thiện phần còn lại bao gồm cả bản đồ về vùng Bắc và Nam Mỹ.



Mary Anning (1799 - 1847)

Gia đình Anning có 10 người con nhưng chỉ có Mary và Joseph Anning được học hành đến nơi đến chốn. Gia đình họ sống ở Lyme Regis, bờ biển phía nam nước Anh, là một vùng rất giàu hóa thạch từ kỷ Jura để lại. Cha của họ làm thợ thủ công chuyên đóng đồ gỗ đồng thời là người buôn bán và săn tìm hóa thạch. Khi ông qua đời vào năm 1810, cả gia đình phải sống bằng nghề săn tìm hóa thạch. Năm 12 tuổi, Mary đã tìm thấy bộ xương của con khủng long sống ở biển. Sau đó, bà đã có tới hàng trăm khám phá. Nhờ có sự giúp đỡ của nhà sưu tập hóa thạch chuyên nghiệp Thomas Birch, gia đình bà đã thoát khỏi cảnh nghèo đói. Vào thời đó, công việc của bà không được mọi người đánh giá cao.



Thành tựu: Tìm thấy những bộ xương hóa thạch đầu tiên của khủng long ichthyosaur (1811); khủng long plesiosaur (1821); khủng long pterodactyl (1828).

Edwin Drake
(1819 - 1880)

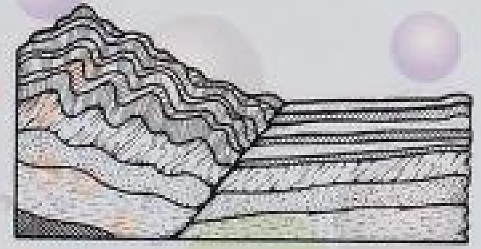
Edwin Drake là người Mỹ, từng là người lái tàu hỏa sau đó mới trở thành người đi tiên phong trong ngành công nghiệp khoan dầu. Vào giữa thế kỷ XIX, người ta chỉ tìm kiếm dầu tràn trên mặt đất. Sau nhiều lần khoan hố để tìm dầu bị thất bại, Drake nảy ra ý tưởng khoan bằng ống thép. Tại giếng dầu Creek ở Pennsylvania năm 1859, ông dùng một động cơ hơi nước đã cũ để đẩy mũi khoan xuyên qua 20 m đá và có được giếng dầu với dung lượng 4.000 lít dầu mỗi ngày. Tuy vậy, Drake đã không giấu chiếc máy khoan dầu nên bị người khác học theo. Ông chết trong cảnh bần cùng.

Thành tựu: Là người khoan giếng dầu đầu tiên (1859).

Vilhelm Bjerknes
(1862 - 1951)

Ông là con trai của một giáo sư toán học ở Na Uy. Ông theo học ở Đức cùng nhà vật lý học Heinrich Hertz (xem trang 69), sau đó lại trở về Na Uy (1892). Một năm sau đó, ông trở thành giảng viên đại học ở Stockholm, Thụy Điển. Tại đây, ông dùng toán học để miêu tả các chuyển động trong khí quyển. Ông giải thích nguyên nhân hình thành các vùng áp thấp là do các khối khí nóng và lạnh gặp nhau. Ông cũng miêu tả được gió xoáy trong các vùng áp thấp ảnh hưởng đến thời tiết như thế nào.

Thành tựu: Người lập ra ngành khoa học Dự báo Thời tiết vào đầu thế kỷ XX.



WILLIAM SMITH (1769 - 1839)

Ông sinh trong một trang trại nhỏ ở Oxfordshire, Anh. Khi còn nhỏ, ông dành phần lớn thời gian để sưu tập hóa thạch. Khi làm trợ lý giám sát cho các dự án công trình xây dựng kênh đào, ông đã nghiên cứu các hóa thạch mà ông tìm thấy trong lớp địa tầng. Năm 1815, ông đưa ra bản đồ địa lý đầu tiên của nước Anh trong đó chỉ rõ sự sắp xếp của tầng đá khác nhau từ trên bề mặt đến các tầng bên trong.

MATTHEW MAURY (1806 - 1873)

Từ năm 1825 - 1834, viên sĩ quan hải quân người Mỹ đã có ba chuyến đi dài ngày tới châu Âu, tới bờ biển Thái Bình Dương vùng Nam Mỹ và đi vòng quanh thế giới. Ông bị tai nạn xe ngựa nên đã phải rời quân ngũ năm 1839 và từ đây ông quay sang nghiên cứu biểu đồ thủy lượng - vẽ các vùng trên bề mặt Trái Đất bị nước biển bao phủ. Ông còn đưa ra rất nhiều bản đồ biểu thị các vùng gió giúp các tàu biển tìm đường đi nhanh nhất. Ông còn vẽ được lòng Đại Tây Dương, giúp các nhà khoa học thấy rõ có thể nối được cáp điện tín ngầm dưới biển từ Mỹ đến châu Âu.

LOUIS AGASSIZ (1807 - 1873)

Ông là con trai của một vị bộ trưởng Thụy Sĩ, theo học ngành động vật học tại Đức và Thụy Sĩ. Năm 1846, ông đi thăm Mỹ trong một chuyến đi giảng bài và đã ở lại đó. Là một nhà tự nhiên học, ông đã có nhiều khám phá quan trọng về loài cá đang sống và đã tuyệt chủng. Là một nhà địa chất học, ông cho rằng Trái Đất đã từng trải qua kỷ Băng hà, đưa ra những ý kiến mang tính cách mạng về các sông băng và sự dịch chuyển của chúng. Ông trở thành thành viên thành lập ra Viện Hàn lâm khoa học Quốc gia Mỹ (NAS) và là người đấu tranh tích cực để giành nhiều tài trợ cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học của Mỹ.

RICHARD OLDHAM (1858 - 1936)

Trong khi làm việc tại cơ quan khảo sát địa chất của Ấn Độ, nhà địa chất học và địa chấn học người Ireland Richard Oldham đã nghiên cứu vụ động đất lớn xảy ra vào năm 1897. Ông cho rằng vụ động đất này là kết quả của ba loại sóng địa chấn khác nhau. Từ nghiên cứu ở Ấn Độ, năm 1906, ông đã chứng minh rằng Trái Đất có lõi đặc.

Charles Richter

(1900 - 1985)

Ông sinh ra tại một trang trại ở bang Ohio, Mỹ, sau đó chuyển đến Los Angeles để học vật lý năm 1916. Năm 1935, ông đưa ra mức thang 10 điểm đo năng lượng do động đất giải phóng ra. Theo thang độ Richter, Trái Đất chỉ chuyển động nhẹ khi ở mức 2 nhưng khi ở mức 8, trận động đất đã mang tính phá hủy. Richter ở lại California và tại đây ông đã vẽ bản đồ những vùng hay bị động đất của Mỹ.



Thành tựu: đưa ra thang độ Richter để đo cường độ động đất (1935).

Tuzo Wilson

(1908 - 1993)

Ông là con trai của một kỹ sư người Scotland nhưng đã nhập cư sang Canada. Ông phục vụ trong quân đội Canada 7 năm. Trong khi làm giảng viên tại Trường Đại học Toronto vào những năm 1950 và 1960, ông đã đưa ra thuyết về sự trôi dạt lục địa. Wilson cho rằng vỏ Trái Đất bao gồm các địa mảng rắn chắc nổi trên phần lõi nóng chảy. Những địa mảng này dịch chuyển khoảng vài centimet mỗi năm. Những vùng động đất và núi lửa chính là chỗ mà các địa mảng trượt vào nhau, tách xa nhau hoặc va vào nhau.

Thành tựu: Xây dựng nên ngành kiến tạo học để giải thích cho thuyết Lục địa trôi dạt (1963).

John Edmond

(1944 - 2001)

Ông sinh tại Scotland, học tại Glasgow và California, Mỹ, sau đó làm việc trong Viện Công nghệ Massachusetts năm 1970. Là một chuyên gia về lĩnh vực hải dương học, ông nghiên cứu các chu trình hóa học diễn ra trên các sông ngòi và đại dương trên thế giới. Năm 1977, Edmond dẫn đầu một đoàn nghiên cứu và đã khám phá ra miệng thủy phun nhiệt nằm dưới thềm đại dương phun chất khoáng vào nước của đại dương. Cũng trong chuyến thám hiểm này, ông đã phát hiện ra một loạt sinh vật biển mà chưa ai biết đến chỉ sinh sống ở xung quanh miệng thủy phun nhiệt.

Thành tựu: Khám phá các sinh vật biển sinh sống xung quanh miệng thủy phun nhiệt (1977).

Gia đình Leakey

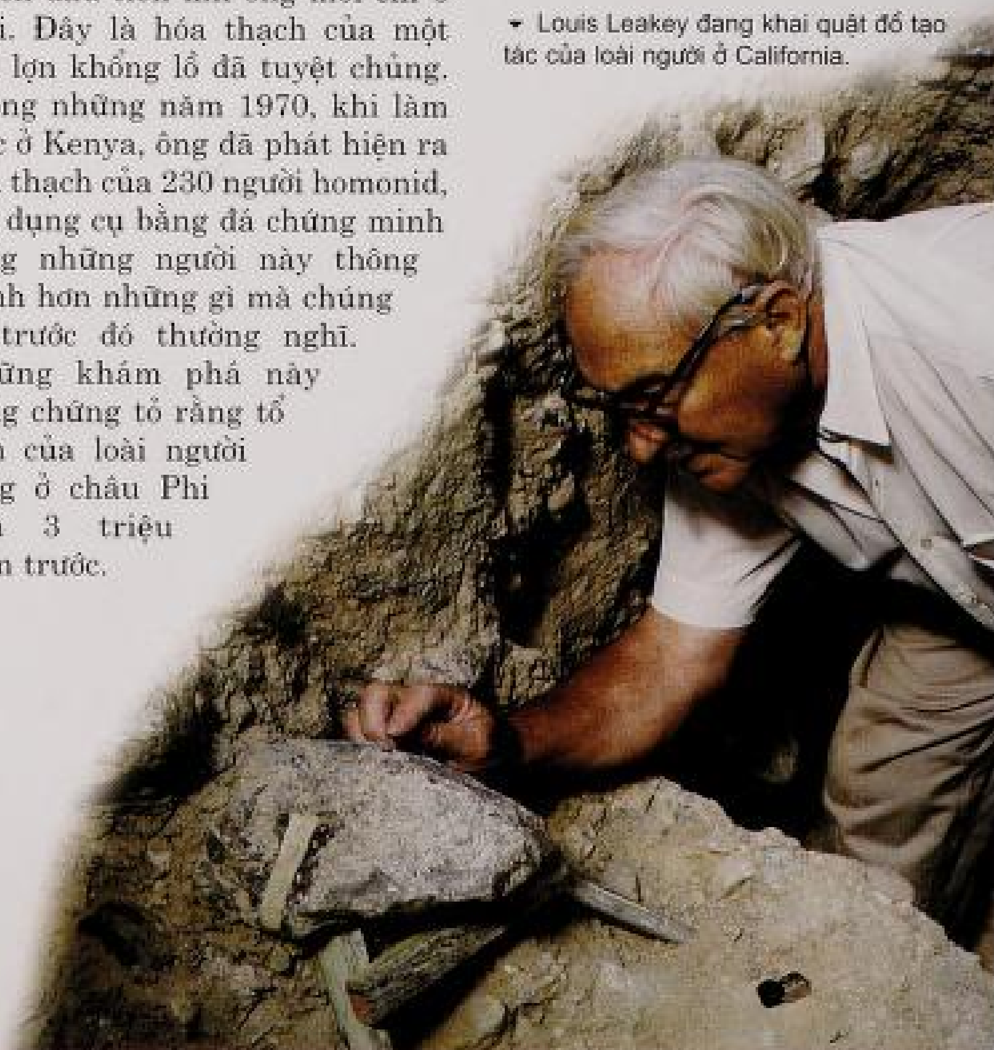
Louis Leakey (1903 - 1972)
Mary Leakey (1913 - 1996)
Richard Leakey (sinh 1944)

Gia đình Leakey đã phát hiện ra các hóa thạch ở vùng Đông Phi, đánh dấu sự tiến hóa của loài người từ thời hominid.

Louis Leakey sinh tại Kenya, con trai của nhà truyền giáo người Anh. Ông trở thành nhà khảo cổ học năm 1931 tại Tanzania. Ông đã gặp nhà khảo cổ học người Anh là Mary Nicol năm 1933 và kết hôn cùng bà năm 1936. Năm 1963, trong khi đang khai quật vùng Olduvai Gorge, Tanzania, ông đã khám phá ra các di tích hóa thạch của người *Homo habilis* và ông cho rằng đây chính là tổ tiên của loài người. Khoảng 1,5 triệu năm trước, người *Homo habilis* đã tiến hóa thành người *Homo erectus*. Sau đó người *Homo erectus* lại tiến hóa thành 2 nhánh, trong đó có người *Homo sapiens* - người hiện đại đầu tiên. Năm 1978, Mary Leakey đã khám phá ra vết chân hóa thạch ở Laetoli, Tanzania. Đây là những vết chân của người Homonid đi thẳng cách đây 3,5 triệu năm.

Con trai của Louis Leakey là Richard Leakey đã tìm thấy hóa thạch đầu tiên khi ông mới chỉ 6 tuổi. Đây là hóa thạch của một con lợn khổng lồ đã tuyệt chủng. Trong những năm 1970, khi làm việc ở Kenya, ông đã phát hiện ra hóa thạch của 230 người homonid, các dụng cụ bằng đá chứng minh rằng những người này thông minh hơn những gì mà chúng ta trước đó thường nghĩ. Những khám phá này cũng chứng tỏ rằng tổ tiên của loài người sống ở châu Phi hơn 3 triệu năm trước.

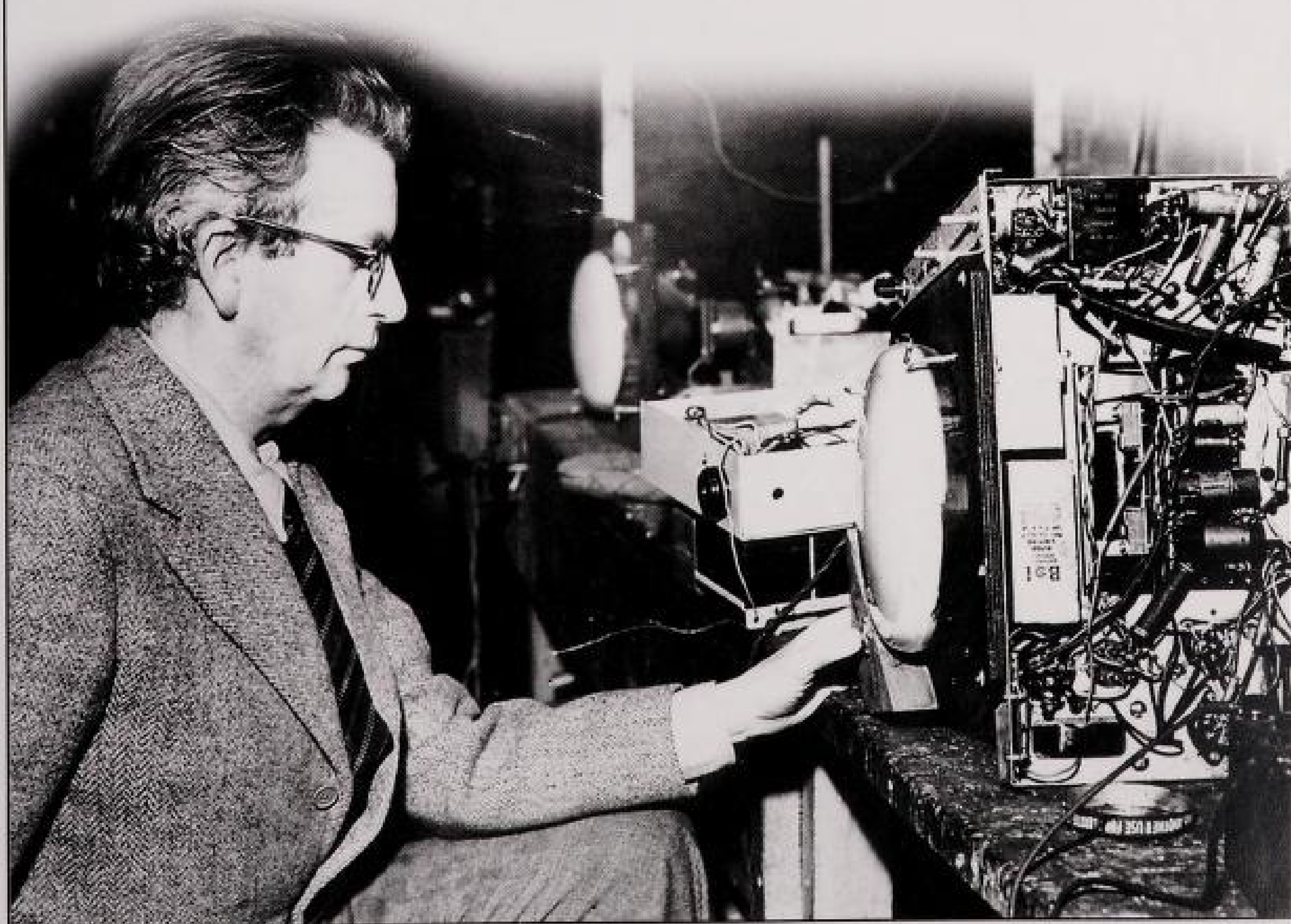
Thành tựu: Khám phá ra hóa thạch cổ nhất của tổ tiên loài người (1959 - 1978).



▾ Louis Leakey đang khai quật đồ tạo tác của loài người ở California.

Chương 4

KỸ SƯ VÀ CÁC NHÀ PHÁT MINH



Các kỹ sư và các nhà phát minh trước năm 1000



▲ Khoảng năm 3000 TCN, người Sumer là những người đầu tiên chế tạo ra loại xe có bánh. Chiếc xe 4 bánh này có lẽ đã từng được bò, hoặc lừa kéo.

Từ những trải nghiệm đầu tiên với công cụ và vũ khí của hàng ngàn năm trước, cho đến năm 1000 SCN, con người đã có bước phát triển vĩ đại về chất liệu, dụng cụ, công trình xây dựng và giao thông.

Trong hàng ngàn năm, nhờ có tính hiếu kỳ muốn tìm hiểu về thế giới và khao khát tìm cách cải thiện cuộc sống, con người đã trở thành các kỹ sư, các nhà phát minh. Một số phát minh đầu tiên như cung tên và mũi tên (khoảng 30.000 năm trước) được chế tạo để phục vụ mục đích mưu sinh. Một số phát minh khác như chiếc kim khâu (22.000 năm trước) là những dụng cụ cần thiết hàng ngày giúp cho công việc được thực hiện dễ dàng hơn và nhanh hơn.

CÁC NHÀ KỸ SƯ VÀ PHÁT MINH ĐẦU TIÊN

Con người bắt đầu biết định cư và trồng trọt từ hơn 9.000 năm trước. Khi ở cố định một chỗ, họ mới bắt đầu thử nghiệm các nguồn tài nguyên xung quanh, học cách làm bia từ năm 6000 TCN, dệt vải (4400 TCN), chế tạo ra xà phòng (2000 TCN). Khi các khu định cư lớn dần thành các thị trấn, thành phố, các kỹ sư cũng xây dựng nên những công trình kiến trúc, những tòa nhà đồ sộ hơn, phức tạp hơn. Nhà kiến trúc sư đầu tiên được biết đến là **Imhotep** (thế kỷ XXVII TCN), người Ai Cập cổ đại đã xây dựng kim tự tháp Ai Cập đầu tiên ở Saqqarah. Kỹ sư **Sostratus xứ Cnidus** (thế kỷ III TCN) đã thiết kế cây hải đăng Alexandria. Công trình này được hoàn thành vào khoảng năm 280 TCN, cao 130m và có đế rộng 300m^2. Người La Mã xây dựng hàng ngàn kilomet đường xuyên khắp đế quốc, phát triển hệ thống xây dựng và máy móc hiện đại như cần cẩu, con lăn. Những loại máy này được miêu tả trong cuốn *De architectura* - Kiến trúc - được kiến trúc sư, kỹ sư người La Mã là **Vitruvius** viết khoảng năm 90 - 20 TCN.



▲ Người La Mã xây dựng những con đường chịu tải tốt trên khắp đế quốc.

CHIẾN TRANH VÀ PHÁT MINH

Xung đột giữa các bộ tộc, bộ lạc đã khiến các kỹ sư, nhà phát minh chế tạo ra những loại vũ khí mới, mạnh hơn. Những thanh gươm, rìu, dao bằng sắt được sử dụng rộng rãi. Những cỗ xe ngựa kéo được sử dụng trong chiến trận của người Ai Cập và Assyria từ những năm 2000 TCN. Các kỹ sư xây dựng thiết kế ra những bức tường thành vững chắc để bảo vệ thành phố. Điều này khiến những kẻ tấn công lại phát minh ra những vũ khí để công phá. Vào năm 306 TCN, **Demetrius Poliorcetes** (khoảng năm 337 - 283 TCN), trong khi bao vây thành phố Rhodes, đã sử dụng rất nhiều loại vũ khí công phá mới. Máy phá đá có thể dịch chuyển được những khối đá nặng 80kg, máy khoan dài 25m đều được dùng để phá tường. **Callinicus xứ Heliopolis** (thế kỷ VII TCN), người Syria định cư ở Constantinople đã chế tạo ra loại vũ khí hóa học đầu tiên được gọi là pháo Hy Lạp. Đây là một dung dịch dễ cháy đựng trong ống và được ném vào tàu của quân địch. Pháo Hy Lạp được sử dụng từ năm 673 đến tận khi đế chế Byzantine sụp đổ (năm 1453).

MÁY MÓC VÀ DỤNG CỤ

Người tiền sử sử dụng những dụng cụ đơn giản như cành cây để đẩy những tảng đá lớn, dùng những mảnh đá sắc để cạo lông thú. Họ đã biết kết hợp những loại máy đơn giản như đòn bẩy, con lăn, bánh xe, cái nêm, guồng nước để tạo nhiều loại máy mới. Cái nêm đòn bẩy được sử dụng từ thời tiền sử. Còn mô hình bánh xe đầu tiên được người ta tìm thấy ở vùng Lưỡng Hà (ngày nay là Iraq) có khoảng 5.000 năm tuổi. **Archytas xứ Tarentum** (khoảng năm 400 - 350 TCN) là nhà toán học Italy. Ông được coi là người đã phát minh ra con lăn giúp cho việc đẩy kéo các đồ vật dễ dàng hơn. Không ai biết chắc chắn người đã phát minh ra chiếc guồng nhưng người ta biết rằng **Archimedes** (khoảng năm 287 - 212 TCN) đã chế tạo ra một chiếc guồng rất lớn để đưa nước lên phía trên.



Khoảng năm 100 SCN, người Trung Quốc ép thớ cây thành từng tấm và phơi nắng để làm giấy.



Nước được guồng lên theo nhiều chặng.

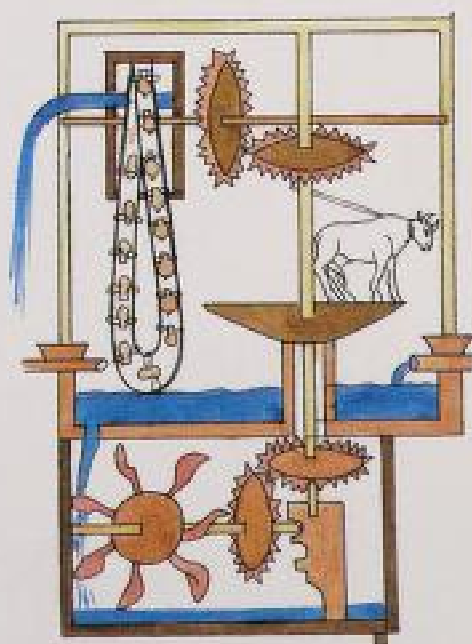
Guồng nước vận hành bằng tay của Archimedes dùng để đưa nước sông lên tưới cây.

MÁY MÓC VÀ NĂNG LƯỢNG

Các loại máy móc trước năm 1000 SCN đều được chạy bằng sức người hoặc sức ngựa. Năng lượng của thác nước lần đầu tiên được sử dụng cho cối xay nước, bánh xe nước khoảng năm 100 TCN. Sức gió được dùng để đẩy thuyền buồm và tàu. Năm 650 TCN, tại Iraq, chiếc cối xay gió được chế tạo để nghiền hạt hoặc để đưa nước lên. Các kỹ sư như **Ctesibius** (thế kỷ X TCN) và **Philo xứ Byzantium** (khoảng năm 260 - 180 TCN) đã thử nghiệm với sức gió và sức nước. Philo đã phát minh ra một loại bơm khí và mô tả chiếc tên lửa được phóng bằng khí nén. Chỉ có một thiết bị sử dụng hơi nước trước năm 1000 SCN. Đó là công trình của nhà phát minh gốc Ai Cập **Hero xứ Alexandria** (khoảng năm 20 - 62 SCN). "Quả cầu gió" của ông có kèm theo một chiếc nồi đựng nước sôi để cung cấp hơi nước cho quả cầu bằng kim loại. Trong quả cầu bằng kim loại này lại có 2 ống cong để giải phóng hơi nước khiến quả cầu quay xung quanh.

NGUYÊN VẬT LIỆU MỚI

Các phát minh và máy móc còn phụ thuộc vào sự sẵn có của các vật liệu. Ở thời kỳ tiền sử, con người sử dụng các nguyên vật liệu trong tự nhiên như đá, gỗ, thớ cây. Dần dần, họ phát hiện ra cách chế tạo và sử dụng các nguyên vật liệu khác, từ đó cũng có thêm nhiều phát minh. Khoảng năm 2000 TCN, thủy tinh lần đầu được sản xuất ở Trung Đông và được dùng để làm các chuỗi hạt, sau đó được dùng để làm bình nước, chai lọ ở Ai Cập cổ đại (khoảng năm 1500 TCN). Đồng được nung chảy bằng quặng đá vào khoảng năm 4500 TCN. Việc sử dụng đồng thiếc (năm 3000 TCN) và sắt (khoảng năm 1500 TCN) là minh chứng xác thực cho sự phát triển về xây dựng cũng như về máy móc và vũ khí. Người Trung Quốc cổ đại học cách chế tạo sắt vào năm 600 TCN. Cho đến năm 450 TCN, họ bắt đầu biết chế tạo gang bằng cách cho thêm than vào. Năm 105 SCN, nhà phát minh **Thái Luân** (khoảng năm 66 - 125 SCN) đã dâng lên Hoàng đế nhà Đông Hán một tập giấy được làm từ vỏ cây, quần áo bằng vải, dây thừng và lưới đánh cá.



Đây là bức vẽ khoảng 1.500 năm trước mô tả một cỗ máy của người Ả Rập để đưa nước lên.

KỸ SƯ XÂY DỰNG

James Brindley
(1716 - 1772)

Ông sinh tại Derbyshire, Anh và là một kỹ sư tự học thành nghề. Ông đã xây dựng các kênh đào mà không cần bản vẽ hoặc tính toán trên giấy. Năm 1759, ông được công tước xứ Bridgewater thuê xây một con kênh dài 16km để chuyển than từ mỏ tới Manchester. Tổng số, Brindley đã xây dựng 580km kênh đào.

Thành tựu: Xây dựng kênh đào Bridgewater, Anh (1765).

John McAdam
(1756 - 1836)

Ông sinh tại Scotland và chuyển tới New York năm 16 tuổi. Tại đây ông mở hiệu cầm đồ chuyên cầm cố hoặc mua bán những đồ ăn cắp hoặc được lấy trong chiến tranh. Năm 1783, ông trở về Scotland và mua một điền trang. Trong khi sửa chữa đường của điền trang này, ông đã đưa ra phương pháp làm đường mới. Phương pháp của ông nhanh chóng được áp dụng giúp cho việc làm đường đỡ hao tốn hơn và hữu hiệu hơn.

Thành tựu: Đưa ra phương pháp làm đường hiện đại (1783 - 1816).

Thomas Telford
(1757 - 1834)

Ông là con trai của một người chăn cừu xứ Scotland. Cha ông qua đời khi ông mới được 1 tuổi. Ông học nghề xây đá và tự học để trở thành kiến trúc sư. Ông đã hoàn thành 1.450km đường. Năm 1826, ông đã xây dựng thành công cây cầu treo bằng thép lớn nhất thế giới nối quần đảo Anglesey tới xứ Wales bắc qua eo biển Menai. Ông cũng xây dựng các kênh đào ở Anh và Thụy Điển.

Công trình nổi tiếng: Kênh đào Caledonia (1822); cầu bắc qua eo biển Menai (1826).

Joseph Paxton
(1801 - 1865)

Ông là con trai của một nông dân người Anh, bắt đầu nghề làm vườn năm 15 tuổi. Năm 1826, ông được cử là thợ làm vườn trưởng ở Chatsworth House, Derbyshire. Tại đây, ông đã xây dựng những ngôi nhà kính đồ sộ và vòi phun nước mạnh nhất thế giới. Paxton cũng là người thiết kế cung điện Crystal bằng sắt và gương kính phục vụ cho cuộc đại triển lãm ở



London năm 1851. Ông đã thiết kế sao cho sau đó người ta có thể dỡ bỏ cung điện và chuyển nó về phía nam London. Paxton tham gia vào chính trường và trở thành thành viên Quốc hội năm 1854.

Công trình nổi tiếng: Cung điện Crystal (1851)

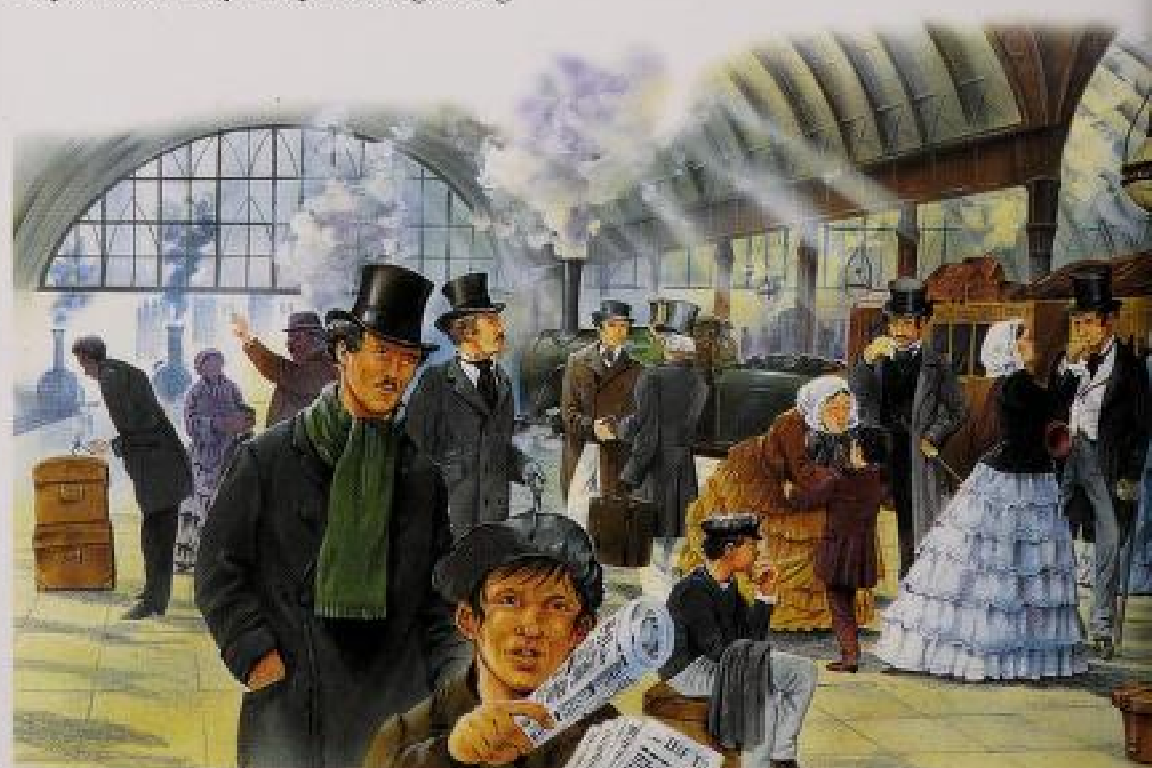
Isambard Kingdom Brunel **(1806 - 1859)**

Ông sinh tại Postmouth, Anh và là con trai duy nhất của kỹ sư dân dụng người Pháp Marc Brunel (xem trang 85). Ông là kỹ sư người Anh nổi tiếng nhất thời đó.

Vốn là người đam mê ngành đường sắt, ông đã xây dựng trên 1.600km đường ray ở Anh, Italy và trở thành cố vấn cho ngành đường sắt ở Australia, Ấn Độ. Ông thiết kế rất nhiều cây cầu hiện đại, như cầu treo Clifton tại Bristol (hoàn thành năm 1864), cầu Royal Albert tại Saltash (hoàn thành năm 1859). Năm 1838, ông đã thiết kế tàu hơi nước đầu tiên *SS Great Western* để phục vụ cho việc đi lại thường xuyên trên Đại Tây Dương. Ông cũng thiết kế con tàu *SS Great Eastern* (nhổ neo năm 1858) - con tàu lớn nhất từ trước cho đến lúc đó. Mặc dù rất yêu thích âm nhạc và biểu diễn ảo thuật, nhưng ông là người vô cùng say mê công việc. Ông làm việc tới 18 giờ mỗi ngày.

Thành tựu: Cầu treo Clifton, Bristol (1829 - 1864); tàu SS Great Western (1837); tuyến đường sắt Great Western (từ London đến Bristol) (1841); tàu SS Great Eastern (1855).

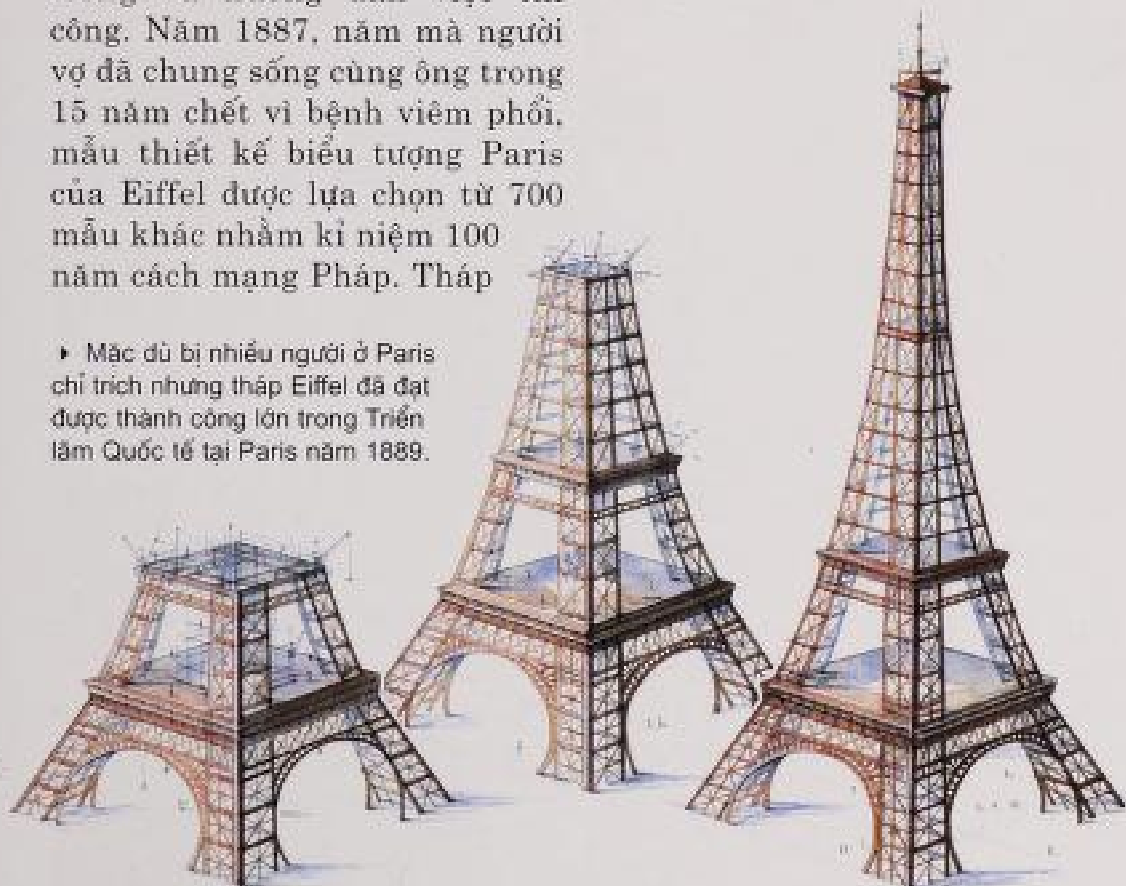




Gustave Eiffel
(1832 - 1923)

Kỹ sư người Pháp Gustave Eiffel đã từng theo học ngành hóa học, sau đó mới trở thành kỹ sư dân dụng danh tiếng. Ông nổi tiếng với những cây cầu bằng thép nhẹ nhưng rất khỏe. Công ty của Eiffel được thành lập năm 1866 và đã được nhận đúc tượng Nữ thần Tự do (1884). Ông là người thiết kế bộ khung bên trong và hướng dẫn việc thi công. Năm 1887, năm mà người vợ đã chung sống cùng ông trong 15 năm chết vì bệnh viêm phổi, mẫu thiết kế biểu tượng Paris của Eiffel được lựa chọn từ 700 mẫu khác nhằm kỉ niệm 100 năm cách mạng Pháp. Tháp Eiffel được hoàn thiện vào năm 1889, là công trình cao nhất thế giới trong suốt 40 năm. Sau khi Pháp thất bại trong việc xây dựng kênh đào Panama, ông trở lại nghiên cứu khoa học (những năm 1890) và xây dựng thêm phòng thí nghiệm khí động học và hệ thống tín hiệu trên tháp Eiffel của ông.

Công trình nổi tiếng: Tượng Nữ thần Tự do (1875 - 1885); Tháp Eiffel (1887 - 1889).



▸ Mặc dù bị nhiều người ở Paris chỉ trích nhưng tháp Eiffel đã đạt được thành công lớn trong Triển lãm Quốc tế tại Paris năm 1889.



◂ Nhà ga Paddington - trạm cuối của đường ray Great Western.

William Le Baron Jenney
(1832 - 1907)

Ông sinh ra trong một gia đình làm nghề buôn bán tàu biển ở Mỹ. Ông phục vụ trong cuộc Nội chiến Mỹ (1861 - 1865), sau đó chuyển sang lĩnh vực kiến trúc ở Chicago năm 1868. Ông đưa ra các kỹ thuật mới để xây dựng các tòa nhà chọc trời. Jenney là người đầu tiên sử dụng kết cấu bằng thép bên trong và xây tường ngoài bằng gạch và đá. Các kết cấu của ông nhẹ hơn nhưng khỏe hơn so với những tòa nhà cao tầng được làm hoàn toàn bằng đá.

Công trình nổi tiếng: Tòa nhà chọc trời hiện đại đầu tiên (1885); tòa nhà Manhattan 16 tầng đầu tiên (1891).

JOHN SMEATON (1724 - 1794)

Ông sinh tại Yorkshire, Anh. Ban đầu, ông làm nghề chế tạo các dụng cụ khoa học, sau đó chuyển sang xây dựng các công trình xây dựng đồ sộ như kênh đào nối sông Forth và sông Clyde ở Scotland. Ông cũng phát minh ra xi măng thủy lực dùng để xây ngọn hải đăng Eddystone thứ 4 trên eo biển nước Anh (1756 - 1759). Ngọn hải đăng này đã tồn tại trong 127 năm.

WILLIAM JESSOP (1745 - 1814)

Ông sinh tại Devon, Anh. Ông làm việc cùng John Smeaton và làm trợ lý cho Smeaton đến tận năm 1772. Năm 1790, Jessop đã lập ra nhà máy sắt Butterley ở Derbyshire chuyên sản xuất đường ray bằng sắt đúc. Ông còn là người xây dựng các kênh đào và bến tàu. Ông làm việc cùng Telford (xem trang 84) và được cử làm kỹ sư trưởng của công trình kênh đào Grand Union nối London với vùng trung du nước Anh.

JOHN RENNIE (1761 - 1821)

Kỹ sư dân dụng người Scotland John Rennie bắt đầu làm việc từ khi 12 tuổi. Ông làm các dụng cụ, thiết bị cho cối xay nước và máy làm bông. Khi đang học ở Trường Đại học Edinburgh năm 1791, Rennie đã lập ra cơ sở kinh doanh các máy móc dân sự ở London. Ông nổi tiếng với ba cây cầu bắc qua sông Thames - Cầu Waterloo, cầu New London và cầu Southwark.

MARC BRUNEL (1769 - 1849)

Ông là con trai của một chủ trang trại giàu có người Pháp, đã từng phục vụ trong Hải quân Pháp trong 6 năm. Năm 1793, ông sang Mỹ để trốn chạy cuộc Cách mạng Pháp. Tại Mỹ, ông trở thành kỹ sư trưởng của thành phố New York. Sau đó ông định cư ở Anh vào đầu thế kỷ XIX và giải quyết được rất nhiều vấn đề về đường ống dẫn nước ngầm của nước này. Ông đã thiết kế ra đường ngầm dưới dòng sông Thames (1843). Trong 4 tháng đầu, công trình này đã có 1 triệu người đi bộ qua.

FERDINAND DE LESSEPS (1805 - 1894)

Kỹ sư người Pháp Ferdinand de Lesseps theo học ngành luật, sau đó trở thành nhà ngoại giao. Sau một thời gian làm đại sứ ở Tây Ban Nha, ông tiếp tục sang làm việc tại Ai Cập, nơi ông đã thiết kế công trình kênh đào Suez (1860 - 1869). Năm 1880, ông bắt đầu cho dự án tiếp theo, kênh đào Panama. Công trình bị bỏ dở năm 1888. Kênh đào Panama được các kỹ sư người Mỹ hoàn thiện năm 1914.

Benjamin Baker

(1840 - 1907)

Ông sinh tại Somerset, Anh, làm việc trong một lò đúc sắt ở miền Nam xứ Wales, sau đó trở thành trợ lý cho kỹ sư dân dụng người Anh John Fowler (1817 - 1898) năm 1861. Năm 1875, Baker trở thành đối tác của Fowler trong việc xây dựng tuyến đường ray ngầm đầu tiên của London và họ đã thành công. Baker cũng thiết kế cầu đường sắt Forth dài 518m - cây cầu dài nhất vào thời kỳ đó. Ông tham gia vào nhiều dự án ở Ai Cập, công trình nổi tiếng nhất là đập Aswan.

Công trình nổi tiếng: Cầu đường sắt Forth (1890); đập Aswan (1902).

George Goethals

(1858 - 1928)

Ông sinh ra trong một gia đình người Bỉ nhập cư tại Mỹ. Ông là một sinh viên xuất sắc nên được nhận vào làm tại Viện Hàn lâm Quân sự Mỹ tại West Point và được thăng chức rất nhanh. Năm 1907, ông được Tổng thống Mỹ Theodore Roosevelt (1858 - 1919) cử làm kỹ sư trưởng chỉ đạo việc xây dựng kênh đào Panama. Là một người nhút nhát nhưng rất kiên quyết, ông đã vượt qua nhiều trở ngại trong kỹ thuật và nhân sự để hoàn thiện kênh đào vào năm 1914. Ông được bầu làm thống đốc vùng kênh đào Panama từ năm 1914 - 1916. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ I kết thúc, ông trở thành tư vấn viên công trình dân dụng New York và tại đây có một cây cầu mang tên ông.

Thành tựu: Xây dựng kênh đào Panama (1907 - 1914).



Tàu *SS Ancon* là con tàu đầu tiên đi qua kênh đào Panama khi kênh đào này khai trương năm 1914.

Điện học

Alessandro Volta

(1745 - 1827)



Volta là một người Pháp gốc Italy dòng dõi quý tộc, người đã chống lại ý định của gia đình muốn ông trở thành một linh mục; thay vào đó ông nghiên cứu vật lý và hóa học. Ông rất say mê hiện tượng điện và năm 1775 đã phát minh ra electrophonis, một loại điện kế có thể giúp ổn định dòng điện. Năm 1778, ông là người đầu tiên tách chiết ra methane, một thành phần rất quan trọng của khí tự nhiên. Volta là giáo sư vật lý ở Đại học tổng hợp Pavia trong 25 năm. Năm 1800, ông chế tạo ra những pin điện có khả năng phát điện. Đó là một đĩa kẽm, bạc được nhúng trong nước muối. Năm 1801, ông đã trình bày phát minh này trước Napoleon (xem trang 28) và được Napoleon ban tặng tước hiệu Bá tước và kết quả là Volta trở thành Thượng nghị sỹ.

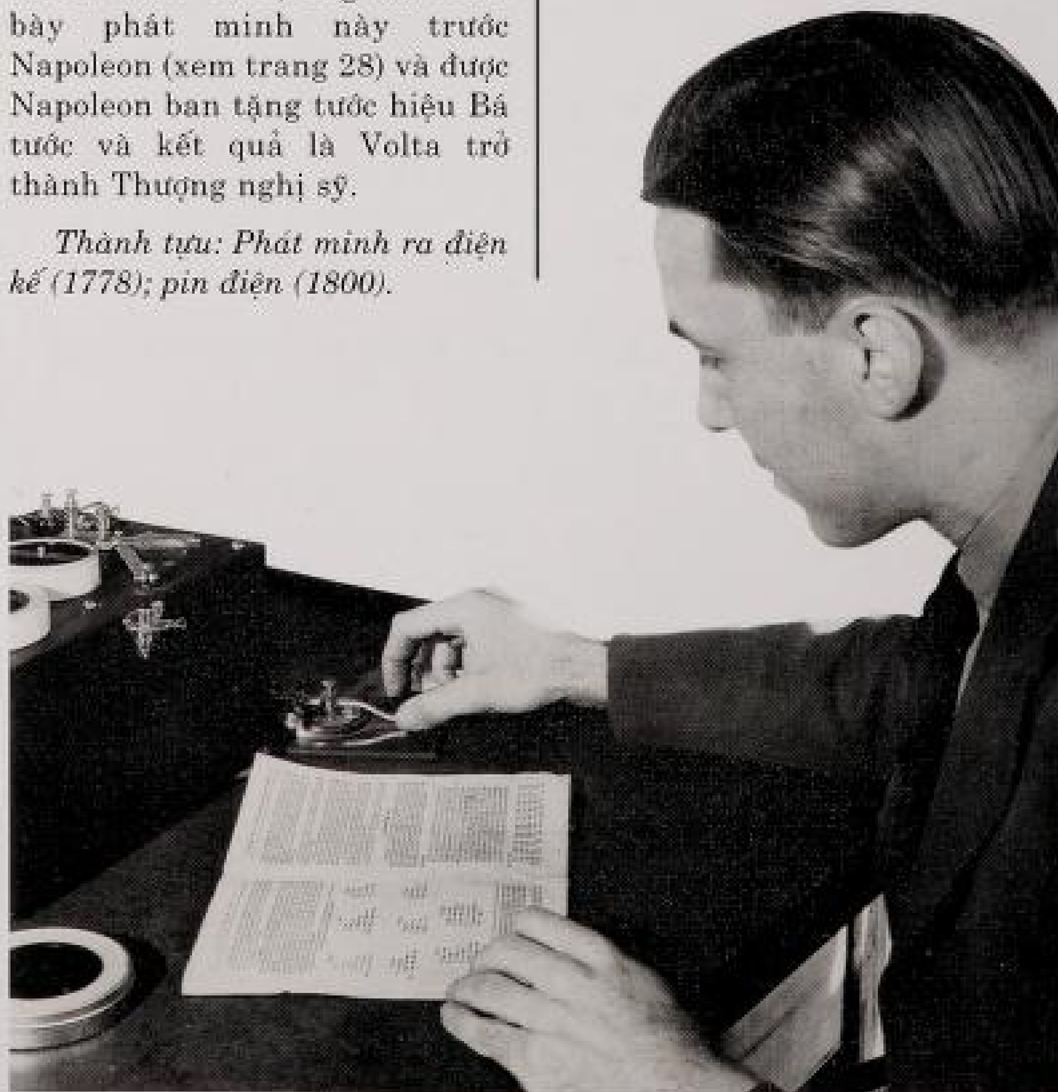
Thành tựu: Phát minh ra điện kế (1778); pin điện (1800).

Samuel Morse

(1791 - 1872)

Ông sinh tại Mỹ, ban đầu là nghệ sĩ sau đó trở thành nhà phát minh. Ông học nghệ thuật ở Anh và châu Âu và là hoạ sĩ vẽ tranh chân dung rất nổi tiếng. Năm 1832, ông làm việc trong ngành điện tín, sử dụng các nam châm điện có thể tắt mở, ông đã phát minh ra hệ thống tín hiệu có thể gửi các thông tin dưới dạng các tín hiệu điện được truyền qua dây dẫn. Hệ thống của Morse đã gây tiếng vang lớn, mở đầu cho kỷ nguyên truyền thông ở Mỹ và giúp ông trở thành một người giàu có. Ông là chủ tịch đầu tiên của Viện Hàn lâm Thiết kế Quốc gia nhưng mong muốn trở thành thị trưởng New York của ông đã không thành hiện thực.

Thành tựu: Phát minh ra tín hiệu điện (1835); mã Morse (1838); đường dây tín hiệu liên tỉnh đầu tiên (1844).



Mã Morse là hình thức truyền tin chính trên toàn cầu cho đến khi điện thoại được ra đời.

Alexander Graham Bell (1847 - 1922)

Kỹ sư điện Alexander Graham Bell sinh tại Scotland. Cũng giống như cha mình, ông trở thành nhà giáo dục cho người khiếm thính.

Năm 1870, ông chuyển sang Canada, sau đó lại chuyển sang Mỹ. Tại đây, ông làm việc trong Trường Đại học Boston. Ông say mê nghiên cứu khả năng truyền lời nói bằng các tín hiệu. Năm 1876, câu nói đầu tiên được truyền qua chiếc máy điện thoại mô hình của ông. Ông nhanh chóng trở nên giàu có và đã lập ra Hiệp hội Địa lý Quốc gia, Tạp chí *Khoa học*. Ông cũng phát minh ra chiếc máy photophone truyền lời nói bằng tia sáng.

Thành tựu: Máy điện thoại (1875); máy photophone (1880).

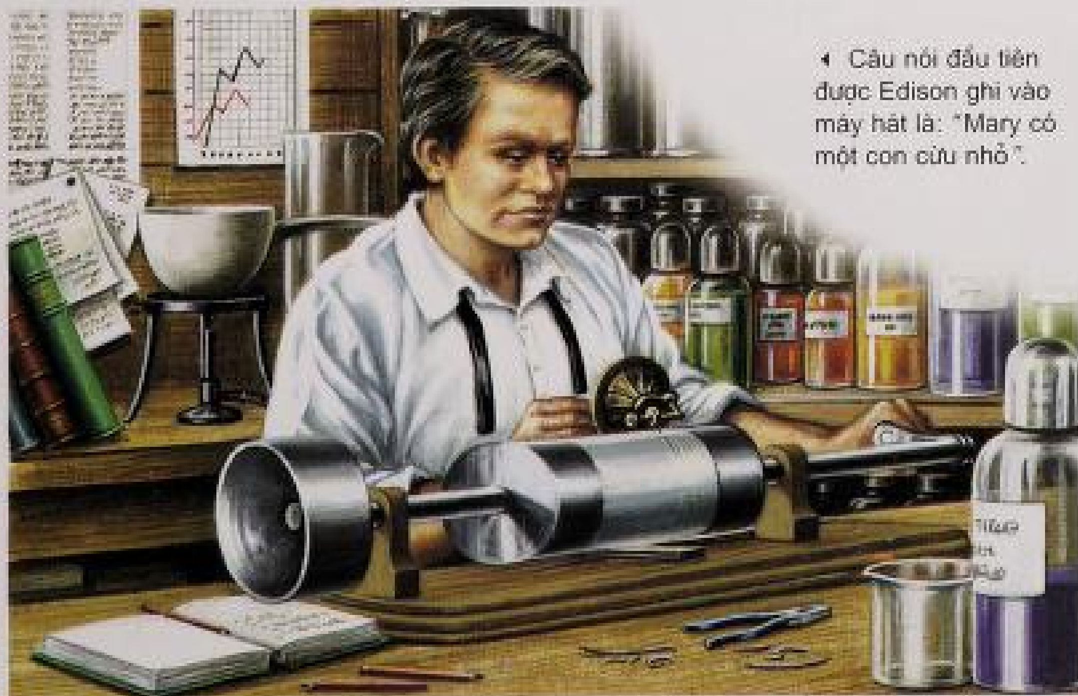


Alexander Graham Bell đang sử dụng chiếc điện thoại đầu tiên của mình.

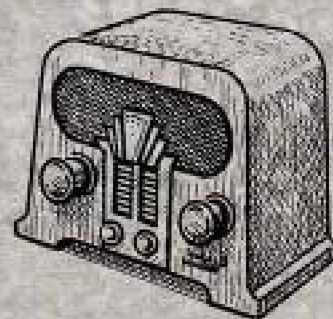
Thomas Edison (1847 - 1931)

Năm 10 tuổi, Edison đã tự lập ra phòng thí nghiệm đầu tiên cho mình ở tầng hầm trong nhà, bang Ohio, Mỹ. Ông tự nghiên cứu, học tập và trở thành kỹ sư, trở nên giàu có nhờ việc cải tiến điện báo và băng giấy của máy in điện báo gửi thông tin về giá thị trường chứng khoán trên khắp nước Mỹ. Năm 1876, ông mở một trung tâm nghiên cứu. Ông đã phát minh ra đèn điện đầu tiên, máy hát ghi lại âm thanh và cải tiến chiếc điện thoại của Bell bằng cách sử dụng ống nói than hoạt tính. Trong cuộc đời, ông đã có hơn 1.000 phát minh.

Thành tựu: Băng giấy của máy in điện báo (1876); đèn điện (1879); máy hát (1887); trạm phát điện đầu tiên (1882).



Câu nói đầu tiên được Edison ghi vào máy hát là: "Mary có một con cừu nhỏ".



CHARLES WHEATSTONE (1802 - 1875)

Charles Wheatstone là người Anh. Năm 21 tuổi ông đã đảm nhận việc trông coi cửa hàng bán dụng cụ âm nhạc. Khi mới 16 tuổi, ông đã chế tạo ra cây sáo hòa âm (flute harmonique). Năm 1837, ông phát minh ra một kiểu máy điện báo. Năm 1843, phát minh chiếc cầu Wheatstone, một thiết bị để đo điện trở.

ERNST VON SIEMENS (1816 - 1892)

Năm 17 tuổi, ông gia nhập binh chủng pháo binh của Phổ và được đào tạo về cơ khí máy móc. Trong thời kỳ này, ông từng bị ngồi tù vì đã tham gia vào cuộc nổi loạn của các sĩ quan. Trong những năm 1840, Siemens cải tiến máy điện báo của Wheatstone và đặt đường dây cáp điện cả trên và dưới mặt đất xuyên khắp nước Đức. Năm 1880, tại Berlin, ông đã xây dựng đường ray đầu tiên được vận hành bằng điện ở Đức.

JOSEPH SWAN (1828 - 1914)

Ông sinh tại Anh, bắt đầu khởi nghiệp với công việc trợ lý cho một dược sĩ ở Sunderland. Năm 1860, 2 thập kỷ trước Edison, ông đã phát minh ra bóng đèn điện đầu tiên nhưng phát minh của ông không được coi là hữu dụng. Trong khi nghiên cứu về dây tóc cacbon, Swan đã khám phá ra cách chế tạo sợi nhân tạo. Năm 1885, ông trưng bày những bộ quần áo đầu tiên được làm hoàn toàn từ sợi nhân tạo.

JOHN FLEMING (1849 - 1945)

Ông là nhà vật lý, kỹ sư điện người Anh. Ban đầu, ông là thầy giáo ở trường trung học, sau đó trở thành giáo sư và chuyên gia tư vấn cho các công ty của Edison và Marconi (xem trang 88). Năm 1885, Fleming trở thành giáo sư kỹ thuật điện đầu tiên của Trường Đại học University, London và ông tiếp tục làm việc ở đây trong suốt 40 năm. Năm 1904, ông đã phát minh ra đèn điện tử dùng để chuyển sóng radio thành sóng âm.

Sebastian de Ferranti
(1864 - 1930)

Năm 13 tuổi, Sebastian de Ferranti đã phát minh ra đèn hồ quang dùng trong hệ thống đèn đường. Bốn năm sau, ông làm việc cho công ty Anh em nhà Siemens của Đức ở London. Năm 1882, ông thành lập công ty đầu tiên của mình. Ông tiên đoán về việc sử dụng hệ thống mạng lưới sản xuất và cung cấp điện quốc gia và tìm ra cách sử dụng an toàn hơn, dễ dàng hơn. Từ năm 1888 - 1891, ông làm việc cho nhà máy phát điện Deptford, London - lúc đó là nhà máy điện lớn nhất thế giới.

Thành tựu: Xây dựng nền tảng cho mạng lưới điện quốc gia (1887).

Lee De Forest
(1873 - 1961)

Sau khi thiết kế một số bộ truyền điện tín và radio, kỹ sư người Mỹ Lee De Forest đã chuyển sang cải tiến đèn điện tử của John Fleming (xem trang 87). Cho đến năm 1906, ông thêm lưới khiển điện cực vào đèn điện tử để điều khiển và khuếch đại các tín hiệu điện. Đèn điện tử kiểu mới này được gọi là Audion hay đèn điện tử ba cực. Phát minh của ông là một bộ phận thiết yếu trong hầu hết các radio, radar, tivi và hệ thống máy vi tính cho đến tận những năm 1950 khi bộ bán dẫn ra đời. Ông là người đi tiên phong trong đài phát thanh công cộng. Sau đó, ông chuyển đến Hollywood. Tại đây, ông đã phát minh ra phonofilm để lồng các rãnh âm vào phim.

Thành tựu: Phát minh đèn điện tử ba cực (1906).

John Logie Baird
(1888 - 1946)

Do thể lực ốm yếu nên kỹ sư điện John Logie Baird, người Scotland không đủ điều kiện để tham gia vào Chiến tranh thế giới thứ I. Ông nghỉ việc lúc 34 tuổi. Trong khi "nghỉ hưu", ông vẫn say sưa nghiên cứu và đến năm 1926, ông cho ra đời chiếc vô tuyến truyền hình đầu tiên. Tuy nhiên, đó là những chiếc vô tuyến đen trắng và chỉ bao gồm 50 dòng, trong khi đó vô tuyến truyền hình hiện đại bao gồm ít nhất là 500 dòng. Năm 1936, đài BBC sử dụng hệ thống của Baird cho chương trình truyền hình công cộng đầu tiên trên thế giới.

Thành tựu: Vô tuyến truyền hình đầu tiên (1926); phát chương trình truyền hình đầu tiên (1929).

Guglielmo Marconi (1874 - 1937)

Sinh ra trong một gia đình khá giả ở Italy, Guglielmo Marconi say mê ngành điện ngay từ khi còn trẻ. Ông đã lập phòng thí nghiệm ngay trong khu điền trang của cha gần Bologna và bắt đầu thí nghiệm.

Năm 1895, ông thành công trong việc gửi các tín hiệu vô tuyến qua khoảng cách 2,5km, một kỳ công lần đầu tiên đạt được. Năm 1899, Marconi thiết lập hệ thống truyền thông vô tuyến giữa Pháp và Anh qua eo biển Anh. Tiếp đó, năm 1901, ông đã truyền tín hiệu mã Morse qua Đại Tây Dương từ Cornwall nước Anh đến Newfoundland, Canada. Thành công của ông không những đã minh chứng rằng sóng radio không bị ảnh hưởng bởi đường cong của Trái Đất mà còn là điểm xuất phát cho truyền thông vô tuyến toàn cầu. Ông đoạt giải Nobel Vật lý năm 1909. Trong Chiến tranh thế giới thứ I, ông là sĩ quan hải quân và lục quân của Italy. Trong những năm 1920 - 1930, ông thí nghiệm với sóng radar và vi ba, rút ra kết luận là cũng như sóng radio, các loại sóng này đều có thể truyền đi xa.

Thành tựu: Tín hiệu radio lần đầu được truyền qua eo biển Anh (1898); qua Đại Tây Dương (1901).



◂ Guglielmo Marconi đang làm việc bên chiếc bán dẫn radio đầu tiên của ông.

Vladimir Zworykin
(1889 - 1982)

Ông sinh tại Nga, ngay từ khi lên 9 tuổi, ông đã giúp cha sửa chữa các thiết bị trên tàu thủy. Năm 1919, ông di cư sang Mỹ, tại đây ông phát minh ra hệ thống tivi sử dụng hệ thống phân hình gương để phát hình, cơ sở để hình thành chiếc tivi hiện đại.

Thành tựu: Ống quét truyền hình điện tử (1923); ống hình camera (1924).

Walter Brattain
(1902 - 1987)

Bố mẹ của Walter Brattain là người Mỹ dạy toán và khoa học tại Trung Quốc khi sinh ra ông. Ông vào làm việc trong phòng thí nghiệm Bell năm 1929. Trừ thời gian trong Chiến tranh thế giới thứ II nghiên cứu tìm cách phát hiện tàu ngầm, còn lại ông vẫn làm việc trong phòng thí nghiệm Bell cho đến khi nghỉ hưu. Năm 1947, cùng với Bardeen và Shockley, Brattain đã phát minh ra thiết bị bán dẫn có kích thước nhỏ hơn, hoạt động nhanh hơn so với đèn điện tử đang được sử dụng vào thời đó.

Thành tựu: Thiết bị bán dẫn (1947).

▾ Một quân nhân đang sử dụng thiết bị radar của Robert Watson Watt.



Robert Watson-Watt
(1892 - 1973)

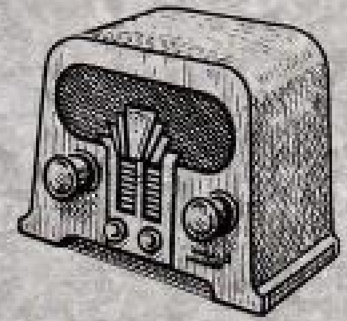
Ông sinh tại Scotland, là cháu của James Watt (xem trang 70). Trong Chiến tranh thế giới thứ I, ông là nhà dự báo thời tiết, dùng radio để định vị các trận bão và cảnh báo cho các phi công. Vào những năm 1930, ông đã phát triển hệ thống này để tạo ra hệ thống phát hiện radio (hay còn gọi là radar) giúp quân Đồng minh sớm phát hiện được sự tấn công của không quân Đức.

Thành tựu: Phát minh ra Radar (1935).

Clive Sinclair
(sinh 1940)

Nhà phát minh người Anh Clive Sinclair nghỉ học năm 17 tuổi và trở thành biên tập viên của các ấn phẩm điện tử. Năm 1958, ông lập công ty chuyên sản xuất các mặt hàng điện tử. Ông tìm ra cách kết hợp các phụ kiện giá rẻ thành các thiết bị nhỏ hơn và rẻ hơn để cung cấp qua mạng. Các phát minh của ông bao gồm máy tính bỏ túi, máy thu hình nhỏ và máy vi tính gia đình.

Thành tựu: Máy tính bỏ túi (1972); máy vi tính gia đình ZX (1979 - 1988); xe đạp điện ba bánh C5 (1985).



JOHN BARDEEN (1908 - 1991)

Ông là kỹ sư điện người Mỹ và cũng là thành viên trong nhóm phát minh ra thiết bị bán dẫn của phòng thí nghiệm Bell năm 1947. Vào cuối những năm 1960, ông trở thành thành viên của đội ngũ các nhà khoa học phát triển lý thuyết về chất siêu dẫn - các vật liệu khi ở nhiệt độ thấp có thể dẫn điện mà không bị hao phí điện. Bardeen là người Mỹ đầu tiên nhận giải Nobel Vật lý 2 lần (1956 và 1972).

WILLIAM SHOCKLEY (1910 - 1989)

Ông sinh tại Anh, cha mẹ là người Mỹ làm việc trong ngành công nghiệp mỏ. Năm 1913, ông trở về Mỹ, học tại Viện Công nghệ Massachusetts và vào làm việc trong phòng thí nghiệm Bell năm 1936. Ông là lãnh đạo nhóm nghiên cứu chế tạo ra thiết bị bán dẫn đầu tiên năm 1947. Ông đã nhìn thấy trước tầm quan trọng của thiết bị bán dẫn trong đời sống nên đã lập ra nhà máy sản xuất thiết bị bán dẫn vào cuối những năm 1950.

JAY FORRESTER (sinh 1918)

Ông sinh tại Nebraska, Mỹ. Khi còn học phổ thông, ông đã chế tạo được bộ máy phát điện bằng sức gió cho trại gia súc của cha. Trong Chiến tranh thế giới thứ II, ông tham gia vào việc chế tạo thiết bị luyện tập cho các phi công. Thiết bị này đã trở thành dự án Whirlwind những năm 1940, 1950 - dự án về máy vi tính kỹ thuật số lớn nhất lúc bấy giờ. Trong khi làm việc cho dự án này, Forrester đã phát minh ra thiết bị tiền thân của bộ RAM mà ngày nay có trong các con chip của mọi máy vi tính cá nhân.

DOUGLAS ENGLEBART (sinh 1925)

Kỹ sư điện người Mỹ Douglas Englebart làm việc trong Viện nghiên cứu Stanford vào những năm 1950. Tại đây, ông đã tìm ra cách làm cho máy vi tính trở nên tiện ích hơn và dễ sử dụng hơn. Vào những năm 1960, ông tạo ra hệ thống máy vi tính sử dụng các hình ảnh, biểu tượng, các cửa sổ có kích thước khác nhau được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ - đó chính là con chuột máy tính đầu tiên trên thế giới.

Máy móc cơ khí

Thomas Newcomen
(1663 - 1729)

Ông sinh tại Anh và là người chuyên bán đồ dùng gia đình ở vùng tây nam nước Anh. Tại đây, ông đã chứng kiến cảnh bơm nước ra ngoài hầm mỏ để khỏi bị ngập thật tốn kém và mất thời gian. Trong suốt 10 năm, ông đã thử nghiệm với các loại máy bơm chạy bằng hơi nước và cuối cùng đã cho ra đời một loại ở vùng trung du nước Anh. Máy bơm nước của Newcomen lần đầu được xuất ra châu Âu và năm 1755, sang Mỹ để bơm nước trong các khu hầm mỏ và bơm nước lên để đẩy các bánh xe nước.

Thành tựu: Động cơ bơm nước chạy bằng hơi nước đầu tiên (1912).

Joseph Marie Jacquard
(1752 - 1834)

Ông là con trai của một thợ dệt lụa, người Pháp và khi cha chết năm 1772, ông được thừa hưởng một bộ khung cửi thủ công. Ông bắt đầu cải tiết mẫu mã nhưng công việc của ông tạm ngừng năm 1790 do cuộc cách mạng Pháp. Năm 1801, ông giới thiệu rộng rãi chiếc khung cửi tự động của ông tại Paris. Ông sử dụng các tấm bìa được đục lỗ sẵn để dệt các hoa văn, họa tiết. Chiếc khung cửi của ông gây ấn tượng mạnh tới công chúng và năm 1806 nó được công bố là tài sản công. Điều đó có nghĩa là Jacquard được trả một khoản tiền cho mỗi chiếc khung cửi được bán ra. Cho đến năm 1812, đã có tới hơn 10.000 chiếc được sử dụng.

Phát minh: Khung cửi tự động 1801.

Samuel Crompton
(1753 - 1827)

Ông là con trai của một nông dân người Anh vùng Lancashire. Năm 1779, ông đã kết hợp các loại máy quay sợi của James Hargreaves (xem trang 91) và Richard Arkwright (xem trang 91) để tạo ra một loại máy quay tơ nhanh hơn, hiệu quả hơn. Tuy nhiên, vì quá nghèo nên ông đã bán quyền sở hữu chiếc máy đó với giá rẻ mạt. Năm 1812, máy quay tơ của ông được sử dụng rộng khắp trong ngành công nghiệp dệt. Thủ tướng Anh Robert Peel (1788 - 1850) đã đề nghị chính phủ Anh thưởng cho Crompton một khoản tiền là 5.000 bảng Anh cho phát minh này của ông.

Phát minh: Máy quay sợi năm 1779.

James Watt (1736 - 1819)

Ông là con trai của một thợ mộc, người Scotland. Khi còn nhỏ, ông tỏ ra là người thông minh nhưng lại rất ốm yếu. Ông trở thành một người chuyên sản xuất các dụng cụ khoa học rất tài năng dù mới ở độ tuổi vị thành niên và sau đó ông đến làm việc tại Trường Đại học Glasgow.

Năm 1863, ông được mời sửa một chiếc máy bơm chạy bằng hơi nước của Newcomen. Ông đã sửa được và chỉ trong 2 năm đã có những cải tiến nhảy vọt cho các động cơ hơi nước, giảm chi phí nhiên liệu tới 75%. Từ năm 1766 - 1774, ông là nhà giám sát và kỹ sư dân dụng, sau đó cộng tác với Matthew Boulton (xem trang 91). Ông tiếp tục có những cải tiến cho động cơ hơi nước của mình và phát minh ra một loại máy kiểu mới có tên gọi động cơ hơi nước hoạt động kép (1782). Ông cũng phát minh ra bộ điều tốc quả văng tự động điều chế tốc độ của động cơ hơi nước và là một trong những bộ phận điều chế tự động đầu tiên trong công nghiệp.

Phát minh: Động cơ hơi nước ngưng tụ (1765); động cơ hơi nước hoạt động kép (1782); bộ điều tốc quả văng (1788).



James Watt, kỹ sư người Scotland và người vợ đầu tiên của ông là Margaret cùng con trai James.

Eli Whitney
(1765 - 1825)

Năm 1793, nhà phát minh người Mỹ Eli Whitney đã đưa ra máy guồng bông có thể sản xuất 23kg bông mỗi ngày. Năm 1798, ông được mời đến chế tạo súng hỏa mai cho chính phủ Mỹ và phát minh ra hệ thống chuẩn hóa các bộ phận của súng - lần đầu tiên áp dụng quy trình sản xuất hàng loạt.



Phát minh: Máy guồng bông (1793); quy trình sản xuất hàng loạt (1801).

Joseph Henry
(1797 - 1878)

Khi còn trẻ, Joseph Henry, người Mỹ, học nghề làm đồng hồ và bắt đầu các thí nghiệm về điện từ. Cho đến năm 1829, ông đã tạo ra những thanh nam châm điện có thể kéo được vật thể nặng hơn 1.000kg. Cùng thời gian này, ông đã cho ra đời mô tơ điện đầu tiên. Ông giúp Samuel Morse (xem trang 86) phát triển hệ thống điện tín. Ông dùng điện tín để thu thập dữ liệu về thời tiết trên nhiều vùng rộng lớn của Mỹ.

Phát minh: Mô tơ điện đầu tiên (1829).



▲ Máy gặt của McCormick là một cuộc cách mạng trong nông nghiệp, tiết kiệm thời giờ và nhân lực.

Henry Maudslay
(1771 - 1831)

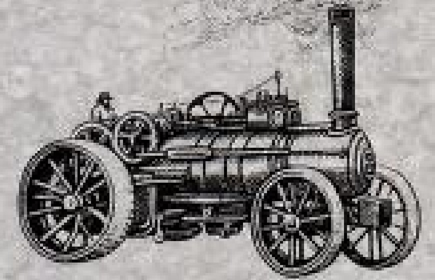
Công việc đầu tiên của Henry Maudslay, người Anh là đổ thuốc súng vào đạn tại Woolwich Arsenal, London, sau đó làm việc cho thợ chữa khóa Joseph Bramah (1748 - 1814). Năm 1797, khi Bramah không chịu tăng lương cho ông, ông đã tự lập xưởng riêng. Ông đã phát minh ra một số loại máy móc như máy tiện kim loại dùng để tạo hình các tấm kim loại lớn với độ chính xác cao.

Phát minh: Máy tiện (khoảng năm 1800).

Cyrus McCormick
(1809 - 1884)

Cha của Cyrus McCormick là một chủ trang trại đã cố gắng chế tạo ra một loại máy gặt nhằm thu hoạch các loại cây ngũ cốc nhưng thất bại. Cyrus tiếp tục công việc của cha và đến cuối năm 1831, ông đã thành công. Máy gặt của ông được bán với số lượng lớn, đặc biệt là khi ông đến Chicago năm 1847 để bán sản phẩm của mình cho những người nông dân ở vùng đồng bằng lớn này.

Phát minh: Máy gặt (1831).



JAMES HARGREAVES
(khoảng 1720 - 1778)

Ông sinh tại Lancashire, Anh. Mặc dù chưa hề học đọc, học viết nhưng suốt cuộc đời ông rất say mê máy móc. Vào cuối những năm 1750, ông đã phát minh ra máy xe nhiều sợi nhằm tăng tốc độ sản xuất bông sợi. Phát minh của ông đã gây ra sự sợ hãi và ghen tức ở Lancashire, vì thế năm 1768, một nhóm công nhân của nhà máy bên cạnh đã sang đập phá 20 máy của ông. Ông đành chuyển sang Nottingham và bắt đầu lại nhưng ở đó lại có người khác đã sử dụng và cải tiến máy xe sợi của ông. Ông mất tại một xưởng dệt trong sự nghèo túng.

MATTHEW BOULTON
(1728 - 1809)

Là con trai của một thợ làm đồ kim loại người Anh, năm 1762 Mathew Boulton đã mua một khu đất gần Birmingham để xây dựng nhà máy sản xuất các mặt hàng nhỏ bằng kim loại như khóa thắt lưng, cúc áo. Ông rất muốn sử dụng động cơ hơi nước trong nhà máy của mình nên đã cộng tác cùng James Watt (xem trang 90). Với tài kinh doanh của Boulton kết hợp với sự thông minh sáng tạo của James Watt đã đưa nền sản xuất động cơ hơi nước phát triển mạnh, mang lại lợi nhuận lớn, trong đó các loại máy tạo năng lượng được chế tạo ở nhà máy của Boulton. Năm 1786, Boulton đã dùng năng lượng hơi nước trong các máy móc sản xuất tiền xu cho chính phủ Anh và công ty Đông Ấn của Anh.

RICHARD ARKWRIGHT
(1732 - 1792)

Là con út trong một gia đình người Anh nghèo khó với 13 người con ở Lancashire, Richard Arkwright chỉ được học đọc và viết qua người anh họ. Ông học nghề cắt tóc, mở công ty chuyên làm tóc giả, sau đó phát minh ra máy kéo sợi chạy bằng sức nước. Là người vô cùng tham vọng, ông xây dựng hàng loạt nhà máy sản xuất bông bằng máy móc của ông. Hai phần ba nhân lực trong nhà máy của ông là trẻ em, một số mới chỉ 6 tuổi.

Elisha Otis
(1811 - 1861)

Năm 1854, Elisha Otis đứng trên một thang máy ở New York, Mỹ, yêu cầu đám đông phía dưới cắt giúp ông sợi dây chão treo buồng thang máy. Tuy nhiên thang máy chỉ rơi xuống vài centimet nhờ có phát minh của Otis - hệ thống phanh an toàn tự động. Sự kết hợp giữa kỹ năng quảng cáo và tính chất tiện ích của phát minh đã mở đầu cho nền công nghiệp thang máy, giúp các nhà xây dựng có thể xây nên những tòa nhà cao tầng hơn.

Otis là con út trong một gia đình nông dân người Mỹ có 6 người con. Ông đã từng làm quen với hệ thống thang máy trong nhà máy từ khi ông còn là thợ cơ khí thuộc nhà máy sản xuất khung giường. Nhà máy của ông đã chế tạo hàng ngàn chiếc thang máy và sau này được con trai ông mở rộng hơn nữa.

Phát minh: Thang máy an toàn (1853).



▲ Otis đang giới thiệu chiếc thang máy an toàn mới (1854).

Nikolaus Otto
(1832 - 1891)

Năm 16 tuổi, kỹ sư người Đức Nikolaus Otto đã phải bỏ học. Ông làm việc trong cửa hàng tạp phẩm và sau đó đi bán hàng rong. Trong khi đi bán hàng, ông đã tìm hiểu về động cơ chạy bằng ga của Jean Lenoir (xem trang 93). Otto cho rằng các động cơ này sẽ hữu dụng hơn nếu chúng chạy bằng nhiên liệu lỏng. Từ năm 1861, ông bắt đầu chế tạo động cơ chạy bằng dầu. Cùng với nhà công nghiệp người Đức Eugen Langen (1833 - 1895), họ đã lập công ty N. A. Otto & Cie. Đây là công ty đầu tiên sản xuất động cơ đốt trong. Năm 1876, ông cải tiến động cơ đốt trong thành động cơ 4 kỳ. Trong 10 năm đầu, đã có tới hơn 30.000 động cơ được tiêu thụ. Năm 1886, quyền sáng chế của Otto bị loại bỏ khi người ta cho rằng Alphonse Beau de Rochas (1815 - 1893) là người đã từng mô tả và đưa ra nguyên lý hoạt động của động cơ này năm 1862.

Phát minh: Động cơ chạy bằng dầu đầu tiên (1876).

Gottlieb Daimler
(1834 - 1900)

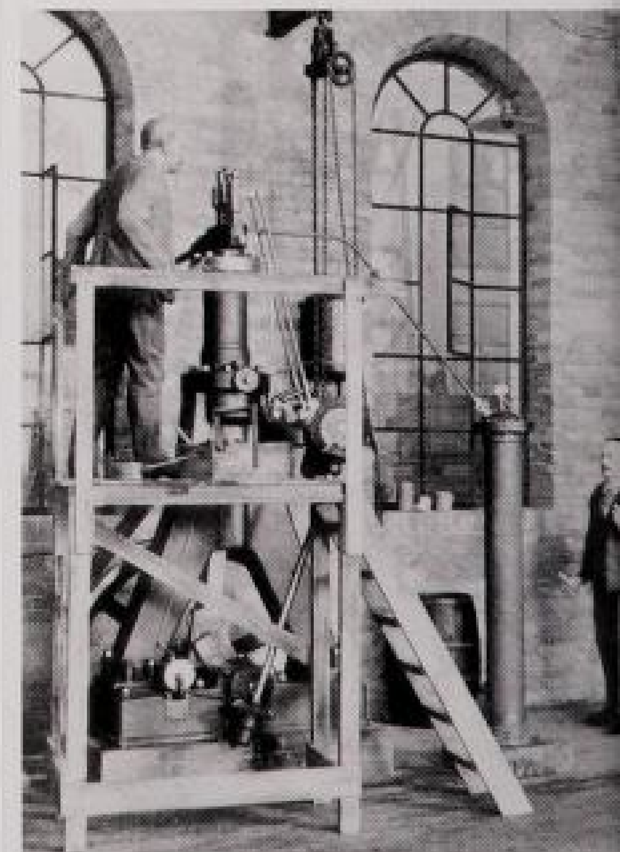
Ông sinh tại Đức, lúc đầu làm nghề sản xuất súng sau đó trở thành kỹ sư ở Anh, Pháp, Bỉ. Trong những năm 1870, ông làm việc cùng Nikolaus Otto để cải tiến động cơ đốt trong. Daimler là người theo chủ nghĩa hoàn hảo, rất khó hòa hợp nên sau một cuộc tranh cãi gay gắt với Otto, ông đã đứng ra lập công ty riêng năm 1882 cùng Wilhelm Maybach (1846 - 1929). Họ đã chế tạo ra loại động cơ tốc độ cao, khối lượng nhẹ rất thích hợp cho các phương tiện giao thông. Năm 1885, ông đã cho ra đời chiếc xe máy đầu tiên. 4 năm sau, ông chế tạo ra chiếc xe hơi 4 bánh chạy bằng loại động cơ này. Động cơ Daimler nổi tiếng với độ chắc chắn. Trong cuộc đua xe năm 1894 từ Paris tới Rouen, Pháp, 102 xe đua khởi hành nhưng chỉ có 15 về đến đích. Tất cả 15 chiếc xe này đều chạy bằng động cơ của Daimler.

Phát minh: Bugi (1883); động cơ đốt trong tốc độ cao (1885); xe hơi 4 bánh đầu tiên (1889).

Rudolf Diesel
(1858 - 1913)

Ông sinh tại Paris, cha mẹ là người Đức. Động cơ diesel của ông được dùng trong tàu ngầm, tàu thủy, tàu hỏa và các máy phát điện. Khi còn nhỏ, ông dành rất nhiều thời giờ để nghiên cứu và phác thảo các máy móc trong bảo tàng Nghệ thuật và Mỹ thuật Paris. Ông theo học tại Trường Đại học Bách khoa Munich và trở thành kỹ sư của ngành công nghiệp đông lạnh. Diesel dành hơn 10 năm nghiên cứu các loại động lực bao gồm động cơ chạy bằng năng lượng Mặt Trời và công bố công trình về động cơ diesel năm 1893. Nguyên lý hoạt động của động cơ này là không khí được nén trong một xi lanh cho đến khi nóng lên, sau đó bơm nhiên liệu vào. Động cơ diesel đầu tiên được đưa vào sử dụng năm 1897 và được công nhận là ít tốn nhiên liệu hơn động cơ dầu. Chỉ trong 2 năm, Diesel đã trở thành triệu phú. Ông qua đời trong một đêm khi đang đi qua eo biển nước Anh trên con tàu đưa thư chạy bằng hơi nước *Dresden*. Cái chết của ông vẫn còn nhiều bí ẩn.

Phát minh: Động cơ diesel (1893).



▲ Rudolf Diesel (bên phải) đang làm việc cùng một trong các kỹ sư bên chiếc động cơ mô hình của ông.

Robert Goddard (1882 - 1945)

Ông là người con duy nhất của một gia đình người Mỹ và đã may mắn sống sót qua căn bệnh lao nguy hiểm. Ông trở thành nhà vật lý và là một trong những người đã lập ra ngành chế tạo tên lửa rocket. Năm 1926, ông chứng kiến phát minh của mình phóng lên được 56m rồi lao xuống một luống bắp cải. Tuy vậy, đây là một sự kiện trọng đại trong ngành tên lửa học và là tên lửa đầu tiên dùng nhiên liệu lỏng. Bốn năm sau, Goddard phóng một tên lửa với tốc độ trên 800km/h và đạt tới độ cao 700m. Ông cũng là người đầu tiên lắp đặt các dụng cụ như camera, khí áp kế vào tên lửa. Ông làm nhiều thử nghiệm và chế tạo ra nhiều loại máy sử dụng trong tên lửa vũ trụ hiện đại như máy bơm nhiên liệu áp suất cao, hệ thống lái và hệ thống thăng bằng.

Phát minh: Tên lửa đầu tiên chạy bằng nhiên liệu lỏng (1926).



Robert Goddard và tên lửa chạy bằng nhiên liệu lỏng đầu tiên của ông (1926).

Frank Whittle (1907 - 1996)

Ông là con trai của một kỹ sư người Anh, học lắp ráp máy bay của không lực Hoàng gia năm 1923. Sau khi học tại Cranwell và Cambridge, ông được lựa chọn để đào tạo trở thành phi công. Ông tham gia vào phi đội chiến đấu năm 1928 và sau đó trở thành phi công lái máy bay thử nghiệm năm 1931. Whittle đã từng đưa ra ý tưởng về động cơ phản lực cho máy bay vào những năm 1920 nhưng chính phủ Anh không để ý đến. Ông vẫn tiếp tục ý tưởng của mình và rời khỏi không lực Hoàng gia năm 1936. Năm sau đó, ông đã thử nghiệm thành công động cơ phản lực đầu tiên trên thế giới. Tháng 5 năm 1941, một trong những động cơ phản lực của ông được dùng cho máy bay phản lực của Anh, chiếc *Gloster E28/39.*

Phát minh: Động cơ phản lực đầu tiên thành công (1937).



▸ Frank Whittle đang giải thích đặc điểm của động cơ phản lực.

JEAN LENOIR (1822 - 1900)

Jean Lenoir sinh tại Luxembourg. Cha mẹ ông là người Bỉ nhưng họ đã chuyển đến Pháp khi ông 16 tuổi. Ông tự học hỏi và trở thành kỹ sư. Năm 1855, ông phát minh ra phanh điện cho tàu hỏa. Ông rất say mê công nghệ năng lượng và đã tạo ra động cơ đốt trong đầu tiên được cấp bằng sáng chế vào năm 1860. Động cơ của Lenoir rất chắc chắn nên đã bán được hàng trăm chiếc. Tuy nhiên sau đó, sản phẩm của ông đã bị những động cơ khác hiệu suất cao hơn đánh bại. Năm 1883, ông chế tạo ra động cơ 4 kỳ giống như của Nikolaus Otto nhưng không thành công. Ông qua đời trong sự nghèo khó.

CHARLES PARSONS (1854 - 1931)

Ông là con út của bá tước thứ ba, dòng họ Rosse, người Anh. Ông học tại Trường Đại học Cambridge, sau đó trở thành kỹ sư. Năm 1884, ông phát minh ra động cơ tuabin hơi nước đầu tiên. Để quảng bá phát minh của mình, năm 1894, ông đã đóng con tàu *Turbinia* dài 30m chạy bằng động cơ tuabin. Khi ra mắt nữ hoàng Victoria (xem trang 18) năm 1897, con tàu *Turbinia* chạy với vận tốc 64km/h và là con tàu chạy nhanh nhất thế giới. Trong 2 năm, rất nhiều con tàu đầu tiên của Hải quân Hoàng gia chạy bằng động cơ của Parsons.

FELIX WANKEL (1902 - 1988)

Ông sinh tại Đức, làm việc cho một nhà xuất bản sách khoa học. Khi có thời gian rảnh rỗi, ông lại tìm hiểu về máy móc. Ông có ý tưởng về một loại động cơ đốt trong khác ngay từ năm 1924 nhưng mãi 30 năm sau, ông mới thực hiện được giấc mơ của mình. Trong thời gian đó, ông bị Đức quốc xã bỏ tù (những năm 1930), sau đó làm việc cho ngành hàng không quân sự Đức, chỉ vì để cho phân xưởng bị quân đội Pháp phá hủy nên ông lại bị bỏ tù lần nữa. Năm 1957, ông đã chế tạo ra động cơ Wankel, nhỏ hơn, ít bộ phận chuyển động hơn động cơ thường.

J. C. BAMFORD (1916 - 2001)

Joseph Bamford là kỹ sư người Anh. Ban đầu, ông làm việc trong công ty cơ khí của gia đình, sau đó ông tự mở công ty riêng lấy tên JCB (tên viết tắt của ông). Năm 1954, ông phát minh ra máy đào và các loại máy đầu tiên dùng trong xây dựng. Cho đến khi ông qua đời, công ty JCB là công ty cơ khí tư nhân lớn nhất, sản xuất 30.000 cỗ máy mỗi năm.

Giao thông đường bộ

Nicolas Cugnot
(1725 - 1804)

Kỹ sư người Pháp Nicolas Cugnot làm việc trong quân đội Áo - Hung, sau đó trở về Paris năm 1763. Ông đã chế tạo ra động cơ hơi nước và năm 1769 dùng động cơ này cho cỗ xe đường bộ đầu tiên chạy bằng hơi nước. Máy kéo Cugnot được thiết kế để kéo pháo là một loại máy rất nặng, di chuyển chậm, vận tốc tối đa là 6km/h. Cỗ máy thứ hai của ông được chế tạo năm 1771 đã gây ra vụ tai nạn xe động cơ đầu tiên khi nó đâm vào một bức tường.

Phát minh: Chiếc xe chạy bằng hơi nước đầu tiên (1769).

John Dunlop
(1840 - 1921)

Nhà phát minh người Scotland được đào tạo làm bác sĩ thú y khi ông 19 tuổi. Khi gần 30 tuổi, ông chuyển đến Ireland và bắt đầu thử nghiệm với các ống khí giúp các loại xe đi lại được dễ hơn. Năm 1888, săm, lốp xe đạp của ông được cấp bằng sáng chế cùng với W. H. Du Cros (1846 - 1918). Ông thành lập công ty chuyên sản xuất lốp xe đạp và từ năm 1906, sản xuất lốp xe hơi.

Phát minh mới: Lốp xe bơm hơi (1888); lốp xe ôtô (1906).

Karl Benz
(1844 - 1929)

Ông sinh tại Karlsruhe, Đức và năm 1871 lập công ty đầu tiên chuyên cung cấp vật liệu xây dựng. Năm sau, ông kết hôn cùng Bertha Ringer, người luôn khuyến khích ông trong suốt những năm dài thử nghiệm. Năm 1885, ông đã phát minh ra chiếc xe 3 bánh chạy bằng động cơ đốt trong do chính ông chế tạo. Loại xe này được mang ra bán từ năm 1888 nhưng có rất ít người mua, mãi cho đến khi vợ ông tự tay lái chiếc xe đưa 2 trong 5 người con của mình vượt qua lộ trình 100km mới thu hút được sự chú ý của công chúng.

Phát minh: Chiếc xe đầu tiên chạy bằng động cơ đốt trong (1885).

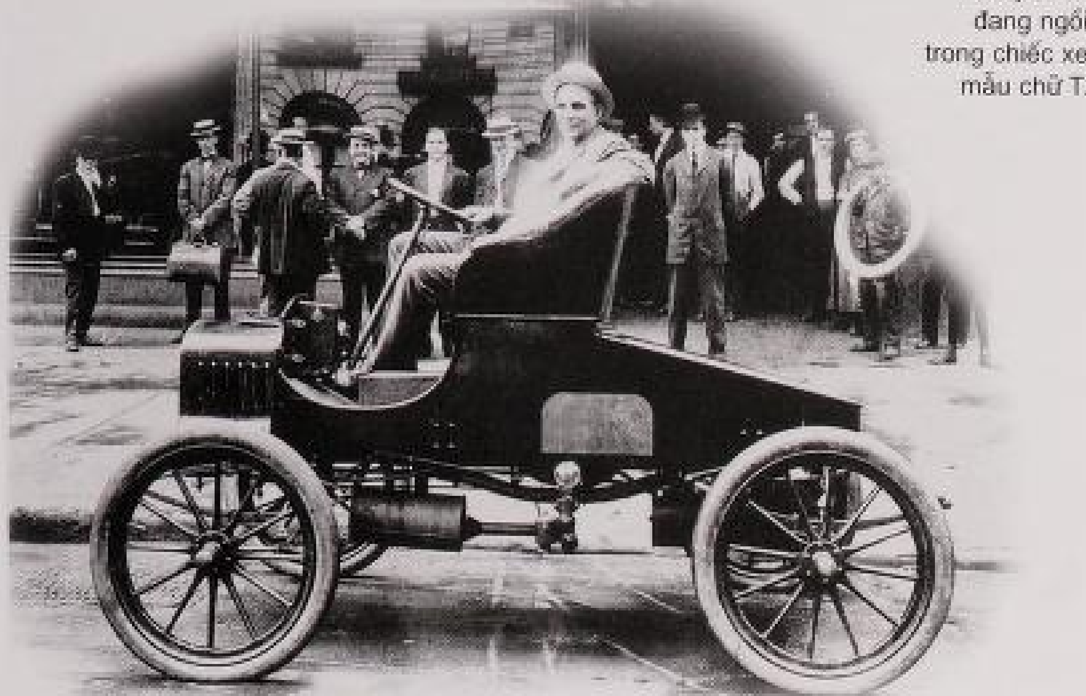
George Stephenson (1781 - 1848)

Kỹ sư người Anh George Stephenson ban đầu là người chăn bò, năm 18 tuổi ông mới học đọc và viết ở các lớp buổi tối. Năm 1812, ông trở thành người vận hành máy móc ở mỏ than vùng đông bắc nước Anh, tại đây ông đã tìm hiểu cặn kẽ về động cơ hơi nước của Newcomen (xem trang 90) đang được sử dụng. Ông cùng nhân viên chế tạo ra một chiếc đầu kéo. Năm 1814, chiếc đầu kéo *Blucher* của ông có thể kéo được 30 tấn lên đồi với vận tốc 6km/h. Sáu năm sau đó, ông chế tạo được 16 đầu máy hơi nước và 13km đường ray để vận chuyển hàng hóa đến Sunderland. Năm 1825, ông xây dựng tuyến đường ray công cộng đầu tiên trên thế giới từ Stockton đến Darlington. Năm 1829, cùng với con trai là Robert, ông đã thiết kế đầu máy *Rocket* cho tuyến đường sắt mới giữa Liverpool và Manchester.

Thành tựu: Chế tạo đầu kéo Blucher (1814); xây dựng đường ray công cộng đầu tiên trên thế giới (1825); đầu máy Rocket (1829).



Đầu máy *Rocket* được George Stephenson và con trai Robert (1803 - 1858) thiết kế và chế tạo năm 1829. Đầu máy này đạt tốc độ 47km/h, là nền tảng cho ngành giao thông đường sắt.



Henry Ford đang ngồi trong chiếc xe mẫu chữ T.

Henry Ford
(1863 - 1947)

Ông sinh ra trong một gia đình người Ireland nhập cư tại Mỹ. Ngay từ nhỏ, ông đã bộc lộ năng khiếu về máy móc. Ông lớn lên trong nông trang của cha mẹ ở Michigan. Ông sửa chữa đồng hồ, chế tạo một bánh xe nước nhỏ và tìm hiểu các loại máy trong nông trang. Năm 16 tuổi, ông chuyển đến Detroit và trở thành thợ máy, kỹ sư, cho đến năm 1893, là kỹ sư trưởng của công ty chiếu sáng Edison. Được chủ công ty Thomas Edison (xem trang 87) khuyến khích, ông đã cho ra đời chiếc xe hơi đầu tiên có tên *Runabout* 4 bánh năm 1869. Năm 1903, ông khai trương Công ty ôtô Ford. Ford cũng là người sáng tạo ra hình thức sản xuất dây chuyền hiện đại, tức là toàn bộ một chiếc xe hơi được truyền qua một băng chuyền để công nhân lắp ráp từng bộ phận. Nhờ có cách sản xuất này mà xe hơi của ông được sản xuất nhanh hơn, giá rẻ hơn. Năm 1908, ông tung ra thị trường xe hơi mẫu chữ T với màu đen tuyền, chắc chắn giản dị. Với giá 825 đôla, đây là chiếc xe hơi đầu tiên có giá bình dân khiến đại đa số công chúng đều có thể mua được. Từ năm 1908 - 1927, khoảng hơn 15 triệu chiếc xe mẫu chữ T được sản xuất tại Mỹ, đưa Henry Ford trở thành nhà triệu phú.

Phát minh: Xe Ford mẫu chữ T (1908).

Ferdinand Porsche
(1875 - 1951)

Nhà thiết kế, kỹ sư xe ôtô người Đức Ferdinand Porsche đã đưa ra mẫu xe đầu tiên - một loại xe kéo chạy bằng điện, vào năm 1900. Sau khi làm việc cho một số hãng sản xuất máy bay và xe hơi, năm 1931, ông đã mở công ty riêng cùng với con trai là Ferry Porsche (1909 - 1998), thiết kế cho Hitler chiếc xe Con Bọ Volkswagen có động cơ phía sau, được làm nguội bằng không khí.



Sỹ quan Đức quốc xã đang quan sát chiếc "Con Bọ".

Từ năm 1934, hơn 22 triệu chiếc "Con Bọ" đã được xuất xưởng trên toàn thế giới. Vì là người đã thiết kế xe quân sự cho Đức trong Chiến tranh thế giới thứ II nên ông bị kết án là tội nhân chiến tranh và bị ngồi tù, nhưng được thả tự do năm 1947.

Thiết kế nổi tiếng: Xe "Con Bọ" Volkswagen (1934).

GEORGE PULLMAN (1831 - 1897)

Ông theo học nghề đóng đồ gỗ mỹ thuật ở Mỹ, sau đó trở thành chủ cửa hàng và năm 1867 mở công ty xe hơi Pullman Palace. Năm 1865, ông thiết kế toa nằm đầu tiên cho hành khách đi tàu hỏa, năm 1868, ông lại thiết kế toa ăn. Phát minh của ông được mọi người đánh giá cao nên công ty của ông ngày một phát triển. Năm 1880, ông xây dựng thị trấn Pullman ở ngay bên ngoài Chicago dành cho nhân viên của nhà máy. Tuy nhiên, ông là một ông chủ quá cứng rắn và không được lòng mọi người. Ông đã cắt giảm lương và đàn áp những công nhân biểu tình vào những năm 1890.

GEORGE WESTINGHOUSE (1846 - 1914)

Sau khi phục vụ trong quân đội của Liên quân trong cuộc Nội chiến Mỹ (1861 - 1865), ông tham gia vào việc kinh doanh sản xuất máy móc của cha. Kỹ sư Westinghouse đã cho ra đời hơn 300 phát minh, chủ yếu là những phát minh cải tiến công nghệ ngành đường sắt. Ông phát minh ra hệ thống đèn hiệu hữu hiệu hơn. Năm 1868, ông chế tạo ra bộ phanh hơi, cải thiện đáng kể tình trạng an toàn cho ngành đường sắt. Trong những năm 1880, phát minh của ông về phát điện được coi là vô cùng quan trọng cho sự ra đời của hệ thống dòng điện xoay chiều trên thế giới.

HENRY ROYCE (1863 - 1933)
CHARLES ROLLS (1877 - 1910)

Năm 1884, kỹ sư người Anh Henry Royce bắt đầu sự nghiệp kinh doanh và sản xuất máy phát điện dynamo, cần cẩu và xe ôtô. Năm 1904, ông chế tạo 3 chiếc xe hơi thử nghiệm. Chất lượng của chiếc xe đã thu hút sự quan tâm của con trai một huân tước Anh, Charles Rolls đang kinh doanh xe hơi nhập khẩu của Pháp. Là một người say mê tốc độ, Rolls đã trở thành một người đua xe đạp, sau đó đua xe gắn máy thử nghiệm. Công ty của Royce và Rolls thành lập năm 1906 chuyên sản xuất xe hơi sang trọng nổi tiếng toàn cầu với nhãn hiệu Rolls Royce. Charles Rolls còn là phi công đầu tiên bay qua eo biển nước Anh và bay luôn trở lại năm 1910. Cũng trong năm đó, ông đã qua đời trong một vụ tai nạn máy bay.

NILS BOHLIN (1920 - 2002)

Khi còn là kỹ sư cho hãng sản xuất máy bay SAAB, Nils Bohlin, sinh tại Thụy Điển, nghiên cứu thiết kế chiếc ghế bật dành cho phi công nhảy dù. Sau đó, ông chuyển sang hãng sản xuất xe hơi Volvo. Năm 1959, ông phát minh ra chiếc đai an toàn trong xe hơi gồm 3 nút, được coi là một trong những phát minh lớn về an toàn trong lĩnh vực xe gắn máy.

Alec Issigonis
(1906 - 1988)

Ông sinh tại Smyrna, Thổ Nhĩ Kỳ và năm 1922 được mẹ đưa sang Anh để học. Ông tham gia vào một số khóa học nhưng 3 lần bị trượt môn toán. Tuy vậy ông trở thành kỹ sư dự án cho công ty xe hơi Morris. Năm 1948, ông đã thiết kế chiếc *Morris Minor*. Chỉ trong 23 năm, hơn 1,5 triệu chiếc xe đã được xuất xưởng. Năm 1959, chiếc xe hơi nhỏ có bánh lái trước hiệu Mini được tung ra. Cho đến năm 2000, hơn 5 triệu chiếc đã được bán.

Phát minh: Xe hơi Morris Minor 1948; BMC Mini (1959).



XE MINI



Mike Burrows
(sinh 1952)

Kỹ sư người Anh Mike Burrows bắt đầu cho ra đời những thiết kế mới cho xe đạp trong những năm 1980. Mẫu thiết kế nổi tiếng nhất của ông là khung xe 1 gióng được làm bằng sợi cacbon và chất dẻo tổng hợp thay cho chất liệu kim loại truyền thống. Chiếc xe đạp đua do ông thiết kế nhẹ và có dáng khí động hơn những chiếc xe đua khác nhưng vẫn không được các nhà sản xuất biết đến, mãi cho đến khi hãng xe hơi Lotus ra đời vào đầu những năm 1990. Năm 1992, vận động viên đua xe đạp người Anh Chris Boardman (sinh năm 1968, hình trên) đã đoạt huy chương vàng với cự ly 4.000m và phá kỷ lục thế giới với cự ly 5km khi anh dùng xe đạp của hãng Lotus do Burrow thiết kế.

Phát minh: Xe đạp Lotus (1992).

Giao thông đường biển

Cornelis Drebbel
(khoảng 1572 - 1633)

Ông là con trai của một nông dân người Hà Lan, học nghề điêu khắc nhưng sau đó làm nghề chế kim và trở thành kỹ sư. Ông khám phá ra cách tạo oxy từ muối nitrat kali. Ông cũng chế tạo ra chiếc đồng hồ hoạt động dựa trên sự thay đổi của áp suất khí quyển. Vào những năm 1620, ông đã thiết kế ra chiếc tàu ngầm chở người đầu tiên. Con tàu của ông được bọc da xung quanh, gồm nhiều ống khí nổi trên bề mặt và trải qua nhiều chuyến thí nghiệm ngầm dưới dòng sông Thames ở London.

Phát minh: Tàu ngầm đầu tiên đưa vào hoạt động (những năm 1620).

John Hadley
(1682 - 1744)

Ông sinh tại Anh, là nhà toán học và nhà phát minh. Năm 1716, được bầu làm hội viên của Hiệp hội Hoàng gia - một hiệp hội khoa học quốc gia độc lập của Anh. Năm 1731, Hadley phát minh một thiết bị có tên là octant để đo một cách chính xác độ cao của Mặt Trời hay một vì sao khi ở phía trên chân trời, giúp các thủy thủ định vị trên biển. Octant của Hadley là tiền thân của chiếc kính lục phân được dùng trong ngành hàng hải ngày nay. Hadley cũng làm việc trong lĩnh vực quang học. Từ năm 1721, ông đã chế tạo ra kính thiên văn phản xạ lớn nhất thời đó. Để ghi nhớ công ơn về những đóng góp của ông cho ngành thiên văn nên người ta đã đặt tên cho một thung lũng trên bề mặt Mặt Trăng là thung lũng Hadley Rille.

Phát minh: Kính Octant được dùng để định vị trên biển (1731).

William Symington
(1763 - 1831)

Ông sinh tại Scotland, theo học để trở thành mục sư nhưng sau đó ông lại trở thành thợ cơ khí trong mỏ chì. Năm 1784, ông có ý tưởng về việc dùng động cơ hơi nước cho các xe kéo và đã chế tạo ra mô hình của chiếc xe như vậy. Từ năm 1787 - 1789, ông chế tạo ra những con tàu thủy nhỏ chạy bằng hơi nước nhưng mãi đến năm 1801, ông mới cho ra động cơ hiệu suất cao hơn khiến hệ thống đẩy nước và con tàu của ông được đưa vào sử dụng rộng rãi. Ông chế tạo ra tàu *Charlotte Dundas*, có thể dắt được tàu hàng nặng 70 tấn và được đặt tên theo con gái của huân tước Dundas (1741 - 1820), người đã tài trợ cho công trình của ông.

Phát minh: Tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên thành công (1802).

Robert Fulton
(1765 - 1815)

Kỹ sư người Mỹ Robert Fulton ban đầu kiếm sống bằng nghề vẽ kỹ thuật và vẽ tranh phong cảnh. Ông đến Anh năm 1786 và đến Pháp năm 1797, ở đó ông tiếp tục vẽ để kiếm sống và say sưa nghiên cứu máy móc. Ông đã chế tạo ra các loại xuồng, thiết kế mẫu máy cắt đá hoa cương, khung cửi dệt sợi lanh, máy nạo vét lòng sông. Năm 1806, ông trở về Mỹ và được nhiều người biết đến nhờ những thành tựu của ông ở Pháp. Một năm sau đó, con tàu hơi nước đầu tiên của ông mang tên *Clermont* ra đời, đi từ New York đến Albany chỉ mất một phần ba thời gian so với các loại tàu buồm khác. Năm 1812, Fulton thiết kế chiếc tàu chiến hơi nước đầu tiên mang tên *Demologos*, có thể đặt được 44 khẩu súng và dài gần 100 m.

Thành tựu: Chế tạo con tàu hơi nước thương mại đầu tiên thành công (1807); thiết kế tàu chiến hơi nước đầu tiên (1812).

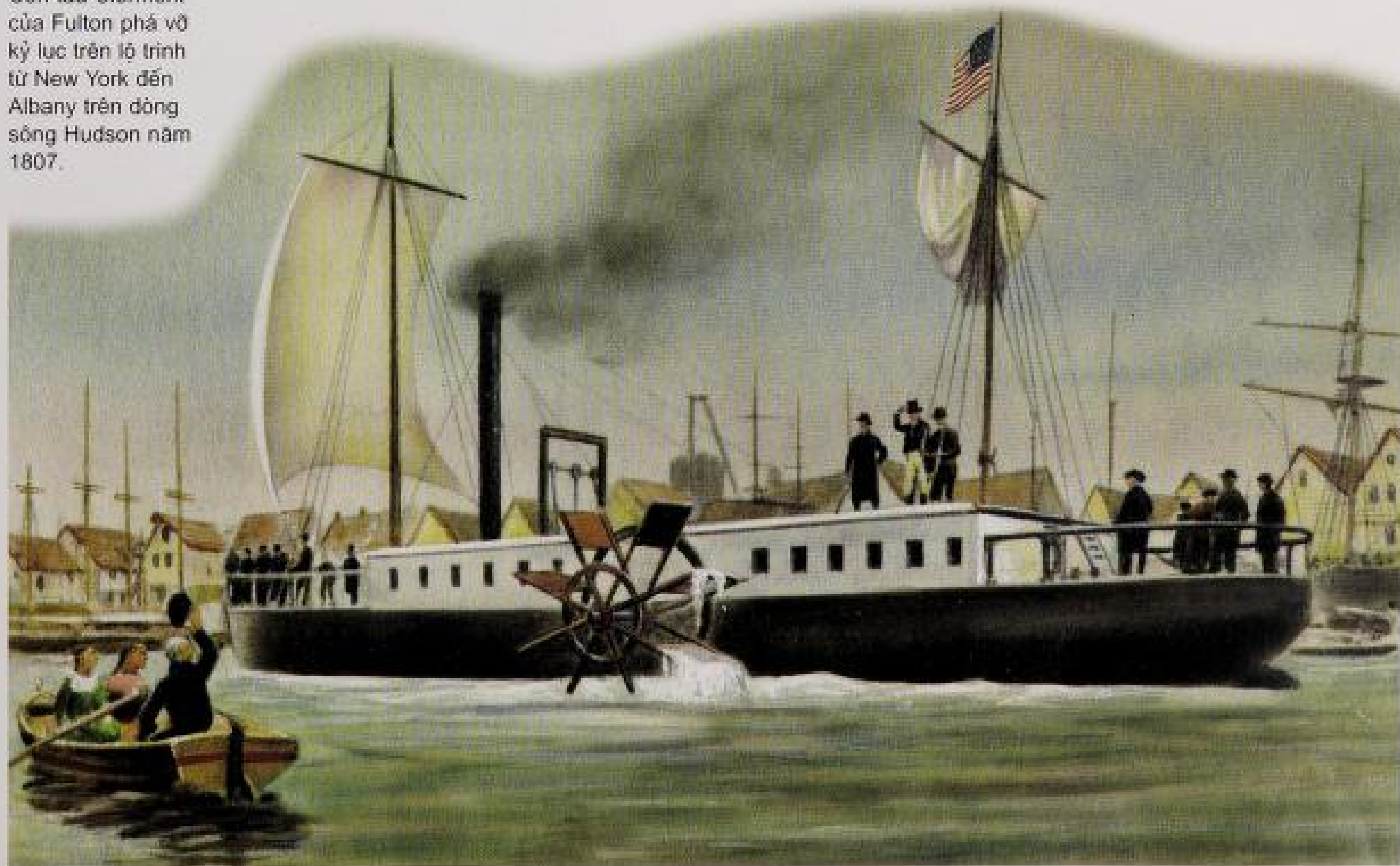
John Holland
(1840 - 1914)

Ông là thầy giáo trường phổ thông ở Ireland. Trong khi đọc về cuộc Nội chiến Mỹ, ông bắt đầu say mê tàu ngầm. Holland đến Mỹ ở cùng cha mẹ và em trai năm 1874. Ba năm sau, ông đã chế tạo tàu ngầm thử nghiệm đầu tiên tại một xưởng sắt ở New York. Ông bỏ nghề dạy học và trở thành người vẽ sơ đồ thiết kế. Ông tiến hành thử nghiệm 4 tàu ngầm nữa và năm 1897, cho ra đời tàu ngầm *Holland VI*. Con tàu này có hình dạng như chiếc xì gà, dài 16 m, chở theo đoàn thủy thủ gồm 7 người, súng và ngư lôi. Sau hơn 2 năm thử nghiệm trên biển, tàu ngầm của ông đã được Hải quân Mỹ mua và đổi tên thành *USS Holland* và sử dụng trong suốt 10 năm. Holland kết hôn năm 1887, có 7 người con qua đời vì bệnh viêm phổi năm 1914 ngay trước khi cuộc tấn công tàu ngầm quy mô lớn nhất diễn ra trong Chiến tranh thế giới thứ I.

Phát minh: Tàu ngầm hiện đại đầu tiên (1897).



John Holland đang giới thiệu tàu ngầm *Holland VI*. Tất cả các tầu ngầm phi hạt nhân ngày nay đều dựa trên thiết kế của ông.



Con tàu *Clermont* của Fulton phá vỡ kỷ lục trên lộ trình từ New York đến Albany trên dòng sông Hudson năm 1807.

Giao thông đường không

Anh em nhà Montgolfier

Joseph (1740 - 1810)
Jacques (1745 - 1799)

Năm 1783, trước sự chứng kiến của vua Pháp Louis XVI (xem trang 17), một con cừu, một con vịt và một con gà đã trở thành hành khách đầu tiên bay lên không trung trong khinh khí cầu hoạt động bằng khí nóng. Đây là khinh khí cầu do anh em nhà Montgolfier chế tạo. Họ là 2 trong 16 anh em của một gia đình làm giấy người Pháp. Chuyến bay đầu tiên bằng khinh khí cầu do người điều khiển của họ diễn ra trong cùng năm đó và bay được lộ trình là 9km trên bầu trời Paris.

Phát minh: Khinh khí cầu khí nóng chở hành khách đầu tiên (1783).



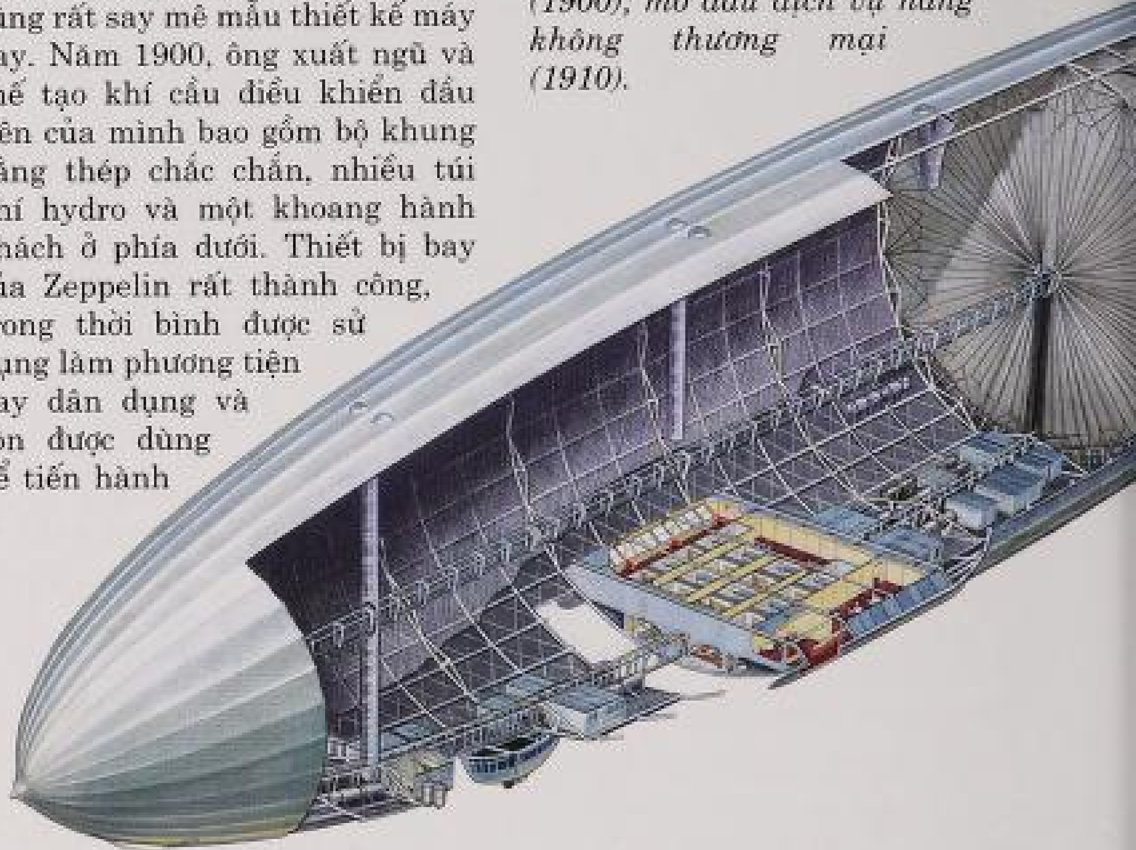
Khinh khí cầu khí nóng đầu tiên của anh em nhà Montgolfier bay lên ngày 4 tháng 6 năm 1783.

Ferdinand von Zeppelin

(1838 - 1917)

Ông sinh tại Đức, phục vụ trong quân đội Phổ 33 năm. Ông cũng rất say mê mẫu thiết kế máy bay. Năm 1900, ông xuất ngũ và chế tạo khí cầu điều khiển đầu tiên của mình bao gồm bộ khung bằng thép chắc chắn, nhiều túi khí hydro và một khoang hành khách ở phía dưới. Thiết bị bay của Zeppelin rất thành công, trong thời bình được sử dụng làm phương tiện bay dân dụng và còn được dùng để tiến hành các cuộc không kích trong Chiến tranh thế giới thứ I. Vào cuối những năm 1930, do chiến tranh nên dịch vụ vận chuyển khách đường không đều bị ngưng trệ.

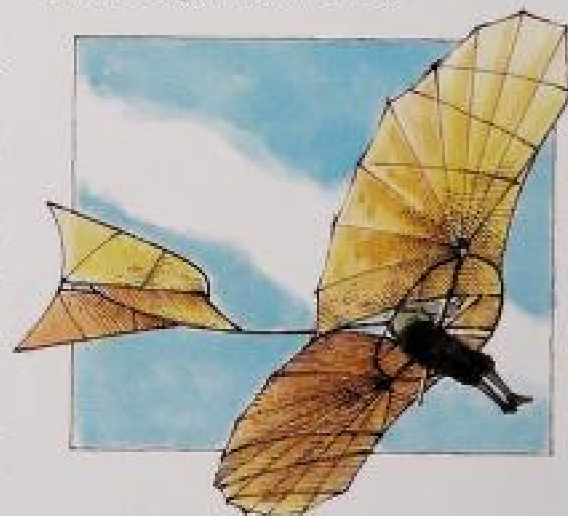
Thành tựu: Khí cầu điều khiển có bộ khung chắc chắn đầu tiên (1900); mở đầu dịch vụ hàng không thương mại (1910).

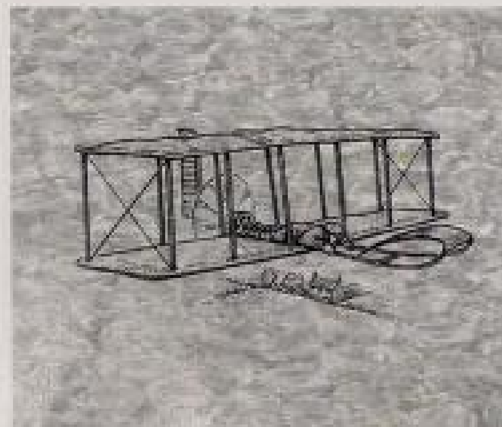


Otto Lilienthal (1849 - 1896)

Ông sinh tại Đức. Ngay từ nhỏ, ông đã cùng anh trai là Gustav (1849 - 1900) tập làm đôi cánh bằng cách khâu các lông chim lại với nhau. Sau này, họ đã thiết kế ra tàu lượn và Otto đã từng thực hiện hơn 2.500 chuyến bay bằng tàu lượn của mình. Năm 1899, ông xuất bản một cuốn sách nói về khí động học và đã có ảnh hưởng lớn tới anh em nhà Wright (xem trang 99) và các nhà tiên phong khác trong ngành hàng không. Ông mất gần Berlin sau một vụ tai nạn khi ông đang bay trên tàu lượn của mình.

Thành tựu: Chế tạo tàu lượn cánh cong (1877); thực hiện chuyến bay bằng tàu lượn đầu tiên do người lái (1891).





GEORGE CAYLEY (1773 - 1857)

Ông sinh tại Anh, cống hiến hầu hết cuộc đời mình cho việc nghiên cứu các chuyến bay. Ông là người đầu tiên nhận ra lực đẩy và lực cản, tạo ra các mô hình để đo lực này. Năm 1849, cậu bé 10 tuổi, con trai một người hầu của ông đã bay trên chiếc tàu lượn đầu tiên do ông chế tạo. Năm 1853, người đánh xe ngựa của ông trở thành người lái tàu lượn đầu tiên là người lớn.

JOHN STRINGFELLOW (1799 - 1883)

Nhà phát minh người Anh John Stringfellow đã từng làm việc trong ngành sản xuất đăng ten, sau đó trở thành kỹ sư về động cơ hơi nước. Cùng với William Henson (1805 - 1888), ông bắt đầu chế tạo máy bay chạy bằng hơi nước. Henson di cư sang Mỹ và năm 1848, chiếc máy bay có sải cánh 3m, chạy bằng động cơ hơi nước đã bay được 9 - 10 m: chuyến bay đầu tiên bằng một cỗ máy nặng hơn không khí.



◂ Chiếc khinh khí cầu *Hindenburg* do công ty của Zeppelin chế tạo đã bay chuyến đầu tiên năm 1936. Nó dài 245 m và đã thực hiện 10 chuyến bay qua Đại Tây Dương. Năm 1937, trong khi hạ cánh tại Mỹ, một vụ cháy trên khoang đã khiến 36 người thiệt mạng

Louis Blériot

(1872 - 1936)

Sau khi trở nên giàu có nhờ việc kinh doanh sản xuất bóng đèn trước của xe hơi, Louis Blériot, người Pháp đã thực hiện chuyến bay bằng máy bay do chính ông chế tạo vào năm 1907. Ông cũng thiết kế rất nhiều tàu lượn và máy bay. Ngày 25 tháng 7 năm 1909, ông đã bay trên chiếc máy bay Model XI của mình trong vòng 40 phút vượt qua eo biển nước Anh và được thưởng 1.000 bảng Anh. Rất nhiều người đặt mua mẫu thiết kế máy bay của ông. Trong Chiến tranh thế giới thứ II, ông đã tham gia chế tạo được 10.000 chiếc máy bay chiến đấu.

Thành tựu: Chuyến bay đầu tiên vượt eo biển nước Anh (1909).



Blériot đang bay qua eo biển nước Anh năm 1909.

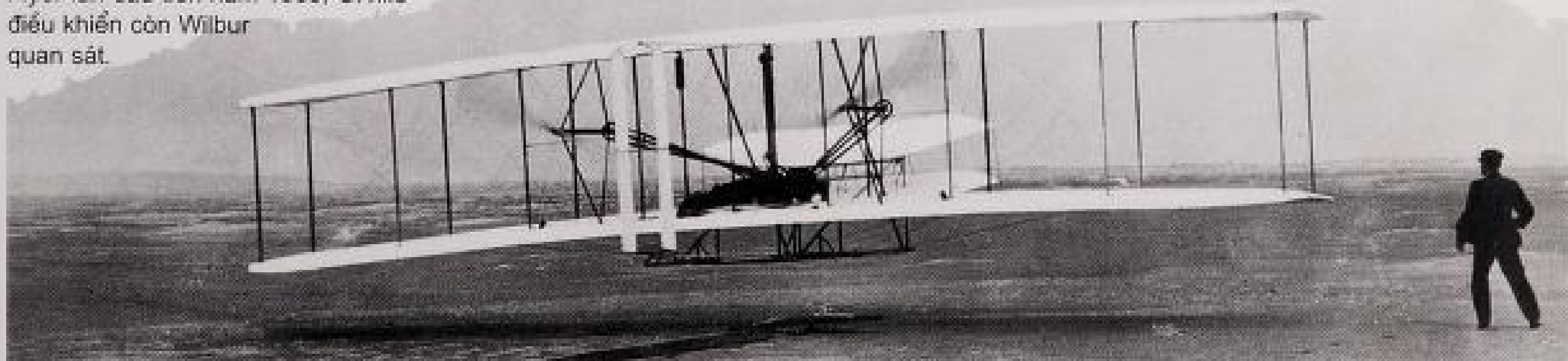
Anh em nhà Wright

Wilbur Wright (1867 - 1912)
Orville Wright (1871 - 1948)

Ngày 17 tháng 12 năm 1903, tại Kitty Hawk, Bắc Carolina, Mỹ, một chuyến bay ấn tượng đã diễn ra. Mặc dù chuyến bay chỉ kéo dài trong 12 giây với quãng đường là 40m nhưng đây là chuyến bay đầu tiên được thực hiện bởi một loại máy bay nặng hơn không khí. Phi công là Orville Wright, em của Wilbur Wright. Hai anh em đã từng là chủ bút của một tờ báo, mở phòng trưng bày xe đạp và cửa hàng sửa chữa năm 1892. Họ rất say mê các chuyến bay và từ những năm 1890 tiến hành các thí nghiệm. Năm 1901, họ đã xây dựng đường hầm thông gió đầu tiên để thử nghiệm các thiết kế tàu lượn và cánh quạt. Họ đã thực hiện hơn 1.000 chuyến bay bằng tàu lượn có điều khiển, sau đó họ cùng nhau chế tạo ra chiếc máy bay. Từ năm 1908 - 1909, anh em Wright đi vòng quanh châu Âu cùng với chiếc máy bay của mình và khuyến khích những người khác chế tạo ra những chiếc máy bay hữu dụng hơn.

Thành tựu: Chuyến bay đầu tiên bằng chiếc máy bay nặng hơn không khí do người điều khiển (1903).

▾ Anh em nhà Wright đã cất cánh chiếc *Flyer* lần đầu tiên năm 1903, Orville điều khiển còn Wilbur quan sát.



HENRI GIFFARD (1825 - 1882)

Năm 1852, Henri Giffard, người Pháp đã chế tạo thành công chiếc máy bay đầu tiên có bánh lái và điều khiển được. Chiếc máy bay này dài 43m, được bơm đầy khí hydro, chạy bằng động cơ hơi nước với tốc độ 8km/h trên quãng đường 27km. Sau đó, Giffard chế tạo quả khinh khí cầu khổng lồ có dây buộc. Gần 35.000 lượt người đã ngồi trên quả bóng này trong buổi Hội chợ thế giới năm 1878 tại Paris.

GLEN CURTISS (1878 - 1930)

Năm 1905, Glen Curtiss là người Mỹ, đam mê xe máy và đã phá vỡ kỷ lục thế giới về tốc độ, sau đó ông chuyển sang ngành hàng không. Ông bắt đầu chế tạo máy bay và năm 1908 thực hiện chuyến bay được một kilomet đầu tiên tại Mỹ. Năm 1911, ông chế tạo chiếc thủy phi cơ đầu tiên với hệ thống phao nổi thay cho bánh xe. Một năm sau đó, ông đã phát minh ra thủy phi cơ với chân máy bay được thiết kế giống như hình dạng con tàu.

WILLIAM BOEING (1881 - 1956)

William Boeing sinh tại Mỹ. Ngay trong chuyến bay đầu tiên, chiếc máy bay đầu tiên của ông gặp tai nạn. Năm 1917, hãng Hàng không Boeing đã được ký hợp đồng đầu tiên sản xuất máy bay quân sự. Ông chế tạo ra chiếc máy bay dân dụng đầu tiên có tên *Stratoliner* năm 1938 và chiếc máy bay dân dụng lớn nhất, chiếc 747 (1970).

Andrei Tupolev
(1888 - 1972)

Nhà thiết kế máy bay người Nga Andrei Tupolev đã thiết kế đường ống gió đầu tiên của máy bay và cũng là người đầu tiên chế tạo ra loại máy bay được lắp ráp hoàn toàn bằng kim loại. Năm 1937, ông bị bắt, bị ngồi tù và buộc phải thiết kế các mẫu máy bay quân sự cho đến khi được tự do năm 1943. Trong những năm 1950, ông thiết kế chiếc máy bay dân dụng phản lực đầu tiên của Nga *TU104*. Trong cuộc đời, ông đã thiết kế trên 90 mẫu máy bay. Con trai ông là Alexei (1926 - 2001) đã thiết kế *TU144*, chiếc máy bay dân dụng siêu âm đầu tiên.

Thành tựu: Chế tạo máy bay dân dụng phản lực đầu tiên của Nga (1955).

Igor Sikorsky
(1889 - 1972)

Nhà thiết kế người Nga Igor Sikorsky đã thất bại trong lần đầu thử nghiệm với máy bay trực thăng năm 1910, tuy nhiên ông đã chế tạo thành công máy bay có cánh cố định, trong đó có máy bay *Le Grande* - máy bay 4 động cơ đầu tiên trên thế giới (1913). Năm 1919, ông di cư sang Mỹ để trốn khỏi cuộc cách mạng Nga. Tại Mỹ, ông trở thành kỹ sư và nhà thiết kế máy bay, sau đó quay lại nghiên cứu về máy bay trực thăng. Năm 1941, chiếc máy bay trực thăng *VS - 300* của ông đã bay được hơn 1 giờ. Không lâu sau, ông trở thành nhà chế tạo máy bay trực thăng cho quân đội Mỹ.

Thành tựu: Chế tạo máy bay 4 động cơ đầu tiên (1913); máy bay trực thăng hiện đại đầu tiên (1939 - 1941).


Igor Sikorsky đang bay trên chiếc trực thăng của ông.


◂ Máy bay chiến đấu Sopwith Camel trong Chiến tranh thế giới I.

Thomas Sopwith
(1888 - 1989)

Nhà thiết kế hàng không người Anh Thomas Sopwith tập bay từ khi 22 tuổi và sau đó đã đoạt giải cao với chuyến bay lâu nhất từ Anh vào lục địa châu Âu. Công ty của ông thành lập năm 1912 và đã chế tạo hơn 18.000 máy bay trong Chiến tranh thế giới thứ I, trong đó có máy bay *Sopwith Camel* và *Sopwith Pup*. Sopwith cũng là một vận động viên lái thuyền buồm, thi đấu ở Americas' Cup.

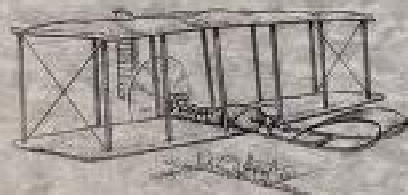
Thiết kế: Máy bay Sopwith Camel (1917).

Christopher Cockerell
(1910 - 1999)

Ông sinh tại Anh, làm nghề kinh doanh cho thuê tàu thủy tại Norfolk Broads và đã phát minh ra tàu đệm khí đầu tiên vào những năm 1950. Dịch vụ vận chuyển hành khách đầu tiên sử dụng phát minh của ông được khai trương năm 1959 với lộ trình vượt eo biển nước Anh. Cockerell đã từng là kỹ sư radio vào những năm 1930, 1940. Ông qua đời vào dịp kỷ niệm lần thứ 40 chuyến vận chuyển khách đầu tiên của con tàu đệm khí *SRN1* của ông.

Phát minh: Tàu đệm khí (1955).


▸ Tàu đệm khí được Christopher Cockerell phát minh năm 1959. Ông đã phát hiện ra rằng nếu tạo đệm khí ở dưới đáy tàu sẽ khiến tàu bị đẩy lên trên mặt sóng nên sẽ chạy nhanh hơn.



BARNES WALLIS (1887 - 1979)

Ông sinh tại Anh. Ban đầu, ông thiết kế máy bay. Trong những năm 1930, ông phát minh ra phương pháp mới để lắp ghép thân máy bay và được áp dụng trong máy bay ném bom Wellington. Trong Chiến tranh thế giới thứ II, ông đã thiết kế bom nảy được sử dụng để phá hủy đập nước Möhne và Eder ở Đức. Sau chiến tranh, ông chuyển sang nghiên cứu máy bay cánh cụp cánh xòe.

JUAN DE LA CIERVA (1895 - 1936)

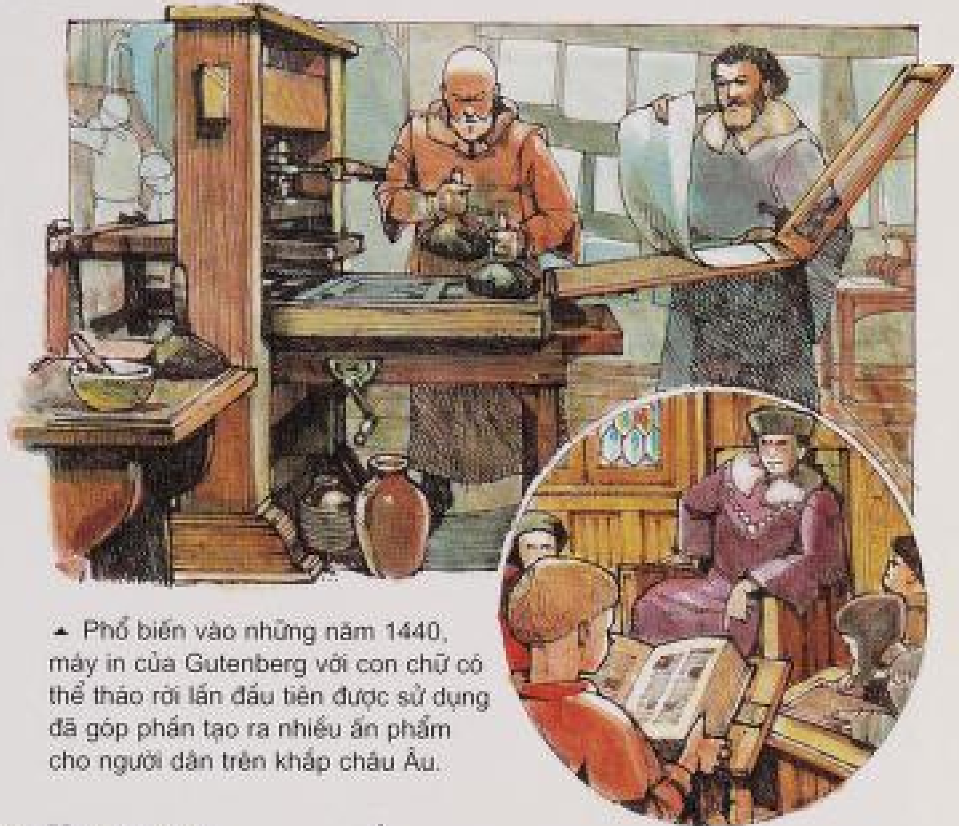
Ông sinh tại Tây Ban Nha. Từ năm 1912 - 1919, ông đã thiết kế tàu lượn và máy bay. Năm 1923, ông phát minh ra máy bay cánh quạt nâng tự do (autogyro) kết hợp giữa máy bay trực thăng và máy bay cánh cố định. Loại máy bay trở nên phổ biến vào những năm 1920 và đầu những năm 1930. Năm 1925, Cierva mở công ty tại Anh cho phép chế tạo máy bay cánh quạt nâng tự do ở Pháp, Đức và Mỹ.

CÁC NHÀ PHÁT MINH

Johannes Gutenberg
(1400 - 1468)

Người ta cho rằng Gutenberg sinh tại Mainz, Đức. Ông làm nghề chế vàng cho đến khi chiến tranh nổ ra buộc ông phải chuyển tới Strasbourg, Pháp. Tại đây, ông tiến hành những thí nghiệm đầu tiên về in ấn. Vào năm 1450, ông trở về Mainz và kết hợp với một người chuyên cho vay lãi để cho ra đời máy in đầu tiên ở châu Âu. Ông đã tạo nên một cuộc cách mạng trong ngành in bằng cách sử dụng những con chữ đúc bằng kim loại để có thể tái sử dụng trong những lần in sau. Nhờ có phát minh của ông, sách báo được in nhanh hơn, rẻ hơn và trở nên phổ biến hơn.

Phát minh: Máy in (khoảng 1450); con chữ bằng kim loại (khoảng 1450).



▲ Phổ biến vào những năm 1440, máy in của Gutenberg với con chữ có thể tháo rời lần đầu tiên được sử dụng đã góp phần tạo ra nhiều ấn phẩm cho người dân trên khắp châu Âu.

Hans Lippershey
(khoảng 1570 - khoảng 1619)

Ông sinh tại Wesel, Đức và định cư tại Hà Lan. Tại đây, ông theo nghề làm kính. Ông nổi tiếng với phát minh kính viễn vọng gồm 2 thấu kính bằng thủy tinh gắn trong ống kim loại. Vào thời ông, có nhiều người phát minh ra nhiều loại kính viễn vọng, nhưng ông là người đầu tiên thiết kế ra loại kính mà ông gọi là *kijker* (ống nhìn) năm 1608. Ông đã trao phát minh này cho chính phủ Hà Lan để dùng trong chiến tranh và ông cũng được nhận một khoản tiền thưởng khá lớn. Tuy nhiên, kính viễn vọng là loại dễ chế tạo nên được sản xuất rất nhiều ở Pháp và Italy.

Phát minh: Người đầu tiên mô tả kính viễn vọng (1608).



Christiaan Huygens
(1629 - 1695)

Huygens sinh tại Hà Lan. Ông là con trai của một nhà ngoại giao, có nhiều phát minh trong hình học, cơ học và thiên văn học. Ông đã tìm ra cách mới để mài thấu kính của kính viễn vọng và sử dụng kính viễn vọng của mình để khám phá một vệ tinh quay quanh sao Thổ năm 1655. Một năm sau, ông lại phát minh ra đồng hồ quả lắc để đo thời gian một cách chính xác nhất lúc bấy giờ. Đồng hồ đã từng được phát minh vào đầu thế kỷ XVI nhưng quá to và không chắc chắn. Năm 1687, ông phát minh ra một loại đồng hồ chính xác hơn và ông đã trình lên cho vua Louis XIV của Pháp (xem trang 16).

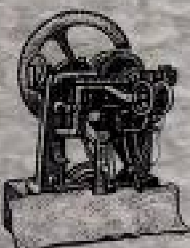
Phát minh: Đồng hồ treo tường (1856).

John Harrison
(1693 - 1776)

Ông sinh tại Lincolnshire, Anh, chỉ được học hành chút ít sau đó theo cha làm nghề thợ mộc. Năm 1713, ông chế tạo ra chiếc đồng hồ đầu tiên với các bộ phận đều bằng gỗ. Đồng hồ của ông nhanh chóng nổi tiếng với độ chắc chắn và chính xác. Năm 1763, ông chế tạo ra thời kế chính xác đầu tiên để đo khoảng cách của con tàu về phía đông hoặc về phía tây. Nhờ phát minh này ông đã được chính phủ Anh thưởng 20.000 bảng Anh.



Phát minh: Thời kế hàng hải chính xác đầu tiên (1763).



JOHN HARINGTON (1561 - 1612)

Ông là quý tộc người Anh, con đỡ đầu của Nữ hoàng Elizabeth I (xem trang 15). Ông còn là một nhà thơ và có chút mạo hiểm. Vào những năm 1590, ông đã chế tạo ra toilet xả nước đầu tiên bao gồm một van khi được giật sẽ đẩy nước trong bình nước xả xuống toilet. Ông cũng chính là người đã lắp đặt một hệ thống toilet như vậy trong cung điện Richmond của Nữ hoàng Elizabeth.

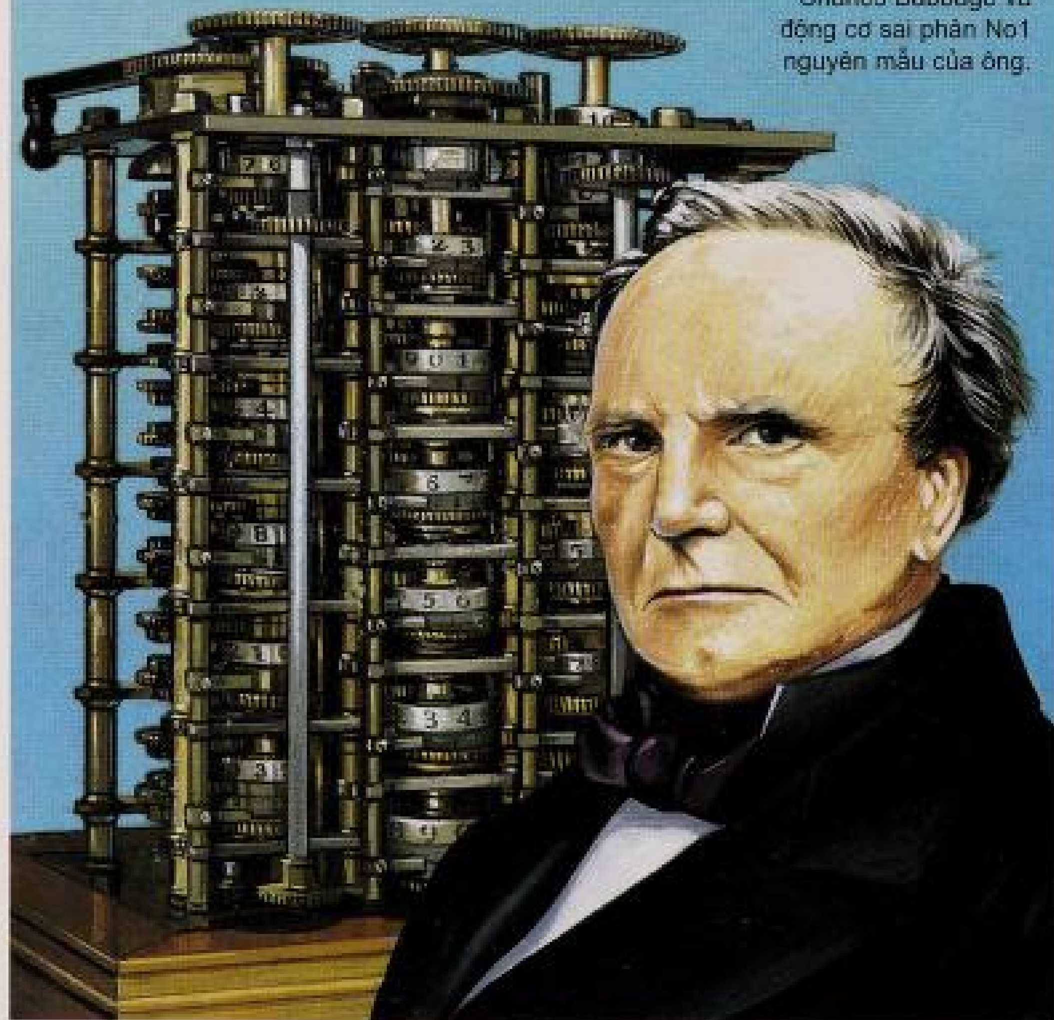
ENVANGELISTA TORRICELLI (1608 - 1647)

Ông sinh tại Italy, học tại Rome và được tiến cử làm thư ký cho nhà khoa học, thiên văn học Galileo (xem trang 64) năm 1641. Từ năm 1642, ông trở thành nhà toán học triều đình của đại công tước xứ Tuscany; ông được biết đến là người đã phát minh ra khí áp kế đầu tiên(1644).

Charles Babbage (1791 - 1871)

Ông là con trai của một chủ ngân hàng người Anh. Ông rất say mê các con số, tính toán và máy móc. Ông đã phát minh ra loại ánh sáng nhấp nháy của đèn hải đăng, lực kế, tem dính của bưu điện nhưng nổi tiếng nhất với công trình trong lĩnh vực tính toán cơ học. Vào những năm 1820, Babbage được chính phủ Anh tài trợ để chế tạo loại máy tính có thể tính tới 20 số lẻ. Tuy nhiên, vào thời đó không thể có được các bộ phận có độ chính xác cao, nên công trình của ông vẫn không thực hiện được, mãi đến năm 1991 người ta mới chế tạo được loại máy này. Babbage vẫn tiếp tục nghiên cứu về máy móc vào những năm 1830. Ông đã phát minh ra thiết bị được gọi là Máy phân tích. Máy này dựa trên động cơ vi phân nhưng tự động hóa toàn bộ quá trình tính toán. Babbage đã góp phần tạo ra chiếc máy vi tính hiện đại hàng thế kỷ trước nhưng lúc đó không được mọi người đánh giá cao.

Phát minh: Động cơ vi phân (1820); máy phân tích (1834).



Charles Babbage và động cơ sai phân No1 nguyên mẫu của ông.

William Talbot (1800 - 1877)

Năm 1833, nhà toán học, khoa học người Anh và vợ là Constance đi hưởng tuần trăng mật ở hồ Como, Italy. Talbot cố gắng phác thảo lại phong cảnh nơi đây nhưng ông không thể làm được. Ông mơ ước có một loại máy sử dụng giấy cảm quang để thu lại hình ảnh ngoài đời thực. Cho đến năm 1841, ông đã phát minh ra phương pháp in ảnh âm bản bằng phim trong máy chụp ảnh. Loại âm bản này còn được dùng để tạo ra rất nhiều dương bản.

Phát minh: Phương pháp chụp ảnh hiện đại (1841); đèn flash (1851).

Samuel Colt (1814 - 1862)

Súng là một loại vũ khí đóng vai trò rất lớn trong đời sống xã hội ở châu Mỹ vào thế kỷ XIX. Samuel Colt đã mở ra một cuộc cách mạng trong lĩnh vực vũ khí. Ông sinh tại Connectinut, mở nhà máy năm 1836 để sản xuất loại súng cầm tay đầu tiên có thể bắn nhiều phát mà không cần nạp lại đạn. Khi quân đội Mỹ đặt mua súng ngắn của ông, công việc kinh doanh của ông trở nên phát đạt, đưa ông trở thành thương gia giàu nhất châu Mỹ.

Phát minh: Khẩu súng ngắn đầu tiên (1835).



NICOLAS APPERT (1749 - 1841)

Ban đầu, nhà phát minh người Pháp Nicolas Appert theo nghề làm bánh kẹo. Năm 1795, chính phủ Pháp công bố ban thưởng cho ai tìm ra cách bảo quản thực phẩm cho quân đội. Sau 10 năm thử nghiệm, Appert đã đoạt được giải thưởng 12.000 Franc năm 1810. Phương pháp của ông là đóng thức ăn trong chai sau đó cho vào nước sôi để diệt vi khuẩn.

JOSEPHINE COCHRANE (1839 - 1913)

Bà là vợ của một chính trị gia người Mỹ, Josephine Cochrane bực tức khi bộ đồ gốm của bà từ thế kỷ XVII bị đám đầy tớ làm vỡ khi lau rửa, vì thế bà mới phát minh ra máy rửa bát. Từ năm 1886 - 1893, máy rửa bát của bà được bán cho các nhà hàng ăn lớn. Mãi tới những năm 1950, loại máy này mới bắt đầu được bán cho các gia đình với số lượng lớn.

ÉMILE BERLINER (1851 - 1929)

Ông sinh tại Đức, di cư sang Mỹ năm 1870 và 8 năm sau đã kiếm được 50.000 đôla nhờ phát minh ra ống nghe được sử dụng cho máy điện thoại đời đầu. Ông đã lập ra một phòng thí nghiệm nghiên cứu và năm 1886 đã cho ra đời đĩa hát sử dụng loại đĩa phẳng - một loại đĩa ghi hiện đại đầu tiên.

Elias Howe
(1819 - 1867)

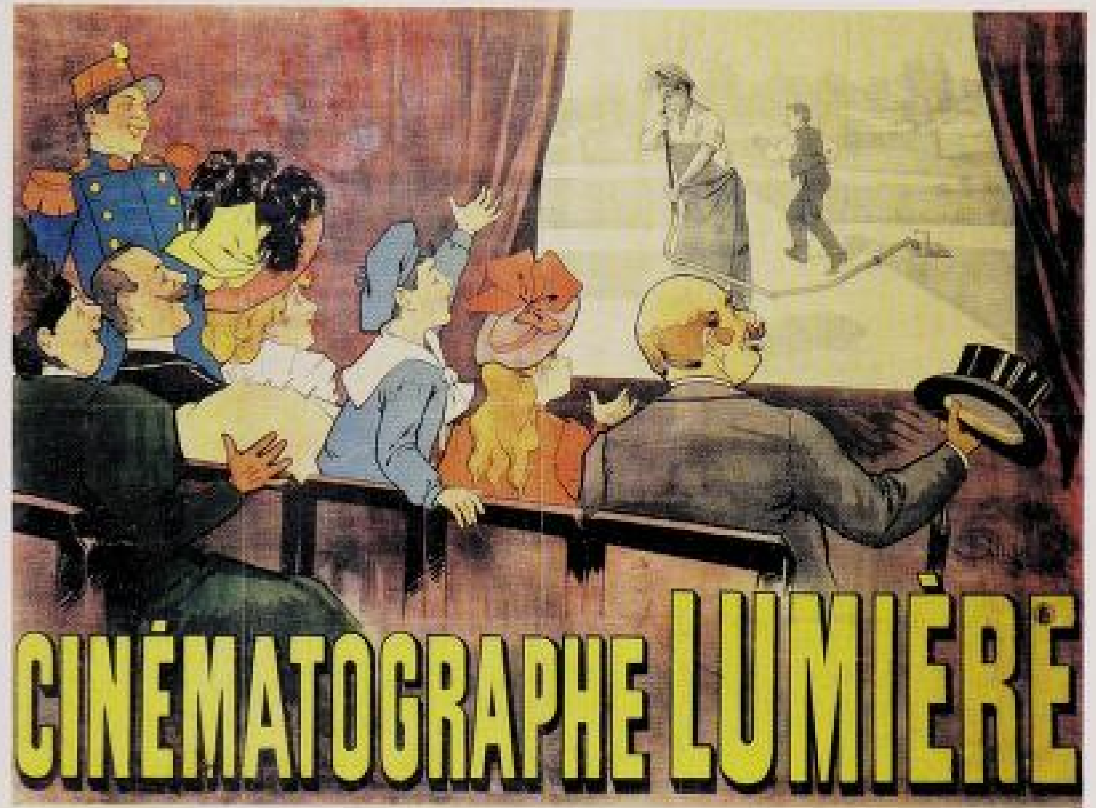
Nhà phát minh Elias Howe sinh tại Massachusetts, Mỹ. Khi còn nhỏ ông làm việc với cha mẹ trong trang trại, 16 tuổi vào học việc tại một nhà máy bông. Năm 1837, trong khi đang làm thợ hồ, Howe nảy ra ý tưởng về một loại máy thay thế việc may vá quần áo bằng tay. Chín năm sau, ông đưa ra chiếc máy khâu đầu tiên với tốc độ 250 mũi một phút, nhanh hơn nhiều so với việc khâu tay. Ông không tìm được nhà tài trợ ở Mỹ nên đã sang Anh nhưng cũng chỉ đạt được một chút thành công. Khi trở về Mỹ, đã có nhiều người khác chế tạo máy khâu. Sau một thời gian dài đấu tranh ở tòa án, Howe đã giành được quyền sở hữu bản quyền bán máy khâu giúp ông kiếm được 2 triệu đôla.

Phát minh: Máy khâu (1837 - 1846).

Levi Strauss
(khoảng 1829 - 1902)

Ông sinh tại Bavaria, Đức. Năm 16 tuổi, cha mẹ mất nên ông cùng các anh chị sang Mỹ. Năm 1853, Strauss đến San Francisco để bán quần áo trong thời kỳ mọi người đổ xô đi tìm vàng. Khi thấy các thợ đào vàng rất cần có loại quần bền, chắc nên ông bắt đầu may quần áo bằng vải bạt, sau đó là thứ vải bông dệt chéo mà ngày nay gọi là vải bò. Năm 1873, Levi trở nên nổi tiếng với mẫu quần áo bò, có khóa, cúc bằng đồng và được ưa chuộng cho đến ngày nay.

Phát minh: Quần bò (những năm 1850).



Alfred Nobel
(1833 - 1896)

Ông là con trai của một kỹ sư người Thụy Điển. Khi còn nhỏ, ông đã chuyển đến sống tại Nga. Sau đó, ông học hóa học tại Pháp, Mỹ rồi trở về Thụy Điển năm 1859. Tại đây ông đã cùng em trai là Emil (1843 - 1864) lập ra một phòng thí nghiệm để nghiên cứu tìm ra dạng thức mới an toàn và hữu hiệu hơn của chất nổ nitroglycerine. Một vụ nổ đã giết chết Emil nhưng Alfred vẫn tiếp tục theo đuổi sự nghiệp. Năm 1867, ông chế tạo thành công chất nổ dynamite được dùng trong hầm mỏ, xây dựng và quân sự. Ông còn phát minh ra cao su tổng hợp, viết kịch, làm thơ. Ông để lại hầu hết gia sản để thành lập Quỹ Nobel, trao giải thưởng tại Thụy Điển nhằm tôn vinh những nhà khoa học có cống hiến ý nghĩa nhất trong năm cho nhân loại.

Phát minh: Chất nổ mạnh dynamite (1867).

Anh em nhà Lumière
Auguste (1862 - 1954)
Louis (1865 - 1948)

Năm 1895, những người ngồi trong quán cà phê Grand Café ở Paris vô cùng ngỡ ngàng khi được xem hai anh em nhà Lumière, người Pháp chiếu thước phim đầu tiên trên thế giới. Bộ phim chiếu cảnh các công nhân đang rời khỏi nhà máy. Hai anh em là con trai của một họa sĩ và nhiếp ảnh gia. Gia đình Lumière đã sản xuất 15 triệu tấm kẽm chụp ảnh mỗi năm. Họ còn phát minh ra máy quay 16 hình/ giây để quay được các chuyển động và chiếu lại lần đầu tiên.

Phát minh: Máy quay phim, máy chiếu phim (1895).

GEORGE EASTMAN (1854 - 1932)

Nhà phát minh người Mỹ George Eastman ban đầu làm thư ký ở nhà băng và từ năm 1877, bắt đầu nghiên cứu điện ảnh. Ông đã sản xuất ra những cuộn phim điện ảnh đầu tiên vào năm 1885. Ba năm sau, ông chế tạo hộp phim đầu tiên được đặt theo tên công ty mà ông mới thành lập Kodak. Ông trở nên rất giàu có và đóng góp hàng triệu đôla cho quỹ từ thiện.

KING GILLETTE (1855 - 1932)

Khi làm nghề bán hàng, nhà phát minh người Mỹ, King Gillette nhận thấy những mặt hàng dùng một lần được bán rất chạy. Năm 1895, ông nảy ra ý tưởng làm lưỡi dao cạo an toàn dùng một lần. Ông tìm ra cách sản xuất lưỡi dao cạo bằng thép vừa rẻ lại vừa sắc dùng cho dao cạo cầm tay. Năm 1903, phát minh của ông đã được đưa vào sản xuất và ông trở thành triệu phú.

FRANK HORNBY (1863 - 1936)

Năm 1901, Frank Hornby đã chế tạo bộ ghép hình đầu tiên (bolt together construction kits). Ban đầu bộ này có tên gọi là Cơ khí dễ làm (Mechanics Made Easy), sau đó chuyển thành Meccano. Năm 1915, Hornby sản xuất tàu hỏa mô hình. Vào lúc phát triển rực rỡ nhất những năm 1930, mỗi tuần nhà máy của ông đã sản xuất được hơn 70 tấn đồ chơi, 1 triệu bộ đai và ốc.

Clarence Birdseye
(1886 - 1956)

Sau khi tốt nghiệp ngành sinh vật, Clarence Birdseye, người Mỹ đã đến Bắc Cực với tư cách là một nhà tự nhiên học của chính phủ Mỹ. Tại đây, ông đã thử ướp lạnh một số hải sản vừa bắt được; ông nhận thấy rằng thực phẩm đó vẫn còn giữ nguyên mùi vị và chất lượng trong nhiều tuần sau. Năm 1922, ông đã mở công ty đầu tiên trong một chợ cá ở New York. Ông phát triển phương pháp đông lạnh nhanh lần đầu tiên đóng gói thực phẩm đông lạnh để bán cho công chúng (1929 - 1930). Vào những năm 1940, Birdseye chế tạo tủ đông lạnh cho các cửa hàng và các toa xe đông lạnh để phân phối sản phẩm.

Phát minh: Thực phẩm đông lạnh đầu tiên mang tính thương mại (1929).

George de Mestral
(1907 - 1990)

Ông sinh tại Thụy Sĩ, học ngành kỹ thuật điện. Năm 1948, trong một lần đi săn trở về, ông thấy quần mình bị nhiều cỏ may bám vào. Dưới kính hiển vi, ông thấy loài hoa cỏ may này có hàng trăm móc nhỏ. Lập tức ông nghĩ rằng đây sẽ là nguyên lý để tạo ra một loại khoá mới. Sau nhiều năm thử nghiệm, khoá dính Velcro xuất hiện năm 1955.

Phát minh: Khoá dính Velcro (1955).

Lazlo Biro
(1900 - 1985)

Trong Chiến tranh thế giới thứ II, nhà báo người Hungary Lazlo Biro phải chạy trốn quân Đức 2 lần: một lần trốn khỏi nhà sang Paris, một lần đi từ Pháp sang Argentina (1940). Em trai ông là Georg, nhà hóa học, cũng đi cùng ông và hai anh em cùng thực hiện ý tưởng của Lazlo về chiếc bút bi sử dụng mực không nhòe. Hai năm sau, sản phẩm của họ thành công. Bút bi Biro được Không lực Hoàng gia Anh sử dụng trong Chiến tranh thế giới thứ II vì họ thấy loại bút này vẫn viết tốt khi ở trên cao. Từ những năm 1950 trở đi, bút bi trở thành một sản phẩm được sản xuất đại chúng và giá thành hạ.

Phát minh: Bút bi (1938).

Akio Morita
(1921 - 1999)

Ông sinh tại Nagoya, Nhật Bản. Gia đình mong ông kế tục sự nghiệp kinh doanh đồ uống đã có từ 13 đời nhưng ông lại theo học ngành vật lý ở Osaka và lập công ty điện tử năm 1946. Năm 1958, công ty đổi tên thành Sony, đi đầu trong việc sản xuất các thiết bị điện tử giải trí ngày nay, chế tạo chiếc đài bán dẫn đầu tiên vào những năm 1950, chế tạo máy thu hình bán dẫn, máy quay băng video màu gia đình vào những năm 1960. Năm 1979, Sony cho ra sản phẩm máy quay băng cassette cầm tay Walkman và năm 1991 là sản phẩm đĩa mềm 3.5.

Phát minh: Đài bán dẫn bỏ túi (1957); máy quay băng video màu (1966); máy quay băng cassette cầm tay Walkman (1979).

Gunpei Yokoi
(1941 - 1997)

Ông là con trai của một vị giám đốc công ty dược phẩm Nhật Bản, theo học ngành điện tử tại trường đại học. Năm 1970, ông thiết kế bộ đồ chơi đầu tiên *Ultrahand* . Mười năm sau, ông sản xuất một loạt đồ chơi game vi tính cầm tay có tên gọi *Game and Watch*. Năm 1989, Yokoi là người đứng đầu bộ phận chuyên sản xuất máy chơi Game cầm tay *Gameboy* của Tập đoàn điện tử Nintendo. Năm 1996, khi Yokoi rời Nintendo để thực hiện các phát minh của mình thì đã có hơn 60 triệu máy *Gameboy* được bán trên toàn thế giới. Ông qua đời trong một vụ tai nạn xe hơi.

Phát minh: Máy chơi game Gameboy (1989).



Máy quay băng Walkman của Akio Morita giúp mọi người có thể nghe băng ở bất kể nơi nào mà họ muốn.

OLE CHRISTIANSEN (1891 - 1958)

Ông là một thợ mộc, người Đan Mạch. Ông đã chế tạo ra thang gấp, bàn là, và đồ chơi bằng gỗ. Đồ chơi bán chạy hơn các sản phẩm của ông. Năm 1934, công ty đồ chơi LEGO của ông được thành lập. Trong tiếng Đan Mạch, *Leg Godt* có nghĩa là "chơi tốt". Năm 1949, bộ đồ chơi xây nhà bằng gỗ đầu tiên xuất hiện ở Đan Mạch. Năm 1958, ông cho ra đời bộ đồ chơi xây nhà hiện đại hiệu LEGO.

EDWIN LAND (1909 - 1991)

Năm 1947, nhà phát minh người Mỹ Edwin Land giới thiệu về quá trình chụp ảnh đơn, có thể rửa ảnh trong 60 giây. Chiếc máy chụp ảnh lấy ngay Polaroid được bày bán năm 1949 và máy chụp ảnh màu năm 1963. Vào những năm 1950, ông đã thiết kế hệ thống quan sát trên cao để theo dõi máy bay và các vệ tinh giám sát.

NOLAN BUSHNELL (sinh 1943)

Nhà lập trình máy vi tính người Mỹ Nolan Bushwell đã đưa ra trò chơi lập trình vi tính đầu tiên vào năm 1971 nhưng thất bại. Tuy nhiên bộ *Pong* ra đời năm 1972 đã thành công rực rỡ. Năm 1972, Bushnell thành lập công ty Atari và cho ra đời nhiều trò chơi game nổi tiếng khác như *Pac - Man, Asteroids*.

Chương 5

NHÀ SÁNG TÁC VÀ NHÀ CẢI CÁCH



Nhà sáng tác và nhà cải cách trước năm 1000

Hệ thống chữ viết đã phát triển cách đây khoảng 5.000 năm tại Ai Cập và Sumer. Người Ai Cập và người Sumer để lại cho người đời sau một số bản viết tay rất lý thú như thiên sử thi Sumer của Gilgamesh. Tuy nhiên, chúng ta biết rất ít về những người đã viết ra những thiên sử này. Những nhà văn đầu tiên mà chúng ta được biết là những người sống ở Hy Lạp cổ đại.



Người Hy Lạp cổ đại dùng chữ tượng hình để viết.

Nhà thơ Hy Lạp nổi tiếng nhất là **Homer**, có lẽ ông sống vào thế kỷ VIII TCN. Ông đã viết 2 thiên sử thi vĩ đại: *Iliad* kể về cuộc chiến thành Troy và *Odyssey* kể về những chuyến phiêu lưu của người anh hùng Odysseus trên đường từ thành Troy về nhà. Các chuyên gia ngày nay cho rằng Homer đã kết hợp những câu chuyện có thật được truyền miệng từ đời này sang đời khác để viết thành các kiệt tác sử thi. Các nhà thơ Hy Lạp nổi tiếng khác **Sappho** (khoảng năm 610 - khoảng năm 580 TCN) - nhà thơ nữ đầu tiên và **Pindar** (khoảng năm 518 - khoảng năm 438 TCN) - tác giả nổi tiếng của các bài thơ, bài hát.



Sappho, nhà thơ nữ đầu tiên sinh tại đảo Lesbos của Hy Lạp.

Người Hy Lạp rất yêu thích ca kịch. Một số nhà viết kịch đã viết những vở kịch mà đến ngày nay vẫn còn được trình diễn như: **Aeschylus** (khoảng 525 - khoảng 456 TCN) và **Euripides** (khoảng năm 480 - khoảng năm 406 TCN), nổi tiếng với những vở bi kịch về các nhân vật trong thần thoại Hy Lạp. **Aristophanes** (khoảng năm 448 - khoảng năm 385 TCN) lại viết các vở hài kịch mà khán giả ngày nay vẫn còn yêu thích.

Nhà triết học phương tây đầu tiên cũng sống ở Hy Lạp cổ đại. Một trong những nhà triết học Hy Lạp đầu tiên có ảnh hưởng lớn nhất là **Socrates** (469 - 399 TCN). Socrates không viết sách nhưng nổi tiếng với tài biện luận. Ông còn nổi tiếng hơn vì có học trò là **Plato** (khoảng năm 428 - khoảng năm 348 TCN). Plato viết rất nhiều sách. Sách của ông chủ yếu được viết dưới dạng đối thoại giữa các triết gia về các vấn đề quan trọng như tình yêu, lòng dũng cảm và chính trị. **Aristotle** (384 - 322 TCN) cũng là một triết gia Hy Lạp vĩ đại. Sách của ông viết về nhiều chủ đề, từ thơ ca đến chính trị, tâm lý, động vật học.

NHÀ SÁNG TÁC LA MÃ

Theo bước chân của người Hy Lạp, người La Mã cổ đại cũng có rất nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng. Nhà thơ **Virgil** (70 - 19 TCN) đã viết sử thi *Aeneid* kể về Aeneas, một nhân vật huyền thoại xây dựng nên thành Rome. **Ovid** (43 TCN - 17 SCN) là nhà thơ dựa trên các câu chuyện thần thoại để sáng tác các tác phẩm của mình. Cuốn sách *Metamorphoses* là một bộ sưu tập các câu chuyện thần thoại. **Juvenal** (khoảng năm 55 SCN - khoảng năm 140) là một nhà thơ có đầu óc thực tế hơn; ông viết một loạt các bài thơ trào phúng nhằm đả kích phong cách và lối sống của người La Mã.



Socrates là một nhà tranh luận quyết liệt và là một trong những triết gia Hy Lạp thiên tài.



Pliny Lớn chết khi ông đến quá gần đỉnh Vesuvius khi núi lửa ở đây đang phun trào.

Nhà văn cho chúng ta hiểu khá nhiều về thế giới La Mã có lẽ là **Pliny Lớn** (23 - 79). Kiệt tác của ông là bộ sách *Lịch sử tự nhiên* gồm 37 tập viết về mọi chuyện mà ông quan sát được, kể cả thực tế và tưởng tượng. Tuy có tên là *Lịch sử tự nhiên* nhưng cuốn sách chủ yếu nói về các phát minh, nghệ thuật của con người và miêu tả về thế giới tự nhiên.

THỜI KỲ TĂM TỐI

Vào thế kỷ V SCN, đế quốc La Mã tan rã. Những thế kỷ sau, ở châu Âu được coi là thời kỳ tăm tối bởi rất nhiều tri thức của người La Mã bị biến mất. Tuy nhiên, theo cách nhìn nhận nào đó, thời kỳ này cũng không hẳn là thời kỳ tăm tối bởi có rất nhiều nhà cải cách xuất hiện làm thay đổi nền văn hóa châu Âu. Một trong những nhà cải cách có ảnh hưởng lớn nhất là **St Benedict** (khoảng 480 - khoảng 547). Ông là một tu sĩ đã có nhiều hoạt động nhằm thay đổi cách sống trong các tu viện châu Âu. Ông cho rằng luật lệ trong các tu viện quá lỏng lẻo và ông đã thành lập ra một nhóm tu viện có luật lệ nghiêm ngặt, trong đó có tu viện nổi tiếng Monte Cassino ở Italy. Ông đã thảo ra những quy định mới trong tu viện, trong đó yêu cầu các tu sĩ sống nghiêm túc hơn, điều độ hơn trước. Các tu viện trên khắp châu Âu nhanh chóng áp dụng quy định mới này và được gọi là các tu viện Benedictine.

Nhờ có luật lệ mới của Benedict, các tu viện trở thành nơi tu luyện, học tập và lao động vất vả. Các nhà thông thái như **Bede** (khoảng 673 - 735), một mục sư phía bắc nước Anh rất nổi tiếng tại nơi này. Ông viết nhiều sách về tôn giáo, lịch sử. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Ecclesiastical History of the English People* (731) (Lịch sử giáo hội Cơ Đốc của người Anh). Ngày nay các sử gia vẫn đọc sách này vì nó cung cấp nhiều thông tin về thời kỳ đầu của lịch sử nước Anh hơn bất kỳ tác phẩm nào. Hầu hết các nhà văn châu Âu thời đó đều là tu sĩ bởi đây là địa điểm học thuật duy nhất. Một số tu sĩ cũng trở nên khá nổi tiếng khi họ ở các vùng khác. Ví dụ như **Alcuin** (khoảng năm 737 - 804) là một tu sĩ sinh tại York, Anh. Ông trở thành tu viện trưởng của tu viện ở Tours, Pháp và sách của ông viết về nhiều chủ đề. Ông cũng được tiếp kiến Hoàng đế Charlemagne (747 - 814) và trở thành cố vấn của Hoàng đế.



Bức chân dung Bede được một tu sĩ khắc trên một bản thảo được tô màu rực rỡ.

NHÀ SÁNG TÁC CHÂU Á

Nhà sáng tác vĩ đại nhất của Ấn Độ cổ đại là **Kalidasa**, sống vào khoảng năm 450 SCN, tuy nhiên có một số học giả cho rằng ông sống vào thế kỷ trước đó. Ông sáng tác thơ và viết kịch bằng tiếng Phạn.

Thế kỷ VIII và IX SCN là thời hoàng kim của văn học Trung Quốc. Đó là thời kì trị vì của triều đại nhà Đường. Rất nhiều nhà thơ lỗi lạc xuất hiện như nhà thơ trữ tình **Đỗ Phủ** (712 - 770); nhà thơ tình đầu tiên của Trung Quốc **Lý Thương Ẩn** (khoảng 812 - 858). **Lý Bạch** (701 - 762) được coi là nhà thơ lỗi lạc nhất. Ông viết nhiều bài thơ ngắn về các chủ đề như tình yêu, thiên nhiên. Người ta còn cho rằng ông đã chết đuối khi đang cố vớt ánh trăng trên hồ.

Vào cuối thời kỳ này, tại Nhật Bản, nền văn học cũng nở rộ. Vào khoảng năm 1000, **Sei Shonagon**, một quý bà trong hoàng gia đã viết cuốn *Cuốn sách gối đầu*. Đó là những mẩu chuyện ngắn kể về lối sống của tầng lớp thượng lưu Nhật Bản. Một quý bà khác trong triều đình, **Murasaki Shikibu** (973 - 1025) đã viết tác phẩm *Truyện kể của Genji* kể về những chuyến phiêu lưu của một hoàng tử Nhật Bản. Nhiều người cho rằng đây có lẽ là tiểu thuyết đầu tiên từng được viết.

▾ Genji, người hùng trong tác phẩm *Truyện kể của Genji*, tiểu thuyết đầu tiên.



TÁC GIA

Samuel Pepys
(1633 - 1703)

Samuel Pepys là người Anh, có trình độ học thức cao. Ông là thư ký của Tổng Tư lệnh Hải quân (1672), sau đó, năm 1679 bị ngồi tù vì đã tham gia vào vụ mưu sát Giáo hoàng. Năm 1684, trở thành Chủ tịch Hiệp hội Hoàng gia. Tuy nhiên, ông nổi tiếng nhất với cuốn nhật ký mà ông đã ghi lại từ năm 1660 - 1669, cuốn nhật ký giúp mọi người hiểu được bản chất của xã hội nước Anh đương đại bao gồm chi tiết về các thảm họa xảy ra vào lúc đó: trận dịch hạch, vụ hỏa hoạn ở London và việc Hạm đội Hà Lan tiến vào sông Thames. Cuốn nhật ký được viết theo phương pháp tốc ký nên mãi đến năm 1825, người ta mới giải mã được.

Kiệt tác: Nhật ký Pepys (1660 - 1669).

Jonathan Swift
(1667 - 1745)

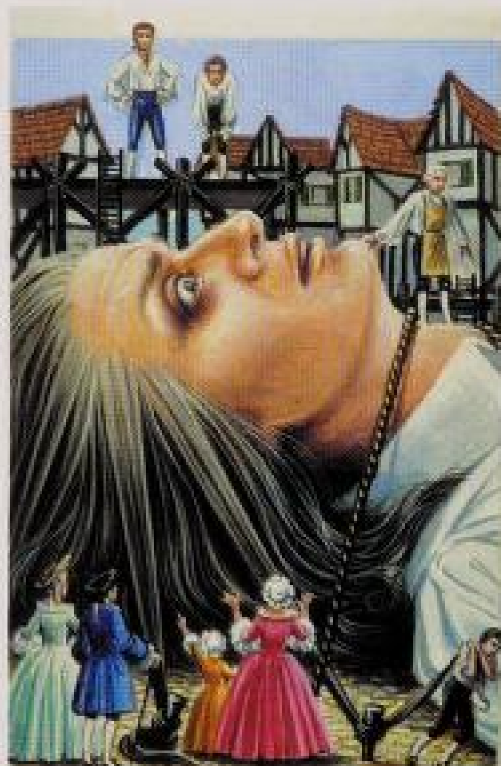
Ông sinh tại Ireland. Năm 1695, ông được thụ phong vào Giáo hội Anh tại Ireland. Trong suốt 30 năm, ông đứng đầu Nhà thờ St Patrick ở Dublin. Ông còn là nhà thơ, nhà văn trào phúng. Ông viết bài cho báo *Bickerstaff Papers* và báo *Tatler*, đồng thành lập Câu lạc bộ Scriblerus (nơi tụ họp của các tác gia và tri thức). Tác phẩm *Gulliver du ký* là một lời đả kích mạnh mẽ các chính trị gia, tôn giáo, các nhà phát minh và nhân loại.

Kiệt tác: Về cách chỉ đạo của đồng minh (1713); Gulliver du ký (1726); Dự án đơn giản (1729).

Voltaire
(1694 - 1778)

Tên khai sinh của ông là François Marie Arouet. Ông là nhà triết học Pháp và là một cây bút trào phúng xuất sắc nhưng đã bị ngược đãi hành hạ vì tư tưởng của chính ông. Năm 1717, ông bị ngồi tù tại ngục Bastille vì đã nhạo báng công tước Orléans. Trong tù, ông đổi tên thành Voltaire và viết lại vở bi kịch *Œedipe*. Năm 1726, ông đã lăng mạ hiệp sĩ Rohan - Chabot nên lại bị tù trong ngục Bastille nhưng sau đó được thả tự do với điều kiện ông phải rời khỏi Pháp sang Anh 4 năm. Khi trở về Pháp, ông lại chỉ trích chính phủ Pháp và lại phải rời khỏi Paris. Ông đến Genera và tại đây ông viết tác phẩm nổi tiếng nhất *Candile*.

Kiệt tác: Những lá thư về dân tộc Anh (1734); Zadig (1748); Candile (1759).





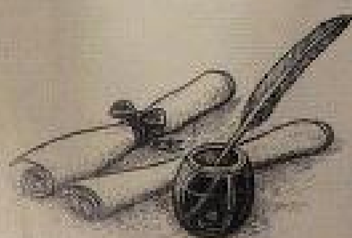
Voltaire bị tù trong ngục Bastille vì đã dám chỉ trích Giáo hội và chế độ quân chủ Pháp.

J. W. von Goethe
(1749 - 1832)

Johann Wolfgang von Goethe sinh tại Đức, học luật tại Leipzig và được xem là gương mặt vĩ đại nhất của nền văn học Đức. Ông là nhà phê bình báo, soạn kịch, viết tiểu thuyết, làm thơ, sáng tác bài hát, viết luận về tất cả các vấn đề của lịch sử tự nhiên, viết báo về các chủ đề từ pháp luật tới tôn giáo. Ông còn làm việc trong tòa án tối cao công quốc Weimar, là diễn viên và quản lý một rạp kịch.

Kiệt tác: Tiểu thuyết: The Sorrows of Young Werther (Nỗi đau của chàng Werther - 1774); Wilhelm Meister (1796 - 1829). Kịch: Faust (1775 - 1832); Egmont (1788); Khúc thần ca (1789).

◂ Gulliver đang bị đám người lùn ở Lilliput cột chặt xuống đất, trích trong *Gulliver du ký*.



DESIDERIUS ERASMUS
(khoảng 1466 - 1536)

Nhà thông thái người Hà Lan Desiderius Erasmus được đào tạo trong Tu viện Giáo hội Thiên Chúa giáo và những nhà cải cách theo đạo Tin Lành như Martin Luther (xem trang 123). Ông đã viết rất nhiều sách như: *Ngợi ca sự điên rồ* (1509) và biên tập bản dịch tiếng Latinh của cuốn Kinh thánh Tân Ước (1516).

MIGUEL DE CERVANTES
(1547 - 1616)

Ông sinh tại Tây Ban Nha, trở thành binh sĩ ở Italy năm 1570. Ông bị bọn cướp biển người Algeria bắt cóc và bị ngồi tù 5 năm. Sau khi trả tiền chuộc, ông được thả và đến Madrid. Ban đầu, các tác phẩm của ông không mấy thành công, mãi đến năm 1605 khi phần đầu của cuốn *Don Quixote* ra đời, ông mới thực sự nổi tiếng.

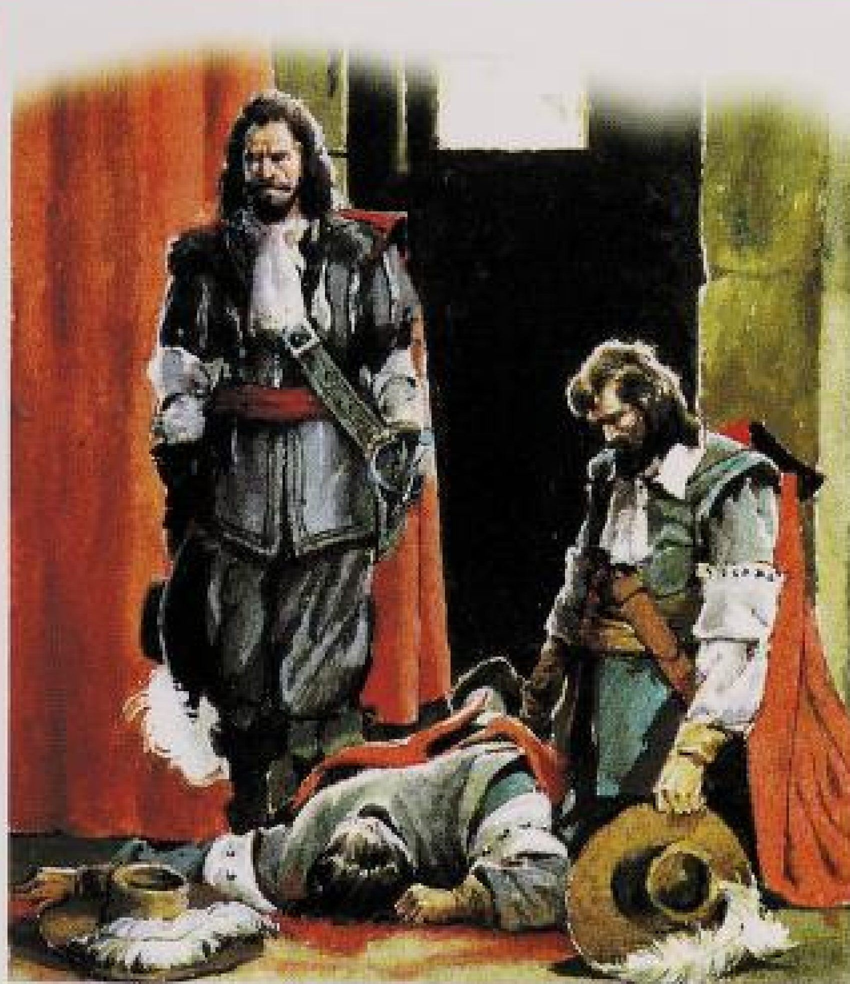
Mary Shelley
(1797 - 1851)

Bà sinh tại London, Anh, tên thật là Mary Godwin. Năm 1814, bà trốn đi cùng nhà văn, nhà thơ của Anh Percy Shelley (1792 - 1822). Sau khi kết hôn năm 1816, gia đình Shelley sống ở nước ngoài. Khi họ đang đi nghỉ tại hồ Geneva, Mary bắt đầu viết tác phẩm nổi tiếng nhất của mình *Frankenstein*. Mọi người cho rằng huân tước Byron (xem trang 119) khi đó cũng có mặt cùng họ và đã thách đố họ viết một câu chuyện ma. Sau 2 năm, cuốn sách ra đời (1818). Percy Shelley qua đời năm 1822. Mary cùng con trai trở về Anh. Tiểu thuyết *The Last Man* (1826) kể về một thế giới bị bệnh tật hoành hành. Bà cũng viết sách du lịch, viết thơ, trong đó có tác phẩm *The Choice* là nổi tiếng nhất.

Kiệt tác: Frankenstein (1818); Valperga (1823); Lodore (1835); Falkner (1837).



Mary Shelley, tác giả cuốn *Frankenstein* cùng chồng, nhà văn, nhà thơ Percy Shelley.



Ba chàng linh ngự lâm là tác phẩm nổi tiếng của A. Dumas kể về những cuộc phiêu lưu của d' Artagnan và các bạn trong thời trị vì của Vua Louis XIII (1601 - 1643).

Alexander Pushkin
(1799 - 1837)

Nhà văn người Nga Pushkin đã từng giữ chức vụ trong chính phủ ở Moscow nhưng sau đó bị đi đày ở Pskov năm 1824 vì đã viết những bài thơ mang tính chính trị. Trong thời gian này, ông đã viết cuốn tiểu thuyết thơ vĩ đại *Engene Onegin*. Ông trở về Moscow sau khi Nicholas I lên nắm giữ ngai vàng năm 1825. Năm 1832, ông kết hôn cùng nàng Natalia Goncharova xinh đẹp. Nhưng bá tước Anthès người Pháp (1812 - 1895) cũng đem lòng yêu vợ ông. Pushkin đã thách bá tước đấu súng và ông đã bị bắn chết.

Kiệt tác: Vở kịch Boris Godunov (1825); Tiểu thuyết Eugene Onegin (1832).

Alexandre Dumas
(1802 - 1870)

Ông là nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia người Pháp, có tới khoảng 300 tác phẩm, truyện lịch sử. Tác phẩm đầu tiên được công chúng đón nhận nhiệt liệt năm 1829 là vở bi kịch *Henri III*. Trong khi đi chữa bệnh tả ở Thụy Sĩ năm 1832, ông đã viết tiểu thuyết thám hiểm đầu tiên có tên *Ấn tượng của chuyến đi*. Từ năm 1855 - 1864, ông sống lưu vong tại Brussels (Bỉ) và Italy.

Kiệt tác: Ba chàng lính ngự lâm (1844); Hai mươi năm sau (1845); Mười năm sau (1848 - 1850); Bá tước Monte Cristo (1844 - 1845).

SAMUEL JOHNSON
(1709 - 1784)

Nhà văn Anh Samuel Johnson đầu tiên làm việc tại London, viết cho Tờ *Tạp chí Đàn ông*. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Từ điển tiếng Anh* (1747 - 1755). Sau khi đến viếng thăm Hebrides cùng với James Boswell (1740 - 1795) người sau này viết tiểu sử của ông, Johnson viết tác phẩm *Một hành trình tới những hòn đảo nhỏ miền Tây Scotland* (1775).

JEAN - JACQUES ROUSSEAU
(1712 - 1778)

Rousseau sinh ra ở Thụy Sĩ, làm việc ở Pháp trong vai trò một người thư ký và sao chép âm nhạc. Ở Pháp, ông gặp Voltaire (xem trang 108) và Diderot (1713 - 1784) Rousseau nổi tiếng với các tác phẩm *Bàn về nguồn gốc và phát sinh sự bất bình đẳng giữa con người* (1754) và *Khế Ước xã hội* (1762).

HONORÉ DE BALZAC
(1799 - 1850)

Nhà tiểu thuyết người Pháp Honoré de Balzac rời bỏ việc học luật để trở thành một nhà văn tại Paris. Ông sống nhiều năm trong nợ nần, nhưng đã để nhiều thời gian trong 20 năm để viết được 85 cuốn tiểu thuyết. Ông được coi như người quan sát xã hội Pháp thông qua bộ tiểu thuyết *Tấn trò đời* (1842 - 1853). Cuốn tiểu thuyết cuối cùng do vợ ông hoàn thành nốt sau khi ông chết.

Ba chị em nhà Brontë

Charlotte (1816 - 1855)
Emily (1818 - 1848)
Anne (1820 - 1849)

Chị em nhà Brontë sinh tại Yorkshire, Anh. Cha của họ là Patrick Brontë, một thư ký. Năm 1820, gia đình họ chuyển đến Haworth. Mẹ họ qua đời năm 1821, ba chị em được cha và dì nuôi dạy. Cả ba chị em và người con trai duy nhất trong gia đình là Branwell (1817 - 1848) trải qua một tuổi thơ buồn tẻ và ốm yếu. Sau khi làm giáo viên, gia sư, ba chị em chuyển sang viết văn, làm thơ. Năm 1846, họ xuất bản một tập thơ với bút danh là Currer Bell (Charlotte); Ellis Bell (Emily); Acton Bell (Anne). Ngoài ra Anne còn viết 2 cuốn tiểu thuyết *Agnes Grey* và *Người tá điền của lâu đài Wildfell* (1848). Emily có cuốn tiểu thuyết rất thành công là *Đồi gió hú*. Cuốn tiểu thuyết thứ 2 của Charlotte *Jane Eyre* đã đưa bà thành nhà văn nổi tiếng.

Tiểu thuyết nổi tiếng: Agnes Grey (Anne - 1845); Jane Eyre (Charlotte - 1847); Đồi gió hú (Emily - 1847).



Bức chân dung duy nhất còn lại của 3 chị em nhà Brontë được người em trai, Branwell vẽ khoảng năm 1834.

Victor Hugo

(1802 - 1885)

Từ khi còn là một thiếu niên, nhà văn người Pháp Victor Hugo đã đoạt rất nhiều giải thưởng về thơ và kịch. Năm 1830, vở *Hermani* đã đưa ông trở thành một trong những cây bút vĩ đại nhất của phong trào lãng mạn. Tiểu thuyết *Nhà thờ Đức bà Paris* càng làm cho ông thêm nổi tiếng. Năm 1848, ông được bầu vào Quốc hội nhưng sau đó phải đi đày ở Guernsey (1851 - 1870) vì ông dám chống đối lại Hoàng đế Napoleon III (1808 - 1873). Tại đây, ông đã viết kiệt tác *Những người khốn khổ*.

Tiểu thuyết nổi tiếng: Nhà thờ Đức bà Paris (1830); Những người khốn khổ (1862).



Tiểu thuyết *Nhà thờ Đức bà Paris* được chuyển thể thành phim *Thằng gù ở Nhà thờ Đức bà Paris* (1924).

Hans Christian Andersen

(1805 - 1875)

Năm 14 tuổi, nhà văn người Đan Mạch Hans Christian Andersen đã một mình đi từ nhà ở Odense tới Copenhagen. Nhờ có tài năng thơ phú nên ông đã được đào tạo đặc biệt. Năm 1829, Andersen viết truyện trào phúng về những chuyến đi của mình. Năm 1833, ông được Vua Frederik VI (1768 - 1839) ủng hộ tiền cho các chuyến đi. Ông đã đi thăm nhiều nước châu Âu, viết kịch, sách du lịch, tiểu thuyết, thơ, truyện cổ tích.

Tác phẩm nổi tiếng: Nàng tiên cá (1837); Bộ quần áo mới của Hoàng đế (1837); Vịt con xấu xí (1843); Đôi giày đỏ (1845).





Charles Dickens và tranh minh họa trong tiểu thuyết *David Copperfield*.

Charles Dickens

(1812 - 1870)

Charles Dicken, nhà văn Anh phải trải qua một tuổi thơ vô cùng khốn khó. Năm 1828, ông làm phóng viên cho Tờ *Morning Chronicle* tại London, chuyên viết phóng sự về các cuộc tranh luận ở Hạ viện. Năm 1836, tác phẩm *Sketches by Boz* được xuất bản theo tập, ngay sau đó tác phẩm *The Pickwick Papers* ra đời (1836) đã đạt được thành công rực rỡ. Tác phẩm của Dickens thường thiên về miêu tả đời sống xã hội và những bất công diễn ra ở nước Anh dưới thời Nữ hoàng Victoria đã đưa ông trở thành nhà văn đương thời nổi tiếng nhất. Ông đã đi thăm gần khắp châu Âu và đến châu Mỹ 2 lần.

Cuốn sách nổi tiếng: Oliver Twist (1837 - 1839); Nicholas Nickleby (1838 - 1839); David Copperfield (1849 - 1850); Thời buổi khó khăn (1854); Sự kỳ vọng lớn lao (1860 - 1861).

Karl Marx

(1818 - 1883)

Ông là nhà triết học và nhà lý luận chính trị Đức, trở thành nhà báo ở Cologne năm 1842. Năm sau đó, ông chuyển tới Paris và tại đây ông đã kết bạn với nhà triết học người Đức Friedrich Engels (1820 - 1895). Tại Paris, Marx trở thành đảng viên Đảng Cộng sản và là người đầu tiên đưa ra ý tưởng cho rằng nhân dân phải làm cách mạng để thay đổi xã hội. Năm 1849, Marx và Engels chuyển tới London tiếp tục phát triển các ý tưởng về chủ nghĩa Cộng sản.

Cuốn sách nổi tiếng: Tuyên ngôn Đảng Cộng sản (1848); Tư bản luận (Tập 1) (1867).

Leo Tolstoy

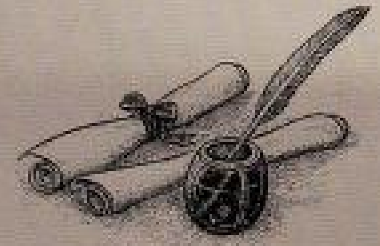
(1828 - 1910)

Nhà quý tộc, tiểu thuyết gia người Nga Leo Tolstoy tham gia cuộc chiến Crime, đóng quân tại Sebastopol (1854 - 1855). Chính chiến tranh đã tạo cho ông nguồn cảm hứng để viết tác phẩm *Tales of Army Life*. Sau chiến tranh, ông gia nhập câu lạc bộ văn học ở St Petersburg. Năm 1862, ông kết hôn và về sống ở điền trang Volga. Tại đây ông đã viết tác phẩm nổi tiếng nhất *Chiến tranh và hòa bình*, kể về đời sống của hai gia đình trong suốt 12 năm, về cuộc sống trong quân đội và ngoài đời thường trong cuộc chiến tranh của Napoleon ở nước Nga. Tiểu thuyết nổi tiếng thứ hai của ông là *Anna Karenina* kể về chuyện tình buồn của một phụ nữ với một chiến binh. Khoảng năm 1883, ông rời bỏ tất cả gia sản để về sống như một người nông dân.

Tiểu thuyết nổi tiếng: Chiến tranh và hòa bình (1863 - 1869); Anna Karenina (1874 - 1876).



Những năm cuối đời, Tolstoy từ bỏ tất cả để sống một cuộc sống thanh đạm.



EDGAR ALLAN POE
(1809 - 1849)

Nhà thơ, tác gia người Mỹ Edgar Allan Poe mồ côi cha mẹ năm lên 3 tuổi. Ông cùng cha mẹ nuôi chuyển đến Anh và được học tại London. Năm 1826, ông trở về Mỹ và một năm sau xuất bản tập thơ đầu tiên. Sau một thời gian ngắn phục vụ trong quân đội, ông trở thành nhà báo và viết truyện ngắn. Từ năm 1835 - 1847, ông làm biên tập cho nhiều tạp chí và viết truyện cho các tạp chí này như *Sự sụp đổ của ngôi nhà Usher*, *Những kẻ sát nhân ở phố Morgue* và tập thơ *Con quạ*.

FYODOR DOSTOEVSKY
(1821 - 1881)

Ông sinh tại Moscow, Nga, từng làm việc trong chính phủ sau đó trở thành nhà văn. Truyện ngắn đầu tay của ông *Những kẻ tủi nhục* ngay lập tức đã đạt được thành công. Năm 1849, ông bị bắt vì đã tham gia vào vụ mưu phản của Đảng Xã hội. Ông thoát được án tử hình nhưng lại bị đưa đến trại tù ở Siberia cho đến năm 1854. Năm 1860, ông xuất bản tiểu thuyết *Bút ký từ ngôi nhà chết* dựa trên những năm tháng ông đã trải qua trong tù. Cũng giống như Charles Dicken, tiểu thuyết của ông miêu tả sự bất công và sự nghèo khổ trong xã hội.

Tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông là: *Tội ác và Trừng phạt* (1866); *Thằng ngốc* (1868); *Anh em nhà Karamazov* (1880).

JULES VERNE (1828 - 1905)

Tác giả người Pháp Jules Verne đã từng học luật. Từ năm 1848 - 1862, ông viết lời cho nhạc opera. Ông cộng tác với Alexandre Dumas con (1824 - 1895) viết kịch. Năm 1862, tác phẩm *Năm tuần trong khinh khí cầu* được xuất bản và đạt thành công rực rỡ. Ông đã khám phá ra năng khiếu thực sự của mình khi viết về những câu chuyện phiêu lưu mạo hiểm. Một số tiểu thuyết nổi tiếng của ông là: *Chuyến đi vào trong lòng Trái Đất* (1864); *Từ Trái Đất tới Mặt Trăng* (1865); *Hai vạn dặm dưới biển* (1869); *Vòng quanh thế giới trong 80 ngày* (1873).

Louisa May Alcott
(1832 - 1888)

Trong cuộc Nội chiến Mỹ (1861 - 1865), nhà văn người Mỹ Louisa May Alcott từng làm y tá trong bệnh viện Liên quân. Ban đầu bà viết tiểu thuyết lãng mạn cho các tạp chí. Tác phẩm *Truyện ngụ ngôn về các loài hoa* được xuất bản năm 1855. Cuốn sách thành công nhất của bà là *Những cô gái bé nhỏ* xuất bản năm 1868. Một năm sau, bà xuất bản cuốn *Những người vợ tốt bụng*. Cả hai cuốn sách đều kể về đời sống gia đình trong một thị trấn nhỏ của Mỹ trong cuộc Nội chiến.

Cuốn sách nổi tiếng: Những cô gái bé nhỏ (1868).

Mark Twain
(1835 - 1910)

Tên thật của ông là Samuel Langhorne Clemens. Năm 17 tuổi, ông làm thủy thủ của tàu hơi nước chạy trên sông Mississippi. Sau khi làm nhiều công việc khác, ông trở thành nhà báo. Cuốn sách đầu tiên của ông *Con ếch hay nhảy trứ danh* (1857) đã được công chúng nhiệt liệt đón nhận. Sau đó, ông sang Mỹ để sưu tập tư liệu cho tiểu thuyết *Những kẻ ngây thơ ở nước ngoài* (1869). Mặc dù nợ nần chồng chất, ông vẫn viết rất nhiều tác phẩm nổi tiếng như *Những chuyến phiêu lưu của Tom Sawyer* và *Huckleberry Finn* dựa trên những chuyện mà ông đã trải qua khi còn nhỏ.

Cuốn sách nổi tiếng: Tom Sawyer (1876); Huckleberry Finn (1884); Người Mỹ trong triều đình của vua Arthur (1889).



MARK TWAIN



◂ Alice và chú mèo Cheshire trong truyện *Những chuyến phiêu lưu của Alice ở xứ sở diệu kỳ* của Lewis Carroll.

Lewis Carroll **(1832 - 1898)**

Tên thật của ông là Charles Dodgson. Ông là người Anh, theo học toán tại Trường Đại học Oxford. Sau đó, ông làm giảng viên tại trường này, viết sách giáo khoa về toán học và một số truyện hài hước. Năm 1861, ông trở thành trợ tế trong giáo hội Anh tuy vẫn là người nhút nhát và có tật nói lắp. Cuốn sách đầu tiên của ông viết cho thiếu nhi *Những chuyến phiêu lưu của Alice ở xứ sở diệu kỳ* đạt được thành công rực rỡ. Bài thơ *Qua chiếc gương soi* và một số tập thơ khác cũng rất thành công và được cả trẻ em cũng như người lớn trên toàn thế giới ngày nay vẫn tìm đọc.

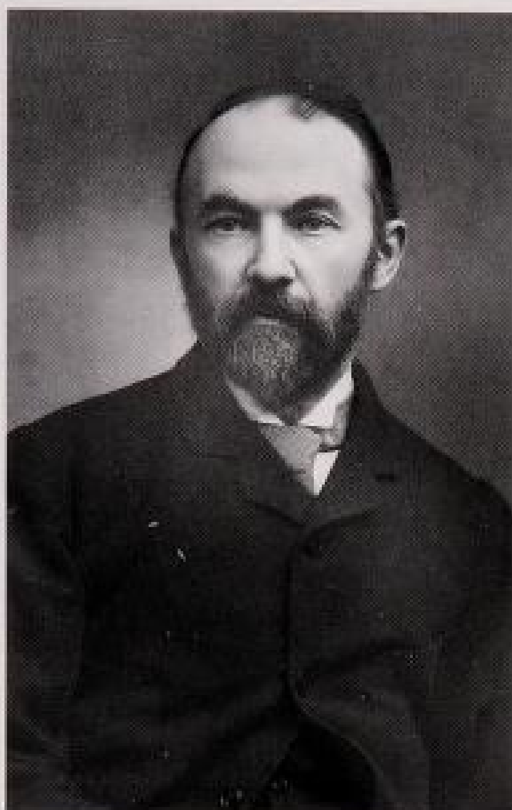
Cuốn sách nổi tiếng: Những chuyến phiêu lưu của Alice ở xứ sở diệu kỳ (1865); Alice ở xứ sở trong gương (1872).

Émile Zola
(1840 - 1902)

Nhà văn Pháp Émile Zola ban đầu làm việc trong một nhà xuất bản ở Paris, sau đó trở thành nhà báo. Tập truyện ngắn đầu tiên của ông *Chuyện kể cho Ninon* được xuất bản năm 1864. Ông cùng một số nhà văn nhiệt huyết khác lập ra một hiệp hội văn học mà sau này trở thành trường phái Tự nhiên của phong cách viết tiểu thuyết. Tiểu thuyết của Zola là những câu chuyện rất chi tiết về xã hội Pháp đương thời. Tiểu thuyết đầu tiên của ông *Thérèse Raquin* được xuất bản năm 1867. Ông cũng đấu tranh chống lại bất công trong xã hội. Năm 1898, ông viết bài *Tôi kết tội* - là một lá thư đăng trên một tờ báo nhằm bảo vệ cho Alfred Dreyfus (1859 - 1935), người Pháp bị bỏ tù một cách vô lý. Zola cũng bị ngồi tù vì tội nổi loạn nhưng ông đã trốn thoát và sống ở Anh trong vòng 1 năm.

Tiểu thuyết nổi tiếng: Nana (1880); Trái Đất (1887); Giấc mơ (1888); Con quỷ trong con người (1890).

Thomas Hardy
(1840 - 1928)



Nhà văn, nhà thơ người Anh Thomas Hardy đã từng làm kiến trúc sư tại London trong 5 năm. Nhưng do khao khát trở thành nhà văn nên ông đã trở về quê Dorset năm 1867. Tiểu thuyết thứ tư của ông *Far From The Madding Crowd (Xa đám đông điên loạn* - 1874) là tác phẩm thành công nhất. Ông tiếp tục viết nhiều tiểu thuyết. Năm 1895, tiểu thuyết *Jude the Obscure* bị chỉ trích mạnh mẽ nên ông quay sang viết tiểu thuyết tình cảm, thơ. Cho đến khi qua đời, ông đã viết được 900 bài thơ.

Tiểu thuyết nổi tiếng: Trở lại quê hương (1878); Ngài thị trưởng Casterbridge (1886); Tess of the D'Urbervilles (1891).

Robert Louis Stevenson **(1850 - 1894)**

Nhà văn người Scotland Robert Louis Stevenson tốt nghiệp ngành luật năm 1875 nhưng ông sớm quay sang nghề viết. Cuốn sách đầu tiên của ông *Inland Voyage (Chuyến đi trong đất liền)* (1876) miêu tả một chuyến đi bằng canô ở Bỉ. Tuy nhiên, tiểu thuyết *Treasure Island (Đảo giấu vàng)* mới thực sự đưa ông trở thành cây bút xuất sắc về truyện phiêu lưu. Một số truyện ngắn, bài báo, bài luận của ông đăng trên tạp chí cũng rất thành công. Chùm thơ trong tập *A Child's Garden of Verses (Vườn thơ của trẻ)* là tác phẩm tinh tế nhất. Năm 1891, ông đến ở trên đảo Pacific thuộc Samoa và sống ở đó 5 năm cuối đời.

Cuốn sách nổi tiếng: Kidnapped (Bắt cóc, 1886); Vụ án kỳ lạ của bác sỹ Jekyll và ông Hyde (1886); The Master of Ballantrae (Ông chủ vùng Ballantrae, 1889).

Oscar Wilde **(1854 - 1900)**

Oscar Wilde sinh tại Dublin, Ireland, học tại Trường Đại học Oxford. Năm 1878, ông được trao giải với bài thơ *Ravenna*. Ông xuất bản một tập thơ năm 1881, sau đó là tập truyện dành cho thiếu nhi (1888). Tiểu thuyết *The Picture of Dorian Gray (Chân dung Dorian Gray)* được in trên tạp chí *Lippincott* và gây ra một cuộc tranh cãi lớn. Wilde trở thành nhà soạn kịch lừng danh.

Tiểu thuyết nổi tiếng: Chân dung Dorian Gray (1891).

Kịch bản nổi tiếng: Tầm quan trọng của việc làm người đứng đắn (1895).



Năm 1895, Oscar Wilde bị ngồi tù hai năm vì tội đồng tính.

HENRY JAMES (1843 - 1916)

Ông sinh tại New York, cộng tác với tạp chí *Atlantic Monthly* bằng cách viết các tác phẩm văn học, truyện ngắn khi ông mới 22 tuổi. Năm 1876, James đến định cư tại Anh. Cả cuộc đời, ông viết được 20 tiểu thuyết, phần lớn trong số đó nói đến quan hệ Mỹ - châu Âu như cuốn *Daisy Miller* (1879); *The Bostonians* (1886); *The Golden Bowl* (1904). Ông cũng rất nổi tiếng trong lĩnh vực viết truyện ngắn. Truyện ma *Turn Of The Screw* (1898) thể hiện tài năng siêu nhiên của ông. Ông còn viết sách về du lịch và các tác phẩm phê bình văn học.

GUY DE MAUPASSANT (1850 - 1893)

Nhà văn Pháp Guy de Maupassant sống cả đời ở vùng Normandy, Pháp. Ông làm thư ký cho chính phủ nhưng được nhà văn Gustave Flaubert (1821 - 1880) khuyến khích theo nghề viết. Ông chỉ viết 6 tiểu thuyết trong đó tiểu thuyết đầu tay *Ball of Tallow (Viên mỡ bò)* được xuất bản năm 1880. Ông rất nổi tiếng ở thể loại truyện ngắn với tổng số gần 300 truyện. Tiểu thuyết *The Fear (Sợ hãi)* là dự đoán của ông về sức khỏe của bản thân.

EMILIA PARDO BAZÁN (1852 - 1921)

Nhà văn, nhà phê bình nữ người Tây Ban Nha đã viết tiểu thuyết đầu tay là *Pascual Lopez* (1879). Bà nổi tiếng với các tiểu thuyết *The Manors of Ulloa* (1886) và *Mother Nature (Mẹ thiên nhiên*, 1887) được viết theo phong cách tự nhiên Pháp. Tiểu thuyết sau đó theo chủ nghĩa hiện đại là *The Chimera (Quái vật Chimera*, 1905). Bà còn viết trên 500 truyện ngắn, các tác phẩm phê bình về các tác giả, nhà thơ Pháp. Bà đã lập ra một thư viện dành cho phụ nữ.

JOSEPH CONRAD (1857 - 1924)

Ông sinh tại Ba Lan, với tên khai sinh là Jozef Korzeniowski. Năm 1877, chuyển đến Anh và gia nhập Đội Thương thuyền. Ông nhận bằng cao học và trở thành công dân nước Anh năm 1884. Mười năm sau đó ông sống lênh đênh trên biển. Năm 1895, ông trở về sống định cư và bắt đầu viết văn. Phần lớn tiểu thuyết của ông như *Lord Jim (Ngài Jim*, 1900), *Shadow Line (Đường kẻ bóng*, 1917) dựa trên kinh nghiệm những năm đi biển. Tuy kiếm không được nhiều tiền, nhưng sự nghiệp sáng tác của ông nhận được nhiều lời khen ngợi từ phía các nhà phê bình. Conrad còn viết nhiều truyện ngắn như *Tales of Unrest (Những câu chuyện của Unrest*, 1898), *Heart of Darkness (Tận cùng tối tăm*, 1902).

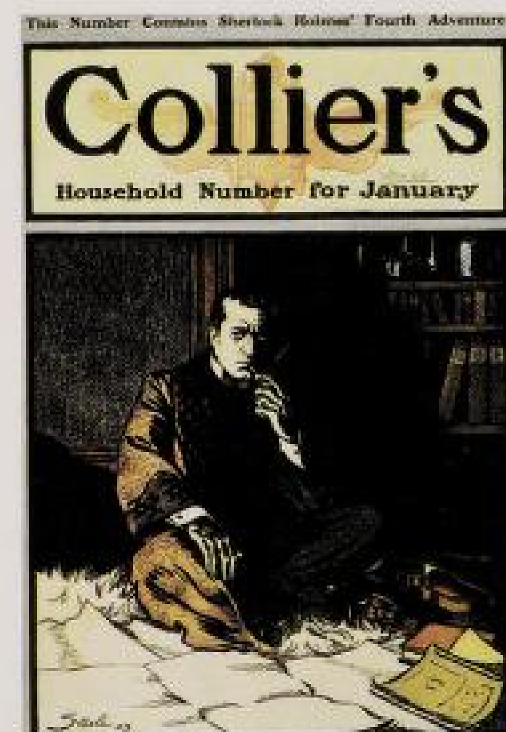
Arthur Conan Doyle

(1859 - 1930)

Ông sinh tại Scotland, cha mẹ là người Ireland. Ông làm nghề bác sĩ và viết sách để tăng thêm thu nhập. Loạt tiểu thuyết trinh thám *Sherlock Holmes* được bắt đầu viết năm 1887 với truyện *Chiếc nhẫn tình cờ*, trong đó bác sĩ Watson được giới thiệu với vai trò là trợ lý của Holmes.

Lần đầu tiên loạt tiểu thuyết này được đăng trên tạp chí *Strand Magazine* và trở nên vô cùng nổi tiếng. Sau đó, tiểu thuyết được in thành sách và được đón đọc trên toàn thế giới. Ông còn viết tiểu thuyết lịch sử.

Tác phẩm nổi tiếng: The Sign of Four (Dấu hiệu bộ tứ, 1890); The Hound of Baskervilles (Con chó của dòng họ Baskervilles, 1902); The Lost World (1912).



Beatrix Potter

(1866 - 1943)

Khi còn nhỏ, nhà văn, nhà minh họa sách cho trẻ em người Anh Beatrix Potter tự học tô và vẽ. Bà thường vẽ hình các con vật mang trang phục của con người để gây cười cho trẻ em. Sau đó, bà tiếp tục vẽ và viết truyện dựa theo các tranh vẽ đó. *The Tale of Peter Rabbit (Câu chuyện về chú thỏ Peter,* 1893) là truyện tranh đầu tiên dành cho trẻ em đạt được thành công rực rỡ và được chính nhà xuất bản tư nhân Potter của bà xuất bản năm 1901.



Tác phẩm nổi tiếng: The Tailor of Gloucester (Bác thợ may xứ Gloucester, 1902); Câu chuyện của Nutkin (1903); Câu chuyện của Benjamin Bunny (1904); Câu chuyện của Jeremy Fisher (1906).

Marcel Proust

(1871 - 1922)

Nhà văn Pháp Marcel Proust có thể chất ốm yếu và khi mẹ ông qua đời (1905), ông trở thành người sống ẩn dật. Ông xuất bản tập truyện ngắn đầu tiên *Pleasures and Regret (Thú vui và ân hận)* năm 1896. Sau khi bị nhiều nhà xuất bản từ chối, năm 1914 ông phải tự trả tiền để xuất bản 13 tập tự truyện *Remembrance of Times Past (Đi tìm thời gian đã mất).* Lối viết của ông thường rất dài dòng "6 trang để phân tích nụ cười của một người đàn bà". Tuy nhiên có những chỗ lại có thể tóm tắt cảm xúc chủ đạo của con người chỉ trong 3 dòng. Bốn tác phẩm của ông được xuất bản sau khi ông qua đời.

Tiểu thuyết nổi tiếng: Đi tìm thời gian đã mất (1914); Trong khu rừng đang nảy lộc (1919); Những thành phố giản dị (1922); Giam giữ (1923); Thời gian trôi dậy (1927).

Colette

(1873 - 1954)

Bộ tiểu thuyết đầu tiên của Colette, nhà văn Pháp là *Claudine*, được người chồng đầu của bà xuất bản với bút danh là Willy. Khi mối quan hệ của họ chấm dứt, bà viết sách với bút danh là Colette Willy. Họ ly dị năm 1906. Trong một thời gian sau đó, Colette phải kiếm sống bằng nghề khiêu vũ và biểu diễn kịch câm. Tiểu thuyết *Phòng hòa nhạc Sidelights* (1913) kể về cuộc sống của bà lúc đó. Bà được xem là một trong những cây bút hàng đầu thế kỷ XX. Bà viết hơn 50 cuốn sách. Nội dung chủ yếu là sự đấu tranh đòi độc lập của phụ nữ. Đặc biệt tiểu thuyết *Gigi* đã được chuyển thể thành phim và kịch, được mọi người rất yêu thích.

Tiểu thuyết nổi tiếng: The Vagabond (1910); Phòng hòa nhạc Sidelights (1913); Cheri (1920); Sido (1929); Con mèo (1933); Gigi (1944).



RUDYARD KIPLING (1865 - 1936)

Kipling sinh tại Ấn Độ nhưng có một thời gian khi còn nhỏ ông sống ở nước Anh. 16 tuổi, ông trở lại Ấn Độ làm nhà báo và bắt đầu sáng tác thơ, truyện ngắn về cuộc sống ở Ấn Độ. Năm 1889, ông trở lại London và tại đây ông cho ra mắt độc giả rất nhiều cuốn sách thành công như *Câu chuyện rừng xanh* (1894); *Kim* (1901); *Thế mới là chuyện* (1902).

H. G. WELLS (1866 - 1946)

Nhà văn Anh H. G. Wells làm giảng viên đại học cho đến khi tập truyện ngắn đầu tiên của ông thành công và ông chuyển sang viết văn. Năm 1895, ông viết tiểu thuyết khoa học viễn tưởng *Cỗ máy thời gian*, sau đó là tiểu thuyết *Người vô hình* (1897) và *Chiến tranh thế giới* (1898). Tác phẩm *Lịch sử đại cương* (1920) cũng đạt được thành công lớn.

James Joyce
(1882 - 1941)

Ông sinh tại Dublin, theo học ngành ngôn ngữ hiện đại. Năm 1902, nhà văn Ireland có ảnh hưởng lớn này đến Paris làm nghề dạy học và viết văn. Tại đây ông đã viết tập truyện ngắn nổi tiếng *Những người dân Dublin* (1914). Truyện *Chân dung chàng nghệ sỹ trẻ* được đăng dài kỳ trên tạp chí *Egotist*. Tiểu thuyết *Ulysses* gây ra tai tiếng lớn và đã bị cấm lưu hành ở Anh, Mỹ trong nhiều năm vì có những chi tiết khiêu dâm.

Cuốn sách nổi tiếng: Chân dung chàng nghệ sỹ trẻ (1914 - 1915); Ulysses (1922); Finnegan's Wake (1939).

J. R. R. Tolkien
(1892 - 1973)

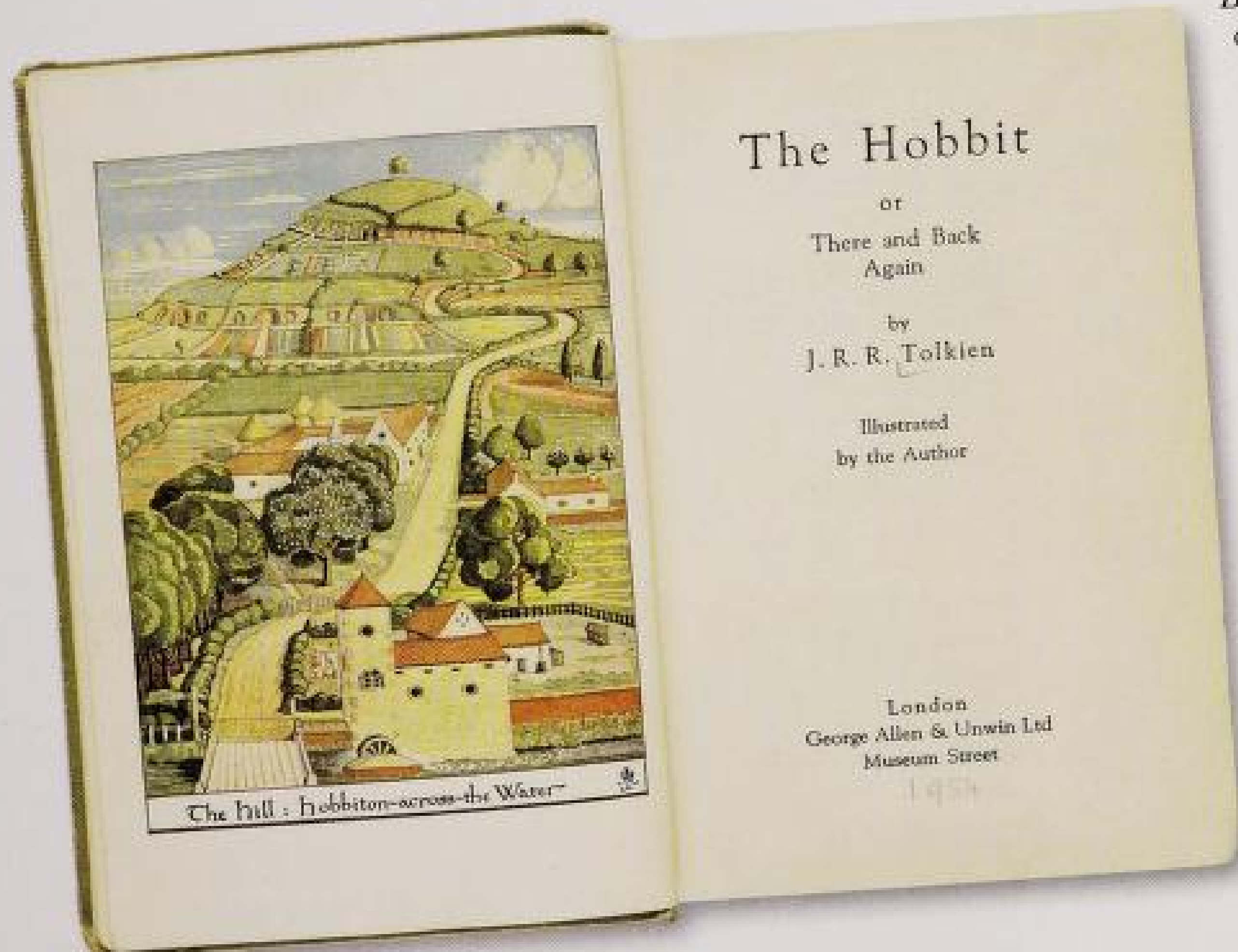
Ông sinh tại Nam Phi, cha mẹ là người Anh, làm giảng viên tại Trường Đại học Oxford từ năm 1925 - 1959. Niềm đam mê nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ và dân gian chính là nguồn cảm hứng để ông viết truyện kinh dị dành cho trẻ em. Tiểu thuyết đầu tiên *The Hobbit* đã nhanh chóng đạt được thành công. Bộ tiểu thuyết 3 tập *Chúa tể của những chiếc nhẫn* mà ông dành suốt 12 năm để sáng tác được chuyển thể thành phim, đã gây được tiếng vang lớn.

Cuốn sách nổi tiếng: The Hobbit (1937); The Lord of the Rings (Chúa tể của những chiếc nhẫn, 1954 - 1955).

Graham Greene
(1904 - 1991)

Nhà văn Anh Graham Greene đã tốt nghiệp Trường Balliol College, Oxfoxd. Năm 22 tuổi trở thành tín đồ Cơ Đốc và làm phóng viên cho Tờ *Thời đại (The Times)* ở London. Trong sự nghiệp viết văn, Greene không đạt được thành công mãi cho đến khi cuốn tiểu thuyết thứ tư của ông, *Tàu hỏa Stamboul*, được xuất bản năm 1932. Ông đi du lịch nhiều nơi và các tác phẩm của ông đề cập đến nhiều quốc gia miền nhiệt đới. Một chủ đề thường xuyên xuất hiện trong các tác phẩm của Greene là lòng tin vào Chúa, cuộc đấu tranh chống lại cái ác và áp bức, tham nhũng. Nhiều cuốn sách của ông như: *Đá Bringhton*, đã được chuyển thể thành phim và thu được nhiều thành công.

Các tác phẩm nổi tiếng: Đá Bringhton (1938); Quyền lực và vinh quang (1940); Người thứ ba (1950); Người Mỹ trầm lặng (1955); Người của chúng ta ở Havana (1958); Lãnh sự danh dự (1973).



◂ *The Hobbit* của Tolkien là một truyện kinh dị dành cho trẻ em và được chính tác giả vẽ hình minh họa.

GERTRUDE STEIN (1874 - 1946)

Nhà văn Mỹ Gertrude Stein đã từng học y, tâm lý học sau đó đến định cư tại Paris. Bà yêu thích môn nghệ thuật trừu tượng và cố gắng áp dụng lý thuyết của nó vào trong các tác phẩm của mình. Cuốn sách đầu tiên của bà *Three Lives (Ba cuộc đời)* được xuất bản năm 1908. Bà còn viết 2 vở opera. Trong Chiến tranh thế giới II bà rời Paris sang Đức và viết cuốn *Wars I Have Seen (Những cuộc chiến mà tôi từng chứng kiến*, 1945).

D.H.LAWRENCE (1885 - 1930)

Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, nhà văn Anh D. H. Lawrence đã viết rất nhiều tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, kịch, luận và sách về du lịch. Tiểu thuyết đầu tiên và cũng rất đồ sộ là *Những người con và những người tình* (1913). *Người tình của phu nhân Chatterley* bị coi là khiêu dâm khi cuốn sách được xuất bản tại Florence năm 1928 và bị cấm lưu hành ở Anh đến tận năm 1961.

JORGE LUIS BORGES (1899 - 1986)

Nhà thơ, nhà văn Argentina Jorge Luis Borges đã từng theo học ở Thụy Sĩ, Anh. Tác phẩm đầu tiên được đăng trên các tạp chí hàng đầu Tây Ban Nha. Năm 1921, ông trở về Buenos Aires. Tại đây, ông viết một số tập truyện ngắn kinh dị rất nổi tiếng như *Fictions* (1944) và *El Aleph* (1949).

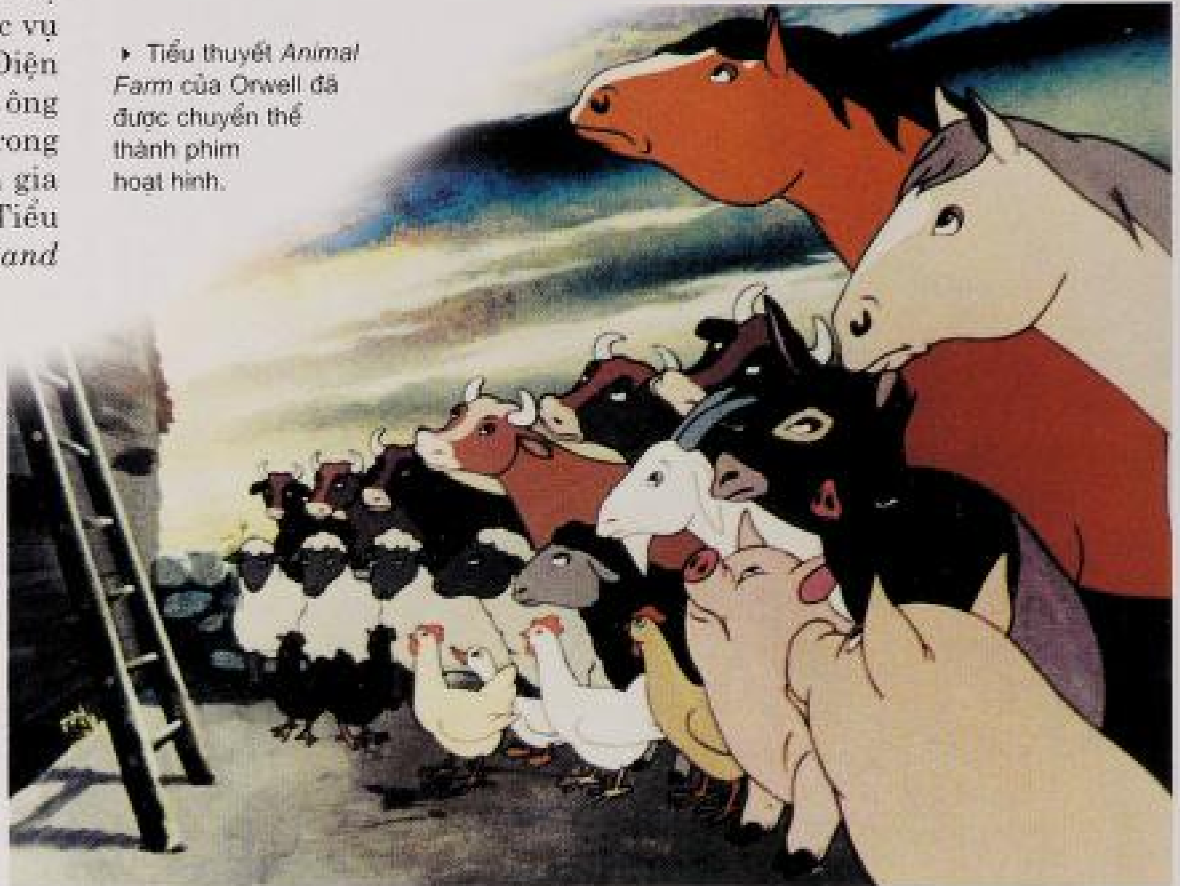
George Orwell

(1903 - 1950)

Tên thật của ông là Eric Arthur Blair. Ông sinh tại Ấn Độ và theo học tại Anh. Ông phục vụ trong ngành cảnh sát Miến Điện từ năm 1922 - 1927. Sau đó ông trở về châu Âu, làm việc trong cửa hàng sách và đôi khi làm gia sư tại London và Paris. Tiểu thuyết đầu tay của ông *Down and Out in Paris and London* (1933) kể về những kinh nghiệm của ông trong thời kỳ này.

Orwell là người theo Đảng Xã hội. Trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha (1936 - 1939), ông chiến đấu cho phe Cộng hòa và bị thương. Trong Chiến tranh thế giới II, ông là cộng tác viên chiến tranh của Đài BBC và Tờ *The Observer* của London. Sau chiến tranh, tiểu thuyết *Animal Farm* nhằm châm biếm cuộc Cách mạng Nga và tiểu thuyết *1984* đã đưa ông trở thành nhà văn lừng lẫy khắp thế giới.

Tiểu thuyết nổi tiếng: Keep the Aspidistra Flying (1936); Coming Up For Air (1939); Animal Farm (1945); 1984 (1949).



▸ Tiểu thuyết *Animal Farm* của Orwell đã được chuyển thể thành phim hoạt hình.

Roald Dahl

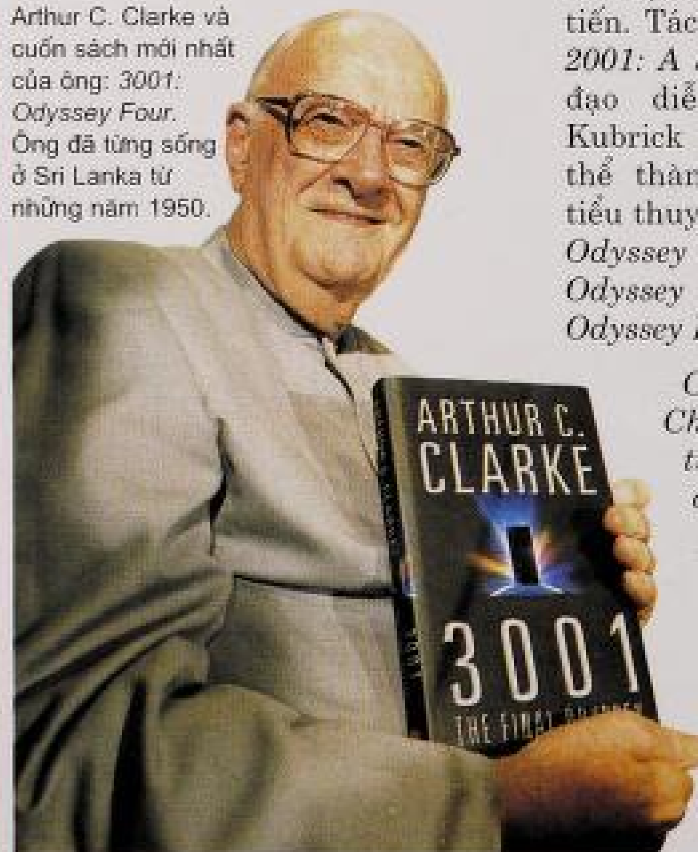
(1916 - 1990)

Ông sinh tại Wales, cha mẹ là người Na Uy, làm phi công trong Không lực Hoàng gia Anh trong Chiến tranh thế giới II. Ông đã từng làm việc ở châu Phi, Trung Đông và Mỹ, bị thương nặng trong một trận không kích. Sau chiến tranh, ông bắt đầu viết truyện ngắn cho người lớn. Truyện *Someone Like You* (1954) và *Kiss, Kiss* (1960) đều mang lại thành công cho ông. Tuy nhiên, ông nổi tiếng nhất với truyện kinh dị dành cho trẻ em, trong đó tác phẩm đầu tiên *James and the Giant Peach* được xuất bản năm 1961. Nhiều tác phẩm sau đó bị các giáo viên và nhân viên thư viện phê phán là quá bạo lực, quá kinh dị đối với trẻ. Mặc dù vậy, các tác phẩm của ông được bán hàng triệu bản trên khắp thế giới.

Sách dành cho trẻ em: Charlie và nhà máy Chocolate (1964); Những vần thơ khủng khiếp (1982); The BFG (1982); Phù thuỷ (1983); Những con vật bẩn thỉu (1984).

Arthur C. Clarke (sinh năm 1917)

Nhà văn Anh chuyên viết truyện khoa học viễn tưởng Arthur C. Clarke đã từng là nhà hướng dẫn radar trong Chiến tranh thế giới II. Năm 1945, ông tiên đoán về hệ thống truyền thông trên toàn thế giới thông qua vệ tinh. Tác phẩm khoa học viễn tưởng đầu tay của ông là *Prelude to Space* (1951). Trong các tiểu thuyết của mình, ông thường miêu tả những cuộc thám hiểm vũ trụ và việc sử dụng công nghệ tiên tiến. Tác phẩm nổi tiếng nhất là *2001: A Space Odyssey* được nhà đạo diễn người Mỹ Stanley Kubrick (xem trang 151) chuyển thể thành phim (1968). Những tiểu thuyết sau đó bao gồm: *2010: Odyssey Two* (1982); *2061: Odyssey Three* (1988) và *3001: Odyssey Four* (2001).



Arthur C. Clarke và cuốn sách mới nhất của ông: *3001: Odyssey Four.* Ông đã từng sống ở Sri Lanka từ những năm 1950.

Cuốn sách nổi tiếng: Childhood□s End (Kết thúc tuổi thơ , 1953); The City and the Stars (Thành phố và các vì sao, 1956); 2001: Odyssey (1968); Rendezvous with Rama (Hẹn gặp với Rama, 1973); The Fountains of Paradise (Đài phun nước của Thiên đường, 1979).

Alexander Solzhenitsyn
(sinh năm 1918)

Ông là nhà văn Nga bị bỏ tù trong 8 năm từ năm 1945 vì đã chỉ trích Stalin (xem trang 21). Tiểu thuyết đầu tay của ông: *One Day in the Life of Ivan Denisovich* (*Một ngày trong cuộc đời của Ivan Denisovich*, 1956) đã kể lại điều kiện sống kinh khủng mà ông đã trải qua trong nhà tù. Những tác phẩm sau đó của ông bị cấm lưu hành ở Nga. Ông bị trục xuất sang Tây Đức năm 1974.

Cuốn sách nổi tiếng: Quyền trượng vong thư (1968); Quần đảo tù ngục (1974 - 1978).

Anne Frank
(1929 - 1945)

Anne Frank sinh tại Đức. Khi lên 4 tuổi, cha cô - một chủ ngân hàng người Do Thái đã chuyển gia đình đến Hà Lan để tránh sự truy đuổi của Đức Quốc xã. Khi quân Đức xâm lược Hà Lan trong Chiến tranh thế giới II, Anne cùng gia đình trốn trong căn phòng bí mật trên tầng áp mái của cha cô ở cơ quan. Họ sống ở đó từ năm 1942 - 1944 và cô đã viết nhật ký trong thời kỳ này. Gia đình Anne bị phát hiện và đưa đến trại tập trung. Khi Chiến tranh thế giới II kết thúc, tất cả gia đình Anne bị giết hại, chỉ có cha cô còn sống sót.

Cuốn sách nổi tiếng: Nhật ký Anne Frank (In năm 1947).



Trong 2 năm, Anne Frank trốn quân Đức trong một căn phòng nhỏ ở mái nhà của cơ quan cha cô tại Amsterdam. Trong suốt thời gian này, Anne Frank đã viết nhật ký về đời mình.

Isaac Asimov
(1920 - 1992)

Nhà văn Mỹ Isaac Asimov sinh tại Nga và di cư đến Mỹ cùng gia đình năm 1923. Tại đây ông học ngành hóa và trở thành nhà hóa sinh nổi tiếng. Asimov viết nhiều tiểu thuyết khoa học viễn tưởng. Từ sau tập truyện ngắn *I, Robot (Tôi, Robot)* của ông ra đời, từ "Robot" đã bắt đầu được sử dụng trong tiếng Anh.

Cuốn sách nổi tiếng: Tôi, Robot (1950); Nền móng (1951); Nền móng và đế chế (1952); Nền móng thứ hai (1953); Hang thép (1954); Mặt trời trần trụi (1957).

J. K. Rowling
(sinh năm 1965)

Trong khi làm giáo viên dạy tiếng Anh tại Bồ Đào Nha, nhà viết truyện cho trẻ em người Anh bắt đầu viết một câu chuyện về phù thủy. Bà chuyển tới Scotland và hoàn thành cuốn *Harry Potter and the Philosopher's Stone (Harry Potter và hòn đá phù thủy)*. Khi được xuất bản, cuốn sách thành công rực rỡ và được chuyển thể thành phim. Bộ phim này đã phá vỡ kỷ lục về số lượng người xem của tất cả các phim khác trước đó. Bộ truyện *Harry Potter* được bà tiếp tục viết và tập sau luôn phá kỷ lục của tập trước. Tập 7 là tập cuối cùng của *Harry Potter* được phát hành đồng loạt trên toàn thế giới vào ngày 21 tháng 7 năm 2007.

Cuốn sách nổi tiếng: Harry Potter và hòn đá phù thủy (1997); Harry Potter và hoàng tử lai (2006).

ISAAC SINGER (1904 - 1991)

Ông sinh tại Ba Lan, sau đó chuyển đến Mỹ năm 1935, làm nhà báo cho Tờ *Jewish Daily Forward*. Tác phẩm đầu tay của ông, *Satan in Grey* được xuất bản tại Ba Lan. Truyện ngắn và tiểu thuyết của ông đều phản ánh cuộc sống của người Do Thái ở Ba Lan và Mỹ. Các tiểu thuyết nổi tiếng của ông: *The Family Moskat* (1950); *The Manor* (1967); *The Estate* (1970). Ông còn viết kịch bản và được trao giải Nobel Văn học năm 1978.

JEAN - PAUL SARTRE (1905 - 1980)

Nhà văn, nhà triết học Pháp Jean - Paul Sartre sinh tại Paris, theo học tại Trường Sorbonne và làm giáo viên môn triết học. Ông bị ngồi tù trong Chiến tranh thế giới II. Khi được tự do, ông gia nhập quân kháng chiến ở Paris. Năm 1946, ông thành lập Nguyệt san *Modern Times* cùng với người yêu là Simone de Beauvoir. Ông là một trong những người thành lập ra Phong trào Hiện sinh tại Pháp. Cuốn *Being and Nothingness (Có và không*, 1943) nhấn mạnh vào ý tưởng cho rằng con người chẳng là gì cho đến khi họ đưa ra những quyết định có ý thức. Những tác phẩm khác rất nổi tiếng của ông là *Nausea (Buồn nôn*, 1938); *The Roads to Freedom (Những nẻo đường đến Tự do*, 1945 - 1949). Ông cũng viết một số vở kịch nổi tiếng như *The Flies* (1943); *In Camera* (1944).

SIMONE DE BEAUVOIR (1908 - 1986)

Bà sinh tại Paris, là người theo Đảng Xã hội và phong trào phụ nữ. Tác phẩm nổi tiếng nhất của bà là *The Second Sex (Giới tính thứ hai*, 1949). Năm 1954, bà đoạt giải Goncourt cho tiểu thuyết tự sự *Les Mandarins*. Hầu hết cuộc đời, bà là người tình và là người cộng tác của nhà văn, nhà triết học theo chủ nghĩa Hiện sinh Jean - Paul Sartre.

J. D. SALINGER (sinh năm 1919)

Ông sinh tại New York, khao khát trở thành nhà văn. Sau khi tham gia Chiến tranh thế giới II, ông làm nhà báo cho nhiều tạp chí và cuối cùng là Tờ báo *Người New York (New Yorker)*. Ông nổi tiếng nhất với tiểu thuyết đầu tiên *The Catcher in the Rye* (1951), một hiện tượng trong giới trẻ và bán được hàng ngàn bản mỗi năm. Ông sống ẩn dật ở New Hampshire, tránh mọi sự tiếp xúc với công chúng.

NHÀ THƠ

Dante Alighieri
(1265 - 1321)

Ông sinh tại Florence, Italy. Năm 9 tuổi, ông đã đem lòng yêu cô bé Beatrice Portinari (khoảng năm 1265 - 1290). Tình yêu đó đã có rất nhiều ảnh hưởng đến sự nghiệp thơ văn của ông và được ông nhắc đến trong tập thơ viết theo thể thơ xonê (14 câu) *La Vita Nuova*. Ông tham gia chính trường tại Florence và năm 1301 bất đồng với những người ủng hộ Giáo hoàng. Ông bị trục xuất khỏi Florence, cuối cùng định cư tại Ravenna. Kiệt tác vĩ đại nhất của ông là *Thần khúc* kể về hành trình cuộc đời của ông được tình yêu thời thơ ấu của ông với Beatrice dẫn đường.

Tác phẩm nổi tiếng: La Vita Nuova (khoảng năm 1292); Thần khúc (khoảng năm 1307).

Geoffrey Chaucer
(khoảng năm 1345 - 1400)



Nhà thơ, nhà văn Anh Geoffrey Chaucer đã từng phục vụ trong cuộc chiến 100 năm giữa Anh và Pháp. Ông bị bỏ tù năm 1359 và được thả sau khi vua Edward III (1312 - 1377) chuộc lại. Sau đó Chaucer trở thành nhà ngoại giao. Tác phẩm nổi tiếng của ông là *The Canterbury Tales (Những câu chuyện ở Canterbury)* được viết bằng thơ và văn xuôi bao gồm những câu chuyện được đoàn hành hương đi từ London đến Canterbury kể lại.

Tác phẩm nổi tiếng: Troilus and Cressida (khoảng năm 1380); The Canterbury Tales (Những câu chuyện ở Canterbury, khoảng năm 1387 - 1400).

William Blake
(1757 - 1827)

Ông sinh tại London, học nghề điêu khắc và học nghệ thuật tại Viện Hàn lâm Hoàng gia. Ông sáng tác thơ và kết hợp với việc khắc họa hình ảnh minh họa. Thơ của Blake không được người đương thời đánh giá cao và phần lớn bị thất bại. Là một nhà thơ, ông nổi tiếng với bài *Milton, Jerusalem*. Là một nghệ nhân, ông sáng tác rất nhiều tranh minh họa, đặc biệt là cho cuốn *Book of Job* (1826) và các bức họa như *Job and his Daughters* (1799 - 1800).

Tập thơ nổi tiếng: Songs of Innocence (1789); Songs of Experience (1794).

Bài thơ nổi tiếng: Milton (1804 - 1804); Jerusalem (1804 - 1820).

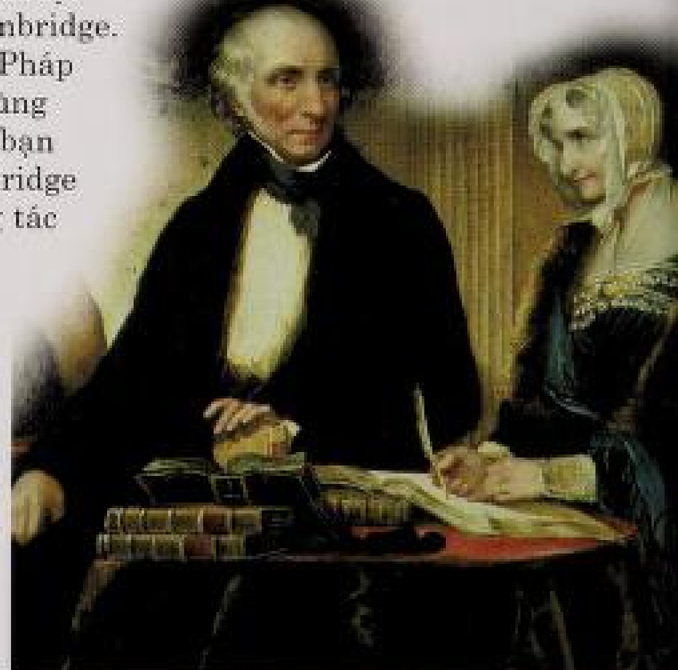


Tranh minh họa của William Blake trong cuốn *Những ngày cổ xưa* của ông năm 1794.

William Wordsworth (1770 - 1850)

Ông là nhà thơ người Anh, sinh tại Lake District và theo học tại Cambridge. Sau chuyến thăm ngắn ngày tới Pháp và Thụy Sĩ, ông ở lại Somerset cùng em gái Dorothy (1771 - 1855) và bạn ông, nhà thơ Samuel Taylor Coleridge (xem trang 119). Hai ông là đồng tác giả của tập thơ trữ tình *Lyrical Ballads* trong đó có bài *Tintern Abbey*. Ông kết hôn năm 1802 và cùng vợ là Mary (mất năm 1859) chuyển tới Grasmere ở Lake District. Tại đây, ông đã sáng tác những bài thơ nổi tiếng nhất như *To Daffodils*.

Bài thơ nổi tiếng: Tintern Abbey (1798); Lucy (1798 - 1799); The Prelude (1805).



Wordsworth và vợ ông, Mary.

FRANCESCO PETRARCH (1304 - 1374)

Nhà thông thái, nhà thơ người Italy đến Avignon, Pháp năm 1326. Tại đây ông đã yêu một phụ nữ trẻ có tên là Laura. Tình yêu lãng mạn này đã khởi nguồn cảm hứng để ông viết tập thơ và tập bài hát *Canzoniere* (1342). Ông từng đi du lịch nhiều nơi, tìm kiếm các bản thảo cổ xưa. Bài thơ nổi tiếng của ông, *Africa*, được viết trong thời kỳ này.

MATSUO BASHO (1644 - 1694)

Khi lên 9 tuổi, nhà thơ người Nhật Matsuo Basho được luyện tập để trở thành chiến binh Samurai và nghiên cứu văn học. Ông sống cuộc đời nay đây mai đó và xuất bản rất nhiều bài thơ trứ danh của ông trong tập thơ *The Narrow Road to the Deep North* (1689). Đóng góp lớn nhất của ông cho văn học Nhật là những bài thơ xuất sắc của ông theo lối thơ *haiku* 17 âm tiết.

HENRY LONGFELLOW (1807 - 1882)

Ông sinh tại New England, Mỹ, làm giáo sư tại Trường Đại học Harvard sau đó trở thành nhà thơ. Ông đã đến thăm châu Âu một số lần, tại đây tập thơ *Voices of the Night* (1839) được độc giả đánh giá cao. Thiên sử thi *Bài ca về Hiawatha* (*The Song of Hiawatha*, 1855) được sáng tác dựa trên những câu truyện thần thoại và truyền thuyết của thổ dân châu Mỹ.

Samuel Taylor Coleridge
(1772 - 1834)

Nhà thơ Anh Samuel Taylor Coleridge theo học tại Trường Đại học Cambridge. Sau một thời gian ngắn phục vụ trong quân ngũ, ông đến châu Mỹ với dự định lập ra một cộng đồng. Dự định không thành, ông trở về Anh, trở thành giảng viên, nhà báo tại Bristol. Năm 1797, ông tới Somerset và gặp nhà thơ Wordsworth (xem trang 118). Cả hai cùng sáng tác tập thơ *Lyrical Ballads* (1798) trong đó có kiệt tác của ông là bài thơ *The Rime of the Ancient Mariner*. Năm 1800, ông chuyển đến Lake District nhưng do sức khỏe suy yếu, nghiện hút và hôn nhân không thành công nên ông lại chuyển đến London năm 1810. Tại đây, ông soạn kịch, làm thơ, thuyết giảng về chính trị, giáo dục và tôn giáo.

Bài thơ nổi tiếng: The Rime of the Ancient Mariner (1798); Kubla Khan (1816).

Lord Byron
(1788 - 1824)

Nhà thơ Anh Lord Byron sinh tại Scotland và theo học tại Cambridge. Năm 1809, ông đi vòng quanh châu Âu và sáng tác bài thơ nổi tiếng *Chuyến hành hương của Childe Harold* miêu tả những đất nước mà ông đã đi qua. Sau đó, ông rời London sang Venice, Italy và viết một số bài thơ nổi tiếng. Ông qua đời tại Hy Lạp vì bị sốt trong khi đang giúp người Hy Lạp giành độc lập từ người Thổ Nhĩ Kỳ.

Bài thơ nổi tiếng: Childe Harold's Pilgrimage (Chuyến hành hương của Childe Harold, 1812); Don Juan (1819 - 1824).

Emily Dickinson
(1830 - 1886)

Nhà thơ Emily Dickinson sinh tại Amherst, Massachusetts (Mỹ) và sống hầu hết cả cuộc đời tại đây. Năm 1853, bà sống gần như ẩn dật hoàn toàn, chỉ liên lạc với thế giới bên ngoài thông qua thư từ với một vài người bạn và nhà giảng đạo, nhà văn đấu tranh cho quyền của phụ nữ Thomas Higginson (1823 - 1911). Từ năm 1858 - 1865, Emily viết khoảng 1.700 bài thơ nhưng chỉ vài bài được xuất bản. Mãi sau khi bà qua đời, người ta mới phát hiện ra tài năng thơ văn của bà và sự nghiệp thơ của bà được tập hợp xuất bản thành 3 tập.

Bài thơ nổi tiếng: Success is Counted Sweetest (khoảng 1859); There is no Frigate like a Book (khoảng 1873).



T. S. Eliot đang nghiên cứu bản thảo.



Bức ảnh chân dung của nhà thơ ẩn dật người Mỹ Emily Dickinson vào thế kỷ XIX.

T.S.Eliot
(1888 - 1965)

Nhà thơ Thomas Stearns Eliot sinh tại Mỹ nhưng chủ yếu sống ở Anh. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Oxford, ông làm việc trong nhà băng, sau đó làm việc trong nhà xuất bản. Tập thơ đầu tay của ông *Prufrock and Other Observations* được viết năm 1917. Tác phẩm thơ hiện đại *The Waste Land (Mảnh đất hoang vắng)* được xuất bản 5 năm sau đó nhưng bị phê phán mạnh mẽ. Ông chuyển sang viết các vở kịch tôn giáo trong đó có vở *Murder in the Cathedral (Vụ giết người trong nhà thờ*, 1935) là tác phẩm nổi tiếng nhất. Tập thơ của ông dành cho thiếu nhi *Old Possum's Book of Practical Cats* (1939) được chuyển thành lời cho tập bài hát *Cats* năm 1981.

Bài thơ nổi tiếng: The Waste Land (Mảnh đất hoang vắng, 1922); Four Quartets (Bốn bản tứ tấu, 1944).

CHARLES BAUDELAIRE (1821 - 1867)

Nhà thơ Pháp Charles Baudelaire khi còn nhỏ là một cậu bé có tính cách nổi loạn. Ông bỏ nhà đến Paris để theo đuổi sự nghiệp thơ ca nhưng lại bị nghiện thuốc phiện. Năm 20 tuổi, gia đình gửi ông sang Ấn Độ, nhưng mới đi đến Mauritius, ông đã có chuyện nên lại trở về Paris. Tại đây, ông viết một số tập thơ trong đó có tập thơ gây nhiều tranh cãi *Flowers of Evil* (*Những bông hoa tội ác*,1857).

e e cummings (1894 - 1962)

Nhà thơ Mỹ edward estlin cummings học nghệ thuật ở Paris. Trong Chiến tranh thế giới I, ông bị bắt nhầm và bị ngồi tù. Ảnh hưởng bởi nhạc jazz và tiếng lóng, ông cho ra đời những tập thơ đầu tiên vào những năm 1920. *Tulips and Chimneys*; *&* và *is 5*. Đặc trưng các tác phẩm của ông là cách sử dụng bất thường các dấu chấm câu và kiểu chữ. Ông thường viết tên của mình bằng chữ thường.

ALAN GINSBERG (1926 - 1997)

Vào cuối những năm 1950, nhà thơ Mỹ Alan Ginsberg là thành viên của nhóm văn đàn Mỹ có tên là Beats. Họ căm ghét tầng lớp trung lưu của họ và cố gắng vùng vẫy thông qua các hoạt động tôn giáo, tình dục, nghiện hút và âm nhạc. Ginsberg viết rất nhiều tập thơ, trong đó có tập thơ rất nổi tiếng *Howl and Other Poems* (1956).

NHÀ SOẠN KỊCH

Christopher Marlowe
(1564 - 1593)

Năm 23 tuổi, nhà soạn kịch người Anh Christopher Marlowe đã viết vở kịch đầu tiên *Tamburlaine the Great (Tamburlaine Đại đế)*. Ông có nhiều ảnh hưởng đến các tác phẩm của William Shakespeare và được cho là đã tham gia vào ít nhất một tác phẩm của Shakespeare. Đời tư của ông bị nhiều người chỉ trích. Ông bị đâm chết tại một quán rượu ở London.

Vở kịch nổi tiếng: The Tragical History of Dr Faustus (khoảng 1589); Edward II (khoảng 1592).

Molière
(1622 - 1673)

Tên thật của ông là Jean - Baptiste Poquelin. Ông vừa là diễn viên, vừa là nhà soạn kịch và đã lập ra một đoàn kịch ở Paris năm 1643. Được sự ủng hộ của em trai Vua Pháp Louis XIV là Philippe d'Orléans (1640 - 1701), đoàn kịch của ông đã đi khắp nước Pháp biểu diễn và đạt thành công lớn. Năm 1658, nhà vua ban cho đoàn kịch một nơi ở tại Paris. Cùng thời kỳ này, Molière bắt đầu viết các vở kịch hài trào phúng cho đoàn kịch của mình. Ông mất sau khi biểu diễn trong vở kịch của mình *Le Malade Imaginaire (Người bệnh tưởng)*.

MOLIÈRE

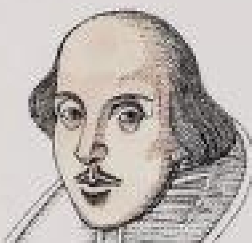


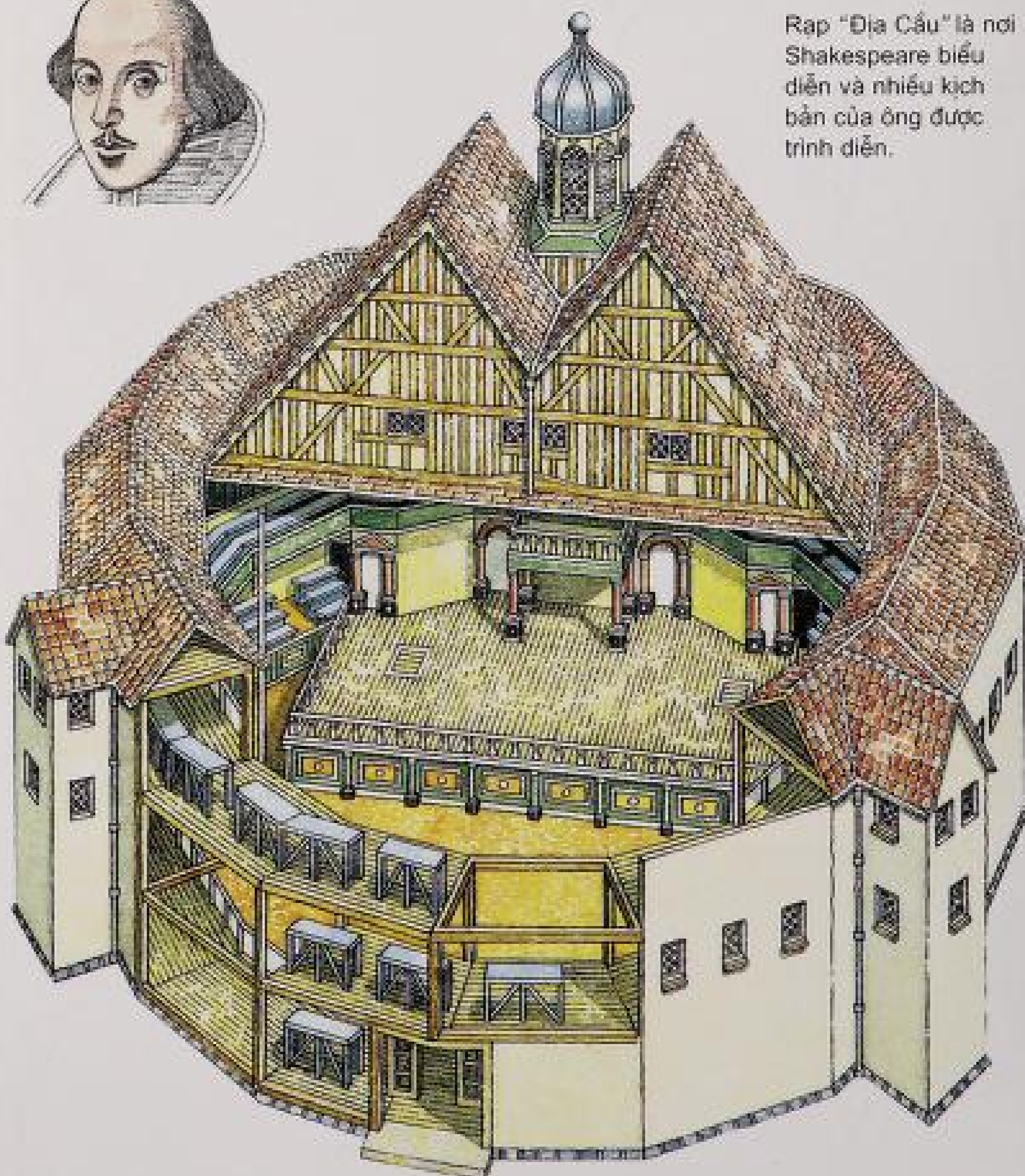
Vở kịch nổi tiếng: Don Juan (1665); Le Misanthrope (Kẻ ghét đời, 1666); Tartuffe (1667); Le Bourgeois Gentilhomme (Trưởng giả học làm sang, 1671).

William Shakespeare **(1564 - 1616)**

Ông là nhà soạn kịch, nhà thơ, diễn viên lỗi lạc nhất nước Anh. Khi còn nhỏ, ông sống tại quê hương của mình Stratford - upon - Avon. Ông kết hôn năm 18 tuổi, mãi đến năm 1592, khi ông bắt đầu làm diễn viên ở London, người ta mới biết nhiều đến ông. Vở kịch đầu tay của ông *The Two Gentlemen of Verona* cũng được viết vào thời kỳ này. Là thành viên của đoàn kịch Lord Chamberlain's Men ông thường xuyên biểu diễn tại triều đình của Nữ hoàng Elizabeth I (xem trang 15). Khi Vua James I (1566 - 1625) lên ngôi, đoàn kịch đổi tên thành King's Men. Những vở kịch đầu tiên của ông như *Romeo và Juliet* (1595) đã đạt được thành công rực rỡ, đưa ông trở thành người giàu có. Tổng số ông viết được 37 vở kịch bao gồm bi kịch, hài kịch, kịch lịch sử và hơn 150 bài thơ theo thể xonê (14 câu).

Vở kịch nổi tiếng: Richard III (1593); Richard II (1595); A Midsummer Night's Dream (Giấc mộng đêm hè, 1596); The Merchant of Venice (Lái buôn thành Venice, 1597); Julius Ceasar (1599); Hamlet (1601); Othello (1604); Macbeth (1606); King Lear (Vua Lear, 1606).





Rạp "Địa Cầu" là nơi Shakespeare biểu diễn và nhiều kịch bản của ông được trình diễn.

Jean Racine
(1639 - 1699)

Nhà soạn kịch, nhà thơ Jean Racine được coi là một trong những nhà soạn bi kịch vĩ đại nhất nước Pháp. Ông bắt đầu sáng tác thơ khi còn học triết học tại trường đại học. Năm 1664, vở kịch đầu tiên của ông *The Fatal Legacy* được đoàn kịch của Molière trình diễn tại Paris. Tuy nhiên, sự hợp tác của họ chẳng được bao lâu. Ông và Molière có mâu thuẫn với nhau trong lần biểu diễn vở kịch thứ hai của ông là *Alexander Đại đế*. Racine bị ảnh hưởng nhiều từ các vở bi kịch của người Hy Lạp cổ đại. Một số vở kịch nổi tiếng nhất của ông được viết từ năm 1667 - 1677.

Vở kịch nổi tiếng: Andromache (1667); Iphigenia (1675); Phèdre (1677).

Henrik Ibsen
(1828 - 1906)

Nhà soạn kịch người Na Uy Henrik Ibsen được coi là nhà soạn kịch hiện đại đầu tiên. Tác phẩm đầu tay của ông được sáng tác khi ông đang là một trợ lý hóa học. Năm 1851, ông được cử làm đạo diễn sân khấu và là nhà soạn kịch của một rạp kịch ở Bergen. Năm 1857, ông trở thành Giám đốc Rạp kịch Na Uy. Tại đây ông sáng tác thơ và những vở kịch nổi tiếng đầu tiên. Phần lớn các tác phẩm của ông được viết trong khi ông ở Italy và Đức từ 1864 - 1890.

Vở kịch nổi tiếng: A Doll□s House (Ngôi nhà búp bê, 1879); Ghosts (1881); An Enemy of the People (Kẻ thù của dân, 1882); Hedda Gabler (1890).



HENRIK IBSEN

George Bernard Shaw
(1856 - 1950)

Ông là nhà soạn kịch người Ireland, chuyển đến London năm 1876. Tại đây ông đi theo Đảng Xã hội, làm nhà phê bình âm nhạc và ca kịch cho một số tờ báo. Vở kịch đầu tiên của ông *Widowers' Houses* được trình diễn vào năm 1892. Ông còn nổi tiếng với cuốn sách *The Intelligent Woman's Guide to Socialism and Capitalism (Người chỉ đường cho tri thức đến với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản*, 1928).

Vở kịch nổi tiếng: Man and Superman (1902); Pygmation (1913); Thánh Joan (1923).



Anton Chekhov là nhà soạn kịch vĩ đại nhất nước Nga.

Anton Chekhov
(1860 - 1904)

Ông sinh tại một gia đình nghèo khó người Nga. Khi còn là sinh viên khoa y, ông đã viết rất nhiều truyện ngắn hài hước. Sau khi trở thành bác sĩ, ông viết vở kịch đầu tiên *The Seagull (Nhạn biển)* được Nhà hát Kịch Nghệ thuật Moscow trình diễn năm 1898. Ông viết rất nhiều truyện ngắn và nhiều vở kịch nổi tiếng. Chủ đề chính trong các tác phẩm của ông là cuộc đấu tranh anh dũng của dân Nga trong thời Nga hoàng. Các tác phẩm của ông gây ảnh hưởng lớn tới các tác gia phương Tây.

Vở kịch nổi tiếng: Uncle Vanya (Chú Vanya, 1896); The Three Sisters (Ba chị em gái, 1901); The Cherry Orchard (Vườn anh đào, 1904).

BEN JONSON (1572 - 1637)

Nhà soạn kịch người Anh Ben Jonson từng làm thợ nề sau đó nhập ngũ chiến đấu chống lại quân Tây Ban Nha. Khi trở về Anh ông làm diễn viên cho một đoàn kịch ở London nhưng không thành công và đã bị bỏ tù vì đã giết chết một diễn viên trong một cuộc ẩu đả. Sau đó, ông quay sang viết kịch bản. Một trong những vở kịch đầu tiên của ông, vở *Every Man In His Humour* (1598) được William Shakespeare (xem trang 120) dựng thành kịch. Ông nổi tiếng với 4 vở hài kịch: *Volpone* (1605); *Epicoene* (1609); *The Alchemist* (1610) và *Bartholomew Fair* (1614). Ông được Vua James I (1566 - 1625) sủng ái vì đã tổ chức nhiều hình thức giải trí phong phú như kịch, khiêu vũ, âm nhạc cùng với kiến trúc sư, nhà thiết kế sân khấu Inigo Jones (xem trang 173).

PIERRE BEAUMARCHAIS (1732 - 1799)

Con trai của một thợ đồng hồ người Paris, Pierre Beaumarchais đi theo nghiệp buôn bán của cha và trở nên giàu có nhờ những vụ đầu tư thành công. Ông còn là nhà soạn kịch với 2 vở hài kịch lừng danh: *The Barber of Seville (Người thợ cạo thành Seville*, 1775); *The Marriage of Figaro (Đám cưới Figaro*, 1785). Ông thất bại trong Cách mạng Pháp 1789, buộc phải trốn sang Hà Lan và sau đó sang Anh.

AUGUST STRINDBERG (1849 - 1912)

Tiểu thuyết gia, nhà soạn kịch người Thụy Điển August Strindberg có một cuộc đời đầy sóng gió. Khi còn là sinh viên, ông bỏ học nửa chừng, làm nhiều công việc khác nhau, ba cuộc hôn nhân thất bại, mắc chứng phức cảm, bị hành hạ, học đòi những điều huyễn hoặc, gần như bị mất trí. Tuy nhiên, ông là tác giả của các vở kịch hiện đại như *The Father* (*Người cha*, 1887); tiểu thuyết như *The Red Room* (*Căn phòng màu đỏ*, 1879). Ông được coi là một trong những tác gia vĩ đại nhất của Thụy Điển.

SEAN O'CASEY (1880 - 1964)

Nhà soạn nhạc người Ireland Sean O'Casey xuất thân từ một gia đình nghèo khó ở Dublin, ban đầu làm thợ cày. Những vở kịch đầu tay của ông chủ yếu viết về những người dân nghèo khó của thành phố Dublin không được khán giả đánh giá cao thậm chí vở kịch *The Plough and the Stars (Đường cày và các vì sao*, 1926) bị nhạo báng rất nhiều. Ông rời Dublin đi London, tại đây ông tiếp tục viết kịch với các chủ đề về chủ nghĩa cộng sản, giáo hội Ireland.

Bertolt Brecht
(1898 - 1956)

Ông học y, triết học sau đó mới chuyển sang viết kịch và được coi là nhà soạn kịch hiện đại xuất sắc nhất nước Đức. Vở kịch đầu tiên của ông là *Drums in the Night (Tiếng trống trong đêm,* 1918). Brecht còn viết ca kịch opera. Tác phẩm *The Threepenny Opera (Vở opera ba xu,* 1928) là sự kết hợp niềm đam mê của ông về âm nhạc và kịch trường. Sau đó, ông từ bỏ lối viết kịch truyền thống, chuyển sang viết những vở kịch thử nghiệm như *Puntilla* (1940). Năm 1933, ông chạy trốn Đức Quốc xã sang định cư tại California, Mỹ. Bị buộc tội đi theo khuynh hướng cộng sản, năm 1948, ông chuyển sang sinh sống tại Đông Đức. Tại đây ông đã xây dựng một rạp kịch.

Vở kịch nổi tiếng: Người mẹ dũng cảm và những đứa con (1941), Vòng phấn Caucasian (1947); Sự nổi dậy của Artuno Ui (1957).

Samuel Beckett
(1906 - 1989)

Nhà soạn kịch, tiểu thuyết gia người Ireland Samuel Beckett làm giảng viên dạy ngôn ngữ tại Paris và Dublin. Từ năm 1932, ông đến Pháp, làm trợ lý cho tiểu thuyết gia người Ireland James Joyce (xem trang 115). Trừ một số tập thơ và 2 tiểu thuyết, còn lại phần lớn tác phẩm của ông được viết bằng tiếng Pháp. Ông nổi tiếng hơn với các kịch bản. Tác phẩm *Waiting for Godot (Đợi chờ Godot,* 1953) đã mang lại cho ông danh tiếng trên toàn thế giới và khẳng định chắc chắn vị trí hàng đầu trong số các nhà soạn kịch của Nhà hát Kịch The Absurd. Ông đoạt giải Nobel Văn học năm 1969.

Vở kịch nổi tiếng: Cái kết của trò chơi (1957); Những ngày hạnh phúc (1961); Chơi (1963); Hơi thở nhẹ (1970).

Tennessee Williams
(1911 - 1983)

Ông là nhà soạn kịch người Mỹ. Ông đã phải làm nhiều công việc khác trong khi cố gắng trở thành tác gia. Năm 1940, sự nghiệp văn chương của ông bắt đầu khi vở kịch *The Battle of Angels (Trận chiến của các thiên thần)* của ông đoạt được giải thưởng. Thành công đầu tiên của ông là từ vở kịch *The Glass Menagerie (Những con thú thuỷ tinh)* khi ông được Hiệp hội phê bình kịch New York công nhận là một nhà soạn kịch danh tiếng của Mỹ năm 1945. Năm 1948, ông đoạt giải Pulitzer cho vở *A Streetcar Named Desire (Chuyến xe điện ước vọng)*. Nhiều vở kịch của ông được chuyển thể thành phim và rất thành công.

Vở kịch nổi tiếng: Con mèo trên mái nhà nóng bỏng (1955); Mùa hè bất ngờ cuối cùng (1958); Đêm của Iguana (1961).



▲ Kiệt tác *Đợi chờ Godot* (Waiting for Godot) của Beckett kể về những điều nan giải của con người hiện đại.



▲ Vở kịch thành công đầu tiên của Terrence Rattigan: *Người Pháp không khóc.*

Terrence Rattigan
(1911 - 1977)

Ông sinh tại London, theo học tại Oxford. Năm 1936, vở hài kịch *French Without Tears (Người Pháp không khóc)* đã đạt được thành công rực rỡ. Những tác phẩm sau đó cũng rất thành công, đa số đều dựa trên những câu chuyện, con người có thật. Cho đến nay, kịch của ông vẫn được mọi người yêu mến và biểu diễn nhiều lần. Nhiều vở kịch đã được chuyển thể thành phim.

Vở kịch nổi tiếng: Flare Path (1942); The Winslow Boy (1946); The Browning Version (1948); Separate Tables (1954).

JEAN ANOUILH (1910 - 1987)

Nhà soạn kịch người Pháp Jean Anouilh học luật tại Paris và có một thời gian làm trợ lý cho nam diễn viên, giám đốc Nhà hát Kịch, Louis Jouvet (1887 - 1951). Nhiều vở kịch của ông dựa trên cốt truyện thần thoại Hy Lạp.

Vở kịch nổi tiếng: *Antigone* (1946); *The Lark* (1953); *Becket* (1959); *Dear Antoine* (1969).

ARTHUR MILLER (1915 - 2005)

Nhà soạn kịch người Mỹ, Arthur Miller, lần đầu nổi danh trên kịch trường quốc tế năm 1949 khi vở *Death of a Saleman (Cái chết của người chào hàng)* của ông được trao giải Pulitzer. Ông bị đàn áp về chính trị và vở kịch nổi tiếng của ông *The Crucible* (1953) đã đề cập đến chủ đề này. Ông kết hôn cùng nữ diễn viên Marilyn Monroe (xem trang 143) và họ chung sống với nhau trong 5 năm.

EDWARD ALBEE (sinh 1928)

Nhà soạn kịch người Mỹ Edward Albee chịu ảnh hưởng nặng từ các tác giả của Nhà hát Kịch *The Absurd* như Samuel Beckett. Trong các vở kịch, như vở *Who's Afraid of Virginia Woolf* (1962), ông đã tấn công vào tầng lớp trung lưu trong xã hội. Ông được nhận giải Pulitzer cho các vở kịch: *A Delicate Balance* (1966); *Seascape* (1975) và *Three Tall Women* (1991).

NHÀ CẢI CÁCH

Thomas à Becket
(1118 - 1170)

Ông sinh tại London, nhanh chóng giữ các vị trí cao trong xã hội. Vua Henry II (1133 - 1189) đã cử ông làm Đại pháp quan năm 1155, và làm Tổng Giám mục xứ Canterbury năm 1162. Khi làm Đại pháp quan, ông là người bạn thân thiết, cố vấn cho nhà vua. Nhưng khi làm Tổng Giám mục, ông lên án cuộc sống trong triều đình và đối lập với nhà vua trong hầu hết các vấn đề. Họ tranh cãi nhau kịch liệt và Becket phải trốn sang Pháp. Năm 1170, ông trở về Anh nhưng vẫn tiếp tục chống đối lại các chính sách của nhà vua. Bốn hiệp sĩ đã giết ông khi ông đang cầu nguyện ở Nhà thờ Canterbury.



Thánh nhân, người tử vì đạo, bị sát hại năm 1170.

Francis xứ Assisi
(khoảng 1181 - 1226)

Francis là con trai của một thương gia giàu có chuyên buôn bán quần áo người Italy. Khi còn trẻ, ông tham gia vào cuộc nổi dậy ở địa phương, bị bắt và ngồi tù. Khi được tự do, ông bắt đầu quan tâm đến đời sống tinh thần hơn. Năm 1205, ông theo đạo Cơ Đốc, từ đó từ bỏ cuộc sống sung túc để sống cuộc đời khổ hạnh như đức Chúa Jesus. Ông sống ẩn dật, bắt đầu giảng đạo, xây dựng lại nhà thờ và chữa bệnh. Rất nhiều người đi theo ông. Ông đã lập ra Dòng tu Franciscan. Năm 1228, ông được tôn làm thánh.

Người Sáng lập Dòng tu Franciscan (1209).

Martin Luther **(1483 - 1546)**

Ông là con trai của một thợ mỏ người Đức, học luật và năm 1505, đi tu. Luther trở thành linh mục năm 1507. Năm sau đó, ông chuyển đến Wittenberg để giảng đạo. Ông suy ngẫm về mối quan hệ giữa Chúa và loài người và những gì Chúa muốn từ loài người. Kết luận của ông rất khác so với kết luận của Thiên Chúa giáo La Mã. Ông cũng tìm hiểu về nguồn gốc của Kinh Thánh. Ông cũng phản đối việc nhà thờ ban ơn toàn xá cho những ai dâng tiền tiền của cho Giáo hội, ông cho rằng đó là hành động xỉ nhục lòng nhân từ của Chúa. Ông đã viết 95 luận đề và năm 1517 đã dán lên cửa nhà thờ ở Wittenberg. Năm 1519, Luther tuyên bố rằng Giáo hoàng không phải là đấng toàn năng và là người bóc lột dân chúng. Tại hội nghị tổ chức ở Worms năm 1521, do Hoàng đế Charles V (1500 - 1558), Hoàng đế của La Mã thần thánh chủ trì, Luther vẫn tiếp tục bác bỏ Giáo quyền La Mã, bảo vệ chính kiến của mình vì ông không thể làm trái với lương tâm. Ông thoát chết nhờ có sự bảo vệ của Vương hầu xứ Saxony. Luther mong muốn những lời răn dạy của ông sẽ cải cách được Giáo hội La Mã. Tuy nhiên, đó lại là nền tảng cho một phong trào tôn giáo mới, được gọi là đạo Tin Lành.

Người Sáng lập ra đạo Tin Lành (1530).



John Calvin
(1509 - 1564)

Ông sinh tại Pháp nhưng chủ yếu sống tại Thụy Sĩ, nơi ông trở thành một trong những người đứng đầu phong trào cải cách tôn giáo. Cũng giống như Luther (xem trang 123), ông cho rằng đức tin quan trọng hơn những việc làm tốt. Là một nhà thần học, một linh mục, Calvin cải cách về lễ nghi, tổ chức Giáo hội Tin Lành. Ông cho rằng Giáo hội phải được độc lập khỏi chính quyền nhà nước để tiến hành cải cách xã hội, vì vậy ông đã tách Giáo hội ra khỏi chính quyền dân sự.

Người đứng đầu phong trào cải cách Tin Lành (1541 - 1564).



John Knox
(khoảng 1513 - 1572)

Ông sinh tại Scotland, được thụ phong linh mục Thiên Chúa giáo La Mã năm 1540 nhưng đã đi theo đạo Tin Lành từ khi có những cải cách của Martin Luther (xem trang 123). Năm 1549, ông đến Anh để ủng hộ các chính sách mà Vua Edward VI (1537 - 1553) dành cho đạo Tin Lành nhưng lại phải trốn khỏi châu Âu khi Nữ hoàng Mary I (1516 - 1558), một tín đồ Thiên Chúa giáo lên ngôi năm 1553. Knox gặp John Calvin ở Geneva và chịu ảnh hưởng rất nhiều từ Calvin. Năm 1559, ông trở lại lãnh đạo Phong trào Calvinist - những người theo thuyết Calvin ở Scotland. Những bài thuyết giáo đầy ấn tượng của Knox cùng với sự căm phẫn của công chúng với Giáo hội Thiên Chúa đã góp phần dẫn tới sự sụp đổ của Nữ hoàng Mary I của người Scotland (1542 - 1587).

Thành lập Giáo hội của Scotland (1560).

William Penn
(1644 - 1718)

Ông là con trai của một đô đốc Hải quân Anh nhưng bị đuổi khỏi Trường Oxford vì không chịu nghe theo lời răn dạy của Giáo hội Anh. Sau một thời gian ngắn trong quân ngũ ở Pháp, ông được cha đưa đến Ireland để trông coi các điền trang của gia đình và cũng tại đây, ông trở thành tín đồ của giáo phái Quaker. Tại Anh, ông đi rao giảng về lòng khoan dung của tôn giáo nhưng bản thân ông cũng bị cầm tù một số lần. Năm 1681, ông được Vua Anh là James II (1633 - 1701) phong đất ở Bắc Mỹ. Ông đã đặt tên vùng đất đó là "Pensilvania" để nhớ về cha mình. Một năm sau, ông đi tàu đến đó cùng với những người di cư theo giáo phái Quaker, lập ra thuộc địa Pennsylvania.

Thành lập Pennsylvania (1682).

Samuel Adams
(1722 - 1803)

Chính trị gia người Mỹ Samuel Adams sinh tại Boston. Ông là người chỉ trích gay gắt sự cai trị của thực dân Anh, đặc biệt là chế độ thuế khóa nặng nề đối với các thuộc địa. Năm 1773, chính quyền Anh đặt ra loại thuế chè và giao cho công ty Đông Ấn độc quyền cung cấp chè. Adams đứng lên tổ chức những người yêu nước khác ở Boston nổi dậy khi ba con tàu chở chè cập cảng Boston. Thống đốc bang Boston không chịu yêu cầu đoàn tàu rời đi, một đoàn gồm khoảng 60 người Boston, cải trang thành người da đỏ nửa đêm đột nhập lên tàu. Khi Adams ra hiệu, đoàn người ném các lô chè xuống biển. Đây là một trong những sự kiện châm ngòi cho cuộc chiến Cách mạng Mỹ (1775 - 1783) và Tuyên ngôn độc lập của Mỹ do Samuel Adams ký vào năm 1776.

Người tổ chức Đảng Chè ở Boston (1773).



Đảng Chè Boston do Samuel Adams tổ chức được coi là biểu tượng của cuộc đấu tranh chống lại chế độ thuế của người Anh trên các thuộc địa ở châu Mỹ.

JOHN WYCLIFFE
(khoảng 1329 - 1384)

Nhà triết học cách mạng và giảng viên tôn giáo người Anh John Wycliffe đã lên tiếng phản đối quyền lực của Giáo hoàng và giới tăng lữ. Ông cho rằng quyền lực duy nhất mà dân chúng phải tuân theo là lời của Chúa trong Kinh thánh. Để dân nghèo đọc được Kinh thánh, ông đã tổ chức dịch bản dịch đầu tiên của Kinh thánh.

THOMAS MORE (1478 - 1535)

Năm 1529, nhà chính trị, nhà thông thái Thomas More được Vua Henry VIII (xem trang 15) cử làm Đại Pháp quan của Anh. Ông lên tiếng phản đối chính sách cải cách tôn giáo và đoạn tuyệt với La Mã của nhà vua. Ông từ chức năm 1532. Hai năm sau, Henry trở thành người đứng đầu Giáo hội Anh. More vẫn kiên quyết phản đối nên đã bị đưa ra xử tử.

ADAM SMITH (1723 - 1790)

Năm 1776, nhà triết học người Scotland Adam Smith đã công bố cuốn *The Wealth of Nations (Sự thịnh vượng của các quốc gia)*, cuốn giáo trình đầu tiên về kinh tế học hiện đại, trong đó ông miêu tả hoạt động của các nền kinh tế và hình thức phát triển của các nền kinh tế. Ông ủng hộ Lý thuyết về Tự do Mậu dịch. Ông cho rằng phá bỏ hạn chế mậu dịch sẽ mang đến sự thịnh vượng cho thế giới.

Edmund Burke
(1729 - 1797)

Chính trị gia, triết gia, tác gia Edmund Burke sinh tại Dublin. Ông được bầu vào Quốc hội Anh năm 1765 với tư cách là đảng viên của Đảng Whig và được cử làm Quốc vụ khanh của Ireland. Là một nhà hùng biện nổi tiếng, ông cho rằng các nước thuộc địa ở Mỹ phải có quyền như người Anh. Ông phản đối chế độ buôn bán nô lệ, cố gắng cải thiện mối quan hệ Anh - Ireland, ủng hộ sự khoan dung tôn giáo, đặc biệt là đối với tín đồ Thiên Chúa giáo. Ông phản đối cuộc Cách mạng Pháp vì ông cảm thấy cuộc cách mạng đó quá bạo lực, bỏ qua quyền lợi của cá nhân. Ý tưởng của ông chính là nền tảng cho các chính sách của Đảng Bảo thủ ở Anh.

Cha đẻ của Đảng Bảo thủ hiện đại (1765 - 1783).

Thomas Paine
(1737 - 1809)

Nhà hoạt động chính trị người Anh Thomas Paine trở thành một anh hùng cách mạng, công dân của cả hai nước Mỹ và Pháp. Tuy nhiên, ở Anh, ông lại bị coi là kẻ phản bội. Năm 1774, ông đến Philadelphia để ủng hộ sự độc lập của Mỹ và viết cuốn *Common Sense (Cảm xúc chung)* bàn về mục đích của người dân thuộc địa. Trở về Anh, ông viết cuốn *The Rights of Man (Quyền con người)* nhằm ủng hộ cách mạng Pháp. Ông phải trốn sang Paris, nếu không sẽ bị bắt vì tội phản bội và ông được nhập quốc tịch Pháp. Tuy nhiên, ông phản đối việc xử tử vua Louis XVI (xem trang 17) và bị cầm tù ở Pháp. Trong tù, ông viết cuốn *The Age of Reason (Thời đại của sự khoan hòa)* thể hiện quan điểm cách mạng về tôn giáo và khoan dung tôn giáo. Ông được thả tự do năm 1797 và trở về Mỹ. Tại đây ông chết trong sự nghèo khổ.

Tác giả của The Rights of Man (Quyền con người) (1791 - 1792).



Tranh biếm họa về Thomas Paine.

William Wilberforce
(1759 - 1833)

Chính trị gia người Anh William Wilberforce đã kết hợp Thiên Chúa giáo, nhóm Phúc âm với chính trị, sử dụng vị thế là thành viên của Quốc hội Anh để tiến hành cải cách. Ông đấu tranh để mang lại điều kiện sống tốt hơn cho người nghèo và kịch liệt phản đối chế độ nô lệ. Năm 1787, ông bắt đầu chiến dịch bãi bỏ chế độ nô lệ. Năm 1807, luật về bãi bỏ chế độ nô lệ được thông qua nhưng chỉ có hiệu lực ở vùng Tây Ấn, thuộc Anh. Ông lại tiếp tục đấu tranh để giành được sự bãi bỏ chế độ nô lệ hoàn toàn. Ước nguyện của ông được hoàn thành năm 1833.

Là người đấu tranh chống lại nạn buôn bán nô lệ (1787 - 1833).

Giuseppe Mazzini
(1805 - 1872)

Ông sinh tại Italy, là một người theo Đảng Cộng hòa và là gương mặt tiêu biểu trong phong trào đấu tranh *Risorgimento (Hồi sinh)* nhằm thống nhất Italy. Khi còn là thành viên của nhóm Cách mạng bất hợp pháp *Carbonari*, Mazzini đã bị bắt năm 1830 và bị đày sang Pháp. Tại đây, ông lập ra Phong trào thanh niên Italy và đi khắp châu Âu để tìm kiếm sự ủng hộ. Năm 1848, ông trở về Italy dẫn đầu một cuộc nổi dậy. Ông trở thành người đứng đầu của chính phủ cộng hòa ở Rome nhưng chính phủ này chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Ông dẫn đầu nhiều cuộc nổi dậy trong những năm 1850 nhưng đều không thành công.

Nhà dân tộc Chủ nghĩa Italy và là người sáng lập Phong trào Thanh niên Italy (1833).

Harriet Tubman
(khoảng 1820 - 1913)

Bà sinh ra đã là một người nô lệ và luôn đấu tranh đòi bãi bỏ chế độ nô lệ và giành quyền cho phụ nữ ở châu Mỹ. Năm 1849, bà trốn sang Philadelphia (nơi mà chế độ nô lệ bị coi là bất hợp pháp) và lập ra mạng lưới "Đường dây ngầm" tập hợp những người có thiện cảm giúp đỡ người nô lệ miền Nam trốn lên miền Bắc và Canada. Rất nhiều lần bà bị truy bắt. Bà đã giúp hơn 300 người, trong đó có cha mẹ bà trốn thoát.



Tổ chức mạng lưới "Đường dây ngầm" (1849 - 1863).

ELIZABETH GARRETT ANDERSON (1836 - 1917)

Khi là y tá, bà không được nhận vào một trường đại học y vì là phụ nữ. Bà tự học và năm 1865 trở thành người phụ nữ Anh đầu tiên là bác sĩ. Bà đã lập ra một trạm y tế dành cho phụ nữ và có nhiều cống hiến vào việc thành lập Trường Cao đẳng Y khoa London dành cho phụ nữ.

CHARLES BOOTH (1840 - 1916)

Ông là một chủ tàu người Anh thực hiện điều tra khoa học đầu tiên về tình trạng nghèo khó. Cuộc điều tra *Đời sống và lao động của người dân ở London* (1903) đã miêu tả hiện trạng nghèo khó ở thành phố này và nguyên nhân của nó, trong đó có một nguyên nhân là tuổi già. Booth đã đưa ra ý tưởng về trợ cấp dưỡng lão cho tất cả mọi người trên 65 tuổi. Đạo luật về Trợ cấp dưỡng lão được thông qua năm 1908.

CHARLES PARNELL (1846 - 1891)

Chính trị gia người Anh - Ireland, Charles Parnell đã cống hiến sự nghiệp chính trị của mình cho quyền tự trị của Ireland. Ông sử dụng các biện pháp chính trị cũng như bạo lực để đạt được mục đích này. Năm 1881, ông bị ngồi tù vì tham gia vào Liên minh gồm các nghị sĩ Ireland đòi đảm bảo quyền tự trị của Ireland. Sau khi Dự thảo Luật về Quyền tự trị thất bại (1886), Parnell vẫn tiếp tục theo đuổi con đường đấu tranh của mình.

Những người đấu tranh đòi quyền bầu cử cho phụ nữ

Elizabeth Cady Stanton (1815 - 1902)
Anita Augspurg (1857 - 1943)
Emmeline Pankhurst (1858 - 1928)

Từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, phụ nữ trên khắp thế giới đấu tranh đòi quyền bầu cử.

Elizabeth Cady Stanton bắt đầu cuộc đấu tranh ở Mỹ khi bà tổ chức hội nghị đầu tiên bàn về quyền phụ nữ cùng với Susan B. Anthony (1820 - 1906) năm 1848. Stanton đã đấu tranh không mệt mỏi cho quyền bầu cử của phụ nữ và bãi bỏ chế độ nô lệ. Quyền bầu cử lần đầu tiên được thực hiện ở bang Wyoming năm 1890 nhưng mãi đến năm 1920, quyền này mới được áp dụng trên toàn thể các bang nước Mỹ. Phụ nữ da đen ở các bang miền Nam phải chờ đến năm 1965 mới được đi bỏ phiếu. Tại Đức, Anita Augspurg là gương mặt tiêu biểu trong Phong trào đòi quyền bầu cử cho Phụ nữ năm 1919.

Tại Anh, gia đình Pankhurst là lực lượng dẫn đầu phong trào. Emmeline trở thành nhà hoạt động tích cực và thành lập ra Liên minh Franchise giành được quyền bầu cử ở địa phương vào năm 1894. Năm 1903, Emmeline cùng các con gái là Christabel (1880 - 1958) và Sylvia (1882 - 1960) chuyển tới London. Tại đây họ lập ra Hiệp hội Chính trị và Xã hội phụ nữ. Họ biểu tình, diễu hành, phá cửa sổ, tự xích nhau lại để làm rào chắn đường. Cùng với những người ủng hộ khác, họ liên tục bị bắt và bị ngồi tù. Nhiều người biểu tình bằng cách tuyệt thực. Kết thúc Chiến tranh thế giới I (1918), Thủ tướng Anh Lloyd George (1863 - 1945) đồng ý trao quyền bầu cử cho phụ nữ trên 30 tuổi. Năm 1928, đạo luật về quyền bầu cử của phụ nữ được thông qua ba tuần trước khi Emmeline qua đời.



◂ Emmeline Pankhurt thành lập ra Hiệp hội Chính trị và Xã hội phụ nữ đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ ở Anh.



▸ Elizabeth Cady Stanton tổ chức hội nghị đầu tiên bàn về quyền bầu cử của phụ nữ ở Mỹ.



▾ Phụ nữ đi biểu tình đòi quyền bầu cử ở London năm 1908.

BOOKER T. WASHINGTON (1856 - 1915)

Ông là một nô lệ người Mỹ, đã từng cố gắng cải cách nền giáo dục đại học dành cho người Mỹ da đen. Ông cho rằng giáo dục sẽ dẫn tới sự độc lập về kinh tế, từ đó dẫn tới công bằng trong xã hội. Năm 1881, ông lập ra một Viện Giáo dục dành cho người lớn ở Alabama để đào tạo giáo viên, chủ trại, thương nhân cho người da đen.

MARIA MONTESSORI (1870 - 1952)

Bà là bác sĩ, nhà giáo dục người Italy và là người đã đưa ra phương pháp giáo dục trẻ em mang tên bà. Bà mở trường đầu tiên vào năm 1907, dạy cho trẻ tại các khu ổ chuột ở Rome. Phương pháp Montessori nhấn mạnh đến việc phát triển khả năng cá nhân của trẻ.

BERTRAND RUSSELL (1872 - 1970)

Ông là triết gia, nhà toán học người Anh, từng làm giáo viên ở các trường Đại học Anh và Mỹ. Ông còn là người yêu chuộng hòa bình, đấu tranh vì hòa bình và bị ngồi tù nhiều lần vì những hoạt động đấu tranh của mình. Năm 1958, ông là người đồng sáng lập Phong trào Giải trừ Vũ khí hạt nhân và là chủ tịch đầu tiên của phong trào này.

Carrie Chapman Catt
(1859 - 1947)

Bà là người đấu tranh tích cực để giành quyền bầu cử cho phụ nữ tại châu Mỹ. Bà là thành viên đầu tiên, sau đó là Chủ tịch Hiệp hội quốc gia Mỹ về quyền bầu cử của phụ nữ từ năm 1895 - 1920. Bà còn là người đồng thành lập Liên hiệp quốc tế phụ nữ về quyền bầu cử và làm chủ tịch của Liên hiệp từ năm 1904 - 1923. Sau khi phụ nữ Mỹ giành được quyền bầu cử năm 1920, bà đã thành lập Liên hiệp cử tri nữ giúp cho phụ nữ cách sử dụng lá phiếu sao cho hiệu quả.

Người tổ chức Phong trào giành quyền bầu cử của phụ nữ tại Mỹ (1890 - 1920).

Albert Schweitzer
(1875 - 1965)

Ông sinh tại Alsace (khi đó thuộc Đức) và sống theo lý tưởng phục vụ người khác. Ông là Hiệu trưởng Trường Thần học St Thomas ở Strasbourg. Sau khi học ngành y từ năm 1905 - 1913, ông đến làm việc tại Lambaréné (ngày nay thuộc Gabon, châu Phi). Tại đây, ông đã xây một bệnh viện. Dùng tiền viết sách và dạy đàn organ để chu cấp cho các hoạt động y tế. Ông sử dụng số tiền mà ông nhận được từ giải Nobel năm 1952 để tài trợ cho một trại phong.

Tham gia hoạt động nhân đạo (1913 - 1965).



Albert Schweitzer cống hiến cả đời cho việc chăm sóc sức khỏe cho người châu Phi.



Rosa Lee Park đã nhiều lần không chịu nhường ghế cho người da trắng nên bà đã bị bắt năm 1955.

Rosa Lee Parks
(1913 - 2005)

Bà sinh tại Alabama, Mỹ, là gương mặt tiêu biểu trong phong trào đòi dân quyền cho người Mỹ da đen ở Mỹ. Tại thành phố quê hương Montgomery năm 1955, trên một chuyến xe buýt, bà không chịu nhường chỗ cho một người đàn ông da trắng nên đã bị bắt. Chuyện này dẫn đến cuộc tẩy chay công ty xe buýt do Martin Luther King dẫn đầu (xem trang 128). Một vụ kiện về luật phân biệt đối xử người da trắng và da đen được chuyển tới Tòa án Tối cao Mỹ. Một năm sau đó, tòa án quyết định luật phân biệt đối xử ở Montgomery là không hợp hiến. Năm 1999, Rosa Parks được thưởng Huân chương vàng của Quốc hội.

Mở đầu cuộc tẩy chay xe buýt dẫn tới Phong trào đấu tranh cho các quyền công dân tại Mỹ (1955).

MARY BETHUNE (1875 - 1955)

Cha mẹ bà vốn là nô lệ ở Nam California, Mỹ. Ban đầu, bà làm giáo viên. Năm 1935, bà thành lập Hội đồng dân tộc phụ nữ da đen. Từ năm 1936 - 1943, bà giữ chức vụ chủ tịch Ban sự vụ người da đen thuộc vụ quản lý thanh niên quốc gia. Bà là người phụ nữ da đen đầu tiên trở thành người đứng đầu một cơ quan cấp liên bang ở Mỹ.

MARCUS GARVEY (1887 - 1940)

Nhà hoạt động quần sự da đen Marcus Garvey sinh tại Jamaica. Ông thành lập Hiệp hội Tiến bộ người da đen (Universal Negro Improvement Association) năm 1914 và chuyển tới New York năm 1916. Tại đây, ông thành lập phong trào "Trở về châu Phi" để khuyến khích người Mỹ da đen lập ra một đất nước do người da đen lãnh đạo ở châu Phi. Những ý tưởng của ông là nguồn cổ vũ cho các nhóm *Tự hào là người da đen* trong những năm 1960.

MẸ TERESA (1910 - 1997)

Mẹ Teresa sinh tại Agnes Bojaxhiu, Skopje, Macedonia. Năm 17 tuổi, bà gia nhập một tổ chức của các nữ tu sĩ Thiên Chúa giáo La Mã ở Ireland và được gửi đến Ấn Độ. Trong suốt 20 năm, bà đã dạy học trong một trường học của nữ tu viện. Năm 1950, bà thành lập dòng "Thừa sai bác ái" nhằm cứu giúp những người vô gia cư đau ốm.

Martin Luther King (1929 - 1968)

Trước những năm 1950, người da đen ở miền Nam nước Mỹ không được học cùng trường, không được đi mua sắm ở cùng cửa hàng, không được đi cùng đường và trên cùng một phương tiện giao thông với người da trắng. Để đấu tranh chống sự bất công này, Phong trào đòi dân quyền nổi lên từ năm 1951 mà Martin Luther King là người đứng đầu.

Ông sinh tại Atlanta, bang Georgia và trở thành một linh mục dòng Baptist. Ông chịu ảnh hưởng rất nhiều từ Mahatma Gandhi (xem trang 20), khuyến khích hình thức phản kháng không bạo lực như tẩy chay, biểu tình, diễu hành tự do. Từ năm 1957, ông bắt đầu tổ chức các phong trào nhằm đòi sự công bằng cho các chủng tộc. Năm 1963, ông tổ chức một cuộc diễu hành ở Washington. Tại đây, 200.000 người kể cả người da trắng và da đen đã nghe bài diễn thuyết của ông về việc hòa nhập người Mỹ da trắng và da đen. Năm 1964, Đạo luật Dân quyền ra đời cấm việc phân biệt đối xử ở những nơi công cộng. Một năm sau, ông lại tổ chức cuộc diễu hành ở Selma, bang Alabama để đòi quyền bầu cử. Thống đốc bang George Wallace (1919 - 1998) đã cử đội cảnh vệ đến ngăn chặn đoàn diễu hành. Cuối cùng Đạo luật về quyền bầu cử cũng được chính phủ thông qua. Ông bị James Earl Ray (xem trang 244) ám sát năm 1968.

Người đứng đầu phong trào đòi Dân quyền ở Mỹ (1955 - 1968); Thành lập Hội đồng lãnh đạo Thiên Chúa giáo miền Nam (1957).

▾ Tháng 8 năm 1963, Martin Luther King đã có bài phát biểu "Tôi có một mơ ước" trước 200.000 người ở Washington.



Desmond Tutu
(sinh 1931)

Desmond Tutu sinh tại Transvaal, Nam Phi. Mặc dù gia đình nghèo khó nhưng ông vẫn được ăn học và trở thành giáo viên. Năm 1960, ông trở thành linh mục của Anh giáo và tới Anh để học thần học. Năm 1967, ông trở về Nam Phi và trở thành người đứng đầu của cuộc đấu tranh không bạo lực chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Apartheid. Năm 1984, ông trở thành người da đen đầu tiên là Tổng giám mục Cape Town và cũng năm này được trao giải Nobel Hòa bình vì những cố gắng của ông trong việc hợp nhất người da trắng, da đen và da màu ở Nam Phi.

Người da đen đầu tiên làm Tổng bí thư của Hiệp hội các Giáo hội Nam Phi (1978); Tổng giám mục đầu của Nam Phi là người da đen (1984); Chủ tịch Ủy ban Hòa giải và Chân lý Nam Phi (1995 - 1997).

Lech Walesa
(sinh 1943)

Năm 1980, người đứng đầu công đoàn Ba Lan, Lech Walesa đã thành lập Tổ chức Công đoàn Đoàn kết. Chính phủ phải tiến hành nhiều thay đổi. Năm 1981, tổ chức bị coi là bất hợp pháp, Walesa bị bắt. Năm 1982, ông được tự do. Năm 1988, Tổ chức Công đoàn Đoàn kết mới được hợp pháp hóa. Khi chính quyền ở Ba Lan sụp đổ, cuộc bầu cử tự do được diễn ra và ông được bầu làm Tổng thống.

Thành lập Tổ chức Công đoàn Đoàn kết (1980); Tổng thống dân bầu đầu tiên của Ba Lan (1990).



Steve Biko
(1946 - 1977)

Ông là nhà hoạt động tích cực chống chủ nghĩa Apartheid và là người lãnh đạo phong trào Ý thức người da đen của Nam Phi. Ông qua đời trong một vụ đụng độ với cảnh sát vào tháng 9 năm 1977 sau khi bị đánh đập tàn tệ. Biko đã từng thành lập Hiệp hội sinh viên da đen Nam Phi năm 1969 và phong trào Ý thức người da đen, giúp người da đen Nam Phi trở nên tự hào về nền văn hóa của mình. Chính phủ da trắng Nam Phi coi ông như một kẻ khủng bố. Cái chết của ông đã gây xôn xao dư luận thế giới và dẫn đến sự trừng phạt về thương mại, văn hóa của quốc tế đối với Nam Phi.

Thành lập Hiệp hội sinh viên da đen Nam Phi và Phong trào ý thức người da đen (1969).

Chương 6

NGÔI SAO SÂN KHẤU VÀ MINH TINH MÀN BẠC



Hình thức giải trí trước năm 1000

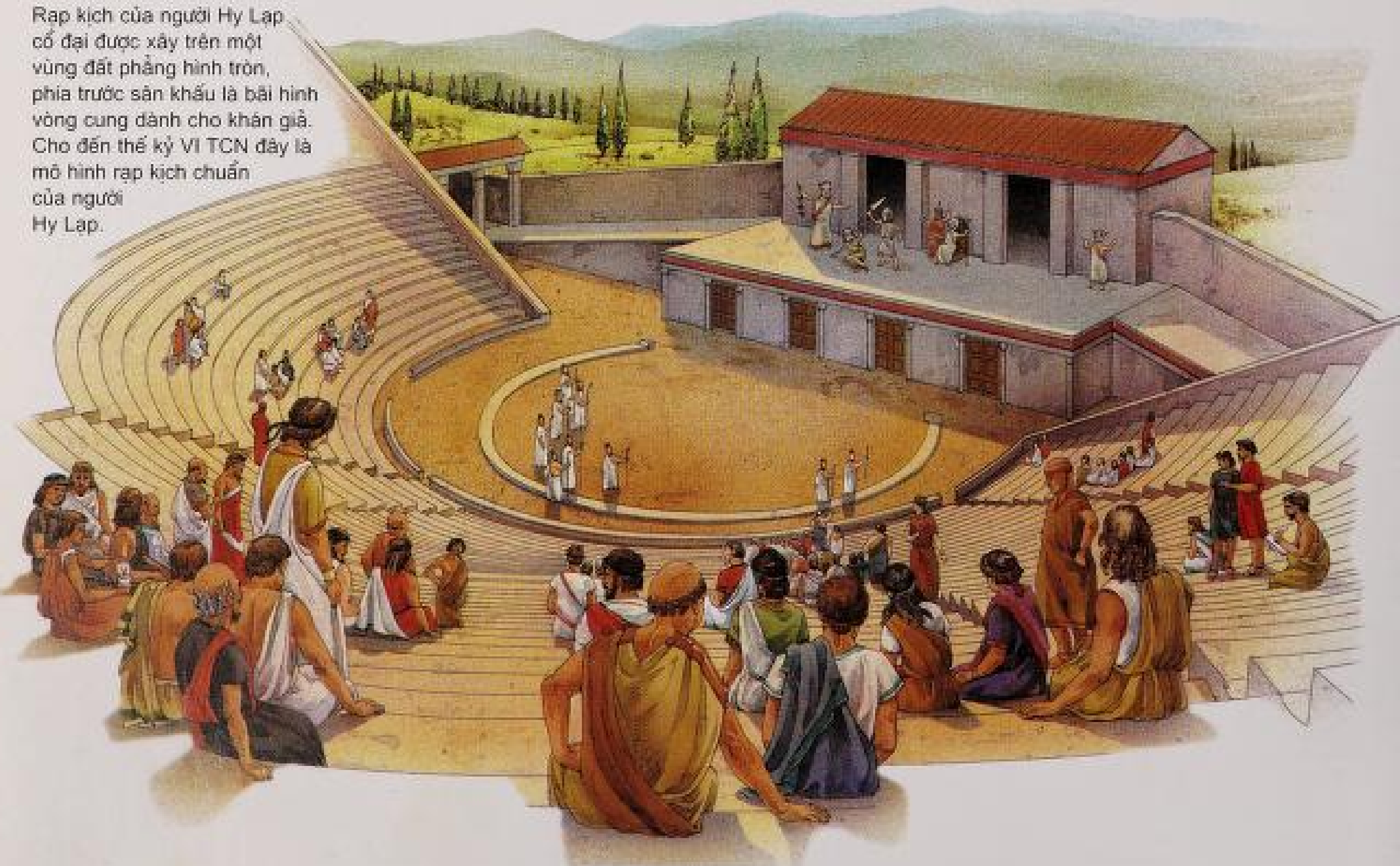
Trước khi ngành điện ảnh ra đời khá lâu, các ca sĩ, nghệ sĩ múa và diễn viên thường biểu diễn trên sân khấu, trong các rạp kịch cho khán giả xem. Người ta cho rằng kịch nghệ bắt nguồn từ các buổi lễ tôn giáo của cộng đồng nguyên thủy cách đây hàng ngàn năm. Tuy nhiên, các hoạt động được coi là tiền thân của kịch nghệ hiện đại được tìm thấy vào khoảng thế kỷ V TCN tại Hy Lạp cổ đại.

Cho đến thế kỷ VI TCN, các chức sắc ở Athens đã lập ra bốn lễ hội hàng năm để tôn vinh thần Rượu vang và sinh sôi nảy nở Dionysus của người Hy Lạp. Khoảng năm 534 TCN, người ta tổ chức một cuộc thi biểu diễn trong Lễ hội thành phố Dionysus - Lễ hội quan trọng nhất và linh thiêng nhất. Các thi sĩ và các nhà soạn nhạc phải trình diễn ba vở bi kịch và một vở hài kịch. Người đoạt giải quán quân trong lễ hội này sẽ trở thành người đứng đầu dàn đồng ca tế lễ có tên gọi là Thespis. Người này được coi là diễn viên hàng đầu, các diễn viên trong đoàn được gọi là người Thespis, phong cách biểu diễn của họ được coi là nghệ thuật Thespis.

Một nhà thơ tham gia trong cuộc thi Thành phố Dionysus là những nhà soạn kịch đầu tiên. **Aeschylus** (khoảng 525 - 456 TCN) đã viết tác phẩm bộ ba bi kịch *Oresteia*. Các tác gia nổi tiếng khác và những người đoạt giải trong cuộc thi bao gồm **Sophocles** (khoảng 496 - 405 TCN) đã viết tác phẩm *Antigone* và *Electra*; **Euripides** (khoảng 484 - 406 TCN) đã viết vở hài kịch *Cyclops*. **Aristophanes** (448 - 380 TCN) cũng có các tác phẩm hài kịch nổi tiếng. Vào cuối thế kỷ IV TCN, hài kịch ngày càng giữ vị trí quan trọng. Một trong những tác giả hài kịch nổi tiếng nhất là **Menander** (khoảng 343 - 291 TCN).

Khi đế quốc La Mã mở rộng về phía nam, người La Mã được thưởng thức nhạc kịch của người Hy Lạp và đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ loại hình giải trí này. Tuy nhiên, nhạc kịch La Mã khác xa với nhạc kịch Hy Lạp. Cũng giống như các hình thức giải trí khác như giác đấu, nhạc kịch của họ thường tràn ngập bạo lực. Các diễn viên chủ yếu là nô lệ và vẫn thường xuyên bị giết chết trong khi diễn.

Từ khi Nhà thờ Thiên Chúa giáo được xây dựng, hình thức kịch này bị bãi bỏ. Cho đến thế kỷ IV SCN, tín đồ Thiên Chúa giáo bị cấm xem hoặc tham gia vào các buổi biểu diễn kịch. Sau đó, các diễn viên đóng kịch, diễn viên nhào lộn, diễn viên tung hứng, leo dây và các ca sĩ phải đi khắp nơi để biểu diễn trong các dịp đặc biệt như đám cưới, lễ rửa tội.



Rạp kịch của người Hy Lạp cổ đại được xây trên một vùng đất phẳng hình tròn, phía trước sân khấu là bãi hình vòng cung dành cho khán giả. Cho đến thế kỷ VI TCN đây là mô hình rạp kịch chuẩn của người Hy Lạp.

DIỄN VIÊN



Nell Gwyn trở thành người tình của vua Charles II nước Anh.

Nell Gwyn

(1650 - 1687)

Nell Gwyn là một nữ diễn viên hài kịch nổi tiếng của Anh. Bà biết đến rạp kịch khi lần đầu đi bán cam tại Rạp King, lúc còn ở độ tuổi niên thiếu. Bà được nghệ sĩ Charles Hart tuyển chọn và bắt đầu bước vào nghề năm 1665. Bà diễn tại Rạp Hoàng gia và vào các vai diễn do nhà thơ John Dryden (1631 - 1700) viết cho bà. Nhà viết nhật ký người Anh Samuel Pepys (xem trang 108) gọi bà là "Nell xinh đẹp, hóm hỉnh". Bà giành được sự hâm mộ của nhiều người, trong đó có Vua Charles II (1630 - 1685). Bà trở thành một trong rất nhiều người tình của Charles II và rời khỏi sân khấu khi mang thai năm 1669. Bà sinh cho nhà vua 2 con trai James và Charles Beauclerk. Nhà vua rất tự hào về Nell. Trong lúc hấp hối, ông đã bảo em trai là James "Đừng để cho Nell đáng thương bị đói khổ".

Diễn viên hài kịch (1665 - 1669); người tình của Charles II (1669 - 1685).

David Garrick

(1717 - 1779)

Ông sinh tại Hereford, Anh, chuyển đến London năm 1737 cùng với bạn ông là Samuel Johnson (xem trang 109). Sau khi đóng nhiều vai phụ, ông trở nên nổi tiếng với vai Richard III trong một vở kịch của Shakespeare năm 1742. Lối diễn mới tự nhiên, chân thực đã mang lại danh tiếng cho ông. Năm 1747, ông đã mua lại Rạp *Drury Lane* và trở thành ông chủ của rạp này. Những cải tiến của ông như khái niệm về bối cảnh, ánh sáng là nền tảng cho kịch ngày nay.

Diễn viên trong các vở kịch nổi tiếng: Richard III (1742).

Tác giả của những vở kịch nổi tiếng: Miss in Her Teens (1747); Bon Ton (1775).

Edmund Kean

(1789 - 1833)

Ông là một trong những diễn viên bi kịch vĩ đại nhất nước Anh. Ông nổi tiếng với những vai phản diện trong các vở kịch của Shakespeare. Khi còn niên thiếu, ông lưu diễn và kết hôn với người bạn đồng nghiệp, Mary Chambers năm 1808. Ông trở nên nổi tiếng năm 1814 khi xuất hiện trên sân khấu *Drury Lane*, London với vai Shylock trong vở *The Merchant of Venice (Người lái buôn thành Venice)* của Shakespeare - Ông rất xuất sắc trong các vai diễn như Hamlet, Macbeth và Richard III, từng được biểu diễn ở Anh và Mỹ. Nhà thơ Anh Samuel Taylor Coleridge (xem trang 119) đã nói về Kean như sau: "Nhìn anh ấy biểu diễn giống như đọc Shakespeare dưới ánh đèn nháy". Tuy nhiên, sự nổi tiếng của Kean đã chấm dứt năm 1825, khi ông bị kiện vì tội ngoại tình. Khán giả trở nên căm ghét ông. Othello là vai diễn cuối cùng của ông. Ông đã gục ngã trong khi diễn và mất sau đó 2 tháng.

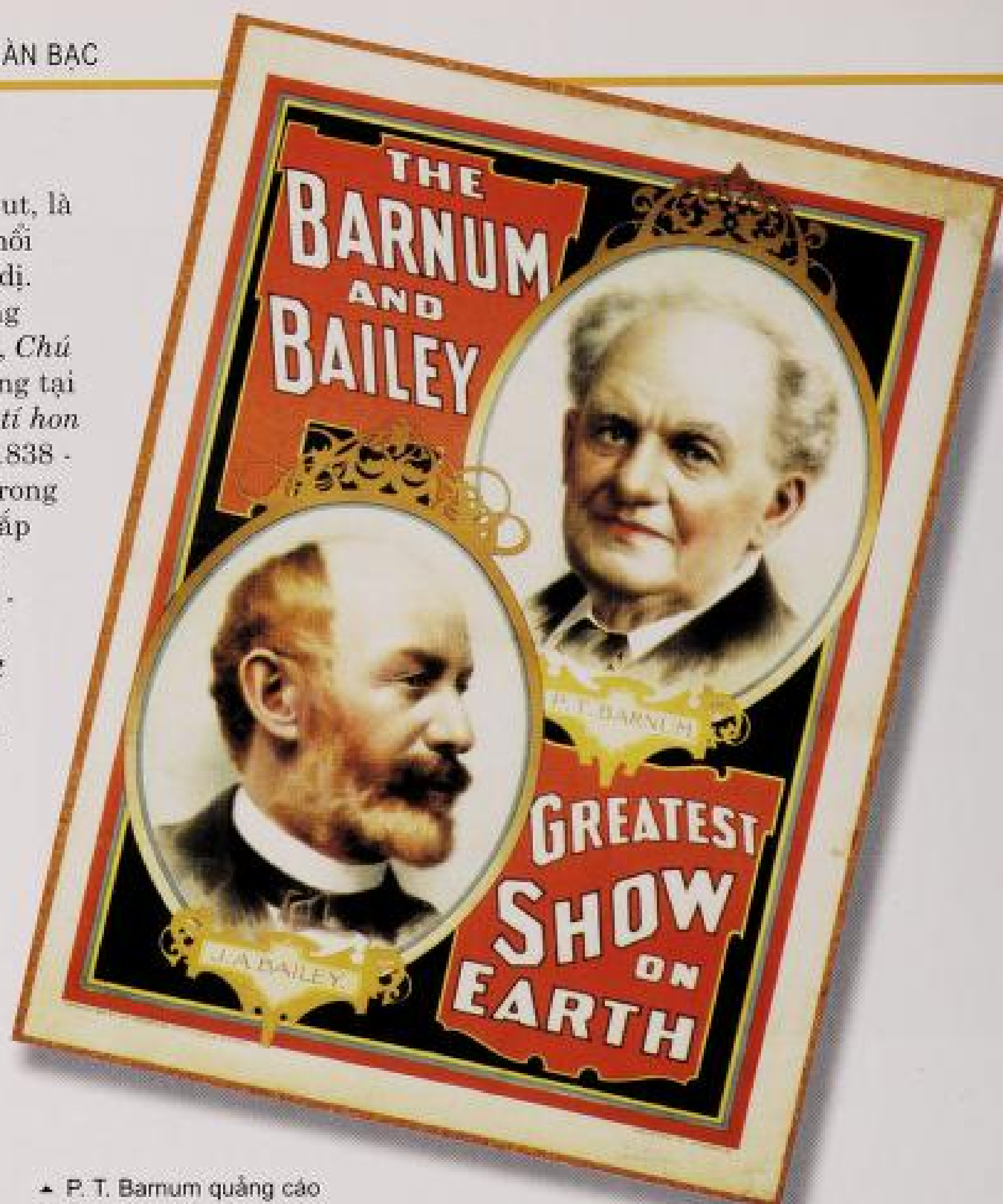
Vai diễn nổi tiếng: The Merchant of Venice (Người Lái buôn thành Venice); Macbeth và Richard III (1814 - 1825).



P.T.Barnum (1810 - 1891)

P. T. Barnum sinh tại Connecticut, là ông bầu vĩ đại nhất nước Mỹ. Ông nổi tiếng với những màn trình diễn kỳ dị. Công chúng đổ xô đến để xem những cảnh tượng ly kỳ như *Cô gái có râu*, *Chú bé tí hon* ở Bảo tàng nước Mỹ của ông tại New York trong năm 1842. *Chú bé tí hon* do Charles Stratton khi đó 5 tuổi (1838 - 1883) đóng. Ông cũng thành công trong việc tổ chức chuyến đi biểu diễn khắp nước Mỹ của thiên tài giọng nữ cao người Thụy Điển Jenny Lind (1820 - 1887) vào năm 1850. Rạp xiếc *Màn trình diễn vĩ đại nhất trên Trái Đất* được mở cửa ở Brooklyn năm 1871. Mười năm sau, ông cộng tác với đối thủ là James A. Bailey (1847 - 1906) để xây dựng rạp xiếc Barnum và Bailey. Là một nhà tự quảng cáo đầy tài năng, ông đã viết một số cuốn sách về tiểu sử bản thân. Ngay trước khi qua đời, ông đã yêu cầu giới báo chí viết cáo phó sớm để ông có thể đọc được trước khi sang thế giới bên kia.

Khai trương Bảo Tàng nước Mỹ (1842); Rạp xiếc "Màn trình diễn vĩ đại nhất trên Trái Đất" (1871).



▲ P. T. Barnum quảng cáo rạp xiếc của ông bằng các tấm áp phích nhiều màu sắc.



Sarah Bernhardt (1844 - 1923)

Bà học tại Trường Sân khấu Conservatoire Paris. Mặc dù bắt đầu biểu diễn từ năm 1862, nhưng mãi đến năm 1869 bà mới nổi tiếng với vai diễn Zanetto của vở kịch *Le Passant*. Năm 1872, bà được mời đóng vai Nữ hoàng Tây Ban Nha trong vở *Ruy Blas*. Bà biểu diễn tại Commédie Française (1872 - 1880). Tại đây, bà để lại ấn tượng cho khán giả trong vở *Phèdre* của Racine. Năm 1880, bà bắt đầu đi lưu diễn ở Anh, Mỹ, Đan Mạch. Năm 1898, bà mua lại một rạp kịch, đặt tên là Rạp kịch Sarah Bernhardt. Mặc dù bị gẫy chân năm 1915, bà vẫn tiếp tục diễn cho đến năm 1922.

Vai diễn nổi tiếng: Le Passant (1869); Ruy Blas (1872); Phèdre (1877); La Dame aux Camélias (Trà hoa nữ, 1884).

Lillie Langtry (1853 - 1929)

Bà sinh tại quần đảo Channel, cha là Linh mục địa phận Jersey. Bà kết hôn cùng Edward Lang năm 1874, sau đó chuyển đến Southampton và London. Tại đây, bà được Ngài John Millais (xem trang 161) vẽ và đặt cho biệt danh *Hoa huệ Jersey*. Có rất nhiều người nổi tiếng hâm mộ bà, trong đó có Thái tử Albert Edward (sau này là Vua Edward VII, 1841 - 1910). Bà bắt đầu biểu diễn từ năm 1881, sau khi chồng bà gặp khó khăn về tài chính. Bà đi biểu diễn để được sống độc lập và đã trở thành nữ diễn viên nổi tiếng. Năm 1901, bà mở cửa Rạp hát Đế chế. Bà cũng đã từng sống ở Mỹ, nơi bà mở nghề kinh doanh rượu vang, nuôi ngựa đua và trở thành triệu phú. Chồng bà qua đời năm 1897 và bà tái hôn cùng Hugo de Bathe năm 1899. Lần biểu diễn cuối cùng của bà là năm 1917.

Vai diễn nổi tiếng: Lady Windermere's Fan do Oscar Wilde viết cho bà (1892).

Charlie Chaplin (1889 - 1977)

Đạo diễn, diễn viên phim hài Charlie Chaplin sinh tại London. Cha mẹ ông cũng là những diễn viên hài của nhà hát tạp kỹ. Cha ông qua đời vì chứng nghiện rượu, mẹ ông thường xuyên phải nằm viện tâm thần.

Mặc dù trải qua tuổi thơ trong trại trẻ mồ côi và nhà tế bần, nhưng ông có tham vọng trở thành ông bầu lớn. Năm lên 8 tuổi, ông đã biểu diễn điệu nhảy giật cục với nhóm "Eight Lancashire Lands". Ông bắt đầu nổi tiếng khi tham gia vào đoàn ca nhạc tạp kỹ Fred Karno, năm 17 tuổi. Trong khi họ đang đi lưu diễn khắp nước Mỹ, năm 1912, ông đã được ông vua trò hề tếu Mack Sennett (1880 - 1960) để mắt đến. Hãng phim Keystone của Sennett đã ký hợp đồng với ông và sự nghiệp đóng phim của ông bắt đầu. Bộ phim không lời đầu tiên *Making a Living* của ông nhanh chóng thành công (1914) và khán giả rất yêu quý ông. Bộ phim *The Tramp (Kẻ lang thang)* (1915) đã tạo nên hình mẫu của ông với hình ảnh của một anh chàng gầy gò, đội mũ quả dưa, chiếc quần âu rách rưới, đôi chân trần và chiếc can đung đưa. Ông đóng vai trong rất nhiều phim nổi tiếng như *Easy Street*, *The Immigrant* cho nhiều hãng phim. Bộ phim truyện dài tập đầu tiên của ông là bộ phim *The Kid (Gà trống nuôi con,* 1921). Năm 1919, ông thành lập Hiệp hội Nghệ sĩ cùng với D. W. Griffith (1875 - 1948), Mary Pickford (xem trang 135) và Douglas Fairbanks Snr. Ông làm đạo diễn cho một số vở hài kịch xuất sắc nhất như *The Gold Rush (Đổ xô đi tìm vàng,* 1925); *The Circus* (1928). Mặc dù phim có lời đã bắt đầu xuất hiện từ năm 1927, nhưng Chaplin vẫn tiếp tục lối diễn không lời trong các bộ phim như *Modern Times (Thời đại tân kì,* 1936).

Phim nổi tiếng: Kẻ lang thang (1915); Easy Street (1917); Gà trống nuôi con (1921); Đổ xô đi tìm vàng (1924); Thời đại tân kì (1936); Nhà độc tài (1940).



Bộ phim *Nhà độc tài* là bộ phim có lời đầu tiên của Chaplin. Đây là bộ phim trào phúng dựa trên nhân vật Adolf Hiller.

W.C.FIELDS (1880 - 1946)

Ông là một trong những diễn viên hài xuất sắc nhất nước Mỹ. Ông đã phát triển trò biểu diễn tung hứng, đóng vai chính trong *Ziegfeld Follies* trên sân khấu Broadway từ năm 1915 - 1921. Ông thực sự nổi tiếng trong thể loại phim có lời. Ông chuyển tới Hollywood năm 1931. Tại đây ông viết kịch bản, đạo diễn và đóng trong hầu hết các phim của mình.

DOUGLAS FAIRBANKS SNR (1883 - 1939)

Ông sinh tại Colorado, Mỹ, bắt đầu đóng phim năm 1901 và đến năm 1914 đã tạo được danh tiếng ở Broadway. Bộ phim đầu tiên của ông là *Cừu* (1915). Năm 1917, ông đã thành lập hãng sản xuất phim. Trong những năm 1920, ông được tôn vinh là ông vua Hollywood, đóng vai chính trong nhiều bộ phim nổi tiếng với vai người hùng đầy mạnh mẽ. Năm 1919, ông là người đồng thành lập Hiệp hội nghệ sĩ.

BORIS KARLOFF (1887 - 1969)

Tên thật của ông là William Pratt. Ông rời London đến Paris năm 1909. Tại đây, ông làm diễn viên kịch trong một đoàn kịch rong. Ông nhanh chóng tìm đến Hollywood và đến năm 1918 ông chỉ đóng các vai phụ trong các phim. Ông bắt đầu nổi danh khi đóng vai nhân vật phản diện trong bộ phim *Mật mã tội phạm* nhưng sự nghiệp của ông thực sự nở rộ khi ông tham gia bộ phim *Frankenstein* năm 1931.

EDWARD G. ROBINSON (1893 - 1973)

Năm 10 tuổi, ông rời Romania đến Mỹ. Ông gia nhập Viện Hàn lâm Nghệ thuật Kịch và bắt đầu khai trương hãng phim Broadway vào năm 1915. Ông xuất hiện trong các bộ phim lớn. Vai diễn nổi tiếng nhất của ông là vai ông chủ Gangster Rico trong phim *Little Caesar* (1930).

Laurel và Hardy

Stan Laurel (1890 - 1965)
Oliver Hardy (1892 - 1957)

Stan Laurel gầy gò và Oliver Hardy béo đã tạo thành cặp diễn viên hài kịch đầu tiên của điện ảnh. Laurel sinh tại Ulverston, Anh còn Hardy lại sinh tại Georgia, Mỹ. Laurel tham gia các tiết mục biểu diễn tạp kỹ. Năm 20 tuổi, ông là thành viên của một đoàn hài kịch và đến Mỹ. Năm 1917, ông bắt đầu đóng phim. Hardy từng tham gia đóng phim hài câm từ năm 1913 nhưng ông vẫn dành nhiều ưu ái cho các tiết mục tạp kỹ. Cả hai trở thành thành viên của xưởng phim Hollywood của Hal Roach năm 1926. *Putting Pants on Philip* (1927) là vở hài kịch đầu tiên của họ và họ trở thành cặp diễn nổi tiếng "có một không hai". Họ đã cùng nhau thực hiện hơn 100 bộ phim và được đặt biệt danh là *"The Boys"*.

Bộ phim nổi tiếng: Putting Pants on Philip (1927); Sons of the Desert (1934); Way Out West (1937); The Music Box (1932); Blockheads (1938).



▾ Laurel và Hardy trở thành một trong những cặp diễn thành công nhất trong lịch sử điện ảnh.

Anh em nhà Marx

Chico (1891 - 1961)
Harpo (1893 - 1964)
Groucho (1895 - 1977)
Zeppo (1901 - 1979)

Anh em nhà Marx là một nhóm diễn viên hài người Mỹ. Họ bắt đầu biểu diễn tạp kỹ năm 1908. Cho đến năm 1914, họ có các biệt danh là: Chico, Harpo, Groucho và Zeppo. Phong cách biểu diễn linh hoạt, bản lĩnh và óc hài hước đã mang lại danh tiếng cho họ. Những thành công ban đầu của họ trên sàn diễn bao gồm những vở kịch mà họ tham gia trên sân khấu Broadway *I'll Say She Is* (1924), *Animal Crackers* (1928). Đến cuối những năm 1920, họ bắt đầu chuyển thể những vở kịch của họ thành những bộ phim cũng rất thành công.



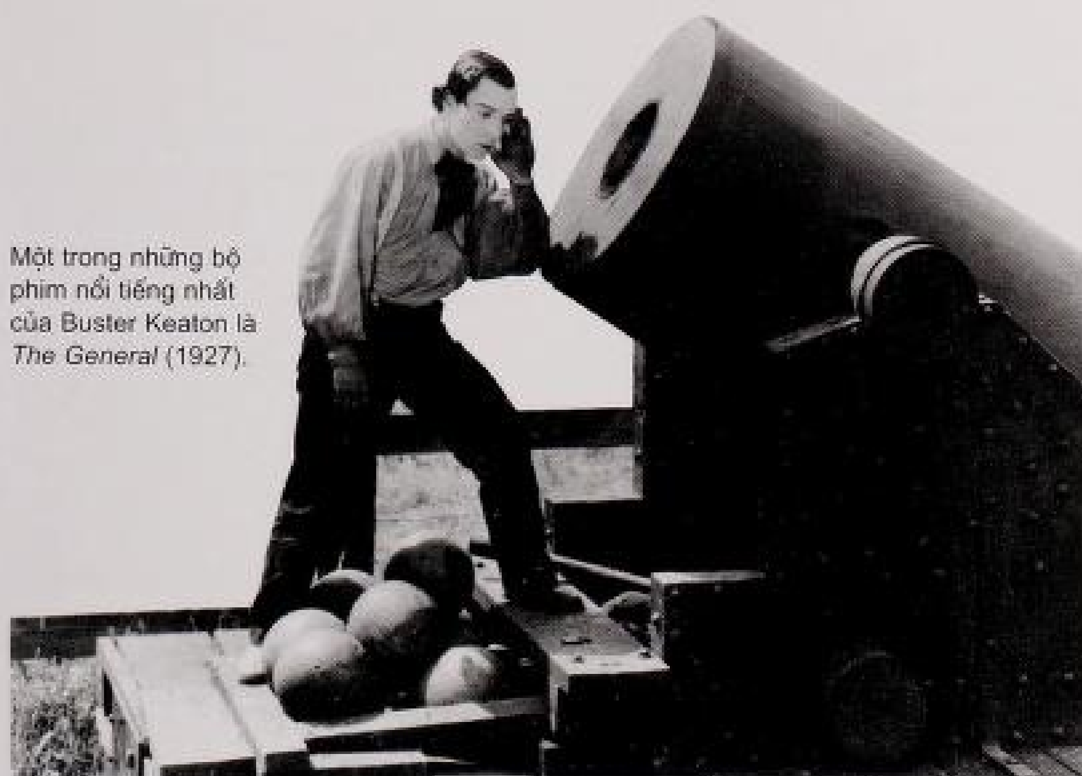
Bộ phim nổi tiếng: Animal Crackers và Monkey Business (1932); Duck Soup (1933); A Night at the Opera (1935); A Day at the Races (1937); Go West (1940).

Mae West

(1893 - 1980)

Nữ diễn viên, nhà soạn kịch, nhà biên kịch có mái tóc vàng làm sửng sốt cả thế giới, Mae West vẫn còn được nhắc đến cho đến ngày nay. Bà sinh tại Brooklyn, khi còn niên thiếu, bà tham gia biểu diễn tạp kỹ. Năm 1911, bà làm diễn viên biểu diễn trò vui. Năm 1926, bà bị ngồi tù vì có những cảnh diễn khiêu dâm. Năm 1928, vở diễn *Diamond Lil* mang lại thành công cho bà. Hãng phim Paramount lập tức mời bà trở lại. Lần đầu tiên bà gây ấn tượng cho khán giả là vai diễn trong bộ phim *Night after Night* (1932). Những bộ phim đầu tiên của bà vẫn được coi là những bộ phim mà bà đã thành công nhất.

Bộ phim nổi tiếng: She Done Him Wrong (1933); I'm No Angel (1933); Klondyke Annie (1934); My Little Chickadee (1940); Myra Breckenridge (1970).



Một trong những bộ phim nổi tiếng nhất của Buster Keaton là *The General* (1927).

Rudolph Valentino
(1895 - 1926)

Ông sinh tại Italy, di cư sang Mỹ năm 1913. Khi ở New York, ông đã làm nghề khiêu vũ để kiếm sống. Năm năm sau, ông đến Hollywood, gặt hái được thành công và trở thành ngôi sao với vai Julio trong bộ phim *The Four Horsemen of the Apocalypse* (1921). Ông trở thành "người yêu lí tưởng" trên màn ảnh, được nhiều người hâm mộ. Đáng tiếc là ông đã qua đời khi còn quá trẻ do bị một chứng bệnh viêm loét.

Phim nổi tiếng: The Sheikh (1921); Blood and Sand (Máu và Cát, 1922); The Eagle (Đại bàng, 1925); The Son of the Sheikh (1926).



Rudolph Valentino trong bộ phim *The Sheikh.*

Buster Keaton
(1895 - 1966)

Nam diễn viên người Mỹ Buster Keaton được đào tạo làm diễn viên hài và diễn viên nhào lộn trong đoàn tạp kỹ của cha mẹ ông. Bộ phim đầu tay của ông là *The Butcher Boy* (1917). Đến năm 1921, ông đã là nhà viết kịch bản, đạo diễn và đóng vai chính trong các bộ phim của mình. Năm 1929, ông kí hợp đồng với Hãng MGM và bị mất uy tín, nhưng ông đã lấy lại được danh tiếng vào những năm 1940. Ông được nhận một giải Oscar

Bộ phim nổi tiếng: The Saphead (1920); The Navigator (1924); The General (1927); Steamboat Bill (1927).

Humphrey Bogart
(1899 - 1957)

Ông sinh tại New York, bắt đầu biểu diễn trên sân khấu Broadway từ sau Chiến tranh thế giới I. Thành công đã đưa ông đến với các vai diễn trong phim nhưng mãi đến năm 1941, trong 2 bộ phim *High Sierra* và *The Maltese Falcon*, tài năng thực sự của ông mới được bộc lộ. Rất ít khi ông đóng các vai phản diện, mà thường đóng vai những gã thô lỗ, ngạo mạn nhưng có trái tim vàng.

Bộ phim nổi tiếng: Casablanca (1942); The Big Sleep (1946); Key Largo (1948); The African Queen (1951) - bộ phim mà ông đã được nhận một giải Oscar.

MARY PICKFORD
(1893 - 1979)

Nữ diễn viên người Canada Mary Pickford trở thành một trong những minh tinh đầu tiên của phim câm Hollywood. Bà xuất hiện trong gần 200 bộ phim và được tôn là *Trái tim ngọt ngào của nước Mỹ*. Năm 1914 bà bắt đầu hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh và nổi lên như một thiên thần của thể loại phim câm. Những năm 1920 là đỉnh cao trong sự nghiệp, bà đã đoạt giải thưởng của Viện Hàn lâm cho bộ phim *Coquette* (1929).

HAROLD LLOYD
(1893 - 1971)

Ông sinh tại Nebraska, Mỹ, nhưng định cư tại San Diego và theo học một trường sân khấu tại đây. Ông bắt đầu đóng các vai phụ trong phim hài. Năm 1915, ông tham gia vào hãng phim của Hal Roach. Ông có thể thực hiện được các tiết mục mạo hiểm nên đã tham gia nhiều loại vai diễn như gã lang thang Willie Work, Lonesome Luke, và năm 1917 là bộ phim *The Glass Character*. Ông đóng vai chính trong hơn 100 bộ phim ngắn và 11 bộ phim truyện dài tập.

SPENCER TRACY
(1900 - 1967)

Sau khi theo học tại Viện Hàn lâm Nghệ thuật Kịch Mỹ, ông đã tham gia diễn xuất trong nhiều đoàn kịch rong. Trong khi đang ở Broadway (1930), ông đã được một đạo diễn phim ở Hollywood để ý và từ đó ông bắt đầu diễn trong rất nhiều phim. Cùng với Katharine Hepburn (xem trang 139), ông đã thủ vai chính trong 9 phim. Ông là nam diễn viên đầu tiên đoạt giải Oscar hai năm liền.

CLAUDETTE COLBERT
(1903 - 1996)

Bà sinh tại Paris, Pháp và chuyển tới New York năm 1910. Bà xuất hiện trong hơn 60 bộ phim và nổi tiếng nhất với vai cô gái nhà giàu hư hỏng Ellie Andrews trong bộ phim *It Happened One Night (Chuyện xảy ra vào một đêm*, 1934); bà và diễn viên Clark Gable đã đoạt giải Oscar cho bộ phim này. Ngoài ra bà còn là nữ diễn viên hài tinh tế trong các bộ phim hài những năm 1930 - 1940.

Fred Astaire (1899 - 1987)

Ông sinh tại Nebraska, Mỹ. Người bạn nhảy đầu tiên của ông chính là em gái ông, Adele. Khi còn niên thiếu, họ đã rất nổi tiếng trong lĩnh vực biểu diễn tạp kỹ và thành công lớn ở sân khấu Broadway. Trong những năm 1920, họ trở thành ngôi sao trên sân khấu quốc tế. Adele kết hôn và rời sân khấu năm 1932. Còn Fred chuyển tới Hollywood và đồng diễn với Ginger Rogers (xem trang 139). *Flying Down to Rio* (1933) là bộ phim bắt đầu xuất hiện cảnh khiêu vũ của Fred Astaire và Ginger Rogers, sự kết hợp rất tự nhiên đã khiến họ nổi tiếng. Họ cùng đóng vai chính trong 10 bộ phim từ thể loại phim hài vui nhộn tới những bộ phim vô cùng tinh tế. Năm 1946, Astaire nghỉ đóng phim nhưng 2 năm sau lại đóng vai Judy Garland trong phim *Eastern Parade*. Những năm sau đó, ông hoạt động trong lĩnh vực truyền hình và phim ảnh. Năm 1981 ông đoạt giải thưởng Thành tựu trọn đời *(Lifetime Achievement)* của Viện Điện ảnh Mỹ.

Bộ phim nổi tiếng: The Gay Divorcee (1934); Top Hat (1935); Swing Time (1936); Easter Parade (1948); Funny Face (1956); The Towering Inferno (1974).



Cảnh khiêu vũ của Fred Astaire và Ginger Rogers trong bộ phim *Flying Down to Rio* (1933).

James Cagney (1899 - 1986)

Cagney lớn lên ở miền Đông New York, năm 1920 trở thành ca sĩ, nghệ sĩ múa trong nhà hát tạp kỹ. Năm 1929, ông đạt được thành công đầu tiên ở sân khấu Broadway trong vở nhạc kịch *Penny Arcade*. Khi làm việc cho Hãng Warners, ông nổi tiếng với vai diễn kẻ gangster tàn bạo trong bộ phim *Public Enemy*. Tài năng thực sự của ông cũng được thể hiện trong bộ phim *Yankee Doodle Dandy*.

Bộ phim nổi tiếng: Public Enemy (1931); Angels with Dirty Faces (1938); Yankee Doodle Dandy (1942).

Clark Gable (1901 - 1960)

Nam diễn viên người Mỹ Clark Gable bắt đầu sự nghiệp là diễn viên kịch, năm 1924, ông đóng các vai phụ tại Hollywood. Năm 1934, ông đóng phim cho hãng MGM và trở nên nổi tiếng, được khán giả tôn làm *"Vua Hollywood"*. Ông được khán giả yêu thích nhất với vai Rhett Butler trong bộ phim *Cuốn theo chiều gió*. Ông đoạt giải Oscar cho vai diễn trong bộ phim *It Happened One Night (Chuyện xảy ra vào một đêm)*.

Bộ phim nổi tiếng: It Happened One Night (Chuyện xảy ra vào một đêm, 1934); Cuốn theo chiều gió (1939); Mogambo (1953); The Misfits (1961).



Clark Gable và Vivien Leigh (xem trang 139) trong bộ phim *Cuốn theo chiều gió*.

Gary Cooper (1901 - 1961)

Ông lớn lên trong một trang trại ở Montana, Mỹ và học cưỡi ngựa ngay từ khi còn nhỏ. Khi trở thành diễn viên, ông đã sử dụng kỹ năng này vào trong các vai diễn của mình, ban đầu là vai cao bồi trong phim câm, sau đó là vai người hùng mạnh mẽ trong các bộ phim miền Tây cổ điển. Cooper được phát hiện khi đóng vai phụ trong phim *The Winning of Barbara Worth* (1926). Ông đóng vai chính đầu tiên trong bộ phim *A Farewell to Arms (Giã từ vũ khí)* dựa theo tác phẩm của nhà văn Ernest Hemingway năm 1933. Ông cũng xuất hiện trong các phim gangster và phim chiến tranh. Ông đoạt giải Oscar cho bộ phim *Sergeant York* và *High Noon*.

Bộ phim nổi tiếng: Mr Deeds Goes to Town (1936); For Whom the Bell Tolls (Chuông nguyện hồn ai, 1943); Sergeant York (1941); High Noon (1952).



Gary Cooper và Grace Kelly, diễn viên chính trong bộ phim miền Tây cổ điển *High Noon*.

Marlene Dietrich (1901 - 1992)

Bà sinh tại Berlin, Đức, từng làm ca sĩ trong quán rượu và xuất hiện trong phim câm của Đức. Sự nghiệp của bà bắt đầu năm 1930 khi Josef Von Sternberg (1894 - 1969) mời bà đóng vai ca sĩ quán rượu Lola trong bộ phim *The Blue Angel (Thiên thần xanh)*. Bà chuyển đến Hollywood và trở thành ngôi sao hàng đầu trong giới điện ảnh, thường đóng vai một phụ nữ xấu tính. Vai diễn của bà trong bộ phim miền Tây *Destry Rides Again* bộc lộ tài năng diễn hài của bà.

Bộ phim nổi tiếng: The Blue Angel (Thiên thần xanh, 1930); Morocco (1930); Thượng Hải Express (1932); Destry Rides Again (1939).

Jean Gabin (1904 - 1976)

Diễn viên người Pháp Jean Gabin đã từng là công nhân xây dựng, sau đó tham gia biểu diễn trong đoàn ca nhạc tạp kỹ và rạp kịch. Bộ phim *Chacun sa chance* (1930) là bộ phim đầu tiên của ông, *Maria Chapdelaine* (1934) là bộ phim đầu tiên thành công trong nước của ông, *Pépé le Moko* (1936) đã mang lại cho ông tiếng vang trên quốc tế. Sự nghiệp của ông tỏa sáng chói lọi nhất là vào cuối những năm 1930. Ông thường đóng vai những người thất bại, xui xẻo nhưng có nhân cách cao quý.

Bộ phim nổi tiếng: La Grande Illusion (1937); La Bête Humaine (1938); Quai des Brumes (1938); Le Jour Se Lève (1939).

RALPH RICHARDSON (1902 - 1983)

Ông bắt đầu đến với sân khấu năm 1921 tại Brighton và khá xuất sắc trong các vai diễn của kịch Shakespeare và kịch hiện đại. Ông tham gia Nhà hát Kịch Old Vic năm 1930, nơi ông có các đồng nghiệp như diễn viên John Gielgud (xem trang 138) và Laurence Oliver (xem trang 138). Ông tham gia diễn xuất trong hơn 70 bộ phim như *Anna Karenina* (1948); *A Long Day's Journey into Night* (1962) và *A Doll's House* (1973).

BOB HOPE (1903 - 2003)

Ông sinh tại Anh, chuyển đến Mỹ năm 1907, từng làm diễn viên hài và ca sĩ trong đoàn ca kịch tạp kỹ. Cuối những năm 1920, ông tham gia sân khấu Broadway. Ông đã hát bài hát *"Thanks for the Memory"* trong bộ phim truyện đầu tiên của mình có tên *The Big Broadcast* (1938). Sự nghiệp đóng phim của ông lên tới đỉnh cao khi ông đóng vai chính trong tập phim hài *Road to...* cùng với Bing Crosby (1904 - 1977).

HENRY FONDA (1905 - 1982)

Ông sinh tại Nebraska, chuyển đến New York năm 1928 để theo đuổi sự nghiệp biểu diễn. Năm 1934, ông xuất hiện ở Broadway và đạt được thành công đầu tiên trong vở *The Farmer Takes a Wife* (1935). Trong điện ảnh, ông là hình ảnh thu nhỏ của người hùng nước Mỹ, đóng vai chính trong hơn 100 bộ phim như *Yough Mr Lincoln* (1939); *The Grapes of Wrath (Chùm nho phẫn nộ,* 1940); *Twelve Angry Men* (1957); *On Golden Pond (*Trên hồ vàng, 1981).

JOHN WAYNE (1907 - 1979)

Wayne thường đóng vai người hùng trong các bộ phim miền Tây và phim chiến tranh. Khi còn là sinh viên ở California, ông đã gặp đạo diễn John Ford. Ông bắt đầu sự nghiệp điện ảnh với vai phụ công tước Morrison nhưng ông thực sự nổi tiếng trong bộ phim miền Tây *Stagecoach* (1939) của Ford. Các phim nổi tiếng khác mà ông tham gia là *Red River* (1948); *Sands of Iwo Jima* (1949); *The Searchers* (1956); *True Grit* (1969).


Cary Grant đang đóng vai người hùng trong bộ phim *North by North West* của đạo diễn Alfred Hitchcock.

Cary Grant
(1904 - 1986)

Ông tên thật là Archibald Leach, khi còn niên thiếu ông đã rời Anh theo đoàn xiếc rong. Sau chuyến đi lưu diễn ở Mỹ năm 1920 ông ở lại đó. Ông sớm xuất hiện trong rất nhiều vở nhạc kịch, sau đó đến Hollywood và đổi tên thành Cary Grant. Bộ phim đầu tiên của ông là *This Is the Night* (1932). Mặc dù ông đạt được thành công trong phim hài nhưng vẫn xuất sắc nhất qua một số vai trong phim kinh dị của Hitchcock.

Bộ phim nổi tiếng: Bringing up Baby (1938); His Girl Friday (1940); Suspicion (1951); Notorious (1946); To Catch a Thief (1955); North by Northwest (1959).

John Gielgud
(1904 - 2000)

Diễn viên người Anh John Gielgud học tại Viện Nghệ thuật kịch Hoàng gia London. Năm 1921, ông bắt đầu sự nghiệp sân khấu với các vai phụ trong Nhà hát kịch Old Vic tại London. Từ năm 1929, ông gây ấn tượng cho khán giả thông qua các vai diễn trong các vở kịch của Shakespeare như *Hamlet*, *Richard III* và *Macbeth*. Ông được coi là nhà đạo diễn, diễn viên siêu sao nổi tiếng qua các vai diễn trong các vở kịch như *The Seagull (Hải âu)* của Anton Chekhov (xem trang 121). Ông còn đóng vai chính trong hơn 80 bộ phim.

Vở kịch nổi tiếng: The Charry Orchard (1954); The Chalk Garden (1956).

Bộ phim nổi tiếng: Arthur (1981); Prospero's Books (1991).

Greta Garbo
(1905 - 1990)

Nữ diễn viên người Thụy Điển Greta Garbo được đạo diễn Mauritz Stiller (1883 - 1928) phát hiện khi bà đang là nhân viên bán hàng. Bà học kịch tại Stockholm và vai diễn đầu tiên của bà trong phim truyện là bộ phim *The Story of Gösta Berling* (1924). Bà đến Hollywood năm 1925. Bà trở thành một khuôn mặt đầy bí ẩn của thể loại phim không lời và có tham gia một chút sang thể loại phim câm. Bà chuyển đến New York năm 1951 và từ đó sống ẩn dật đến cuối đời.

Bộ phim nổi tiếng: Flesh and the Devil (1927); Anna Christie (1930); Queen Christina (1938); Ninotchka (1939).

Laurence Olivier
(1907 - 1989)

Ông là một trong những nam diễn viên xuất sắc nhất của thế kỷ XX, từ năm 1937, là thành viên của Old Vic London. Trong lĩnh vực sân khấu, ông đóng hầu hết các vai chính trong các vở kịch chủ yếu của Shakespeare. Ông xuất hiện trong khoảng 60 bộ phim, trong đó có một số bộ phim do chính ông đạo diễn. Vai diễn của ông trong phim *Wuthering Heights (Đồi gió hú*, 1939) đưa ông trở thành thần tượng ở Hollywood.

Vở kịch nổi tiếng: Othello (1964); The Entertainer (1957).

Bộ phim nổi tiếng: Henry V (1945); Hamlet (1948); Richard III (1955); Sleuth (1972).


Laurence Olivier trong vở kịch *The Entertainer*.

Bette Davis
(1908 - 1989)

Nữ diễn viên người Mỹ Bette Davis bắt đầu sự nghiệp với sân khấu Broadway và chuyển sang điện ảnh năm 1931. Bà nổi tiếng trong bộ phim *The Man Who Played God* (1932). Không những là một ngôi sao điện ảnh, bà còn xuất sắc trong biểu diễn kịch melo. Trong 58 năm biểu diễn, bà đã 10 lần được đề cử cho giải thưởng Viện Hàn lâm Điện ảnh Mỹ, trong đó 2 lần đoạt giải Oscar với bộ phim *Dangerous* (1935) và *Jezebel* (1938).

Bộ phim nổi tiếng: Now, Voyager (1942), All About Eve (1950); Whatever Happened to Baby Jane (1962).

James Stewart
(1908 - 1997)

Sau khi học kiến trúc tại trường đại học Princeton, James tham gia biểu diễn biểu diễn trên sân khấu Broadway, sau đó đóng các vai trong các bộ phim nhỏ. Sự nghiệp của ông thực sự nở rộ khi ông đóng vai chính trong bộ phim *Mr Smith Goes to Washington* (1939) của đạo diễn Frank Capra. Ông đoạt giải Oscar với vai phóng viên trong phim *The Philadelphia Story (Câu chuyện Philadelphia)*(1940). Trong những năm 1950, ông đóng vai chính trong các bộ phim miền tây và một số phim kinh dị của Alfred Hitchcock.

Bộ phim nổi tiếng: Destry Rides Again (1940); It's a Wondeful Life (1946); Rear Window (1954); Vertigo (1958).



James Stewart trong bộ phim *Harvey* (1950).

Katharine Hepburn
(1907 - 2003)

Bà sinh tại Connectinut, Mỹ, bắt đầu diễn trên sân khấu ở Baltimore năm 1928. Sau khi diễn ở Broadway, bà bắt đầu đóng phim năm 1932. Bà đóng vai chính trong nhiều bộ phim nổi tiếng như *Morning Glory* (1933), *Bringing up Baby* (1938), được đề cử 12 giải Oscar, trong đó đoạt 4 giải. Bà từng là bạn diễn suốt 25 năm với nam diễn viên Spencer Stracy (xem trang 135).

Bộ phim nổi tiếng: The African Queen (Nữ hoàng châu Phi, 1951); On Golden Pond (Trên hồ vàng, 1981).



Errol Flynn trong bộ phim *Những chuyến phiêu lưu của Robin Hood.*

Errol Flynn
(1909 - 1959)

Ông sinh tại Australia, lần đầu tiên đóng phim là thủ vai Fletcher Christian trong bộ phim *In the Wake of the Bounty* (1933) của Australia. Ông kí hợp đồng với Hãng phim Warner Bros, nổi tiếng trong làng điện ảnh Hollywood khi đóng vai cướp biển trong bộ phim *Captain Blood* (1935). Ông thể hiện xuất sắc các vai người hùng mạnh mẽ trong các phim phiêu lưu hành động giả sử và lãng mạn.

Bộ phim nổi tiếng: The Charge of the Light Brigade (1936); The Adventurtes of Robin Hood (Những chuyến phiêu lưu của Robin Hood, 1938); The Sea Hawk (1940).

PAUL HENREID (1908 - 1992)

Ông sinh tại Áo, ban đầu làm nghề thiết kế mẫu sách tại Vienna. Ông được đạo diễn Otto Preminger (1906 - 1986) phát hiện tài năng diễn xuất nên đã theo học tại một trường diễn xuất. Trong những năm 1930, để trốn sự truy bắt của Đức Quốc xã, ông chạy sang Anh; tại đây, ông xuất hiện trong các bộ phim chiến tranh. Ông bắt đầu đóng phim tại Hollywood năm 1941 và nổi tiếng qua các vai diễn trong bộ phim *Now, Voyager* và *Casablanca* (đều trong năm1942).

JEAN HARLOW (1911 - 1937)

Bà sinh tại Kansas City, Mỹ, chuyển tới Los Angeles năm 16 tuổi. Lần đầu bà xuất hiện trong những bộ phim hài không lời của Hal Roach như *Double Whoopie* (1929) cùng với Laurel và Hardy. Bà đạt được thành công lớn trong bộ phim có lời *Hell's Angles* của *Howard Hawkes* (1930). Là một nữ diễn viên hài xuất sắc, bà đóng vai chính cùng Clark Gable trong 6 bộ phim. Đời tư của bà có nhiều tai tiếng.

GINGER ROGERS (1911 - 1995)

Năm 14 tuổi, Ginger Rogers biểu diễn trong nhà hát tạp kỹ và bắt đầu tham gia sân khấu kịch Broadway trong vở *Top Speed* năm 1929. Bà chuyển đến Hollywood và tại đây, năm 1933, bà đóng vai chính trong bộ phim *Flying Down to Rio* cùng Fred Astaire (xem trang 136). Cặp diễn này còn thành công rực rỡ trong các cảnh khiêu vũ cùng nhau trong 9 bộ phim. Năm 1940, Rogers đoạt giải Oscar với bộ phim *Kitty Foyle*.

VIVIEN LEIGH (1913 - 1967)

Bà sinh tại Ấn Độ, là nữ diễn viên sân khấu và điện ảnh của Anh. Bà được mọi người nhắc đến nhiều nhất với vai Scarlett O'Hara trong bộ phim lãng mạn *Cuốn theo chiều gió* (1939) và bà đã đoạt giải Oscar cho vai diễn này. Bà kết hôn cùng đạo diễn người Anh Laurence Olivier (xem trang 138) năm 1940. Những bộ phim khác nổi tiếng mà bà tham gia: *Anna Karenina* (1948); *A Streetcar Named Desire (Chuyến xe điện ước vọng)* (1951) bộ phim mà bà đoạt giải Oscar lần 2.

Gene Kelly (1912 - 1996)

Gene Kelly là diễn viên, nghệ sĩ múa, biên đạo múa, đạo diễn. Ngay từ nhỏ, ông đã cùng tham gia ca múa với các anh chị trong đoàn ca nhạc tạp kỹ.

Khi còn là sinh viên khoa kinh tế ở Đại học Pittsburgh, ông dạy múa trong xưởng múa gia đình do chính ông thành lập năm 1932. Ông tham gia sân khấu Broadway năm 1938, xuất hiện trong một số buổi trình diễn. Vai diễn của ông trong vở *Pal Joey* (1940) đã đưa ông đến với thế giới điện ảnh Hollywood. Năm 1944, ông đóng bộ phim đầu tiên *For Me and My Girl*. Chàng trai Kelly điển trai đã trở thành minh tinh màn bạc và biên đạo múa cho nhiều vở nhạc kịch. Ông được trao giải Oscar năm 1951. Ông nổi tiếng nhất trong bộ phim cổ điển *Singin' in the Rain*.

Bộ phim nổi tiếng: Zielgfeld Follies (1946); The Three Musketeers (Ba chàng lính ngự lâm, 1948); On the Town (1949); An American in Paris (Một người Mỹ ở Paris, 1951); Singin' in the Rain (1952).

Gene Kelly và Frank Sinatra (xem trang 189) cùng hát và múa trong bộ phim *Anchors Aweigh* (1945).

Ingrid Bergman (1915 - 1982)

Bà sinh tại Stockholm, vai diễn đầu tiên trong bộ phim Thụy Điển *Munkbrogreven* (1934). Bà tham gia vào Hãng phim MGM năm 1936. Trong những năm 1940, bà đã thu được nhiều thành công rực rỡ, trong đó có bộ phim *Casablanca*. Năm 1944, bà đoạt giải Oscar cho bộ phim *Gaslight*. Sau khi sống tại Italy, bà trở về Hollywood năm 1956 và lại đoạt giải Oscar nữa cho vai diễn của bà trong bộ phim *Anastasia*. Năm 1974, bà đoạt giải Oscar thứ ba với bộ phim *Vụ giết người trên tàu tốc hành phương Đông*.

Bộ phim nổi tiếng: Casablanca (1942); Gaslight (1944); Spellbound (1945); Notorious (1946); Anastasia (1956).

Kirk Douglas trong vai Spartacus (1960).



Kirk Douglas (sinh 1916)

Tên thật của ông là Issur Daniel Demsky. Ông sinh ra trong gia đình nhập cư Do Thái người Nga. Ông bắt đầu biểu diễn ở Broadway năm 1941. Bộ phim đầu tiên ở Hollywood mà ông tham gia là *The Strange Love of Martha Ivers* (1946). Ba năm sau, ông nổi tiếng với vai diễn võ sĩ đấm bốc trong bộ phim *Champion*. Ông thành lập hãng sản xuất phim của riêng mình năm 1955 và xuất hiện trong hơn 80 bộ phim. Ông nhận giải thưởng Thành tựu trọn đời của Mỹ năm 1991.

Bộ phim nổi tiếng: Champion (1949); The Bad and the Beautiful (1952); Lust for Life (1956); Spartacus (1960).

Gregory Peck

(1916 - 2003)

Nam diễn viên cao lớn, điển trai và có nước da ngăm đen Gregory Peck sinh tại California, Mỹ, được bà nuôi dạy. Khi đang học tại Trường Đại học Berkeley, ông đã bỏ học để theo đuổi niềm đam mê được diễn trong Rạp hát Neighbourhood ở New York. Ông bắt đầu tham gia sân khấu Broadway với vở *The Morning Star* (1942). Một năm sau, ông tham gia bộ phim đầu tiên ở Hollywood. Ông thực sự nổi tiếng trong bộ phim thứ hai *The Keys of the Kingdom* (1944). Ông thường đóng vai những nhân vật anh hùng, trung thực. Ông đoạt giải Oscar cho vai diễn luật sư Atticus Finch trong bộ phim *To Kill a Mockingbird*, cũng là vai diễn xuất sắc nhất của ông. Năm 1989, ông đoạt giải thưởng Thành tựu trọn đời của Mỹ.

Bộ phim nổi tiếng: Spellbound (1945); The Gunfighter (1950); To Kill a Mockingbird (1962); The Omen (1976); Cape Fear (1991).



Gregory Peck trong phim *The Gunfighter.*

Marcello Mastroianni

(1924 - 1996)

Ông là người Italy làm nghề vẽ sơ đồ thiết kế tại Rome nhưng trong Chiến tranh thế giới II bị quân Đức bắt ngồi tù. Ông vượt ngục trốn sang Venice. Sau khi chiến tranh kết thúc, ông trở thành kế toán cho một hãng phim và bắt đầu đóng kịch trong một đoàn kịch. Đạo diễn Luchino Visconti (1906 - 1976) đã phát hiện ra tài năng của ông và cho ông tham gia trong rất nhiều vở diễn của ông. *Miserabili, I* (1947) là bộ phim đầu tiên của ông nhưng ông thực sự được người dân Italy biết đến vai Viscontis trong bộ phim của Italy *Le Notte Bianchi (Đêm trắng)* năm 1957. Đến vai diễn Fellini trong bộ phim kinh điển *La Dolce Vita*, danh tiếng của ông đã được toàn thế giới biết đến.

Bộ phim nổi tiếng: Le Dolce Vita (1960); Divorce-Italian Style (Ly hôn - Phong cách Ý) (1962); 8½ (1963).

Robert Mitchum

(1917 - 1997)

Sự nghiệp đóng phim của nam diễn viên Robert Mitchum kéo dài 50 năm. Ban đầu, ông là diễn viên kịch không chuyên và trở thành ngôi sao lớn của Hollywood vào những năm 1940 - 1950. Ông còn xuất hiện trong các chương trình nhỏ của đài truyền hình vào những năm 1980. Khi còn trẻ, ông sống lang thang đây đó, làm nhiều nghề để kiếm sống. Ban đầu, ông diễn trong những bộ phim miền Tây của Hãng Hopalong Cassidy. Năm 1945, ông được đề cử giải Nam diễn viên phụ xuất sắc nhất với vai Lt Walker trong phim *The Story of G. I. Joe*. Ông có phong cách biểu diễn ung dung tự tại và rất riêng. Ông đóng vai chính trong các vở kịch lãng mạn và đóng vai các nhân vật hung dữ trong các bộ phim miền Tây, phim hành động và phim chiến tranh.

Bộ phim nổi tiếng: The Story of G. I Joe (1945); River of No Return (Dòng sông không trở lại, 1954); The Night of the Hunter (1955); Cape Fear (1962, 1991); Ryan's Daughter (Con gái của Ryan, 1970); Farewell, My Lovely (1975).

Judy Garland

(1922 - 1969)

Nữ diễn viên, nữ ca sĩ người Mỹ Judy Garland trở thành ngôi sao huyền thoại với bài hát *Somewhere Over the Rainbow* khi bà đóng vai cô bé Dorothy trong vở nhạc kịch *The Wizard of Oz (Phù thủy xứ Oz)*. Là một diễn viên nhí, ban đầu, bà diều diễn cùng các chị trong đoàn ca nhạc tạp kỹ. Bộ phim *Broadway Melody* (1938) mở đầu cho sự nghiệp điện ảnh của bà và bà đã đoạt giải Juvenile Oscar cho bộ phim *Phù thủy xứ Oz*, từ đó trở thành ngôi sao trong làng điện ảnh. Bà tham gia vào hai vở nhạc kịch rất thành công của đạo diễn Vincent Minnelli đồng thời cũng là chồng bà. Con gái của họ là Liza Minnelli (sinh năm 1946) cũng là diễn viên và ca sĩ. Bà qua đời vì dùng thuốc quá liều.

Bộ phim nổi tiếng: Phù Thủy xứ Oz (1939); Meet Me in St Louis (1944); Easter Parade (1948); A Star is Born (1954).



Tên thật của Judy Garland là Frances Gumm, bà trở thành ngôi sao nhí trong vai Dorothy của bộ phim *Phù thủy xứ Oz.*

Marlon Brando

(1924 - 2004)

Ông sinh tại Nebraska, học kỹ thuật biểu diễn Stanislavsky tại Trường đào tạo diễn viên New York của Lee Strasberg. Lần đầu tiên ông được công chúng để ý đến khi xuất hiện trên sân khấu Broadway trong tác phẩm *A Streetcar Named Desire (Chuyến xe điện ước vọng,* 1947). Khi chuyển sang lĩnh vực điện ảnh, Brando nổi lên với hình ảnh kẻ nổi loạn luôn mặc áo sơ mi trắng và chiếc áo khoác da trong bộ phim *The Wild One*. Ông đã đoạt giải Oscar với vai diễn một kẻ côn đồ trong phim *On the Waterfront*. Sự nghiệp của ông bị chìm xuống trong những năm 1960 nhưng sau đó lại nổi tiếng trở lại với vai ông trùm mafia Vito Corleone trong bộ phim *The Godfather (Bố già)*, nhưng ông đã từ chối không nhận giải Oscar vì là người đấu tranh cho người thổ dân châu Mỹ.

Bộ phim nổi tiếng: The Wild One (1953); On the Waterfront (1954); Bố già (1972); Last Tango in Paris (Bản tăng gô cuối cùng ở Paris, 1973); Apocalypse Now (Ngày tận thế, 1979).



Marlon Brando nổi tiếng trong vai diễn kẻ nổi loạn đua xe mô tô trong bộ phim *The Wild One* (1953).

Sidney Poitier

(sinh 1924)

Ông sinh tại Miami nhưng lớn lên ở Bahamas. Ông theo học tại trường sân khấu dành cho người Mỹ da đen ở New York. Ông tham gia đóng bộ phim đầu tiên vào năm 1950. Ông được đề cử giải Oscar cho bộ phim *The Defiant Ones* (1958) và cuối cùng ông đã thành công xuất sắc với vai Homer Smith trong bộ phim *Lilies of the Field*. Ông là người Mỹ gốc Phi đầu tiên đoạt giải Oscar. Poitier thường đóng vai những nhân vật thông minh, có tài ăn nói, đấu tranh đòi công lý, chính nghĩa.

Bộ phim nổi tiếng: The Defiant Ones (1958); Lilies of the Field (1963); Guess Who's Coming to Dinner (1967); In the Heat of the Night (1967).



Richard Burton

(1925 - 1984)

Tên thật của ông là Richard Jenkins. Ông sinh tại xứ Wales, là con trai của một người thợ mỏ. Thầy giáo Philip Burton của ông đã khuyến khích ông học tiếng Anh. Ông đổi tên thành Richard Burton khi ông đang học tại Trường Đại học Oxford và cũng tại đây ông bắt đầu biểu diễn. Vai diễn chính đầu tiên của ông trong phim *My Cousin Rachel* (1952). Ông tiếp tục tham gia diễn kịch và cũng có nhiều bộ phim thành công. Trong khi cùng đóng vai chính với Elizabeth Taylor (xem trang 145) trong bộ phim *Cleopatra* (1963) họ đã yêu nhau và kết hôn tới hai lần, trở thành cặp vợ chồng diễn viên điện ảnh được công chúng biết đến rộng rãi.

Bộ phim nổi tiếng: The Robe (1953); Look Back in Anger (1959); Becket (1964); Who's Afraid of Virginia Woolf (1966).

Paul Newman

(sinh 1925)

Nam diễn viên người Mỹ lần đầu tiên tham gia Broadway trong vở diễn *Picnic* (1953) và trở thành một trong những minh tinh màn bạc xuất sắc nhất những năm 1960. Năm 1956, ông được khán giả đón chào nhiệt liệt với vai diễn trong phim *Somebody Up There Likes Me*. Lần đầu tiên trong số 9 lần đề cử giải Oscar là vào năm 1958 cho diễn xuất của ông trong bộ phim *Cat on a Hot Tin Roof (Con mèo trên mái nhà nóng bỏng)*. Cuối cùng, ông đã đoạt giải Oscar năm 1986 với bộ phim *The Color of Money (Màu sắc đồng tiền)*.

Bộ phim nổi tiếng: The Hustler (1961); Hud (1963); Cool Hand Luke (1967); Butch Cassidy and the Sundance Kid (1969); The Sting (1973); The Color of Money (Màu sắc đồng tiền, 1986).

Klaus Kinski

(1926 - 1991)

Sau khi phục vụ trong quân đội Đức trong Chiến tranh thế giới II,

Kinsky trở thành diễn viên và đi lưu diễn. Ông xuất hiện trong hơn 120 bộ phim Đức và Mỹ trong hơn 40 năm và thường đóng vai các nhân vật tội lỗi. Ông đóng vai chính trong một số bộ phim của đạo diễn Werner Herzog (xem trang 151).

Bộ phim nổi tiếng: Nosferatu (1979); Fitzcarraldo (1982); Cobra Verde (1987).

Marilyn Monroe (1926 - 1962)

Minh tinh màn bạc huyền thoại, cô gái với mái tóc vàng và nụ cười quyến rũ nổi tiếng nhất mọi thời đại Marilyn Monroe bắt đầu cuốn hút được sự quan tâm của khán giả vào những năm 1950. Tên thật của cô là Norma Jean Baker. Cô phải trải qua tuổi thơ đầy bất hạnh bởi lẽ mẹ cô bị bệnh tâm thần nên phải nằm viện, còn cô phải sống ở nhà tế bần tại Los Angeles. Các nhà làm phim đã phát hiện ra tài năng thiên phú của cô khi cô đang làm nghề người mẫu. Khi trở thành ngôi sao tóc vàng nổi tiếng, cô đổi tên thành Marilyn Monroe. Đầu những năm 1950, các vai diễn của cô trong những bộ phim nổi tiếng và những hình ảnh quảng cáo của cô trên Tạp chí *Playboy* đã thu hút được sự quan tâm lớn của khán giả. Cô đã trải qua 3 lần kết hôn. Chồng cô là cầu thủ bóng chày Joe DiMaggio (xem trang 204) và nhà soạn kịch Arthur Miller (xem trang 122). Monroe thường đóng những vai cô gái tóc vàng lả lơi, nhưng sau đó cô chuyển sang những vai diễn nghiêm túc hơn. Cô qua đời do dùng thuốc ngủ quá liều, khi mới 36 tuổi.

Bộ phim nổi tiếng: Gentlemen Prefer Blondes (1953); The Seven Year Itch (Hội chứng bảy năm, 1955); Bus Stop (Trạm xe buýt, 1956); Some Like it Hot (1959); The Misfits (1961).



Một trong những bộ phim nổi tiếng nhất của Marilyn Monroe là bộ phim hài *The Seven Year Itch* (*Hội chứng bảy năm*, 1955) của Billy Wilder.



Shirley Temple (sinh 1928)

Shirley Temple là ngôi sao nhí người Mỹ của những năm 1930. Khi 3 tuổi, bà đóng bộ phim đầu tiên *War Babies* (1932). Năm 1934, bà được coi là một ngôi sao thực sự vừa hát và múa trong một số bộ phim như *Little Miss Marker*, *Bright Eyes*, trong đó bà đã hát bài hát nổi tiếng *"On the Good Ship Lollipop"*. Khi ở độ tuổi niên thiếu, phim của bà ít nổi tiếng hơn và bà từ giã điện ảnh vào năm 1949. Cuối những năm 1960, bà tham gia chính trường và trở thành Đại sứ của chính phủ Mỹ.

Bộ phim nổi tiếng: Bright Eyes (1934); Poor Little Rich Girl (1936); Heidi (1937); Rebecca of Sunnybrook Farm (1938).

Grace Kelly (1929 - 1982)

Bà xuất thân từ một trong những gia đình giàu có nhất Philadelphia. Bà theo học tại Viện Nghệ thuật Kịch Mỹ ở New York, xuất hiện trên truyền hình và sân khấu Broadway trước khi tham gia bộ phim đầu tiên năm 1951. Bà đóng vai cô gái tóc vàng quý phái, thông minh trong 3 bộ phim kinh dị của Alfred Hitchcock (xem trang 149) và đoạt giải Oscar với bộ phim *Country Girl* (1954). Năm 1956, bà kết hôn cùng Thái tử Rainier của Monaco. Bà qua đời trong một vụ tai nạn xe hơi.

Bộ phim nổi tiếng: High Noon (1952); Dial M for Murder (1953); Rear Window (1954); To Catch a Thief (1955); High Society (1956).

Audrey Hepburn
(1929 - 1993)

Nữ diễn viên Audrey Hepburn là con gái của một ông chủ nhà băng người Anh và nữ nam tước Hà Lan. Bà sinh tại Brussels, học tại trường tư và học múa vũ balê ở London. Bà bắt đầu đóng phim từ năm 1948 và năm 1951 tham gia đóng vở kịch *Gigi* ở sân khấu Broadway phỏng theo tiểu thuyết của Colette. Bộ phim nổi tiếng của bà là *Roman Holiday (Kỳ nghỉ lãng mạn)* và với phim này bà đã đoạt giải Oscar. Khán giả hâm mộ vẻ đẹp thanh lịch và tinh tế của bà. Vai diễn nổi tiếng nhất của Audrey Hepburn là Holly Golightly trong bộ phim *Breakfast at Tiffany's* và Eliza Doolittle trong phim *My Fair Lady*. Trong những năm 1970, bà trở thành Đại sứ của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc.



Andrey Hepburn đóng vai chính với George Peppard (1928 - 1994) trong bộ phim *Breakfast at Tiffany's* (1961)

Bộ phim nổi tiếng: Roman Holiday (1953); Sabrina (1954); Funny Face (1957); Breakfast at Tiffany's (1961); My Fair Lady (1964); Always (1989).

Steve McQueen
(1930 - 1980)

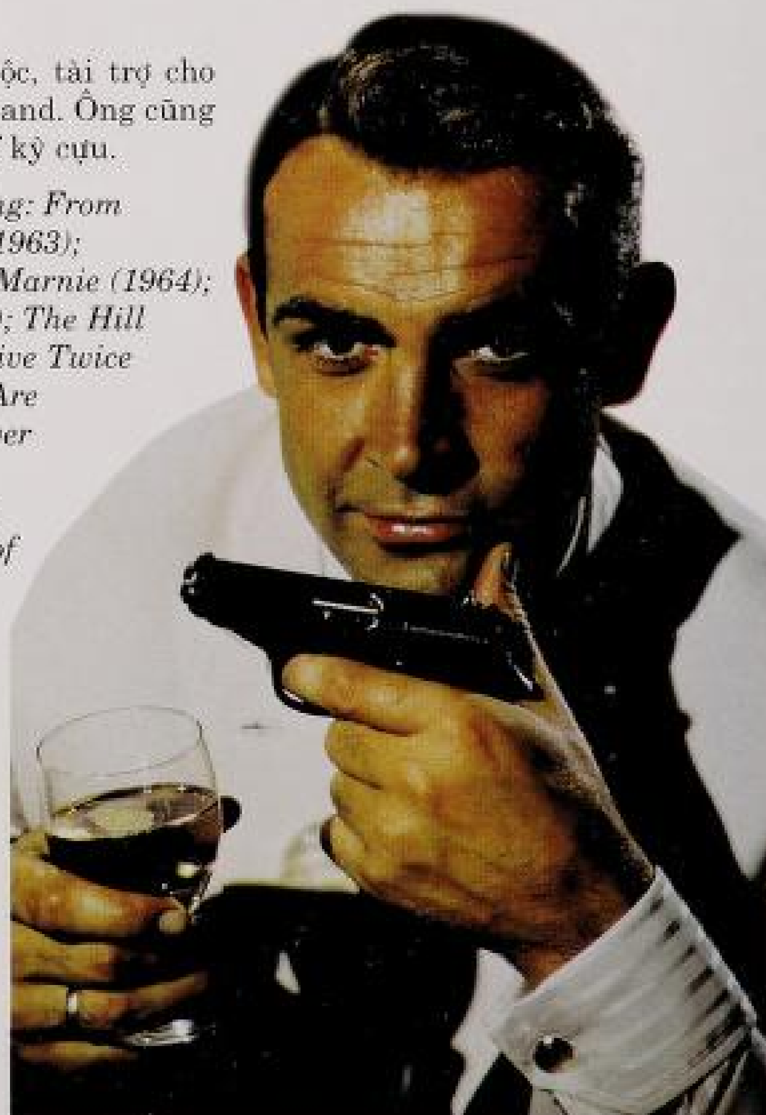
Trước khi học biểu diễn ở New York, Steve McQueen đã từng phục vụ trong binh chủng lính thủy đánh bộ. *Somebody Up There Likes Me* năm 1956 là bộ phim đầu tiên của ông. Từ năm 1958 - 1961, ông xuất hiện trong tập phim miền Tây trên Truyền hình Wanted: *Dead or Alive*. Khi đóng đóng vai chính là một tay súng trong bộ phim *The Magnificent Seven (Bảy tay súng oai hùng)*, ông đã trở thành người hùng trên màn ảnh. Ngoài điện ảnh, McQueen thích đua xe đạp, đua xe hơi và ông thường biểu diễn những cảnh quảng cáo cho phim của mình như cuộc rượt đuổi bằng xe hơi huyền thoại trong bộ phim *Bullitt*. Ông kết hôn cùng Ali McGraw (sinh 1938) - người cùng đóng vai chính trong bộ phim *The Getaway*.

Bộ phim nổi tiếng: Bảy tay súng oai hùng (1960); The Great Escape (Cuộc đào thoát vĩ đại, 1963); The Cincinnati Kid (1965); Bullitt (1968); The Getaway (1972).

Sean Connery **(sinh 1930)**

Nam diễn viên Sean Connery nổi tiếng với vai diễn James Bond, trong loạt phim *Điệp viên 007*. Ông là con trai của một gia đình lao động ở Edinburgh, Scotland. Connery bỏ học năm 13 tuổi và gia nhập Hải quân Hoàng gia trong một thời gian ngắn. Ông làm nhiều việc như vệ sĩ, người mẫu cho lớp nghệ thuật và đã đứng thứ ba trong một cuộc thi nam khôi. Năm 1953, ông tham gia vào dàn đồng ca trong vở nhạc kịch *South Pacific*. Ngoài ra, ông còn tham gia diễn kịch, và đóng phim truyền hình, trong đó có bộ phim *Requiem for a Heavy Weight* (1956). Năm 1962, ông đóng vai James Bond trong phim *Dr No* và nổi tiếng khắp thế giới. Ông đóng vai James hơn 7 lần. Ông tham gia trong hơn 60 bộ phim với nhiều vai diễn thành công xuất sắc. Ông đã đoạt giải Diễn viên phụ xuất sắc nhất với vai cảnh sát Mỹ gốc Ireland trong bộ phim *The Untouchables* (1987). Ông tiếp tục đóng phim và sản xuất phim, là niềm tự hào dân tộc, tài trợ cho nhiều dự án ở Scotland. Ông cũng là một tay chơi golf kỳ cựu.

Bộ phim nổi tiếng: From Russia with Love (1963); Goldfinger (1964); Marnie (1964); Thunderball (1965); The Hill (1965); You Only Live Twice (1967); Diamonds Are Forever (1971); Never Say Never Again (1983); Highlander (1986); The Name of the Rose (1987); Indiana Jones and the Last Crusade (1989); Hurt for Red October (1990); The Russia House (1991).



Sean Connery với vai diễn nổi tiếng nhất James Bond, điệp viên 007.

Clint Eastwood

(sinh 1930)

Ông sinh tại San Francisco. Thành công đầu tiên của ông trong sự nghiệp biểu diễn là loạt phim *Cao bồi miền Tây Rawhide* (1959 - 1965). Vào những năm 1960, ông bắt đầu nổi tiếng trong giới điện ảnh với vai người lạ mặt mặc áo choàng poncho, đội mũ vành rộng trong ba bộ phim viễn tây kiểu Italy. Đầu năm 1970, ông đóng vai cảnh sát trong loạt phim nổi tiếng *Dirty Harry*. Ông bắt đầu trở thành đạo diễn phim từ năm 1971 với bộ phim *Play Misty for Me*. Bộ phim *Bird* (1987) đã được đón nhận nồng nhiệt và đặc biệt bộ phim *Unforgiven* (1992), mang lại cho ông 2 giải Oscar: giải Đạo diễn xuất sắc nhất và giải Hình ảnh đẹp nhất. Từ năm 1986 - 1988, ông làm thị trưởng Carmel, California.

Bộ phim nổi tiếng: A Fistful of Dollars (1964); The Good, the Bad and the Ugly (1966); Play Misty for Me (1971); Dirty Harry (1971); Pale Rider (1985); Bird (1988); Unforgiven (1992).

Elizabeth Taylor

(sinh 1932)

Elizabeth Taylor trở thành ngôi sao nhí vào những năm 1940, đặc biệt là trong bộ phim nổi tiếng *National Velvet* (1944). Khi trưởng thành, bà tiếp tục là nữ diễn viên xuất sắc với bộ phim *Giant* (1956), được đề cử giải Oscar trong các bộ phim *Raintree County*, *Cat on a Hot Tin Roof* và *Suddenly, Last Summer*. Cuối cùng, bà đoạt giải Oscar cho bộ phim *Butterfield 8*. Bà đã gặp nam diễn viên Richard Burton (xem trang 142) - người nổi tiếng nhất trong số 7 người chồng của bà khi đóng phim *Cleopatra*. Họ đã cùng xuất hiện trong rất nhiều bộ phim. *Who's Afraid of Virginia Woolf* đã mang lại giải Oscar thứ hai cho bà.

Bộ phim nổi tiếng: Raintree County (1957); Cat on a Hot Tin Roof (Con mèo trên mái nhà nóng bỏng) (1958); Suddenly, Last Summer (1959); Butterfield 8 (1960); Cleopatra (1963); Who's Afraid of Virginia Woolf? (1966).



Elizabeth Taylor và Richard Burton yêu nhau khi đóng phim Cleopatra.

James Dean

(1931 - 1955)

Mặc dù chỉ thủ vai chính trong 3 bộ phim, nhưng anh đã trở thành gương mặt diễn viên trẻ xuất sắc, huyền thoại. Anh qua đời khi mới 24 tuổi. Anh bắt đầu biểu diễn tại Trường Đại học California, sau đó chuyển đến New York. Năm 1951, anh xuất hiện trong vở *See the Jaguar* ở Broadway. Sau đó anh nhanh chóng chuyển sang phim truyền hình và phim truyện. Bộ phim đầu tiên của anh *East of Eden* (1955) đã đưa anh trở thành hiện tượng chỉ sau một đêm. Với bộ phim thứ hai *Rebel Without a Cause* (1955), anh trở thành thần tượng của giới trẻ. Sự nghiệp đóng phim của anh đã kết thúc bi đát khi anh đang đóng bộ phim *Giant* (1956). Anh qua đời vào trong một vụ tai nạn đâm xe. Sau khi qua đời, anh đã được nhận 2 giải Oscar cho hai bộ phim cuối cùng.

Bộ phim nổi tiếng: East of Eden (1955); Rebel Without a Cause (1955); Giant (1956).

James Dean trong bộ phim thứ ba và cũng là bộ phim cuối cùng *Giant* (1956).



Jean-Paul Belmondo

(sinh 1933)

Ông là một gương mặt chính trong trào lưu điện ảnh Làn Sóng mới của Pháp vào những năm 1960. Ông theo học kịch tại Viện Nghệ thuật Kịch Paris. Trong những năm 1950, ông xuất hiện trong nhiều vở kịch và nhiều bộ phim. Ông nổi tiếng trong bộ phim *A Bout de Souffle* của đạo diễn Jean - Luc Godard (sinh 1930). Ông không những đóng vai chính trong các bộ phim nghệ thuật của các đạo diễn Pháp như Louis Malle (1932 - 1995); François Truffaut (1932 - 1984) mà còn tham gia trong các thể loại phim thương mại, lãng mạn, kinh dị, hành động, phim hài. Năm 1988, bộ phim *Itinéraire d'un Enfant Gaté* đã mang lại cho ông giải César - một giải thưởng của Pháp tương đương với giải Oscar.

Bộ phim nổi tiếng: A Bout de Souffle (1959); Pierrot le Fou (1965); Le Voleur (1967); Casino Royale (1967); Borsalino (1971).

Brigitte Bardot
(sinh 1934)

Nữ diễn viên người Pháp Brigitte Bardot được đạo diễn điện ảnh Roger Vadim (1928 - 2000) phát hiện khi đang làm người mẫu cho Tạp chí *Elle*. Họ kết hôn với nhau năm bà 18 tuổi. Bà được đặt biệt hiệu "Quả bom sex" sau khi xuất hiện trong bộ phim *Et Dieu Créa la Femme (Và Chúa đã tạo ra đàn bà)* của đạo diễn Vadim. Năm 1974, Bardot rời khỏi lĩnh vực điện ảnh và sau đó là người đấu tranh nhiệt tình trong phong trào bảo vệ động vật.

Bộ phim nổi tiếng: Et Dieu Créa la Femme (Và Chúa đã tạo ra đàn bà, 1956); La Vérité (Sự thật, 1960); Contempt (1963).

Alain Delon
(sinh 1935)

Năm 17 tuổi, Alain Delon là lính dù của Pháp. Với dáng vẻ quyến rũ, hấp dẫn, ông được các nhà làm phim chào mời khi ông đến xem Liên hoan Phim Cannes năm 1957. Sự nghiệp điện ảnh của ông bắt đầu từ bộ phim *Quand la femme s'en mele (Khi đàn bà nổi giận)* năm 1957. Ông trở nên nổi tiếng trên thế giới từ bộ phim *Plein Soleil* (1960) chuyển thể từ truyện kinh dị của Patricia *Highsmith*. Cho đến những năm 1970, ông là một trong những ngôi sao điện ảnh hàng đầu của Pháp.

Bộ phim nổi tiếng: Le Samorai (1967); Borsalino (1971); Monsieur Klein (1976).



Năm 1976, Robert Redford (hình trái) và Dustin Hoffmann đóng vai các phóng viên điều tra trong bộ phim *All the President's Men*.

Robert Redford
(sinh 1937)

Trong khi đang học nghệ thuật ở New York, Robert Redford chuyển sang đóng phim, xuất hiện trong các vở kịch của Broadway và trên truyền hình, sau đó ông sang châu Âu. Ông trở lại vai chính trong bộ phim nổi tiếng *Barefoot in the Park* (1968). Ông đồng đóng vai chính với Paul Newman trong bộ phim kinh điển *Butch Cassidy and the Sundance Kid* và *The Sting* (1973). Bộ phim đầu tiên do ông đạo diễn *Ordinary People* đã đoạt giải Oscar.

Bộ phim nổi tiếng: Butch Cassidy and the Sundance Kid (1969); All the President's Men (1976); Ordinary People (1980); Out of Africa (1985); Indecent Proposal (1993).

Dustin Hoffman
(sinh 1937)

Nam diễn viên người Mỹ Dustin Hoffman phải làm thêm khi ông đang học để trở thành diễn viên. Ông bắt đầu tham gia sân khấu Broadway năm 1961, đóng kịch, đóng phim truyền hình trước khi chuyển sang lĩnh vực điện ảnh. Năm 1969, Hoffman nổi tiếng trong bộ phim kinh điển *The Graduate*. Ông được đề cử cho bảy giải Oscar, đoạt hai giải cho bộ phim *Kramer vs Kramer* và *Rain Man*.

Bộ phim nổi tiếng: The Graduate (1967); Midnight Cowboy (1969); Little Big Man (1970); Kramer vs Kramer (1974); Marathon Man (1976); All the President's Men (1976); Tootsie (1982); Rain Man (1988); Hook (1991).

Jack Nicholson
(sinh 1937)

Nam diễn viên người Mỹ Jack Nicholson lần đầu tiên đóng phim vào năm 1958 nhưng mãi đến năm 1969 ông mới gây ấn tượng cho khán giả trong bộ phim *Easy Rider* (1969). Ông thực sự nổi tiếng với vai nhạc sĩ trong bộ phim *Five Easy Pieces* (1970), vai thám tử trong phim *Chinatown* (1974) và đoạt giải Oscar với vai bệnh nhân tâm thần trong bộ phim *One Flew Over the Cuckoo's Nest (Bay trên tổ chim cúc cu)*. Ông còn đoạt giải Oscar cho hai bộ phim nữa: *Terms of Endearment* (1983) và *As Good as it Gets* (1997).

Bộ phim nổi tiếng: One Flew Over the Cuckoo's Nest (Bay trên tổ chim cúc cu, 1975); The Shining (1980); The Postman Allways Rings Twice (1981); Prizzi's Honour (1985); The Witches of Eastwick (1987).

▾ Jack Nicholson được mọi người nhớ đến với vai một nhà văn trở thành một kẻ tâm thần trong *The Shining*, bộ phim kinh dị kinh điển của Stanley Kubric .



Arnold Schwarzenegger (sinh 1947)

Năm 14 tuổi, ông đã bắt đầu tập thể hình với hy vọng có thể vượt lên tuổi thơ đầy khó khăn của mình. Ông sinh tại Áo và đoạt giải Mr Universe trẻ tuổi nhất năm 20 tuổi, đoạt giải Mr Olympia 7 lần. Ông đến Mỹ, tham gia điện ảnh và phim truyền hình nhưng không mấy thành công. Ông nổi tiếng từ bộ phim *Pumping Iron* (1977), một bộ phim tài liệu về thể thao. Ông trở thành ngôi sao quốc tế từ bộ phim *Conan the Barbarian*, vai robot hủy diệt trong bộ phim *Terminator*. Ông còn thể hiện tài năng trong các vở phim hài như *Twins* (1988), *Kindergarten Cop* (1990). Chính danh hiệu "Ngôi sao Phim hành động Hollywood" đã tiếp sức để Arnold giành chiếc ghế Thống đốc bang California tháng 11 năm 2003.

Bộ phim nổi tiếng: Conan the Barbarian (1981); Terminator (1984); Predator (1987); Total Recall (1990); True Lies (Lời nói dối chân thật, 1994).



Arnold Schwarzenegger trong phim Conan the Barbarian.

Gérard Dépardieu

(sinh 1948)

Gérard Dépardieu bắt đầu đóng phim từ năm 1965 với bộ phim *Le Breatnik et le minet* nhưng mãi đến bộ phim *Les Valseuses* (1974), ông mới nổi danh ở Pháp. Ông đoạt giải César cho vai chính trong phim *Le Dernier Metro* và trở nên nổi tiếng thế giới với bộ phim *Cyrano de Bergerac*. Ông đã xuất hiện trong hơn 100 phim của Pháp và Hollywood.

Bộ phim nổi tiếng: Le Dernier Metro (1980); Jean de Florette (1986); Cyrano de Bergerac (1990).



Jackie Chan (Thành Long)

(sinh 1954)

Anh sinh tại Hồng Kông, mới 7 tuổi Thành Long đã bắt đầu học Kungfu. Sau khi diễn cho một nhà hát kịch truyền thống ở Trung Quốc, anh tham gia vào các vai đóng thế trong các bộ phim của Lý Tiểu Long (1940 - 1973) là *Fist of Fury* và *Enter the Dragon*. Bộ phim mà anh lần đầu làm diễn viên là *Drunken Master* (1978) đã gây sự chú ý lớn tại Hồng Kông. Sau hai lần đến Hollywood, Jackie Chan trở về Hồng Kông. Tại đây, anh làm đạo diễn và đóng vai chính trong nhiều bộ phim nổi tiếng, trong các cảnh giao đấu và đóng thế mạo hiểm. Năm 1996, anh đã thâm nhập được vào thị trường điện ảnh Mỹ với bộ phim *Rumble in the Bronx*.

Bộ phim nổi tiếng: Drunken Master II (1994); Rumble in the Bronx (1996).

Russell Crowe

(sinh 1964)

Russell Crowe sinh tại New Zealand. Năm 6 tuổi, anh chuyển tới Australia và tại đây, anh đã gia tham gia vai phụ trong phim truyền hình. Năm 1980, anh thành lập ban nhạc rock nổi tiếng "*30 Odd Foot of Grunts*". Anh đã ra một số album. Cùng thời kỳ này, anh vẫn đi làm các công việc khác: diễn kịch và làm phim truyền hình. Anh đã đóng trong bộ phim đầu tiên *Blood Oath* (1990) và đoạt được một số giải thưởng của Viện Phim Australia. Anh nổi tiếng ở Hollywood năm 1995 với bộ phim *The Quick and the Dead*.

Bộ phim nổi tiếng: La Confidential (1997); Gladiator (Võ sĩ giác đấu, 2000); The Insider (2000).

Julia Roberts

(sinh 1967)

Julia Roberts có ý định trở thành bác sĩ thú y nhưng cuối cùng lại theo đuổi sự nghiệp biểu diễn. Cô trở thành minh tinh màn bạc và là một trong những nữ diễn viên được trả catxê cao nhất với vai cô gái điếm trong bộ phim *Pretty Woman (Người đàn bà đẹp)*. Cô đã đoạt giải Oscar trong bộ phim *Erin Brockovich*.

Bộ phim nổi tiếng: Người đàn bà đẹp (Pretty woman) (1990); The Pelican Brief (1993); Erin Brockovich (2000).

Nicole Kidman

(sinh 1967)

Nữ diễn viên người Australia Nicole Kidman sinh tại Hawaii. Cô được đào tạo về múa, diễn kịch, kịch câm, tham gia đóng kịch từ năm 14 tuổi. Năm 1983, cô bắt đầu thành công trong lĩnh vực truyền hình và đóng bộ phim đầu tiên *Dead Calm* (1989). Cô gặp gỡ Tom Cruise (sinh 1962) trong bộ phim thứ hai *Days of Thunder* (1990) và họ kết hôn nhưng sau đó đã chia tay năm 2001.

Bộ phim nổi tiếng: Eyes Wide Shut (1999); Moulin Rouge (Cối xay gió đỏ, 2001); The Others (2001).

NHỮNG NGƯỜI PHÍA SAU MÀN ẢNH

Cecil B. De Mille

(1881 - 1959)

Ông bắt đầu tham gia biểu diễn trên sân khấu Broadway năm 1900. Cùng với Samuel Goldwyn, ông thành lập Hãng phim Paramount ở Hollywood năm 1913. Bộ phim truyện không lời đầu tiên của ông là *The Squaw Man* (1914) đã thành công tốt đẹp. Ông đã tạo dựng sự nghiệp cho rất nhiều ngôi sao, đạo diễn với những cảnh quay hoành tráng, ly kỳ, với những trang phục, phông nền phong phú, hấp dẫn và chủ yếu dựa trên các chủ đề của Kinh Thánh.

Bộ phim nổi tiếng: The Ten Commandments (1923 và 1956); The Volga Boatman (1926).

Samuel Goldwyn

(1882 - 1974)

Ông sinh tại Ba Lan, chuyển đến Mỹ năm 1895. Sau khi làm nghề bán găng tay, ông cùng Cecil B. De Mille thành lập Hãng phim Paramount năm 1913. Năm 1917, ông thành lập Hãng phim Goldwyn Pictures và năm 1926 thành lập Hãng MGM (Metro - Goldwyn - Mayer). Goldwyn đã sản xuất rất nhiều bộ phim thành công được chuyển thể từ tiểu thuyết.

Bộ phim nổi tiếng: Mặt trận phía Tây vẫn bình yên (1930); Đồi gió hú (1939); Guys and Dolls (1955).

Fritz Lang

(1890 - 1976)

Ông sinh tại Vienna, Áo, bắt đầu viết kịch bản trong khi đang điều dưỡng sau những năm tháng phục vụ trong Chiến tranh thế giới I. Bộ phim đầu tiên do ông đạo diễn năm 1919 có tên *Halbbut*. Những bộ phim đầu tiên của Lang tại Đức trong những năm 1920 theo trường phái Biểu hiện, có vẻ rất ảm đạm. Năm 1934, ông đến Mỹ và đạo diễn nhiều bộ phim kinh dị nổi tiếng và điều tra tội ác lắt léo cho Hãng MGM.

Bộ phim nổi tiếng: Metropolis (1926); Fury (1936); You Only Live Once (1937); The Big Heat (1953); Human Desire (1954).

Busby Berkeley

(1895 - 1976)

Ông đã từng tổ chức những cuộc biểu diễn trên sân khấu khi đang là trung úy của quân đội Mỹ trong Chiến tranh thế giới I. Ông tiếp tục sự nghiệp sân khấu và trở thành một trong những biên đạo múa hàng đầu ở Broadway. Tại Hollywood, ông biên đạo múa rất nhiều bộ phim cho nhà sản xuất Samuel Goldwyn và nổi tiếng với những dàn đồng diễn nữ ấn tượng, đa sắc màu với biệt danh "Busby's Babes".

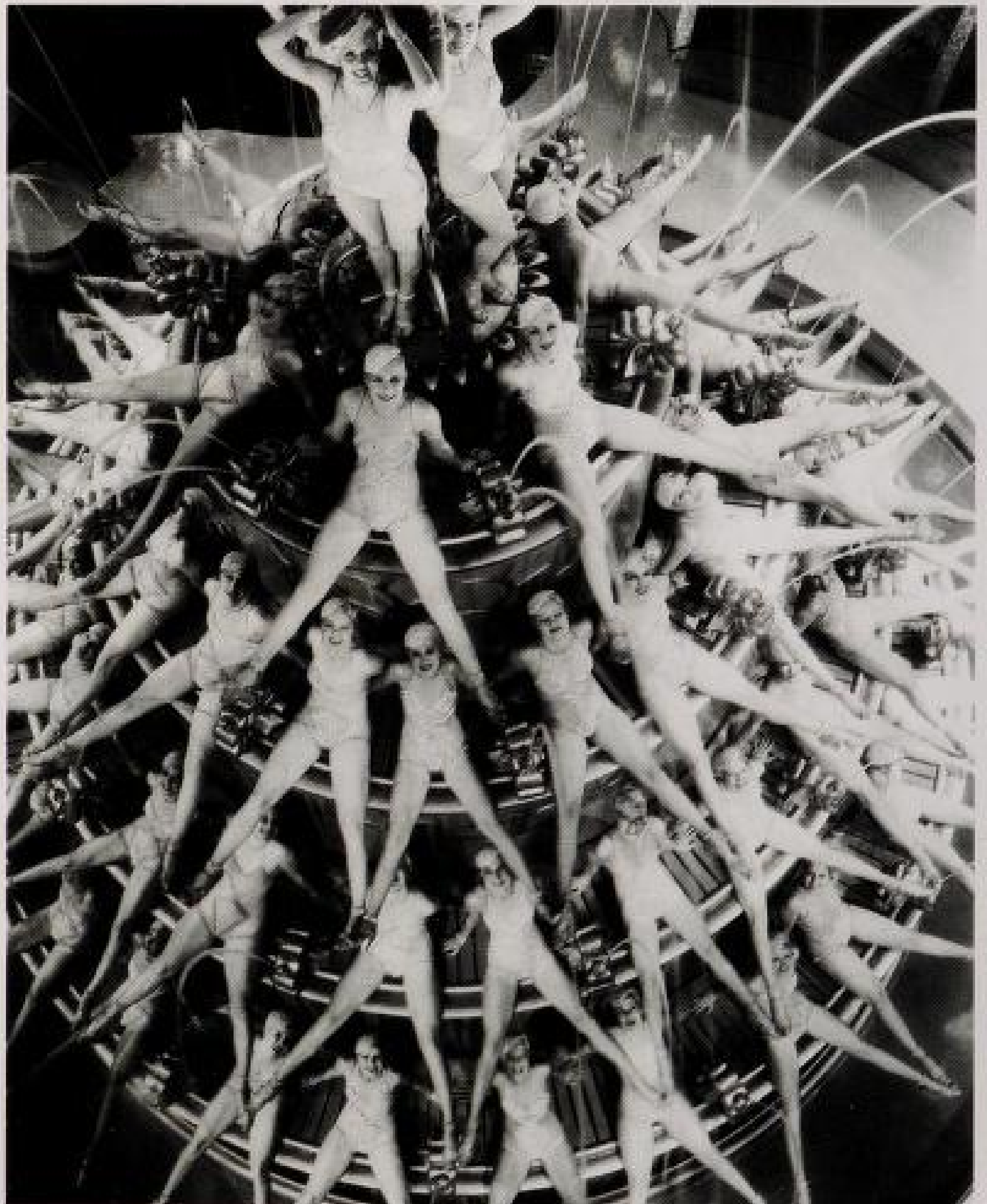
Bộ phim nổi tiếng: 42nd Street (1933); Gold Diggers of 1933 (1934); Ziegfeld Girl (1941); Lady Be Good (1941).

Sergei Eisenstein

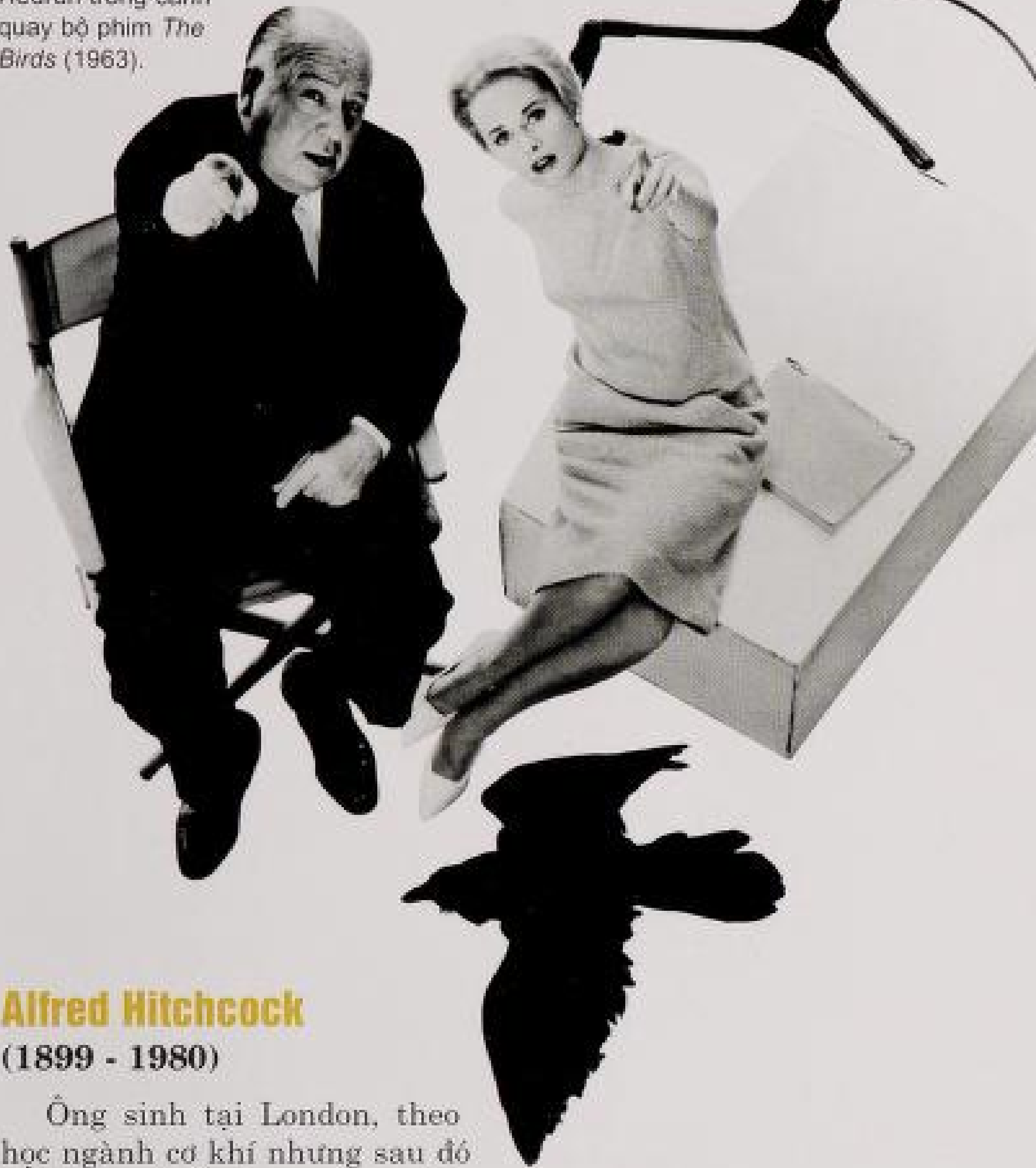
(1898 - 1948)

Ông là đạo diễn phim người Nga, gia nhập Đảng Bolsheviks trong Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Sau khi đạo diễn tại Nhà hát Nhân dân Moscow, ông bắt đầu chuyển sang làm phim. Ông chỉ làm tất cả 7 bộ phim nhưng những đóng góp của ông cho điện ảnh được coi là mang tính cách mạng. Ông đã đưa ra những kỹ năng đạo diễn rất sáng tạo gây ảnh hưởng lớn cho các nhà đạo diễn phim sau này.

Bộ phim nổi tiếng: Chiến hạm Potemkin (1925); Mười ngày rung chuyển thế giới (1928); Ivan bạo chúa (1944).



Dàn đồng diễn rực rỡ, hoành tráng do Bushy Berkeley biên đạo trong bộ phim *Footlight Parade* (1933).



Alfred Hitchcock và nữ diễn viên Tippi Hedrun trong cảnh quay bộ phim *The Birds* (1963).

Alfred Hitchcock
(1899 - 1980)

Ông sinh tại London, theo học ngành cơ khí nhưng sau đó lại theo đuổi tham vọng làm phim. Năm 1922, ông làm trợ lý đạo diễn bộ phim truyện đầu tiên *The Pleasure Garden* (1925). Trong phim của mình, ông thường xây dựng những vai diễn tuy nhỏ nhưng rất xuất sắc với các nhân vật thường bị kết tội giết người oan hoặc những kẻ tội phạm nhưng tốt bụng. Phim của ông còn là sự khai thác sâu sắc mối quan hệ giữa tình dục và bạo lực. Bộ phim đầu tiên của ông tại Mỹ *Rebecca* đã mang lại giải Oscar cho ông. Ông nhanh chóng được mệnh danh là "Ông vua phim kinh dị".

Bộ phim nổi tiếng: The 39 Steps (39 Bậc thềm, 1935); The Lady Vanishes (1938); Rebecca (1940); Suspicion (1941); Spellbound (1945); Dial M for Murder (1954); To Catch a Thief (1955); Rear Window (1954); North by Northwest (1959); Psycho (1960); The Birds (Những cánh chim, 1963).

Luis Buñuel
(1900 - 1983)

Tại Trường Đại học Madrid, nhà đạo diễn phim siêu thực Tây Ban Nha Luis Buñuel đã kết bạn với nghệ sĩ Salvador Dali (xem trang 166). Bộ phim đầu tiên do ông đạo diễn là *Un Chien Andalou* (1928) được sản xuất với sự cộng tác của Dali. Bộ phim thứ hai của họ *L'Age d'Or* (1930) phê phán tầng lớp quý tộc và giáo hội nên đã gây lên sự phản kháng lớn. Bộ phim rất táo bạo của ông *Los Olvidados* (1950) kể về những đứa trẻ đường phố ở Mexico, đã đoạt giải Đạo diễn xuất sắc nhất trong Liên hoan Phim Cannes và bộ phim *The Discreet Charm of the Bourgeoisie* (1972) mang lại cho ông một giải Oscar.

Bộ phim nổi tiếng: Un Chien Andalou (1928); L'Age d'Or (1930); Los Olvidados (1950); Viridiana (1961); Belle de Jour (1967).

JEAN RENOIR (1894 - 1979)

Đạo diễn phim Jean Renoir là con trai của nghệ sĩ người Pháp Pierre Auguste Renoir (xem trang 161). Ông thành lập hãng phim riêng năm 1924 và trở thành một trong những đạo diễn điện ảnh vĩ đại nhất. Ông trở nên nổi tiếng từ những bộ phim mà ông đạo diễn trong những năm 1930 như *La Grande Illusion* (1937); *La Bête Humaine* (1939); *La Règle du Jeu* (1939). Ông sang Mỹ năm 1941.

WALT DISNEY (1901 - 1966)

Walt Disney, người Mỹ đã thành lập hãng phim tư nhân năm 1923 để sản xuất phim hoạt hình ngắn. Nhân vật nổi tiếng nhất của ông là *Chú chuột Mickey*, lần đầu được công diễn năm 1928, và *Chú vịt Donald* (1934). Bộ phim hoạt hình dài tập đầu tiên của ông là *Nàng Bạch Tuyết và 7 chú lùn* (1937). Ông còn làm các bộ phim pha trộn giữa hoạt hình và diễn thực như *Mary Poppins* (1964).

DAVID LEAN (1908 - 1991)

Nhà làm phim người Anh David Lean ban đầu làm biên tập phim sau đó đồng đạo diễn với Noël Coward (1899 - 1973) trong bộ phim *In Which We Serve* (1942). Ông chuyển thể rất nhiều vở kịch của Coward thành phim như bộ phim kinh điển *Brief Encounter* (1945) mà ông đã được đề cử giải Oscar. Ông nổi tiếng với những cảnh quay hoành tráng, gây kinh ngạc, đặc biệt là trong bộ phim mà ông đã đoạt giải Oscar *Lawrence of Arabia* (1962).

ORSON WELLES (1915 - 1985)

Đạo diễn phim, tác gia, nam diễn viên người Mỹ Orson Welles đã có đóng góp to lớn cho điện ảnh với bộ phim *Citizen Kane (Công dân Kane*, 1941) trong đó, ông viết kịch bản, đạo diễn, sản xuất và diễn xuất, đoạt giải Oscar cho Kịch bản Phim hay nhất. Ông còn là người đưa ra những thay đổi trong phương pháp làm phim, các kỹ thuật âm thanh, ánh sáng và hình ảnh. Vai diễn nổi tiếng nhất của ông là vai Harry Lime trong bộ phim *The Third Man* (1949).


Đạo diễn phim người Nhật Akira Kurosawa nổi tiếng quốc tế từ năm 1951 với bộ phim *Rashomon*.

Akira Kurosawa

(1910 - 1998)

Sự nghiệp 50 năm của đạo diễn, nhà viết kịch bản người Nhật Bản Akira Kurosawa bắt đầu từ năm 1936 khi ông là trợ lý đạo diễn và viết kịch bản. Bộ phim truyện đầu tiên của ông là *Sanshiro Sugata* (1943). Bộ phim *Rashomon* đoạt giải Oscar năm 1951 cho bộ phim nước ngoài xuất sắc nhất và từ đó ông trở nên nổi tiếng trên khắp thế giới. Những bộ phim của ông với cảnh chiến đấu dữ dội, các nhân vật cao quý là nguồn cảm hứng cho nhiều bộ phim ở Hollywood. Bộ phim viễn tây *The Magnificent Seven* (1960) của John Sturges (1910 - 1992) được mô phỏng từ kiệt tác *The Seven Samurai* của Akira. Sự nghiệp của ông đi xuống vào cuối những năm 1960, nhưng sau đó ông đã sản xuất những bộ phim đồ sộ hơn, đoạt giải Oscar cho bộ phim *Dersu Uzala* năm 1976.

Bộ phim nổi tiếng: Rashomon (1951); The Seven Samurai (1954); Dersu Uzala (1976); Ran (1985); Dreams (1990).

Federico Fellini

(1920 - 1993)

Đạo diễn phim người Italy Federico Fellini từng là nhà báo, họa sĩ vẽ tranh biếm họa, sau đó trở thành nhà viết kịch bản vào những năm 1940. Ông bắt đầu làm phim theo trào lưu Tân hiện thực vào những năm 1950. Ông đoạt giải Oscar cho bộ phim nước ngoài xuất sắc nhất bao gồm các phim *La Strada*, *Le Notte de Cabiria* (1957) và *Amarcord*. Fellini viết kịch bản cho phim của mình và thường bị Giáo hội Thiên Chúa giáo phản đối, đồng thời ông cũng đề cập đến sự mâu thuẫn giữa sự tưởng tượng và thực tế. Bộ phim gây nhiều tranh cãi của ông về đời sống giàu có ở thành Rome hiện đại, *La Dolce Vita* (1960) đã đoạt giải thưởng trong Liên hoan Phim Cannes. Những bộ phim khác ông bao gồm *Città delle Donne* (1980); *Voice of the Moon* (1990).

Bộ phim nổi tiếng: La Strada (1954); La Dolce Vita (1960); 8½ (1963); Satyricon (1969); Amarcord (1973)


Federico Fellini tại trường quay của bộ phim *La Strada*.

Satyajit Ray

(1921 - 1992)

Ông là một trong những đạo diễn phim nổi tiếng nhất Ấn Độ. Ông từng theo học khoa nhạc, sau đó trở thành người viết kịch bản và nghệ sĩ rồi chuyển sang lĩnh vực điện ảnh. Trong khi minh họa cho một cuốn sách dành cho thiếu nhi, ông đã chuyển thể câu chuyện đó thành phim *Pather Panchali* (1955) và đoạt giải trong Liên hoan Phim Cannes. Ông trở nên nổi tiếng thế giới và liên tục đoạt giải cho hai bộ phim *Aparajito* (1957) và *Apur Sansar* (1959).

Bộ phim nổi tiếng: Devi (1960); Charulatha (1964); Ashanti Sanket (1973).



Bộ phim khoa học viễn tưởng của Stanley Kubrick *2001: A Space Odyssey* đã gây cho khán giả những pha hồi hộp là nhờ hiệu quả đặc biệt của phim màn ảnh rộng.



Stanley Kubrick
(1928 - 1999)

Đạo diễn người Mỹ Stanley Kubrick đã từng được tặng một chiếc máy quay phim vào lần sinh nhật thứ 13 và năm 17 tuổi, ông đã trở thành nhà nhiếp ảnh cho một tạp chí. Ông quyết tâm chuyển sang làm phim tài liệu, phim truyện và bộ phim *Day of the Fight* (1951) là bộ phim đầu tiên của ông. Ông chuyển đến Hollywood và đạo diễn bộ phim *Paths of Glory* (1957); *Spartacus* (1960). Sau đó, ông sang Anh làm bộ phim nổi tiếng *Dr Strangelove*, bộ phim khoa học viễn tưởng *2001: A Space Odyssey* và bộ phim bạo lực *A Clockwork Orange* - đã gây nhiều tranh cãi nên ông ngừng công chiếu.

Bộ phim nổi tiếng: Dr Strangelove (1964); 2001: A Space Odyssey (1968); A Clockwork Orange (1971); The Shining (1980); Full Metal Jacket (1987).

Francis Ford Coppola
(sinh 1939)

Nhà đạo diễn, nhà viết kịch bản đoạt giải Oscar nổi tiếng nhất với bộ ba phim *Godfather* (*Bố già*) và bộ phim về đề tài chiến tranh Việt Nam *Apocalypse Now (Ngày tận thế)*. Thân sinh ông là người Mỹ gốc Italy, cha là nhà soạn nhạc và mẹ là nữ diễn viên. Ông theo học sân khấu và sau đó là điện ảnh ở Los Angeles. Ông học được nghề làm phim từ nhà đạo diễn Roger Corman. Ông bắt đầu đạo diễn phim năm 1963 với bộ phim *Dementia 13*. Năm 1970, ông đoạt giải Oscar đầu tiên cho Kịch bản xuất sắc nhất của bộ phim *Patton* (1970). Ông thành lập hãng sản xuất phim American Zoetrope cùng với George Lucas (xem trang 152) năm 1969. Giải Oscar thứ hai dành cho kịch bản hay nhất là bộ phim *The Godfather* do chính ông làm đạo diễn. Coppola còn đoạt 3 giải Oscar cho kịch bản, đạo diễn và sản xuất bộ phim *The Godfather (phần 2)*.

Bộ phim nổi tiếng: The Godfather (phần 1 và 2, 1972, 1974); The Conversation (1974); Apocalypse Now (1979); Peggy Sue Got Married (1986); Bram Stoker's Dracula (1992).

ROBERT ALTMAN
(1925 - 2006)

Đạo diễn người Mỹ Altman ban đầu là người chuyên viết bài cho tạp chí và đài phát thanh, sau đó mới tham gia vào lĩnh vực điện ảnh. Năm 1957, ông viết kịch bản và đạo diễn bộ phim đầu tiên *The Delinquents*. Sau đó ông làm đạo diễn truyền hình. Cuối cùng, ông đã thành công với bộ phim *M*A*S*H* (1970), *The Long Goodbye* (1973); *The Player* (1992) và *Gosford Park (Công viên Gosford*, 2001).

ROMAN POLANSKI
(sinh 1933)

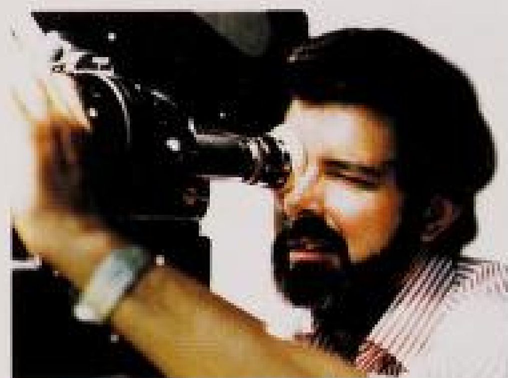
Đạo diễn phim Roman Polanski sinh tại Ba Lan, học điện ảnh tại Trường Điện ảnh Lodz của Ba Lan. Ông nổi tiếng thế giới với bộ phim đầu tiên, bộ phim kinh dị *Knife in the Water (Con dao trong nước*, 1962). Phim của ông thường có những cảnh quay bạo lực, nền tối. Bộ phim nổi tiếng nhất của ông tại Hollywood là *Rosemary's Baby* (1968) và *Chinatown* (1974). Năm 1969, vợ của ông là Sharon Tate bị Charles Manson sát hại (xem trang 245).

WERNER HERZOG
(sinh 1942)

Nhà đạo diễn, nhà viết kịch bản đã từng đoạt giải Werner Herzog sinh tại Munich, Đức. Ông theo học nghệ thuật trong thời gian ngắn, sau đó bỏ học để tự học làm phim. Năm 1963, ông thành lập hãng sản xuất phim. Ông là một gương mặt lớn trong nền điện ảnh Đức, chủ đề chính trong phim của ông là triết học. Ông nổi tiếng với các bộ phim: *Nosferatu the Vampyre* (1978) và *Fitzcarraldo* (1982).

RAINER FASSBINDER
(1946 - 1982)

Sự nghiệp làm phim của ông chỉ kéo dài 14 năm nhưng ông đã làm được hơn 40 bộ phim truyện và được coi là nhà làm phim hàng đầu của điện ảnh Tây Đức. Thành công đầu tiên của ông ở Đức là bộ phim đoạt giải *Katzelmacher* (1969). Rất nhiều bộ phim của ông thiên về phê phán xã hội tư bản hiện đại. Ông qua đời năm 36 tuổi sau một lần dùng thuốc quá liều.



George Lucas
(sinh 1944)

Nhà đạo diễn, nhà viết kịch bản người Mỹ Lucas chính là người đã làm loạt phim *Star Wars (Chiến tranh giữa các vì sao)*, đã phá vỡ kỷ lục về doanh thu và đoạt 7 giải Oscar. Ông học điện ảnh tại Trường Đại học Nam California và đoạt giải năm 1965 cho bộ phim *THX - 1138 : 4EB* được làm khi ông còn là sinh viên. Khi làm việc tại hãng Warner Bros, ông kết bạn cùng đạo diễn Francis Ford Coppola (xem trang 151) nhưng họ chỉ làm việc cùng nhau trong thời gian ngắn. Coppola đã giúp Lucas về tài chính trong bộ phim truyện thành công đầu tiên của ông *American Graffiti* (1973). Lucas hợp tác cùng đạo diễn Steven Spielberg để sản xuất bộ phim *Raiders of the Lost Ark* (1981) và những phần tiếp theo.

Bộ phim nổi tiếng: American Graffiti (1973); Star Wars (1977); The Empire Strikes Back (1980); Return of the Jedi (1983).

Wim Wenders
(sinh 1945)

Đạo diễn phim người Đức Wim Wenders học triết và y tại Trường Đại học Freiburg, sau đó học tại Trường Cao đẳng Truyền hình và Điện ảnh Munich. Ông nói về công việc của mình: "Tất cả các bộ phim của tôi đều là sự Hoa Kỳ hóa của Đức". Wenders nổi tiếng với những bộ phim *Road Movies (Trên đường)* như *Kings of the Road*, *Paris, Texas* (1984). Năm 1987, bộ phim *Wings of Desire* mang lại giải Đạo diễn xuất sắc nhất trong Liên hoan Phim Cannes.

Bộ phim nổi tiếng: Alice in the Cities (1974); Kings of the Road (1976); Paris, Texas (1984); Wings of Desire (1987).

Steven Spielberg
(sinh 1946)



Ông sinh tại Cincinnati, Mỹ. Ông đã tham gia làm phim khi còn rất nhỏ, năm 21 tuổi là đạo diễn truyền hình cho hãng Universal. Bộ phim truyền hình đầu tiên của ông *Duel* (1972) được khán giả đón chào nồng nhiệt. Sau đó, ông làm bộ phim điện ảnh đầu tiên - phim hài, *The Sugarland Express* (1974).

Bậc thầy về những cảnh diễn kinh dị, không thực, lần đầu ông đạt được thành công lớn với bộ phim *Jaws (Hàm cá mập)* năm 1975 đã phá vỡ tất cả các kỷ lục về doanh thu trước đó. Những bộ phim sau đó của ông là *Close Encounters of the Third Kind* (1977); *Raiders of the Lost Ark* (1981) và *E. T.* (1982) - bộ phim lại phá vỡ kỷ lục về doanh thu. Ông thành lập hãng sản xuất phim và sản xuất các phim *Gremlins* (1984); *Back to the Future (Trở về tương lai*, 1985); *Who Framed Roger Rabbit* (1988); *Empire of the Sun (Đế chế Mặt Trời*, 1988) và *Hook* (1991). Ông tiếp tục nổi tiếng như cồn với bộ phim *Jurassic Park (Công viên kỷ Jura)* năm 1993 với các kỹ xảo vi tính. Bộ phim sau đó của ông về vụ thảm sát người Do Thái trong Chiến tranh thế giới II *Schindler's List (Danh sách Schindler)* là bộ phim đen trắng đã đoạt 6 giải Oscar. Cũng năm 1993, ông đồng thành lập Dreamworks. Bộ phim tiếp theo đã phá vỡ kỷ lục doanh thu là *Saving Private Ryan* (Giải cứu binh nhì Ryan) năm 1998 và *AI* (2001).

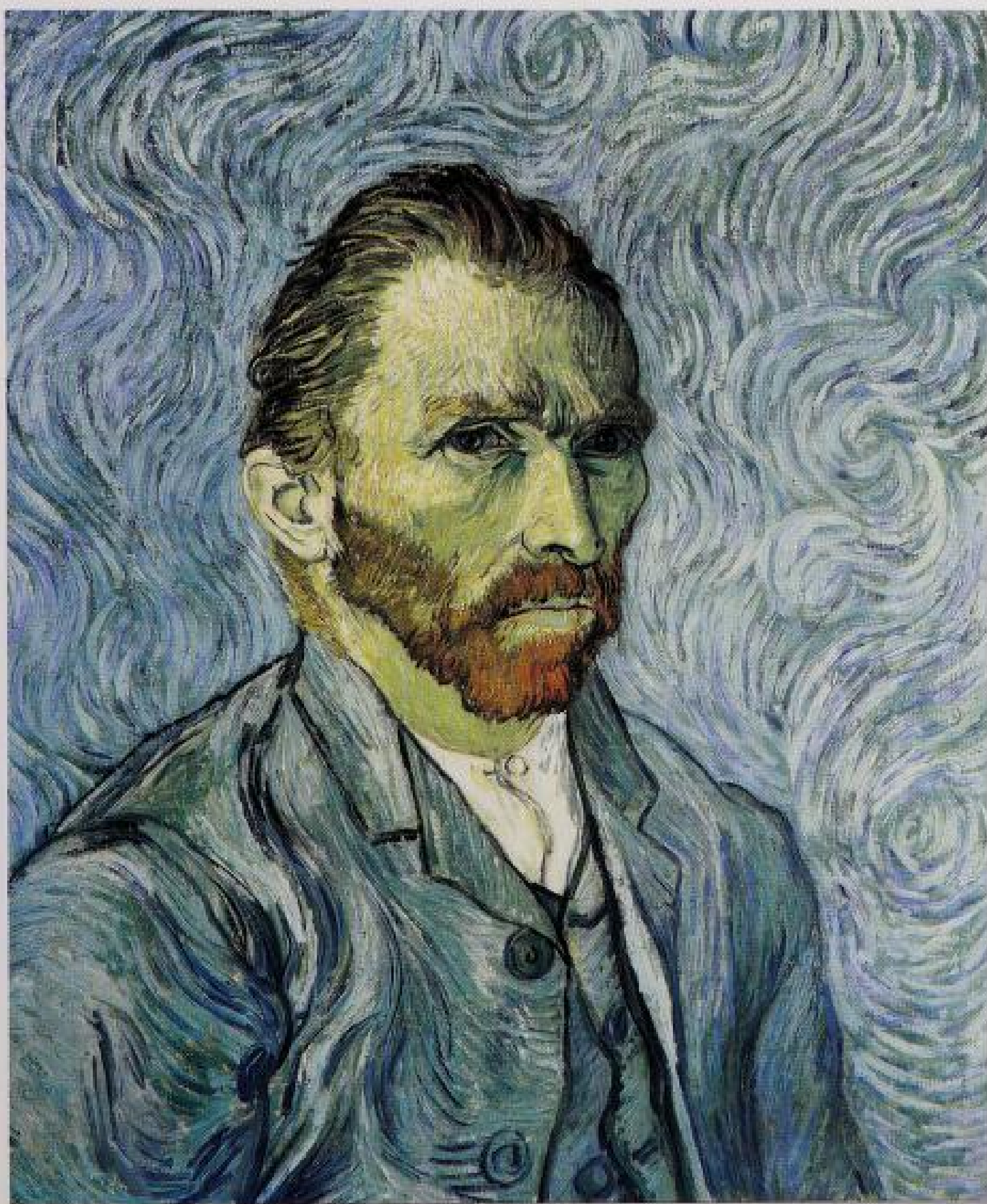
Bộ phim nổi tiếng: Jaws (1975); Raiders of the Lost Ark (1981); E. T. (1982); Jurassic Park (1993); Schindler's List (1994); Saving Private Ryan (2000).

▼ Bộ phim khoa học viễn tưởng *E. T.* của Steven Spielberg, một bộ phim nổi tiếng nhất vào cuối thế kỷ XX.



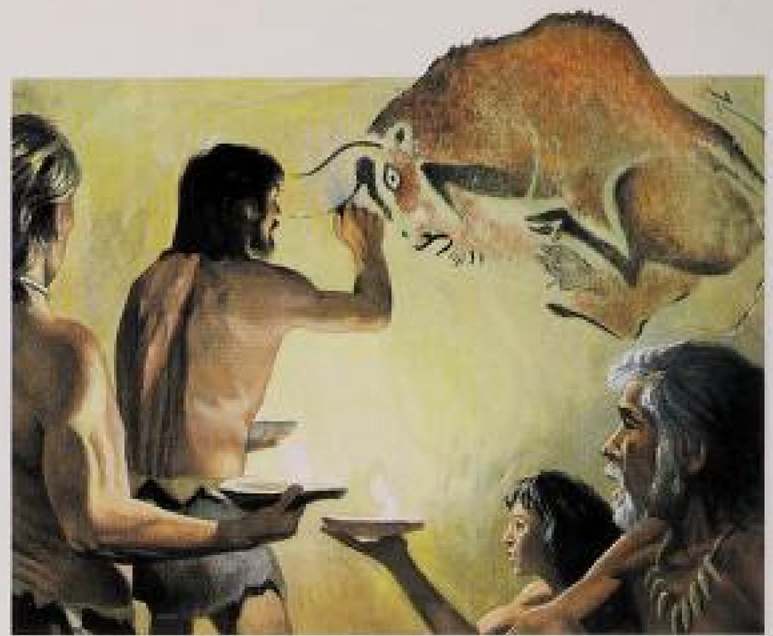
Chương 7

HỌA SĨ, NHÀ ĐIÊU KHẮC, NHIẾP ẢNH GIA VÀ KIẾN TRÚC SƯ



Họa sĩ, nhà điêu khắc và kiến trúc sư trước năm 1000

Những bản mẫu nghệ thuật đầu tiên do con người làm ra có từ khoảng 40.000 năm trước. Khi đó, loài người sống trong hang làm nghề săn bắn và ăn thịt động vật hoang dã. Họ tạo ra những công trình nghệ thuật để phục vụ đời sống sinh tồn, vẽ hình các con vật và cảnh săn bắn trên các bức vách trong hang động nơi họ sinh sống.



▲ Các nghệ sĩ tiền sử dùng bột đất son, mangan, than chì, màu đỏ được lấy từ oxide sắt để phác họa và tô màu cho các bức vẽ trên đá ở hang Lascaux, Pháp.

Một số bức vẽ trên vách hang từ thời kỳ đầu vẫn còn tồn tại đến ngày nay ở các nước Tây Ban Nha, Pháp, sa mạc Sahara. Tại Lascaux, vùng tây nam nước Pháp, loài người ở kỷ Băng Hà đã vẽ trên vách hang những hình ảnh có lẽ để tôn thờ linh hồn những con vật mà họ đã săn bắn để lấy thức ăn và da lông để mặc. Người tiền sử ở châu Âu cũng biết nặn hình các nữ thần và loài vật bằng đất sét. Những tác phẩm này thường gắn kết với đời sống của con người và thể hiện sự sinh sôi nảy nở.

NGHỆ THUẬT CỦA NHỮNG NỀN VĂN MINH ĐẦU TIÊN

Từ năm 10.000 đến 5.000 TCN, loài người bắt đầu biết trồng trọt, chăn nuôi và sống định cư thành cộng đồng. Họ cũng bắt đầu biết làm đồ gốm và trang trí lên những đồ vật đó. Khi đồng thay thế đá để làm vũ khí và dụng cụ, nghề chế tác kim loại trở nên quan trọng. Các dụng cụ và đồ vật dụng được các nghệ nhân chế tác và trang trí rất cầu kỳ. Khi các thị trấn, thành phố xuất hiện, các thành bang trở nên thịnh vượng hơn thì những ngôi đền, cung điện và các công trình xây dựng khác cũng được trang trí tinh xảo với các bức điêu khắc, những bức vẽ miêu tả lại cuộc sống. Từ những bức tranh tường của người Mycenae tới những bức họa lăng mộ của người Ai Cập, từ những bức điêu khắc của người Olmec tới những đồ gốm được tô vẽ tinh xảo của Trung Quốc, người tiền sử đã giúp chúng ta ngày nay hiểu thêm về đời sống của họ từ xa xưa.

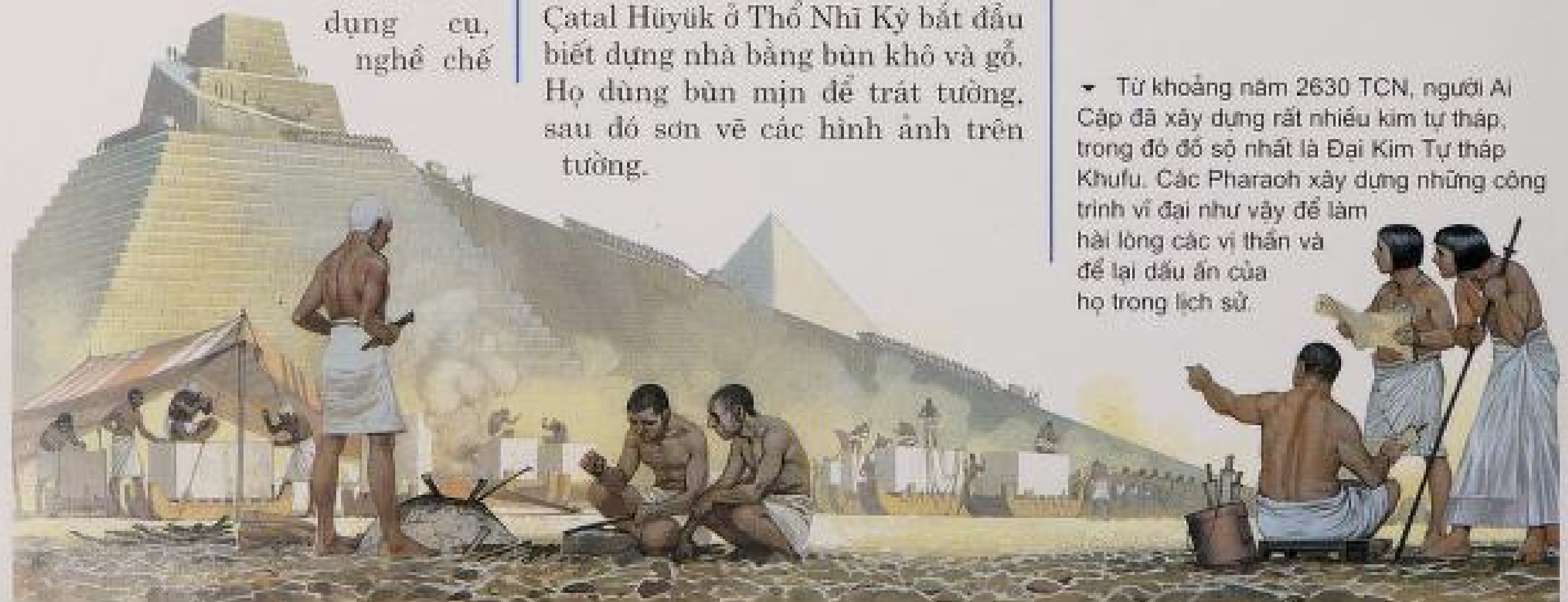
KIẾN TRÚC THỜI TIỀN SỬ

Những công trình xây dựng đầu tiên của loài người là những chiếc lều bằng da động vật và cột chống bằng gỗ hoặc xương động vật. Khoảng năm 6000 TCN, người Çatal Hüyük ở Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu biết dựng nhà bằng bùn khô và gỗ. Họ dùng bùn mịn để trát tường, sau đó sơn vẽ các hình ảnh trên tường.

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG BẰNG ĐÁ

Khoảng năm 3000 TCN, người dân ở Châu Âu, Ai Cập, Nam Mỹ, Trung Đông, Trung Quốc bắt đầu biết dùng đá làm vật liệu xây dựng. Không phải tất cả những công trình xây dựng thời này đều được dùng làm nơi ở của con người. Một số công trình được xây dựng để phục vụ mục đích tôn giáo hoặc các mục đích khác như lăng mộ để chôn người chết. Đó là những kim tự tháp, đền thờ ở Ai Cập, Nam Mỹ, đền tháp ở Trung Đông, và các khu tượng đài như Stonehenge ở Anh. Gần Cairo có Đại Kim Tự tháp Khufu là công trình đồ sộ nhất, được Vua Ai Cập là **Khufu** (khoảng thế kỷ 26 TCN) xây để làm nơi chôn cất mình sau khi chết. Đây là một trong những đại kỳ quan của thế giới, cao 145,75 m và mất 20 năm để xây dựng.

▼ Từ khoảng năm 2630 TCN, người Ai Cập đã xây dựng rất nhiều kim tự tháp, trong đó đồ sộ nhất là Đại Kim Tự tháp Khufu. Các Pharaoh xây dựng những công trình vĩ đại như vậy để làm hài lòng các vị thần và để lại dấu ấn của họ trong lịch sử.





▾ Đền Parthenon ở Athens được hoàn thiện vào năm 432 TCN là một trong những ngôi đền tinh xảo nhất của người Hy Lạp. Ghép đá đã trở thành nghệ thuật tiên tiến. Ngoài ra, người ta còn sử dụng hệ thống giàn giáo phức tạp để xây dựng những công trình lớn.

NGHỆ THUẬT CỦA NHỮNG ĐẾ CHẾ ĐẦU TIÊN

Từ khoảng năm 500 TCN, nghệ thuật được phát triển để thể hiện sự sáng tạo và trang trí nhà cửa, đường phố và vật dụng hàng ngày. Các đế quốc thịnh vượng, các lái buôn thành thị giàu có là nguồn tài trợ quan trọng cho các nghệ sĩ và dẫn đến những tiến bộ lớn trong sáng tạo nghệ thuật. Ở Hy Lạp cổ đại, nghệ thuật đạt tới đỉnh cao vào khoảng năm 400 - 300 TCN. Hai nhà điêu khắc ở thành Athens trong thời kỳ này là **Praxiteles** (khoảng 400 - 330 TCN) và **Scopas** (khoảng 395 - 350 TCN) chủ yếu điêu khắc trên đá cẩm thạch, tạo ra các bức điêu khắc cho đền thờ và lăng mộ. Nhà điêu khắc Hy Lạp khác của thế kỷ IV TCN **Lysippus** đã chế tạo ra rất nhiều bức tượng bằng đồng.

Thông qua những cuộc chinh phạt của Alexander Đại đế, những ý tưởng của người Hy Lạp về nghệ thuật được lan truyền đến tận Ấn Độ, sau đó sự truyền bá của Phật giáo lại đưa những ảnh hưởng của nghệ thuật này đến tận phía Đông như Trung Quốc, Nhật Bản và Đông Nam Á. Các nghệ sĩ La Mã thường sao chép lại các tác phẩm nghệ thuật của người Hy Lạp và phát triển phong cách riêng đôi khi rất hiện thực của họ.

Trung Quốc cũng có những phong cách nghệ thuật rất độc đáo. Họa sĩ **Cố Hoằng Trung** (910 - 980 SCN) nổi tiếng với những bức họa tinh tế về cảnh triều đình từ thời kỳ Ngũ Đại.

CÔNG TRÌNH QUY MÔ LỚN

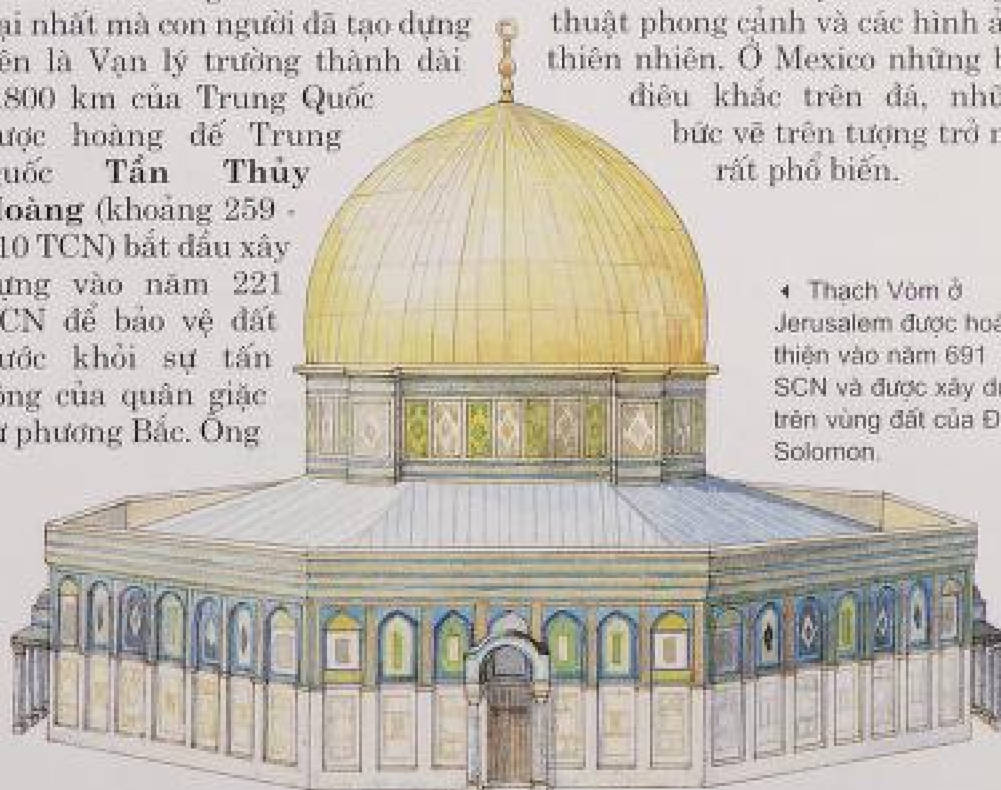
Người Hy Lạp là những kiến trúc sư rất khéo léo. Môn toán học đã giúp họ thiết kế những công trình có tỷ lệ rất cân xứng, phù hợp với cảnh quan. Năm 447 TCN, người ta bắt đầu xây dựng đền thờ nữ thần Athena, đền thờ Parthenon thuộc quần thể kiến trúc Acropolis ở Athens. Quần thể đồ sộ này được thiết kế vào thế kỷ V TCN, do hai kiến trúc sư Hy Lạp là **Iktinos** và **Kallikrates** thiết kế và hoàn thành vào năm 432 TCN. Cho đến năm 300 TCN, người Hy Lạp đã biết quy hoạch thành phố, thiết kế chi tiết toàn thành phố và xây dựng các đường phố theo đường kẻ ô. Những người xây dựng thành phố của vùng Trung Mỹ cũng biết quy hoạch thành thị.

Người La Mã tiếp thu rất nhiều ý tưởng nghệ thuật Hy Lạp nhưng cũng khám phá ra những kỹ thuật mới như cách làm bê tông từ khoảng năm 200 TCN và sớm được sử dụng trong việc xây dựng tường thành và những mái vòm khổng lồ. Họ cũng phát minh ra nhịp cuốn để xây dựng cầu cống và các công trình khác. Công trình kiến trúc vĩ đại nhất mà con người đã tạo dựng nên là Vạn lý trường thành dài 4.800 km của Trung Quốc được hoàng đế Trung Quốc **Tần Thủy Hoàng** (khoảng 259 - 210 TCN) bắt đầu xây dựng vào năm 221 TCN để bảo vệ đất nước khỏi sự tấn công của quân giặc từ phương Bắc. Ông còn xây dựng một khu mộ khổng lồ, phải sử dụng tới 700.000 nhân công xây liên tục trong 34 năm mới hoàn thành. Trong khu mộ còn có 7.000 chiến binh bằng đất nung ở tư thế sẵn sàng chiến đấu. Tại Trung Mỹ, người Maya xây dựng những kim tự tháp đồ sộ và các công trình khác trong các trung tâm tôn giáo lớn.

NGHỆ THUẬT TÔN GIÁO

Đến năm 313 SCN, Thiên Chúa giáo trở thành tôn giáo thống trị trên hầu khắp đế quốc La Mã. Những tôn giáo khác như Hồi giáo, Phật giáo lại phát triển ở các vùng khác trên thế giới. Trong 1.000 năm sau đó, những tác phẩm nghệ thuật tinh xảo nhất lại thường phục vụ cho mục đích tôn giáo.

Nhà thờ, giáo đường hồi giáo, đền chùa được xây dựng rộng khắp trên thế giới thu hút những nghệ nhân tài giỏi nhất. Tại Anh, khoảng năm 698 SCN, tu viện trưởng **Eadfrith** của Tu viện Lindisfarne được cho là đã viết và minh họa cuốn sách *The Lindisfarne Gospels*. Với những hoa văn, họa tiết phong phú, tinh tế, cuốn sách trở thành một trong những kho báu nghệ thuật quý giá nhất nước Anh. Nhà thờ ở Byzantine được trang trí bằng những bức tranh ghép mảnh trên tường và tranh tượng thánh. Người Hồi giáo lại trang trí các công trình của họ bằng các hoa văn hình khối. Các phật tử ở châu Á thường vẽ những bức tranh miêu tả cuộc đời của đức Phật. Dưới triều Đường và Tống ở Trung Quốc, các nghệ nhân vẽ và khắc thể loại mới về nghệ thuật phong cảnh và các hình ảnh thiên nhiên. Ở Mexico những bức điêu khắc trên đá, những bức vẽ trên tượng trở nên rất phổ biến.



◂ Thạch Vòm ở Jerusalem được hoàn thiện vào năm 691 SCN và được xây dựng trên vùng đất của Đền Solomon.

HỌA SĨ



Bức họa *Đức Mẹ đồng trinh Mary, đức Chúa Con, thánh John và những người khác* của Sandro Botticelli.

Giotto di Bondone
(khoảng 1267 - 1337)

Ban đầu, ông theo học họa sĩ Cimabue ở thành phố Florence, Italy. Sau đó, ông trở thành họa sĩ tranh tường, trang trí nhà thờ ở Assisi với 28 cảnh đời sống của thánh Francis. Ông tham gia vào việc trang trí nhà nguyện của hai gia đình giàu có Bardi và Peruzzi. Năm 1334, Giotto trở thành người chỉ đạo việc trang trí Nhà thờ Lớn Florence.

Bức họa nổi tiếng: Cuộc đời của thánh Francis (khoảng 1287 - 1299); Nhà nguyện Arena ở Padua (1303 - 1306); Nhà nguyện Bardi và Peruzzi (khoảng năm 1320).

Sandro Botticelli
(khoảng 1445 - 1510)

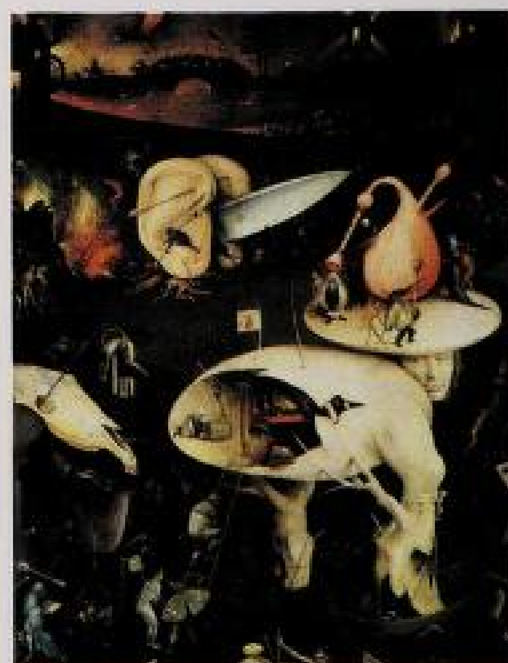
Năm 1461, họa sĩ Sandro Botticelli làm việc trong xưởng vẽ của họa sĩ Filippo Lippi (khoảng 1458 - 1504), ông xây dựng xưởng riêng năm 1470 và vẽ các đồ vật tôn giáo. Ông thường vẽ tranh cho gia đình Medici. Giáo hoàng Sixtus IV (1414 - 1484) đã yêu cầu ông vẽ tranh tường của Nhà thờ Sistine ở Rome.

Bức họa nổi tiếng: Madonna of the Magnificat (1480 - 1485); The Birth of Venus (khoảng 1485); The Annunciation (1490).

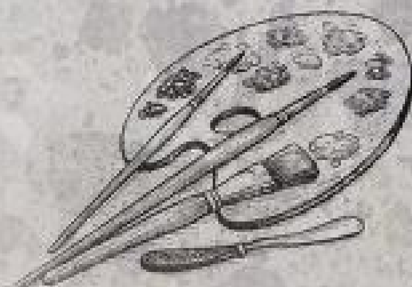
Hieronymous Bosch
(1450 - 1516)

Họa sĩ người Hà Lan thời Trung cổ Hieronymous Bosch đã vẽ về cơn ác mộng khủng khiếp của chốn địa ngục phản ánh niềm tin tôn giáo và tín ngưỡng của thời Trung Cổ. Người ta cho rằng bức họa *The Seven Deadly Sins* là tác phẩm đầu tiên của ông (khoảng 1475). Bosch là một nhà đạo đức tôn giáo, hầu hết các tác phẩm của ông đều là lời cảnh báo về tội lỗi và cám dỗ mà loài người dưới hạ thế dễ mắc phải. Ông còn vẽ về các chủ đề như yêu thuật, thiên văn để tạo ra những cảnh tượng về địa ngục, ngày tận thế mang đậm hình tượng của thời trung cổ. Kiệt tác của ông *The Garden of Earthly Delights* là một bức tranh bộ ba đặt sau bàn thờ.

Bức họa nổi tiếng: The Garden of Earthly Delights (khoảng 1500 - 1510); The Temptation of St Anthony (khoảng 1500 - 1510).



Bức tranh *The Garden of Earthly Delights* của Hieronymous Bosch.



FRA ANGELICO
(khoảng 1387 - 1455)

Họa sĩ người Italy Fra Angelico trở thành thầy tu dòng Dominique năm 18 tuổi. Khoảng năm 1430, ông bắt đầu vẽ, năm 1436, ông đến Tu viện San Marco ở Florence và vẽ khoảng 50 bức tranh tường. Năm 1445, ông chuyển tới Rome để vẽ tranh tường ở Nhà nguyện Vatican của Nhà thờ Lớn Orvieto và Sacrament.

PIERO DELLA FRANCESCA
(khoảng 1415 - 1492)

Ông vừa là nghệ sĩ, vừa là nhà toán học, chủ yếu sống ở quê hương ông, thị trấn Borgo San Sepolcro, gần Florence, Italy. Ông đã trang trí các nhà nguyện cho Giáo hoàng ở Rome và những gia đình giàu có ở Urbino, Rimini và Arrezo. Ông nổi tiếng với khả năng phối cảnh và sử dụng ánh sáng tự nhiên.

Leonardo da Vinci (1452 - 1510)

Leonardo da Vinci là một họa sĩ sống vào thời Phục Hưng. Ông không những là họa sĩ mà còn là nhà khoa học, nghiên cứu nhiều lĩnh vực như hội họa, hàng không, địa chất, cơ khí. Thậm chí, ông còn khai quật xác chết để nghiên cứu giải phẫu con người.

Ông sinh tại Vinci, Italy. Khi còn nhỏ, ông đã bộc lộ rất nhiều tài năng và đến học hội họa tại xưởng nghệ thuật của nhà hội họa nổi tiếng Andrea del Verrocchio (1435 - 1488) ở Florence. Ông đã thể hiện tài năng hội họa phi phàm của mình trong bức họa *The Baptism of Christ (Rửa tội Christ)* do Verrocchio phác thảo (1472) và khi ông mới chỉ 20 tuổi, ông đã trở thành người đứng đầu Hội nghệ sĩ. Năm 1482, ông đã đề nghị với công tước Ludovico Sforza của Milan làm một bức tượng *Great Horse* cho công tước. Công tước đồng ý nhưng chỉ để ông nặn bức tượng bằng đất sét năm 1493, còn bức tượng thực sự lại không bao giờ được bắt đầu. Ông đã vẽ bức tranh *Quý bà ở Ermine* dành cho người tình của Sforza năm 1485, bức tranh nổi tiếng *Đức mẹ đồng trinh trong hang đá* (1508) đã mất một năm để hoàn thiện. Kiệt tác của ông *Bữa ăn tối cuối cùng* được vẽ cho một nhà thờ ở Milan bị hư hỏng nhiều vì ông thử nghiệm vẽ tranh sơn dầu trên chất liệu thạch cao.



Bức chân dung *Mona Lisa* có lẽ là bức họa nổi tiếng nhất của Leonardo da Vinci - đôi mắt của nàng dường như đang dõi theo khán giả quanh phòng.

Pháp xâm chiếm Milan khiến da Vinci phải rời khỏi thành phố này và cuối cùng trở về Florence năm 1503. Ông cũng vẽ bức chân dung *Mona Lisa* trong thời gian này. Ông sống những ngày cuối đời tại trang viên ở Cloux gần Amboise, Pháp, trong một ngôi nhà khách danh dự của Vua Louis XII (1498 - 1515).

Bức họa nổi tiếng: Bữa ăn tối cuối cùng (1497); Mona Lisa (khoảng 1500 - 1504); Đức Mẹ, Đức chúa và thánh Anne (khoảng 1510).

Raphael
(1483 - 1520)

Raphael sinh tại Urbino, Italy, cha ông là một họa sĩ của triều đình. Năm 11 tuổi, ông mồ côi cha mẹ nên ở với chú. Năm 1504, ông chuyển tới Florence. Tại đây, được khơi nguồn cảm hứng từ da Vinci, ông bắt đầu vẽ bức họa *Madonna and Child*. Công việc chính của ông là tại Tòa thánh Vatican, Rome, trang trí 3 phòng cho Giáo hoàng Julius II và Leo X (1475 - 1521). Ông luôn bận rộn vẽ tranh tường cho các nhà thờ và năm 1514, ông trở thành kiến trúc sư của Giáo hoàng. Tác phẩm cuối cùng của ông là bức vẽ *Transfiguration* nhưng ông bị sốt và qua đời trước khi hoàn thiện bức vẽ này.

Bức họa nổi tiếng: The School of Athens (1509 - 1511); Madonna Della Sedia (1514); Transfiguration (1517 - 1520).

Titian (1488 - 1576)

Titian rời nhà ở vùng Alps, Italy để đến thành Venice học hội họa. Giovanni Bellini đã dạy ông vẽ tranh sơn dầu và khi Bellini qua đời năm 1516, Titian nối nghiệp thầy giáo của mình làm hoạ sĩ chính thức cho nhà nước cộng hòa. Ông vẽ các bức hoạ tôn giáo, chân dung và những cảnh huyền bí cho những ông chủ giàu có và cho hoàng tộc như bức *Sacred and Profane Love* cho Thống đốc của chính phủ cộng hòa và bức *Assumption of the Virgin* cho Sta Maria dei Frari ở Venice. Ông là họa sĩ vẽ tranh chân dung cho Vua Charles V (1500 - 1558).

Bức họa nổi tiếng: Sacred and Profane Love (khoảng 1514); Bacchus and Ariadne (1520 - 1523); Venus of Urbino (1538).

GIOVANNI BELLINI (1430 - 1516)

Nghệ sĩ người Italy Bellini chịu ảnh hưởng của phong cách Flemish về vẽ tranh sơn dầu. Tranh tường của ông thường là những bức tranh phong cảnh rất tỉ mỉ, chi tiết. Ông vẽ các bức chân dung cho Pháp quan xứ Cộng hòa Venice và trang trí cung điện cho pháp quan. Năm 1483, ông trở thành Họa sĩ Trưởng của xứ Cộng hòa Venice. Ông có nhiều học trò, trong đó phải kể đến nghệ sĩ Titian.

ALBRECHT DÜRER (1471 - 1528)

Nghệ sĩ người Đức này chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các nghệ sĩ Italy thời Phục Hưng, ông là bậc thầy về chạm khắc gỗ, chạm khắc đồng và màu nước. Ông chủ của ông có cả Hoàng đế Maximilian I (1459 - 1519). Chủ đề của Dürer rất phong phú, từ tôn giáo như bức họa *Đức mẹ và Đức Chúa con* (1512) đến những nghiên cứu tỉ mỉ về đời sống hoang dã.

TINTORETTO (1518 - 1594)

Họa sĩ thành Venice Jacopo Robusti còn được gọi là Tintoretto bởi cha ông làm nghề tintore (nhuộm vải). Ông là người rất sùng đạo, là bậc thầy trong phối cảnh và ánh sáng, ví dụ như trong bức họa *The Removal of the Body of St Mark* (1562). Ba người trong số bảy người con của ông cũng trở thành họa sĩ trong đó có Marietta (1560 - 1590) hay còn gọi là Tintoretta.

Pieter Bruegel
(1520 - 1569)

Ông là họa sĩ xứ Flamand thường được gọi là Bruegel "nông dân" vì phần lớn các bức họa của ông là cảnh nông dân ăn uống và nhảy múa. Ông là người ngoan đạo, những bức vẽ của ông kể về tội lỗi của nhân loại. Năm 1551, ông trở thành Trưởng nhóm Nghệ sĩ Antwerp. Ông từng đến Pháp và Italy (khoảng 1552 - 1554) và rất ấn tượng với dãy Alps. Khi trở về, ông đã khắc tranh phong cảnh theo phong cách của Bosch (xem trang 156). Năm 1563, ông kết hôn và định cư tại Brussels, tại đây, ông đã sáng tác những bức họa phong cảnh nổi tiếng nhất: *Haymaking* và *Hunters in the Snow*.

Bức họa nổi tiếng: Netherlandish Proverbs (1559); Wedding Dance in the Open Air (1566); The Parable of the Blind (1568).

Peter Rubens
(1577 - 1640)

Họa sĩ theo trường phái Baroque sinh tại Đức. Peter Paul Rubens sống tại Antwerp từ năm 1587. Từ năm 1591, ông học nghề và trở thành hội trưởng hội Họa sĩ năm 1598. Ông là họa sĩ của triều đình cho Vua Italy là Vincenzo I (1562 - 1612) và đã trình lên Vua Tây Ban Nha Philip III (1578 - 1621) những bức họa vào năm 1603. Trở lại Antwerp, ông trở thành họa sĩ cho Đại công tước Albert (1559 - 1621) năm 1609. Ông đã từng trang trí bức thảm thêu cho Vua Pháp Louis XIII (1601 - 1643) và bức vẽ trên trần nhà trong cung điện Whitehall của Vua Anh Charles I (xem trang 16). Được Vua Chales I phong tước năm 1630.

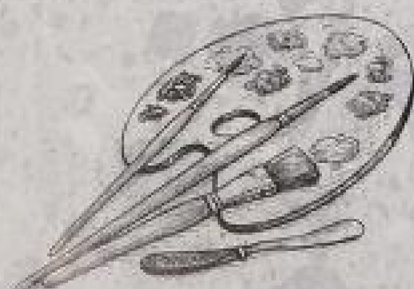
Bức họa nổi tiếng: Leda and the Swan (1601 - 1602); Fall of the Damned (khoảng 1620).



Rembrandt van Rijn
(1606 - 1669)

Sau nhiều năm học nghề, năm 1625, Rembrandt đã trở thành một nghệ sĩ thực thụ ở Leiden, Hà Lan. Ông chuyển đến Amsterdam năm 1632 và trở thành họa sĩ vẽ chân dung hàng đầu. Thành công đầu tiên của ông là bức họa chân dung của nhóm bác sĩ phẫu thuật ở Amsterdam *The Anatomy of Dr Tulp* (1632). Ông có nhiều bức tự họa (hình trên) và rất thích vẽ vợ của mình là Saskia, bà đã qua đời năm 1642.

Bức họa nổi tiếng: The Night Watch (1642); A Woman Bathing in a Stream (1655).



EL GRECO (1541 - 1614)

Tên thật của ông là Domenico Theotocopoulos. Ông sinh tại đảo Crete của Hy Lạp. Năm 1567, ông chuyển sang Venice và cùng học với Titian (xem trang 157). Sau đó, ông đến định cư ở Toledo, Tây Ban Nha. Năm 1577, ông hoàn thành các bức vẽ tôn giáo được đặt vẽ và những bức tranh cho các nhà thờ ở Tây Ban Nha. Phong cách của El Greco rất khác biệt. Trong những tác phẩm sau này, ông vẽ các hình người kéo dài.

FRANS HALS (1581 - 1666)

Ông sinh tại Antwerp. Bỉ nhưng từ năm 1561, ông chuyển đến ở tại Haarlem. Là một họa sĩ chân dung, ông nổi tiếng với khả năng thể hiện được thần sắc trong từng nét vẽ. Ông thường vẽ chân dung cho các gia đình, các đoàn quân, những nhân vật danh tiếng trong xã hội. Bức chân dung nổi tiếng nhất của ông có lẽ là bức *The Laughing Cavalier* (1624).

Jan Vermeer
(1632 - 1675)

Nghệ sĩ người Hà Lan Jan Vermeer sinh sống tại Delft. Sau khi cha chết, ông phải trông coi quán trọ của gia đình và tiếp tục sự nghiệp nghệ thuật. Ông thường vẽ về khung cảnh gia đình đầm ấm với một hoặc hai nhân vật tham gia vào một hoạt động nào đó như khâu vá hoặc chơi nhạc và được chiếu sáng bằng ánh sáng từ cửa sổ gần đó. Ngày nay chỉ còn 35 bức họa của ông và có ba bức biết rõ thời gian vẽ. Ông qua đời trong túng bấn và mãi đến thế kỷ XIX mới được công nhận.

Bức họa nổi tiếng: Woman with a Water Jug (khoảng 1660); Woman Reading a Letter (khoảng 1662); The Lacemaker (khoảng 1670).

Antonio Giovanni Canaletto
(1697 - 1768)

Ông sinh ra và lớn lên ở thành phố Venice, Italy và phong cảnh nơi đây thường xuất hiện trong tranh của ông. Ông thường vẽ tranh sơn dầu hoặc chạm khắc đồng rất nổi tiếng với tầng lớp quý tộc Anh và họ thường mua làm quà lưu niệm mỗi khi họ đi du lịch vòng quanh châu Âu. Ông còn có 10 năm sống ở Anh và vẽ về cảnh London và dòng sông Thames.

Bức họa nổi tiếng: The Stonemason's Yard (khoảng 1728); The Horses of San Marco in the Piazzaetta (1743).

Francisco de Goya
(1746 - 1828)

Họa sĩ người Tây Ban Nha Francisco de Goya đã từng vẽ phác thảo họa tiết các tấm thảm thêu của Hoàng gia ở Madrid. Ông làm việc trong Viện Hàn lâm Madrid năm 1780 và trở thành trưởng khoa Hội họa năm 1795. Ông bắt đầu vẽ chân dung và năm 1789 được cử làm họa sĩ của vua Charles IV (1788 - 1819). Năm 1792, ông bị điếc. Một loạt tranh khắc nét của ông sau này như *Los Caprichos* (1796 - 1798) và *The Disasters of War (Tai họa của chiến tranh*, 1810 - 1813) đã thể hiện sự quan tâm ngày càng lớn của ông đến những thảm họa của nhân loại.

Bức tranh nổi tiếng: The Third of May, 1808 (Ngày 3 tháng Năm năm 1808, 1814); Saturn Devouring One of His Sons (Quỷ Saturn đang ăn thịt con, 1820 - 1823); The Bullfight (khoảng 1827).



◂ Đại kênh đào là một trong rất nhiều phong cảnh của Venice được Giovanni Canaletto vẽ lại. Đa số các bức họa của ông được khách du lịch giàu có đặt mua khi họ đến thăm thành phố này.

NICOLAS POUSSIN (1594 - 1665)

Nghệ sĩ người Pháp Nicolas Poussin đã rời Normandy đến Paris học nghệ thuật năm 1612. Năm 1624, ông chuyển đến Rome và bức tranh đầu tiên đặt ông vẽ là bức họa phẩm *Tử vì đạo của Thánh Erasmus* (1629) không thành công. Từ đó ông chuyển sang vẽ tranh cho các cá nhân. Những bức họa của ông về các câu chuyện tôn giáo, cảnh tượng anh hùng và phong cảnh rất phức tạp và tiêu biểu.

DIEGO VELASQUEZ (1599 - 1660)

Họa sĩ người Tây Ban Nha trở thành một họa sĩ bậc thầy năm 1617. Ông đã vẽ những bức tranh tôn giáo như *The Adoration of the Magi*. Ông trở thành họa sĩ cho Vua Philip IV (1605 - 1665) năm 1623 và nhà vua không cho phép người nào khác ngoài ông vẽ mình. Năm 1629, ông đi thăm Italy và chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Phục Hưng.

THOMAS GAINSBOROUGH (1727 - 1788)

Ông là một họa sĩ chân dung rất thành công, tuy nhiên ông lại thích vẽ tranh phong cảnh hơn. Hầu hết các quý ông, quý bà và gia đình họ đều yêu cầu ông vẽ lồng thêm phong cảnh làm nền. Ông còn vẽ chân dung các diễn viên, hoàng tộc người Anh tại Windsor.

William Turner
(1775 - 1851)

Năm 13 tuổi, Turner đã bắt đầu biểu diễn công trình nghệ thuật của mình trên cửa sổ của hiệu cắt tóc của cha ông ở London. Năm 16 tuổi, ông đã triển lãm tranh màu nước tại Viện Hàn lâm Hoàng gia London. Ông trở thành giáo sư phối cảnh của Viện Hàn lâm năm 1802. Turner vẽ sông, biển và phong cảnh theo trường phái lãng mạn. Ông miêu tả lại ánh sáng ấm áp của buổi bình minh, cảnh mưa như thác đổ và cảnh những cơn bão dữ dội trên đại dương. Ông chỉ dùng màu để liên kết những yếu tố của tranh thành một ấn tượng tổng thể, diễn tả những hiện tượng thiên nhiên bằng ánh sáng. Khả năng dùng ánh sáng tự nhiên của ông đã có ảnh hưởng lớn đến các họa sĩ theo trường phái Ấn tượng. Ông để lại hơn 20.000 bức tranh cho nước Anh.

Bức họa nổi tiếng: The Shipwreck (Vụ đắm tàu, 1805); Fighting Téméraire (1839); Rain, Steam and Speed (1844).

John Constable
(1776 - 1837)

Họa sĩ phong cảnh người Anh John Constable học tại Viện Hàn lâm Hoàng gia London. Ông có rất nhiều bức tranh sơn dầu về quê hương Suffolk và thung lũng Stour hay còn gọi là "Xứ sở của Constable". Trong cuộc đời, ông không được đánh giá cao ở Anh nhưng lại rất nổi tiếng ở Pháp, nơi ông được tặng Huân chương Vàng của Paris Salon cho bức họa *The Hay Wain* (1821). Constable thường đi đây đó, vẽ những phong cảnh mà ông nhìn thấy, đặc biệt ông thường quan sát bầu trời, nhìn ngắm những đám mây và sự thay đổi của ánh sáng.

Bức họa nổi tiếng: Dedham Vale (1802); Dedham Vale: Morning (1811); Flatford Mill (1817); The White Horse (1819); The Cornfield (1826); Hadleigh Castle (1829).

James McNeill Whistler
(1834 - 1903)

Năm 1855, nghệ sĩ người Mỹ McNeill Whistler đã sang Paris để học nghệ thuật, sau đó về định cư tại London năm 1859. Ông là họa sĩ Mỹ đầu tiên được đón chào ở Trường Nghệ thuật Paris. Ông đi theo quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật và rất chú ý đến việc khám phá màu sắc. Ông đã khơi ra một cuộc tranh luận gay gắt khi ông đặt tên cho bức chân dung của mẹ ông là *Arrangement in Grey and Black*. Bắt nguồn cảm hứng từ những bản khắc gỗ Nhật Bản, ông đã vẽ rất nhiều bức tranh miêu tả cảnh ban đêm và phong cảnh dòng sông Thames.

Bức họa nổi tiếng: At the Piano (1859); Arrangement in Grey and Black, No 1 (1872); Nocturne in Blue and Gold: Old Battersea Bridge (1875).

Edgar Degas
(1834 - 1917)

Họa sĩ người Pháp Edgar Degas là học trò của Jean Ingres tại Trường Mỹ thuật, Paris. Ông bắt đầu sự nghiệp hội họa bằng cách sao chép những kiệt tác của các bậc tiền bối, vẽ các chủ đề lịch sử nhưng không được mọi người đánh giá cao. Ngay lập tức, ông chuyển tiêu điểm sang đời sống con người và ông bắt đầu quan sát xung quanh. Ông vẽ các rạp hát, rạp xiếc nhưng nổi tiếng nhất với những nghiên cứu về đua ngựa và các vũ nữ ba lê. Do mắt bị mờ nên ông chuyển sang vẽ bằng phấn màu và sau đó chuyển sang lĩnh vực điêu khắc.

Bức họa nổi tiếng: Race Horces (1868); Dancing Examination (1874); Dancer Lacing Her Shoe (1878); Jockeys in the Rain (1879); Four Dancers (1899).



Vụ đắm tàu Minotaure trên bãi cát Haack được William Turner vẽ năm 1805.

JEAN AUGUSTE INGRES (1780 - 1867)

Nghệ sĩ người Pháp Ingres học nghệ thuật ở Paris và Toulouse. Khả năng hội họa của ông được coi là huyền thoại với phong cách vẽ rất cổ điển. Ông vẽ chân dung cho các quý ông, quý bà trong đó có Napoleon (xem trang 28). Ông đã ở Rome rất nhiều năm, tại đây ông vẽ rất nhiều bức họa về phụ nữ khỏa thân. Khi trở về Paris năm 1841, ông được coi như một người hùng.

JOHN AUDUBON (1785 - 1851)

Nghệ sĩ John Audubon sinh ra tại Pháp. Năm 1804, cha ông đưa ông tới Philadelphia, Mỹ để trông coi điền trang của gia đình. Ông thích vẽ phác họa về đời sống hoang dã. Ông quyết định vẽ và ghi lại hình ảnh tất cả các loài chim mà ông nhìn thấy ở Mỹ. Tập tranh *Birds of America (Những loài chim ở Mỹ)* được xuất bản từ năm 1827 - 1838 bao gồm các bức vẽ màu của hơn 1.000 loài chim tại nơi ở của chúng.

CAMILLE COROT (1796 - 1875)

Họa sĩ người Pháp Camille Corot khi 26 tuổi mới được cha đồng ý cho theo học môn hội họa mà ông yêu thích. Ông trở thành họa sĩ phong cảnh rất thành công. Ông tin tưởng chắc chắn vào lối vẽ trực tiếp từ thiên nhiên. Khu rừng Fontainbleau gần Paris là nơi mà ông yêu thích nhất. Ông sống ở Paris nhưng thường xuyên đi khắp châu Âu để lấy cảm hứng.

Paul Cézanne
(1839 - 1906)

Khi còn đang đi học, họa sĩ người Pháp Paul Cézanne đã kết bạn với nhà văn Emile Zola (xem trang 112). Cha của Cézanne muốn ông học luật, nhưng năm 1861 ông đã theo Zola đến Paris để học nghệ thuật. Họa sĩ phong cảnh Pissarro đã ảnh hưởng đến ông sớm nhất, họ cùng vẽ tại Pontoise. Cézanne tham gia vào cuộc triển lãm tranh theo trường phái Ấn tượng đầu tiên. Năm 1873 nhưng bức họa người phụ nữ khỏa thân *Modern Olympia* đã làm cho công chúng bị sốc mạnh. Tranh của ông thiên về hình khối và cấu trúc chứ không chỉ đơn thuần là ánh sáng và màu sắc. Ông kêu gọi các nghệ sĩ hãy tìm kiếm "hình trụ, hình cầu, hình nón" trong tự nhiên. Ông là người đặt nền tảng cho trường phái Lập thể và Dã thú.

Bức họa nổi tiếng: Card Players (Những kẻ chơi bài, 1890 - 1892); Apples and Oranges (Táo và cam, 1895 - 1900); Mont Saint - Victoire (Đỉnh Saint - Victoire, 1904 - 1906); Les Grandes Baigneuses (1905).



Bức tự họa của Paul Cézanne năm 1869.



Claude Monet trong phòng tranh tại Giverny, nơi ông đã sáng tác kiệt tác về hoa súng.

Claude Monet
(1840 - 1926)

Họa sĩ người Pháp Claude Monet là thành viên chủ chốt của trường phái Ấn tượng. Khi ở Paris, ông đã kết bạn cùng Pissarro, Renoir, Manet. Họ cùng nhau triển lãm tranh năm 1874. Bức họa *Impression: Sunrise (Ấn tượng: Mặt trời mọc)* của ông được dùng để đặt tên cho trường phái Ấn tượng (Impressionist). Monet dành cả đời để khám phá sự thay đổi của ánh sáng và màu sắc tự nhiên. Năm 1916, ông bắt đầu vẽ tập tranh đồ sộ, trừu tượng về hoa súng trong vườn của ông tại Giverny.

Bức họa nổi tiếng: Haystacks (1890 - 1891); Rouen Cathedral (Nhà thờ Rouen, 1891 - 1895); Tập tranh Hoa súng (1916 - 1923).

Pierre Auguste Renoir
(1841 - 1919)

Renoir sinh tại Limoges, Pháp nhưng trưởng thành tại Paris. Từ năm 1860, ông theo học nghệ thuật và kết bạn cùng Monet. Trong những năm 1870, ông là họa sĩ chân dung khá thành công. Ông tham gia vào triển lãm tranh của trường phái Ấn tượng (1874 - 1879, 1882). Ông đã vẽ về cảnh những quán cà phê, cặp khiêu vũ, hoa, phong cảnh. Từ giữa những năm 1880, phụ nữ khỏa thân là chủ đề chính của ông.

Bức họa nổi tiếng: The Boating Party Lunch (1880 - 1881); Dance in the City (1883); The Bathers (1884 - 1887).

JOHN MILLAIS (1829 - 1896)

Năm 11 tuổi, họa sĩ người Anh Millais đã học nghệ thuật tại Viện Hàn lâm Nghệ thuật London. Cùng với Dante Gabriel Rossetti (1828 - 1882) và Holman Hunt (1827 - 1910), ông đã thành lập nhóm Trường phái tiền Raphael. Millais cũng thiết kế các bản khắc gỗ được sử dụng để minh họa cho các tạp chí. Bức họa nổi tiếng nhất của ông là *Bubbles* (1886).

CAMILLE PISSARRO (1830 - 1903)

Ông sinh tại Tây Ấn, sau đó chuyển đến Paris để học nghệ thuật (1855). Ông chịu nhiều ảnh hưởng từ Corot (xem trang 160) và nổi tiếng với khả năng sử dụng màu sắc trong những cảnh nền ngoài trời. Pissarro là họa sĩ duy nhất của trường phái Ấn tượng Pháp tham gia vào cả 9 cuộc triển lãm tranh (1874 - 1886).

ÉDOUARD MANET (1832 - 1883)

Manet xuất thân từ một gia đình khá giả ở Paris. Ông học hội họa từ 1850 - 1856, sau đó đi khắp châu Âu để nghiên cứu các bậc thầy về hội họa. Trong các bức vẽ của mình, ông đi sâu vào khám phá đời sống hiện đại hàng ngày của người dân Paris, từ những người bồi bàn đến các nhạc sĩ. Ông đã có ảnh hưởng lớn đến các nghệ sĩ khác.

Paul Gauguin
(1848 - 1903)

Ông sinh tại Paris, khi còn nhỏ có một thời ông sống tại Peru - quê hương của mẹ ông. Năm 17 tuổi, ông làm việc trên một tàu buôn cho đến năm 1871, ông trở về Paris làm nghề buôn bán cổ phiếu. Ông vẽ khi có thời gian rảnh rỗi và đến năm 1876, ông công bố tác phẩm của mình. Năm 1886, Gauguin để vợ và năm con ở nhà để đến Brittany. Năm 1891, ông đến Tahiti, nơi ông đã sáng tác những bức tranh sặc sỡ và rất "nguyên thủy" về người dân địa phương. Năm 1893, trở lại Paris trong thời gian ngắn rồi lại quay về quần đảo Tahiti năm 1895 và qua đời tại đây.

Bức họa nổi tiếng: The Vision After the Sermon (1888); Where Do We Come From? What Are We? Where Are We Going? (1898).

Henri de Toulouse - Lautrec **(1864 - 1901)**



Bức tự họa của nghệ sĩ người Pháp Henri de Toulouse - Lautrec.

Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc ở Albi, Pháp. Khi còn nhỏ, ông bị gãy cả hai chân. Ông tỏ ra rất có năng khiếu hội họa nên được gia đình mời thầy đến dạy tại nhà. Năm 1882, ông đến Paris để học hội họa và năm 1885, ông đã mở xưởng vẽ tại khu phố nghệ thuật Montmartre. Ông nổi tiếng với những bức vẽ về "bán thế giới" của Montmartre tức là cuộc sống về đêm tại các rạp xiếc, vũ trường, quán rượu ví dụ như quán Moulin Rouge mà ông đã đến thăm. Ông chết vì bị ngộ độc rượu khi mới 36 tuổi.

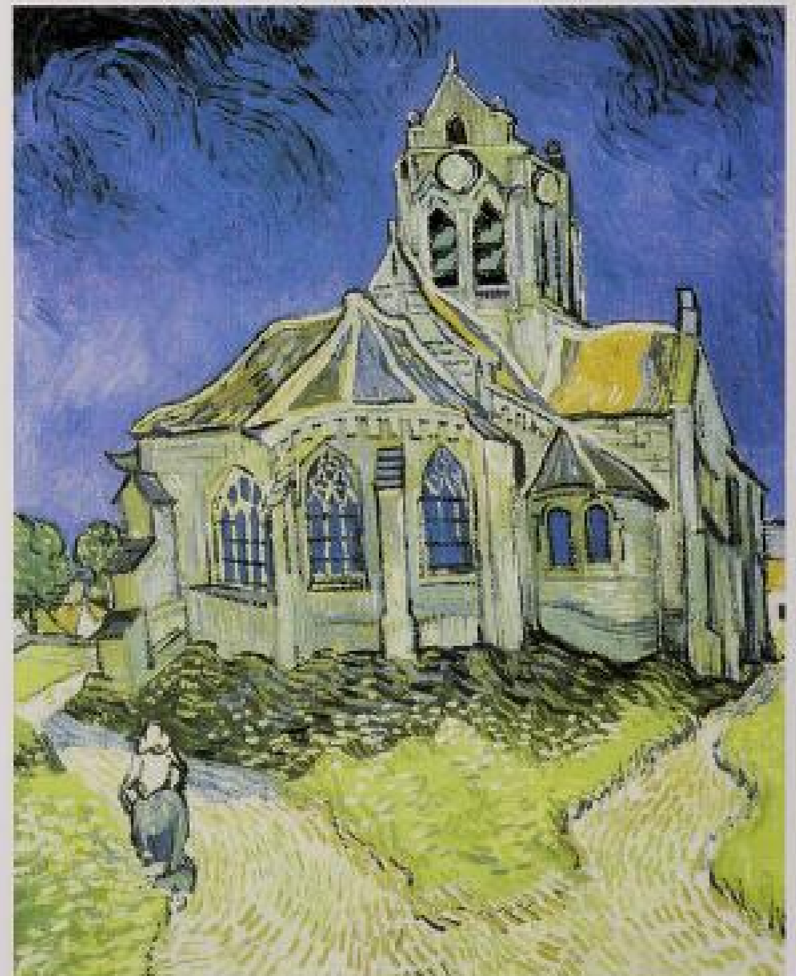
Bức họa nổi tiếng: At the Circus Fernando (1888); La Goule (1891); Ambassadeurs - Aristide Bruant dans Son cabaret (1892); Le Divan Japonais (1893).

Vincent van Gogh **(1853 - 1890)**

Mặc dù họa sĩ người Hà Lan Vincent van Gogh sống một cuộc đời ngắn ngủi, nghèo khổ, nhưng sự nghiệp hội họa của ông đã gây ảnh hưởng lớn đến các nghệ sĩ và đặt nền tảng cho trường phái Biểu hiện. Khi 16 tuổi, ông bắt đầu vẽ cùng em trai là Theo (1857 - 1891) để kiếm sống. Năm 1877, ông đi theo cha ông vốn là một mục sư và chuyển sang lĩnh vực tôn giáo. Ông là một giáo sĩ Phúc Âm đi truyền giáo ở Bỉ từ năm 1878 đến 1880. Cũng khoảng thời gian này, ông quyết định theo đuổi sự nghiệp hội họa. Đầu những năm 1880, ông nghiên cứu và thực tập hội họa ở Bỉ và Hà Lan. Năm 1886, ông chuyển đến sống cùng em trai lúc này đã là chủ một phòng tranh ở Paris. Tại đây, ông đã gặp gỡ các nghệ sĩ thuộc trường phái Ấn tượng và hậu Ấn tượng như Toulouse-Lautrec; Degas (xem trang 160) và Gauguin. Chịu ảnh hưởng từ các nghệ sĩ đó, ông đã phát triển tài năng của mình, vẽ Montmartre, hoa, chân dung, tự họa. Năm 1888, ông đến Provence và bắt đầu vẽ phong cảnh theo phong cách "động", biểu hiện. Ông cũng sống với Gauguin và họ vẽ cùng nhau một thời gian ngắn. Tuy nhiên, tháng 12 năm 1888, van Gogh bị mắc chứng trầm cảm và tự cắt tai trái của mình. Hai năm cuối đời, ông phải chuyển vào nhà thương điên nhưng ông vẫn tiếp tục vẽ. Ông bán bức tranh đầu tiên vào năm 1890, nhưng vào tháng Bảy năm đó ông đã tự sát.

Bức họa nổi tiếng: The Potato Eaters (Những người ăn khoai tây, 1885); Sunflowers (Hoa hướng dương, 1888); The Bridge (Cây cầu, 1888); The Starry Night (Một đêm đầy sao, 1889); Cornfields with Flight of Birds (1890).

▼ Bức họa về một nhà thờ của van Gogh: *L'eglise d'Auvers-sur-Oise vue du chevet* (Nhà thờ Auvers-sur-Oise nhìn từ mặt trước).





Bức họa *Odalisque à la culotte rouge* (Odalisque mặc quần đùi đỏ) của Henry Matisse.

Henri Matisse

(1869 - 1954)

Họa sĩ người Pháp Henri Matisse đã từng theo học ngành luật nhưng bắt đầu vẽ trong khi đang nghỉ dưỡng sau một trận ốm. Những tác phẩm đầu tiên của ông chịu nhiều ảnh hưởng từ trường phái Ấn tượng nhưng ông đã phát triển phong cách vẽ riêng của mình sau khi nghiên cứu về "nghệ thuật nguyên thủy". Ông đứng đầu nhóm họa sĩ trường phái Dã thú, sáng tác những bức vẽ theo phong cách sử dụng hình khối và màu sắc mạnh.

Bức họa nổi tiếng: Green Stripe (Madame Matisse) (1905); La Joie de Vivre (Niềm vui sống, 1906); The Dance (Vũ điệu, 1910); Icarus (1943 - 1944).

Georges Braque

(1882 - 1963)

Cùng với Pablo Picasso (xem trang 164), họa sĩ Pháp Georges Braque đã lập ra một trường phái nghệ thuật mang tính cách mạng: Lập thể. Các tác phẩm của họ nhằm miêu tả con người và đồ vật từ nhiều góc độ khác nhau. Vào những năm 1920, ông thiết kế phông sân khấu cho vũ balê của Diaghilev (xem trang 199). Các tác phẩm sau này của ông thường tập trung vào chủ đề chim, trong đó có cả bức họa trên trần nhà ở cung điện Louvre.

Bức họa nổi tiếng: Violin (1912); Woman with Guitar (Người đàn bà với cây đàn ghi ta, 1913); Man with Guitar (Người đàn ông với cây đàn ghita, 1914); The Birds (Những cánh chim, 1949 - 1951) trưng bày trong cung điện Louvre.

Paul Klee

(1879 - 1940)

Các tác phẩm của họa sĩ người Thụy Sĩ Paul Klee chịu ảnh hưởng từ âm nhạc, nghệ thuật dành cho thiếu nhi, giấc mơ và tâm linh. Ban đầu ông sáng tác những bức họa khắc họa và mở triển lãm năm 1906. Năm 1911, ông gặp gỡ các nghệ sĩ tiên phong trong đó có Kandinsky, gia nhập nhóm nghệ sĩ theo trường phái Biểu hiện *Der Blaue Reiter*. Sau khi đi thăm Tunisia năm 1914, ông bắt đầu vẽ tranh phong cảnh bằng màu nước theo kiểu ghép mảnh. Ông dạy học tại Bauhaus, Đức từ năm 1920 - 1931 nhưng trở về Thụy Sĩ năm 1933. Trong thời gian này các tác phẩm của ông bị Đức quốc xã cho là "thoái hóa".

Bức họa nổi tiếng: Red and White Domes (1914); Senecio (1922); Twittering Machine (1922); Still Life (1940).

JOHN SINGER SARGENT (1856 - 1925)

Ông sinh tại Italy, cha mẹ là người Mỹ. Mặc dù là người Mỹ nhưng ông sống chủ yếu ở châu Âu, học nghệ thuật ở Paris. Ông nổi tiếng với những bức vẽ chân dung của các nhân vật quan trọng trong xã hội, các thương gia, các nghệ sĩ, nhà văn ở thời ông. Bức chân dung của Virginie Gautreau, *Madame X* gây ra cuộc tranh cãi lớn tại cuộc Triển lãm tranh Paris Salon năm 1884. Chính vì vậy, ông chuyển tới nước Anh, nơi ông trở thành một trong những họa sĩ chân dung nổi tiếng nhất. Ông còn được đặt hàng vẽ tranh cho các tòa nhà công cộng. Trong Chiến tranh thế giới I, ông là một họa sĩ chiến tranh chính thức.

WALTER SICKERT (1860 - 1942)

Họa sĩ theo trường phái Ấn tượng người Anh Walter Sickert sinh tại Munich nhưng sinh sống tại Anh từ năm 1868. Cha của ông là nhà minh họa không muốn ông trở thành họa sĩ nên ông theo đuổi sự nghiệp biểu diễn. Tuy nhiên, năm 1881, ông theo học tại Trường Nghệ thuật Slade, London. Ông làm trợ lý cho họa sĩ Whistler (xem trang 160) và kết bạn với Degas (xem trang 160) trong một chuyến đi thăm Paris năm 1883. Các chương trình ca nhạc tạp kỹ và đời sống tại London là chủ đề chính trong tranh của ông.

GUSTAV KLIMT (1862 - 1918)

Họa sĩ tiên phong, nhà thiết kế người Áo Gustav Klimt sinh tại Vienna, theo học tại Trường Nghệ thuật Plastic, Vienna từ khi ông 14 tuổi đến 20 tuổi. Sau đó, ông cùng em trai là Ernst (1864 - 1892) vẽ tranh tường cho các rạp kịch và mở phòng tranh riêng. Năm 1897, ông trở thành Chủ tịch Hiệp hội Tân Nghệ thuật của Áo tại Vienna. Ông còn vẽ chân dung cho các nhân vật giàu có trong xã hội như bức *The Kiss (Nụ hôn)*. Các cảnh vẽ của ông thường không thật mà mang đầy tính biểu tượng.

WASSILY KANDINSKY (1866 - 1944)

Ông sinh tại Moscow, Nga, học luật sau đó chuyển đến Đức năm 30 tuổi. Ông học hội họa ở Munich và năm 1896, ông cho ra đời những bức tranh đầu tiên. Ông còn được coi là người sáng lập ra nghệ thuật Trừu tượng. Năm 1911, ông đồng thành lập Nhóm Họa sĩ *Der Blaue Reiter*. Từ 1814 - 1922, ông sống ở Nga. Ông trở về Đức dạy học tại Trường Bauhaus danh tiếng. Cuối cùng, ông chuyển đến Paris năm 1933 và ở đó cho đến cuối đời.

Pablo Picasso
(1881 - 1973)

Năm 16 tuổi, họa sĩ người Tây Ban Nha học hội họa ở Madrid. Ông sớm bộc lộ tài năng xuất chúng của mình trong lĩnh vực này. Năm 1901, ông chuyển đến Paris.

Từ năm 1901 - 1904, ông dùng tông màu xanh lam trong các bức vẽ và thời kỳ này được gọi là *Thời kỳ lam*. Từ năm 1905 - 1906, ông vẽ các diễn viên hề và các diễn viên trong rạp xiếc bằng gram màu nóng - đây là *Thời kỳ hồng*. Năm 1907, ông vẽ bức *Những cô nàng ở Avignon* theo phong cách mới đánh dấu sự hình thành của trường phái Lập thể. Cùng với họa sỹ Georges Braque (xem trang 163), Picasso đã thay đổi lối vẽ truyền thống dùng phối cảnh bằng cách tạo hình theo không gian ba chiều. Ông còn thiết kế phông nền, trang phục cho nhà hát vũ kịch và rạp kịch, làm việc trong lĩnh vực điêu khắc, chạm đá, cắt dán, gốm sứ. Kiệt tác *Guernica* là một tác phẩm lên án chiến tranh, mô tả thảm cảnh thị trấn Guernica sau một trận oanh tạc của Đức Quốc xã.

Bức họa nổi tiếng: Les Demoiselles d'Avignon (1907); The Three Musicians (Ba nhạc sĩ, 1921); The Three Dancers (Ba vũ công, 1925); Guernica (1937).

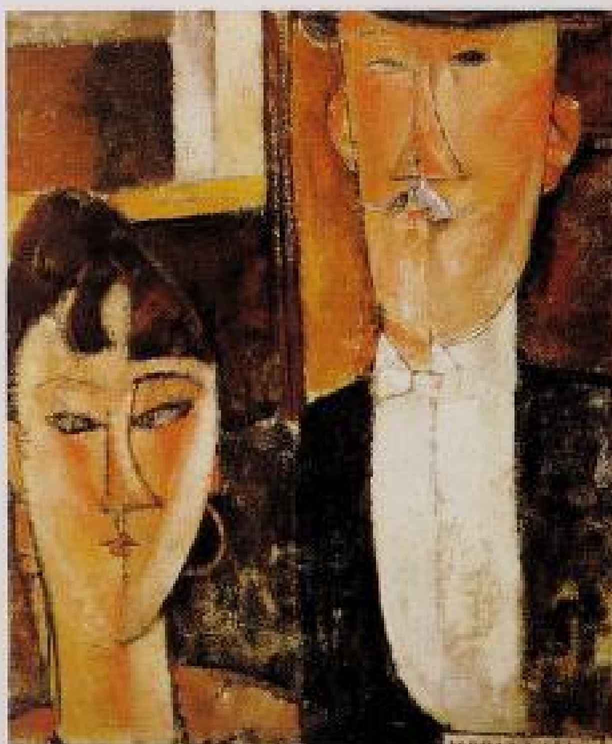
Pablo Picasso có lẽ là nghệ sĩ có nhiều ảnh hưởng nhất của thế kỷ XX. Trong 75 năm trong nghề, ông đều tỏ ra là bậc thầy của tất cả các lĩnh vực mà ông thể nghiệm: hội họa, điêu khắc, trạm đá, in ấn.



Bức họa nổi tiếng: Têtes (Những cái đầu, 1912); Jean Cocteau (1916); Great Nude Reclining (1917); Self-portrait (Tự họa, 1919).

Amedeo Modigliani
(1884 - 1920)

Họa sĩ, nhà điêu khắc người Italy Amedeo Modigliani học hội họa tại Florence và Venice, sau đó đến Paris năm 1906. Ông chịu ảnh hưởng bởi nhà điêu khắc Constantine Brancusi (1876 - 1957). Từ năm 1910 - 1912, ông chạm trổ đầu đá trang nhã, được kéo dài do ảnh hưởng nặng từ mặt nạ châu Phi. Ông trở về với hội họa, vẽ những bức chân dung điêu khắc của những người "Giống như thiên nga" và thường ở thể khỏa thân. Ông chết vì bị bệnh ho lao khi mới 36 tuổi.



▲ *Sweethearts* (Người yêu) được Modigliani vẽ vào khoảng năm 1910. Phong cách vẽ của ông chịu ảnh hưởng lớn từ nghệ thuật khắc chạm đầu kéo dài của châu Phi.

Marc Chagall
(1887 - 1985)

Ông sinh tại Nga. Sự nghiệp hội họa của ông chịu ảnh hưởng lớn bởi những ngày tháng tuổi thơ ông đã trải qua tại ngôi làng Do Thái. Sau khi học hội họa ở St Petersburg, năm 1910, ông chuyển đến Paris và tại đây ông chịu ảnh hưởng của các nghệ sĩ theo trường phái Dã thú, Lập thể và Siêu thực. Những bức họa của ông giống như những giấc mơ về người dân trong ngôi làng Do Thái, những con vật, những người đang yêu, những nhạc công đang bồng bềnh trôi trong không trung. Ông trở về Nga trong một thời gian ngắn rồi lại sang Mỹ, sau đó định cư tại Pháp. Ông còn minh họa sách, vẽ tranh tường, thảm thêu, cửa sổ kính màu cho các tòa nhà công cộng.

Bức họa nổi tiếng: I and My Village (Tôi và ngôi làng của tôi, 1911); Bouquet of Flying Lovers (1947); The Creation of Man (1956 - 1958).

Joán Miró
(1893 - 1983)

Họa sĩ trừu tượng người Tây Ban Nha Joán Miró thường sáng tác ra những bức họa rất kỳ quặc với tông màu sáng, cơ bản. Chủ đề trong tranh của ông là những hình khối kỳ lạ, các vì sao, chim chóc, các biểu tượng, đường thẳng và những đường lượn sóng. Mặc dù trừu tượng nhưng tranh của ông vẫn gắn với cuộc sống. Ngoài ra, ông còn khắc họa và sáng tác nhiều công trình nghệ thuật khác như tranh tường bằng gốm.

Tác phẩm nổi tiếng: Wall of the Moon and Wall of the Sun (Bức tường của Mặt Trăng và bức tường của Mặt Trời - tranh tường UNESCO 1957).

Norman Rockwell
(1894 - 1978)

Nhà minh họa, nghệ sĩ người Mỹ Norman Rockwell vẽ những hình ảnh hiện thực "biết kể chuyện" về con người Mỹ đương đại. Ông được các tạp chí nổi tiếng đặt hàng và vẽ áp phích trong Chiến tranh thế giới II. Năm 1977, ông được thưởng Huân chương vì Tự do của Tổng thống do những đóng góp của ông cho xã hội Mỹ.

Bức họa nổi tiếng: The Four Freedoms (1943).

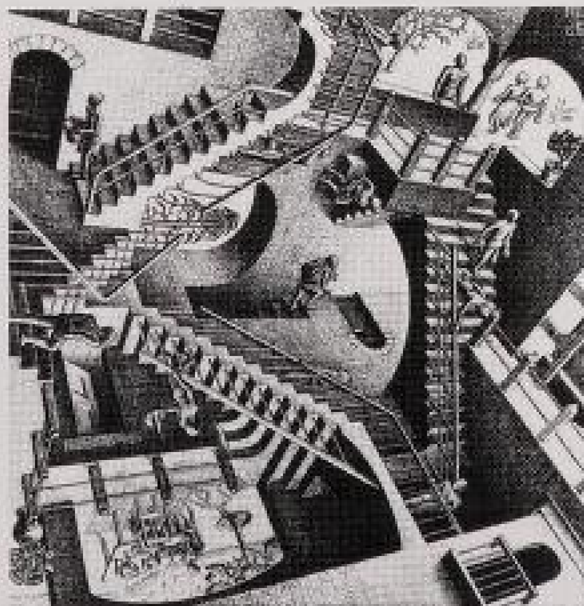


◄ Bức họa *Boy at the Pawnbrokers* (Cậu bé ở hiệu cầm đồ), được Norman Rockwell, vẽ cho Tạp chí *Saturday Evening Post.*

Maurits Escher **(1898 - 1972)**

Nghệ sĩ người Hà Lan Maurits Escher theo học ngành kiến trúc nhưng sau đó lại say mê nghệ thuật đồ họa. Ông đi rất nhiều nơi. Những thiết kế tinh xảo, nghệ thuật lợp lát cầu kỳ của người Moor ở Tây Ban Nha, thời kỳ từ năm 1937, là nguồn cảm hứng chủ đạo cho ông sáng tác các tác phẩm nghệ thuật độc đáo, giàu trí tưởng tượng của mình như chạm đá, khắc gỗ, vẽ. Các tác phẩm của ông đều dựa trên những hoa văn toán học, hình học và ảo giác.

Tác phẩm nổi tiếng: Cycle (1938); Drawing Hands (1948); Ascending and Descending (Lên và xuống, 1960); Waterfall (Thác nước, 1961).



▲ Bản khắc gỗ *Relativity* của Escher năm 1953 thực sự là một ảo giác.

PIET MONDRIAN (1872 - 1944)

Nghệ sĩ người Hà Lan Piet Mondrian là người đồng sáng lập ra phong trào De Stijl (Phong cách) trong hội họa và kiến trúc năm 1917. Ông từng sống ở Paris (1919 - 1938) và chịu ảnh hưởng từ họa sĩ Matisse (xem trang 163) và trường phái Lập thể. Các tác phẩm của ông ngày càng trừu tượng. Các họa phẩm của ông vào những năm 1920, ví dụ như bức *Composition with Blue and Yellow* (1920) là một loạt hình khối hình học với tông màu cơ bản được sắp xếp trong các ô màu đen. Ông chuyển đến Anh năm 1938, sau đó định cư ở New York (1940).

EDWARD HOPPER (1882 - 1967)

Họa sĩ theo trường phái Hiện thực Edward Hopper theo học tại Trường Nghệ thuật New York (1899 - 1906). Ông kiếm sống bằng nghề vẽ tranh minh họa nhưng không phải là một họa sĩ thành công mãi cho đến những năm 1920. Chủ đề chính của ông là các cảnh tượng ở Mỹ. Ông vẽ phong cảnh và những nơi công cộng như quán bar, rạp kịch, rạp chiếu bóng, đường ray, khách sạn, thể hiện sự cô đơn của con người và sự chật chội của phong cảnh nước Mỹ.

MARCEL DUCHAMP (1887 - 1968)

Nghệ sĩ người Pháp Marcel Duchamp theo các anh tới Paris để học nghệ thuật. Bức họa theo trường phái Lập thể *Nude Descending a Staircase No. 2* đã gây ra tiếng vang lớn khi được trưng bày tại Paris và New York năm 1912 - 1913. Năm 1915, ông đi tiên phong trong phong trào "phi nghệ thuật" Dada, đưa ra những tác phẩm nghệ thuật được tạo dựng từ các đồ vật hàng ngày như bình đi tiểu. Ông sáng tác những bức điêu khắc "động" như *Bicycle Wheel* (*Bánh xe đạp*, 1913 - 1951). Ý tưởng và các tác phẩm của ông là nguồn cảm hứng cho trường phái Siêu thực và nghệ thuật Pop.

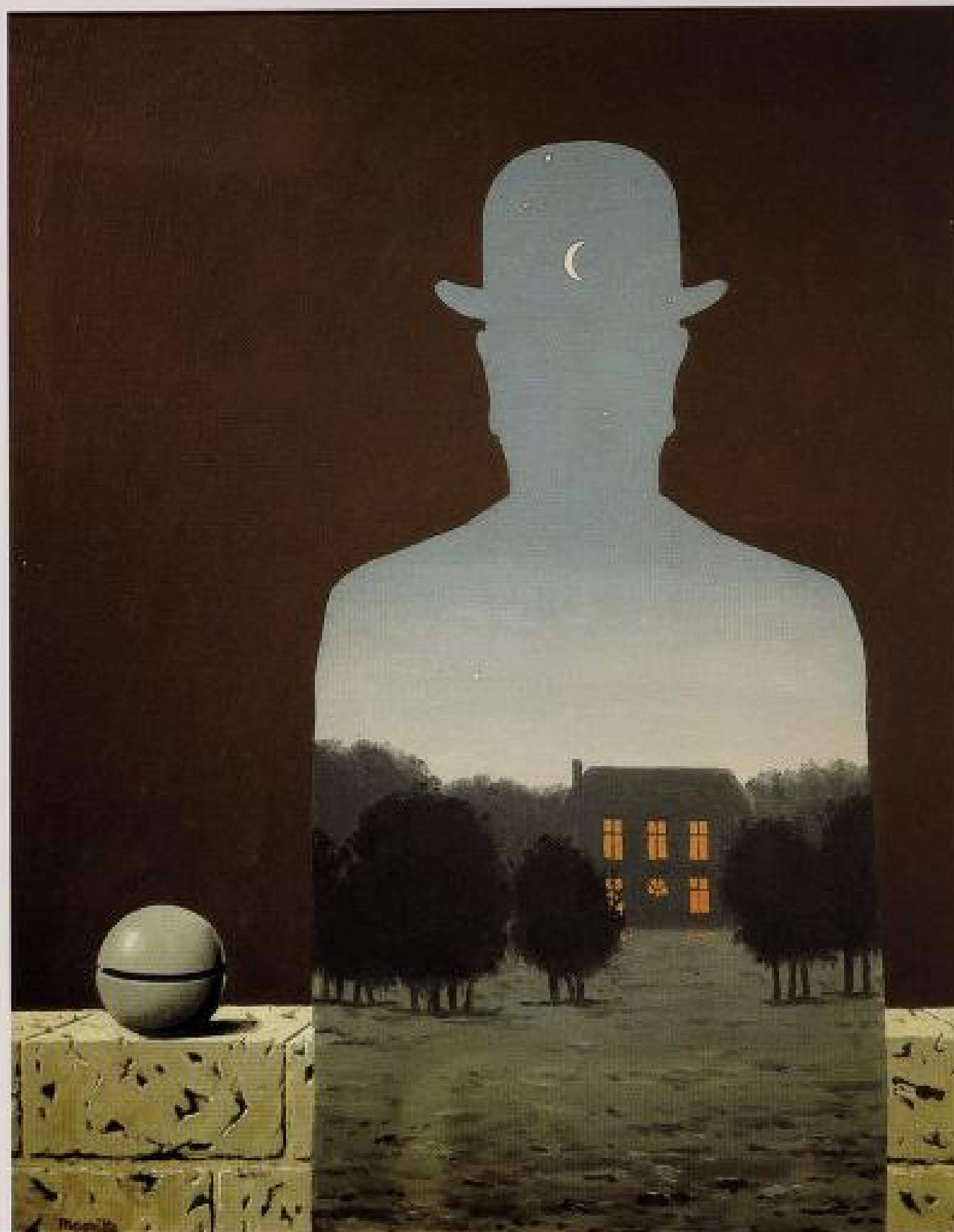
GEORGIA O'KEEFE (1887 - 1986)

Ban đầu bà học nghệ thuật tại Chicago và New York, sau đó trở thành họa sĩ và giáo viên. Năm 1916, những bức họa trừu tượng đầu tiên của bà được nhà nhiếp ảnh Alfred Stieglitz (xem trang 172) phát hiện và mở cuộc triển lãm tranh tại phòng tranh của ông ở New York. Họ đã kết hôn năm 1924. Những bức họa phong cảnh và hoa trở nên rất nổi tiếng. Cho đến năm 1928, bà đã thành công rực rỡ.

René Magritte
(1898 - 1967)

Họa sĩ theo trường phái Siêu thực người Bỉ René Magritte học hội họa tại Brussels và chuyển đến Paris năm 1927. Ông kết bạn với các họa sĩ lớn như Joán Miró (xem trang 165) và bắt đầu phát triển phong cách của riêng mình được gọi là "hiện thực thần bí". Ông vẽ các đồ vật hàng ngày theo phong cách rất thực nhưng trong sự pha trộn rất kỳ lạ như một quả táo thay vì đầu người, một người đàn ông đội mũ quả dưa hoặc một tảng đá lớn trôi nổi giữa không trung. Các bức họa của ông ẩn chứa những điều bí mật giống như những câu đố mà không có lời giải đáp.

Bức họa nổi tiếng: Reckless Sleeper (1928); The Key of Dreams (1930); The Human Condition (1934 - 1935).



Bức họa theo trường phái Siêu thực của René Magritte: *L'Heureux Donateur* (Người ban hạnh phúc).

Salvador Dali
(1904 - 1989)

Họa sĩ người Tây Ban Nha Salvador Dali là người nổi tiếng nhất trong trường phái hội họa Siêu thực. Ông chịu ảnh hưởng lớn từ khái niệm về tiềm thức của nhà phân tâm học Sigmund Freud (xem trang 232). Các bức họa của ông giống như những bức tranh được vẽ lại từ giấc mơ. Ông còn viết kịch bản phim về chủ đề tôn giáo, sáng tác các tác phẩm điêu khắc và kim hoàn.

Bức họa nổi tiếng: The Lugubrious Game (1929); The Persistence of Memory (1931); Burning Giraffe (1935); Sleep (1937).



Francis Bacon
(1909 - 1992)

Họa sĩ theo trường phái biểu hiện Francis Bacon sinh tại Dublin, chuyển tới London năm 1928 và bắt đầu vẽ năm 1930. Tác phẩm *Three Studies for Figures at the Base of a Crucifixion* gây ra làn sóng phản đối khi được đem trưng bày năm 1945. Trong hầu hết các bức họa, ông tập trung vào chủ đề bạo lực của cuộc đời với những hình ảnh con người đau đớn quằn quại trong lò sát sinh.

Bức họa nổi tiếng: Three Studies for Figures at the Base of a Crucifixion (1945); Pope Innocent X (1950).

Jackson Pollock
(1912 - 1956)

Vào cuối những năm 1940, họa sĩ theo trường phái biểu hiện trừu tượng người Mỹ Jackson Pollock đã không dùng đến khung vẽ mà vẩy mực, nhỏ mực, hắt mực lên trên những tấm vải vẽ trải trên sàn. Phương pháp này được gọi là hội họa hành động. Pollock cho rằng lối vẽ tự do này thể hiện được cái vô thức của người họa sĩ và thể hiện sức mạnh của hội họa.

Bức họa nổi tiếng: Number 1 (1948); Number 32 (1950); Blue Poles (1953).

Roy Lichtenstein
(1923 - 1997)

Roy Lichtenstein, người New York sử dụng các thủ thuật của truyện tranh như ô ghi lời thoại, màu cơ bản và các đường viền đen dậm để sáng tác những bức tranh nổi tiếng theo trường phái Pop Art trong những năm 1960.

Bức họa nổi tiếng: Blam (1962); Whaam! (1964); As I Opened Fire (1964); M - Maybe (1965).



Là một gương mặt lớn trong phong trào Pop Art của những năm 1960, Roy Lichtenstein vẽ bức tranh *Blam* năm 1962 theo phong cách truyện tranh.

Andy Warhol (1928 - 1987)

Ông là một trong những họa sĩ nổi tiếng nhất của thế kỷ XX và có một câu nói cũng rất nổi tiếng: "Ai trong đời cũng có 15 phút nổi tiếng".

Tên thật của ông là Andrew Warhola. Ông sinh tại Pittsburg, Mỹ, cha mẹ là người Tiệp Khắc nhập cư. Ông học môn lịch sử nghệ thuật và thiết kế nghệ thuật, sau đó chuyển tới New York, làm nhà minh họa cho tạp chí *Vogue* và *Harper's Bazaar*. Ông bắt đầu nổi tiếng từ những năm 1960 khi đảm nhiệm việc in nhãn hiệu cho các hãng lớn như Campbell's Soup và Coca - Cola bằng công nghệ in lưới. Tại xưởng in "The Factory" của mình, ông vẽ chân dung các minh tinh màn bạc và những nhân vật nổi tiếng như Marilyn Monroe và Elvis, sau đó in lại thành nhiều phiên bản. Tác phẩm của Warhol phản ánh văn hóa Mỹ đương đại: tôn sùng những nhân vật nổi tiếng, sự đơn điệu của một xã hội tiêu thụ. Ông còn làm phim nghệ thuật, xuất bản sách, trợ giúp các nghệ sĩ và nhạc sĩ trẻ.

Bản in lưới nổi tiếng: Campbell's Soup Can (1962); Car Crash (1963); Marilyn (1964).

Phim nổi tiếng: Chelsea Girls (1967); Flesh (1968); Trash (1969).



◂ Một trong nhiều bản in lưới của Hãng Súp Campbell's.

MARK ROTHKO (1903 - 1970)

Họa sĩ theo trường phái Biểu hiện Trừu tượng Mark Rothko đã di cư từ Latvia sang Mỹ năm 1913. Năm 1935, ông thành lập nhóm "Ten" cùng các nghệ sĩ khác. Những năm 1950, ông bắt đầu vẽ trên những khung vải lớn bằng các khối màu đậm, nổi. Ông vẽ tranh cho nhà hàng "Bốn mùa" ở New York và Nhà thờ Houston do Philip Johnson thiết kế, ngày nay gọi là Nhà thờ Rothko (1964 - 1967). Ông tự sát vào năm 1970.

WILLEM DE KOONING (1904 - 1997)

Ông là họa sĩ người Hà Lan, học tại Viện Mỹ thuật Rotterdam, làm nhiều công việc về nghệ thuật để kiếm sống sau đó trốn xuống tàu đi Mỹ năm 1926. Năm 1935, ông dành hoàn toàn thời gian cho hội họa ở New York. Ông được biết đến như một họa sĩ theo trường phái Biểu hiện trừu tượng thời hậu chiến. Ông nổi tiếng nhất với những bức chân dung phụ nữ đồ sộ và sống động, được ông vẽ đi vẽ lại vào cuối những năm 1930, đầu những năm 1950 và 1960.

SYDNEY NOLAN (1917 - 1992)

Ông sinh tại Melbourne, Australia, theo học tại Trường Quốc gia ở bang Victoria từ năm 1934. Ông phục vụ trong quân đội trong Chiến tranh thế giới II và bắt đầu vẽ phong cảnh, vùng đất hoang sơ, nóng bức của quận Wimmera thuộc bang Victoria. Sau chiến tranh, ông thiên về vẽ Ned Kelly (xem trang 239), một người hùng dân gian nổi tiếng của Australia. Chính những bức họa này đã mang lại danh tiếng cho ông. Hầu hết các tác phẩm của ông đều tập trung vào chủ đề ở Australia như chân dung của các nhân vật lịch sử, phong cảnh của những vùng hẻo lánh, sa mạc. Ông còn thiết kế phông nền cho sân khấu nhạc kịch và balê.

ROBERT RAUSCHENBERG (sinh 1925)

Ông là họa sĩ người Mỹ, học hội họa ở thành phố Kansas, Paris và New York. Giữa những năm 1950 tại New York, ông bắt đầu thử nghiệm những "bức họa kết hợp" - một loại hình nghệ thuật cắt dán đa phương tiện pha trộn từ những bức ảnh chụp, tranh sơn vẽ, hình ảnh in ấn, hình ảnh trên báo chí. Marcel Duchamps (xem trang 165) và trường phái Dada đã ảnh hưởng đến sự nghiệp của ông. Các chủ đề trong tranh của ông (đời sống chốn thành thị đương thời), việc sử dụng các chất liệu lạ thường và những vật dụng hằng ngày là cơ sở cho việc hình thành trường phái Pop Art.

Jasper Johns
(sinh 1930)

Jasper Johns - người Mỹ là họa sĩ, nhà điêu khắc, làm maket. Ông rời bang Georgia đến New York năm 1949 và kiếm sống bằng nghề hội họa. Sau đó ông bắt đầu thể hiện suy nghĩ táo bạo của mình về cảm xúc và những luật lệ của trường phái Biểu hiện trừu tượng. Việc sử dụng các chủ đề quen thuộc như các lá cờ, con số, bảng chữ cái, thư từ, bản đồ và phong cách vẽ giản đơn của ông là nền tảng cho trường phái Pop Art. Cuộc triển lãm tranh đầu tiên về các lá cờ năm 1958 đã mang lại danh tiếng cho ông.

Bức họa nổi tiếng: Flag (Cờ, 1954 - 1955); False Start (1959); Numbers (1960); Zero Through Nine (1961); Perilous Night (1982).

Frank Stella
(sinh 1936)

Sau khi học tại Trường Đại học Princeton, họa sĩ người Mỹ Frank Stella chuyển tới New York năm 1958. Ông nhanh chóng trở nên nổi tiếng với tập "Tranh đen" đơn giản cả về hình thể và màu sắc được triển lãm tại Bảo tàng Nghệ thuật hiện đại. Stella cũng là một nhà chế bản. Vào giữa những năm 1970, ông pha trộn nhiều chất liệu và tranh của ông trở nên đa sắc màu và có hình khối ba chiều. Thời gian sau này, ông thường tập trung sáng tác trên chất liệu nhôm, thép, sợi thủy tinh và hoàn thành những tác phẩm công cộng đồ sộ như bức điêu khắc *Bandshell*.

Bức họa nổi tiếng: Tập "Tranh đen" (1959 - 1960); Jarama II (1982); Die Marquise von O... (1998).



Bức họa *Le Plongeur* (1978) của Hockney làm từ bột giấy được nén và tô màu.

David Hockney
(sinh 1937)

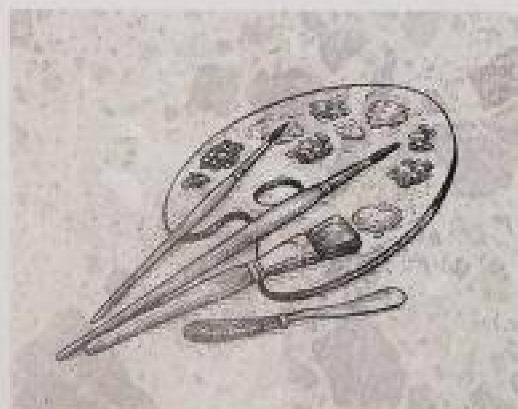
David Hockney, người Anh trở thành họa sĩ ngay khi ông còn là sinh viên tại Trường Nghệ thuật Hoàng gia London. Trong chuyến đi tới Los Angeles năm 1965, ông đã có cảm hứng vẽ những bức tranh màu xanh da trời về bể bơi, vòi phun nước. Bức chân dung nổi tiếng nhất của ông là bức chân dung mà ông vẽ nhà thiết kế thời trang Ossie Clark, vợ và con mèo. Ngoài ra, ông còn sáng tác tranh khắc nét, cắt dán tranh, vẽ tranh tường được tạo từ những hình ảnh đã gửi qua máy fax hoặc được chụp từ máy chụp ảnh lấy ngay.

Bức họa nổi tiếng: We 2 Boys Together Clinging (1961); Bigger Splash (1967); Mr and Mrs Clark and Percy (Ông bà Clark và chú mèo Percy, 1970 - 1971).

Damien Hirst
(sinh 1965)

Nghệ sĩ người Anh Damien Hirst học mỹ thuật tại Trường Đại học Goldsmith London. Trong khi đang học ở đó, ông đã tổ chức cuộc triển lãm đặc biệt có tên là "Freeze", tạo ra sự nghiệp cho một thế hệ mới các nghệ sĩ được gọi chung là nghệ sĩ Anh quốc. Ông sử dụng các phương thức để khai thác các chủ đề về sự sống và cái chết. Ông còn nổi tiếng với những mẫu động vật được ông ướp bằng thuốc ướp formaldehyde, ví dụ như *The Physical Impossibility of Death in the Mind of Someone Living* (1991).

Tác phẩm nổi tiếng: God (1989); Hymn (1999).



CLAES OLDENBURG (sinh 1929)

Nghệ sĩ theo trường phái Pop Art, Claes Oldenburg sinh tại Thụy Điển, sau đó chuyển đến Chicago năm 1937, theo học tại Viện Nghệ thuật Chicago, chuyển đến New York năm 1956. Những bức điêu khắc mềm mại về các vật dụng hàng ngày của ông mang lại danh tiếng cho ông vào đầu những năm 1960. Vào những năm 1970, ông chuyển sang sáng tác những bức điêu khắc công cộng.

JIM DINE (sinh 1935)

Vào những năm 1960, nghệ sĩ người Mỹ Jim Dine đã tham gia vào nhóm nghệ thuật "Happenings" (Đột biến) với Claes Oldenburg. Ông thuộc trường phái Pop Art và chịu ảnh hưởng chủ nghĩa Siêu thực. Tác phẩm của ông là những tấm cắt dán về các vật dụng gia đình trên những tấm giấy vẽ rộng và sặc sỡ.

NHÀ ĐIÊU KHẮC

Michelangelo
(1475 - 1564)

Ông là một nhân vật kiệt xuất trong lịch sử nghệ thuật nhân loại. Ông vừa là họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư và nhà thơ của Italy. Cùng với Leonardo da Vinci (xem trang 157), Michelangelo di Lodovico Buonarroti được coi là gương mặt nổi bật của thời kỳ Phục hưng.

Năm 13 tuổi, ông đã học cách vẽ tranh tường. Ông học điêu khắc tại Trường Medici Garden ở Florence và Lorenzo de Medici (1449 - 1492) là thầy dạy vẽ của ông. Khi Lorenzo qua đời năm 1492, ông chuyển đến Bologna, sau đó lại được Giáo chủ San Giorgio gọi về Rome năm 1496. Tại Rome, ông nghiên cứu những đống đổ nát cổ xưa và khắc bức tượng *Pietà (Đức mẹ Mary ôm thi thể Chúa cứu thế)* bằng đá cẩm thạch cho Nhà thờ St Peter.

Tại Florence năm 1501, ông đã sáng tác tác phẩm điêu khắc *David* bằng đá cẩm thạch lớn hơn người thật, sau đó, ông trở về Rome để khắc về lăng mộ cho Giáo hoàng Julius II (1443 - 1513). Ông sống 30 năm cuối đời tại Rome, dành phần lớn thời gian để vẽ bức tranh lớn trên vòm nhà thờ Sistine.

Tác phẩm điêu khắc: Bacchus (1496 - 1498); Pietà (1498 - 1500); David (1501 - 1504); Moses (1515); Rondanini Pietà (1564).

Tác phẩm hội họa: Nhà thờ Sistine (1508 - 1512); The Last Judgement (Phán quyết cuối cùng, 1537).



▸ Bức điêu khắc *Moses* vốn được sáng tác cho lăng mộ của Giáo hoàng Julius II.



Bức tượng *The Thinker* của Rodin (1904).

Auguste Rodin
(1840 - 1917)

Nhà điêu khắc bậc thầy người Pháp Auguste Rodin không được theo học tại trường mỹ thuật nào cả mà đi theo thầy để học rất nhiều môn nghệ thuật, kể cả thợ nề. Hơn 20 tuổi, ông đã có nhiều tác phẩm điêu khắc như *The Man with the Broken Nose (Người mũi tẹt, 1864)*. Tác phẩm *The Age of Bronze (Thời đại đồng đen)* là bức tượng theo xu hướng chủ nghĩa hiện thực được coi là rất khác lạ với thời đó nên ông bị mọi người kết tội là đã đúc tượng từ người thật. Ông phát triển ý tưởng cho rằng các bộ phận cơ thể như đôi bàn tay - *The Cathedral*, Nhà thờ Lớn (1907) - có thể là bức điêu khắc. Bức điêu khắc bằng đá hoa cương *The Kiss (Nụ hôn)* và *The Thinker (Nhà tư tưởng)* được xuất phát từ tác phẩm vĩ đại *The Gates of Hell (Cửa địa ngục)*, chịu ảnh hưởng từ tác phẩm *Thần khúc* của Dante (xem trang 118).

Tác phẩm điêu khắc nổi tiếng: The Age of Bronze (Thời đại đồng đen, 1877); The Kiss (Nụ hôn, 1898); The Thinker (Nhà tư tưởng, 1904).

DONATELLO (1386 - 1466)

Nhà điêu khắc thời kỳ Phục hưng người Italy Donatello có tên thật là Donato di Niccolo di Betto Bardi. Ông được coi là cha đẻ của điêu khắc hiện đại. Ông đã sáng tác rất nhiều pho tượng thánh và các nhân vật anh hùng lớn hơn người thật bằng đá, đồng như tượng thánh Mark, thánh George tại Or San Michele (1415) và tượng thánh David bằng đồng tại Bargello (1430 - 1434).

GIOVANNI BOLOGNA (1524 - 1608)

Nhà điêu khắc theo trường phái Flemish Givanni Bologna có tên thật là Jean Bologne. Ông sinh tại Pháp. Ông theo học Mỹ thuật tại Flanders, sau đó chuyển đến Florence, Italy. Tại đây ông trở thành nhà điêu khắc vĩ đại của thời kỳ Phục hưng và đổi lại tên thành Giovanni Bologna. Ông đã sáng tác rất nhiều bức điêu khắc cho gia đình Medici, đặc biệt là tác phẩm *Flying Mercury* (1564) và *The Rape of the Sabines* (1580).

GIAN LORENZO BERNINI (1598 - 1680)

Ông là nhà điêu khắc, họa sĩ chân dung và kiến trúc sư thiết kế nhà thờ người Italy. Ông vẽ tranh tạc tượng cho những người có danh tiếng như các Giáo hoàng, Vua Louis XIV (xem trang 16) và những gia đình giàu có. Các chất liệu ông thường dùng là đá hoa cương, kính màu, đồng, đá. Ông còn là người khởi nguồn cho trường phái kiến trúc kiểu Baroque ở Italy.

Henry Moore
(1898 - 1986)

Henry muốn học điêu khắc nhưng cha của ông làm thợ mỏ lại muốn ông làm giáo viên. Ông phục vụ trong quân đội từ 1917 - 1919, sau đó học điêu khắc tại Leeds và London. Trong khi làm giảng viên tại Trường Nghệ thuật Hoàng gia (1924 - 1931) và Trường Nghệ thuật Chelsea (1931 - 1939), ông vẫn tiếp tục điêu khắc. Ông sáng tác những tác phẩm bằng gỗ, đá, đồng có kích thước lớn, bán trừu tượng mà ông lấy cảm hứng từ các hình dáng tự nhiên xung quanh. Ông nổi tiếng khắp thế giới vào những năm 1920 với tác phẩm *Shelter Drawings* bao gồm những bức tượng được gói gọn cất kỹ ở đường ngầm London trong đợt không kích của quân Đức. Ông có ảnh hưởng lớn tới các tác phẩm của các nghệ sĩ khác và các tác phẩm của ông được trưng bày trên toàn cầu.


▾ Tác phẩm *Reclining Figure* của Henry Moore.

Tác phẩm điêu khắc nổi tiếng: Madonna and Child (1943 - 1944); Family Group (1948 - 1949); Reclining Figures (1958 và 1965).

Alberto Giacometti
(1901 - 1966)

Ông là nhà điêu khắc, họa sĩ người Thụy Sĩ, chuyển đến Paris năm 1922. Vào đầu những năm 1930, ông chịu ảnh hưởng bởi các nghệ sĩ theo trường phái Siêu thực nên có những tác phẩm trừu tượng và mang tính biểu tượng. Tuy nhiên, năm 1934, ông bắt đầu sáng tác những tác phẩm điêu khắc hình tượng. Ông nổi tiếng nhất với những bức trạm trổ cao nhưng gầy guộc với bề mặt thô ráp mà ông đã sáng tác từ những năm 1940 trở đi.

Tác phẩm điêu khắc nổi tiếng: Pointing Man (1947); Three Men Walking (1948).

Barbara Hepworth
(1903 - 1975)

Nhà điêu khắc người Anh Barbara Hepworth học tại Trường Nghệ thuật Leeds, nơi bà đã gặp gỡ và sáng tạo cùng bạn học là Henry Moore. Hai người tiếp tục học tại Trường Nghệ thuật Hoàng gia London. Trong những năm 1930, bà sáng tác theo phong cách Trừu tượng, xoay quanh mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Những khoảng trống, lỗ khuyết là môtíp đặc trưng của bà trên những bức chạm khắc giản đơn, hình khối trên chất liệu gỗ, đá, đồng, thạch cao.

Tác phẩm điêu khắc nổi tiếng: Pierced Form (1931); Single Form (1963); Four Square (1966).

Louise Bourgeois
(sinh 1911)

Năm 1938, Bourgeois rời quê hương Paris để đến New York và sống ẩn dật ở đó. Ban đầu, bà là họa sĩ nhưng trong suốt 60 năm sau, bà dành tâm sức cho điêu khắc. Bà chịu ảnh hưởng của trường phái Siêu thực, sáng tác trên chất liệu thạch cao, gỗ, cao su, đồng. Bà nói rằng các tác phẩm của bà thường mang đậm những dấu ấn tuổi thơ của bà.

Tác phẩm điêu khắc nổi tiếng: Labyrinthine Tower (1963); Spiders (1995).


▸ Năm 1995, nhà điêu khắc người Mỹ gốc Pháp Louise Bourgeois đã sáng tác một loạt tác phẩm về hình nhện trên chất liệu kim loại.

JACOB EPSTEIN (1880 - 1959)

Epstein sinh tại New York, học điêu khắc tại Paris cùng với Auguste Rodin (xem trang 169) trong hai năm (1902 - 1904). Sau đó, ông chuyển tới London và chủ yếu sống ở đó. Những bức điêu khắc quần chúng của ông trên chất liệu đồng, đá, nhôm thường rất đồ sộ, đậm nét và trừu tượng mang lại nhiều tranh cãi. Ông còn sáng tác những bức tượng bán thân của những nhân vật nổi tiếng và trẻ em.

JEAN ARP (1887 - 1966)

Ông sinh tại Strasbourg, Pháp, là thành viên của nhóm *Der Blaue Reiter* ở Munich, Đức. Ông là một trong những người sáng lập trào lưu Dada, sáng tác nhiều tác phẩm điêu khắc trừu tượng vào những năm 1920 nhưng sau đó chuyển sang những tác phẩm cắt dán ba chiều. Bức phù điêu năm 1958 cho UNESCO ở Paris là một trong những kiệt tác của ông.

ELIZABETH FRINK (1930 - 1993)

Bà là nhà điêu khắc người Anh, đã từng theo học tại Trường Nghệ thuật Chelsea, Guildford, sau đó giảng dạy tại nhiều trường Nghệ thuật, trong đó có Trường Nghệ thuật Hoàng gia London vào những năm 1960. Bà nổi tiếng với những bức điêu khắc về ngựa và người cưỡi ngựa trên chất liệu bằng đồng. Tác phẩm cuối cùng của bà là bức điêu khắc *Chúa Jesus* cho Nhà thờ Liverpool.

NHIẾP ẢNH GIA

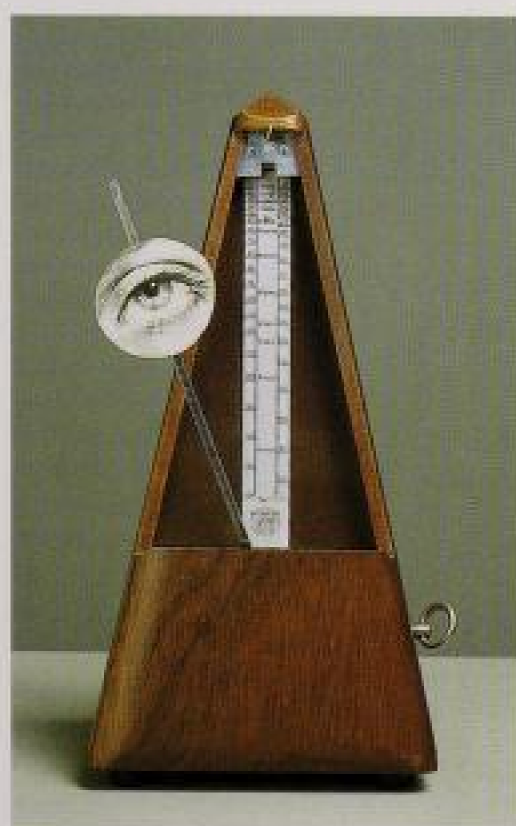
Louis Daguerre (1789 - 1851)

Ban đầu, ông là họa sĩ sân khấu cho nhà hát kịch Opera tại Paris vào đầu những năm 1800. Năm 1829, ông hợp tác với nhà phát minh Joseph Niépce (1765 - 1833) để nghiên cứu về quá trình chụp ảnh. Sáu năm sau khi Niépce qua đời, Daguerre đã rút ngắn quá trình phơi sáng và cải tiến quá trình chụp ảnh bằng cách pha trộn hình ảnh. Ông có thể tạo ra hàng loạt dương bản trên đĩa bạc. Ông đã giao lại phát minh về phương thức chụp ảnh Daguerre (Daguerrotype) cho Pháp năm 1839 và đã nhận được một khoản tiền trợ cấp suốt đời.

Phát minh quá trình chụp ảnh kiểu Daguerre (1839).



Louis Daguerre, nhà phát minh máy ảnh kiểu Daguerre.



Tài nghệ của Man Ray được bộc lộ khá rõ trong tác phẩm *Metronome*.

Man Ray
(1890 - 1976)

Ông là nhiếp ảnh gia, họa sĩ, nhà điêu khắc tiên phong của Mỹ, tên thật là Emmanuel Radnitzky. Ông được cấp học bổng ngành kiến trúc nhưng sau đó lại trở thành họa sĩ ở New York. Năm 25 tuổi, ông chuyển sang nhiếp ảnh; những bức ảnh chân dung của ông bắt đầu xuất hiện trong các tạp chí nổi tiếng như *Vogue*. Cùng với Marcel Duchamp (xem trang 165), ông thành lập nhóm Dada ở New York. Ray chuyển đến Paris năm 1921 và có những tác phẩm theo trường phái Siêu thực. Ông phát minh ra phương pháp chụp ảnh Ray (Rayographs).

Tác phẩm: Aviary (1919); Metronome (1923 - 1972); Champs Delicieux (1922); The Orator (1935).

Ansel Adams
(1902 - 1984)

Ông là nhiếp ảnh gia người Mỹ, theo Đảng Bảo thủ. Ông nổi tiếng với những bức ảnh phong cảnh của miền Tây nước Mỹ, đặc biệt là các khu vườn quốc gia như Yosemite. Thực ra, ông theo học đàn piano nhưng vào cuối năm 20 tuổi ông chuyển sang nhiếp ảnh. Năm 1932, ông cùng với nhiếp ảnh gia Edward Weston (1886 - 1958) thành lập Nhóm f/64, với mục đích đạt được chất lượng ảnh hưởng cao nhất và tạo ra những bức ảnh thật nhất có thể. Ông thường chụp ảnh về những vách núi, thung lũng, khu rừng vừa có chiều sâu lại vừa có những chi tiết của tự nhiên. Bức ảnh *Zone System* giúp các nhiếp ảnh gia khác thấy được những hiệu quả đặc biệt của phim đen trắng.

Tác phẩm nổi tiếng: Những bức ảnh miền Tây nước Mỹ (những năm 1930); Zone System (1941).

Cecil Beaton
(1904 - 1980)

Ông là người Anh, bỏ học ở Trường Đại học Cambridge để theo nghề nhiếp ảnh. Đến năm 22 tuổi ông đã có cuộc triển lãm ảnh đầu tiên ở London. Những bức ảnh chân dung về giới quý tộc, minh tinh màn bạc, chính trị gia, hoàng tộc và những bức ảnh về thời trang của ông đã mang lại danh tiếng cho ông vào những năm 1930. Ông còn thiết kế phông cảnh, trang phục cho các vở kịch và phim, đoạt giải Oscar về thiết kế trang phục cho Audrey Hepburn trong bộ phim *My Fair Lady* năm 1964.

Tác phẩm: Ảnh thời trang cho tạp chí Vogue và Vanity Fair (những năm 1920); Thiết kế phông cảnh và trang phục cho vở kịch Gigi (1958).

JULIA CAMERON
(1815 - 1879)

Julia Cameron sinh ra và lớn lên tại Ấn Độ. Khi chồng qua đời, bà trở về Anh và năm 48 tuổi bà được tặng một camera. Bà nhanh chóng nổi tiếng với những bức ảnh chân dung của những người nổi tiếng dưới thời Victoria như Charles Darwin (xem trang 75) và nghệ sĩ John Millais (xem trang 161).

EADWEARD MUYBRIDGE
(1830 - 1904)

Ông sinh tại Anh và chuyển đến California năm 1852, nơi ông trở thành nhiếp ảnh gia phong cảnh chuyên nghiệp. Ông nổi tiếng với những nghiên cứu về thuật chụp ảnh động vật và người đang chuyển động - đó chính là nền tảng cho điện ảnh sau đó, đặc biệt là khi được quan sát qua máy Zoopraxiscope phát minh năm 1880.

LENI RIEFENSTAHL
(1902 - 2003)

Bà là nhà làm phim người Đức, làm phim tài liệu về Nuremberg và Thế vận hội tại Đức năm 1936. Năm 1945, bà bị ngồi tù trong thời gian ngắn vì là người có cảm tình với phát xít Đức và bị quân Đồng minh liệt vào "danh sách đen" cho đến tận năm 1952. Vào những năm 1970, bà có hai tập ảnh về bộ tộc Nuba ở châu Phi.

Henri Cartier-Bresson

(1908 - 2004)

Trước khi trở thành nhiếp ảnh gia, ông đã từng học hội họa cùng với các họa sĩ theo trường phái Lập thể và Siêu thực ở Paris quê hương của ông. Năm 1930, trong khi đi vòng quanh Bờ Biển Ngà ở châu Phi, ông đã chụp những bức ảnh đầu tiên. Ngay sau đó, ảnh của ông đã được đăng trên các tờ báo, tạp chí nổi tiếng trên thế giới. Ông được coi là một trong những người đi tiên phong trong nhiếp ảnh phóng sự, nổi tiếng với quan điểm cho rằng cần phải ghi lại được những giây phút nóng hổi nhất, ấn tượng nhất trong một tình huống nào đó.

Đồng thành lập Hãng Magnum Photos Agency với Robert Capa (1913 - 1954) năm 1947.



Henri Cartier - Bresson đang hành nghề tại New York.

Paul Horst

(1906 - 1999)

Horst rời quê hương là nước Đức để tới Paris, nơi ông trở thành nhân viên tập sự cho kiến trúc sư nổi tiếng Le Corbusier (xem trang 175). Trong thời gian ở Paris, ông gặp nhà nhiếp ảnh thời trang George Hoyninger - Huene và chuyển sang nghề chụp ảnh. Năm 1933, ông bắt đầu làm việc cho Tạp chí *Vogue*. Phong cách chụp thái quá của ông phản ánh những hiểu biết của Horst về nghệ thuật cổ điển và kiến trúc Hy Lạp. Các người mẫu, ngôi sao điện ảnh được ông chụp trong tư thế kịch tính, ánh sáng đẹp với phông nền rực rỡ.

Tác phẩm: Các bức ảnh thời trang chụp cho Tạp chí Vogue, ảnh Quận công Windsory, diễn viên Marlene Dietrich và Coco Chanel những năm 1930.

Richard Avedon (1923 - 2004)

Ông là một trong những nhiếp ảnh gia chân dung vĩ đại nhất của thế kỷ XX. Ông là người New York, từng làm trong phòng nhiếp ảnh của Đội Thương thuyền (Merchant Marines) trong Chiến tranh thế giới II. Sau chiến tranh, ông trở thành nhân viên nhiếp ảnh thời trang cho tạp chí *Harper's Bazaar* và *Vogue*. Ông chụp ảnh người mẫu thời trang trong tư thế chuyển động và biểu lộ cảm xúc, sau đó ảnh của ông được trưng bày ở những nơi công cộng. Những năm 1960, ông có những phóng sự ảnh về những ngày biểu tình chống chiến tranh; các nạn nhân Việt Nam; sự sụp đổ của tường Berlin năm 1989. Tạp chí *New Yorker* (Người New York) nhận ông vào làm nhân viên nhiếp ảnh năm 1992.

Tác phẩm: Chụp ảnh cho Tạp chí Harper's Bazaar, Vogue (1945 - 1988); Xuất bản tập ảnh: Observations (1959); Nothing Personal (1964).



▸ Từ năm 1945, Richard Avedon có những bức ảnh ấn tượng trên Tạp chí Harper's *Bazaar, New Yorker* và *Vogue*.

ALFRED STIEGLITZ (1864 - 1946)

Ông sinh tại New York, học nhiếp ảnh tại Berlin nhưng trở về New York năm 1890. Năm 1902, cùng với Edward Steichen (1879 - 1973) ông thành lập nhóm American Photo - Secession Group và xuất bản Tạp chí *Camera Work*. Kiến trúc New York là một chủ đề yêu thích của ông.

DAVID BAILEY (sinh 1938)

Nhiếp ảnh gia người London David Bailey trở thành nhiếp ảnh gia thời trang năm 1959 và đến năm 1960, ông làm việc cho Tạp chí *Vogue*. Trong những năm 1960, ở London, Bailey đã chụp ảnh những nhân vật nổi tiếng. Từ đó, ông cũng viết nhiều sách, làm phim tài liệu và chương trình truyền hình.

ROBERT MAPPLETHORPE (1946 - 1989)

Robert Mapplethorpe Ông sinh tại New York, ban đầu là họa sĩ nhưng trong những năm 1970 chỉ làm nghề nhiếp ảnh. Những bức ảnh đen trắng của ông nổi tiếng với vẻ đẹp cổ điển. Chủ đề chính trong ảnh của ông là ảnh nam khỏa thân, hoa, và ảnh chân dung của những người nổi tiếng.

KIẾN TRÚC SƯ

Filippo Brunelleschi (1377 - 1446)

Ông sinh tại Florence, là một trong những kiến trúc sư vĩ đại nhất trong thời kỳ Phục hưng của Italy.

Ông theo học thuật kim hoàn và điêu khắc. Năm 1401, ông đã thắng trong cuộc thi chạm khắc cửa Baptistry bằng đồng ở Florence nhưng ông từ chối thực hiện dự án này cùng với Lorenzo Ghiberti (1378 - 1455). Ông bắt đầu theo học kiến trúc cổ điển, đi thăm Rome để nghiên cứu những công trình đá đổ nát ở đó. Ông còn là nhà tư vấn kiến trúc. Năm 1418, ông được giao nhiệm vụ thiết kế vòm mái cho Nhà thờ Florence nhưng ông đã không kịp hoàn thành. Lấy cảm hứng từ các chủ đề cổ điển, ông đã xây dựng một vòm mái khổng lồ bằng đá hoa cương 8 cạnh và sử dụng các kỹ thuật xây dựng của người La Mã.

Công trình tại Florence: San Lorenzo Sacristy (1418 - 1428); Innocenti Hospital (1421 - 1444); Nhà thờ Pazzi (1429 - 1461); Santo Spirito (khoảng 1436).

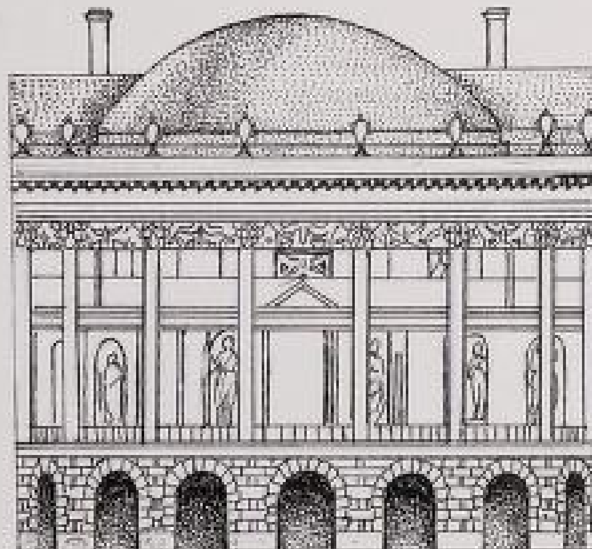


Kiệt tác của Brunelleschi: vòm mái Nhà thờ Florence, mất 42 năm để xây dựng, thể hiện tài năng của ông về sáng tạo kỹ thuật, hình học và xây dựng.

Andrea Palladio (1508 - 1580)

Kiến trúc sư người Italy này bắt đầu là một thợ xẻ đá trong một nhà ngục ở Vicenza. Vào cuối những năm 20 tuổi, nhà thơ Giangiorgio Trissino (1478 - 1550) đã khuyến khích ông học kiến trúc. Năm 1545, ông đi thăm Rome và rất ấn tượng với những công trình đá đổ nát ở đây. Phong cách Palladio có nhiều ảnh hưởng đến các kiến trúc sư khác.

Công trình nổi tiếng ở Venice: San Giorgio Maggiore (1566); The Redentore (1577).



Palladio chịu ảnh hưởng từ phong cách La Mã.

Inigo Jones (1573 - 1652)

Kiến trúc sư người Anh Inigo Jones tự nghiên cứu kiến trúc. Năm 1615, ông trở thành người giám sát các công trình của nhà nước và là nhà vô địch về phong cách thời kỳ Phục hưng ở Anh. Các công trình của ông chịu ảnh hưởng từ các biệt thự của Italy và phong cách của Palladio.

Công trình nổi tiếng ở London: Cung điện của Nữ hoàng ở Greenwich (1616 - 1618); Banqueting House, Whitehall (1619 - 1622); Covent Garden (1631 - 1638).

JOHN VANBRUGH (1664 - 1726)

John Vanbrugh sinh tại London, vừa là nhà soạn hài kịch lại vừa là kiến trúc sư rất nổi tiếng của những công trình theo phong cách Baroque. Những công trình lớn của ông bao gồm *Lâu đài Howard ở Yorkshire* (1702), *Cung điện Blenheim ở* Oxfordshire (1705). Ông bắt đầu thiết kế các tòa nhà của Hoàng gia vào năm 1714.

JOHN NASH (1752 - 1835)

Ông là kiến trúc sư, nhà quy hoạch thành phố, người Anh. Ông đã thiết kế những ngôi nhà lớn và sau đó, vua nước Anh là George IV (1762 - 1830) yêu cầu ông thiết kế lại một vùng rộng lớn ở trung tâm London. Từ 1811 - 1825, ông đã thiết kế công viên Regent, Đường Regent, Quảng trường Trafalgar, Công viên St James, Cổng vòm Cẩm Thạch và Cung điện Buckingham.

AUGUST PUGIN (1812 - 1852)

Pugin sinh tại Anh, học vẽ kiến trúc từ cha của ông là người Pháp - một chuyên gia về phong cách Gothic. Ông là người đứng đầu phong trào khôi phục phong cách Gothic trong kiến trúc, xây dựng nhiều nhà thờ ở Anh theo phong cách này. Năm 1840, ông được mời thiết kế nội thất, và điêu khắc cho Tòa nhà Quốc hội ở London.

Christopher Wren

(1632 - 1723)

Kiến trúc sư người Anh Christopher Wren là một nhà khoa học, nhà thông thái kiệt xuất. Năm 25 tuổi, ông đã là giáo sư thiên văn học tại Trường Đại học Gresham, London và tại Oxford năm 1661. Ông cũng là thành viên thành lập Hiệp hội Hoàng gia - một tổ chức khoa học rất có uy tín vào thời đó. Những công trình kiến trúc ban đầu của ông bao gồm *Pembroke College Chapel* tại Trường Đại học Cambridge (1663) và *Rạp kịch Sheldonia* của Oxford (1664). Sau vụ đại hỏa hoạn ở London năm 1666, vua Charles II (1630 - 1685) cử ông làm Tổng giám sát cho các tòa nhà Hoàng gia vào năm 1669 và yêu cầu ông thiết kế 51 nhà thờ ở London và nhà thờ lớn St Paul. Phong cách của ông là sự pha trộn giữa cổ điển và Baroque.

Tòa nhà nổi tiếng ở London: Nhà thờ St Stephen tại Walbrook (1672 - 1687); Nhà thờ St Paul (1675 - 1710); Bệnh viện Hoàng gia Chelsea (1682 - 1692).



Robert Adam

(1728 - 1792)

Robert Adam là con trai của kiến trúc sư người Scotland William Adam (1689 - 1748) và tham gia vào công ty kiến trúc của gia đình khi cha ông qua đời. Năm 1754, Adam thăm Italy để tìm hiểu về kiến trúc La Mã. Ông trở về London năm 1758 và cùng em trai James Adam (1730 - 1794) tiếp tục sự nghiệp về kiến trúc. Phong cách Tân cổ điển của Adam chịu ảnh hưởng từ Pháp, Byzantine, Hy Lạp và Baroque. Ông thiết kế nội thất cho những tòa nhà quan trọng.

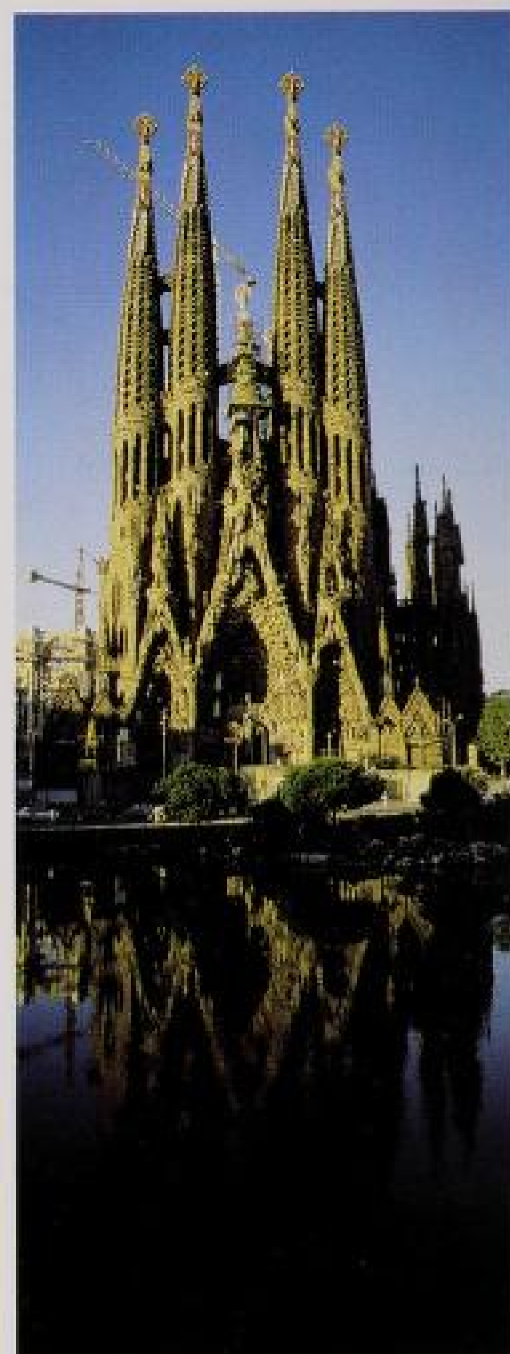
Công trình nổi tiếng: Công viên Osterley (1761 - 1780); Tòa nhà Syon (1762 - 1769); Kenwood (1767 - 1769).

Antonio Gaudí

(1852 - 1926)

Kiến trúc sư Tây Ban Nha Antonio Gaudí ban đầu đi theo trường phái Gothic Revival được kết hợp với chủ nghĩa dân tộc Catalan, tuy nhiên ông cũng chịu ảnh hưởng lớn từ kiến trúc Moorish. Phong cách của ông ngày càng trở nên cầu kỳ, thiết kế những tòa nhà được trang trí khá lạ với những bức khảm sặc sỡ, những họa tiết phức tạp nhưng tinh xảo. Ông bị xe điện cán chết ngay ở bên ngoài công trình vĩ đại chưa hoàn thành của ông: *Nhà thờ Sagrada Familia* ở Barcelona.

Công trình nổi tiếng ở Barcelona: Sagrada Familia (bắt đầu năm 1883); Palacio Güel (1886 - 1889); Casa Batlló (1904 - 1917).



Nhà thờ *Sagrada Familia.*

Charles Rennie Mackintosh

(1868 - 1928)

Ông là kiến trúc sư, nhà thiết kế có nhiều ảnh hưởng, người Scotland, đồng thời là người đứng đầu nhóm nghệ sĩ Glasgow. Ông kết hợp nghệ thuật truyền thống của Scotland với Tân nghệ thuật trong các công trình của mình. Ngày nay còn lại rất ít các công trình của ông.

Công trình nổi tiếng: Trường nghệ thuật Glasgow (1897 - 1909).

Frank Lloyd Wright (1867 - 1959)

Ông là kiến trúc sư, giáo viên, nhà văn người Mỹ. Ông còn là bậc thầy của phong cách kiến trúc Hữu cơ - một xu hướng thiết kế các tòa nhà sao cho phù hợp hài hòa với thiên nhiên và môi trường xung quanh. Ông đã học về khoa công trình trong thời gian ngắn, sau đó chuyển đến Chicago năm 1887. Năm 1893, ông thành lập công ty kiến trúc riêng. Ông nổi tiếng với những tòa nhà tháp bên trong, có kết cấu mở với nhiều độ cao khác nhau.

Công trình nổi tiếng: Khách sạn Imperial, Tokyo (1916 - 1920); Falling Water, Pennsylvania (1937 - 1939); Taliesin West, Arizona (1938); Bảo tàng Guggenheim, New York (1946 - 1959).



Bảo tàng Nghệ thuật Guggenheim tại New York do Wright thiết kế.

Ludwig Mies van der Rohe
(1886 - 1969)

Ludwig Mies van der Rohe là kiến trúc sư, nhà thiết kế người Đức. Ông đã từng cùng với cha ông làm nghề xay đá trước khi chuyển tới Berlin năm 1905 để làm việc cùng với nhiều kiến trúc sư, trong đó có kiến trúc sư Peter Behrens (1868 - 1940) từ 1908 - 1911. Ông mở công ty riêng năm 1912. Là người tiên phong của phong cách Hiện đại và Chức năng, ông đã có nhiều cải tiến trong kiến trúc. Năm 1930, ông tham gia giảng dạy môn kiến trúc tại Trường Nghệ thuật Bauhaus. Năm 1937, ông chuyển đến Chicago, Mỹ và trở thành giáo sư kiến trúc.

Công trình nổi tiếng: Gian triển lãm của Đức tại Barcelona (1929); Nhà hát kịch Mannheim (1954); Tòa nhà Seagram, New York (1958); Nhà trưng bày nghệ thuật quốc gia (1962 - 1968).

Le Corbusier
(1887 - 1965)

Ông là kiến trúc sư, họa sĩ, nhà điêu khắc và nhà văn Pháp. Ông là người có nhiều ảnh hưởng nhất tới "phong cách quốc tế" hiện đại của kiến trúc. Tên thật của ông là Charles Edouard Jeanneret. Ông chuyển đến Paris năm 1917 và đổi tên là Le Corbusier. Ông là người đưa ra sáng kiến gia cố bêtông bằng kim loại. Ông cho rằng ngôi nhà là một "cỗ máy để sống" và nên xây các tòa tháp đồ sộ theo chiều cao trong các thành phố lớn.

Công trình nổi tiếng: Unité d'Habitation ở Marseilles (1946 - 1952); Nhà thờ Notre - Dame - du - Haut, Ronchamp (1955).

Louis Kahn
(1901 - 1974)

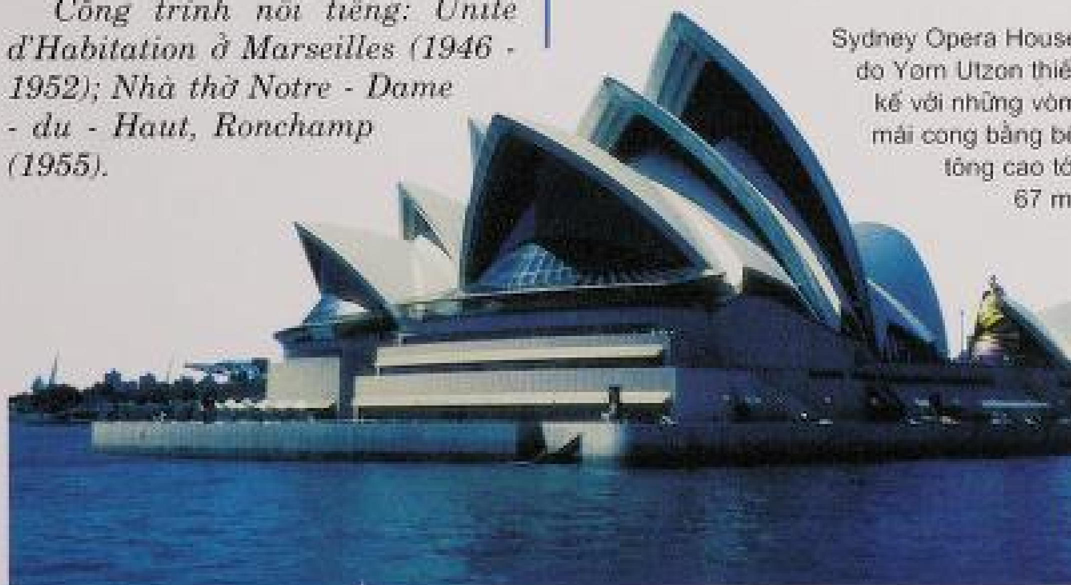
Louis Kahn sinh tại Estonia, gia đình ông chuyển tới Philadelphia, Mỹ năm 1905. Ông là giáo sư kiến trúc tại Yale (1948 - 1957) và tại Pennsylvania (1957 - 1974). Ông là kiến trúc sư theo phong cách Chức năng, có sở thích dùng các khối bê tông, gạch để tạo ra những tòa nhà đơn giản, hình khối. Công trình của ông đều là những công trình lớn, tầm cỡ.

Công trình nổi tiếng: Phòng trưng bày nghệ thuật của Trường Đại học Yale (1952 - 1954); Tòa nhà Nghiên cứu Y tế Richards tại Philadelphia (1958 - 1961); Phòng thí nghiệm của viện Salk tại California (1959 - 1965).

Jørn Utzon
(sinh 1918)

Kiến trúc sư người Đan Mạch Jørn Utzon từng làm việc cho kiến trúc sư Alvar Aalto trong một thời gian ngắn. Ông lập công ty riêng năm 1950 và trở nên nổi tiếng thế giới với công trình *Nhà hát Kịch Sydney (Sydney Opera House)*. Những cánh buồm nhấp nhô trên bến cảng Sydney là nguồn cảm hứng cho mẫu thiết kế của ông. Ông xin thôi việc khi công trình của ông chưa hoàn thành vì có rất nhiều thay đổi trong quá trình xây dựng so với bản thiết kế của ông.

Công trình nổi tiếng: Tòa nhà Kingo, Elsinore (1956); Sydney Opera House (1957 - 1973); Nhà thờ Bagsvaerd, Copenhagen (1974 - 1976).



Sydney Opera House do Yorn Utzon thiết kế với những vòm mái cong bằng bê tông cao tới 67 m.

EDWIN LUTYENS (1869 - 1944)

Là cựu sinh viên của Trường Nghệ thuật Hoàng gia, kiến trúc sư người Anh Edwin Lutyens đã thiết kế nội thất, nhà thờ, tòa nhà thương mại, công trình kỷ niệm, lâu đài, trang viên. Phong trào *Arts and Crafts* đã có ảnh hưởng đến ông. Ngoài ra, ông còn tham khảo phong cách Baroque, Neo - Georgian và sau đó là kiến trúc cổ điển. Ông là người đã thiết kế Đài kỷ niệm ở khu Whitehall, London (1919 - 1920) và tòa nhà Viceroy ở New Delhi, Ấn Độ (1912 - 1930).

WALTER GROPIUS
(1883 - 1969)

Ông học kiến trúc tại Munich và Berlin, sau đó mở công ty ở Berlin năm 1910 cùng với Adolf Meyer. Họ đã thiết kế tòa nhà hiện đại bằng kính và kim loại *Werkbund Pavilion* cho cuộc triển lãm Cologne (1914). Ông thành lập trường Bauhaus danh tiếng của Đức năm 1919 và làm hiệu trưởng đến tận năm 1928. Sau đó, ông chuyển sang Mỹ trở thành giáo sư kiến trúc của Trường Đại học Harvard (1937 - 1952). Ông thiết kế nhà ở cho các cá nhân, tòa nhà chọc trời và nhiều tòa nhà công cộng.

ALVAR AALTO (1898 - 1976)

Ông là kiến trúc sư người Phần Lan, có đóng góp to lớn cho phong trào kiến trúc hiện đại ở vùng Scandinavia và là một trong những người sáng lập phong cách kiến trúc Hữu cơ. Ông thiết kế Trường Đại học Kỹ thuật Otaniemi (1949 - 1964), nhà ở tư nhân, công trình tôn giáo và tòa nhà công cộng ở Phần Lan, Scandinavia và châu Âu. Ông quan tâm đến việc sử dụng các vật liệu tự nhiên, đặc biệt là gỗ và đá, phát minh ra loại gỗ dán (1932). Công ty Artek (1935) của ông chuyên sản xuất đồ gỗ trong đó có loại ghế chân gập chữ L (1933).

MINURO YAMASAKI
(1912 - 1986)

Ông sinh tại Seattle, là kiến trúc sư người Mỹ. Ông học kiến trúc tại Trường Đại học Washington và tốt nghiệp năm 1934. Ông chuyển đến New York và nổi tiếng vào những năm 1950. Công trình vĩ đại của ông thời kỳ này là Sân bay St Louis (1951 - 1956), Viện Bê tông Mỹ (1958). Ông còn là người thiết kế tòa tháp đôi Trung tâm thương mại thế giới (1966 - 1977) tại New York và bị bọn khủng bố phá hủy vào ngày 11 tháng 9 năm 2001.

Richard Rogers

(sinh 1933)

Kiến trúc sư người Anh Richard Rogers sinh tại Florence, Italy. Ông học kiến trúc tại London và tại Trường Đại học Yale, Mỹ, nơi ông đã gặp Norman Foster. Họ làm việc cùng nhau tại Anh lấy tên là "Team 4", (1963 - 1966), giới thiệu phong cách kiến trúc "High - Tech" qua tòa nhà *The Reliance Controls Building* ở Swindon (1965). Roger nổi tiếng với Trung tâm văn hóa Pompidou ở Paris, ngập tràn ánh sáng mà ông cùng kiến trúc sư người Italy Renzo Piano (sinh 1937), đồng nghiệp của ông từ 1971 - 1977, thiết kế. Ông chú ý đến không gian mở, rộng rãi trong các tòa nhà với các đường ống và cầu thang ở bên ngoài. Ông cũng là người thiết kế Tòa án Nhân quyền ở châu Âu tại Strasbourg, hoàn thành năm 1995.

Tòa nhà nổi tiếng: Trung tâm văn hóa Pompidou, Paris (1972 - 1976), tòa nhà Lloyds Building, London (1979 - 1984).



Tòa nhà bằng kính và kim loại Lloyds Building ở London do Richard Rogers thiết kế.

Philippe Starck

(sinh 1949)

Nhà thiết kế người Pháp Philippe Starck nổi tiếng với những thiết kế nhà hàng khác lạ, nội thất khách sạn siêu thực và những sản phẩm tiêu dùng lạ mắt như chiếc máy vắt chanh *Juicy Salif* có hình giá 3 chân. Sự nghiệp của ông bắt đầu năm 1969 khi ông làm giám đốc nghệ thuật của Studio Pierre Cardin. Ông đã thiết kế 62 mẫu đồ dùng nội thất khi làm việc ở đây. Ông chuyển sang thiết kế nội thất cho các câu lạc bộ đêm như Bains Douche (1978) ở Paris. Ông trở nên nổi tiếng khi được mời thiết kế nơi ở riêng của Tổng thống Mitterand (1916 - 1996) tại điện Elysée. Ông thiết kế nhiều sản phẩm như ghế 3 chân, bàn chải đánh răng, bóng đèn, cái chao đèn thậm chí cả xe máy. Sau khi thiết kế khách sạn Royalton ở New York năm 1988, ông đã thiết kế cho nhiều khách sạn khác.

Khách sạn nổi tiếng: Mondrian, Los Angeles (1996); Sanderson, London (2000).

Norman Foster

(sinh 1935)

Kiến trúc sư người Anh Norman Foster học kiến trúc tại Trường Đại học Manchester và Yale tại Mỹ. Tại đây ông đã gặp Richard Rogers. Năm 1963, họ trở về Anh và thành lập nhóm "Team 4" chuyên thiết kế các tòa nhà được lắp bằng thép có dáng vẻ công nghiệp và hiện đại. Năm 1967, ông thành lập Hiệp hội Foster, có trụ sở tại London, Berlin và Singapore. Từ khi đó, Foster và đồng nghiệp đã thiết kế Trụ sở Dumas và Willis Faber tại Ipswich, Anh (1970 - 1974), Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải tại Hồng Kông (1979 - 1986); Sân bay Stansted, Anh (1981 - 1991) và Cầu Thiên niên kỷ London (1996 - 2000).

Công trình nổi tiếng: Sân bay Chek Lap Kok, Hồng Kông (1992 - 1998); Tòa nhà Quốc hội Đức tại Reichstag, Berlin (1992 - 1999).



The Great Court tại Bảo tàng nước Anh, London mở cửa năm 2000 do Norman Foster thiết kế.

Chương 8

NHẠC SĨ VÀ NGHỆ SĨ BIỂU DIỄN



Âm nhạc và biểu diễn trước năm 1000

Từ thời kỳ Đồ đá, khi con người biết tạo thành ống sáo bằng những mẩu xương rỗng thì âm nhạc và khiêu vũ trở thành một phần quan trọng trong đời sống. Cho đến năm 3000 TCN, khi những nền văn minh vĩ đại đầu tiên được hình thành ở Ai Cập và Lưỡng Hà (Iraq ngày nay), âm nhạc vừa là hình thức tế lễ vừa là hình thức giải trí. Rất nhiều dụng cụ âm nhạc như đàn hạc, đàn lia, kèn, lục lạc trở nên phổ biến.



▲ Người Etruscan sống ở Italy trước người La Mã có nền âm nhạc rất giàu có và phong phú với các dụng cụ như đàn lia, sáo kép.

NGƯỜI HY LẠP VÀ LA MÃ

Người Hy Lạp cổ đại là những nhạc sĩ tài năng. Họ dùng âm nhạc là phương tiện truyền cảm và giải trí. Nhiều dụng cụ âm nhạc được sử dụng như sáo, đàn Kithara (đàn lia có 12 dây), sáo aulos (gồm 2 ống sậy). Họ chơi nhạc trong các bữa đại tiệc, trong các buổi lễ lớn và trong các vở kịch. Rất nhiều nhà soạn kịch nổi tiếng Hy Lạp cũng là nhạc sĩ. Tác gia **Sophocles** (495 - 406 TCN) là một trong những nghệ sĩ múa nổi tiếng nhất thời đó. **Timotheus** (446 - 357 TCN) và **Philoxenus** (430 - 380 TCN) là những nhà soạn nhạc trứ danh đã tìm ra những cách viết nhạc mới phù hợp cho các dụng cụ âm nhạc. Người Etruscan và La Mã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ âm nhạc và khiêu vũ của người Hy Lạp. Có lẽ nghệ sĩ múa nổi tiếng nhất trong thế giới La Mã là công chúa **Salome** vào thế kỷ I SCN. Người ta kể rằng nàng đã biểu diễn tiết mục khiêu vũ 7 màn (seven veils) trước Herod Antipas.

THẾ GIỚI THIÊN CHÚA GIÁO

Khi đế chế La Mã sụp đổ, Thiên Chúa giáo đã đưa âm nhạc theo những hướng mới. Các tu viện trở thành nơi dạy nhạc chính. **Thánh Paul** (mất năm 64 SCN) khuyến khích các tông đồ hát thánh ca. Đến năm 387, Thánh **Ambrose** thành lập các ban đồng ca hát solo và hát bè. Tại Rome, Giáo hoàng **Gregory I** (540 - 604) đã thành lập trường nhạc và viết rất nhiều bài thánh ca và được gọi là phong cách Gregory. Các giáo sĩ Flemish như **Hucbald** (840 - 930) đã phát minh ra hệ thống ký hiệu mới giúp cho âm nhạc trở nên tinh tế hơn.

ÂM NHẠC PHƯƠNG ĐÔNG

Từ vùng Arập đến Trung Quốc, các nền văn hóa phương Đông đều có những phong cách âm nhạc riêng. Nhà hiền triết **Bharata** được coi là cha đẻ của âm nhạc Ấn Độ đã viết một cuốn sách về âm nhạc của người Hindu vào khoảng năm 200 TCN. Người Arập đã tạo ra cây đàn luýt và có những nhạc sĩ bậc thầy như **Ibn Misjah** (mất khoảng năm 715). Tại Ấn Độ, âm nhạc và khiêu vũ được sử dụng trong các đền thờ và cung điện.



◄ Bức tranh tường ở Ajanta, Ấn Độ được các nhà sư theo đạo Phật vẽ vào khoảng năm 200 TCN - 650 SCN miêu tả cảnh các nhạc công và các vũ nữ đang biểu diễn tại một bữa đại tiệc.

ÂM NHẠC CỔ ĐIỂN

Antonio Vivaldi
(1678 - 1741)

Antonio Vivaldi sinh tại Venice, là nghệ sĩ đàn violon và nhà soạn nhạc. Năm 1703, ông trở thành giáo sĩ sau đó trở thành thầy giáo dạy nhạc ở trường dành cho học sinh nữ mồ côi. Tại đây, ông đã viết rất nhiều bản concerto nhằm mục đích giảng dạy. Sau khi những bản concerto này được công bố, ông trở nên nổi tiếng khắp châu Âu. Vivaldi là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại của kỷ nguyên Baroque, đã viết hơn 40 vở opera, hơn 500 bản concerto, trong đó có 230 bản dành cho độc tấu violin và hơn 100 bản dành cho các nhạc cụ khác. Ông đã cố gắng chuyển thể concerto thành 3 phần: nhanh - chậm - nhanh. Những năm cuối đời, Vivaldi sống trong sự nghèo khổ. Âm nhạc của ông bị lãng quên đến tận thế kỷ XIX mới được khám phá lại.
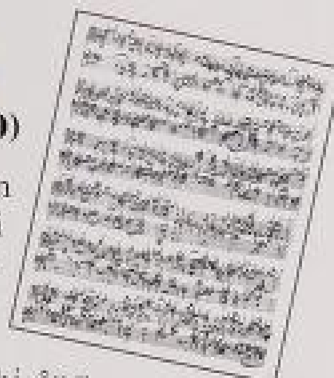
Sáng tác nổi tiếng: L'Estro Armonico (1712); The Four Seasons (Bốn mùa, 1725).

George Frideric Handel
(1685 - 1759)

Nhà soạn nhạc người Đức Handel trở thành người chơi đàn organ cho nhà thờ Halle khi ông 17 tuổi. Sau đó, ông sống vài năm ở Italy, nổi tiếng với khả năng chơi đàn của mình. Năm 1710, ông trở thành người chỉ đạo âm nhạc cho triều đình Hanover. Tuy vậy, ông chủ yếu sống ở London và trở nên thân thiết với Elector của triều đình Hanover, người mà năm 1710 đã trở thành vua George I của Anh. Bản *Water Music* của ông được cho là bản nhạc mang lại sự bình yên cho nhà vua. Ông sáng tác 46 bản opera, 32 bản oratorio và những loại nhạc khác.

Sáng tác nổi tiếng: Water Music (1714); Messiah (1742).

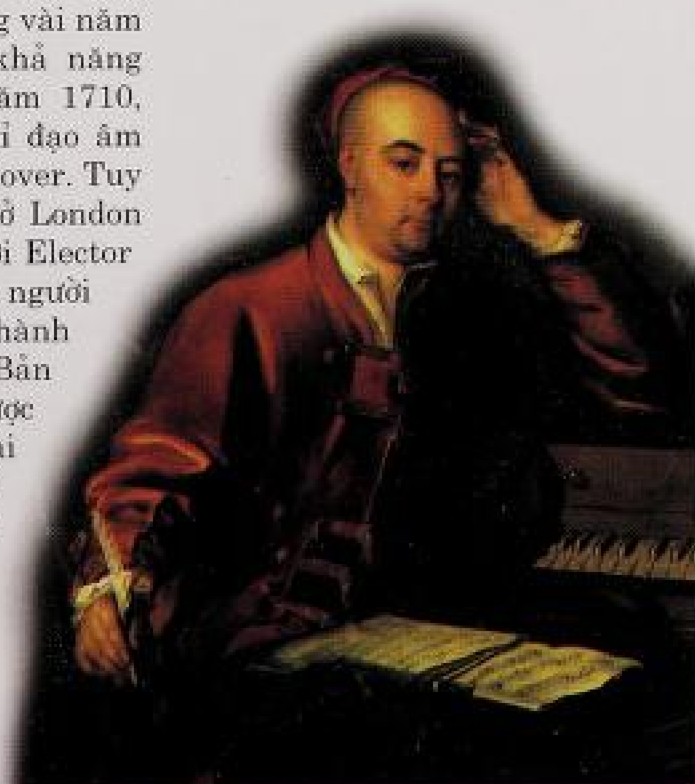
J. S. Bach
(1685 - 1750)



Nhà soạn nhạc người Đức Johann Sebastian Bach bị mồ côi cha mẹ khi ông chưa được 10 tuổi và được anh trai cùng tên là Johann, người chơi đàn organ nuôi dạy. Bach thể hiện tài năng âm nhạc vĩ đại và vào năm 1717, ông trở thành người chỉ đạo âm nhạc của Hoàng tử Leopold xứ Cöthen (1694 - 1728). Ông chuyển đến Leipzig, nơi ông viết những tác phẩm vĩ đại dành cho dàn đồng ca: *Yêu mến Thánh Matthew*(1727); *Thánh nhạc phổ cung đô thứ* (1733). Mặc dù chưa bao giờ rời khỏi Đức nhưng ông chịu ảnh hưởng của phong cách âm nhạc Italy và Pháp, sáng tác hầu hết các thể loại âm nhạc trừ opera. Ông là một trong những nhà soạn nhạc kiệt xuất của những tác phẩm âm nhạc dành cho dàn đồng ca, ban nhạc.

Tác phẩm nổi tiếng: Sáu bản Concerto Brandenburg (1721); Tuyển tập cho đàn Clavier (1722); Yêu mến Thánh St John (1724).

▾ George Frideric Handel sáng tác hầu hết các tác phẩm của mình ở London.





JOSQUIN DES PREZ
(khoảng 1440 - 1521)

Nhà soạn nhạc Josquin des Prez sinh tại nơi mà ngày nay là Bỉ. Ông chủ yếu sống ở Italy, soạn nhạc cho gia đình khá giả Sforza. Trong những năm cuối đời, ông soạn nhạc cho Vua Louis XII của Pháp (1462 - 1515). Ông sáng tác nhiều thể loại nhạc: nhạc dành cho đại chúng, thánh ca, những bài hát phi tôn giáo bằng tiếng Pháp và tiếng Italy.

JOHN TAVERNER
(khoảng 1490 - 1545)

Nhà soạn nhạc người Anh John Taverner là người chơi đàn organ tại Boston, Lincolnshire và tại trường Christ Church, Oxford. Ông nổi tiếng với thể loại nhạc phục vụ cho tôn giáo và được hát bằng tiếng Latinh. Các tác phẩm của ông bao gồm 8 tác phẩm dành cho đại chúng, một số bài thánh ca. Trong khi ở Oxford, ông bị kết tội là dị giáo và bị ngồi tù trong một thời gian ngắn sau đó được Đức Giáo chủ Wolsey (khoảng 1475 - 1530) tha tội và được thả tự do vì cho rằng ông là một nhạc sĩ.

GIOVANNI PALESTRINA
(khoảng 1525 - 1594)

Nhà soạn nhạc người Italy Giovanni Palestrina được Giáo hoàng Julius III (1487 - 1555) chỉ định là người chơi đàn organ và chỉ huy dàn đồng ca tại nhà thờ St Peter, Rome. Tại đây ông viết rất nhiều tác phẩm dành cho dàn đồng ca và thánh nhạc trước khi nghỉ ngơi. Palestrina được coi là nhà soạn nhạc vĩ đại nhất của thời kỳ Phục hưng và có nhiều ảnh hưởng tới các nghệ sĩ khác như Bach và Mozart (xem trang 180).

ALESSANDRO SCARLATTI
(1660 - 1725)

Alessandro scarLatti sinh tại Sicily, bắt đầu sự nghiệp tại Rome, viết vở opera năm 21 tuổi, từ đó được Nữ hoàng của Thụy Điển Kristina (1626 - 1689) chú ý đến. Năm 1693, ông trở thành người chỉ đạo âm nhạc cho triều đình Naples. Trong cuộc đời, ông đã sáng tác 120 vở opera, 200 bản thánh nhạc, 500 cantatas.

Wolfgang Amadeus Mozart (1756 - 1791)

Mozart sinh tại Áo và được coi là thần đồng âm nhạc. Ông biết chơi đàn piano khi lên 4 tuổi, biết soạn nhạc lúc 5 tuổi. Ông đã theo cha đi biểu diễn ở rất nhiều nước châu Âu.

Năm 13 tuổi, Mozart đã sáng tác vở opera đầu tiên và chơi đàn violon cho một số triều đình lớn của châu Âu. Năm 1774, ông được cử làm nhạc sĩ cho Đại giáo chủ của Salzburg, Áo, nơi ông đã sáng tác rất nhiều bản giao hưởng, sonata và concerto. Do không hòa hợp với Đại giáo chủ nên ông rời Salzburg đến định cư tại Vienna. Ông viết và dạy nhạc ở Vienna rất thành công. Những năm sau này, mặc dù sống trong nghèo khó ông vẫn có những tác phẩm kiệt xuất nhất trong sự nghiệp. Ông đã làm việc cật lực để hoàn thành kiệt tác *Requiem* (Cầu hồn) và qua đời lúc 35 tuổi. Ông sáng tác 41 bản giao hưởng, 11 vở opera, 27 bản concerto dành cho piano, nhiều bản nhạc thính phòng, thánh nhạc và các bản biến tấu đàn phím. Ông là một trong những nhà soạn kiệt xuất của thế giới âm nhạc. Âm nhạc của ông nổi tiếng với giai điệu ngọt ngào uyển chuyển và rất hài hòa.

Sáng tác nổi tiếng: Đám cưới Figaro (1786); Don Giovanni (1787); Vở opera Cosi fan tutte (1790); Cây sáo thần (1791).



Khi còn nhỏ, Mozart chơi đàn piano và violon cho nhiều đấng quân vương châu Âu, trong đó có Nữ hoàng Áo Maria Theresa (1717 - 1780) và vua Louis XV (1710 - 1774) của Pháp. Tác phẩm *Eine kleine Nachtmusik* được sáng tác trong lúc sự nghiệp của ông đang ở đỉnh cao (1787).

Ludwig van Beethoven (1770 - 1827)

Nhà soạn nhạc người Đức Beethoven chuyển tới Vienna năm 1787 và có một thời làm học trò của Mozart. Năm 1792, ông được Joseph Haydn (xem trang 181) dạy soạn nhạc. Ông bắt đầu xuất hiện trước công chúng năm 1795 với tài năng của một nghệ sĩ chơi piano. Năm 1802, ông đã sáng tác 2 bản giao hưởng và 3 bản concerto dành cho piano. Mặc dù bị điếc và trầm cảm, nhưng ông vẫn viết được những tác phẩm tuyệt vời nhất.

Sáng tác nổi tiếng: Bản sonata Ánh trăng (1801); Bản Giao hưởng số 3 (1804); Für Elise (1810).



Beethoven có ảnh hưởng lớn tới các nhà soạn nhạc đời sau.

Franz Schubert (1797 - 1828)

Ông sinh tại Áo. Năm 1808, ông được cấp học bổng để học tại trường nhạc. Ông viết bản giao hưởng đầu tiên lúc 16 tuổi. Năm 1815, ông đã viết hơn 100 bài hát bao gồm *Gretchen am Spinnrade* và *Erlkönig*. Có một khoảng thời gian, ông phải kiếm sống bằng nghề dạy nhạc nhưng ông đã nghỉ dạy từ năm1817. Hầu như cả đời, ông phải vật lộn với nghèo khổ. Ông viết được tổng cộng 7 vở opera, 6 bản thánh nhạc, hơn 600 bài hát và 9 bản giao hưởng. Các bản giao hưởng của ông rất giàu tình cảm và giàu sức sáng tạo, đòi hỏi sự trình diễn rất ấn tượng của dàn nhạc.

Tác phẩm nổi tiếng: Bản Trout Quintet cung La trưởng (1819); Bản giao hưởng bỏ dở (1822).

Frédéric Chopin
(1810 - 1849)

Chopin là nhà soạn nhạc, nhạc sĩ người Ba Lan. Ban đầu công chúng biết đến ông khi ông mới 8 tuổi, chơi đàn piano. Đến khi 15 tuổi, ông đã công bố bản nhạc đầu tiên. Năm 1831, ông chuyển đến Paris và muốn trở thành nghệ sĩ chơi piano hòa nhạc. Tuy nhiên, tài năng điêu luyện của ông không thích hợp với những phòng hòa nhạc lớn, vì vậy ông quyết định chơi trong các phòng nhạc nhỏ hơn. Những bản nhạc mazurka, điệu valse đều mang đậm âm hưởng đất nước Ba Lan của ông.

Tác phẩm nổi tiếng: Khúc biến tấu cung Si thứ giáng (1835 - 1837); Fantasia (1841).



Johannes Brahms trong những năm cuối đời.

Johannes Brahms
(1833 - 1897)

Nhà soạn nhạc người Đức Brahms được học đàn piano ngay từ khi lên 7 tuổi. Sau đó, ông chơi đàn trong các quán rượu ở khu vực đóng tàu Hamburg để kiếm tiền. Ông trở thành người bạn thân thiết của Robert Schumann (1810 - 1856) và Franz Liszt (1811 - 1886). Năm 1863, ông đến định cư tại Vienna. Brahms đặt ra những tiêu chuẩn khá cao cho sự nghiệp của mình, sẵn sàng phá bỏ tất cả những thứ gì mà ông không mãn nguyện.

Tác phẩm nổi tiếng: Vũ điệu Hungary (1868 - 1880); German Requiem (1869).



Ảnh chân dung Tchaikovsky và lời đề tặng cho nhà soạn Nhạc người Séc Antonín Dvorák (1841 - 1904).

Pyotr Ilyich Tchaikovsky
(1840 - 1893)

Nhà soạn nhạc Tchaikovsky người Nga bộc lộ tài năng âm nhạc ngay từ khi còn nhỏ nhưng ông theo học nghề luật và trở thành một công chức nhỏ. Năm 1862, ông vào học tại Nhạc viện St Petersburg. Năm 1866, ông được cử làm giáo sư âm nhạc tại nhạc viện ở Moscow. Cũng trong năm này, ông viết bản giao hưởng đầu tiên. Ngay sau đó, ông sáng tác rất nhiều bản nhạc, trở nên nổi tiếng trong giới yêu nhạc ở Moscow. Ông kết hôn năm 1877 nhưng chỉ một năm sau ông bị suy nhược thần kinh nên đã li dị vợ. Ông nghỉ việc ở nhạc viện và lui về vùng nông thôn để dành tâm sức sáng tác nhạc. Ông qua đời ngay sau khi bản giao hưởng thứ 6 của ông được trình diễn. Người ta cho rằng ông bị bệnh tả nhưng sau này lại có tin cho rằng ông đã tự tử. Phần lớn các tác phẩm âm nhạc của ông gồm những bản vũ balê, opera, giao hưởng, ngày nay vẫn được trình diễn rộng rãi.

Vở balê: Hồ Thiên nga (1877)

Tác phẩm nổi tiếng: Overture 1812 (1882); Bản Giao hưởng thứ 6 (1893).



JOSEPH HAYDN (1732 - 1809)

Nhà soạn nhạc người Áo Joseph Haydn tự học âm nhạc và không qua trường lớp đào tạo chuyên ngành nào cả. Ban đầu, ông chơi nhạc trong các ban nhạc đường phố. Sau khi làm việc với nhà soạn nhạc opera người Italy Niccola Porpora (1686 - 1766), năm 1761 ông trở thành người chỉ đạo âm nhạc cho gia đình giàu có người Hungary Esterházy. Trong suốt 30 năm, ông say sưa sáng tác và biểu diễn các bản nhạc dành cho dàn nhạc, nhạc thính phòng, nhạc tôn giáo và nhạc opera. Ông được coi là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất vào thời đó.

NICCOLÒ PAGANINI (1782 - 1840)

Do bị người cha độc đoán bắt ép nên nhạc sĩ đàn violon người Italy Niccolo Paganini đã biểu diễn bản hòa nhạc đầu tiên khi mới 11 tuổi. Đến năm 1805, ông đi lưu diễn khắp Italy. Trong những năm 1820, danh tiếng của Paganini đã lan khắp châu Âu. Khán giả ngỡ ngàng trước tay đàn điêu luyện, phong cách biểu diễn mạnh mẽ và nghệ thuật quảng cáo của ông. Paganini còn viết rất nhiều bản nhạc dành cho đàn violon, ghita - một nhạc cụ mà ông biểu diễn cũng rất thành công.

HECTOR BERLIOZ (1803 - 1869)

Nhà soạn nhạc người Pháp Hector Berlioz đã phải vượt qua sự phản đối của gia đình, bỏ nghề y để đi theo sự nghiệp âm nhạc mà ông say mê. Sau khi học tại Nhạc viện Paris, ông viết bản *Giao hưởng lãng mạn*, trong đó ông thể hiện tình yêu của mình với nữ diễn viên Ireland và sau này là vợ của ông, Harriet Smithson (1800 - 1854). Rất nhiều bản giao hưởng, overture, opera của ông mặc dù nổi tiếng khắp châu Âu nhưng lại không được người dân Pháp biết đến.

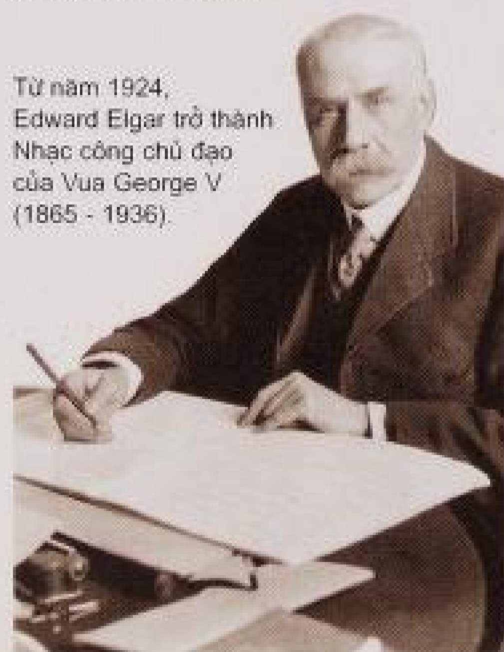
JOHANN STRAUSS (1825 - 1899)

Ông sinh tại Vienna, Áo và là một trong 13 đứa trẻ được nhà soạn nhạc Johann Strauss (1804 - 1849) nhận làm con nuôi. Ông thành lập dàn nhạc và đi lưu diễn khắp châu Âu, Mỹ. Được tôn là "Ông Vua nhạc valse", ông đã sáng tác hàng trăm bản nhạc valse như *Dòng sông Danube xanh* (1874) và *Câu chuyện khu rừng Vienna* (1868), nhạc polka và nhạc operetta.

Edward Elgar
(1857 - 1934)

Nhà soạn nhạc người Anh Edward Elgar chủ yếu là tự học trừ một thời gian ngắn học đàn violon. Năm 1891, được sự khuyến khích của vợ ông là Caroline, ông đã về nông thôn để tập trung sáng tác. Những tác phẩm đầu tay của ông như *Enigma Variations* và *The Dream of Gerontius* (1900) rất nổi tiếng ở Anh, Đức và ông trở thành một trong những gương mặt âm nhạc hàng đầu nước Anh. Bản *Pomp and Circumstance* lại đưa ông trở nên nổi tiếng hơn. Sau Nhạc hội Elgar được tổ chức tại London năm 1904, ông được phong tước. Vợ ông qua đời năm 1920 khiến Elgar quá đau buồn nên không thể sáng tác được nữa. Cho đến khi ông qua đời vẫn còn một bản giao hưởng và một bản opera bị bỏ dở.

Sáng tác nổi tiếng: Bản biến tấu thần kì (1899); Bản hành khúc Pomp and Circumstance (1901); Bản Ouverture Cockaigne (1901); Bản Concerto dành cho đàn Cello (1919).



Từ năm 1924, Edward Elgar trở thành Nhạc công chủ đạo của Vua George V (1865 - 1936).

Gustav Mahler
(1860 - 1911)

Ông sinh tại Tiệp Khắc, vào Nhạc viện Vienna năm 1875 để học sáng tác và chỉ huy dàn nhạc. Ông từng là chỉ huy dàn nhạc trong rất nhiều thành phố ở châu Âu, sau đó giữ vị trí chỉ đạo nghệ thuật ở nhà hát kịch Vienna State Opera House năm 1897. Năm 1907, ông nghỉ việc sau khi bị tấn công vì là người Do Thái. Năm 1908, ông là chỉ huy dàn nhạc của dàn nhạc Philharmonic Society của New York. Ông đã viết 9 bản giao hưởng và được coi là nhà soạn nhạc cổ điển hiện đại đầu tiên.

Tác phẩm nổi tiếng: Bản Giao hưởng thứ 2 (1895); Bài ca Trái Đất (1908).



Mãi đến những năm 1960, tài năng soạn nhạc của Mahler mới được đánh giá đầy đủ.

Sergei Rachmaninov
(1873 - 1943)

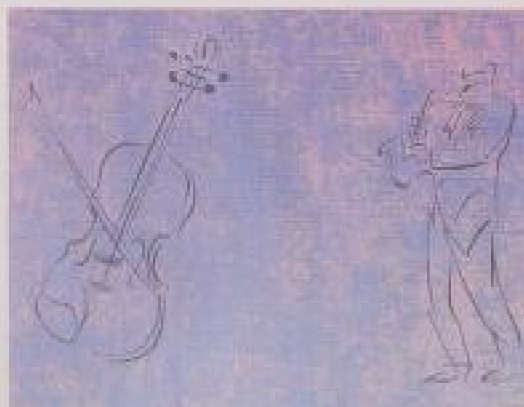
Nhà soạn nhạc, nghệ sĩ chơi đàn piano người Nga Sergei Rachmaninov học nhạc tại Nhạc viện Moscow và St Petersburg. Là một trong những nghệ sĩ piano hòa tấu hàng đầu, ông được mời đi biểu diễn khắp châu Âu, và nổi tiếng với những bản diễn tấu của Chopin (xem trang 181), Liszt (1811 - 1886) và những bản nhạc của chính mình. Năm 1918, ông sang Mỹ để trốn cuộc cách mạng Nga. Những bản nhạc ông sáng tác cho đàn piano, đặc biệt là bản *Khúc dạo cung Đô thăng thứ* (1938) và một số bản concerto, luôn có trong danh mục biểu diễn của loại nhạc cụ này.

Sáng tác nổi tiếng: Bản concerto thứ 2, thứ 3 dành cho piano (1900 - 1909); Rhapsody trên chủ đề của Paganini (1934).

Gustav Holst
(1874 - 1934)

Ông là nhà soạn nhạc người Anh nhưng cha mẹ ông là người Thụy Điển. Năm 1892, ông bắt đầu trở thành người thổi kèn trombon trong dàn nhạc. Năm 1903, ông bắt đầu dạy nhạc cho trường nữ sinh ở London, sau đó làm giảng viên ở Trường Âm nhạc Hoàng gia và tại các trường đại học của Mỹ. Ông còn là một nhà soạn nhạc với các bản nhạc mang âm hưởng của những câu chuyện thần bí Ấn Độ và những bài dân ca Anh. Tác phẩm nổi tiếng của ông *The Planets (Hành tinh)* là bức chân dung bằng âm thanh về bảy hành tinh trong Hệ Mặt Trời và là một trong những bản nhạc viết cho dàn nhạc nổi tiếng nhất thế kỷ XX. Ông còn viết 4 vở opera ngắn, 2 bản concerto, một số tác phẩm dành cho dàn nhạc.

Sáng tác nổi tiếng: The Planets (1914 - 1916); The Hymn of Jesus (1917); Ode to Death (1919); The Perfect Fool (1922).



NICOLAI RIMSKY-KORSAKOV (1844 - 1908)

Ông là nhà soạn nhạc người Nga, học nhạc trong khi là sĩ quan hải quân. Mặc dù ông chỉ tự học sáng tác nhạc nhưng được phong làm giáo sư tại Nhạc viện St Petersburg năm 1871. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Nàng Scheherazade* (1888); vở opera *Con gà trống vàng* (1907).

GABRIEL FAURÉ (1845 - 1924)

Ông là nhà soạn nhạc người Pháp, học nhạc năm 9 tuổi, và trở thành nghệ sĩ piano xuất chúng. Ông định cư tại Paris, dạy nhạc tại Nhạc viện Paris. Ông còn sáng tác rất nhiều bài hát, đặc biệt là tác phẩm dành cho dàn hợp xướng *Requiem* (Cầu hồn, 1887 - 1890).

Pablo Casals
(1876 - 1973)

Ông là nghệ sĩ đàn cello, nhạc trưởng, nhà soạn nhạc người Tây Ban Nha. Ông học tại nhạc viện ở Madrid, sau đó chuyển sang nhạc viện Barcelona làm giảng viên dạy đàn cello. Năm 1895, ông trở thành nghệ sĩ cello tại Nhà hát kịch opera tại Paris. Ba năm sau, ông bắt đầu sự nghiệp biểu diễn solo. Ông thành lập dàn nhạc Barcelona năm 1919 và làm nhạc trưởng cho đến khi cuộc Nội chiến Tây Ban Nha nổ ra năm 1936. Là người chống lại chủ nghĩa Phát xít, ông rời Tây Ban Nha đến Pháp và không bao giờ trở lại. Năm 1950, ông mở nhạc hội (music festival) ở Prades, Pháp. Ông qua đời tại Puerto Rico.

Sáng tác nổi tiếng: Tổ khúc cho đàn cello cung Rê (1932); El Cant Dels Ocells (1950).



Pablo Casals khi còn trẻ và cây đàn cello.



Andrés Segovia, nghệ sĩ bậc thầy của cây đàn ghita đang biểu diễn tại một buổi hòa nhạc trong những năm cuối đời.

Sergei Prokofiev
(1891 - 1953)

Khi lên 5 tuổi, nhà soạn nhạc người Nga Sergei Prokofiev đã viết bản nhạc đầu tiên cho đàn piano. Năm 11 tuổi, ông đã viết hai vở opera. Từ năm 1904, ông học tại Nhạc viện St Petersburg trong 10 năm. Tại đây, ông là một sinh viên có tính cách nổi loạn với những ý tưởng kỳ lạ về sáng tác nhạc. Nhiều thầy giáo không ưa ông và cho rằng âm nhạc của ông rất thô thiển. Năm 1917, ông rời Nga đi lưu diễn ở Mỹ và sống ở Paris. Ông sáng tác opera, nhạc giao hưởng, nhạc vũ balê, concerto cho đàn piano và violin, nhạc phim. Ông trở về Liên Xô năm 1936.

Tác phẩm nổi tiếng: Thiên thần nổi giận (1927); Peter và chó sói (1936).

Andrés Segovia
(1893 - 1987)

Nghệ sĩ chơi đàn ghita, nhà soạn nhạc Tây Ban Nha Andrés Segovia chịu ảnh hưởng lớn từ các nhà soạn nhạc theo chủ nghĩa dân tộc Tây Ban Nha. Ông có lối chơi đàn ghita phù hợp với rất nhiều loại nhạc. Khi còn nhỏ, ông bị gia đình ngăn cản việc chơi đàn ghita bởi họ cho rằng ghita không phải là một nhạc cụ nghiêm túc. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục theo học và có buổi hòa nhạc đầu tiên ở Paris vào năm 1924. Chỉ trong vài năm, Segovia trở nên nổi tiếng khắp thế giới, nhiều nhà soạn nhạc đã viết những tác phẩm dành riêng cho ông. Ông góp phần đưa ghita trở thành một nhạc cụ hòa nhạc cổ điển quan trọng. Ông cũng đã chuyển thể nhiều tuyệt phẩm cho đàn ghita.

Tác phẩm nổi tiếng: Estudio cho ghita cung mi trưởng (1912).

JOHN SOUSA (1854 - 1932)

Nhà sáng tác nhạc, người điều khiển dàn nhạc người Mỹ John Sousa học kèn trombon, sau đó gia nhập Ban nhạc Hải quân năm 1867. Năm 1880, ông trở thành người điều khiển ban nhạc. Ông thành lập ban nhạc riêng 1892 và ban nhạc của ông nổi tiếng khắp thế giới. Ông sáng tác hơn 100 hành khúc, trong đó phải kể đến bản *Stars and Stripes Forever (1896)*, và một số vở opera hài.

CLAUDE DEBUSSY (1862 - 1918)

Ông là nhà soạn nhạc người Pháp, học tại Nhạc viện Paris năm 10 tuổi. Năm 18 tuổi, ông đã hoàn thiện các kỹ năng về soạn nhạc và đoạt được một trong những giải cao quý nhất của nhạc viện. Các sáng tác của ông trong đó có bản *La Mer* (1905) đều thể hiện sự khám phá những con đường thể hiện âm nhạc mới của ông và có ảnh hưởng sâu đậm đến nền âm nhạc Pháp.

ARNOLD SCHOENBERG (1874 - 1951)

Ông sinh tại Áo, học chơi đàn violon ngay từ khi còn nhỏ nhưng chủ yếu là ông tự học. Là một nhà soạn nhạc luôn muốn thử nghiệm cái mới, ông đã tìm cách thể hiện "cảm xúc trong sáng" bằng âm nhạc và đưa ra phương pháp sáng tác nhạc mới, hay còn được gọi là phương pháp "20 nốt". Ông còn là một họa sĩ danh tiếng và là bạn của họa sĩ Wasily Kandinsky (xem trang 163).

Shin'ichi Suzuki

(1898 - 1998)

Shin'ichi Suzuki trở thành nghệ sĩ chơi đàn violon là một điều không đáng ngạc nhiên bởi cha ông là người chế tạo đàn violon, tuổi thơ của ông ở Nhật Bản luôn chìm ngập trong thế giới đàn. Ông học chơi đàn từ nhỏ, sau đó sang Đức để tiếp tục học. Ông mở trường tư năm 1946; tại đây ông đưa ra "Phương pháp Suzuki" để dạy trẻ em học đàn violon. Phương pháp của ông nhấn mạnh đến việc chơi đàn bằng tay chứ không phải là đọc nhạc và được áp dụng trên khắp thế giới để dạy trẻ chơi nhiều loại nhạc cụ khác nữa.

Thành tựu: Đưa ra phương pháp dạy đàn violon (1946).



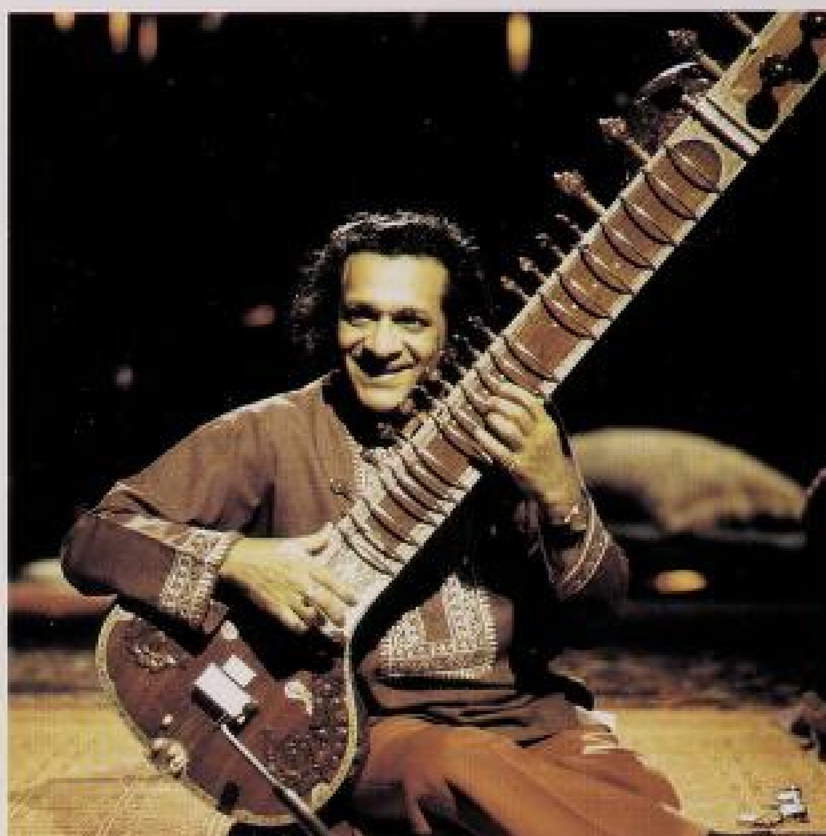
Shin'ichi Suzuki đang hướng dẫn phương pháp chơi đàn của ông cho một nhóm học sinh học đàn violon.

Aaron Copland

(1900 - 1990)

Nhà soạn nhạc người Mỹ Aaron Copland, cha mẹ ông là người Nga nhập cư. Ông đã viết rất nhiều thể loại nhạc, từ concerto đến nhạc phim. Năm 1921, ông đến Paris để học nhạc. Năm 1924, ông trở về Mỹ và bản concerto đầu tiên của ông, *Bản giao hưởng dành cho đàn organ và dàn nhạc* được trình diễn năm 1925. Ông chịu ảnh hưởng bởi nhạc jazz và các bài hát dân ca, trở thành nhà soạn nhạc nghiêm túc đầu tiên của âm nhạc Mỹ. Ông sáng tác một số bản nhạc balê nổi tiếng, thường có nội dung kể về những câu chuyện của lịch sử nước Mỹ, ví dụ như bản *Appalachian Spring* (1944).

Tác phẩm nổi tiếng: Billy the Kid (1938); Rodeo (1942); A Lincoln Portrait (1942).



Nghệ sĩ người Ấn Độ chơi đàn sitar Ravi Shankar được mẹ nuôi dạy chu đáo mặc dù bà rất nghèo khổ. Anh trai của ông là Uday (1900 - 1977) là một nghệ sĩ múa Ấn Độ trong những năm 1920 đã từng biểu diễn với nghệ sĩ múa Anna Pavlova (1881 - 1931) tại London.

Ravi Shankar

(sinh 1920)

Ravi Shankar là nhà soạn nhạc, nhà giáo và người chơi đàn sitar. Ông là nhạc sĩ nổi tiếng nhất Ấn Độ và giữ vai trò quan trọng trong việc du nhập nhạc Ấn Độ tới các nước phương Tây. Từ năm 1930, sống và học tại Paris, ông bắt đầu biểu diễn trước công chúng năm 12 tuổi, nổi tiếng với cây đàn sitar truyền thống của Ấn Độ, lần đầu tiên độc tấu vào năm 1939. Ông sáng tác rất nhiều loại nhạc, trong đó cơ bản dành cho đàn violon và sitar do ông và Yehudi Menuhin (xem trang 185) trình bày, concerto dành cho dàn nhạc, nhạc cho múa vũ balê và nhạc phim, trong đó có nhạc cho bộ phim *Apu* của Satyajit Ray (xem trang 150). Shankar đi biểu diễn khắp thế giới, xuất hiện trong các buổi đại nhạc hội như Woodstock (1969). Ông còn thành lập các trường nhạc ở Ấn Độ, dàn nhạc quốc gia Ấn Độ. Ông từng dạy và làm việc với rất nhiều nhạc sĩ phương Tây như Philip Glass (xem trang 185). Họ đã gọi ông là "Bố già của thế giới âm nhạc".

Album nổi tiếng: East Greets East (1978); Tana Mana (1987); Passages (1990).

Nhạc phim nổi tiếng: Dharti Ke Lal (1946); Neecha Nagar (1946); Gandhi (1982).

Evelyn Glennie

(sinh 1965)

Cô sinh tại Scotland và là nghệ sĩ duy nhất trên thế giới độc tấu nhạc cụ gõ. Lên 12 tuổi, cô đã bị điếc nhưng tự luyện tập để cảm nhận âm nhạc bằng cảm quan. Cô dạy nhạc tại Viện Âm nhạc Hoàng gia London và có thể chơi được nhiều loại nhạc từ nhạc cổ điển đến nhạc Pop. Cô đã đoạt nhiều giải thưởng dành cho các tiết mục biểu diễn bằng nhạc cụ gõ.

Tác phẩm nổi tiếng: Bản sonata dành cho 2 cây đàn piano và bộ gõ (1989).



Nhiều nhà soạn nhạc nổi tiếng đã viết các bản nhạc dành cho nghệ sĩ nhạc cụ gõ bị điếc Evelyn Glennie.

Thần đồng âm nhạc

Yehudi Menuhin (1916 - 1999)
Daniel Barenboim (sinh 1942)
Jacqueline du Pré (1945 - 1987)
Nigel Kennedy (sinh 1956)
Vanessa-Mae (sinh 1978)



Cậu bé Yehudi Menuhin đang chơi violin.

Nhiều nhạc sĩ đã bộc lộ tài năng âm nhạc từ khi còn rất nhỏ và họ được cha mẹ, thầy cô khuyến khích phát huy năng khiếu của mình.

Năm lên 7 tuổi, **Yehudi Menuhin**, sinh tại New York, đã thể hiện năng khiếu chơi đàn violon khi biểu diễn bản Concerto dành cho đàn violon của Mendelssohn trước công chúng ở San Francisco. Sau này, ông đã trở thành nghệ sĩ piano nổi tiếng thế giới. Năm 1963, ông thành lập trường nhạc dành cho nhạc sĩ trẻ tài năng.

Nghệ sĩ chơi đàn piano, nhạc trưởng người Israel nhưng sinh tại Argentina **Daniel Barenboim** cũng biểu diễn trước công chúng năm lên 7 tuổi. Ông trở thành nhạc trưởng nổi tiếng và kết hôn cùng nghệ sĩ cello người Anh **Jacqueline du Pré** năm 1967. Về Jacqueline du Pré, 5 tuổi, bà đã được cha mẹ dạy chơi đàn cello, lần đầu công diễn năm 16 tuổi và nhanh chóng trở thành nghệ sĩ cello hàng đầu thế giới. Nhưng không may bà đã qua đời lúc 42 tuổi do bị bệnh. Nghệ sĩ violon người Anh **Nigel Kennedy** học tại Trường Yehudi Menuhin và có buổi độc tấu đầu tiên tại Royal Festiaval Hall, London năm 1977, sau đó ông nhanh chóng trở thành nghệ sĩ violon, nổi tiếng thế giới.

Vanessa-Mae sinh tại Singapore cũng là thần đồng âm nhạc. Lên 10 tuổi, chị đã chơi violon, biểu diễn các bản concerto dành cho violon của Bach và Mozart cùng với dàn nhạc hoàng gia Philharmonic.



Lên 8 tuổi, Vanessa-Mae chuyển tới Trung Quốc, tại đây chị học chơi đàn violon tại Nhạc viện Trung ương Bắc Kinh. Năm 12 tuổi, chị đã ghi được 3 album.



DMITRI SHOSTAKOVICH (1906 - 1975)

Ông là nhà soạn nhạc người Nga, học nhạc tại Nhạc viện St Petersburg. Năm 1926, tác phẩm *Bản giao hưởng thứ nhất* được trình diễn mang lại danh tiếng cho ông trên toàn thế giới. Ông sáng tác 15 bản giao hưởng, nhiều bản concerto, balê và opera. Tuy nhiên, tài năng của ông không được đánh giá cao, ví dụ như bản opera *The Nose* (1927 - 1928) của ông.

JOHN CAGE (1912 - 1992)

Nhà soạn nhạc tiên phong người Mỹ nổi tiếng với thể loại nhạc mới lạ của ông. Ông là học trò của các nhà soạn nhạc như Henry Cowell (1897 - 1965), Arnold Schoenberg (xem trang 183) và rất quan tâm đến nhạc cụ gõ. Ông đưa ra những loại nhạc mới, thậm chí năm 1953 còn soạn một bản nhạc hoàn toàn "im lặng". Ông phát minh ra piano biến thái: một loại đàn piano có dây đàn được gắn bởi nhiều vật liệu khác để thay đổi âm thanh.

KARLHEINZ STOCKHAUSEN (sinh 1928)

Năm 1951, nhà soạn nhạc tiên phong người Đức Karlheinz Stockhausen đến Paris và làm việc với nhóm các nhà soạn nhạc Musique Concrète trong hai năm. Năm 1954, ông học tại Trường Đại học Bonn, Đức để học thẩm âm, sáng tác nhạc. Ông thử nghiệm với loại nhạc cụ điện tử, một số tác phẩm của ông như *Kontakte* (1959 - 1960) là sự kết hợp giữa âm thanh của các nhạc cụ thông thường và âm thanh điện tử.

PHILIP GLASS (sinh 1937)

Nhà soạn nhạc hiện đại người Mỹ Philip Glass cùng học với nhạc sĩ người Pháp Nadia Boulanger (1887 - 1979) tại Paris từ năm 1964. Sau khi làm việc cùng Ravi Shankar (xem trang 184), ông lại bị ảnh hưởng bởi âm nhạc phương Đông. Ông đã sáng tác nhạc phim, nhạc khiêu vũ, opera và nhạc kịch, trong đó có bản *Einstein trên bãi biển* (1976); *Satyagraha* (1980).

OPERA

Claudio Monteverdi
(1567 - 1643)

Ông là nhà soạn nhạc người Italy, ban đầu, tham gia vào dàn hợp xướng và là nghệ sĩ violon. Năm 1607, ông sáng tác tác phẩm nổi tiếng *Orfeo*. Sau đó, ông được cử làm chỉ đạo âm nhạc tại Nhà thờ St Mark, Venice năm 1613 và tiếp tục viết nhạc cho nhà thờ. Tuy nhiên, ông nổi tiếng nhất với các vở opera. Ý tưởng và các tác phẩm của ông góp phần phát triển nghệ thuật biểu hiện của opera trong những ngày đầu tiên của thể loại này.

Tác phẩm nổi tiếng: Orfeo (1607); The Return of Ulysses (1641); The Coronation of Poppea (1642).

Richard Wagner
(1813 - 1883)

Những tác phẩm đầu của nhà soạn nhạc người Đức Richard Wagner không mấy nổi tiếng. Sau một thời gian làm nhạc trưởng lại một rạp hát ở Riga, ông chuyển đến Paris và sống một cuộc sống bếp bênh của một nhà báo. Việc trình diễn vở nhạc kịch opera *Rienzi* của ông năm 1842 tại Dresden bắt đầu mang lại danh tiếng cho ông. Từ năm 1848 - 1861, ông bị đày đi lưu vong ở Pháp và Thụy Sĩ vì có dính líu đến chính trị. Năm 1876, ông thành lập một nhà hát ở Bayreuth, tại đây ông đã dàn dựng series *Ring Cycle* do ông sáng tác dựa trên thần thoại và truyền thuyết của Đức.

Tác phẩm nổi tiếng: Lohengrin (1848); The Valkyrie (1856); The Ring Cycle (1876).

Guiseppe Verdi
(1813 - 1901)

Verdi bắt đầu học nhạc tại nhà thờ quê hương ông ở Roncole, Italy. Ông được dân chúng địa phương đóng góp tiền của cho đi học nhạc ở Milan. Nhưng năm 1832, ông bị Nhạc viện Milan đuổi học và ông tiếp tục đi học tư. Sau khi vở opera đầu tiên của ông được biểu diễn, vở *Nabucco* (1842), ông đã được nhiều rạp hát hàng đầu của Italy mời chào. Phần lớn các vở opera của ông dựa trên những vở kịch của Shakespeare (xem trang 120). Vở *Aida* được ông sáng tác dành riêng cho lễ khai trương nhà hát kịch opera mới ở Cairo, Ai Cập năm 1871.

Tác phẩm nổi tiếng: Rigoletto (1851); La Traviata (1853); Falstaff (1893).

Nellie Melba
(1861 - 1931)

Nellie Melba tên thật là Helen Mitchell. Bà sinh tại Melbourne, Úc. Cha mẹ bà hoạt động trong lĩnh vực âm nhạc. Khi còn nhỏ bà cũng được học hát. Tuy nhiên mãi đến năm 1882 bà mới quyết định trở thành ca sĩ chuyên nghiệp. Bà học tại Paris, chọn tên biểu diễn là Melba để nhớ về quê hương Melbourne của bà. Buổi biểu diễn đầu tiên của bà diễn ra tại Brussels năm 1887 trong vở opera *Rigoletto* của nhà soạn nhạc Verdi với vai Gilda, sau đó đi lưu diễn tại các thành phố lớn trên khắp thế giới. Giọng hát của bà thanh khiết, âm vực cao. Bà cũng đã đóng vai chính trong vở opera *La Bohème* và *Aida*. Bà đã ghi được một số đĩa hát và thường hát đôi với giọng nam cao người Italy Caruso (xem trang 187).

Tiết mục biểu diễn: Rigoletto (1886); Romeo và Juliet (1889); La Bohème (1923).



Nellie Melba thường hát tại Nhà hát Kịch Covent Garden London. Đây cũng là nơi bà biểu diễn lần cuối (1926).

HENRY PURCELL (1659 - 1695)

Năm 20 tuổi, nhà soạn nhạc người Anh Henry Purcell trở thành nghệ sĩ organ tại Tu viện Westminster, London. Ông viết nhạc cho lễ đăng quang lên ngôi của vua James II (1633 - 1701) và vua William III (xem trang 17), vở opera duy nhất của ông là *Dido và Aeneas* (1689). Ông còn viết nhạc nhà thờ, viết nhạc cho vở kịch *Vua Arthur* (1691) và *Hoàng hậu Fairie* (1692).

GEORGES BIZET (1838 - 1875)

Nghệ sĩ piano, nhà soạn nhạc người Pháp Georges Bizet học tại Nhạc viện Paris năm lên 9 tuổi. Ông đoạt giải Grand Prix của Rome năm 1857 cho vở nhạc kịch ngắn *Le Docteur Miracle*. Ông nổi tiếng nhất với vở opera *Carmen*. Vở opera này lần đầu được trình diễn tại Paris quê hương ông năm 1875 và vẫn còn nổi tiếng mãi sau này.

GIACOMO PUCCINI (1858 - 1924)

Nhà soạn nhạc người Italy Giacomo Puccini đã giành được học bổng tại Nhạc viện ở Milan năm 1880. Thành công đầu tiên của ông là vở opera *Manon Lescaut* (1893). Ông nổi tiếng với các vở opera kinh điển: *La Boheme* (1896); *Tosca* (1900); *Madame Butterfly* (1904) và *Turandot*. Vở *Turandot* được hoàn thành sau khi ông qua đời.

Richard Strauss
(1864 - 1949)

Nhà soạn nhạc người Đức Richard Strauss học nhạc tại Berlin, sau đó trở thành nhạc trưởng ở Bayreuth. Ông đã viết rất nhiều bản nhạc, trong đó có tác phẩm *Also sprach Zarathustra* (1895 - 1896). Vở opera đầu tiên của ông *Guntram* được trình diễn năm 1894. Khi vở opera *Salome* và *Elektra* được trình diễn, khán giả bị sốc bởi tính chất bạo lực của tác phẩm. Những tác phẩm sau đó như vở hài kịch *Der Rosenkavalier* mang tính truyền thống hơn.

Tác phẩm nổi tiếng: Salome (1905); Elektra (1909); Der Rosenkavalier (1911).



Benjamin Britten
(1913 - 1976)

Nhà soạn nhạc người Anh Benjamin Britten giành được học bổng của Trường Âm nhạc Hoàng gia năm 1930. Vở opera đầu tiên, thành công và nổi tiếng nhất của ông là *Peter Grimes*. Ông đã chuyển thể rất nhiều tác phẩm văn hóa Anh thành opera. Những tác phẩm dành cho dàn nhạc nổi tiếng của ông là *The Young Person's Guide to the Orchestra* (1946); *War Requiem* (1962).

Tác phẩm nổi tiếng: Peter Grimes (1945); Noyes Fludde (1958); Death in Venice (1973).

Giọng nam cao nổi tiếng

Enrico Caruso (1873 - 1921)
Luciano Pavarotti (sinh 1935)
Placido Domingo (sinh 1941)
José Carreras (sinh 1946)

Giọng nam cao người Italy **Enrico Caruso** lần đầu hát trong vở nhạc kịch *L'Amico Francesco* ở Naples năm 1894. Năm 25 tuổi, ông trở nên nổi tiếng khắp thế giới khi xuất hiện trong vở *Fedora* tại Milan (1898). Sau đó, ông xuất hiện trong gần 40 vở opera, và là người ghi các đĩa hát opera sớm nhất.

Luciano Pavarotti cũng sinh tại Italy, lần đầu tiên xuất hiện trước công chúng năm 1961, vai Rodolfo trong vở nhạc kịch opera *La Bohème*. Năm 1990, ông đã ghi âm bài hát *Nessun Dorma* cho World Cup. Hình ảnh nổi tiếng của Pararotti ngày càng thu hút khán thính giả nghe nhạc opera.

Placido Domingo sinh tại Tây Ban Nha, học nhạc tại Mexico. Lần đầu tiên ông hát giọng nam cao vào năm 1960 với vai Alfredo trong vở *La Traviata*. Ông đã biểu diễn với tất cả các nhà hát kịch lớn và là người thành lập Nhà hát Kịch Los Angeles năm 1986.

Một giọng nam cao khác người Tây Ban Nha, **José Carreras** bắt đầu hát lúc 6 tuổi và học nhạc từ lúc 8 tuổi. Ông trở thành giọng nam cao khi 18 tuổi và năm 1974, lần đầu ông đi biểu diễn quốc tế ở London và New York.

Pavarotti, Domingo và Carreras đã nhiều lần biểu diễn cùng nhau tam ca giọng nam cao. Buổi hòa nhạc đầu tiên của họ diễn ra ở Rome năm 1990, là một trong những điểm nổi bật nhất của nhạc kịch opera thế kỷ XX.



Domingo, Carreras, Pavarotti cùng hát trong Tam ca giọng nam cao.

MARIAN ANDERSON (1897 - 1993)

Giọng nữ trầm người Mỹ gốc Phi Marian Anderson bắt đầu hát khi tham gia đoàn hợp xướng Union Baptist Church tại quê hương của bà. Thành viên trong giáo đoàn đã đào tạo bà. Bà trở thành người Mỹ gốc Phi đầu tiên được biểu diễn tại Nhà hát Kịch Metropolitan, New York; tại đây bà đã đóng vai Ulrica trong vở opera của Verdi *Vũ hội hóa trang* năm 1955.

MARIA CALLAS (1923 - 1977)

Giọng nữ cao người Mỹ Maria Callas rời Mỹ năm 14 tuổi để học ở Athens. Tại đây, bà thể hiện thành công trường phái hát *bel canto* (hát thính phòng hay còn gọi là hát đẹp) của Italy. Sau khi biểu diễn đầu tiên trong vở nhạc kịch *La Gioconda* ở Italy năm 1947, bà đã biểu diễn ở tất cả nhà hát kịch nổi tiếng trên thế giới. Buổi biểu diễn cuối cùng trong vở *Tosca* tại nhà hát kịch Metropolitan, New York năm 1965.

KIRI TE KANAWA (sinh 1944)

Giọng nữ cao người New Zealand Kiri Te Kanawa đến London để học tại Trung tâm Opera năm 1965. Bà bắt đầu biểu diễn tại Nhà hát Kịch Hoàng gia Covent Garden năm 1971, sau đó đi lưu diễn khắp thế giới. Bà nổi tiếng với tiết mục đơn ca bài *Let the Bright Seraphim* tại đám cưới của Thái tử và Công chúa xứ Wales năm 1981.

NHẠC DÂN GIAN

Nhạc kịch hài



Richard Rodgers và Oscar Hammerstein II viết rất nhiều hài nhạc kịch như *Oklahoma (1943); South Pacific* (1949); *The King and I* (1951).

Một trong những nhóm viết nhạc kịch hài đầu tiên là hai người Anh **William Gilbert** (1836 - 1911) và **Arthur Sullivan** (1842 - 1900). Gilbert là một thư ký trong chính phủ, đồng thời ông viết thơ hài cho các tạp chí, viết kịch, kịch hài tục, hài kịch, sau đó ông hợp tác cùng Sullivan năm 1871. Trước khi họ hợp tác cùng nhau trong 18 năm, Sullivan đã là một nhà soạn nhạc cổ điển, tuy nhiên những bản nhạc nổi tiếng nhất của ông là 14 vở opera nhẹ nhàng mà ông viết cùng Gilbert. Một số tác phẩm của họ vẫn còn nổi tiếng đến ngày nay: *HMS Pinafore* (1878); *The Pirates of Penzance* (1880).

Năm 1928, nhà soạn nhạc người Mỹ **Jerome Kern** (1885 - 1945) đã hợp tác cùng người chuyên viết lời bát hát **Oscar Hammerstein II** (1895 - 1960) để sáng tác vở nhạc kịch hài cho sân khấu Broadway nổi tiếng *Showboat*. Một trong những cặp sáng tác thành công nhất trong lịch sử hài nhạc kịch là nhà soạn nhạc người Mỹ **Richard Rodgers** (1902 - 1979) và **Hammerstein**. Rất nhiều vở nhạc kịch hài của họ trong đó có vở *The Sound of Music* (1959) được chuyển thể thành phim và cũng rất thành công.

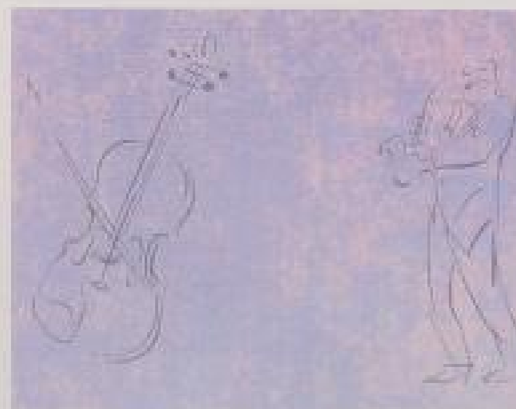
Nhà soạn nhạc Mỹ **George Gershwin** (1898 - 1937) rất nổi tiếng với những vở nhạc kịch hài mà ông đã viết cùng anh trai mình là **Ira** (1896 - 1983). *Porgy và Bess* (1935) được coi là vở xuất sắc nhất của họ kể cả bài hát *Summertime*.

Có lẽ một trong những vở nhạc kịch hài của mọi thời đại là *West Side Story* (1957) - một chuyển thể hiện đại của vở kịch *Romeo và Juliet* được sáng tác bởi hai người Mỹ, nhà soạn nhạc cổ điển và nhạc trưởng **Leonard Bernstein** (1918 - 1990) và nhà soạn nhạc, nghệ sĩ viết lời bài hát **Stephen Sondheim** (sinh 1930).

Một số vở nhạc kịch hài nổi tiếng của West End London và sân khấu Broadway, New York được viết bởi nghệ sĩ viết lời **Tim Rice** (sinh 1944) và nhà soạn nhạc **Andrew LLoyd-Webber** (sinh 1944). Từ năm 1965, họ đã viết vở nhạc kịch nhạc rock *Joseph and the Amazing Technicolour Dreamcoat* (1968); *Jesus Christ Superstar* (1971); *Evita* (1978).



Vở *Starlight Express* được viết bởi Andrew Lloyd-Webber và Richard Stilgoe (sinh 1943) và lần đầu được trình diễn tại rạp hát Apollo, London năm 1984.



AL JOLSON (1886 - 1950)

Ca sĩ, diễn viên người Mỹ Al Jolson đóng vai chính trong bộ phim có lời đầu tiên *The Jazz Singer* (1927). Tên thật của ông là Asa Yoelson, gia đình rời Nga sang Mỹ năm 1893. Năm 1911, Jolson bắt đầu biểu diễn tại sân khấu Broadway, sau đó ông nổi tiếng với những bài hát như *Mammy*, *Sonny Boy*.

COLE PORTER (1891 - 1964)

Nhà soạn nhạc người Mỹ Cole Porter đã từng học luật và viết kịch bản cho một nhóm kịch của trường đại học. Ông học nhạc tại Paris. Vào cuối những năm 1920, những vở nhạc kịch hài của Porter như *The Gay Divorcee* trở nên rất nổi tiếng. Ông sáng tác rất nhiều bài hát như *Every Time We Say Goodbye* (1944). Thành công lớn nhất của ông là buổi trình diễn âm nhạc *Kiss Me, Kate* (1948).

Irving Berlin
(1888 - 1989)

Tên thật của ông là Israel Baline, ông sinh tại Nga chuyển tới Mỹ năm 1893 và trở thành người viết lời cho bài hát. Lần đầu, ông nổi tiếng thế giới với bài hát *Alexander's Ragtime Band* (1911). Ông đã viết hơn 1.000 bài hát cho phim, các buổi biểu diễn và nhạc kịch hài. Ông lui về ở ẩn năm 1962.

Vở nhạc kịch hài nổi tiếng: Top Hat (1933); Annie Get Your Gun (1946); Easter Parade (1948).

Bài hát nổi tiếng: God Bless America (1939); White Christmas (1954).



Edith Piaf
(1915 - 1963)

Bà sinh tại Pháp, tên thật là Edith Gassion. Ban đầu, bà chuyên đi hát rong trên đường phố Paris, sau đó được ông chủ quán đêm Louis Leplée phát hiện năm 1935. Ông đã gọi bà là "Le Môme Piaf" có nghĩa là "Con chim sẻ nhỏ" theo cách gọi của dân Paris và từ đó bà đổi tên là Edith Piaf. Bà đã nhiều lần biểu diễn tại Mỹ, đóng vai trong nhiều vở kịch và nhiều bộ phim.

Bài hát nổi tiếng: Non, je ne regrette rien (1960).

Chuck Berry
(sinh 1926)

Nghệ sĩ đàn ghita, ca sĩ nhạc Pop người Mỹ Chuck Berry gặp nhiều rắc rối khi còn trẻ. Ông đã phải ngồi tù vì tham gia trộm cướp có vũ trang, sau đó mới bắt đầu sự nghiệp ca hát vào năm 1955. Ông chủ yếu hát nhạc blue. Sự nghiệp âm nhạc của Berry có ảnh hưởng lớn đến các ban nhạc, ca sĩ như The Rolling Stones (xem trang 191).

Bài hát nổi tiếng: Maybellene (1954); Roll over Beethoven (1956).

Frank Sinatra
(1915 - 1998)

Ông sinh tại New Jersey, Mỹ và trở thành một trong những ca sĩ nổi tiếng nhất nước Mỹ. Từ thời niên thiếu, ông đã có những buổi hòa nhạc với doanh thu lớn. Ông cũng bắt đầu xuất hiện trong các bộ phim như *Anchors Aweigh* (1945). Ông bị nghi ngờ là có liên quan với Mafia nên sự nghiệp cuối những năm 1940, đầu năm 1950 bị xuống dốc, mãi đến khi ông đoạt giải Oscar dành cho Nam diễn viên phụ xuất sắc nhất trong bộ phim *From Here to Eternity* (1953). Sau đó ông tham gia các bộ phim nổi tiếng, đồng thời sự nghiệp ca hát của ông cũng bắt đầu trở lại. Trong hai thập kỷ sau đó, ông có nhiều album cổ điển "swing" và nhiều đĩa hát bán chạy hàng đầu như đĩa *"My Way"*. Buổi biểu diễn cuối cùng của ông là vào năm 1995, tại lễ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 80 của ông; ông đã hát bài *New York, New York*.

Bộ phim nổi tiếng: The Man with the Golden Arm (1955); High Society (1956); The Manchurian Candidate (1962).

Album nổi tiếng: Songs for Swingin Lovers (1956); Come Fly With Me (1959).

Bài hát nổi tiếng: Strangers in the Night (1966); My Way (1969).



◂ Trong cuộc đời ca sĩ, diễn viên của mình, Frank Sinatra đã bán được hơn 10 triệu đĩa hát, đoạt 2 giải Grammy, 2 giải Oscar và đóng khoảng 60 phim.

PAUL ROBESON (1898 - 1976)

Ca sĩ, diễn viên người Mỹ gốc Phi Paul Robeson bắt đầu đóng kịch năm 1922. Vai diễn nổi tiếng nhất của ông là trong vở *Othello* của Shakespeare (xem trang 120) được trình diễn tại London năm 1930. Robeson đi lưu diễn khắp thế giới, thường hát các loại nhạc của người da đen. Năm 1936, ông đã gây ấn tượng cho khán giả với bài *Ol Man River* trong vở nhạc kịch hài *Showboat*.

BILL HALEY (1925 - 1981)

Nhạc sĩ người Mỹ Bill Haley lần đầu tiên chơi nhạc đồng quê trong ban nhạc, sau đó ông đã thành công với ban nhạc The Comets do ông thành lập. Ông đã viết và ghi âm một số bài hát Rock and Roll nổi tiếng như *Rock Around the Clock*; *Shake, Rattle and Roll* (năm 1954) và trở thành ngôi sao nhạc Rock and Roll, đã bán được hàng triệu bản đĩa.

LITTLE RICHARD (sinh 1935)

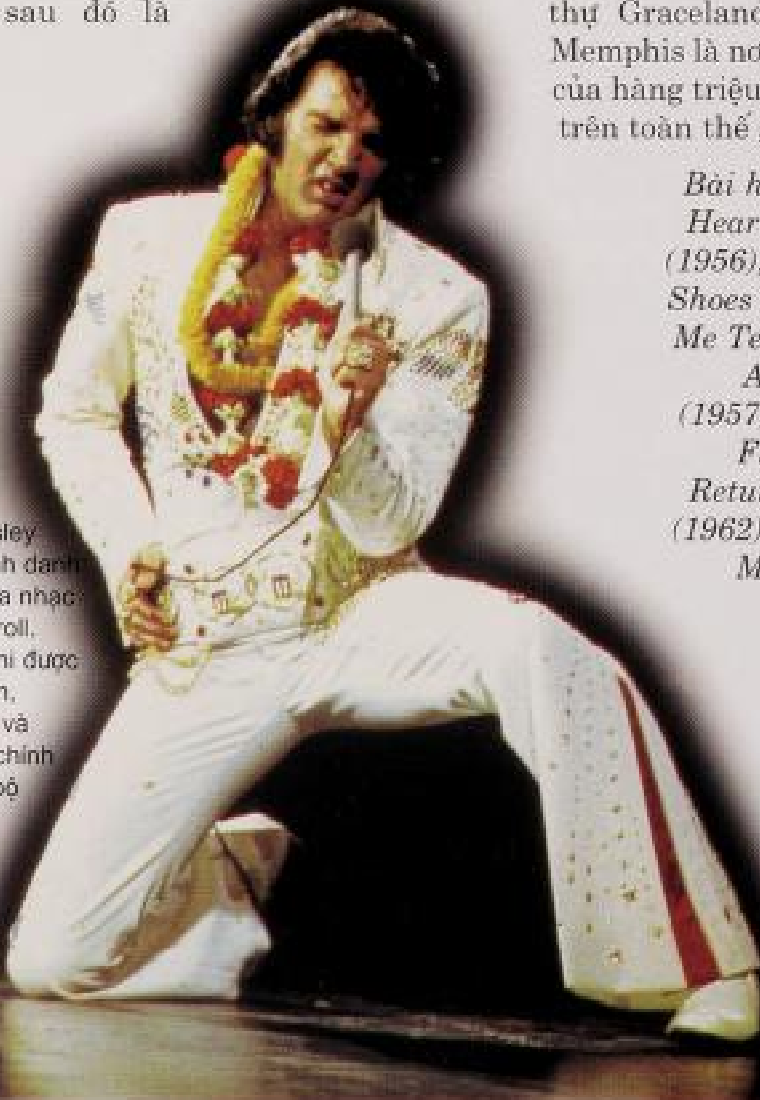
Khi còn nhỏ, ca sĩ nhạc Rock and Roll, nghệ sĩ đàn piano Little Richard từng hát trong dàn đồng ca của nhà thờ địa phương. Năm 14 tuổi, ông biểu diễn tại nhà hát tạp kỹ. Lần đầu tiên ông ghi âm vào năm 1952; năm 1955, ông bắt đầu nổi tiếng với đĩa hát *"Tutti Frutti"*. Phong cách biểu diễn của ông rất độc đáo, khác thường, đôi khi ông dùng chân để đánh đàn.

Elvis Presley (1935 - 1977)

Elvis Presley sinh tại Tupelo, Mississippi, Mỹ và là một trong những nghệ sĩ thành công nhất thế giới.

Ông được Sun Records phát hiện năm 1953, sau đó Sun Records đã bán hợp đồng với ông cho hãng RCA năm 1955. Từ năm 1955 - 1967, ông chịu sự quản lý của Tom Parter (1909 - 1967). Nhờ có sự pha trộn nhạc đồng quê với nhạc blue, âm nhạc của ông đã thu hút rất nhiều giới trẻ, nhất là vào thời kỳ Mỹ vừa thoát khỏi bóng đêm của Chiến tranh thế giới II. Bài hát đơn ca đầu tiên của ông được xếp hàng đầu là bài *Heartbreak Hotel*, sau đó là một số bài khác như *Hound Dog* (1956); *Jailhouse Rock* (1958); *King Creole* (1958). Ông còn gây hấp dẫn với phong cách những điệu nhảy quay cuồng. Từ năm 1958 - 1960, Presley phục vụ trong quân đội Mỹ ở Đức nhưng hãng ghi âm của ông vẫn cung cấp thường xuyên đĩa hát của ông cho khán giả hâm mộ. Trong những năm 1960, Presley bắt đầu đóng phim. Mỗi năm ông đều đóng vai chính và hát trong 2 hoặc 3 bộ phim. Năm 1968, ông biểu diễn thành công trong các hộp đêm ở Las Vegas. Năm 1977, ông chết vì bị suy tim, kết quả do lối sống thái quá của ông. Ngôi biệt thự Graceland của ông ở Memphis là nơi thăm viếng của hàng triệu fan hâm mộ trên toàn thế giới.

Bài hát nổi tiếng: Heartbreak Hotel (1956); Blue Suede Shoes (1956); Love Me Tender (1956); All Shook Up (1957); His Latest Flame (1961); Return to Sender (1962); Suspicious Minds (1969).



Elvis Presley được mệnh danh là ông Vua nhạc rock and roll. Ông đã ghi được 94 đĩa đơn, 40 album và đóng vai chính trong 27 bộ phim.

Buddy Holly
(1936 - 1959)

Ca sĩ, người viết lời bài hát người Mỹ Buddy Holly là người đi tiên phong của thể loại nhạc Rock and Roll. Cùng với ban nhạc *The Crickets*, ông đã kết hợp nhạc đồng quê với nhịp điệu của nhạc blue và phong cách nhạc Mexico. Năm 1957, ông biểu diễn bài hát thành công đầu tiên *That'll Be the Day*. Ông chết trong một vụ tai nạn máy bay.

Bài hát nổi tiếng: Peggy Sue (1957); Oh Boy (1957); Rave On (1958); Heartbeat (1958).

Marvin Gaye
(1939 - 1984)

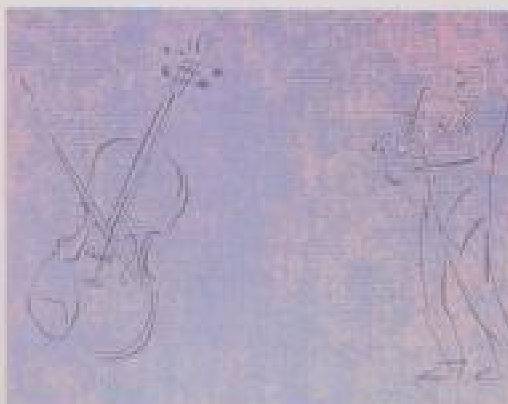
Bài hát thành công đầu tiên của ca sĩ nhạc soul người Mỹ Marvin Gaye là *Stubborn Kind of Fellow* (1962). Sau đó, ông có rất nhiều bài hát nổi tiếng trong đó có những bài song ca với Tammi Terrell (1945 - 1970); Mary Wells (1943 - 1992). Sự nghiệp âm nhạc của ông đạt tới đỉnh cao với album *What's Going On* (1971). Ông bị cha bắn chết trong một cuộc tranh cãi.

Bài hát nổi tiếng: I Heard it Through the Grapevine (1968); Sexual Healing (1982).

Bob Dylan
(sinh 1941)

Ông tên thật là Robert Zimmerman, được coi là một trong những người viết lời bài hát hàng đầu của Mỹ vào cuối thế kỷ XX. Ông bắt đầu nổi tiếng vào những năm 1960 với những bài hát như *A Hard Rain's A Gonna Fall* (1963). Năm 1965, ông gia nhập ban nhạc *The Band* để viết các tác phẩm folk - rock như *Like A Rolling Stone*.

Bài hát nổi tiếng: Blowin' in the Wind (1963); Mr Tambourine Man (1965).



HANK WILLIAMS (1923 - 1953)

Trong sự nghiệp ngắn ngủi của mình, ca sĩ, người viết lời bài hát Hank Williams trở thành ca sĩ nhạc đồng quê nổi tiếng nhất mọi thời đại. Bài hát đầu tiên thành công là *Lovesick Blues* năm 1949. Williams có cuộc hôn nhân đầy sóng gió vì có vấn đề về sức khỏe nhưng ông vẫn có những tuyệt phẩm như *Your Cheatin' Heart*. Ông chết vì dùng quá nhiều rượu và thuốc phiện khi đang trên đường đi biểu diễn.

JOHN WILLIAMS (sinh 1932)

Nhà soạn nhạc người Mỹ John Williams ban đầu làm nghệ sĩ piano nhưng sau đó lại quay sang viết nhạc cho truyền hình, phim. Năm 1971, ông đoạt giải Academy cho phần nhạc của bộ phim *Fiddler on the Roof*. Từ năm 1974, ông viết nhạc cho nhiều bộ phim của Steven Spielberg (xem trang 152) như *Hàm cá mập, Chiến tranh giữa các vì sao, E. T* và *Bản danh sách Schindler*.

Ban nhạc Beatles

John Lennon (1940 - 1980)
Ringo Starr (sinh 1940)
Paul McCartney (sinh 1942)
George Harrison (1943 - 2001)

Năm 1960, 4 chàng nhạc sĩ từ Liverpool, Anh: John Lennon, Paul McCartney, George Harrison và Peter Best (sinh 1941) thành lập ban nhạc Beatles.

Sau đó, Peter Best được thay bằng tay trống Ringo Starr. Ban đầu, ban nhạc chỉ biểu diễn trong các câu lạc bộ nhỏ ở Liverpool và ở Hamburg, Đức. Từ 1962, danh tiếng của họ nổi khắp nước Anh với những bài hát như *Love Me Do, She Loves You*. Họ trở thành hiện tượng trên thế giới khi ban nhạc Beatles lần đầu biểu diễn tại Mỹ năm 1964. Khán giả hâm mộ họ, cổ vũ cuồng nhiệt, la hét khiến nhiều khi ban nhạc cũng không thể nghe được chính tiếng đàn, tiếng hát của mình. Beatles cũng tham gia vào một số bộ phim. Hai người chuyên viết lời cho ban nhạc là Lennon và Mc Cartney đều có thể viết theo nhiều phong cách. Năm 1967, ban nhạc bắt đầu gặp tai tiếng như lạm dụng ma túy trước khi họ cho ra đời album bất hủ *Sergeant Pepper's Lonely Hearts Club Band*. Beatles tan rã năm 1969, mỗi thành viên đi theo sự nghiệp biểu diễn của riêng mình. Lennon bị một fan hâm mộ bắn chết năm 1980, Harrison chết vì bệnh ung thư năm 2001.

Albums nổi tiếng: Rubber Soul (1965); Revolver (1966); Sergeant Pepper's Lonely Hearts Club Band (1967); The Beatles (The White album, 1968); Abbey Road (1969).

Bộ phim nổi tiếng: A Hard Day's Night (1964); Help (1965).



Jimi Hendrix
(1942 - 1970)

Ca sĩ, nghệ sĩ ghita nhạc rock người Mỹ Jimi Hendrix ban đầu chơi với rất nhiều nhóm nhạc của Mỹ. Năm 1966, ông chuyển đến Anh và lập ban nhạc riêng *The Jimi Hendrix Experience*. Ông thường xuyên vừa đàn vừa hát. Là một trong những nhạc sĩ nhạc rock có nhiều ảnh hưởng nhất nhưng Hendrix đã chết vì dùng ma túy quá nhiều.

Bài hát nổi tiếng: Purple Haze (1967); Hey Joe (1967); Voodoo Chile (1968).



Mick Jagger **(sinh 1943)**

Nhạc sĩ, người viết lời bài hát người Anh Mick Jagger là thành viên ưu tú của ban nhạc *The Rolling Stones*. Ban nhạc này được Jagger và Keith Richard (sinh 1943) thành lập năm 1961 và sau này có gia nhập thêm Bill Wyman (sinh 1936), Charlie Watts (sinh 1941), Brian Jones (1944 - 1969). Những bài hát đầu tiên của họ là sự pha trộn của nhạc đồng quê, nhạc blue và nhạc soul.

Bài hát nổi tiếng: Satisfaction (1965); Jumpin' Jack Flash' (1968); Brown Sugar (1973).

JAMES BROWN (1933 - 2006)

Ca sĩ người Mỹ da đen James Brown đã kết hợp nhạc blue, nhạc dân gian để có những bài hát làm rung động lòng người. Vào giữa những năm 1960, những bài hát như *Papa's Got a Brand New Bag* (1965) đã mang lại cho ông biệt danh *Soul Brother No.1*. Brown có hơn 100 bài hát nổi tiếng ở Mỹ. Những bài hát nhạc hip hop, rap, jazz còn mang nhiều ảnh hưởng của ông.

JERRY LEE LEWIS (sinh 1935)

Ông sinh tại một gia đình da trắng nghèo khó ở bang Louisiana, Mỹ. Lên 9 tuổi ông đã chơi piano. Những bài hát nổi tiếng của ông như *Whole Lotta Shakin, Great Ball of Fire* đã đưa ông trở thành một thành viên chính của nhạc Rock and Roll. Sự nghiệp âm nhạc của ông gặp nhiều trắc trở từ khi ông kết hôn với cô em họ 13 tuổi năm 1958.

BOB MARLEY (1945 - 1981)

Ông sinh tại Jamaica, vừa là ca sĩ, nghệ sĩ đàn piano và nhà soạn nhạc. Năm 1965, ông thành lập ban nhạc riêng *The Wailers* và nhanh chóng đạt được thành công trên khắp thế giới với cả khán giả da trắng, da đen qua các bài hát như *No Woman, No Cry* và *I Shot the Sheriff*. Ông chết vì bệnh ung thư năm 1981.



Ban nhạc ABBA

Björn Ulvæus (sinh 1945)
Anni-Frid Lyngstad (sinh 1945)
Benny Andersson (sinh 1946)
Agnetha Fältskog (sinh 1950)

ABBA là ban nhạc đầu tiên của Thụy Điển chiếm được cảm tình của khán giả châu Âu với bài hát *Waterloo* đoạt giải năm 1974 tại cuộc thi Truyền hình Châu Âu. Ulvaeus và Andersson gặp nhau tại Stockholm và cùng với hai bạn gái là Anni - Frid và Agnetha đã thành lập ban nhạc ABBA năm 1972. Sau khi đoạt giải trong cuộc thi của Truyền hình Châu Âu Eurovision, họ đã có nhiều tác phẩm khác nổi tiếng khắp thế giới. Cả hai cặp đều kết hôn nhưng sau đó đã ly dị. Ban nhạc tan rã năm 1982 nhưng vẫn được khán giả yêu thích. Andersson và Ulvaeu viết vở nhạc kịch hài *Chess* (1984) cùng với Tim Rice (xem trang 188).

Bài hát nổi tiếng: SOS (1975); Mamma Mia (1975); Dancing Queen (1975); Voulez - Vous (1979); Super Trouper (1980).

Freddie Mercury

(1946 - 1991)

Ca sĩ nhạc Pop người Anh Freddie Mercury có tên thật là Frederick Bulsara. Ông sinh tại hòn đảo Zanzibar và lớn lên tại Ấn Độ. Năm 1963, ông chuyển tới Anh, học thiết kế tại Trường Mỹ thuật Ealing. Sau khi chơi trong nhiều ban nhạc, ông thành lập ban nhạc rock *Queen* năm 1971 cùng với Brian May (sinh 1947), Roger Taylor (sinh 1949) và John Deacon (sinh 1951). *Killer Queen* (1974) là bài hát nổi tiếng đầu tiên của ban nhạc và bài *Bohemian Rhapsody* là tác phẩm nổi tiếng nhất của họ. Buổi biểu diễn của Mercury tại buổi hòa nhạc từ thiện năm 1985 khiến ông càng trở nên nổi tiếng. Ông đã ghi âm album *Barcelona* (1988) với giọng nữ cao người Tây Ban Nha Montserrat Caballé (sinh 1933). Mercury chết vì bệnh AIDS.

Bài hát nổi tiếng: Bohemian Rhapsody (1975); We Are the Champions (1977).

Elton John

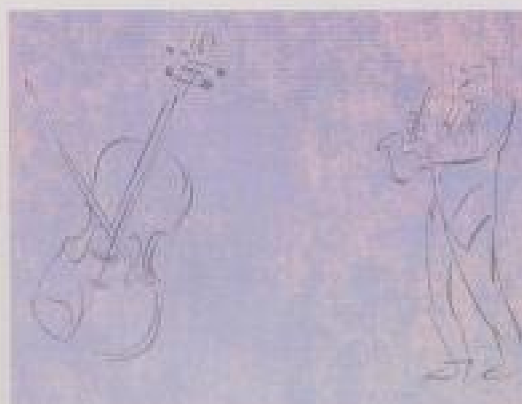
(sinh 1947)

Người viết lời bài hát, nghệ sĩ piano người Anh lừng danh thế giới Elton John có tên thật là Reginald Dwight. Ngay từ lúc 4 tuổi, ông đã thể hiện tài năng chơi đàn piano. Năm 11 ông giành được học bổng của Viện Âm nhạc Hoàng gia. Kết bạn cùng với Bernie Taupin (sinh 1950) vào năm 1967, họ trở thành cặp viết lời bài hát thành công nhất vào những năm 1970. Năm 1979, John trở thành nhạc sĩ nhạc Pop châu Âu đầu tiên biểu diễn tại Moscow. Bài *Candle in the Wind* được viết lại dành cho tang lễ của Công nương Diana (xem trang 236) năm 1997 là tác phẩm bán chạy nhất từ trước đến nay.

Bài hát nổi tiếng: Your Song (1970); Rocket Man (1972); Candle in the Wind (1974).



Freddie Mercury đã biểu diễn cùng ban nhạc *Queen*.



PAUL SIMON (sinh 1942)

Năm 1957, ca sĩ, người viết lời bài hát người Mỹ Paul Simon kết bạn với Art Garfunkel (sinh 1941). Bài hát đầu tiên nổi tiếng của họ là *The Sound of Silence* (1965). Họ tiếp tục thành công đặc biệt là với một số bài hát trong phim như trong bộ phim *The Graduate* (1968). Ông cũng là ca sĩ Solo với album thành công nhất là album chống chủ nghĩa apartheid *Graceland* (1986).

BRIAN WILSON (sinh 1942)

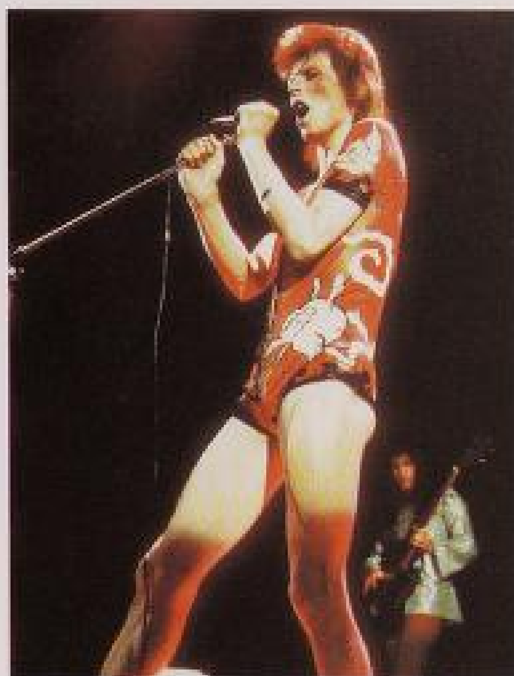
Cùng với thành viên khác trong gia đình, nhạc sĩ, nhà soạn nhạc Brian Wilson lập ra ban nhạc *The Beach Boys* năm 1961. Họ đã đạt được thành công lớn vào những năm 1960 với các bài hát như *Surfin* (1962); *Good Vibrations* (1966). Thành tựu vĩ đại nhất của ông là album *Pet Sounds* (1966).

David Bowie

(sinh 1947)

Tên thật của ông là David Jones. Ông sinh tại Brixton, London. Khi còn niên thiếu ông rất yêu thích nhạc jazz và chơi saxophone. Sau khi tốt nghiệp trường nghệ thuật, ông thành lập rất nhiều ban nhạc. Bài hát thành công đầu tiên của ông là *Space Oddity* (1969), sau đó ông có rất nhiều thành công ở Mỹ và Anh. Trong những năm 1970, danh tiếng của ông nổi lên như cồn. Ông không những hát mà còn hóa trang thành nhân vật khoa học viễn tưởng Ziggy Stardust. Những bộ phim mà ông đã tham gia là *The Man Who Fell to Earth* (1976); *Merry Christmas Mr Lawrence* (1983) *Labyrinth* (1986).

Album nổi tiếng: The Rise and the Fall of Ziggy Stardust and the Spiders from Mars (1972); Diamond Dogs (1974).



David Bowie hóa trang thành Ziggy Stardust biểu diễn tại Hammersmith Odeon năm 1972.

Carlos Santana

(sinh 1947)

Nghệ sĩ đàn ghita nhạc Rock Carlos Santana sinh tại Mexico, được cha là nhạc sĩ dạy cho âm nhạc truyền thống Mexico. Ông cũng rất yêu thích loại nhạc Rock and Roll và thường học theo những nghệ sĩ ghi ta mà ông yêu thích biểu diễn qua đài phát thanh. Ông chuyển tới San Francisco và thành lập ban nhạc Santana Blues năm 1966. Năm 1969, Santana biểu diễn tại Liên hoan Woodstock. Sự pha trộn giữa nhạc blue và nhạc Latinh đã mang lại thành công cho ông. Những tiết mục biểu diễn nổi tiếng của ông là *Evil Ways* (1969); *Black Magic Woman* (1970). Album của Santana *Supernatural* đã đoạt tới 9 giải Grammy năm 2000.

Album nổi tiếng: Santana (1969); Abraxas (1970); Caravanserai (1972).

Madonna

(sinh 1958)

Ca sĩ, diễn viên người Mỹ Madonna Louise Ciccone học khiêu vũ tại Trường Đại học Michigan, sau đó chuyển đến New York năm 1979. Tại đây cô đã thành lập nhóm *Breasfast Club*. Năm 1980, cùng với tay trống Steve Bray, cô đã thành lập nhóm *Emmy*. Bài hát đầu tiên thành công của Madonna là bài *Like a Virgin* năm 1984. Có thể nói cô là ca sĩ rất thành công với tổng số album bán trên 100 triệu bản. Cô còn tham gia đóng phim như *Desperately Seeking Susan* (1985); *Evita* (1996).

Album nổi tiếng: Like a Virgin (1984); You Can Dance (1987); Like a Prayer (1989); Ray of Light (1998); Music (2000).

Michael Jackson

(sinh 1958)

Ngôi sao nhạc Pop người Mỹ Michael Jackson bắt đầu sự nghiệp từ năm lên 4 tuổi. Năm 1965, anh cùng bốn anh em trai thành lập ban nhạc *The Jackson Five*. Từ năm 1969 - 1971 họ có 4 bài hát nổi tiếng trong đó có bài *I'll Be There*. Năm 1972, Jackson trở lại biểu diễn solo. Năm 1976, anh cho ra đời album đầu tiên *Off the Wall* gây tiếng vang lớn. Tiếp theo là album *Thriller* đã phá kỷ lục với 38 triệu bản được bán ra trên toàn thế giới. Jackson đã trải qua cuộc phẫu thuật thẩm mỹ để trở thành người da trắng. Anh có xu hướng sống một cuộc sống ẩn dật.

Album nổi tiếng: Off the Wall (1979); Thriller (1982); Bad (1987); Dangerous (1991); Invincible (2001).



Madonna với một trong những bộ trang phục độc đáo.

ERIC CLAPTON (sinh 1945)

Khi còn là một sinh viên nghệ thuật, nghệ sĩ đàn ghita nhạc rock và blue người Anh Eric Clapton rất say mê nhạc blue của Mỹ. Sự nghiệp âm nhạc của ông bắt đầu từ những năm 1960 cùng với ban nhạc *The Yardbirds* và ban nhạc *Bluesbreakers* của John Mayall. Năm 1966, thành lập nhóm nhạc *Cream* - Bài hát *Tears in Heaven* (1992) mang lại cho Clapton giải Grammy, được viết sau khi con trai ông qua đời.

STEVIE WONDER (sinh 1950)

Ca sĩ nhạc soul người Mỹ da đen Stevie Wonder bị mù bẩm sinh nhưng lại có năng khiếu ca hát và chơi piano. Album đầu tiên của Wonder là *Little Stevie Wonder: The 12 Year Old Genius* trở nên nổi tiếng năm 1962. Album thành công nhất của anh là *Songs In The Key of Life* (1976). Anh cũng thể hiện tác phẩm *Ebony and Ivory* cùng với Paul Mc Cartney (xem trang 191) năm 1992.

GARTH BROOKS (sinh 1962)

Ca sĩ nhạc đồng quê người Mỹ Garth Brooks có album đầu tiên được ghi âm tại Nashville năm 1982 có tên là *Garth Brooks*. Năm 1991, album *Ropin' the Wind* của anh trở thành album nhạc đồng quê đầu tiên được xếp vào vị trí thứ nhất trong bảng xếp hạng các ca khúc nhạc Pop và nhạc đồng quê Billboard. Từ đó, hơn 60 triệu bản của album này được tiêu thụ đưa Brooks trở thành ca sĩ nhạc đồng quê thành công nhất từ trước đến nay.

Whitney Houston (sinh 1963)

Năm 11 tuổi, ca sĩ nhạc Pop và nhạc soul người Mỹ Whitney Houston đã hát trong dàn đồng ca của nhà thờ dòng Baptist ở quê cô. Năm 1985, album *Whitney Houston* đã mang lại thành công rực rỡ, trong đó có ba bài hát bao gồm cả bản ballatd *Saving All My Life For You* giữ vị trí thứ nhất trong bảng xếp hạng của Mỹ. Album tiếp theo của cô *Whitney* (1987) lại tiếp tục thành công và Houston trở thành ca sĩ đầu tiên có 7 bài hát liên tục được xếp vào vị trí thứ nhất. Cô còn đóng vai chính trong nhiều bộ phim, trong đó có bộ phim *The Bodyguard* mà cô cùng đóng với Kevin Costner (sinh 1955).

Bài hát nổi tiếng: The Greatest Love of All (1986); Where Do Broken Hearts Go (1988); One Moment in Time (1988); I Will Always Love You (1992); I'm Every Woman (1993).



Robbie Williams đang biểu diễn tại NEC, Birmingham, Anh năm 2000.

Robbie Williams (sinh 1974)

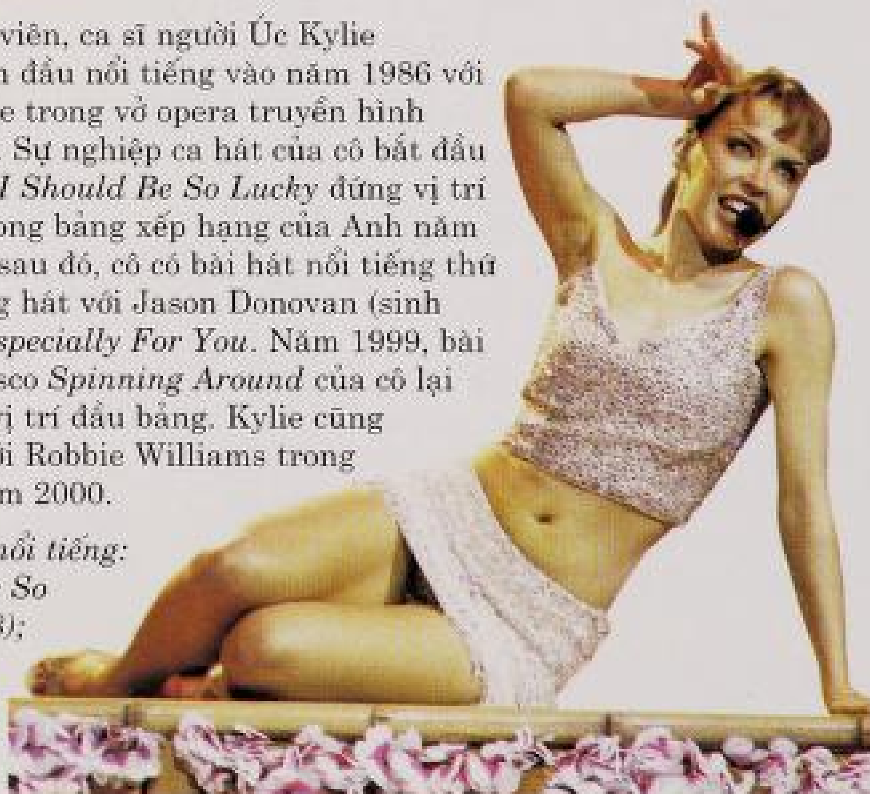
Ca sĩ nhạc Pop người Anh Robbie Williams bắt đầu sự nghiệp trong ban nhạc nam *Take That*. Sau khi có bảy bài hát nổi tiếng vào những năm 1990, anh rời ban nhạc vào năm 1995 để theo đuổi sự nghiệp solo. Những bài hát nổi tiếng nhất của anh là *Angels, Let Me Entertain You, Millennium* và *Rock D J*.

Album nổi tiếng: Life Thru a Lens (1997); I've Been Expecting You (1998); Sing When You're Winning (2000); Swing When You're Winning (2001).

Kylie Minogue (sinh 1968)

Nữ diễn viên, ca sĩ người Úc Kylie Minogue lần đầu nổi tiếng vào năm 1986 với vai Charlene trong vở opera truyền hình *Neighbours*. Sự nghiệp ca hát của cô bắt đầu khi bài hát *I Should Be So Lucky* đứng vị trí thứ nhất trong bảng xếp hạng của Anh năm 1987. Năm sau đó, cô có bài hát nổi tiếng thứ hai khi cùng hát với Jason Donovan (sinh 1968) bài *Especially For You*. Năm 1999, bài hát nhạc disco *Spinning Around* của cô lại được đứng vị trí đầu bảng. Kylie cũng biểu diễn với Robbie Williams trong bài *Kids* năm 2000.

Bài hát nổi tiếng: I Should Be So Lucky (1988); Can't Get You Out Of My Head (2001).



Britney Spears (sinh 1981)

Lên 8 tuổi, ca sĩ nhạc Pop người Mỹ Britney Spears đã biểu diễn tại Câu lạc bộ *Mickey Mouse* của kênh Disney. Tuy nhiên vì còn ít tuổi quá nên cô đã phải trở lại trường học. Trong những dịp nghỉ hè, Britney theo học tại Trung tâm Khiêu vũ Off - Broadway, New York và Trường Biểu diễn Nghệ thuật. Cô gia nhập Câu lạc bộ *Mickey Mouse* năm 11 tuổi. Năm 17 tuổi, album của cô *Baby One More Time* đã đứng đầu bảng xếp hạng tại Mỹ. Tiếp theo đó bài hát *Oops!... I Dit It Again* cũng được xếp hạng ở vị trí này.

Bài hát nổi tiếng: Baby One More Time (1999); Oops! I Dit It Again (2000).



JOHNNY ROTTEN (sinh 1956)

Tên thật của anh là John Lydon, ca sĩ hàng đầu của ban nhạc rock *The Sex Pistols* của Anh. Anh trở thành thần tượng của lớp trẻ nổi loạn. Trong thời kỳ biểu diễn cùng ban nhạc tuy có ngắn ngủi nhưng anh để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng như *Anarchy In The UK* (1976); *God Save The Queen* (1977).

PRINCE (sinh 1958)

Tên thật của anh là Prince Roger Nelson. Album đầu tiên của nam ca sĩ nhạc Pop người Mỹ này là *For You* ra đời khi anh 20 tuổi. Anh trở nên nổi tiếng thế giới với album *1999* (1982). Album thứ hai *Purple Rain* (1984) trong đó có bài hát *Little Red Corvette* đưa anh trở thành một trong những ngôi sao sáng giá nhất của những năm 1980. Thời đó, anh được mệnh danh là nam ca sĩ R&B xuất sắc nhất.

Ban nhạc nữ

Các ban nhạc nữ xuất hiện vào những năm 1950 ở Mỹ khi nhạc rock and roll trở thành một hiện tượng mới lạ.

Được thành lập vào năm 1959 với cái tên *The Primettes*, ban nhạc nữ người Mỹ này đã đổi tên thành **The Supremes** khi họ ký hợp đồng với Motown. Bài hát *Where Did Our Love Go* được xếp vị trí thứ nhất năm 1964, ca sĩ Diana Ross (sinh 1944) tách khỏi ban nhạc và trở thành ca sĩ solo thành công.

Cũng được hình thành vào cuối những năm 1950, ban nhạc nữ của Mỹ **The Ronettes** được nhà sản xuất Phil Spector (sinh 1940) phát hiện và đã có một số bài nổi tiếng, như *Be My Baby* (1963)

Trong trào lưu nhạc disco của những năm 1970, ban nhạc **The Three Degrees** của Philadelphia đã thành công lớn với bài hát *When Will I See You Again?* (1974) Ban nhạc nữ khác **Sister Sledge** cũng đạt thành công lớn với album *Lost in Music* (1979).

Năm 1996, ban nhạc nữ người Anh **The Spice Girls** gồm Victoria Adams (sinh 1975), Melanie Brown (sinh 1975), Emma Bunton (sinh 1976), Melanie Chisholm (sinh 1974) và Geraldine Halliwell (sinh 1972) đã đoạt vị trí thứ nhất tại Anh và 22 nước khác với bài *Wannabe*. Victoria Adams đã kết hôn cùng danh thủ bóng đá David Beckham (xem trang 206) vào tháng 7 năm 1999.

Ban nhạc nữ Mỹ **Destiny's Child** thành lập vào đầu những năm 1990. Năm 1998, họ trở nên nổi tiếng thế giới với album đầu tiên *Destiny's Child*.



▲ Ban nhạc *The Supremes* từ Detroit, Mỹ là ban nhạc được nhiều người yêu thích vào những năm 1960.

▼ Ban nhạc *Spice Girls* là một trong những ban nhạc nữ thành công nhất của mọi thời đại.



BONO VOX (sinh 1960)

Tên thật của anh là Paul Hewson, sinh tại Ireland. Anh là ca sĩ đứng đầu của ban nhạc rock Ireland *U2*. Anh đã đưa ban nhạc trải qua hai thập kỷ thành công từ album *The Joshua Tree* (1987) bán được 12 triệu bản và đứng ở vị trí thứ nhất trong bảng xếp hạng của 22 nước đến chuyến lưu diễn huyền thoại của họ *ZooTV* năm1992. U2 đã bán được hơn 100 triệu album.

JENNIFER LOPEZ (sinh 1970)

Ca sĩ, nữ diễn viên người Mỹ Jennifer Lopez ban đầu làm nghệ sĩ múa tại New York. Cho đến năm 2000, cô đã xuất hiện trong 20 bộ phim truyền hình và điện ảnh trong đó có bộ phim *U Turn* (1997) của Oliver Stone. Năm 1999, cô bắt đầu sự nghiệp ca sĩ với 2 album nổi tiếng *On The 6* và *J - Lo*.

CRAIG DAVID (sinh 1981)

Năm 14 tuổi, Craig David là là tay chơi DJ và nhạc Rap tại quê hương anh ở Southampton, Anh. Sau đó, anh còn trở thành nhà sản xuất đĩa, ca sĩ và người sáng tác ca khúc. Năm 19 tuổi, đĩa đơn thứ hai của anh *Fill Me In* đã đoạt vị trí thứ nhất trong bảng xếp hạng của Anh. Album đầu tiên của anh *Born To Do It* khẳng định tài năng xuất chúng của anh trên sàn diễn R & B tại Anh.

NHẠC BLUE VÀ NHẠC JAZZ

Scott Joplin
(1868 - 1917)

Nghệ sĩ piano, nhà soạn nhạc người Mỹ Scott Joplin nổi tiếng nhất với loại nhạc "ragtime" - một loại nhạc jazz dành cho piano của ông. Ông bắt đầu soạn nhạc vào những năm 1890. Bản nhạc đầu tiên và thành công nhất của ông *Maple Leaf Rag* đã bán được hơn 1 triệu bản và từ đó ông trở nên giàu có. Tuy nhiên, những thất bại trong việc sáng tác opera đã làm ông chán nản. Nhạc ragtime của ông lại trở nên thịnh hành vào năm 1973 sau khi bộ phim *The Sting* ra đời.

Sáng tác nổi tiếng: Maple Leaf Rag (1899); The Ragtime Dance (1902).



Leadbelly đang biểu diễn với cây đàn ghita 12 dây nổi tiếng.

Leadbelly
(1888 - 1949)

Tên thật của ông là Huddie Ledbetter. Ông là nghị sĩ đàn piano, ca sĩ nhạc dân ca blue người Mỹ. Ông đã bị ngồi tù hai lần vì tội giết người năm 1917 và tội âm mưu giết người năm 1930. Năm 1933, khi đang ở trong tù, ông được chuyên viên lưu trữ âm nhạc Alan Lomax (1867 - 1948) phát hiện. Khi ra tù, Lomax đưa Leadbelly lên sân khấu dân ca New York, thậm chí còn ghi âm nhạc của ông gửi cho Thư viện Quốc hội của Mỹ. Nhạc blue của Leadbelly có ảnh hưởng lớn đến các nhạc sĩ rock khác.

Bài hát nổi tiếng: Goodnight Irene (1933); Midnight Special (1934).



"Công tước" Ellington được coi là nhà soạn nhạc jazz cho dàn nhạc vĩ đại nhất.

"Công tước" Ellington
(1899 - 1974)

Tên thật của ông là Edward Ellington. Ông là người đứng đầu ban nhạc jazz tại Mỹ, nhà soạn nhạc, người cải biên và nghệ sĩ piano. Ông thành lập ban vũ nhạc đầu tiên tại New York năm 1924. Năm 1927, ban nhạc đã trở thành dàn nhạc gồm 10 người và chỉ biểu diễn cho người da trắng tại Câu lạc bộ Cotton nổi tiếng ở Harlem. Danh tiếng của Ellington ngày càng lan rộng và ông đã có nhiều tác phẩm xuất sắc được xếp hạng cao trên thế giới. Trong 40 năm sau đó, ông sáng tác hơn 2000 tác phẩm, như *Brown, Black and Beige* (1943).

Tác phẩm nổi tiếng: Hot and Bothered (1928); Mood Indigo (1930); It Don't Mean A Thing (1932); Take the A Train (1941).



Glen Miller và đoàn ca múa đi biểu diễn trong các đội quân ở châu Âu trong Chiến tranh thế giới II.

Glenn Miller
(1904 - 1944)

Nghệ sĩ kèn trombon, đứng đầu ban nhạc người Mỹ Glenn Miller đã từng chơi trong các ban nhạc trường học, sau đó đã bỏ học để đi theo sự nghiệp âm nhạc. Ông chơi trong rất nhiều ban nhạc, sau đó thành lập dàn nhạc *Glenn Miller* năm 1938. Từ 1939 - 1942, ông có hơn chục tác phẩm nổi tiếng, trong đó có tác phẩm *Chatanooga Choo Choo* đã bán được hàng triệu bản. Trong Chiến tranh thế giới II, Miller gia nhập không lực Mỹ và thành lập ban nhạc *Không lực Glenn Miller*. Năm 1944, ban nhạc đã đi biểu diễn trong các đội quân của Đồng minh ở châu Âu. Sau khi biểu diễn ở Paris, trên đường quay trở lại London thì máy bay của ông bị tai nạn trên vùng eo biển nước Anh.

Tác phẩm nổi tiếng: Moonlight Serenade (1939); A String of Pearls' (1941).

Louis Armstrong
(1901 - 1971)

Ca sĩ nhạc jazz, nghệ sĩ kèn trumpet người Mỹ Louis Armstrong phải trải qua những năm đầu đời trong nghèo khó. Thời niên thiếu, ông bị đẩy vào trại trẻ và tại đây ông đã học cách thổi kèn cornet. Năm 1914, ông rời khỏi trại trẻ và đi chơi nhạc cho các quán bar ở địa phương, sau đó chơi nhạc trên các con tàu ở sông Mississippi. Năm 1922, ông gia nhập một ban nhạc jazz ở Chicago và bắt đầu hát đệm cho các ca sĩ solo. Năm 1926, ông bắt đầu một phong cách mới trong nhạc jazz - hát không thành lời. Cho đến cuối những năm 1920, ông chơi kèn trumpet cho các ban nhạc lớn và nổi tiếng với những tác phẩm như *West End Blues* (1928). Năm 1947, ông thành lập ban nhạc bộ sáu *Louis Armstrong All - Stars*. Sau này, do môi của ông có vấn đề nên ông đã quay sang sự nghiệp ca hát. Ông đi lưu diễn khắp thế giới, thường được Văn phòng Nhà nước Mỹ tài trợ. Ông xuất hiện trong hơn 50 bộ phim.

Bài hát nổi tiếng: Star Dust (1931); Hello Dolly (1964); What A Wonderful World (1968).

Trong khi thổi kèn trumpet, Louis Armstrong luôn luôn mang theo khăn mùi xoa để lau trán.



Billie Holiday
(1915 - 1959)

Năm 15 tuổi, ca sĩ nhạc jazz người Mỹ Billie Holiday đi hát cho các câu lạc bộ ở New York. Lần đầu tiên cô ghi âm vào năm 1933 cùng Benny Goodman (1909 - 1986). Holiday còn ghi âm hơn 100 bài hát trong đó có *Easy Living* (1937). Cô còn hát trong ban nhạc lớn Count Basie (1904 - 1984) và với nghệ sĩ saxophon Lester Young (1909 - 1959). Bà qua đời khi còn rất trẻ do dùng ma túy quá liều.

Bài hát nổi tiếng: They Can't Take That Away From Me (1937); Strange Fruit (1939).

Thelonius Monk
(1917 - 1982)

Nghệ sĩ piano nhạc jazz, nhà soạn nhạc người Mỹ Thelonius Monk bắt đầu chơi đàn trong nhà thờ năm lên 11 tuổi. Ông chơi cho nhiều ban nhạc ở New York, ông bắt đầu được ghi âm năm 1944. Vào thời đó, phong cách nhạc jazz được gọi là *bebop* mới ra đời và Monk được coi là khuôn mặt điển hình. Ông đã biểu diễn nhạc jazz tại quê hương của mình, rạp hát Minton. Ông đưa nhạc jazz lên một cấp độ mới, chơi nhạc với những gương mặt nhạc jazz nổi tiếng, như nghệ sĩ saxophon John Coltrane (1926 - 1967).

Tiết mục nổi tiếng: Round Midnight (1947); Straight No Chaser (1957).



Ella Fitzgerald được mệnh danh là Đệ nhất phu nhân ca hát.

Ella Fitzgerald
(1917 - 1996)

Năm 16 tuổi, ca sĩ nhạc jazz người Mỹ Ella Fitzgerald lần đầu tiên đoạt giải khi tham gia vào cuộc thi hát không chuyên ở New York. Bà được người chỉ huy dàn nhạc Chick Webb (1909 - 1939) đưa về biểu diễn tại Dàn nhạc Savoy Swing. Năm 1938, bà ghi âm bài hát đầu tiên *A Tisket, A Tasket* và năm 1942, bà bắt đầu sự nghiệp solo. Giọng của Ella phù hợp với rất nhiều loại nhạc. Bà đã thể hiện các tác phẩm của các nhà soạn nhạc như Gershwin (xem trang 188), Jerome Kern (1885 - 1945) trong album *Songbook* và đưa những bài hát này thành tác phẩm kinh điển.

Bài hát nổi tiếng: I'm Making Believe (1944); Dream a Little Dream of Me (1950); I Can't Give You Anything but Love (1960).

Charlie Parker
(1920 - 1955)

Nghệ sĩ saxophon nhạc jazz, nhà soạn nhạc người Mỹ Charlie Parker đã từng học saxophon khi còn ở trường học. Năm 1939, ông chuyển tới New York và chơi trong nhiều ban nhạc jazz "bebop". Năm 1945, ông được mệnh danh là Bird và đã thành lập ban nhạc bộ năm, tạo nên hình thức mới cho nhạc bebop. Ba năm sau, ông biểu diễn cùng những "nhà khổng lồ" của nhạc jazz như Miles Davis (1926 - 1991). Ông đã chết vì nghiện ngập và mắc bệnh về thần kinh.

Tiết mục nổi tiếng: Anthropology (1946); Yardbird Suite (1946); Ornithology (1946).

Stan Getz
(1927 - 1991)

Stan Getz sinh tại Philadelphia, trở thành nghệ sĩ saxophone nhạc jazz chuyên nghiệp khi 15 tuổi và từng chơi nhạc với rất nhiều gương mặt vĩ đại trong thế giới nhạc jazz. Cuối những năm 1940, ông chuyển tới vùng duyên hải phía tây để gia nhập ban nhạc của Woody Herman (1913 - 1987). Sau đó, Getz từng đứng đầu nhiều ban nhạc nhỏ và phát triển phong cách "bossa nova" cho nhạc jazz. Ông cũng từng làm việc với rất nhiều nhạc sĩ khác như nghệ sĩ đàn piano nhạc jazz người Canada Oscar Peterson (sinh 1925). Phong cách chơi saxophon của ông vẫn tiếp tục có nhiều ảnh hưởng tới các nhạc sỹ sau này.

Tiết mục nổi tiếng: Early Autumn (1948); The Girl From Ipanema (1963).

Fats Domino
(sinh 1928)

Ông sinh tại New Orleans, chịu ảnh hưởng của nhạc blue và nhạc jazz truyền thống, trở thành nghệ sĩ piano, ca sĩ Mỹ. Ông gia nhập ban nhạc đầu tiên năm 1945. Đầu những năm 1950, ông nổi tiếng với bài hát *Goin' Home, Going To The River*. Sự nghiệp của ông đạt tới đỉnh cao vào giữa những năm 1950 với bài hát hàng đầu *My Blue Heaven*. Ông tiếp tục ghi âm và lưu diễn đến tận những năm 1990.

Bài hát nổi tiếng: Ain't That a Shame (1955); Blueberry Hill (1956).



Charlie "Bird" Parker là một nghệ sĩ saxophon đại tài.



BESSIE SMITH (1894 - 1937)

Ca sĩ nhạc blue người Mỹ Bessie Smith bắt đầu sự nghiệp ca nhạc trong các chương trình lưu diễn. Bà chuyển tới New York và trong những năm 1920 bà đã hát cùng với những nhạc sĩ nhạc jazz nổi tiếng như Louis Armstrong (xem trang 197). Bà ghi âm một số bài hát blue như *Down-hearted Blues* (1923). Bà cũng xuất hiện trong bộ phim *St Louis Blues* (1929). Bà mất sau một vụ tai nạn xe hơi ở Mississippi.

BIX BEIDERBECKE (1903 - 1931)

Bix Beiderbecke là nghệ sĩ piano và kèn cornet người Mỹ. Khi còn niên thiếu ông rất say mê nhạc jazz. Sau khi bị trục xuất khỏi học viện quân sự năm 1922, ông đã làm việc với nhiều nhân vật nổi tiếng trong giới âm nhạc và nhanh chóng được mọi người biết đến với các tác phẩm cổ điển như *In A Mist* (1927). Ông là nhạc sĩ da trắng đầu tiên đóng góp nhiều cho nhạc jazz, nhưng sự nghiệp của ông dang dở khi ông qua đời do nghiện rượu và viêm phổi.

DIZZY GILLESPIE (1917 - 1993)

Sinh ở Nam Carolina, nghệ sỹ kèn trumpet và nhạc sỹ nhạc Jazz người Mỹ Dizzy Gillespie bắt đầu sự nghiệp trong một ban nhạc swing. Tuy nhiên, ông dành phần lớn thời gian rảnh rỗi để chơi nhạc với các nhạc sỹ như Charlie Parker, Thelonious Monk (xem trang 197) để sáng tạo ra phong cách jazz "bebop". Tiết mục biểu diễn năm 1945 tác phẩm *I Can't Get Started* đã trở thành kinh điển. Ông cũng là một trong những người sáng lập ra phong cách jazz Afro - Cuban. Gillespie được coi là nghệ sỹ kèn trumpet chơi jazz lớn nhất của mọi thời đại.

WYNTON MARSALIS (sinh 1961)

Marsalis sinh tại New Orleans, Mỹ, học chơi kèn trumpet. Năm 8 tuổi, ông nổi tiếng với cả nhạc jazz và cổ điển. Đã từng chơi nhạc với các nhạc sĩ nhạc jazz như tay trống Art Blakey (1919 - 1990), nghệ sĩ piano Herbie Hancock (sinh 1940). Năm 1983, ông trở thành nhạc sĩ đầu tiên đoạt giải Grammy cho các album nhạc jazz và nhạc cổ điển.

KHIÊU VŨ

Isadora Duncan
(1877 - 1927)

Được công nhận là một trong những người sáng tạo ra khiêu vũ hiện đại, Isadora Duncan là nghệ sĩ múa, biên đạo múa người Mỹ, đã từng thành lập một số trường múa ở châu Âu. Năm 1922, bà kết hôn cùng nhà thơ người Nga Sergei Yesenin (1895 - 1925). Họ không thể nói được ngôn ngữ của nhau. Và sau này Yesenin đã tự sát. Duncan qua đời trong một tai nạn khi khăn quàng của bà bị quấn vào bánh xe ôtô.

Vở khiêu vũ nổi tiếng: Bản valse của Strauss: Hoa hồng phương Nam và Dòng sông Danube xanh (1903 - 1923).

Vaslav Nijinsky
(1890 - 1950)

Khi 9 tuổi, nghệ sĩ múa balê, biên đạo múa Vaslav Nijinsky theo học tại Trường múa balê Imperial, St Peterburg. Năm 1909, ông trở nên nổi tiếng, là nghệ sĩ múa chính trong Vũ đoàn Balê Nga của Diaghilev khi họ biểu diễn ở Paris. Ông đoạt được thành công rực rỡ trong vở *Spectre de la Rose* của Fokine và vở *Petrushka* của Stravinsky. Nijinsky bị bệnh về thần kinh và nghỉ diễn năm 1917. Ông được coi là một trong những nam nghệ sĩ múa balê vĩ đại nhất của mọi thời đại.

Vở diễn nổi tiếng: L'Après - midi d'une Faune (1912); Sacre du Printemps (1913).

Fonteyn và Nureyev

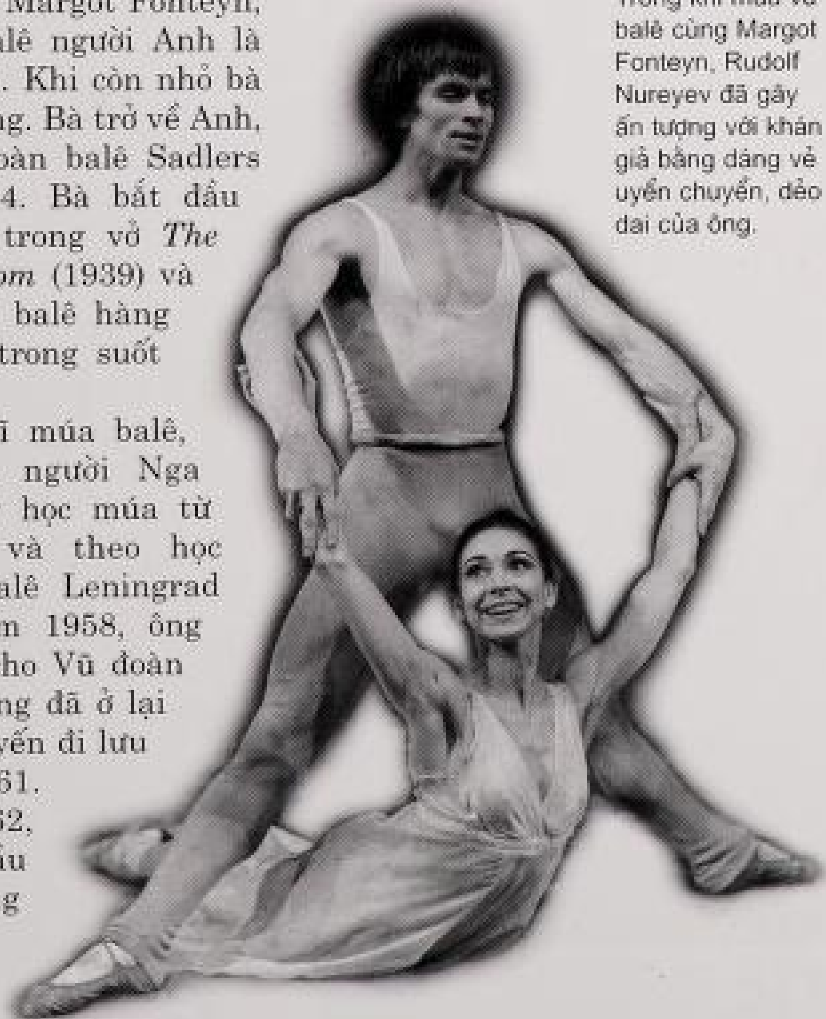
Margot Fonteyn (1919 - 1991)
Rudolf Nureyev (1938 - 1993)

Margot Fonteyn và Rudolf Nureyev trở nên nổi tiếng khắp thế giới khi họ múa cùng nhau vào những năm 1960.

Tên thật của Margot Fonteyn, nghệ sĩ múa balê người Anh là Peggy Hookham. Khi còn nhỏ bà sống ở Hồng Kông. Bà trở về Anh, tham gia Vũ đoàn balê Sadlers Wells năm 1934. Bà bắt đầu biểu diễn solo trong vở *The Haunted Ballroom* (1939) và là nghệ sĩ múa balê hàng đầu nước Anh trong suốt 30 năm.

Nam nghệ sĩ múa balê, biên đạo múa người Nga Rudolf Nureyev học múa từ năm 11 tuổi và theo học Trường múa balê Leningrad năm 1955. Năm 1958, ông biểu diễn solo cho Vũ đoàn Kirov, sau đó ông đã ở lại Paris trong chuyến đi lưu diễn năm 1961. Năm 1962, Nureyev lần đầu biểu diễn cùng Fonteyn tại Covent Garden London. Ông nhập quốc tịch Áo năm 1982.

Vở balê nổi tiếng: Giselle; Marguerite và Armand; Hồ thiên nga (1962 - 1964).



Trong khi múa vũ balê cùng Margot Fonteyn, Rudolf Nureyev đã gây ấn tượng với khán giả bằng dáng vẻ uyển chuyển, dẻo dai của ông.

FLORENZ ZIEGFELD (1869 - 1932)

Nhà sản xuất kịch người Mỹ Florenz Ziegfield là ông bầu của vở kịch *Ziegfeld Follies* nổi tiếng được trình diễn hàng năm từ năm 1907 - 1931. Khán giả đổ xô đến xem phông cảnh đồ sộ, dàn diễn viên phong phú từ các diễn viên hài đến dàn đồng ca gồm những cô gái xinh đẹp hát và múa. Ông cũng sản xuất các vở nhạc kịch hài như *Show Boat* (1927) và *Bitter Sweet* (1929).

SERGEI DIAGHILEV (1872 - 1929)

Sergei Diaghilev sinh tại Nga, là một nhân vật rất quan trọng của nghệ thuật từ năm 1897 - 1906. Ông tổ chức các buổi hòa nhạc, triển lãm âm nhạc và nghệ thuật của Nga. Diaghilev thành lập Vũ đoàn Balê Nga năm 1911 và bắt đầu biểu diễn tại Paris. Ông chỉ đạo biểu diễn và giới thiệu các nghệ sĩ múa Nga như Nijinsky với khán giả châu Âu.

MICHEL FOKINE (1880 - 1942)

Nghệ sĩ múa, biên đạo múa người Mỹ Michel Fokine sinh tại Nga. Năm 9 tuổi, ông học tại Trường Múa balê Imperial St Petersburg. Năm 1909, ông đến Paris làm biên đạo múa cho Vũ đoàn balê Nga của Sergei Diaghilev. Ông chuyển đến Mỹ những năm 1920, trở thành công dân Mỹ năm 1932. Ông biên đạo các vở balê như *Les Sylphides* (1909), *Petrushka* (1911).

IGOR STRAVINSKY (1882 - 1971)

Khi còn nhỏ, ông sống ở Nga và sớm bộc lộ tài năng âm nhạc nhưng cha mẹ ông gửi ông đi học luật. Tuy nhiên, ông đã gặp nhà soạn nhạc Rimsky - Korsakov (xem trang 182), người đã dạy dỗ và khuyến khích ông đi theo sự nghiệp âm nhạc. Ông viết nhạc cho Vũ đoàn balê Nga của Sergei Diaghilev như vở *The Firebird* (1910), *Petrushka* (1911) và *The Rite of Spring* (1913). Ông trở thành công dân Mỹ năm 1945.

MARIE RAMBERT (1888 - 1982)

Bà sinh tại Ba Lan, đến Paris để học y nhưng sau đó lại chuyển sang học múa. Năm 1913, Diaghilev đề nghị bà làm biên đạo cho vở balê *Rites of Spring* và bà đã gia nhập Vũ đoàn balê Nga. Bà chuyển tới Anh và nhập quốc tịch Anh năm 1918. Năm 1935, bà thành lập Vũ đoàn balê Rambert ở London.

Michael Flatley
(sinh 1958)

Ông sinh tại Mỹ, cha mẹ là người Ireland. Năm 11 tuổi, ông theo học lớp múa và bộc lộ rõ có năng khiếu. Năm 1975, ông trở thành người Mỹ đầu tiên đoạt giải vô địch trong cuộc thi Múa Quốc tế tại Ireland. Phong cách múa hiện đại của Flatley và tiết mục biểu diễn *Riverdance* trong cuộc thi Ca nhạc của Truyền hình châu Âu mang đến cho ông thành công lớn. Ông đi lưu diễn vở *Riverdance* trong 6 tháng. Năm 1997, ông tự sáng tác và biểu diễn vở *Lord of the Dance* và rất thành công.

Tiết mục nổi tiếng: Riverdance (1994).



Nghệ sĩ múa người Mỹ gốc Ireland Michael Flatley.

Gary và Diana McDonald
Gary (sinh 1967)
Diana (sinh 1971)

Khoảng 20 tuổi, nghệ sĩ múa người Mỹ Gary và Diana McDonald là đại diện cho nước Mỹ trong cuộc thi vô địch thế giới chuyên và không chuyên của hơn 20 nước. Họ là những người Mỹ đầu tiên đoạt giải trong cuộc thi múa chuyên nghiệp thế giới lần thứ 10.

Những thành công: Đoạt giải trong cuộc thi múa chuyên nghiệp thế giới lần thứ 10; Cuộc thi múa chuyên nghiệp Mỹ (1997).

Joaquín Cortés
(sinh 1969)

Nghệ sĩ múa flamenco Tây Ban Nha Joaquín Cortés tham gia Vũ đoàn balê quốc gia của Tây Ban Nha năm 15 tuổi. Anh nhanh chóng trở thành nghệ sĩ biểu diễn solo và đi lưu diễn khắp thế giới. Năm 1992, anh thành lập vũ đoàn riêng và đi lưu diễn trên thế giới với vở diễn đầu tiên *Cibayí*. Phong cách múa hiện đại, tài năng biên đạo và âm nhạc của anh đã nổi tiếng khắp thế giới.

Vũ điệu nổi tiếng: Cibayí (1992); Pasión Gitana (1995).



Joaquín Cortés đang biểu diễn tiết mục *Gypsy Passion* tại Hội trường Royal Albert, London, năm 1996.

MARTHA GRAHAM (1894 - 1991)

Nghệ sĩ múa, biên đạo múa người Mỹ Martha Graham là người đi tiên phong của trào lưu múa hiện đại. Năm 1927, bà thành lập trường múa đương đại tại New York. Tại đây, bà thử nghiệm nhiều phong cách múa mới, biên đạo những vở múa đương đại dựa trên các vở bi kịch Hy Lạp hoặc các truyền thuyết của thổ dân châu Mỹ. Tác phẩm nổi tiếng của bà bao gồm *Vision of the Apocalypse* (1929).

GEORGE BALANCHINE (1904 - 1983)

Biên đạo múa người Mỹ George Balanchine sinh tại Nga, theo học tại trường múa balê Imperial. Năm 1924, ông rời khỏi Nga và không bao giờ trở lại. Ông biên đạo vở balê *Apollo* (1928) cho Vũ đoàn ba lê Nga của Diaghilev ở Paris. Ông định cư tại Mỹ và lập ra trường múa balê của Mỹ tại New York năm 1934. Ông viết nhiều vở nhạc kịch hài. Từ năm 1948 ông làm biên đạo múa cho vũ đoàn New York City và sáng tác hơn 100 tác phẩm mới.

FREDERICK ASHTON (1904 - 1988)

Nghệ sĩ múa, biên đạo múa balê người Anh Frederick Ashton sinh tại Ecuador. Ông đã bí mật học vũ balê trong khi đang là một thương gia ở London. Cùng với Marie Rambert (xem trang 199), ông thành lập vũ đoàn balê Rambert. Năm 1935, ông trở thành biên đạo múa cho vũ đoàn balê Sadler's Wells và là giám đốc của Vũ đoàn Balê Hoàng gia. Tại đây, ông đã sáng tác nhiều vở balê mới như *Cô bé lọ lem* (1948); *Ondine* (1958).

MIKHAIL BARYSHNIKOV (sinh 1948)

Nghệ sĩ múa, biên đạo múa balê người Mỹ Mikhail Baryshnikov học múa tại Vũ đoàn balê Kirov ở St Petersburg. Ông rời châu Âu sang Mỹ năm 1974 và trở thành nghệ sĩ múa chính của Nhà hát balê Mỹ (American Ballet Theater) (1974 - 1978) và Vũ đoàn Balê New York City (1978 - 1979). Từ 1980 - 1989, Mikhail Baryshnikov làm chỉ đạo nghệ thuật cho Nhà hát balê Mỹ.

DARCEY BUSSELL (sinh 1969)

Cô học múa balê tại Trường Múa balê Hoàng gia tại London. Năm 1987, cô gia nhập Vũ đoàn balê Hoàng gia và trở thành nghệ sĩ solo. Năm 1989, khi 20 tuổi, cô trở thành nghệ sĩ múa chính trẻ nhất cùng với Vũ đoàn balê Hoàng gia đóng trong vai Rose trong vở balê *The Prince of the Pagodas*.

Chương 9

NGÔI SAO THỂ THAO



Thể thao trước năm 1000

Chúng ta không được biết tên của những vận động viên vĩ đại đầu tiên của loài người bởi thể thao đã tồn tại từ thời tiền sử, khá lâu trước khi ngôn ngữ viết ra đời nên không thể ghi được tên tuổi của họ. Chạy, nhảy, giao đấu là những kỹ năng mà con người phải có để săn bắn, giao chiến. Qua hàng ngàn năm, những kỹ năng này phát triển thành nhiều môn thể thao mà chúng ta biết ngày nay.

Nhiều cuộc thi đấu thể thao lần lượt ra đời nhằm thỏa mãn nhu cầu và tính tò mò của con người muốn biết được sức mạnh của bản thân so với thế giới và những người khác. Thi chạy và đọ sức giữa các thành viên trong nhóm hoặc trong bộ tộc đã có hàng vài ngàn năm. Đấu vật được coi là một trong những môn thể thao cổ xưa nhất xuất hiện ở châu Á, châu Phi, Nam Mỹ và châu Âu.

Người Sumer cổ đại đấu vật hơn 4.000 năm trước. Sự kiện thể thao cổ xưa nhất được ghi lại là cuộc thi đấu vật giữa các chiến binh Ai Cập và chiến binh nước ngoài diễn ra thời Pharaoh **Rameses III** vào khoảng năm 1160 TCN.

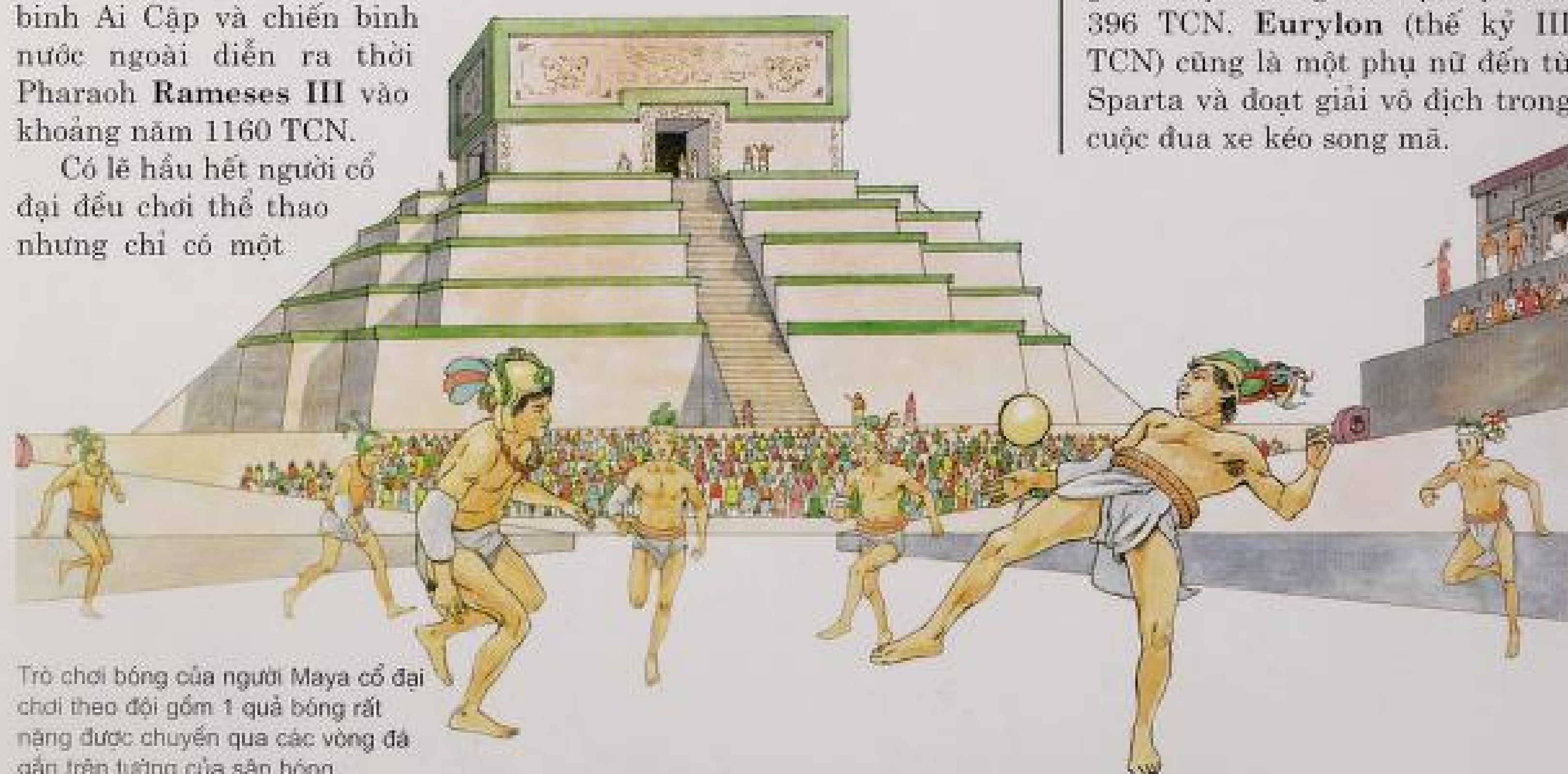
Có lẽ hầu hết người cổ đại đều chơi thể thao nhưng chỉ có một số nền văn minh để lại dấu ấn chứng tỏ điều đó. Những hình ảnh về thể thao thời cổ đại có nhiều nhất ở Ai Cập. Người Ai Cập đã chơi rất nhiều môn thể thao như nhảy cao, vượt rào, và những hình thức nguyên thủy của các môn bóng như bóng chuyền, hockey.

THẾ VẬN HỘI CỔ ĐẠI

Khá lâu trước khi thế vận hội hiện đại trở thành sự kiện thể thao diễn ra bốn năm một lần thì Thế vận hội cổ đại đã từng tồn tại. Trước năm 1000 SCN, Thế vận hội (Olympic) là cuộc thi đấu thể thao nổi tiếng nhất và được ghi chép lại nhiều nhất. Theo tín ngưỡng của người Hy Lạp cổ đại, Thế vận hội là để dâng lên Thần Zeus, thần tối cao của các vị thần. Và như vậy Thế vận hội vừa là một lễ hội vừa là một sự kiện thể thao. Khi Thế vận hội diễn ra, các cuộc chiến đấu phải tạm dừng, không ai được phép cầm vũ khí. Thế vận hội đầu tiên mà chúng ta biết được diễn ra tại Olympia ở Hy Lạp vào năm 776 TCN. Trong Thế vận hội này chỉ diễn ra một môn thi đấu: chạy ngắn, chạy qua một khoảng cách khoảng 180m. Trong cuộc thi này, **Coroebus**, một chàng trai đầu bếp đến từ Elis đã giật giải quán quân. Sau đó, Thế vận hội vẫn tiếp tục diễn ra đều đặn 4 năm một lần qua hơn một ngàn năm và lại có thêm nhiều môn thi mới. Năm 724 TCN, môn chạy dài 2 vòng sân vận động tại Olympia (khoảng 400m) được đưa vào. Năm 720 TCN, là môn chạy dài 12 vòng sân vận động (khoảng 4,5km). Đấm box (688 TCN), đua xe kéo (680 TCN) và mặc áo giáp chạy đua (520 TCN) đều được bổ sung vào Thế vận hội. Trong các cuộc thi này, có rất nhiều nhà vô địch vĩ đại. **Leonidas xứ Rhodes** (thế kỷ II TCN) là nhà vô địch trong môn chạy ngắn và chạy dài trong bốn thế vận hội liên tiếp. Đấu sĩ **Milo xứ Kroton** (thế kỷ VI TCN) là một trong những vận động viên điền kinh huyền thoại của thế giới cổ đại. Ông sinh tại miền Nam Italy, vô địch trong cuộc thi đấu vật nam ở Thế vận hội năm 540 TCN. Tám năm sau, ông lại trở lại thi đấu và tiếp tục vô địch.

ĐUA NGỰA

Việc thuần dưỡng và cưỡi ngựa được cho là bắt đầu từ vùng Arập hơn 5.000 năm trước. Đua ngựa hoặc dùng ngựa để kéo xe trong cuộc thi là những môn thể thao phổ biến trong hầu hết các nền văn minh cổ đại. Một trong những người đua xe ngựa nổi tiếng nhất trong thế giới cổ đại là **Cynisca** (thế kỷ III TCN), con gái của Vua Agesilaus II, xứ Sparta. Bà được coi là người phụ nữ đầu tiên đoạt giải vô địch trong Thế vận hội năm 396 TCN. **Eurylon** (thế kỷ III TCN) cũng là một phụ nữ đến từ Sparta và đoạt giải vô địch trong cuộc đua xe kéo song mã.



Trò chơi bóng của người Maya cổ đại chơi theo đội gồm 1 quả bóng rất nặng được chuyền qua các vòng đá gắn trên tường của sân bóng.

CÁC MÔN BÓNG

Bóng bầu dục Mỹ

Walter Camp
(1859 - 1925)

Ông là người Mỹ, khi còn trẻ, tỏ ra xuất sắc trong nhiều môn thể thao nhưng sau đó gắn bó với môn bầu dục Mỹ khi học tại Trường Đại học Yale. Ông đã đưa ra nhiều quy luật cho trò chơi này, ví dụ như mỗi đội gồm 11 cầu thủ và hệ thống ghi bàn thắng. Ông chơi cho Yale từ 1877 - 1882, luôn thể hiện là một cầu thủ có khả năng chạy tốt, có kỹ thuật tốt.

Đội trưởng đội Yale với 25 trận thắng, 6 trận hòa và 1 trận thua.

Jim Brown
(sinh 1936)

Vận động viên người Mỹ Jim Brown là người ghi bàn hàng đầu cho đội bóng rổ của Trường Đại học Syracuse. Tuy nhiên, ông còn nổi tiếng hơn khi ở trong đội bầu dục Mỹ. Với chiều cao 1,9 m, nặng 104 kg và sức khỏe phi phàm, ông thực sự là một hậu vệ đáng sợ. Ông chơi trong 9 mùa giải cho đội Cleveland Browns, sau đó chuyển sang lĩnh vực điện ảnh. Ông đã đóng trong 32 phim.

126 lần ghi bàn thắng; vô địch giải NFL (1963).

Walter Payton
(1954 - 1999)

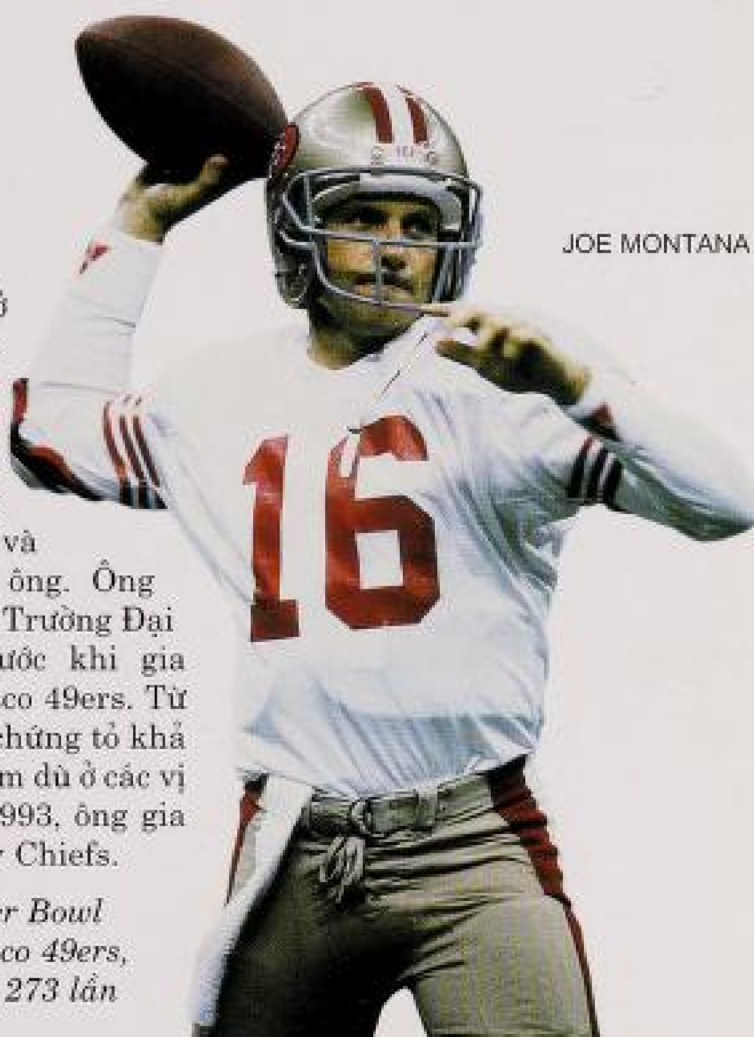
Ông chơi cho đội Chicago Bears giải NFL. Ông là một trung vệ xuất sắc đã nhiều lần bảo vệ được khung thành cho đội nhà và dễ dàng đoạt bóng giữa đám đông. Ông trở thành người giữ kỉ lục cho rushing yards, đoạt được tổng số 16.726 điểm.

Chạy được hơn 100 yards trong 77 trận, đạt hơn 1.000 yard của 10 trong số 13 mùa giải, 125 touchdowns.

Joe Montana
(sinh 1956)

Montana trở thành một trong những quarterback xuất sắc nhất của bóng bầu dục Mỹ với phản ứng nhanh như chớp, lòng dũng cảm và tính chính xác của ông. Ông chơi bóng bầu dục tại Trường Đại học Notre Dame trước khi gia nhập đội San Francisco 49ers. Từ năm 1981, Montana chứng tỏ khả năng bậc thầy ghi điểm dù ở các vị trí khó khăn. Năm 1993, ông gia nhập đội Kansas City Chiefs.

Bốn lần đoạt Super Bowl cùng đội San Francisco 49ers, 3.409 ném chính xác, 273 lần touchdowns.



JOE MONTANA

Dan Marino
(sinh 1961)

Ông là một quarterback vĩ đại nhất của bóng bầu dục Mỹ, đoạt được Super Bowl. Khi còn nhỏ, ông thường dùng quân bài xếp thành vòng tròn và tự tạo khung thành để ném bóng. Là một pitcher xuất sắc, Marino được mời chơi cho nhiều đội bóng chày chuyên nghiệp nhưng ông đã đến chơi bầu dục cho Trường Đại học Pittsburgh và ông đến chơi cho Miami Dolphins trong giải NFL. Trong 17 năm chơi cho Dolphins, Marino đã phá vỡ hầu hết kỉ lục quarterback và giải nghệ vào cuối mùa giải năm 1999.

Trận chung kết Super Bowl 1984; Giữ kỷ lục cho hầu hết touchdowns (420); Ghi được nhiều yards nhất (61.361 yards) và nhiều cú chuyền bóng nhất (4.967).



Bóng chày

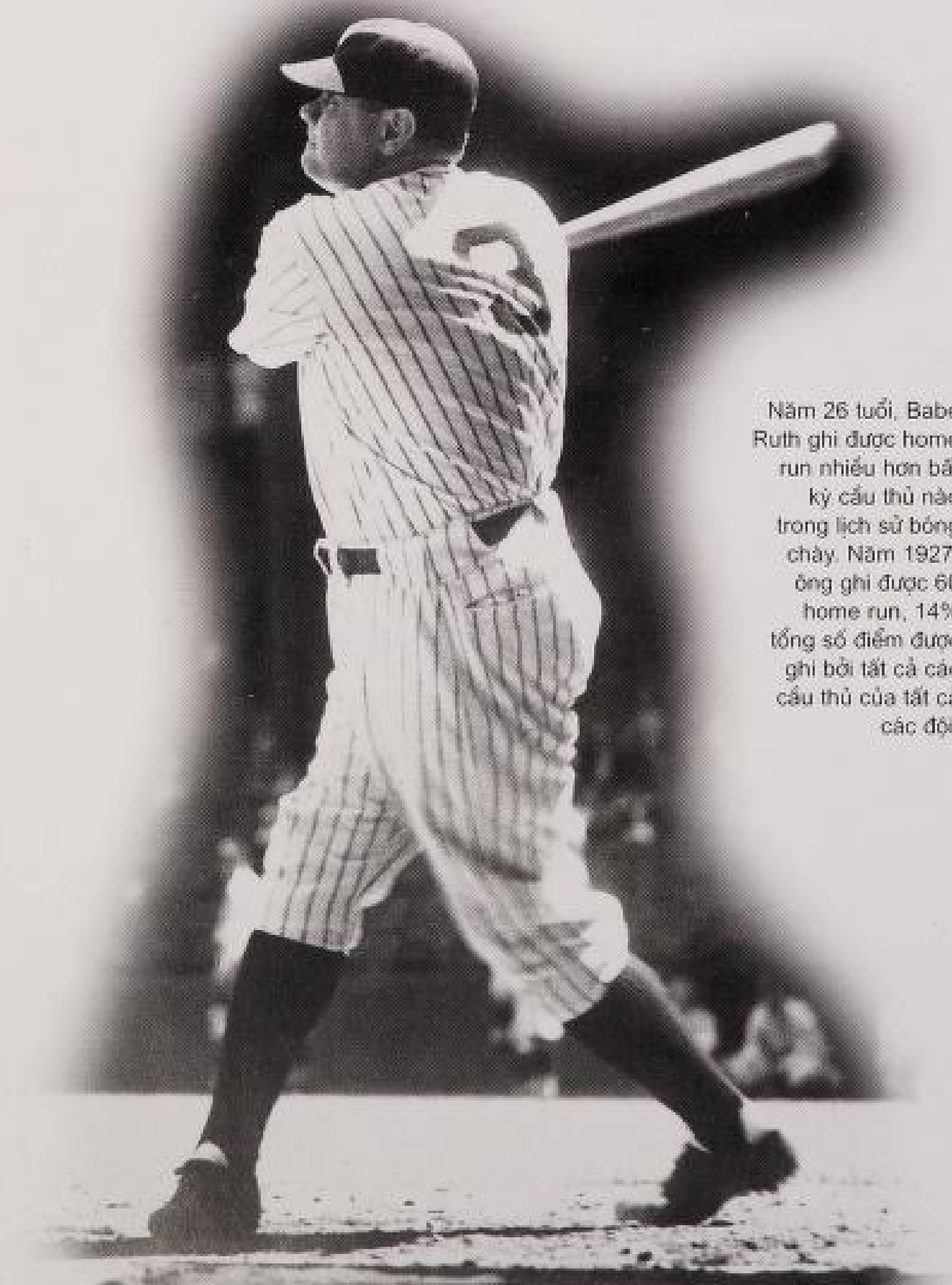
Babe Ruth
(1895 - 1948)

Năm lên 7 tuổi, cha mẹ ông đành nhượng quyền chăm sóc cậu con trai ngỗ nghịch của họ cho trại trẻ mồ côi và trường giáo dưỡng vì họ không thể chăm sóc cho ông được nữa. Tại đây, ông đã được Brother Mathias dạy đánh bóng chày.

Ruth nhanh chóng trở thành pitcher và batter xuất sắc. Ông chơi cho đội Baltimore Orioles, đội Boston Red Sox và năm 1919 là đội New York Yankees.

Trước khi Ruth xuất hiện, New York Yankees không bao giờ thắng trong World Series. Khi có ông, đội Yankees đã đoạt 7 lá cờ đuôi nheo và bốn lần đoạt giải trong World Series từ 1920 - 1933. 10 trong số 12 mùa giải đấu, Ruth đã ghi được nhiều điểm hơn tất cả các cầu thủ khác của đội Red Sox. Ruth trở thành một trong những gương mặt vĩ đại nhất của làng thể thao Mỹ. Năm 1923, đội Yankees đã xây một sân vận động mới để đáp ứng nhu cầu khán giả muốn xem ông chơi bóng.

714 home run, .847 batting average (1920); .846 batting average (1921); 4 lần đoạt giải World Series.



Năm 26 tuổi, Babe Ruth ghi được home run nhiều hơn bất kỳ cầu thủ nào trong lịch sử bóng chày. Năm 1927, ông ghi được 60 home run, 14% tổng số điểm được ghi bởi tất cả các cầu thủ của tất cả các đội.

Ty Cobb
(1886 - 1961)

Với 24 năm trong nghề, Cobb, nổi lên như một trong những cầu thủ bóng chày vĩ đại nhất. Là người có tinh thần thi đấu quyết liệt. Ông thường xuyên tranh cãi với các cầu thủ đội bạn. Tuy vậy rất ít người vượt qua thành tựu của ông với 1.938 run và 4.189 hit. Trong cuộc thăm dò năm 1936, Cobb nhận được nhiều lá phiếu hơn Babe Ruth.

Thành tích: Điểm trung bình trong đối kháng .367 (cao nhất trong lịch sử); 8 lần dẫn đầu giải của Liên đoàn Mỹ; 892 lần chiếm căn cứ (chốt) thành công.

Joe DiMaggio (1914 - 1999)

Ông là một trong những cầu thủ bóng chày nổi tiếng nhất. Gia nhập đội New York Yankees năm 1936, khả năng vụt bóng mạnh của ông đã đưa đội Yankees đoạt 4 giải World Series liên tục. Vào cuối những năm 1940, ông bị thương và giải nghệ năm 1951. Không lâu sau, ông bắt đầu chuyện tình lãng mạn với minh tinh màn bạc Marilyn Monroe (xem trang 143). Họ kết hôn năm 1954 và li dị sau đó 9 tháng.

Chín giải World Series; 56 trận liên tục hitting streak (1941); 361 home run.



DiMaggio được mệnh danh là cầu thủ bóng chày xuất sắc nhất trong Lễ kỷ niệm 100 năm bóng chày vào năm 1969.

Bóng đá

Pelé
(sinh 1940)

Pelé sinh ra tại một ngôi làng ở Três Coroções của Brazil. Ông chơi cho rất nhiều đội bóng đá không chuyên, sau đó được Valdemar de Brito (sinh 1913) - một thành viên của đội tuyển World Cup Brazil năm 1934 đưa về câu lạc bộ Santos - một câu lạc bộ hàng đầu của Brazil hồi đó.

Trận ra mắt chính thức cho câu lạc bộ, Pelé tự khẳng định bằng 4 bàn thắng. Lần đầu tiên ông thi đấu quốc tế là trong trận gặp Argentina năm 1957. World Cup năm 1958 ở Thụy Điển, Pelé đã ghi 7 bàn thắng, đưa Brazil đoạt chức vô địch World Cup. Với kỹ thuật điêu luyện, Pelé có thể làm cho đối phương sửng sốt và không thể theo kịp. Khi Pelé từ giã câu lạc bộ Santos năm 1974, câu lạc bộ đã tôn vinh bằng cách không để áo số 10 mà ông vẫn mặc cho ai khác nữa. Pelé tiếp tục chơi cho đội Cosmos New York để giúp Mỹ phát triển nền bóng đá, sau đó trở về làm Bộ trưởng Bộ Thể thao Brazil.

Dẫn dắt Brazil ba lần vô địch World Cup (1958 , 1962, 1970); 93 lần khoác áo đội tuyển quốc gia, ghi 72 bàn thắng quốc tế; ghi 1.280 bàn thắng; quán quân trong 8 lần vô địch quốc gia; 3 lần đoạt Cup Brazil và 2 lần đoạt Cup World Club cùng với Santos.



Pelé luôn mặc chiếc áo số 10. Đến năm 1969, ông đã ghi được 1.000 bàn thắng.



FERENC PUSKAS (1927 - 2006)

Là thành viên của Câu lạc bộ Honved xuất sắc nhất Hungary, tham gia đội tuyển quốc gia vào những năm 1950, Puskas thấp nhưng chắc khỏe và có cú sút bằng chân trái rất ấn tượng. Năm 1956, Puskas gia nhập Câu lạc bộ Real Madrid khi đã 30 tuổi nhưng ông vẫn tiếp tục ghi những bàn thắng ngoạn mục, bốn lần đoạt giải cầu thủ ghi nhiều bàn thắng nhất (Pichichi) của giải vô địch Tây Ban Nha, ghi được 7 bàn thắng trong 2 trận Chung kết Cup châu Âu. Năm 1966, ông từ giã sân cỏ để chuyển sang ngạch quản lý nhưng không mấy thành công. Năm 1993, ông trở lại làm huấn luyện viên cho đội tuyển quốc gia trong 4 tháng. Ông mất năm 2006.

EUSEBIO DA SILVA FERREIRA (sinh 1942)

Ông sinh tại thuộc địa Mozambique của Bồ Đào Nha và là cầu thủ mà hai đội bóng của Bồ Đào Nha là Benfica và Sporting Lisbon tranh giành. Suốt 15 năm có ông trong đội hình, Benfica chỉ có 2 lần không đoạt một danh hiệu nào. Eusebio là một cây ghi bàn nhanh nhẹn và mạnh mẽ, là người ghi nhiều bàn thắng nhất ở giải vô địch Bồ Đào Nha trong năm mùa giải liên tiếp. Do bị chấn thương nặng ở đầu gối nên ông đã phải chia tay sự nghiệp sân cỏ, để lại 41 bàn thắng trong 64 trận đấu quốc tế.

FRANZ BECKENBAUER (sinh 1945)

Ông chơi cho đội bóng hàng đầu nước Đức Bayern Munich khi mới 18 tuổi. Hai năm sau ông chơi cho đội tuyển quốc gia Đức. Là một cầu thủ có khả năng đọc trận đấu xuất chúng, ông đã làm thay đổi vai trò của vị trí hậu vệ quét hay libero từ phòng ngự tiêu cực sang vai trò kết nối giữa phòng ngự và tấn công. Ông đã chơi cho đội tuyển Đức 103 trận, đưa Đức chiến thắng trong World Cup và trong giải vô địch châu Âu. Sau khi chơi trong đội New York Cosmos ở Mỹ, ông chuyển sang vị trí quản lý và cũng rất thành công. Hiện nay ông là Chủ tịch câu lạc bộ Bayern Munich.

Lev Yashin
(1929 - 1990)

Yashin sinh tại Moscow. Khi ông đang làm việc cho một nhà máy dụng cụ thì được nhà huấn luyện bóng đá Liên Xô trong đội Moscow Dynamo phát hiện năm 1950. Chơi ở vị trí dự bị trong hơn một mùa giải, Yashin tức giận và chuyển sang môn hockey trên băng. Tuy nhiên, năm 1953, ông trở lại và là thủ môn bắt chính của câu lạc bộ, năm 1954 là thủ môn số một của đội tuyển quốc gia. Ông bắt bóng nhanh, dứt khoát và luôn làm chủ khu vực cấm địa. Mặc dù không có nhiều kỷ lục nhưng trong sự nghiệp thi đấu, ông đã cứu được hơn 150 quả penalty. Ông là thủ môn duy nhất đoạt giải cầu thủ xuất sắc trong năm của châu Âu.

Huy chương vàng Olympic (1956); Vô địch châu Âu (1960); Cầu thủ xuất sắc trong năm của châu Âu (1963); năm lần đoạt chức Vô địch quốc gia Liên Xô.

Johan Cruyff
(sinh 1947)



Cruyff sinh tại Amsterdam, Hà Lan và chủ yếu thi đấu trên sân vận động của Ajax, câu lạc bộ đã cùng ông đoạt hơn 20 chức vô địch trên mọi mặt trận. Lên 10 tuổi, ông đã tham gia câu lạc bộ Ajax. Ông tiến bộ rất nhanh nên 16 tuổi đã bắt đầu thi đấu cho đội hình chính. Ông nổi tiếng là người dẫn đầu phong cách chơi mới: Bóng đá tổng lực. Phong cách này được đưa ra bởi huấn luyện viên Ajax và sau này là huấn luyện viên quốc gia Rinus Michels (sinh 1928), giúp các cầu thủ thay đổi vị trí một cách dễ dàng và nhanh chóng. Sau này, Cruyff đã theo Michels tới câu lạc bộ Barcelona, trước khi sang Mỹ thi đấu. Cuối cùng, ông lại trở về Ajax và rất thành công với vai trò quản lý câu lạc bộ.

Ba lần đoạt giải cầu thủ xuất sắc trong năm của châu Âu; giành 16 Cúp vô địch và cúp quốc gia Hà Lan; 3 lần đoạt Cup C1 châu Âu trong đội Ajax.

Diego Maradona
(sinh 1960)

Diego Armando Maradona sinh tại ngoại ô Buenos Aires, Argentina. Ngay từ khi còn nhỏ, Maradona đã bộc lộ thiên tài và được người dân địa phương gọi là *Cậu bé vàng*. Sau đó, ông trở thành cầu thủ trẻ nhất Argentina tham gia thi đấu quốc tế trong trận đấu với Hungary, khi chỉ 16 tuổi. Hai năm sau, ông giành chức vô địch Giải bóng đá trẻ thế giới và sang châu Âu thi đấu. Đầu tiên, ông đá cho câu lạc bộ Barcelona, sau đó là câu lạc bộ Napoli của Italy và đã đưa câu lạc bộ hai lần đoạt chức vô địch Italy. Trong World Cup 1986, ông đã ghi hai trong số những bàn thắng đẹp nhất World Cup, đưa đội tuyển giành chức vô địch. Trong World Cup năm 1990, Maradona lại đưa đội tuyển Argentina vào tận trận chung kết, tuy nhiên đã thất bại trước đội Đức. Sự nghiệp bóng đá của ông sau này đã tàn lụi vì nhiều tai tiếng. Ông chính thức rời sân cỏ vào sinh nhật lần thứ 37.

Vô địch World Cup năm 1986, vô địch Italy (1986 - 1987); Cầu thủ xuất sắc trong năm của Nam Mỹ (1979 và 1980).



DIEGO MARADONA

Mia Hamm (sinh 1972)

Hamm bắt đầu tham gia đội tuyển quốc gia Mỹ năm 15 tuổi, giúp đội giữ vị trí thống trị của bóng đá nữ thế giới trong những năm 1990. Năm 1999, chị là người phụ nữ đầu tiên ghi được 100 bàn thắng quốc tế.

Vô địch World Cup bóng đá nữ 1991, 1999; huy chương vàng Thế vận hội 1996.

David Beckham
(sinh 1975)

Anh sinh tại London, bắt đầu đá cho Manchester United với vị trí dự bị năm 1992. Là một tiền vệ xuất sắc với những cú sút phạt chính xác, cống hiến rất nhiều pha bóng đẹp cho Manchester, Beckham đã đưa đội tuyển Anh đến với những thắng lợi ở World Cup năm 2002. Sau đó, năm 2003 Beckham chuyển sang thi đấu cho Real Madrid. Trong trận đấu cuối cùng trong hợp đồng cho câu lạc bộ Real ngày 18.6.2007, anh đã cùng đội bóng đoạt chức vô địch La Liga 2006-2007. Tháng 7 năm 2007, Beckham bắt đầu khoác áo Câu lạc bộ LA Galaxy của Mỹ với bản hợp đồng kỷ lục 5 năm trị giá 250 triệu USD. Anh còn lôi cuốn sự chú ý của công chúng vì vợ là thành viên nhóm Spice Girl, Victoria Adams (xem trang 195).

Vô địch giải Champions League 1999; được FIFA bầu là cầu thủ xuất sắc thứ hai trong năm 1999.

Quần vợt

Fred Perry
(1909 - 1995)

Ông sinh tại Stockport, Anh. Khi còn niên thiếu, ông chỉ chơi bóng bàn chứ không chơi tennis đến tận năm 18 tuổi. Là gương mặt nổi tiếng của tennis trong những năm 1930, Perry trở thành vận động viên đầu tiên vô địch trong cả 4 giải Grand Slam và năm 1933, ông đã đưa nước Anh đến với chiếc cúp Davis lần đầu trong suốt 21 năm. Chiến thắng của ông năm 1936 trong giải Wimbledon đánh dấu lần cuối cùng một cầu thủ nam đoạt giải đơn nam là người Anh.

Vô địch giải đơn Wimbledon 3 lần; Đoạt giải vô địch Mỹ 3 lần; Hai lần vô địch Cup Davis.

Rod Laver
(sinh 1938)

Ông là vận động viên quần vợt của Australia, mặc dù dáng vẻ mảnh khảnh nhưng có đôi tay rất khỏe mạnh và khéo léo. Trong mùa giải 1962, ông chiến thắng trong tất cả các giải Grand Slam. Năm 1963, ông trở thành vận động viên chuyên nghiệp nên ông không thể tham gia giải Wimbledon cho đến tận cuối những năm1960. Năm 1969, ông chiến thắng trong 17 giải thi đấu và lần thứ hai đoạt giải Grand Slam.

Vận động viên duy nhất hai lần đoạt giải Grand Slam 1962, 1969; Vô địch giải Wimbledon bốn lần; Mười một lần đoạt giải đơn Gland Slam.

Billie Jean King
(sinh 1943)

Bà sinh tại California, Mỹ. Năm 17 tuổi, bà được xếp là vận động viên quần vợt xuất sắc thứ tư trên thế giới và đoạt 6 giải đơn Wimbledon. Bà cũng là người đấu tranh tích cực đòi quyền công bằng cho phụ nữ và có nhiều cố gắng để mang lại quyền lợi cho phụ nữ trong môn quần vợt và thể thao nói chung.

20 lần đoạt giải đơn Wimbledon; 5 lần đoạt giải đôi Mỹ Mở rộng; 4 lần đoạt giải đơn Mỹ Mở rộng.



Björn Borg được coi là thần tượng của các thế hệ ngôi sao quần vợt Thụy Điển như Stefan Edberg (sinh 1966), Mats Wilander (sinh 1964).

Martina Navratilova
(sinh 1956)

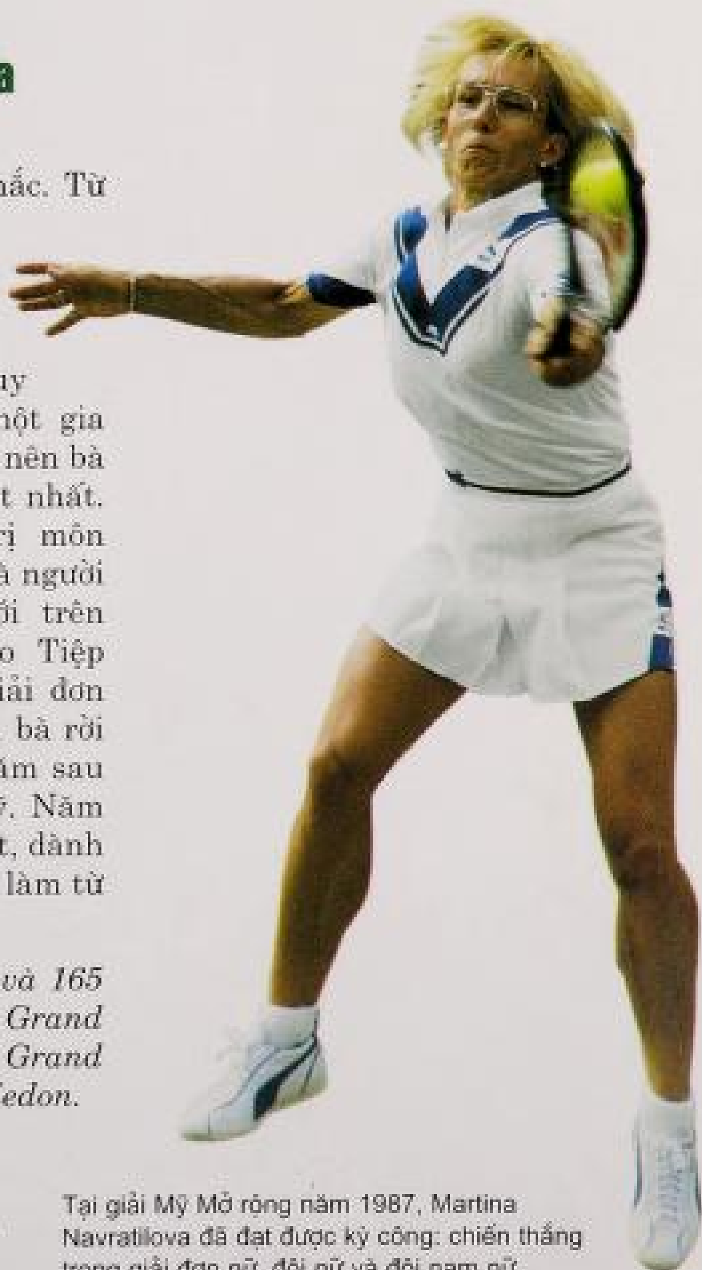
Bà sinh tại Tiệp Khắc. Từ nhỏ, bà đã thích thi đấu với các bạn trai trong các trò trượt tuyết, hockey trên băng và bóng đá. Tuy nhiên, xuất thân từ một gia đình ham mê quần vợt, nên bà vẫn thích chơi quần vợt nhất. Bà là người thống trị môn quần vợt nữ, bảy năm là người xuất sắc nhất thế giới trên cương vị đại diện cho Tiệp Khắc. 9 lần bà đoạt giải đơn Wimbledon. Năm 1975, bà rời khỏi Tiệp Khắc và 5 năm sau trở thành công dân Mỹ. Năm 1994, bà từ giã quần vợt, dành thời gian và tiền bạc để làm từ thiện.

Giành 168 giải đơn và 165 giải đôi; 18 giải đơn Grand Slam và 31 giải đôi Grand Slam; 9 giải đơn Wimbledon.

Björn Borg **(sinh 1956)**

Borg bắt đầu thu hút sự chú ý của công chúng vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980 với 5 lần liên tục đoạt giải Wimbledon và 6 giải Pháp Mở rộng. Chiến thắng trong trận chung kết giải Wimbledon năm 1980 trước McEnroe (sinh 1959) được coi là một trong những trận đấu hay nhất từ trước đến nay. Sau khi thua McEnroe tại trận chung kết giải Wimbledon năm 1981, ông từ giã quần vợt năm 1983. Ông trở lại năm 1991, vẫn sử dụng cây vợt cũ bằng gỗ trong khi các vận động viên khác sử dụng những cây vợt bằng hợp kim hiện đại hơn và khỏe hơn. Tuy không thành công nhưng ông vẫn là vận động viên đáng nể trong vòng thi dành cho các vận động viên cao tuổi, nơi ông đã gặp lại đối thủ McEnroe.

11 lần đoạt giải Grand Slam; 44 giải đơn; 4 lần tham gia chung kết giải Mỹ Mở rộng.



Tại giải Mỹ Mở rộng năm 1987, Martina Navratilova đã đạt được kỳ công: chiến thắng trong giải đơn nữ, đôi nữ và đôi nam nữ.

Steffi Graf (sinh 1969)

Chị sinh tại Mannheim, miền nam nước Đức. Năm 13 tuổi, chị đã đoạt giải của giải Vô địch U18 nước Đức và châu Âu. Năm 1982, chị trở thành vận động viên chuyên nghiệp, thi đấu giải Pháp Mở rộng. Năm 19 tuổi, chị đoạt giải Grand Slam và là người duy nhất chiến thắng cả bốn lần của các giải Grand Slam. Chị còn được đặt biệt danh là Fraulein Forehand - "Bà đập" vì có những pha đập bóng mạnh và chính xác. Chị giữ vị trí đầu bảng của quần vợt nữ thế giới trong gần 10 năm và từ giã quần vợt năm 30 tuổi. Năm 2001, chị kết hôn cùng ngôi sao quần vợt nam Andre Agassi (sinh 1970).

22 giải Grand Slam; hạt giống số 1 thế giới trong 374 tuần; Giải vàng Grand Slam năm 1988 khi chị chiến thắng tất cả các giải vô địch và đoạt huy chương vàng quần vợt Thế vận hội.



Steffi Graf được tặng chiếc vợt đầu tiên trước ngày sinh nhật lần thứ tư. Năm 16 tuổi, chị đã trở thành tay vợt hàng đầu thế giới.

Pete Sampras (sinh 1971)

Anh là con trai của gia đình người Hy Lạp nhập cư tại Mỹ, trở thành tay vợt nổi tiếng vào những năm 1990. Chuyển tới California năm anh lên 7 tuổi, gia đình anh đã gia nhập câu lạc bộ quần vợt Peninsula. Họ chơi quần vợt cùng nhau và nhanh chóng phát hiện ra một trong bốn người con của họ là thần đồng. Sampras bắt đầu thi đấu năm 16 tuổi. 18 tuổi, anh đứng trong hàng 10 tay vợt xuất sắc nhất thế giới và khi 19 tuổi 28 ngày, anh đã trở thành nhà vô địch trẻ tuổi nhất của giải Mỹ Mở rộng, đánh bại Ivan Lendl (sinh 1960), John McEnroe (sinh 1959) và Andre Agassi (sinh 1970). Sau đó anh đã giành được 12 giải Grand Slam và hơn 60 giải khác. Tất cả đều chứng tỏ rằng ẩn chứa đằng sau vẻ hiền hòa, kín đáo là một vận động viên rất quyết đoán và đáng gờm.

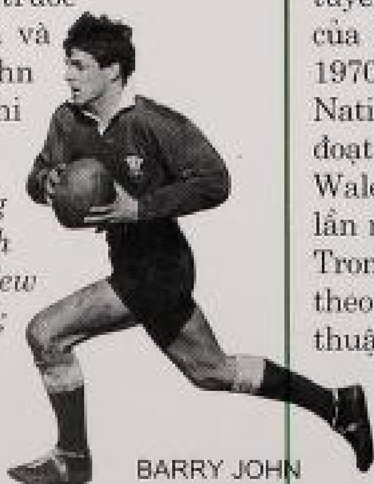
Tay vợt hàng đầu thế giới 6 năm liền; 7 giải Wimbledon 1993 - 1995 và 1997 - 2000.

Bóng bầu dục Anh

Barry John (sinh 1945)

Ông là người xứ Wales, thường làm khán giả sững sờ với những pha tấn công nhanh, lối đưa bóng và phát bóng chính xác. Ông chơi ở vị trí trung vệ cho đội Llanelli và Cardiff. Bắt đầu chơi cho Wales từ năm 1966. Ông có ảnh hưởng rất lớn trong giải British Lions năm 1971, chiến thắng cùng với đội All Blacks. Sau khi ghi được 180 điểm trước các đội quốc gia và đội của tỉnh, John đã giải nghệ khi mới 27 tuổi.

Vô địch trong giải British Lions, thắng New Zealand (1971); 25 lần thi đấu cho xứ Wales.



BARRY JOHN

J. P. R Williams (sinh 1949)

Ông là nhà thể thao toàn diện, từng thi đấu tại giải quần vợt Wimbledon dành cho Thiếu niên, nhưng sau đó đã chọn môn bóng bầu dục. Lần đầu tiên ông thi đấu cho đội Bridgend của Wales năm 1969. Trong suốt 12 năm, ông là hậu vệ xuất sắc nhất thế giới. Với lối chơi nhanh nhẹn, táo bạo, chính xác, ông đã 55 lần chiến thắng cùng đội tuyển xứ Wales và là ngôi sao sáng của đội Wales trong những năm 1970. Ông đã 6 lần vô địch giải Five Nations Championships và ba lần đoạt giải Grand Slams cùng với đội Wales. Ông thi đấu với đội Anh 11 lần nhưng không có trận nào thua. Trong khi chơi bầu dục, ông còn theo học và làm nghề bác sĩ phẫu thuật.

8 lần chơi ở giải Lions chỉ thua duy nhất một lần; 6 lần vô địch giải đấu Ngũ hùng.

Jean-Pierre Rives (sinh 1952)

Khán giả dễ dàng nhận ra ông trên sân bóng với mái tóc dài màu vàng. Ông thi đấu rất hăng hái, tốc độ, có kỹ thuật điêu luyện và dũng cảm. Ông bắt đầu chơi cho đội Pháp năm 1975, khi đó đã đánh bại đội Anh với tỷ số 27 - 20 tại Twickenham và ông trở thành thành viên quan trọng của đội Pháp. Năm 1978, ông trở thành đội trưởng, đưa đội Pháp đạt kỷ lục dẫn đầu 34 lần, đoạt giải Grand Slam trước đội Anh, Wales Ireland và Scotland năm 1981.

59 lần được gọi vào thi đấu cho đội Pháp; 2 giải Grand Slam cùng với đội Pháp 1977, 1981.

Squash



Jahangir Khan
(sinh 1963)

Ông là người Pakistan, con trai của Roshan Khan, người vô địch giải Mở rộng của Anh năm 1957. Ông là người trẻ nhất giành chức vô địch giải thế giới dành cho các tay vợt nghiệp dư, khi ông 15 tuổi. Sau khi anh trai ông là Torsam (1950 - 1979), huấn luyện viên, nhà cố vấn qua đời, Jahangir quyết tâm trở thành tay squash xuất sắc nhất thế giới. Trong giải Anh Mở rộng năm 1981, ông thua Geoff Hunt của Australia. Đây là lần cuối cùng ông bị thua trong suốt 5 năm và 8 tháng. Khi kỷ lục của ông bị rơi vào tay vận động viên người New Zealand Ross Norman năm 1986, giới hâm mộ coi đây là một sự kiện lớn. Sau đó Khan lại giữ vị trí vô địch trong 9 tháng. Năm 1993, ông giải nghệ sau khi đưa đội Pakistan chiến thắng trong giải Đồng đội thế giới.

Mười lần vô địch liên tiếp giải Anh Mở rộng; 6 lần vô địch giải Thế giới Mở rộng.

Jansher Khan
(sinh 1969)

Sự nghiệp của anh bắt đầu bằng những trận thi đấu kịch tính giữa anh và nhân vật huyền thoại Jahangir Khan. Trong ba trận đầu, Jahangir thắng nhưng hai trận sau Jansher đã thắng. Sau đó, anh đã đoạt chức vô địch ở giải Thế giới Mở rộng. Trong 37 trận đấu, Jansher thắng 19 trận, Jahangir thắng 18 trận. Những năm 1990, anh thống lĩnh thế giới squash. Do bị chấn thương nên anh đã giải nghệ năm 2001.

Sáu lần vô địch liên tiếp giải Anh Mở rộng; 8 lần vô địch giải Thế giới Mở rộng 1987, 1989, 1990, 1992 - 1996.

Bóng rổ

Wilt "the Stilt" Chamberlain
(1936 - 1999)

Sau khi theo học Trường Đại học Kansas, Mỹ, Chamberlain với chiều cao 2,2m, vạm vỡ đã tham gia giải NBA năm 1960. Trong khi thi đấu, ông không những dựa vào lợi thế chiều cao của mình mà còn là người khéo léo và nhanh nhẹn. Trong 13 năm tham gia giải NBA, ông không bao giờ phạm lỗi để bị đuổi ra khỏi cuộc chơi. Ông được giải thưởng MVP của NBA bốn lần.

Đạt trung bình trên 50 điểm cho mỗi trận đấu trong mùa giải NBA 1962; đoạt giải vô địch NBA với đội Philadelphia 76ers năm 1967 và Los Angeles Lakers (1972); ghi 100 điểm trong một trận năm 1962.

Julius Erving
(sinh 1950)

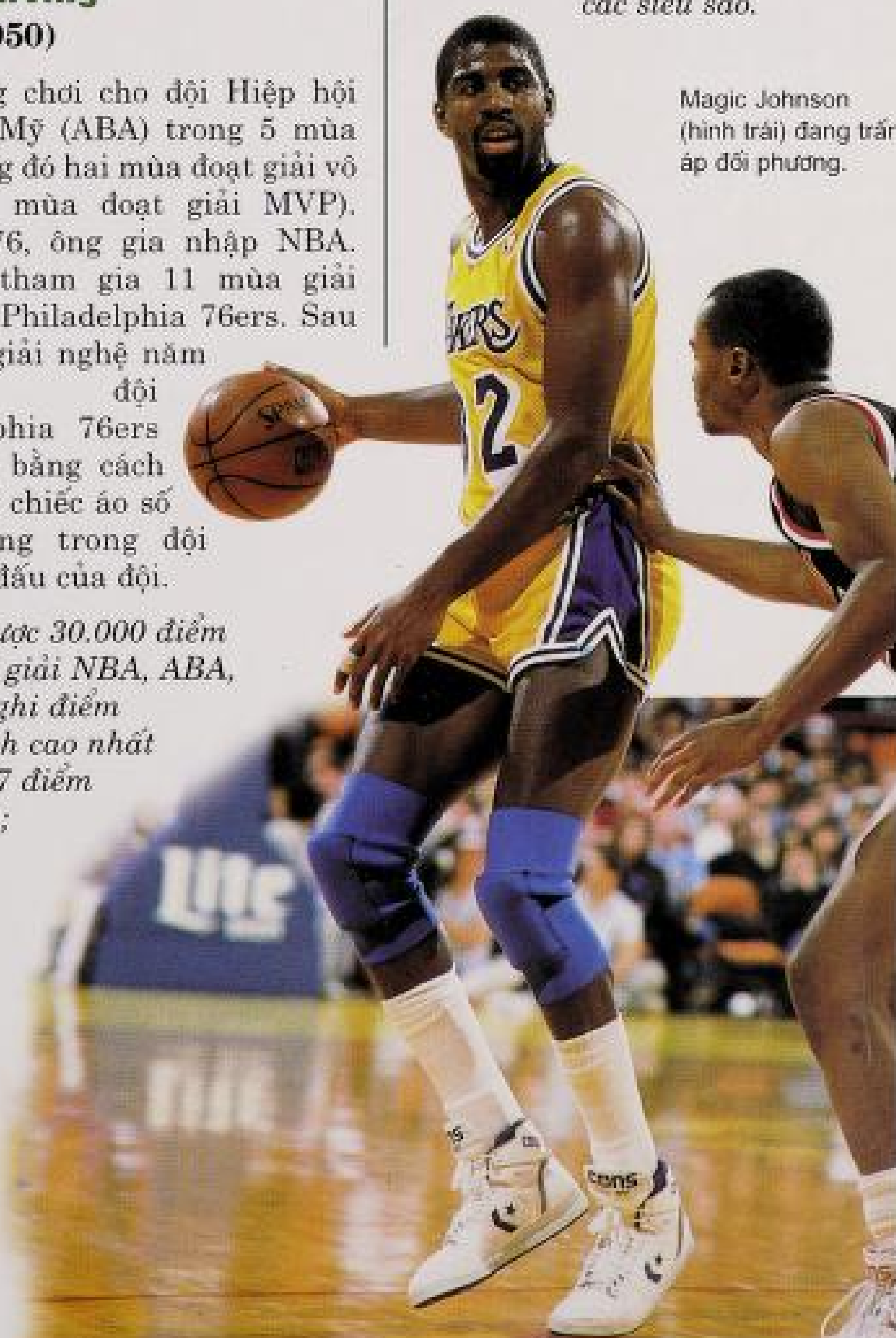
Erving chơi cho đội Hiệp hội Bóng rổ Mỹ (ABA) trong 5 mùa giải (trong đó hai mùa đoạt giải vô địch, ba mùa đoạt giải MVP). Năm 1976, ông gia nhập NBA. Ông đã tham gia 11 mùa giải cùng với Philadelphia 76ers. Sau khi ông giải nghệ năm 1987, đội Philadelphia 76ers tôn vinh bằng cách không để chiếc áo số 6 của ông trong đội hình thi đấu của đội.

Ghi được 30.000 điểm trong các giải NBA, ABA, là người ghi điểm trung bình cao nhất ABA (28,7 điểm mỗi trận); 22 điểm mỗi trận khi ở NBA.

Magic Johnson
(sinh 1959)

Johnson được một phóng viên thể thao đặt biệt danh là "Magic" khi ông ghi được 36 điểm trong một trận đấu lúc mới 15 tuổi. Thi đấu ở giải NBA cùng đội L. A. Lakers năm 1979, ông đã đưa đội của mình trở thành một trong những đội xuất sắc nhất của những năm 1980. Năm 1991, ông thừa nhận mình bị nhiễm HIV dương tính và rời khỏi NBA. Ông đoạt huy chương vàng tại Thế vận hội năm 1992 khi chơi cho đội bóng rổ của Mỹ. Khi thấy mình vẫn khỏe mạnh, Johnson đã trở lại đội Lakers năm 1996 và đưa đội thắng 29 trong tổng số 40 trận.

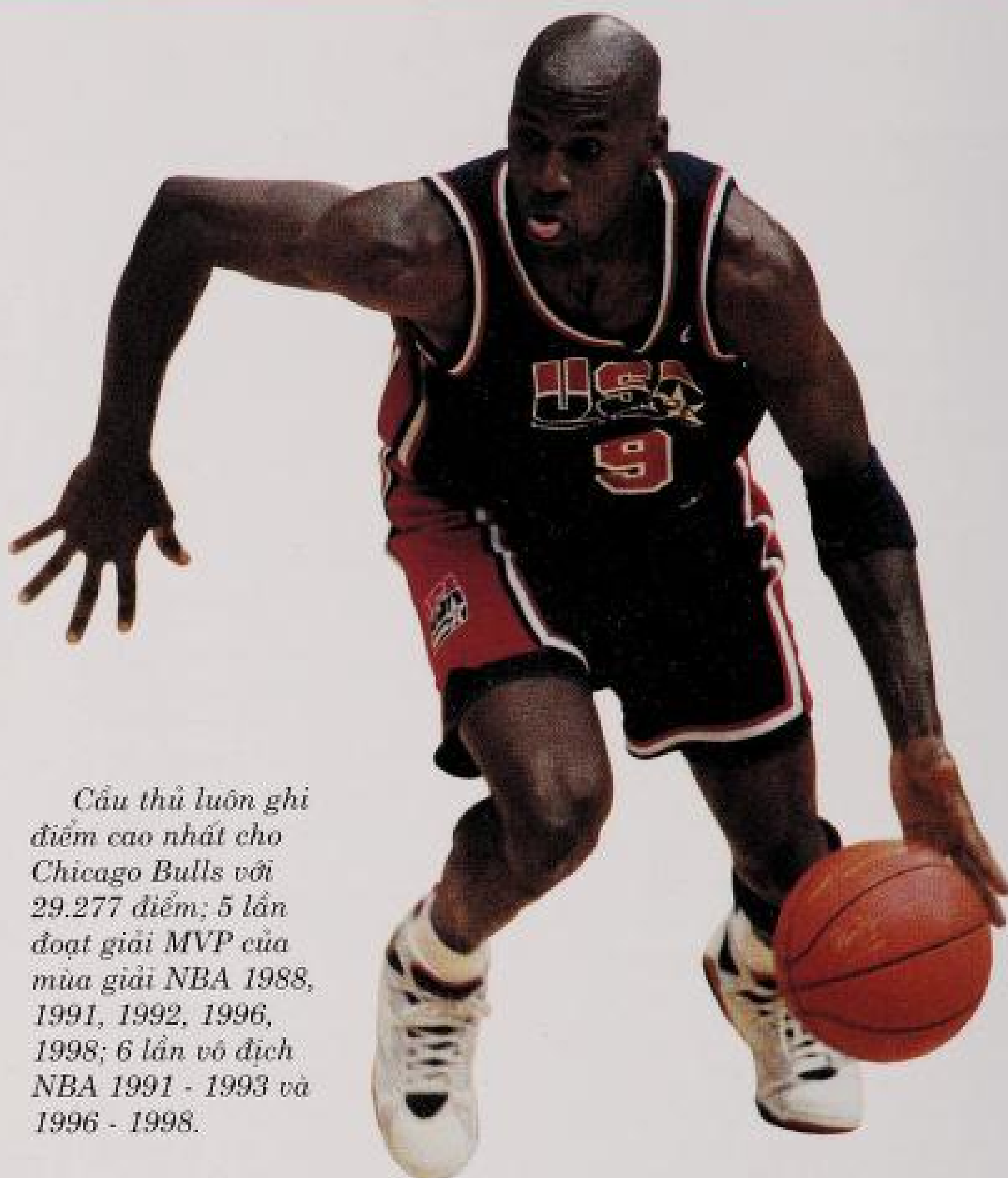
Đoạt 5 giải vô địch NBA với đội L. A Lakers 1980, 1982, 1985, 1987 và 1988; Được cử vào chơi trong 12 trận Đội tuyển các siêu sao.



Magic Johnson (hình trái) đang tấn áp đối phương.

Michael Jordan
(sinh 1963)

Michael Jordan được coi là vận động viên bóng rổ nổi tiếng nhất thế giới. Năm 1984, vận động viên cao 1,98 m này chơi trong đội bóng rổ của Mỹ tại Thế vận hội Los Angeles và đã đoạt chiếc huy chương vàng đầu tiên trong số 2 chiếc huy chương vàng Olympic. Cũng năm này, anh tham gia NBA và bắt đầu hợp đồng lâu dài với đội Chicago Bulls. Trong các mùa giải, anh liên tục được bầu là cầu thủ xuất sắc nhất trong 6 trận chung kết NBA. Năm 1993 chẳng may cha anh bị sát hại và anh đã rời khỏi NBA. Anh trở lại chơi bóng chày cho đội White Sox nhưng không mấy thành công. Tuy nhiên, do sức hút của của bóng rổ quá mạnh nên anh quay lại chơi cho đội Chicago Bulls. Năm 1997, anh phá vỡ kỷ lục, tăng hơn 10 điểm trong trận đấu thứ 788 liên tiếp. Năm 1999, anh chia tay đội Bulls. Thật bất ngờ, mùa thu năm 2001, anh trở lại sân bóng chơi cho đội Washington Wizards.



Cầu thủ luôn ghi điểm cao nhất cho Chicago Bulls với 29.277 điểm; 5 lần đoạt giải MVP của mùa giải NBA 1988, 1991, 1992, 1996, 1998; 6 lần vô địch NBA 1991 - 1993 và 1996 - 1998.

Cricket

Robert Colchin
(1713 - 1750)

Vào thế kỷ XVIII, những câu lạc bộ cricket đầu tiên được hình thành. Thành viên chủ yếu là những ông chủ giàu có. Rất nhiều người chơi là những người không chuyên, tuy nhiên một số đội chơi bắt đầu sử dụng cầu thủ chuyên nghiệp. Colchin được coi là cầu thủ hàng đầu của câu lạc bộ nổi tiếng nhất thời đó: Câu lạc bộ London, đã chơi tại Artillery Ground ở Finsbury. Ông nổi tiếng là một vận động viên cricket phi thường.

Robert Colchin là cầu thủ cricket chuyên nghiệp thành công nhất trong thời kỳ của ông, tuy nhiên ghi chép về những lần thành công của ông đã bị thất lạc.



W. G. Grace
(1848 - 1915)

Ông là cầu thủ cricket vĩ đại nhất nước Anh ở thế kỷ XIX, bắt đầu sự nghiệp năm 1865 khi 17 tuổi. Ba năm sau, ông trở thành cầu thủ đầu tiên ghi được 100 điểm trong mỗi lượt chơi của một trận đấu. Ông tiếp tục chơi cricket suốt 40 năm nữa trong khi vẫn theo nghiệp cha làm bác sĩ. Ông là người thành lập Bowls Association. Năm 1903, ông làm đội trưởng đội Anh thi đấu với đội Scotland trong trận thi đấu quốc tế đầu tiên.

Cầu thủ đầu tiên ghi 1.000 điểm vào tháng 5 năm 1895 khi 47 tuổi, tổng số ghi được 54.896 điểm, 2.876 điểm gôn và 887 điểm bắt.

Don Bradman
(1908 - 2001)

Ông sinh tại Cootamundra, Australia và trở thành ngôi sao cricket. Không giống như những cầu thủ khác, khi còn nhỏ, ông tập luyện khả năng phối hợp tay và mắt bằng cách dùng gậy cricket đánh quả bóng golf vào tường. Trong sự nghiệp thi đấu 20 năm, trung bình ông đạt được 100 lần chạy trong ba lượt chơi và ghi được điểm cao nhất là 452. Khi làm đội trưởng, ông đưa đội cricket của Australia bốn lần vô địch Ashes liên tục từ 1928 - 1948. Điểm trung bình của ông là 99,94, cao hơn các cầu thủ khác 40 điểm.

117 lượt chơi đạt 100 lần chạy, 37 lượt chơi đạt 200 lần chạy; trung bình đạt 201,5 điểm trong mỗi lượt chơi vào năm 1931 trong cuộc thi đấu với Nam Phi.

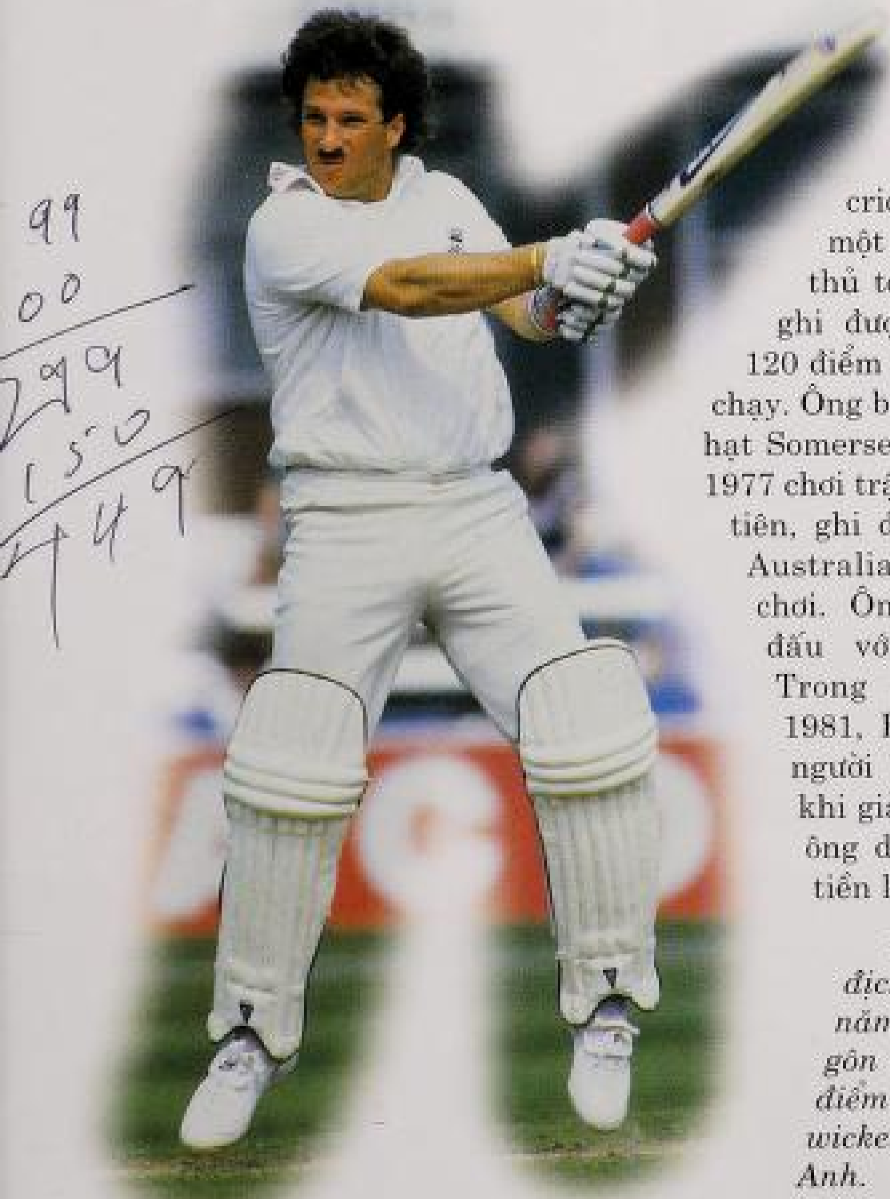
Garfield Sobers
(sinh 1936)

Ông sinh tại Barbados, là một vận động viên toàn năng, chơi bóng đá, bóng rổ, golf cho Barbados. Năm 17 tuổi, ông bắt đầu chơi cho đội Tây Ấn. Từ năm 1956 - 1973, ông đã chơi 86 trận thể nghiệm (chuẩn bị để thi đấu). Ông đã đoạt 8.032 điểm thể nghiệm, trung bình 57,78 điểm cho mỗi lượt đấu. Ông là một vận động viên xuất sắc với hơn 100 điểm bắt trong trận thể nghiệm, có thể phát bóng xoáy và thẳng, ghi được 235 wickets (bóng nảy lên từ mặt đất làm đổ cọc gôn để ăn điểm) thử nghiệm.

Ghi điểm cao nhất 358 (1958); 6 lần ghi điểm (đánh bóng không chạm đất, bay ngoài vòng lên) trong một hiệp đấu tại giải English county cricket (1968).



Năm 1968, Sobers trở thành cầu thủ đầu tiên đạt 6 sixes trong một lần giao bóng.



Ian Botham
(sinh 1955)

Ông là ngôi sao cricket của Anh, là một trong những cầu thủ toàn năng. Ông đã ghi được 383 điểm gôn, 120 điểm bắt và 5.200 điểm chạy. Ông bắt đầu thi đấu cho hạt Somerset năm 1974. Năm 1977 chơi trận thể nghiệm đầu tiên, ghi được 5 wicket của Australia trong mỗi lượt chơi. Ông có nhiều trận đấu với đội Australia. Trong giải Ashes năm 1981, Botham trở thành người hùng dân tộc. Từ khi giải nghệ năm 1994, ông đã dành rất nhiều tiền làm từ thiện.

Đưa đội Anh vô địch trong giải Ashes năm 1981, 383 điểm gôn thử nghiệm, 5.200 điểm chạy, là người ghi wicket hàng đầu của Anh.

Vivian Richards
(sinh 1952)

Ông sinh tại Antigua, là cầu thủ phát bóng đáng gờm nhất vào thời đó. Nhờ có khả năng phát bóng huyền thoại mà ông đã có được 8.500 điểm thể nghiệm, 6.700 điểm trong các trận đấu mỗi đội có một lượt đánh. Ông đã chơi cho đội Somerset, Glamorgan và giải nghệ năm 1992.

Ghi điểm cao nhất, 291 điểm năm1976; 189 lần chơi không bị ra khỏi sân trong giải đấu One-day International năm 1984.

Shane Warne
(sinh 1969)

Khi trận mở đầu năm 1992, cầu thủ cricket người Australia đã làm điêu đứng các đối thủ với lối phát bóng xoáy khó lường. Anh thường phát bóng vào cuối mỗi lượt đấu và ghi điểm rất nhanh. Anh đã có được hơn 230 điểm gôn trong một ngày ở các giải đấu quốc tế.

Là người ghi điểm gôn hàng đầu Australia (2000); có 400 test wicket trong test series với đội Anh năm 2001.

Golf

Bobby Jones
(1902 - 1971)

Cầu thủ chơi gôn Robert Jones, người Mỹ, chưa hề được học đánh gôn một cách bài bản mà chỉ tự học là chính. Trong lần thi đấu chính thức đầu tiên, giải Mở rộng Mỹ năm 1923, ông đã thắng 13 trong tổng số 21 vòng thi đấu và giải nghệ khi mới chỉ 28 tuổi. Sau đó, ông trở thành nhà thiết kế câu lạc bộ và sân gôn. Ông chính là người đã thiết kế sân gôn quốc gia Augusta tại bang Georgia, Mỹ, là nơi tổ chức các giải đấu Masters.

Là cầu thủ không chuyên duy nhất thắng trong giải Mở rộng của Mỹ, giải Mở rộng của Anh hai lần trong 1 năm 1926, 1930.

Jack Nicklaus
(sinh 1940)

Jack Nicklaus sinh tại Mỹ. Năm lên 10 tuổi, ông đã tham gia thi đấu chín lỗ và ghi được 51 điểm. Đó là một sự khởi nghiệp đầy ấn tượng và đã đưa ông trở thành tay gôn thành công nhất của mọi thời đại. Năm 19 tuổi, ông trở thành tay gôn trẻ tuổi nhất đoạt giải trong cuộc thi dành cho vận động viên Không chuyên của Mỹ trong vòng 50 năm. Năm 21 tuổi và sau khi đoạt giải vô địch lần hai của cuộc thi Không chuyên của Mỹ, ông trở thành vận động viên chuyên nghiệp. Ông đã phá vỡ kỷ lục của tất cả các vận động viên trước đó, chiến thắng 100 vòng đấu trong đó có 18 vòng đấu cấp cao. Ông còn là nhà thiết kế sân gôn rất nổi tiếng.

Sáu lần vô địch giải Masters; 5 lần vô địch PGA; 4 lần vô địch giải Mở rộng Mỹ; 3 lần vô địch giải Mở rộng Anh; 2 lần vô địch giải Không chuyên nghiệp Mỹ, là thành viên của đội Mỹ đã 5 lần đoạt chức vô địch và hòa một trong 6 lần tham dự giải gôn Ryder Cup.





Tiger Woods đoạt chức vô địch trong giải Mỹ Mở rộng năm 1997.

Tiger Woods
(sinh 1976)

Tên thật của anh là Eldrick T. Woods; "Tiger" là biệt danh được đặt theo tên của một người lính Việt Nam vốn là bạn của cha anh. Khi còn nhỏ, anh được coi là thần đồng về chơi gôn. Năm 2 tuổi, anh đã xuất hiện trên truyền hình với cảnh anh đánh nhẹ quả bóng gôn về phía nam diễn viên hài Bob Hope (xem trang 137). Năm lên 8 tuổi, anh đoạt chức vô địch trong giải Optimist International Junior Championship. Anh đã lặp lại chiến thắng này 5 trong 7 lần thi đấu sau đó. Từ đó, Woods trở thành cầu thủ chơi gôn xuất sắc nhất trên thế giới khi ở tuổi 21, trong 8 năm vẫn đoạt danh hiệu nhà vô địch chơi gôn trẻ tuổi nhất.

Ba lần đoạt giải của cuộc thi Không chuyên Mỹ; nhà vô địch trẻ tuổi nhất của giải Masters; 3 lần vô địch trong 1 năm (2000).



BEN HOGAN (1912 - 1997)

Ông vốn là một thư ký ngân hàng người Mỹ nhưng đã bỏ nghề để trở thành tay gôn chuyên nghiệp. Ông đã chiến thắng trong 63 vòng lượt, trong đó có 4 vòng lượt của giải mở rộng Mỹ, 4 vòng lượt của giải Masters. Tuy nhiên năm 1949, một vụ tai nạn xe hơi gần như cướp đi sinh mạng ông. Ông đã kiên trì đấu tranh với bệnh tật và với sức mạnh phi thường, ông đã trở lại sân gôn chiến thắng thêm 13 vòng lượt nữa.

ARNOLD PALMER (sinh 1929)

Arnold Palmer, người Mỹ, là một tay gôn không chuyên nổi tiếng đoạt chức vô địch trong giải không chuyên Mỹ năm 1954. Sau đó, ông chiến thắng trong 7 cuộc thi chính thức, trong đó có 4 giải Masters. Tuy nhiên, ảnh hưởng của ông trong thời đại truyền hình đã trở nên vĩ đại hơn những chiến thắng của ông. Phong cách lãng tử, ngoại hình hấp dẫn của ông đã thu hút hàng ngàn fan hâm mộ.

ĐIỀN KINH



Babe Didrikson

(1914 - 1956)

Bà là con gái của một gia đình Na Uy nhập cư tại Mỹ và là một vận động viên nữ toàn năng. Bà là ngôi sao bóng rổ. Tài năng bóng chày của bà đã mang đến cho bà biệt hiệu Babe (Babe Ruth là tên của một siêu sao bóng chày) (xem trang 204). Tại trận thi đấu Không chuyên quốc gia Mỹ năm 1932, bà đã thi đấu trong đội tuyển nữ và lần đầu tiên vô địch trong 6 môn, lập 4 kỷ lục thế giới chỉ trong một buổi chiều. Tại Thế vận hội năm 1932, bà đã thắng trong cuộc thi chạy vượt rào 80m, môn ném lao và huy chương bạc trong môn nhảy cao. Bà cũng góp phần thành lập Hiệp hội Gôn Chuyên nghiệp nữ và đã chiến thắng trong nhiều vòng lượt gôn chuyên nghiệp trước khi chết vì bệnh ung thư.

2 huy chương vàng; 1 huy chương bạc Thế vận hội; 10 huy chương vàng trong 10 giải chính; 55 giải không chuyên.

Jesse Owens **(1913 - 1980)**

Jesse Owens sinh tại Alabama, trong một gia đình nghèo khó, sau đó chuyển tới Cleveland năm ông lên 8 tuổi. Owens trở thành một vận động viên điền kinh sau khi gặp gỡ nhà vô địch Thế vận hội Charles Paddock (1900 - 1943) và năm ông 18 tuổi, ông chạy ở cự ly ngắn 100m trong 10,3 giây.

Trong một cuộc thi đấu điền kinh tháng 5 năm 1935, Owens đã phá vỡ 3 kỷ lục thế giới và ngang với kỷ lục thế giới thứ tư chỉ trong hơn một giờ. Tại Thế vận hội năm 1936 tổ chức tại Đức, Hitler (xem trang 22) hy vọng các vận động viên da trắng của Đức sẽ thắng. Nhưng Owens đã khiến khán giả bất ngờ với những thắng lợi trong cuộc thi chạy 100m, 200m và nhảy xa. Ông cũng là thành viên trong đội thi tiếp sức 4 x 400m của Mỹ đã đoạt chức vô địch. Sau thành công này, Owens vẫn gặp khó khăn về tài chính. Ông còn là phát ngôn viên của Thế vận hội và các cuộc thi đấu thể thao.

Lập 3 kỷ lục thế giới, 4 huy chương vàng tại Thế vận hội Berlin (1936).



◂ Jesse Owens đang thi đấu ở Thế vận hội tại Đức năm 1936.



EMIL ZATOPEK (1922 - 2000)

Ông sinh tại Tiệp Khắc, năm 16 tuổi làm việc trong một nhà máy giày. Tại nhà máy, ông đã giành giải trong các cuộc thi chạy nên được đưa đi đào tạo đặc biệt. Tại Thế vận hội năm 1948, Zatopek chiến thắng trong cuộc thi chạy 10.000 m và tiếp tục chiến thắng trong cuộc chạy chung kết 5.000 m ngày hôm sau. Tại Thế vận hội năm 1952, ông đã vô địch trong môn chạy 5.000m, 10.000m và marathon.

ROGER BANNISTER (sinh 1929)

Ông là vận động viên chạy cự ly trung bình người Anh. Khi còn học y tại Oxford, ông đã say mê môn thể thao này. Ngày 6 tháng 5 năm 1954, ông trở thành người đầu tiên chạy 1 dặm trong vòng chưa đầy 4 phút. Cuối năm 1954, ông giải nghệ để dành thời gian cho chuyên ngành y khoa. Cuối cùng, ông trở thành bác sĩ thần kinh.

Fanny Blankers-Koen

(1918 - 2004)

Tên thật của bà là Francina Koen. Bà sinh tại Amsterdam Hà Lan. Lần đầu tiên bà tham dự Thế vận hội vào năm 1936, thi đấu cho đội tuyển Hà Lan. Bà xếp thứ 6 trong môn nhảy cao, thứ 5 trong chạy tiếp xức 4 x 100m. 12 năm sau, khi Thế vận hội diễn ra tại London, bà đã kết hôn cùng huấn luyện viên Jan Blankers và có 2 con. Bà đến tham dự với tư cách là người giữ 6 kỷ lục thế giới nhưng nhiều người cho rằng bà đã quá già. Tuy nhiên, bà đã chiến thắng, đoạt 4 huy chương vàng trong môn chạy vượt rào 80m, chạy cự ly ngắn 100m, 200m và chạy tiếp sức 4 x 100m. Bà không tham gia 2 môn thi đấu khác mà bà đã giữ kỷ lục thế giới. Bà được dân chúng trong trước tôn kính, thích đạp xe và chơi quần vợt.

Người phụ nữ đầu tiên đoạt 4 huy chương vàng tại một kỳ Thế vận hội.

Kip Keino

(sinh 1940)

Kipchoge Keino là một trong những vận động viên chạy cự ly ngắn dũng mãnh nhất và linh hoạt nhất. Ông là nguồn cảm hứng cho những thế hệ vận động viên mới trên đất nước Kenya của ông. Tại Thế vận hội năm 1968, sức khỏe của Keino bị suy sụp do ông bị viêm túi mật. Khi chạy trên đường đua 10.000m, ông bị kiệt sức nhưng vẫn cố hoàn thành cuộc thi. Vài ngày sau ông đã đoạt chiếc huy chương đầu tiên của ông tại Thế vận hội là huy chương bạc trong cuộc thi 5.000m. Trong cuộc thi chung kết 1.500m, Keino đã phải đi bộ 1,6km để đến sân vận động vì taxi của ông bị tắc đường nhưng ông vẫn giành chiến thắng trong cuộc thi. Ông đã lập lại chiến công của mình trong Thế vận hội năm 1972 với huy chương bạc ở môn chạy 1.500m, huy chương vàng ở môn chạy vượt rào 3.000m. Ông từng là chủ tịch Uỷ ban Olympic Kenya. Keino và vợ đã xây dựng một ngôi nhà tình nghĩa dành cho trẻ em lang thang ở Kenya.

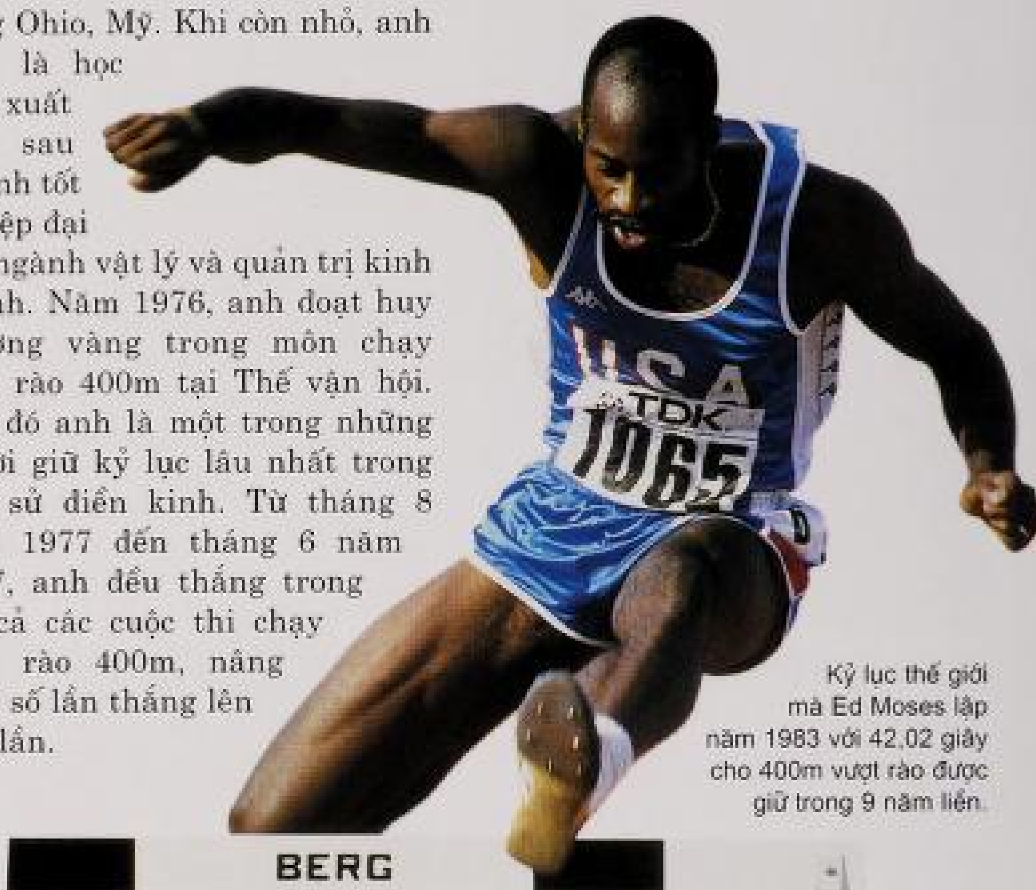
1 huy chương vàng, một huy chương bạc trong Thế vận hội 1968; Một huy chương vàng, một huy chương bạc trong Thế vận hội 1972.

Ed Moses

(sinh 1955)

Ed Moses sinh tại Dayton, bang Ohio, Mỹ. Khi còn nhỏ, anh luôn là học sinh xuất sắc sau đó anh tốt nghiệp đại học ngành vật lý và quản trị kinh doanh. Năm 1976, anh đoạt huy chương vàng trong môn chạy vượt rào 400m tại Thế vận hội. Sau đó anh là một trong những người giữ kỷ lục lâu nhất trong lịch sử điền kinh. Từ tháng 8 năm 1977 đến tháng 6 năm 1987, anh đều thắng trong tất cả các cuộc thi chạy vượt rào 400m, nâng tổng số lần thắng lên 107 lần.

2 huy chương vàng Thế vận hội 1976, 1984; 3 giải Vô địch thế giới, giữ kỷ lục 9 năm.



Kỷ lục thế giới mà Ed Moses lập năm 1983 với 42,02 giây cho 400m vượt rào được giữ trong 9 năm liền.



Carl Lewis là một trong những vận động viên điền kinh xuất sắc nhất của mọi thời đại.

Carl Lewis

(sinh 1961)

Lewis sinh tại Alabama, Mỹ. Khi còn nhỏ anh là người chậm phát triển và yếu đuối. Anh gặp Jesse Owens (xem trang 213) năm 12 tuổi. Nhờ có Jesse Owens khuyến khích, hơn nữa anh cũng cao thêm được 10cm trong độ tuổi thiếu niên, đã giúp đỡ anh trở thành ngôi sao điền kinh. Năm 1976, với tốc độ chạy 100 yard trong 9,3 giây, Lewis được nhận vào Trường Đại học Houston. Mỹ tẩy chay Thế vận hội Moscow 1980 khiến Lewis không có cơ hội thi đấu. Tại Thế vận hội năm 1984 ở Los Angeles, Lewis đã san bằng kỷ lục của Owens và đoạt 4 huy chương vàng. Anh có sức lôi cuốn quần chúng. Anh là vận động viên chạy cự ly ngắn và nhảy xa xuất sắc. Kỷ lục về nhảy xa của anh được giữ trong suốt 10 năm. Anh đoạt thêm 4 huy chương vàng Thế vận hội trước khi giải nghệ năm 1997.

9 huy chương vàng Thế vận hội; lập kỷ lục về nhảy xa trong suốt 65 cuộc thi đấu liên tục.

Daley Thompson (sinh 1958)

Ở nhiều nước, thi đấu 7 môn phối hợp dành cho nữ và thi đấu 10 môn phối hợp dành cho nam được coi là đỉnh cao của điền kinh.

Một trong những vận động viên của 10 môn phối hợp xuất sắc nhất là Daley Thompson. Anh sinh tại London, mẹ là người Scotland, cha là người Nigeria. Anh đã phát hiện ra khả năng thể thao của mình khi đang học trường nội trú. Ngay từ lần thi đấu 10 môn phối hợp đầu tiên, Daley Thompson đã giành chiến thắng và phá vỡ kỷ lục British Junior, tham gia vào Thế vận hội năm 1976 và xếp thứ 18 trong dịp sinh nhật lần thứ 18 của mình. Trong cuộc thi thể thao của Khối thịnh vượng chung năm 1978, anh đoạt huy chương vàng. Trong giải vô địch châu Âu, anh được xếp thứ hai. Đây là lần cuối cùng anh bị đánh bại trong suốt chín năm. Tính cách bướng bỉnh của anh đôi khi làm nhà cầm quyền khó chịu nhưng anh vẫn được công chúng yêu quý và trở thành một trong những vận động viên điền kinh nổi tiếng nhất.

Vì bị chấn thương nên Thompson chỉ được xếp vị trí thứ 4 trong Thế vận hội năm 1988. Tuy nhiên, những vết thương nặng đã khiến anh không thành công trong Thế vận hội 1992 và anh đã giải nghệ.

Bốn lần phá vỡ kỷ lục thế giới trong cuộc thi đấu 10 môn phối hợp; 2 huy chương vàng Thế vận hội 1980, 1984; duy trì kỷ lục Thế vận hội, kỷ lục thế giới, kỷ lục châu Âu, kỷ lục tại Khối thịnh vượng chung.



Sergei Bubka (sinh 1963)

Bubka sinh tại Ukraine, ngay từ nhỏ đã thể hiện một tài năng đầy hứa hẹn về những môn điền kinh. Lần đầu tiên anh thử sức trong môn nhảy sào năm lên 11 tuổi. Công chúng đã chứng kiến cảnh anh nhảy vượt qua 2,69 m. Mặc dù chỉ xếp thứ 8 trong giải Vô địch Liên Xô nhưng lần đầu tiên anh vẫn có tên trong đội hình đi thi đấu tại giải vô địch điền kinh thế giới năm 1983. Bubka đã làm khán giả sững sốt khi anh vượt qua mức sào 5,69m và đoạt giải vô địch. Năm sau đó, anh đã phá vỡ kỷ lục thế giới, kỷ lục đầu tiên trong số 35 kỷ lục về môn nhảy sào trong nhà và ngoài trời mà anh đã đoạt được trong suốt sự nghiệp của mình. Bubka biết nói tiếng Ukraine, tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức. Anh giải nghệ sau Thế vận hội tại Sydney năm 2000.

Sáu lần vô địch thế giới liên tiếp; 1 huy chương vàng Thế vận hội 1988; giữ kỷ lục thế giới về môn nhảy sào.

Michael Johnson (sinh 1967)

Johnson sinh tại Dallas, bang Texas, Mỹ, thống lĩnh môn chạy 200m và 400m trong suốt những năm 1990. Do bị thương và bị bệnh nên anh không đoạt được huy chương vàng trong Thế vận hội năm 1988 và 1992 nhưng đến năm 1996 Johnson đã giành được cả hai huy chương vàng, đồng thời phá vỡ kỷ lục thế giới ở cự ly 200m mà Pietro Mennea (sinh 1952) đã giữ được trong suốt 17 năm. Johnson cũng phá vỡ kỷ lục thế giới ở cự ly 400m với 43,18 giây. Sau chiến thắng ngoạn mục trong trận chung kết 400m tại Thế vận hội Sydney 2000, anh đã tuyên bố giải nghệ vào cuối năm 2001.

Giữ kỷ lục thế giới ở cự ly chạy 200m, 300m, 400m; 2 lần đoạt huy chương vàng tại Thế vận hội ở cự ly 400m; 2 lần đoạt huy chương vàng tại cự ly 4 x 400m chạy tiếp sức; 1 lần huy chương vàng tại cự ly 200m.



ĐUA XE

Đua xe đạp

Eddy Merckx
(sinh 1945)

Eddy Merckx là vận động viên đua xe đạp người Bỉ xuất sắc nhất vào thời của ông với 525 lần về nhất trong cả cự ly ngắn, cự ly dài. Lần đầu tiên tham dự cuộc đua Tour de France năm 1969, ông đã khiến công chúng sửng sốt khi về đích trước các đối thủ khác khá xa. Trong bốn năm sau, Merckx với biệt danh là "Cannibal" lại tiếp tục đạt giải quán quân trong các Tour de France và các cuộc đua khác. Tuy nhiên, trong cuộc đua Tour de France năm 1975, ông đã về sau và giấc mộng 6 lần vô địch Tour de France của ông đã không thành hiện thực. Ông giải nghệ và lập công ty sản xuất xe đạp.

Năm lần vô địch Tour de France; 5 lần vô địch Tour Italy; 3 lần vô địch thế giới; 7 lần vô địch giải Milan - San Remo Classics.

Miguel Indurain
(sinh 1964)

Vận động viên đua xe đạp người Tây Ban Nha Miguel Indurian biết đi xe đạp khi lên 9 tuổi. Ba năm sau, anh đoạt giải nhì trong cuộc đua xe ở địa phương. Lần đầu tiên tham dự Tour de France, Indurain không hoàn thành được chặng đua, lần thứ ba, anh về thứ 97, nhưng năm 1991 anh đã giật giải quán quân mở đầu cho thời kỳ đáng nhớ của anh với năm lần liên tiếp vô địch Tour de France. Anh cũng đoạt huy chương vàng trong Thế vận hội 1996 và sau đó không lâu anh giải nghệ.

Vô địch Tour de France (1991 - 1995); Phá vỡ kỉ lục thế giới năm 1994; huy chương vàng tại Thế vận hội.

Lance Armstrong
(sinh 1971)

Anh sinh tại bang Texas, Mỹ. Ban đầu anh là vận động viên ba môn phối hợp nhưng dần dần tập trung vào môn đua xe đạp. Được sự cổ vũ của mẹ anh, người mà anh tôn kính nhất, năm 1993, anh đã dành được 10 giải trong đó có giải vô địch thế giới. Năm 1996, anh bị phát hiện là mắc bệnh ung thư. Trải qua quá trình điều trị gian khó nhưng thành công, Armstrong đã trở lại đường đua năm 1998 và vô địch bảy lần liên tiếp Tour de France.

Bảy lần vô địch Tour de France (1999 - 2005); Vô địch thế giới (1993); huy chương đồng Thế vận hội (2000).



MIGUEL INDURAIN

Đua ô tô và môtô

Juan Fangio
(1911 - 1995)

Ông là con trai của một gia đình người Italy nhập cư tại Argentina. Ban đầu Fangio chỉ là một thợ sửa chữa trong garage. Sau đó, ông tham dự vào cuộc đua nguy hiểm Argentina của những năm 1930. Sau hai lần vô địch quốc gia của Argentina, ông lại muốn được thi đấu ở châu Âu vào năm 1947. Ông đoạt giải vô địch thế giới khi đã qua tuổi 40 nhưng trong những năm 1950, ông vẫn là người thống trị đường đua. Ông đã về nhất 24 lần trong 51 lần xuất phát. Năm 1952, ông bị chấn thương cổ trong một vụ tai nạn nên bị lỡ mất hai mùa giải. Năm 1958, Fangio đột ngột giải nghệ.

Năm lần đoạt giải Grand Prix trong cuộc đua vô địch thế giới (1951, 1954 - 1957).

Ayrton Senna
(1960 - 1994)

Khi còn nhỏ, khả năng phối hợp của Senna quá tồi đến mức ông phải đi khám bác sĩ chuyên khoa. Tuy nhiên khi được ngồi trên chiếc xe ô tô go-kart, ông lại trở thành con người hoàn toàn khéo léo và điêu luyện. Đua xe từ khi lên 8 tuổi, ông đoạt chức vô địch giải Formula Three của Anh năm 1983, 1985. Lần đầu tiên ông đoạt giải Grand Prix là tại Estoril, Bồ Đào Nha. Ông đã giành được hơn 40 chiến công nữa và tham dự hơn 80 cuộc đua. Năm 1994, ông đứng đầu giải Grand Prix San Marino và cũng năm này ông bị tai nạn đâm xe và qua đời sau đó không lâu.

Giải Grand Prix vô địch thế giới 1988, 1990 và 1991.

Michael Schumacher
(sinh 1969)

Một chiếc xe kart được chạy bằng động cơ của một chiếc máy xén cỏ cũ là chiếc xe đua đầu tiên của chú bé Schumalcher 4 tuổi. Trong các năm 1984, 1985 anh vô địch trong giải đua xe kart của Đức dành cho thanh thiếu niên, năm 1987, vô địch giải dành cho người lớn. Anh bắt đầu tham gia Formula One tại mùa giải Grand Prix của Bỉ năm 1991 nhưng không hoàn thành cuộc đua. Anh nhanh chóng chuyển sang đội đua Benetton và ngay trong lần đầu tiên tham dự, anh đã đoạt giải vô địch. Là một người theo chủ nghĩa hoàn hảo, có phong cách mạo hiểm, đã hai lần anh giành chức vô địch thế giới cho Benetton. Chuyển sang đội Ferrari năm 1995, anh đã mất một số năm không thành công, sau đó mang về cho Ferrari chức vô địch của giải Constructors' Championship năm 2000, 2001 và giải Drivers' Championship.

51 lần đoạt giải Grand Prix; 4 giải Grand Prix vô địch thế giới 1994, 1995, 2000, 2001.



TAZIO NUVOLARI (1892 - 1953)

Ông là một lái xe của quân đội Italy sau đó tham gia đua xe mô tô lúc 28 tuổi. Năm 1924, ông chuyển sang đua xe hơi. Năm 1928, gia nhập đội Alfa Romeo và nhanh chóng trở thành nhân vật huyền thoại. Ông là tay đua nhanh nhẹn, dũng cảm và vô cùng đam mê đua xe gắn máy. Ông thắng trong rất nhiều cuộc đua như Le Mans và tiếp tục đạt nhiều thành công khi ở độ tuổi 50.

STIRLING MOSS (sinh 1929)

Ông là tay lái đoạt nhiều giải Grand Prix nhất nhưng không bao giờ đoạt giải vô địch thế giới. Cả cha mẹ Stirling Moss đều đua xe hơi. Moss trở nên nổi tiếng trong giải Formula 3, thi đấu trong Le Mans và là người Anh đầu tiên vô địch trong giải đua Mille Miglia năm 1955. Ông đoạt 16 giải Grand Prix nhưng bị Mike Hawthorn (1929 - 1959) chiếm mất giải vô địch thế giới năm 1958.

NIKI LAUDA (sinh 1949)

Lauda sinh tại Vienna, Áo. Năm 1974, khi đang đua cho đội Ferrari, ông đã đoạt hai giải vô địch thế giới. Trong mùa giải năm 1976, ông suýt chết trong một vụ đâm xe, bị thương nặng, mặt và cơ thể bị bỏng. Nhưng chỉ 10 tuần sau, ông đã phục hồi và tiếp tục đua. Ông buộc phải nhường giải vô địch năm 1976 cho James Hunt (1947 - 1993). Năm 1979, ông giải nghệ để tập trung vào lĩnh vực kinh doanh hàng không. Năm 1982, ông bất ngờ trở lại, tham gia ba mùa giải cùng đội McLaren và đoạt giải vô địch lần thứ ba năm 1984.

KENNY ROBERTS (sinh 1951)

Ông sinh tại California, đoạt chức vô địch giải AMA Grand National Championship năm 1973 và 1974, vô địch cuộc đua Daytona 200 danh tiếng 3 lần, quán quân cuộc đua World 500cc Grand Prix 3 lần liên tục, giải nghệ năm 1983.

DALE EARNHARDT (1951 - 2001)

Bỏ học ngay từ khi còn nhỏ, ông tham gia giải đua xe gắn máy NASCAR năm 1975. Ông đã hơn 70 lần chiến thắng trong giải Winston Cup và được đặt biệt danh là "Intimidator" do lối đua quyết đoán, dứt khoát của ông. Ông đã 7 lần vô địch giải NASCAR nhưng bị đâm xe khi đang thi đấu ở giải Daytona 500 và qua đời sau đó không lâu do vết thương quá nặng.

THỂ THAO DƯỚI NƯỚC VÀ THỂ THAO MÙA ĐÔNG

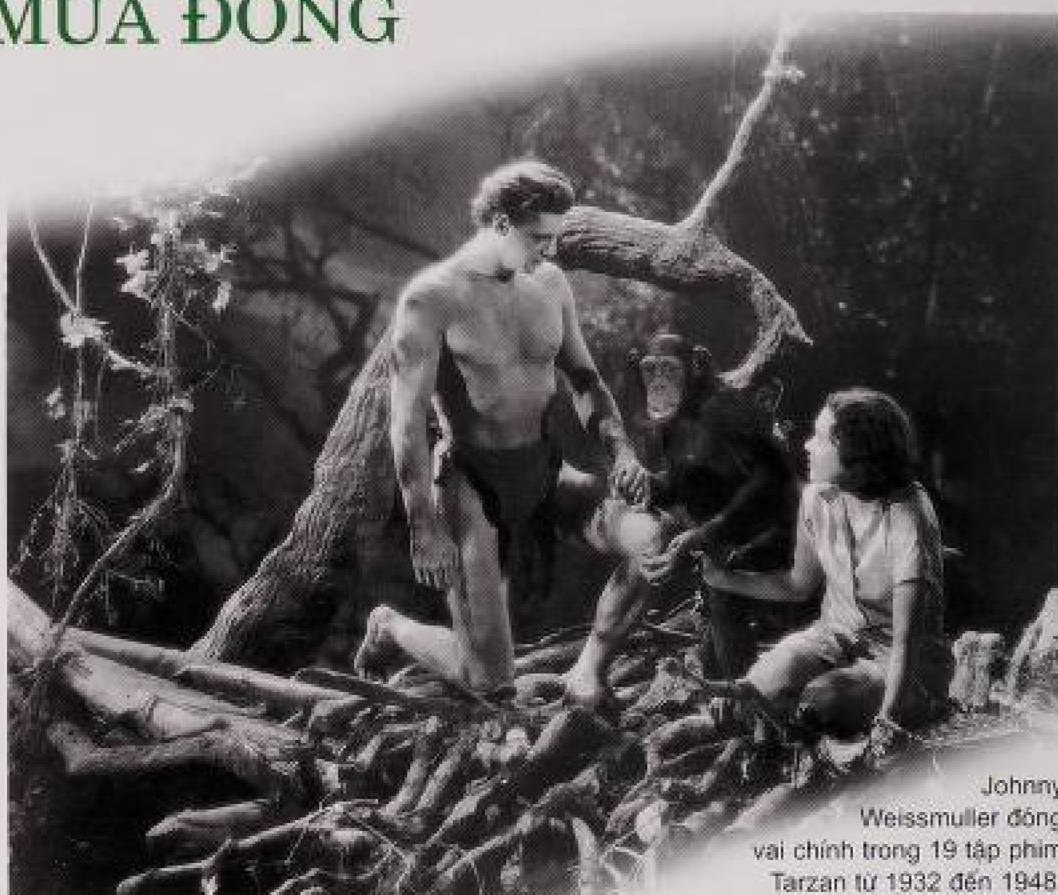
Bơi và lặn

Johnny Weissmuller

(1904 - 1984)

Peter Jonas (hay còn gọi là Johnny) Weissmuller sinh tại Hungary và chuyển tới Mỹ khi còn nhỏ. Ông tập bơi khi 16 tuổi. Trong 9 năm làm vận động viên bơi lội ông đã đoạt 52 giải vô địch quốc gia, lập hơn 60 kỷ lục thế giới. Ông không tham gia thi đấu bơi lội năm 1929. Sau một thời gian làm huấn luyện viên bơi lội và làm người mẫu cho những hãng thời trang quần áo bơi, ông chuyển sang lĩnh vực điện ảnh, bắt đầu với vai Tarzan.

5 huy chương vàng Thế vận hội 1924 và 1928.



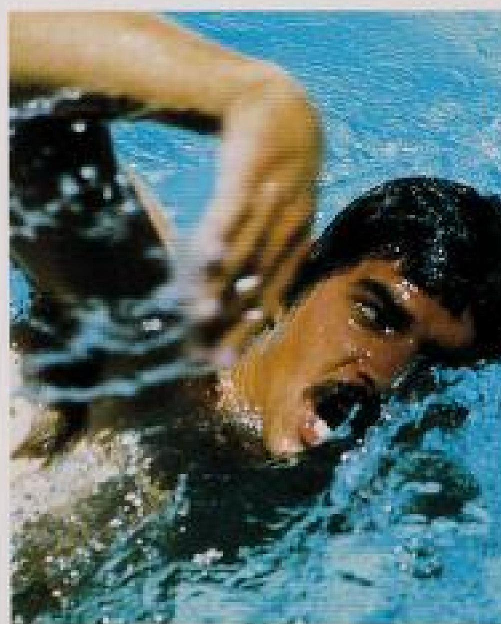
Johnny Weissmuller đóng vai chính trong 19 tập phim Tarzan từ 1932 đến 1948.

Dawn Fraser

(sinh 1937)

Bà sinh tại Australia. Khi còn nhỏ bà bị bệnh hen suyễn và được anh trai khuyến khích đi bơi. Vận động viên Harry Gallagher đã phát hiện ra tài năng của bà. Tại Thế vận hội Melbourne năm 1956, Fraser đã đoạt giải vô địch môn bơi tự do 100m. Bà tiếp tục giành chiến thắng trong môn bơi này tại hai kỳ Thế vận hội sau đó và là người đầu tiên đạt được thành quả như vậy. Fraser thường tỏ ra bất đồng với giới quan chức và sau vụ mâu thuẫn tại Thế vận hội năm 1964, bà đã bị truất quyền thi đấu các môn bơi trong vòng 10 năm. Bà cũng chấm dứt sự nghiệp bơi lội từ đó.

3 huy chương vàng Thế vận hội; người phụ nữ đầu tiên bơi 100m tự do chưa đầy 1 phút.



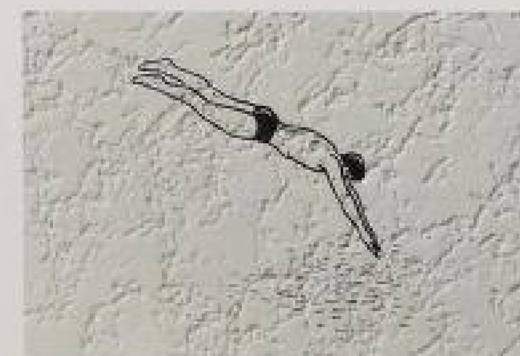
Mark Spitz luôn được nhớ đến với màn trình diễn đầy ấn tượng tại Thế vận hội năm 1972.

Mark Spitz

(sinh 1950)

Mặc dù học nha khoa tại Trường Đại học Indiana, Mỹ nhưng ông là một tài năng xuất chúng trong môn bơi lội. Tại cuộc thi đấu thể thao Pan - American năm 1967, ông đoạt 5 huy chương vàng. Tại Thế vận hội năm 1968, ông giành hai huy chương vàng. Tại Thế vận hội 1972, ông vượt qua tất cả các vận động viên khác trong 7 môn thi bơi và đều lập kỷ lục thế giới. Tổng số ông đã lập được 23 kỷ lục thế giới. Năm 1991, khi đã 41 tuổi, ông trở lại thi đấu nhưng không thành công.

9 huy chương vàng Thế vận hội 1968 và 1972.



GREG LOUGANIS (sinh 1960)

Ông sinh tại Thụy Điển, cha mẹ là người Samoa sống ở Mỹ đã cho ông làm con nuôi người khác. Năm 16 tuổi, ông đoạt huy chương bạc tại Thế vận hội năm 1976. Ông đoạt giải vô địch ở cả hai môn nhảy cầu mềm và cầu cứng tại hai kỳ Thế vận hội 1984 và 1988. Ông giải nghệ năm 1989 sau khi đã giành 5 giải vô địch thế giới, 47 giải vô địch quốc gia Mỹ.

IAN THORPE (sinh 1982)

Năm 1997, mới hơn 14 tuổi, Ian Thorpe đã tham gia đội tuyển bơi của Australia trong cuộc thi đấu thể thao Pan Pacific, về vị trí thứ hai ở nội dung bơi 400m. Năm 16 tuổi, anh đã giành giải vô địch thế giới năm 1998 tại cả hai môn bơi tự do 400m và bơi tự do tiếp sức 4 x 200m. Tại Thế vận hội Sydney năm 2000, anh đã đoạt 3 huy chương vàng và 2 huy chương bạc.

Đua thuyền

Steve Redgrave

(sinh 1962)

Vận động viên đua thuyền người Anh Redgrave đã giành huy chương vàng trong môn thuyền 4 chèo tại Thế vận hội năm 1984. Sau đó, ông chuyển sang thuyền 2 chèo và đoạt huy chương vàng năm 1980 cùng với Andy Holmes. Sau khi Holmes giải nghệ, ông đua cùng Matthew Pinsent, 19 tuổi (sinh 1970). Cặp vận động viên này đã 61 lần liên tiếp đoạt giải bao gồm các huy chương vàng trong Thế vận hội năm 1992, 1996. Trở lại với thuyền 4 chèo, Redgrave lại giành được chiến thắng tại Thế vận hội Sydney năm 2000.

5 huy chương vàng Thế vận hội; 9 huy chương vàng Giải Vô địch thế giới; 3 huy chương vàng Đại hội Thể thao Khối thịnh vượng chung.



Steven Redgrave (thứ ba từ bên trái) trong cuộc đua thuyền 4 chèo tại Thế vận hội 2000.

Đua thuyền buồm

Dennis Conner

(sinh 1942)

Conner sinh tại California, tham gia đội đua thuyền buồm của Mỹ từ năm 1963. Ông đã chiến thắng trong Star Class World Championship năm 1971, một huy chương ở Thế vận hội năm 1976 và tham gia vào hai cuộc đua Whitbread Vòng quanh thế giới. Tuy nhiên, ông nổi tiếng nhất với các thành tích trong bảy giải Americas Cup. Ông đoạt giải quán quân năm 1980, thất bại năm 1983 sau đó lại giành được chức quán quân năm 1987 và năm 1988.

3 lần quán quân Americas Cup 1980, 1987, 1988.

Khúc côn cầu trên băng

Wayne Gretzky

(sinh 1961)

Wayne Gretzky bắt đầu tập trượt băng trên sân băng của gia đình ở Ontario, Canada. Năm 1977, anh dẫn đầu Giải trẻ thế giới. Năm 17 tuổi, anh trở thành vận động viên chuyên nghiệp. Trong tám năm đầu tại đội khúc côn cầu quốc gia, anh đưa đội ghi được nhiều điểm và đưa đội Edmonton Oilers đoạt được 4 giải Stanley Cups, giải lớn nhất dành cho các câu lạc bộ khúc côn cầu trên băng. Anh chuyển sang đội Los Angeles Kings năm 1989, đội New York Rangers năm 1997. Anh giải nghệ năm 1999. Anh từng là cố vấn cho đội khúc côn cầu quốc gia Canada.



10 lần vô địch ghi điểm NHL; đưa đội Edmonton đoạt 4 giải Stanley Cups ghi 2.857 điểm tại NHL với 894 bàn thắng, 1.963 assists.

VUA CHARLES II (1630 - 1685)

Sau khi cha bị xử tử, vua nước Anh Charles II bị đi đày ở châu Âu, tại đây ông rất say mê những con thuyền đua nhỏ nhưng chạy nhanh gọi là *Jachts* được đóng cho các nhà quý tộc Hà Lan. Năm 1660, Charles II lại trở về làm vua và phổ biến môn đua thuyền buồm tại nước Anh. Người ta nói rằng ông đã sở hữu 28 chiếc thuyền buồm trong thời kỳ trị vì.



BOBBY ORR (sinh 1948)

Ông sinh tại Canada, đã cách mạng hóa vị trí phòng ngự của môn khúc côn cầu trên băng qua lối chơi điêu luyện và tấn công. Ông chủ yếu chơi cho đội Boston Bruins và là hậu vệ duy nhất dẫn đầu điểm trong Đội khúc côn cầu quốc gia. Năm 31 tuổi ông được bầu vào Nhà vinh danh môn Hockey.

Trượt tuyết

Jean-Claude Killy

(sinh 1943)

Ông là người thống trị môn trượt tuyết vào cuối những năm 1960, đoạt chức quán quân Giải thế giới năm 1967, thắng trong 12 cuộc đua. Tại Thế vận hội năm 1968, ông đã chiến thắng trong cả ba cuộc thi trượt tuyết: Downhill, Slalom và Giant Slalom.

Hai lần vô địch Giải thế giới 1967, 1968; 3 huy chương vàng Thế vận hội 1968.

Ingemar Stenmark

(sinh 1956)

Ông sinh tại miền Bắc Thụy Điển và trở thành vận động viên trượt tuyết thành công nhất và nổi tiếng nhất trong những năm 1970, 1980. Ông thường đua ở môn Slalom và Giant Slalom, đoạt chức vô địch đầy ấn tượng ở Giải thế giới 86. Từ năm 1978 đến 1979, ông lập kỷ lục vô địch 13 lần trong các cuộc thi Giải thế giới chỉ trong một mùa giải. Năm 1989, người "Thụy Điển im lặng" này chia tay môn trượt tuyết vĩnh viễn.

Ba lần vô địch World Cup (1976 - 1978); 2 huy chương vàng Thế vận hội 1980.

Franz Klammer

(sinh 1953)

Ông sinh tại Áo, là vận động viên trượt tuyết, môn Downhill (trượt tuyết lao dốc) nhanh nhất thế giới. Sau khi chiến thắng ở Thế vận hội mùa đông năm 1976, ông bị tai nạn rất nặng trên đường đua và phải ngồi xe lăn. Nhưng ông đã trở lại đường đua vào đầu những năm 1980 và lại chiến thắng.

Huy chương vàng môn Downhill tại Thế vận hội (1976); Vô địch Downhill World Cup (1975, 1976 - 1978; 1983).

Klammer phải đối mặt với rất nhiều rủi ro trên đường đua để giành được chức quán quân.

Annemarie Moser-Pröll

(sinh 1953)

Bà sinh tại một nông trang rộng lớn ở Kleinarl, gần Salzburg, Áo. Bà đã được cha xứ trong vùng khuyến khích theo đuổi môn trượt tuyết. Bà bắt đầu thi đấu giải quốc tế năm 1969, thống trị đường đua Downhill dành cho nữ từ năm 1970 - 1975 và giải nghệ năm 22 tuổi. Bà trở lại và giành giải vô địch thế giới năm 1978, quán quân Giải thế giới lần thứ sáu và 1 huy chương vàng tại Thế vận hội 1980.

6 lần vô địch Giải thế giới, huy chương vàng Thế vận hội mùa đông 1980.

Trượt băng nghệ thuật



Irina Rodnina và bạn trượt Aleksandr Zaitsev, họ kết hôn năm 1975.

Irina Rodnina

(sinh 1949)

Bà sinh tại Moscow, cùng với bạn trượt là Alexei Ulanov (sinh 1947) đoạt huy chương vàng Thế vận hội 1972 môn trượt băng nghệ thuật, Ulanov yêu nữ vận động viên trượt băng là Lyudmila Smirnova nên Rodnina tìm bạn trượt khác, Aleksandr Zaitsev (sinh 1952). Họ giành giải vô địch châu Âu (1973) với số điểm 6.0 từ tất cả 12 giám khảo và sau đó đoạt giải trong tất cả các kỳ vô địch thế giới mà họ tham dự. Bà là người cao tuổi nhất đoạt huy chương vàng tại Thế vận hội mùa đông năm 1980.

3 huy chương vàng Thế vận hội 1972, 1976, 1980.

Eric Heiden (sinh 1958)

Ông sinh tại Wisconsin, đoạt giải vô địch thế giới trong môn trượt băng tốc độ năm 1977, 1978, 1979. Tại Thế vận hội mùa đông 1980, ông đoạt chức quán quân trong tất cả các môn trượt băng tốc độ nam, phá vỡ kỷ lục Thế vận hội, kỷ lục thế giới trong từng môn. Sau đó ông từ giã sân băng, trở thành chuyên gia về đua xe đạp và làm việc trong ngành y.

5 huy chương vàng Thế vận hội (1980).

ĐẤM BOX

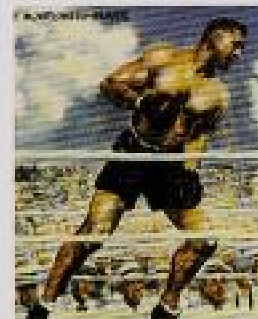
John L. Sullivan
(1858 - 1918)

John L. Sullivan là người Mỹ gốc Ireland, sinh tại Boston, Maryland. Ông là một võ sĩ có sức khỏe phi phàm, dẻo dai, kỹ thuật điêu luyện. Ông có thể trụ được hơn 30 hiệp đấu. Sau khi đánh bại 2 võ sĩ vô địch người Mỹ và người Anh đầu những năm 1880, Sullivan đi thi đấu khắp nước Mỹ, sẵn sàng thưởng 1.000 đôla Mỹ cho những ai trụ được với ông tới 4 hiệp. Công chúng chưa bao giờ gặp võ sĩ nào xuất sắc như vậy nên họ đã đổ xô đến các rạp hát, vũ trường để nhìn thấy ông. Năm 1887, ông sang châu Âu để thi đấu ở Anh, Pháp và đã thành công lớn. Sự nghiệp của ông kết thúc khi ông bị Jim Corbett (1866 - 1933) hạ gục vào năm 1892.

Đánh bại võ sĩ vô địch Mỹ Paddy Ryan (1882); Đánh bại võ sĩ vô địch Anh Charley Mitchell (1861 - 1918) năm 1883.

Jack Dempsey
(1895 - 1983)

Ông sinh tại Colorado, Mỹ. Ban đầu, ông làm thợ mỏ và kiếm được rất nhiều tiền nhờ việc thách đấu đấm box với tất cả đám thợ mỏ. Năm 1914, ông trở thành võ sĩ chuyên nghiệp. Năm 1919, ông đã hạ knockout võ sĩ khổng lồ nặng 113kg, cao 1,98m Jess Willard (1881 - 1968) để giành chức vô địch giải hạng nặng. Ông vô địch sáu lần liên tiếp trước khi bị Gene Tunney (1897 - 1978) hạ gục hai lần. Sau khi thất bại, Dempsey tiếp tục đấm box nhưng chủ yếu trong các trận trình diễn. Ông giải nghệ vào năm 1940.

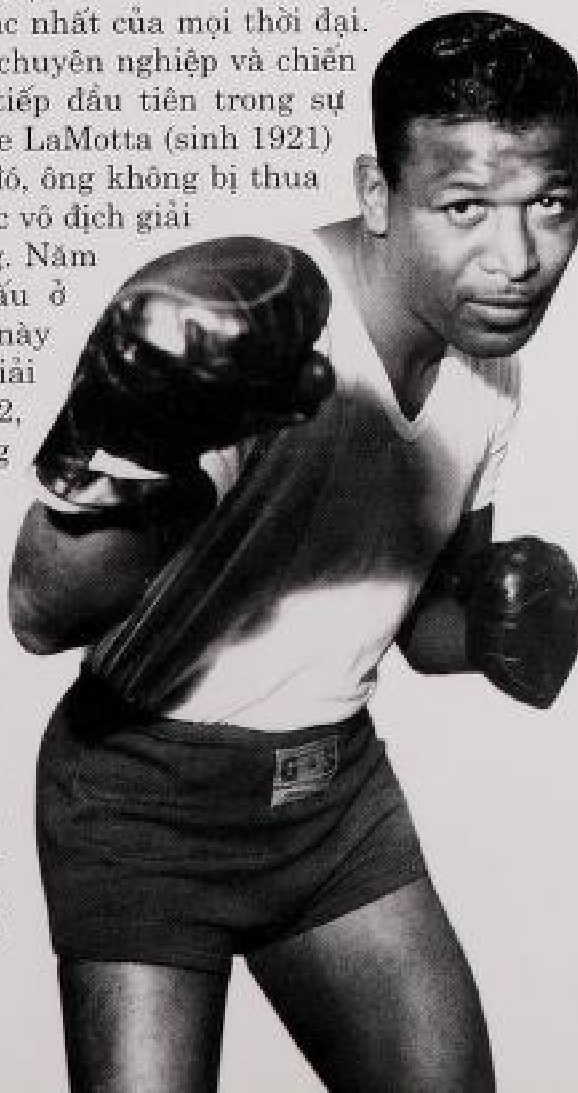


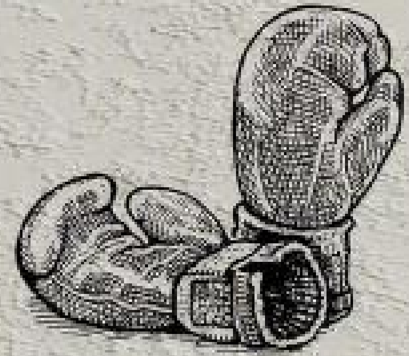
Chiến thắng 60 trận thi đấu chuyên nghiệp với 49 trận thắng knockout.

Sugar Ray Robinson (1921 - 1989)

Ông sinh tại Detroit, Mỹ và được coi là võ sĩ đấm box hạng trung bình và hạng nhẹ xuất sắc nhất của mọi thời đại. Năm 1940, ông trở thành võ sĩ chuyên nghiệp và chiến thắng trong 40 trận đấu liên tiếp đầu tiên trong sự nghiệp của ông trước khi bị Jake LaMotta (sinh 1921) hạ gục. Trong suốt 8 năm sau đó, ông không bị thua một trận nào nữa, và giành chức vô địch giải Vô địch thế giới hạng bán trung. Năm 1951, ông chuyển sang thi đấu ở hạng trên trung bình. Tại hạng này ông gặp lại LaMotta và giành giải vô địch hạng trung. Năm 1952, ông lại tiếp tục thử sức ở hạng nặng nhưng không thành công. Năm 1955, ông thử sức một lần nữa để giành lại giải vô địch ở hạng trung. Trong cuộc đời thi đấu, ông bị thất bại 19 lần, trong đó 16 lần diễn ra trong đợt thi đấu trở lại hạng trung.

Vô địch giải Thế giới hạng bán trung (1946 - 1951); Vô địch thế giới hạng trung (1951); Chiến thắng 174 trận cho đấu chuyên nghiệp với 109 trận knockout.





JAMES FIGG (1695 - 1734)

Ông là một tay kiếm, vận động viên rất xuất sắc với chiều cao 1,8m và trở thành nhà vô địch quyền Anh bằng đôi tay trần rắn chắc. Ông sẵn sàng thi đấu với tất cả mọi người và dường như chỉ thua một lần do ông bị ốm, tuy nhiên có một số người cho rằng ông hoàn toàn vô địch cho đến khi rời khỏi sàn đấu năm 1730. Năm 1719, ông mở trường dạy đấm box và đấu kiếm ở London với tên gọi là Hội trường Figg. Thành công lớn nhất của ông là có nhiều trường đấm box được thành lập và giới quý tộc bắt đầu coi đấm box là một môn thể thao.

JOE LOUIS (1914 - 1981)

Tên thật của ông là Joseph Louis Barrow. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo khó gần Lafayette, Alabama, Mỹ. Cha ông phải vào viện tâm thần khi ông mới 2 tuổi, vì vậy ông phải trải qua tuổi thơ vô cùng vất vả. Ban đầu, ông là một tay đấm box nghiệp dư, đổi tên là Joe Louis để mẹ ông không nhận ra và đã thắng 50 trong số 54 trận đấu. Năm 1934, ông trở thành võ sĩ chuyên nghiệp. Ông được mệnh danh là "quả bom nâu" khi đoạt giải vô địch hạng nặng trong suốt 12 năm và 25 trận đấu. Ngày nay, kỷ lục này vẫn còn được duy trì.

ROCKY MARCIANO (1923 - 1969)

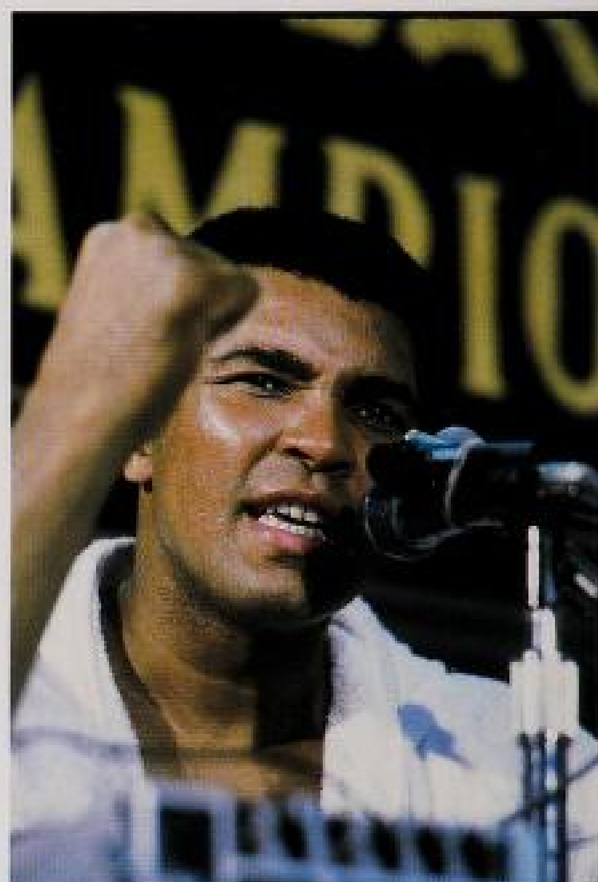
Ông sinh tại bang Massachusetts, Mỹ, được người chú đưa vào nghề đấm box và từng đấm box trong quân đội trong Chiến tranh thế giới II. Năm 1947, ông trở thành võ sĩ chuyên nghiệp. So với các đấu thủ hạng nặng khác, ông là người tương đối thấp và nhẹ cân. Tuy nhiên với sức khỏe phi phàm, tự tin nên ông đã thắng 49 lần trong 49 trận, trong đó có 43 trận thắng knockout. Năm 1952, ông đã hạ gục Jersey Joe Walcott (1914 - 1994) và đoạt giải vô địch thế giới hạng nặng. Bốn năm sau ông giải nghệ do bị thương ở lưng. Trước sinh nhật lần 46 của ông một ngày, ông chết trong một vụ tai nạn máy bay.

Muhammad Ali (sinh 1942)

Muhammad Ali tên thật là Cassius Marcellus Clay, sinh tại Louisville, bang Kentucky, Mỹ. Ông bắt đầu đấm bốc năm 12 tuổi, đoạt huy chương vàng trong Thế vận hội năm 18 tuổi. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia đấm box không ấn tượng với phong cách chơi và thái độ quá tự tin của ông khi ông nói "Tôi là người vĩ đại nhất".

Trong trận đấu giành chức vô địch hạng nặng năm 1964, Cassius Clay đã gặp Sonny Liston (1932 - 1970) và Liston đại bại dưới tay ông. Sau đó, ông tuyên bố là ông đã làm theo đúng lời răn dạy của đạo Hồi nên ông phải được coi là Muhammad Ali. Ông được trời phú cho đôi bàn tay phi thường và đôi chân tốc độ đã mang đến cho đấm box hạng nặng một hiện tượng chưa từng có. Ngoài sân đấu, ông là một anh chàng vui tính, đẹp trai, thông minh. Năm 1967, ông từ chối không gia nhập quân đội Mỹ tham chiến ở Việt Nam nên bị bắt, tước các danh hiệu và không được quyền thi đấu trong hơn 3 năm. Những năm 1970 được coi là thời hoàng kim của các tay đấm box hạng nặng như Joe Frazier (sinh 1947), Ken Norton (sinh 1943) và George Foreman (sinh 1949). Những trận đấu của Ali với các đấu thủ này, mà người giành chiến thắng thường là ông, được coi là những trận đấu ngoạn mục nhất. Ali đã đánh bại Foreman đoạt chức vô địch năm 1974. Sau khi thua Leon Spinks (sinh 1953) năm 1978, ông đã giành lại chức vô địch sau 6 tháng. Sau khi ở ngôi vị quán quân, ông có thêm hai trận thi đấu nữa với Larry Holmes (sinh 1949) và Trevor Berbick (1952) nhưng ông bị thất bại. Ông từ giã sàn đấu năm 1981.

Huy chương vàng Thế vận hội (1960); 3 lần đoạt chức vô địch giải hạng nặng; Chiến thắng 56 trong tổng số 61 trận đấu chuyên nghiệp, trong đó có 37 trận knockout.



Ông đã từng kết hôn 4 lần, có 9 người con. Ali bị bệnh Parkinson nhưng vẫn là một trong những khuôn mặt sáng giá nhất trên thế giới.

Năm 1974, tại "Cuộc chiến giữa rừng rậm" ở Zaire (Công gô), Ali đánh bại George Foreman để đoạt lại chức vô địch hạng nặng.

CÁC MÔN THỂ THAO KHÁC

Thể dục dụng cụ

Olga Korbut
(sinh 1955)

Bà sinh tại Belarus, Liên Xô. Khi còn đi học, bà là người nhỏ bé nhất lớp nhưng có thể chạy nhanh và nhảy cao hơn các bạn lớn hơn. Bà được huấn luyện viên Renald Knysh phát hiện và cả hai đã cùng nhau tạo ra một số động tác mới trong thể dục dụng cụ (gymnasties) như động tác nhào lộn ra phía sau trên xà thăng bằng, được gọi là động tác Korbut Salto. Tại Thế vận hội 1972, bà đã thu hút sự chú ý của khán giả với những động tác táo bạo, tự tin, giàu sức sáng tạo và đã mang về 4 huy chương vàng. Bà giải nghệ năm 1977 và là người đầu tiên được lưu danh tại Nhà vinh danh các vận động viên thể dục dụng cụ năm 1988.

4 huy chương vàng, 2 huy chương bạc tại Thế vận hội 1972, 1976.

Nadia Comaneci
(sinh 1961)

Chị sinh tại Moldova, Rumani, lần đầu tiên tham gia giải vô địch quốc gia năm lên 8 tuổi. Lần đầu tiên tham gia Thế vận hội (1976) khi mới 14 tuổi, đã giành được 3 huy chương vàng, 1 huy chương bạc và 1 huy chương đồng. Chị cũng là vận động viên thể dục dụng cụ đầu tiên trong lịch sử Thế vận hội giành được mức điểm tối đa là 10 khi biểu diễn trên xà lệch. Chị nghỉ thi đấu năm 1984 và trở thành giám khảo quốc tế, huấn luyện viên cho đội tuyển quốc gia Rumani. Năm 1989, chị chuyển đến Mỹ.

Người đầu tiên đạt điểm 10 tại Thế vận hội; 5 huy chương vàng, 3 huy chương bạc, 1 huy chương đồng tại Thế vận hội.



Nadia Comaneci đạt điểm 10 khi bà biểu diễn tiết mục nhào lộn trên xà thăng bằng tại Thế vận hội 1976.

Đấu kiếm

Camillo Agrippa
(khoảng 1530 - khoảng 1575)

Agrippa là một kiến trúc sư, nhà triết học thời kỳ Phục hưng và là một tay kiếm không chuyên. Ông say sưa nghiên cứu những đường kiếm và viết sách về môn thể thao này. Ông đặc biệt nhấn mạnh đến động tác xuyên mũi kiếm vào đối phương, miêu tả chi tiết các tư thế của người cầm kiếm và cách cầm kiếm được sử dụng trong môn đấu kiếm ngày nay.

Tác giả cuốn Trattato di Scientia d'Arme (Thỏa ước về ngành khoa học vũ khí) thế kỷ XVI.

Đẩy tạ

Naim Suleymanoglu
(sinh 1967)

Anh là người Thổ Nhĩ Kỳ, bắt đầu đẩy tạ năm lên 10 tuổi và năm 14 tuổi đã ghi kỷ lục thế giới với mức tạ 2,5kg. Năm 16 tuổi, anh ghi được những kỷ lục thế giới đầu tiên dành cho người lớn, đoạt huy chương vàng tại 3 kỳ Thế vận hội, giải nghệ năm 2000.

3 huy chương vàng tại Thế vận hội 1988, 1992, 1996.

Judo

Masahiko Kimura
(1917 - 1993)

Kimura trở thành nhà vô địch giải Judo hạng nặng toàn Nhật Bản mở rộng lúc 20 tuổi và giữ được danh hiệu này trong suốt 13 năm. Với chiều cao 170cm, nặng 84kg, Kimura thường phải thi đấu với các đối thủ cao hơn và nặng cân hơn. Chế độ luyện tập hàng ngày của ông là hít đất 1.000 lượt không ngừng.

Vô địch giải Judo hạng nặng toàn Nhật Bản mở rộng từ 1937 - 1950.

Sumo

Kajinosyke Tanikaze
(1750 - 1795)

Môn thể thao sumo đã có từ khoảng 2.000 năm trước nhưng mãi đến thế kỷ XVIII mới được coi là thời Hoàng kim của vật sumo. Một trong những võ sĩ sumo nổi tiếng của thời kỳ này là Kajinosyke Tanikaze. Ông sinh tại Sendai, Nhật Bản. Năm 1789, ông được coi là nhà Vô địch vĩ đại và gọi là *Yokozuna*. Tại hạng cao nhất của môn đấu vật, Tanikaze đã thắng 258 trận và chỉ thua 14 trận. Ông đoạt 21 danh hiệu. Những bức tượng tưởng nhớ thành tích của ông ngày nay vẫn còn tồn tại ở Nhật Bản.

Đoạt 21 danh hiệu, thắng 63 trận liên tiếp, được công nhận là nhà vô địch vĩ đại hay còn gọi là Yokozuna năm 1789.

Mitsuga Chiyonofuji
(sinh 1955)

Với cân nặng 127kg, Mitsuga Chiyonofuji là một đấu sĩ hạng nhẹ trong giới đấu sĩ sumo hàng đầu Nhật Bản, nhưng ông nổi tiếng với tốc độ và sức dẻo dai. Ông được các nhà đi chiêu mộ phát hiện vào năm 1974 và được đưa từ quê hương Hokkaido đến Tokyo. Ông được đặt biệt danh là "Chó sói" bởi trong khi thi đấu ông thường trừng mắt nhìn chằm chằm vào đối thủ. Năm 1987, "Chó sói" đã thắng 53 trận liên tiếp, là người xuất sắc nhất từ Chiến tranh thế giới II. Hai năm sau, ông đã đạt tới kỷ lục thắng 968 trận, là người có số trận thắng cao nhất. Sau nhiều lần bị trật khớp vai, ông từ bỏ thi đấu quốc gia năm 1991. Ông là người đứng đầu lò vật Kokonoe và huấn luyện các võ sĩ sumo.

Chiến thắng trong 31 trận đấu tranh giải Grand Sumo, chiến thắng 1.045 trận, người có nhiều trận thắng nhất.

Đua ngựa

Willy Shoemaker
(1931 - 2003)

Khi còn niên thiếu, ông phải đi rửa tất cả các chuồng ngựa ở một nông trang thuộc California để kiếm sống. Năm 18 tuổi, ông trở thành tay đua chuyên nghiệp và đã đưa ra một phương pháp cưỡi ngựa tuy nhẹ nhàng nhưng lại rất thành công.

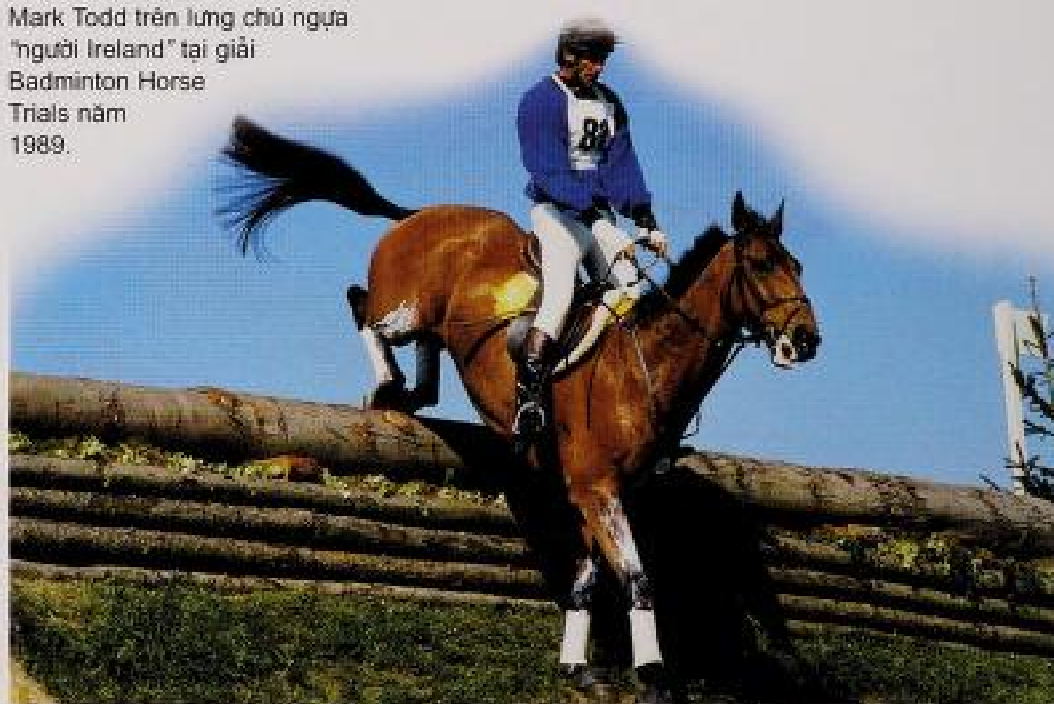
Ông đã phá vỡ kỷ lục của Mỹ với 6.033 lần thắng tính tới năm 1970 và đạt được 8.833 lần thắng trước khi rời khỏi đường đua. Ông trở thành nhà huấn luyện nhưng sau đó phải ngồi xe lăn vì bị tai nạn xe hơi năm 1991.

Sáu lần giành chiến thắng sáu cuộc đua trong một ngày; 4 lần vô địch giải Kentucky Derby; 11 lần vô địch giải đua Triple Crown.

Lester Piggott
(sinh 1935)

Kỵ sĩ người Anh Lester Piggott đã đoạt được 5.300 trận thắng tại Anh và ở 27 nước khác. Ông tỏ ra rất nhút nhát khi trả lời phỏng vấn nhưng lại là tay đua hiếu chiến thường gây mâu thuẫn với các ông chủ. Tuy nhiên, ông vẫn là nhà vô địch của công chúng từ khi ông đoạt chức vô địch giải Derby năm 18 tuổi. Năm 1985, ông từ bỏ trường đua và quay sang huấn luyện ngựa. Năm 1987, ông bị bỏ tù 3 năm vì tội danh trốn thuế. Sau khi ở tù một năm, Piggott lại trở thành vận động viên đua ngựa.

Vô địch giải đua ngựa nước Anh 11 lần (1960, 1964 - 1971, 1981, 1982); Chiến thắng giải Derby 9 lần.



Mark Todd trên lưng chú ngựa "người Ireland" tại giải Badminton Horse Trials năm 1989.

Mark Todd
(sinh 1956)

Ông sinh tại New Zealand, chiến thắng trong cuộc đua ba ngày tại Badminton Horse Trials năm 1980, khi đó ông là người hầu như chưa được ai biết đến. Năm 1984, ông đoạt huy chương vàng cuộc thi đấu ba ngày tại Thế vận hội Los Angeles; ông lập lại chiến thắng này trong kỳ Thế vận hội sau đó. Ông còn đoạt huy chương đồng trong cuộc đua đồng đội với New Zealand. Sau khi giành được một loạt thành công vào những năm 1990, ông được bầu là vận động viên của thể thức thi đấu ba ngày của thế kỷ XX.

2 huy chương vàng, 1 huy chương bạc, 2 huy chương đồng trong cuộc thi đấu 3 ngày tại Thế vận hội; 3 lần giật giải cuộc thi Badminton Horse Trials.

Chương 10

CÁC NHÀ TÔN GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI NỔI TIẾNG TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC



Các nhà tôn giáo và lĩnh vực khác trước năm 1000

Trong thế giới cổ đại, các nhà tôn giáo, các vị thánh là những người sáng lập và những nhà tiên tri của các tôn giáo. Một số tên tuổi của họ đã bị chìm vào quá khứ. Chẳng hạn những người theo đạo Hindu cho rằng tôn giáo của họ đã thực sự tồn tại rất lâu nhưng không được ghi lại. Những nhà sáng lập của người Do Thái cũng sống cách đây khá lâu nhưng nhờ có cuốn Kinh thánh nên tên tuổi của họ được ghi lại. Những lời răn dạy và những hành động của họ có ảnh hưởng rất lớn đối với các tín đồ Thiên Chúa giáo, Hồi giáo và người Do Thái.



Khổng Tử là một triết gia cổ đại của Trung Quốc, những lời răn dạy của ông vẫn còn được áp dụng đến ngày nay.

NHÀ TIÊN TRI CỦA DO THÁI

Do Thái là một tôn giáo có 3 người sáng lập. **Abraham** được coi là đức cha của người Hebrew sống vào khoảng năm 2000 - 1650 TCN. Ông được coi là tổ tiên của tất cả những tôn giáo lớn tin vào Chúa: đạo Do Thái, đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành. Tiếp đến là **Moses**, người đã đưa dân Do Thái thoát khỏi nạn nô lệ ở Ai Cập và đưa họ đến miền đất hứa tại Canaan. Moses cũng là người được Đức Chúa Trời phán kinh luật để truyền dạy cho dân chúng. Cũng như Abraham, các sử gia không biết chính xác Moses sống vào năm nào, nhưng có lẽ vào khoảng thế kỷ XV - XIII TCN. Người thứ ba là **Ezra** (thế kỷ VI TCN), người đã đưa dân Do Thái thoát khỏi sự giam hãm tại thành phố Babylon. Ezra đã sắp xếp và chép lại những tài liệu về dân Do Thái trong quyển Torah, bộ sách năm cuốn đầu tiên của Kinh thánh Hebrew. Trong quyển này, Ezra miêu tả cảnh người Do Thái từ Babylon trở về Jerusalem và xây dựng lại đền thờ ở đây.



Thần voi Ganesh là một trong những vị thần nổi tiếng của người Hindu.

CÁC VỊ THÁNH PHƯƠNG ĐÔNG

Người Hindu có nguồn gốc khá xa xưa nên người ta không biết về những người đã lập ra tôn giáo này. Tuy nhiên, nhà triết học vĩ đại nhất của người Hindu là **Shankara** sống vào khoảng năm 788 - 820 SCN. Shankara là một học giả, một nhà hiền triết sống một cuộc sống lãng du và có rất nhiều học trò. Ông viết những lời bình luận về sách kinh của đạo Hindu, xây dựng nhiều đền thờ và tu viện. Tuy nhiên phần lớn cuộc đời ông đều mang tính huyền thoại. Lúc cuối đời, người ta cho rằng ông đã biến mất trong dãy Himalaya, gần ngọn núi nơi thần Shiva đã ngự trị.

Một vị nữa đứng đầu tôn giáo ở Ấn Độ là **Đức Phật** sống vào khoảng 563 - 483 TCN. Ông sinh ra trong hoàng tộc Sakya (Thích la) ở Nepal. Tên thật của Đức Phật là Thái tử Gautama Siddhartha (Cồ Đàm Tất Đạt Đa). Khoảng 30 tuổi, thái tử từ chối cuộc sống nhung lụa giàu sang để sống một cuộc đời tu thiền khổ hạnh. Sau 49 ngày thiền định dưới gốc cây bồ đề, chìm đắm trong tư duy sâu thẳm, cuối cùng Tất Đạt Đa tuyên bố đã chứng được đạo, đến được với chân lý, hiểu được bản chất của tồn tại vì vậy ông đã đổi tên thành Phật (Buddha) tức là người đã giác ngộ, đã hiểu được chân lý. Từ đó trở đi, ông hướng dẫn chúng sinh tìm đến con đường của sự hòa bình, phải chịu đựng và phải tu luyện thì mới có được sự bừng sáng của tâm hồn và trí tuệ. Các đồ đệ của ông có ở khắp châu Á và sau này trên khắp thế giới.

Cũng vào cùng thời gian này, một đại triết gia là **Khổng Tử** (551 - 479 TCN) xuất hiện ở Trung Quốc. Khổng Tử đã từng làm quan trong triều đình ở Trung Quốc nhưng sau đó ông đã chuyển sang nghề dạy học. Ông đưa ra các giáo lý để giúp con người sống tốt hơn như các phẩm chất của bậc quân tử là "nhân, lễ, nghĩa, trí, tín", các phẩm hạnh của người phụ nữ là "công, dung, ngôn, hạnh". Những lời răn dạy của ông được rất nhiều người Trung Quốc đi theo và được các nhà triết học, nhà thông thái đời sau như **Mencius** (khoảng 372 - 289 TCN) phát triển thành một hệ thống tôn giáo. Khổng Giáo đã từng là quốc giáo ở Trung Quốc trong rất nhiều thế kỷ.



Những lời truyền dạy của Tổng lãnh Thiên thần Gabriel được viết thành cuốn Thánh kinh của đạo Hồi Coran.

THIÊN CHÚA GIÁO

Ảnh hưởng của **Jesus** (khoảng 6 TCN - khoảng 30 SCN) chỉ được lan truyền rộng rãi từ sau khi ông qua đời trên cây thập giá. Người ta cho rằng Jesus là con của Thiên Chúa, sau khi chết ông đã được lên Thiên đường và sau đó trở thành Chúa cứu thế trở về hạ giới. Niềm tin này đã lan truyền ở vùng Địa Trung Hải bởi các nhà truyền giáo như Thánh **Paul** (mất khoảng năm 64 SCN). Ban đầu, các tín đồ Thiên Chúa bị người La Mã xua đuổi. Nhưng dưới thời trị vì của hoàng đế **Constantine I** (khoảng 274 - 337 SCN), Thiên Chúa giáo trở thành quốc giáo của đế quốc La Mã và từ đó lan rộng khắp châu Âu và các nơi khác.



Những lời răn của đạo Phật được mọi người trên khắp thế giới tìm đọc.

Một trong những tín đồ Thiên Chúa giáo quan trọng nhất chính là **Thánh Peter** (thế kỷ I SCN), tông đồ của Jesus. Theo lời kể lại thì Thánh Peter đã đến Rome và tại đây ông đã bị đóng đinh trên cây thập giá. Tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã coi ông là đức giám mục đầu tiên của Rome và cũng là đức giáo hoàng đầu tiên. Sau đó có rất nhiều người đứng đầu giáo hội. Người nổi tiếng nhất là **Giáo hoang Gregory I** (Gregory Đại đế, khoảng 540 - 604 SCN), ông đã tổ chức lại giáo hội, gửi các nhà truyền giáo tới truyền đạo cho người dân Tây Ban Nha và Anh. **Thánh Augustine xứ Hippo** (354 - 430 SCN) là đức giám mục ở Bắc Phi đã ghi chép lại một số tài liệu Kinh thánh.



Vào ngày hội Cành, Jesus đã vinh quang tiến vào Jerusalem.

HỒI GIÁO

Hồi giáo cũng được coi là một trong những tôn giáo lớn nhất thế giới. Nhà tiên tri **Muhammad** (khoảng 570 - 632 SCN) được coi là người sáng lập Hồi giáo. Khoảng năm 610, ông bắt đầu nhận những lời của Chúa trời từ Tổng lãnh Thiên thần Gabriel và viết thành cuốn Kinh *Coran*. Dưới thời của ông, Hồi giáo được truyền bá khắp bán đảo Arập. Sau khi Muhammad qua đời, một đế quốc Hồi giáo phát triển ở vùng Tây Á và Bắc Phi. Trong vài thế kỷ gần đây, Hồi giáo được lan truyền khắp thế giới, là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất thế giới và lan truyền nhanh nhất.

HÔN QUÂN

Trong chương này cũng đề cập đến một số kẻ tội phạm nổi tiếng nhất trong lịch sử. Trong thế giới cổ đại, có những kẻ tội phạm là những người rất có uy lực. Chẳng hạn trong số các Hoàng đế La Mã có 2 người nổi tiếng với việc sử dụng quyền lực của mình để làm điều ác. **Caligula** (12 - 41 SCN) đã sát hại họ hàng, xử tử dân chúng thành Rome để chiếm đoạt của cải của họ nhưng lại luôn hy vọng sẽ được coi như Thượng Đế. **Nero** (37 - 68 SCN) cũng tàn bạo không kém. Ông đã giết mẹ và vợ là Octavia (chết năm 62) và vợ hai là Poppaea. Sau đó, ông ta còn hạ lệnh phóng hỏa thành Rome để lấy đất xây cung điện. Những tín đồ Thiên Chúa bị đổ lỗi gây ra hỏa hoạn và Nero đã giết họ. Một vị vua khác cũng rất tàn bạo trong thế giới cổ đại là **Attila**, vua của người Hung Nô (khoảng 406 - 453 SCN). Ông ta đã giết người và cướp bóc trên suốt dọc đường từ Biển Đen đến Địa Trung Hải, tạo ra một đế quốc rộng lớn. Ông chết ngay sau ngày kết hôn cùng công chúa xứ Burgundy tên là Ildeco. Người ta cho rằng chính Ildeco đã giết hại Attila để trả thù cho những gì mà ông ta đã gây ra cho dân chúng trong xứ sở của cô.



Hoàng đế La Mã Caligula là một trong những hoàng đế hung bạo nhất của đế chế La Mã.

CÁC NHÀ TÔN GIÁO VÀ NHỮNG NGƯỜI NỔI TIẾNG TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC

Peter Abelard (1079 - 1142)

Nhà thần học Peter Abelard sinh tại Pháp và trở thành người đứng đầu Chủng viện Notre Dame, Paris năm 1115. Ông có tư tình với Héloïse (khoảng 1098 - 1164) - học trò của ông và đã cưới nàng. Chính vì vụ bê bối này mà ông bị đẩy xuống thành tu sĩ và Héloïse cũng phải trở thành nữ tu sĩ. Tuy vậy, ông vẫn tiếp tục công việc. Đa số giáo dân tôn kính những lý luận rất rạch ròi của ông nhưng có một số người tỏ ra lo lắng trước những quan điểm không chính thống của ông.

Viết một tập thư cho Héloïse (1115 - 1120); Tác giả cuốn "Lịch sử những nỗi bất hạnh của tôi" (những năm 1130).

Eisai (1141 - 1215)

Ông là nhà sư Nhật Bản, đến Trung Quốc để nghiên cứu về một loại hình Phật giáo là Thiền, sau đó đưa tôn giáo này về Nhật Bản, trở thành Phật giáo Thiền tông. Các nhà sư theo giáo phái này phải tu hành rất nghiêm khắc và thường xuyên thiền tịnh. Từ Nhật Bản, Thiền tông đã lan rộng khắp thế giới, trở thành một trong những tông phái phổ biến nhất của Phật giáo.

Thành lập Trường Rinzai của Phật giáo Thiền tông (những năm 1190).

Thomas Aquinas (1225 - 1274)

Thomas sinh ra trong một gia đình giàu có gần Aquino, Italy. Ông từ bỏ cuộc sống giàu sang, gia nhập nhóm giáo phái Dominique và nhanh chóng trở thành thầy giáo nổi tiếng nhất châu Âu. Ông đã viết rất nhiều sách về thần học, cố gắng gắn thần học của thời ông với những tư tưởng khoa học của các tác gia Hy Lạp cổ đại như Aristotle (xem trang 106). Sau khi ông qua đời, giáo hội đã tôn ông thành một vị thánh vì những đóng góp của ông cho thần học và triết học.

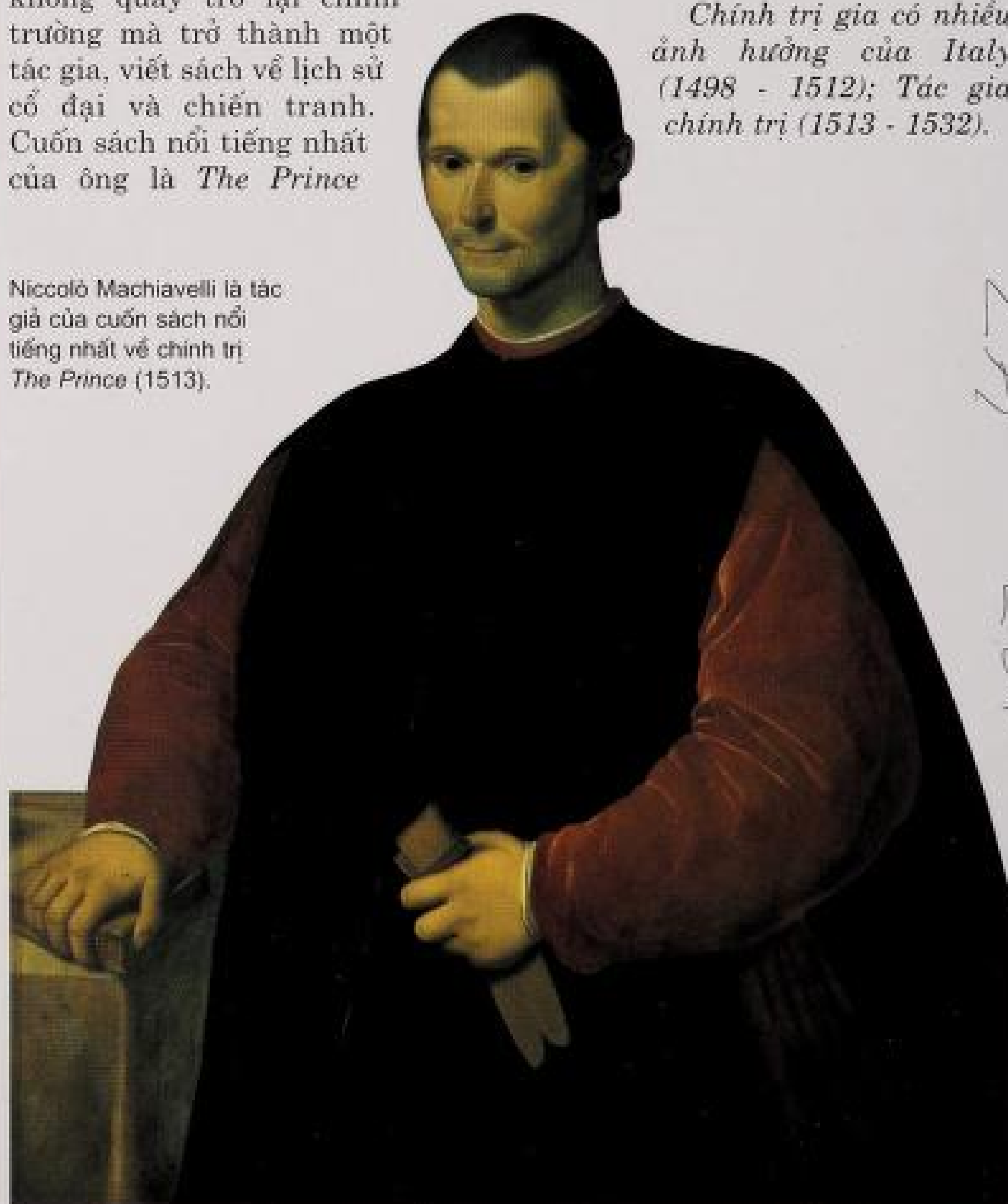
Tác giả cuốn Summa Theologiae (1266 - 1273).

Niccolò Machiavelli (1469 - 1527)

Machiavelli là một nhà chính trị Italy. Những ý tưởng tàn bạo của ông đã đưa ông trở thành người nổi tiếng thế giới. Ông sinh tại Florence, khi đó là một thành bang độc lập và ông trở thành một trong những người lãnh đạo uy quyền nhất của thành phố này năm 1498.

Vài năm sau, ông là một trong những người chịu trách nhiệm về chính sách ngoại giao của thành phố. Trong khi đi ngoại giao, ông có cơ hội gặp gỡ những nhà lãnh đạo có nhiều ảnh hưởng nhất châu Âu. Tuy nhiên, năm 1512, ông bị mất chức, năm sau đó, ông bị bắt, tra tấn, bị nghi là phản bội. Mặc dù được thả tự do nhưng ông không quay trở lại chính trường mà trở thành một tác gia, viết sách về lịch sử cổ đại và chiến tranh. Cuốn sách nổi tiếng nhất của ông là *The Prince* (*Quân vương*), trong đó ông giải thích cặn kẽ, chính xác về những cách xử sự cần có của một vị lãnh đạo, các ông hoàng. Cuốn sách được viết dựa trên kinh nghiệm của ông trong thời gian làm lãnh đạo, những điều mà ông đúc rút được qua nhiều tác phẩm mà ông đã được đọc. Qua đó, ông đưa ra những lời khuyên chung cho giới lãnh đạo. Ý tưởng nổi tiếng nhất của ông là một ông hoàng phải biết chuẩn bị làm điều sai trái nếu như ông ta tin rằng những hành động của ông ta đem lại điều tốt. Ý tưởng này được tóm tắt trong một câu nổi tiếng "*Mục đích biện minh cho phương tiện*". Một số người tán thành quan điểm này của ông nhưng một số người lại cho rằng ông đã mang ảnh hưởng xấu đến cho giới chính trị gia.

Chính trị gia có nhiều ảnh hưởng của Italy (1498 - 1512); Tác gia chính trị (1513 - 1532).



Niccolò Machiavelli là tác giả của cuốn sách nổi tiếng nhất về chính trị *The Prince* (1513).



John Wesley đang thuyết giáo cho thổ dân Mỹ trong chuyến đi thăm bang Georgia.

John Wesley
(1703 - 1791)

Ông sinh tại Lincolnshire, là con chiên công giáo sau đó trở thành linh mục của Giáo hội Anh năm 1728. Wesley bắt đầu thuyết giáo để thuyết phục người khác đi theo tôn giáo của mình. Ông bị giáo hội phản đối và bị khai trừ khỏi giáo hội. Từ đó Wesley và em trai ông Charles Wesley (1707 - 1788), người chuyên viết thánh ca, bắt đầu tiến hành phong trào tôn giáo Tin Lành Giám lý (Methodism). Họ đã đi đến rất nhiều nơi, giảng đạo trước những đám đông và thường ở ngoài trời. Ông đã cải đạo hàng triệu người trên thế giới.

Người sáng lập Tin Lành Giám lý (những năm 1720); vượt qua 400.000km vòng quanh nước Anh; đưa ra khoảng 40.000 bài thuyết giáo (1739 - 1789).

John Jacob Astor
(1763 - 1848)

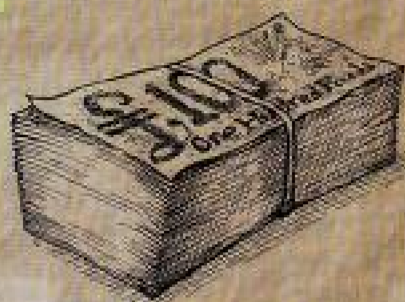
Ông sinh tại Đức, định cư tại Mỹ năm 1784 và làm nghề buôn bán da lông thú. Các công ty của ông thu được lợi nhuận khổng lồ đặc biệt là sau khi chính phủ Mỹ mua lại bang Louisiana từ Pháp năm 1803, mở ra mối thông thương với phương Tây. Astor dùng số tiền mà ông kiếm được để mua bất động sản ở New York và cuối cùng đã mua được khoảng một nửa vùng nam Manhattan. Khi nghỉ việc, ông là người giàu nhất nước Mỹ, dành phần lớn tiền bạc để chi trả cho các cơ sở ở New York.

Có tài sản trị giá hơn 20 triệu đôla nhờ đầu cơ tích trữ (1808 - 1848); thành lập khu định cư Astoria, Oregon (1811).

Cornelius Vanderbilt
(1794 - 1877)

Ông là người New York, bắt đầu làm việc từ khi 16 tuổi. Ông đã mua một chiếc tàu nhỏ để vận chuyển hàng từ đảo Staten đến thành phố New York. Trong 24 năm sau đó, ông đã mua thêm rất nhiều tàu và trở thành ông chủ của một đội thương thuyền làm ăn phát đạt nhất nước Mỹ. Năm 1862, ông bán tất cả tàu thuyền của mình và lại bắt đầu chuyển sang lĩnh vực đường sắt. Ông nhanh chóng nắm quyền kiểm soát từ rất nhiều công ty đường sắt với các tuyến đường chạy khắp nước Mỹ. Cuối đời ông đã có sản nghiệp trị giá hơn 100 triệu đôla.

Điều hành đội thương thuyền Mỹ (1810 - 1862); xây dựng hệ thống đường ray nước Mỹ (1862 - 1877).



POCAHONTAS (1595 - 1617)

Bà là con gái của một vị tộc trưởng thổ dân Mỹ; trong cuộc đời bà cố gắng hết sức để duy trì mối hòa hữu giữa thổ dân và những người Anh định cư ở bang Virginia. Người ta cho rằng bà đã hai lần cứu mạng John Smith (1580 - 1631), một thực dân người Anh khi người dân của bà đe dọa sẽ giết ông ta. Từ năm 1613 - 1614, bà bị người Anh bắt nhưng được thả tự do với điều kiện phía thổ dân phải thả tù binh người Anh và trả lại những tài sản đã bị đánh cắp. Trong khi bị người Anh cầm giữ, bà đã cải đạo sang Thiên Chúa giáo và kết hôn cùng John Rolfe (chết năm 1622), người Anh. Bà cùng Rolfe đến Anh năm 1616 nhưng chết trước khi kịp trở về Mỹ.

GEORGE FOX (1624 - 1691)

Ông là một tín đồ Thanh giáo nhưng lại phản đối những giáo lý của giáo hội ở đất nước của ông, nước Anh. Ông đi khắp đất nước để giảng đạo và thu hút được rất nhiều người đi theo. Ông cho rằng con người phải yêu thương lẫn nhau như anh em trong nhà. Ông và các tín đồ tự xưng là *Những người bạn của chân lý* và sau này tổ chức của họ được gọi là Hội Thân hữu (hay là tổ chức Quakers). Quakers tham gia đấu tranh bảo vệ hòa bình và khoan dung tôn giáo.

STAMFORD RAFFLES (1781 - 1826)

Ông sinh tại Jamaica, khi đó nằm dưới sự cai trị của Anh. Cũng giống như hàng ngàn người Anh khác, Raffles phải đi làm việc ở nước ngoài để phục vụ cho đế quốc Anh rộng lớn. Khi đến Đông Nam Á, ông dẫn đầu một đoàn thám hiểm đi tìm hiểu hòn đảo Java năm 1811. Ông đã chiếm hòn đảo này và trở thành phó toàn quyền. Vài năm sau, ông phải nghỉ việc vì lý do sức khỏe. Ông đã viết cuốn sách nổi tiếng *Lịch sử đảo Java*. Năm 1818, ông trở lại châu Á, thành lập thuộc địa Singapore của Anh, đưa Singapore trở thành một trong những thành phố và trung tâm thương mại quan trọng nhất thế giới.

Brigham Young
(1801 - 1877)

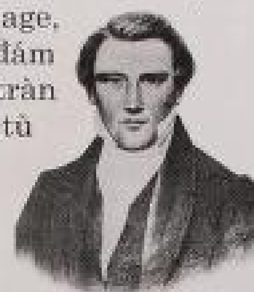


Ông là người New York, cải đạo sang hệ phái Tin Lành Mormon năm 1832. Ông nhanh chóng trở thành người cao tuổi nhất giáo hội và được bầu làm trưởng khu định cư của tín đồ Mormon tại Nauvoo, bang Illinois. Khi Joseph Smith, người thành lập ra phái Mormon qua đời năm 1844, Young được cử làm người kế vị, đứng đầu hội thánh. Năm 1847, ông đưa tín đồ Mormon đến Utah và được bầu làm thống đốc bang. Tuy nhiên, năm 1857, tại Mỹ dấy lên phong trào phản đối phong tục đa thê của phái Mormon (một người đàn ông được lấy nhiều vợ) nên một người khác đã thay ông làm thống đốc bang.

Đứng đầu phái Mormon (1844 - 1877); Thành lập thành phố Salt Lake (1847); Thống đốc bang Utah (1850 - 1857).

Joseph Smith
(1805 - 1844)

Năm 1827, Joseph Smith, một chàng trai trẻ đến từ Vermont, Mỹ, nói rằng ông được Thiên sứ chỉ đến lấy những đĩa vàng của dân tộc cổ châu Mỹ ghi những lời dạy của Thiên Chúa hay còn gọi là cuốn *Sách của Mormon*, trong đó có kể lại lịch sử của châu Mỹ đến tận thế kỷ V SCN do nhà tiên tri Mormon viết. Cuốn sách đã thúc đẩy Smith thành lập phái Mormon hay còn được gọi là Giáo hội Chúa Kitô của các vị thánh đời sau. Hội thánh này phát triển rất nhanh, tập trung chính ở bang Ohio, Missouri. Rất nhiều người không thích hội thánh này và năm 1838, tín đồ Mormon phải rời Missouri đến Illinois. Smith bị bắt và bị tù ở Carthage, sau đó bị một đám đông bạo lực tràn vào trong nhà tù bắn chết.



Thành lập Hội thánh Mormon (1830).



Florence Nightingale được mệnh danh là "Quý cô với ngọn đèn".

Florence Nightingale
(1820 - 1910)

Bà sinh tại Florence, Italy, là con gái của một gia đình người Anh giàu có. Bà muốn trở thành y tá nhưng bị cha mẹ phản đối. Tuy nhiên năm 1853, bà trở thành giám sát viên của một bệnh viện dành cho phụ nữ ở London. Một năm sau, khi đọc báo, bà biết được điều kiện tồi tàn mà các thương binh trong cuộc chiến tranh tại bán đảo Crưm đang phải chịu đựng. Bà liền tình nguyện đi giúp đỡ họ và đã cùng 38 y tá đi tàu đến Thổ Nhĩ Kỳ. Khi bà đến bệnh viện quân y tại Scutari, bà đã tiến hành thay đổi lại toàn bộ làm cho bệnh viện được sạch sẽ hơn, cải thiện tình trạng chữa trị cho các thương binh và nhờ đó tỷ lệ tử vong cũng được giảm xuống rất nhiều.

Cải cách hoạt động chăm sóc y tế trong quân đội (những năm 1850 - 1870); Giảm tỷ lệ tử vong ở Bệnh viện Quân y Scutari (1854 - 1856); Thành lập Trường Điều dưỡng Nightingale, London (1856).

William Booth
(1829 - 1912)

Ông sinh tại Nottingham, Anh, là nhà giảng đạo và là Giám mục của Giáo hội Giám lý. Cùng với vợ là Catherine (1829 - 1890), ông đã đi giảng đạo ở hải ngoại, sau đó trở về thực hiện một nhiệm vụ ở London nhằm cứu vớt những người nghèo ở vùng cận Đông London. Hội này ban đầu có tên là Hội khôi phục đức tin Đông London nhưng sau đó đổi thành Đội quân cứu tế. Lối truyền giáo sống động của Booth đã cải giáo cho hàng ngàn người và ông cũng giải quyết được những vấn nạn của thế giới. Nạn nghèo đói, nạn lạm dụng trẻ em, tình trạng sức khỏe tồi tệ, nạn nghiện rượu đều được giảm bớt rõ rệt nhờ các hoạt động của Booth, Catherine và 8 người con của họ. Cả gia đình Booth đều đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của Đội quân cứu tế.



Thành lập Đội quân cứu tế (1878).

Andrew Carnegie
(1835 - 1919)

Andrew Carnegie, sinh tại Scotland, khi còn trẻ ông làm việc cho ngành đường sắt của bang Pennsylvania, Mỹ. Sau đó ông được tiến cử làm người đứng đầu đơn vị đường sắt ở miền Tây. Ông là người thiết kế toa nằm Pullman đầu tiên. Năm 1865, ông rời khỏi ngành đường sắt để mở công ty sắt thép và trở thành một đại triệu phú. Năm 1901, ông bán lại công ty và chuyển sang làm từ thiện.

Thành lập hơn 2.500 thư viện, dành 350 triệu đôla làm từ thiện (1901 - 1919).



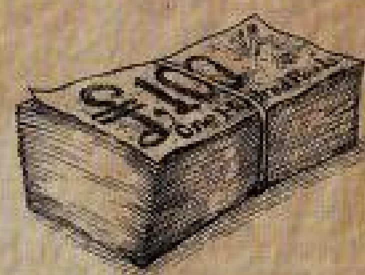
John D. Rockefeller
(1839 - 1937)

John D. Rockefeller sinh tại New York, nhưng học nghề kinh doanh dầu mỏ khi ông làm việc tại một nhà máy lọc dầu ở Cleveland, Ohio. Năm 1870, ông và em trai là William (1841 - 1922) thành lập Công ty dầu Standard. Công ty này lớn mạnh và trở thành công ty dầu lớn nhất thế giới, đưa anh em Rockefeller trở thành một trong những gia đình giàu nhất thế giới. Năm 1911, Tòa án Tối cao Mỹ công bố Công ty dầu Standard quá lớn và công ty này phải tách thành 39 công ty riêng lẻ. Nhưng cho đến thời điểm đó, John D. Rockefeller đã sở hữu gần 1 tỷ đôla Mỹ.

Đồng thành lập Công ty dầu Standard (1870); Tài trợ 500 triệu đôla Mỹ cho các nghiên cứu giáo dục và y tế (1911 - 1937); Thành lập Quỹ Rockefeller (1913).



Đội quân cứu tế của William Booth nổi tiếng với những loại âm nhạc tự tạo. Đây cũng là một cách thu hút sự chú ý trên đường phố.



MARY BAKER EDDY
(1821 - 1910)

Bà sinh ra và lớn lên tại New England. Khi trưởng thành, cuộc sống của bà lại vô cùng bất hạnh. Người chồng thứ nhất của bà chết trẻ, cuộc hôn nhân thứ hai của bà tan vỡ, còn bà bị bệnh đau cột sống kinh niên. Năm 1866, bà bỗng nhiên khỏi bệnh khi đang đọc cuốn Tân Ước. Từ đó, bà đã phát triển một tôn giáo mới "Khoa học Thiên Chúa giáo" dựa trên mối quan hệ giữa duy linh và chữa bệnh. Tôn giáo của bà phát triển nhanh và có rất nhiều tín đồ.

JOHN PEMBERTON
(1831 - 1888)

Nhà hóa học John Pemberton chuyên bán các phương thuốc chế biến tại nhà ở bang Georgia, Mỹ. Trong khi hành nghề, ông đã tìm ra một phương thuốc chữa bệnh đau đầu hiệu quả, đó là hỗn hợp từ lá coca sirô hoa quả và chất chiết xuất từ hạt kôla. Người cùng kinh doanh với ông đã đặt tên cho sản phẩm mới này là sirô Coca - Cola. Loại đồ uống này bán rất chạy nhưng không mấy lợi nhuận, vì vậy Pemberton đã bán cổ phần của mình cho một dược sĩ khác là Asa Candler (1851 - 1929) với số tiền ít ỏi cho phát minh của mình.

JOHN PIERPONT MORGAN
(1837 - 1913)

Con trai của một ông chủ nhà băng ở Hartford, Connectinut, John Pierpont Morgan đã đưa nhà băng của cha thành một nhà băng lớn nhất nước Mỹ. Công việc kinh doanh của ông tiến triển đến mức trong nạn suy thoái năm 1895, ông đã đứng ra hỗ trợ cho Ngân khố Liên bang Mỹ. Năm 1901, ông đã mua lại Công ty thép khổng lồ của Andrew Carnegie. Ông dành nhiều tiền cho các hoạt động từ thiện và sưu tập nghệ thuật theo quy mô lớn.

HENRY HEINZ (1844 - 1919)

Ông là con trai của một gia đình người Đức định cư ở Pennsylvania, Mỹ. Năm 1876, ông đã thành lập công ty Heinz chuyên sản xuất các loại thực phẩm ngâm dấm. Tự hào với sự đa dạng của sản phẩm, ông đã đặt ra khẩu hiệu "57 varieties". Công ty của ông thành công và nổi tiếng là công ty rất quan tâm đến nhân viên.

Thomas Barnardo (1845 - 1905)

Ông sinh tại Ireland, nhưng chuyển đến Anh để học với mục đích sẽ làm nhà truyền giáo và bác sĩ tại châu Phi. Vô cùng sửng sốt trước số lượng trẻ mồ côi ở London, vì vậy ông quyết định ở lại và mở trại trẻ mồ côi ở thành phố này. Trại trẻ đầu tiên được mở cửa năm 1867.

Thành lập Trại trẻ mồ côi Barnardo, chăm sóc cho 60.000 trẻ em (1867 - 1905).



Sigmund Freud (1856 - 1939)

Bác sĩ thần kinh người Áo Sigmund Freud đến Paris năm 1885 để nghiên cứu về chứng rối loạn tâm thần. Khi trở về Vienna, ông đã đưa ra phương pháp phân tích tâm lý, hay còn gọi là thuật phân tâm để điều trị cho các bệnh nhân rối loạn tâm thần bằng cách tìm hiểu các hoạt động ý thức và vô thức của bệnh nhân. Sau khi lắng nghe bệnh nhân nói, Freud sẽ hiểu và giúp họ vượt qua những nỗi sợ hãi, lo lắng của họ.

Tác giả Thuyết Phân tâm (1895).

William Randolph Hearst (1863 - 1951)

Ông là con trai của một ông chủ tờ báo, sau đó thay cha đảm nhiệm tờ *San Francisco Examiner*, đồng thời còn mua lại và mở thêm nhiều tờ báo khác phát hành trên khắp nước Mỹ.

Ông đã tăng số lượng bạn đọc bằng cách đưa ra những tin gần gũi với đời sống hàng ngày. Một số bài báo của ông viết về cuộc đấu tranh của người dân Cuba nhằm giành lại độc lập đã góp phần châm ngòi cho cuộc chiến Tây Ban Nha - Mỹ năm 1898. Khi trở thành người giàu có, ông cũng là người rất biết hưởng thụ. Ông xây một ngôi nhà giống như tòa lâu đài ở California để làm nơi trưng bày các tác phẩm nghệ thuật mà ông sưu tầm được.

Ông chủ của những tờ báo lớn của Mỹ với những tiêu đề lớn chạy ngang suốt tờ báo và những bức ảnh lớn (những năm 1890); xây lâu đài San Simeon 165 phòng để trưng bày các tác phẩm nghệ thuật (1922 - 1947).



William Randolph Hearst

▾ Lâu đài của Hearst bên bờ biển Thái Bình Dương tại San Simeon, California





WILLIAM KELLOGG (1860 - 1951)

Nhà công nghiệp người Mỹ William Kellogg và anh trai là bác sĩ John (1852 - 1943) đã hợp tác sản xuất ra một loại thực phẩm ăn sáng giàu dinh dưỡng dành cho bệnh nhân của John tại Bệnh viện Điều dưỡng Battle Creek, Michigan: món bỏng ngô. Họ đã rất thành công, sản phẩm của họ được bán trên khắp nước Mỹ, đầu tiên qua bưu chính, sau đó tại các cửa hàng và cuối cùng lan ra khắp thế giới.

FRANK WOOLWORTH (1852 - 1919)

Ông là một nhân viên bán hàng ở Rodman, New York. Năm 1879, ông nghe kể về một kiểu cửa hàng mới ở Lancaster, Pennsylvania, tại đây tất cả các hàng hóa được bán với giá 5 xu hoặc 10 xu. Năm 1905, Woolworth bắt đầu thành lập một loạt các cửa hàng như vậy và ông đã thu được thành công lớn. Cho đến lúc qua đời, ông là chủ sở hữu hơn 1.000 cửa hàng ở Bắc Mỹ và Anh.



Edith Cavell
(1865 - 1915)

Năm 1907, cô y tá người Anh Edith Cavell trở thành người đứng đầu một trường đào tạo dành cho các y tá ở Viện Y tế Berkendael, Bỉ. Khi Chiến tranh thế giới I nổ ra năm 1914, trường của bà trở thành bệnh viện Chữ Thập Đỏ điều trị cho thương binh. Bà nhận điều trị cho tất cả các thương binh được đưa tới bệnh viện bất kể họ đến từ nước nào. Bà cũng tham gia kháng chiến, giúp những người lính Đồng minh trốn từ Bỉ bị Đức chiếm đóng sang Hà Lan, vốn là một nước trung lập vào thời kỳ đó. Năm 1915, bà bị quân Đức phát hiện, xử tại tòa án quân sự và bị xử bắn.

Điều trị cho vài trăm thương binh trong Chiến tranh thế giới I; Giúp quân lính trốn thoát khỏi vùng đất bị chiếm đóng (1914 - 1915); Bị quân Đức xử tử (1915).

Coco Chanel (1883 - 1971)

Bà sinh ra trong một gia đình nghèo khó, sau đó bị mồ côi cha mẹ. Ban đầu bà làm trong một cửa hàng bán mũ, sau đó mở cửa hàng ở Deauville, miền Bắc nước Pháp để bán quần áo mà bà thiết kế và tự may đo.

Bà trở nên nổi tiếng khi mở cửa hàng ở Paris năm 1924 và bắt đầu thiết kế quần áo và thời trang dành cho phái nữ. Quần áo của Coco Chanel tuy giản dị nhưng lại trang trọng, lịch sự. Rất nhiều mẫu thiết kế của bà thịnh hành trong vài thập kỷ như quần áo đồng bộ, bộ áo liền váy bằng nhung, quần loe, áo jacket bằng nỉ thô, áo len cổ cao. Chanel còn nổi tiếng với những đồ đi kèm với trang phục như đồ trang sức, nước hoa, các loại vải. Bà trở thành nhà thời trang giàu có nhất nước Pháp.

Mở nhà may tại Paris (1913); Thiết kế mẫu váy áo (1920); Đưa ra nước hoa Chanel số 5 (1921); Thay đổi thời trang dành cho phụ nữ (1924 - 1938).



Những mẫu thiết kế của Coco Chanel vẫn còn là nguồn cảm hứng cho các nhà thiết kế thời trang ngày nay.

GIOVANNI AGNELLI (1866 - 1945)

Sỹ quan quân đội người Italy Giovanni Agnelli đã thành lập công ty Fiat năm 1899. Fiat đưa ra các mẫu thiết kế xe hơi cao cấp và trở thành nhà sản xuất xe gắn máy hàng đầu Italy. Công ty này cũng sản xuất trang thiết bị cho lực lượng quân sự Italy trong Chiến tranh thế giới II và Agnelli cũng là một nghị sĩ Italy và góp phần quảng bá nền công nghiệp của Italy trong thời kỳ này.

HELENA RUBINSTEIN (1870 - 1965)

Bà sinh tại Kraków, Ba Lan. Khi đến sống ở Australia, bà nhận thấy loại kem dưỡng da mặt Ba Lan rất phù hợp với khí hậu ở Australia. Vì vậy bà bắt đầu bán kem dưỡng da và đã thành công rực rỡ. Cho đến năm 1917, Rubinstein mở các thẩm mỹ viện ở các thành phố lớn, sau đó bà mở tiếp các phòng thí nghiệm và các nhà máy trên toàn thế giới.

MAX BEAVERBROOK (1879 - 1964)

Ông sinh tại Canada nhưng di cư sang Anh. Ông là một nhà công nghiệp, chính trị gia thành công trước khi làm chủ thời báo *Daily Express* năm 1919 và tờ báo này nhanh chóng trở thành tờ báo thành công nhất thế giới. Ông được cử làm bộ trưởng Bộ Hậu cần để giúp Anh tăng cường khả năng chiến tranh thời kỳ 1941 - 1942.

Những ông vua thời trang

Guccio Gucci (1881 - 1953)
Christian Dior (1905 - 1957)
Pierre Cardin (sinh 1922)
Hubert de Givenchy (sinh 1927)
Giorgio Armani (sinh 1934)
Yves St Laurent (sinh 1936)
Gianni Versace (1946 - 1997)
Alexander McQueen (sinh 1969)

Các nhà thời trang vĩ đại thường bắt đầu bằng việc may quần áo cho một số quý bà giàu có nhưng họ đã tác động đến thiết kế ở các lĩnh vực khác theo nhiều hướng khác nhau.

Thời hoàng kim của các nhà thời trang bắt đầu từ sau Chiến tranh thế giới II khi **Christian Dior** tung ra bộ sưu tập đầu tiên "New Look". Ngay lập tức, các nhà sản xuất đổ xô tung ra các loại trang phục dành cho phụ nữ giống như thiết kế của Dior. Đó là một phản ứng rất tích cực với phong cách kiểu đồng phục mang âm hưởng của thời chiến. Các nhà thời trang sau này đều phát triển những phong cách riêng của họ. Những bộ quần áo sặc sỡ, hiện đại của **Pierre Cardin**, các thiết kế của **Hubert de Givenchy**, **Giorgio Armani** đa màu sắc và chất vải mềm, kiểu dáng kỳ quặc của **Yves St Laurent** chủ yếu dựa trên nghệ thuật hiện đại, màu sắc nổi bật của thời trang **Versace** - tất cả đều tác động đến cách ăn mặc của mọi người.

Đa số các nhà thiết kế này đều sản xuất tất cả các loại sản phẩm, từ những sản phẩm bằng da của **Gucci** đến nước hoa Dior. Quần áo may sẵn vừa rẻ vừa tiện lợi hơn do Givenchy thiết kế bắt đầu xuất hiện vào những năm 1960. Các nhà thiết kế sau này như **Alexander Mc Queen**, sinh tại London tác giả của những thiết kế kỳ dị thời trang lại tiếp tục phát triển. Năm 1997, Gianni Versace bị bắn chết, con gái của ông là Donatella (sinh 1955) là nhà thiết kế tiếp quản công ty Versace.



Versace đang trên sàn diễn thời trang cùng con gái là Donatella và các người mẫu.

Conrad Hilton

(1887 - 1979)

Ông chủ khách sạn người Mỹ Conrad Hilton ban đầu làm việc trong nhà băng, sau đó mở một quán trọ gia đình khi cha ông qua đời năm 1918. Ông đã xây dựng thành công một loạt khách sạn ở các thành phố lớn của Mỹ. Khách sạn Hilton nổi tiếng với chất lượng cao, dịch vụ hoàn hảo, phòng ở và các trang thiết bị sang trọng. Sau Chiến tranh thế giới II, Hilton huy động toàn bộ vốn kinh doanh để mở tập đoàn khách sạn Hilton, mở rộng ra nước ngoài với thương hiệu Hilton International.

Thành lập Tập đoàn khách sạn Hilton (1919).

Jean Paul Getty

(1892 - 1976)

Con trai của một ông chủ dầu mỏ, Jean Paul Getty cũng nối nghiệp cha tiếp tục kinh doanh dầu mỏ. Ông đã thành công lớn. Vào cuối những năm 1960, ông đã trở thành một trong những người giàu nhất thế giới. Getty dùng rất nhiều tiền để mua các tác phẩm nghệ thuật. Phần lớn bộ sưu tập của ông được trưng bày ở Bảo tàng Getty, California. Bảo tàng này được coi là phòng nghệ thuật được tài trợ nhiều tiền nhất trên thế giới.

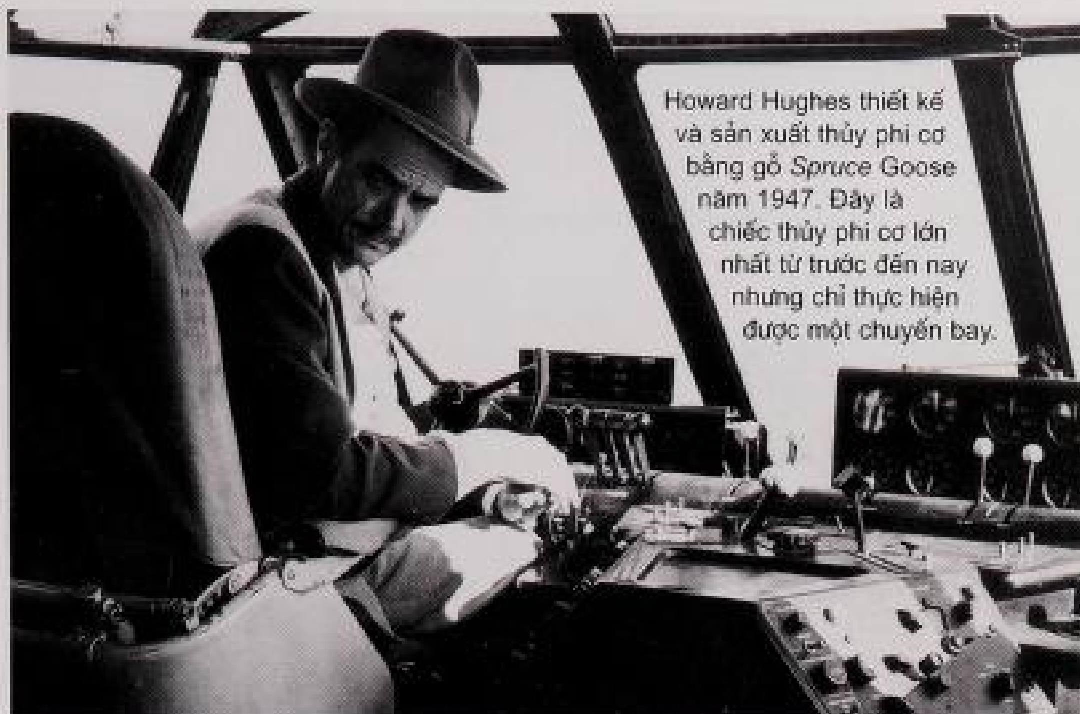
Thành lập bảo tàng Getty (1954); Tài sản cá nhân năm 1968 hơn 1 tỷ đôla Mỹ.

Benjamin Spock

(1903 - 1998)

Ông là một bác sĩ nhi khoa người Mỹ. Năm 1946, ông xuất bản cuốn sách nổi tiếng thế giới về cách chăm sóc trẻ em, trong đó ông đưa quan điểm của mình về cách nuôi dưỡng trẻ, khuyến khích các bậc phụ huynh nên dành tình yêu thương và quan tâm đến trẻ. Cuốn sách đã bán được hơn 30 triệu bản, góp phần thay đổi cách nuôi dạy con cái của các bậc cha mẹ.

Tác giả cuốn sách: Tâm lý trẻ sơ sinh và chăm sóc trẻ em (1946).



Howard Hughes thiết kế và sản xuất thủy phi cơ bằng gỗ *Spruce Goose* năm 1947. Đây là chiếc thủy phi cơ lớn nhất từ trước đến nay nhưng chỉ thực hiện được một chuyến bay.

Howard Hughes
(1905 - 1976)

Hughes sinh tại Texas, Mỹ. Cha ông rất thành công trong công việc kinh doanh chế tạo dụng cụ khoan dầu. Ông đã kế thừa công việc kinh doanh này của cha và đã tạo nên một sản nghiệp lớn. Ông dùng số lợi nhuận thu được để làm phim, sau đó chuyển sang thiết kế, sản xuất và lái máy bay. Trong những năm 1960, Hughes hoàn toàn về ở ẩn với nỗi lo bệnh tật. Những năm cuối đời của ông bao trùm bởi bức màn bí hiểm.

Thừa kế công ty dụng cụ Hughes (1924); Phá vỡ kỷ lục về tốc độ bay (1935 - 1938); Thiết kế thủy phi cơ lớn nhất thế giới (1947).

Rupert Murdoch
(sinh 1931)

Ông sinh tại Australia, thừa kế tờ báo *News* ở Adelaide, sau đó mở rộng ra nước ngoài làm chủ tờ báo *Mặt trời* ở Anh và một số tờ báo nổi tiếng khác, thậm chí mua cả tờ *Thời báo* ở London. Ông thành lập công ty Phát thanh và truyền hình vệ tinh Sky năm 1989, mua lại xưởng phim 20th Century Fox và nhiều nhà xuất bản của Mỹ. Ông trở thành ông chủ truyền thông lớn mạnh nhất thế giới.

Chủ các tờ báo, đài truyền hình có khách hàng chiếm tới 40% dân số Mỹ (2002).

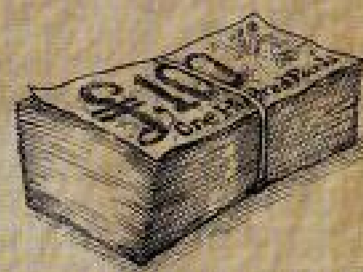
Billy Graham
(sinh 1918)

Billy Graham sinh tại Bắc Carolina, Mỹ, và trở thành mục sư của Hội giáo Baptist miền Nam. Năm 1949, ông bắt đầu thực hiện một loạt cuộc "thập tự chinh" để thuyết giáo. Rất nhiều người bị thuyết phục bởi lối thuyết giáo hấp dẫn của ông nên ông nhanh chóng thành công với việc cải đạo của họ sang Thiên Chúa giáo. Ông đi khắp nơi trên thế giới, thậm chí ông cải đạo được cho người dân ở những vùng mà chính quyền địa phương phản đối các tôn giáo có tổ chức.

Thành lập Hội Phúc âm Billy Graham (1950); những cuộc thập tự chinh nổi tiếng: London (1954), New York (1957).



Lời truyền giáo của Billy Graham đã thu hút hàng triệu người cải đạo sang Thiên Chúa giáo.



SOICHIRO HONDA (1906 - 1991)

Ông là một trong những nhà công nghiệp nổi tiếng nhất ở Nhật Bản. Năm 1922, ông làm việc tại một hiệu sửa chữa ôtô. Đến năm1934, ông sở hữu một nhà máy chuyên sản xuất động cơ pittông. Năm 1948, ông trở thành chủ tịch tập đoàn Honda. Ban đầu, tập đoàn chuyên sản xuất xe mô tô. Xe mô tô của tập đoàn bán rất chạy ở nước ngoài. Ông chuyển sang sản xuất xe hơi và cũng giành được thành công như vậy. Honda đã góp phần đưa công nghệ của Nhật Bản trở nên nổi tiếng ở Mỹ và châu Âu.

ALFRIED KRUPP (1907 - 1967)

Năm 1943, ông được thừa kế công việc kinh doanh vốn đang rất tiến triển của cha để lại. Ông đưa việc kinh doanh trở nên phát đạt hơn, mở rộng các nhà máy sắt, thép và vũ khí và sử dụng lực lượng lao động khổ sai dưới thời Đức quốc xã. Sau chiến tranh, ông vẫn tiếp tục thành công và xây dựng các nhà máy ở nước ngoài. Năm 1959, ông phải trả tiền bồi thường cho một số nạn nhân là lao động khổ sai mà ông đã sử dụng.

KERRY PACKER (1937 - 2005)

Kerry Packer là một ông trùm ở Australia, một ông chủ nổi tiếng của tập đoàn truyền thông Australia Consolidated Press. Năm 1977, ông làm cho thế giới của môn cricket sửng sốt khi lập ra mùa giải quốc tế của cricket World Series Cricket, được truyền hình trên kênh 9 của Packer, trong đó, các vận động viên cricket mặc quần áo sặc sỡ. Mặc dù có nhiều người phản đối nhưng rất nhiều phát minh của ông được sử dụng trong các kỳ đại hội thể thao ngày nay như các vận động viên mặc đồng phục sáng màu, chơi dưới ánh sáng đèn pha.

ANITA RODDICK (sinh 1942)

Bà sinh tại Anh, là người đã lập ra một loạt các cửa hàng có tên gọi Body Shop vào năm 1976 để bán những loại mỹ phẩm được làm từ các nguyên liệu tự nhiên. Sản phẩm và hoạt động kinh doanh thành công của bà chứng tỏ một điều rằng người ta vẫn có thể kinh doanh thành công trong khi vẫn tôn trọng môi trường và không cần khai thác nguồn cung cấp ở những nước phát triển.

Bob Geldof

(sinh 1954)

Nhạc sĩ rock người Ireland Bob Geldof đã từng làm nhà báo ở Canada, sau đó mới trở về Ireland để thành lập ban nhạc The Boomtown Rats năm 1975.

Năm 1984, cuộc sống của Bob Geldof đã thay đổi. Khi xem tivi thấy nạn đói ở Ethiopia, ông quyết định phải làm gì đó để giúp đỡ những người dân bất hạnh này. Ông thành lập hội từ thiện Bandaid Trust để quyên tiền giúp đỡ các nạn nhân của nạn đói. Ông đã tụ tập một nhóm các nhạc sĩ nhạc pop nổi tiếng thực hiện các chương trình ca nhạc để quyên tiền. Bài hát *"Do they know it's Chrismas?"* của họ xếp vị trí hàng đầu trong bảng xếp hạng vào tháng 12 năm 1984 và ông đã quyên được hàng triệu dôla cho Ethiopia. Năm sau đó, ông đưa ra một sự kiện có quy mô lớn hơn: Tổ chức buổi hòa nhạc trực tiếp để quyên tiền cho các nạn nhân của nạn đói ở Ethiopia và cả ở châu Phi.

Thành lập ban nhạc Boomtown Rats (1975 - 1986); Quyên góp được 8 triệu bảng Anh thông qua hội từ thiện Bandaid (1984); Quyên góp được 51 triệu bảng Anh thông qua chương trình biểu diễn trực tiếp (1985).

Năm 1985, Bob Geldof tổ chức Live Aid, một sự kiện lớn nhất trên thế giới của lĩnh vực nhạc Rock.



Richard Branson

(sinh 1950)

Ông sinh tại London, là một trong những thương gia thành công nhất nước Anh. Năm 16 tuổi, ông xuất bản một tạp chí dành cho sinh viên. Năm 1969, ông thành lập hãng Virgin chuyên bán băng đĩa qua bưu chính. Năm 1973, hãng Virgin chuyển sang cả lĩnh vực sản xuất băng đĩa. Thành công này đã đưa ông tới các lĩnh vực khác như: giao thông đường sắt, phát hành, hàng không, truyền hình, bất động sản, đồ uống. Năm 1992, ông bán lại hãng Virgin Records với giá 560 triệu bảng Anh. Những chuyến đi bằng khinh khí cầu nóng phá vỡ kỷ lục càng khiến ông trở nên nổi tiếng.

Thành lập hãng Virgin Music (1969); Thực hiện những chuyến bay đầu tiên bằng khinh khí cầu vượt Đại Tây Dương (1987); Thái Bình Dương (1991).

Bill Gates

(sinh 1955)

Ông sinh tại bang Seattle, Mỹ, thành lập công ty phần mềm Microsoft năm 1975 chuyên cung cấp phần mềm cho các máy tính để bàn khi đó mới bắt đầu xuất hiện trong các cửa hàng. Năm 1980, Microsoft thiết kế hệ thống bộ vi xử lý và cho phép tập đoàn máy vi tính khổng lồ IBM sử dụng hệ thống này trong tất cả các máy vi tính cá nhân mà IBM sản xuất. Hệ điều hành MS - DOS, sau này là Windows được đưa ra năm 1983 đã xuất hiện trong đại đa số máy vi tính trên thế giới. Ông trở thành người giàu nhất thế giới trong nhiều năm.

Thành lập công ty phần mềm Microsoft (1975); Năm 1986 đã có 1 tỷ đôla Mỹ, người giàu nhất thế giới (42 tỷ đôla Mỹ năm 1997).

Diana, công nương xứ Wales

(1961 - 1997)

Công nương Diana Spencer là giáo viên trong một trường điều dưỡng ở London, sau đó kết hôn cùng thái tử Charles, người thừa kế ngai vàng nước Anh năm 1981. Họ ly dị năm 1996. Diana nổi tiếng với các hoạt động từ thiện giúp đỡ trẻ em và nạn nhân AIDS. Bà cũng đấu tranh chống lại việc sử dụng mìn. Bà qua đời trong một vụ tai nạn xe hơi ở Paris năm 1997.



Đấu tranh cho trẻ em, bệnh nhân AIDS, nạn nhân của mìn sát thương những năm 1980, 1990.

TỘI PHẠM VÀ GIÁN ĐIỆP

Tomás de Torquemada

(1420 - 1498)

Torquemada là tu sĩ dòng Dominique, là linh mục nghe xưng tội của Ferdinand và Isabella, Tây Ban Nha (xem trang 14). Năm 1483, ông ta được giao nhiệm vụ đứng đầu Tòa án dị giáo nhằm tìm kiếm và trừng phạt những người có niềm tin tôn giáo khác. Dưới thời của Torquemada, Tòa án dị giáo đàn áp dã man tất cả đàn ông, đàn bà, đặc biệt là những người trước đó thuộc đạo Do Thái hoặc Hồi giáo đã bị ép chuyển sang Thiên Chúa giáo nhưng bị cho là vẫn còn lén lút theo tôn giáo cũ. Riêng Torquemada đã ra lệnh hỏa thiêu 2.000 người.

Quan tòa của Tòa án dị giáo Tây Ban Nha (1483 - 1498); Tư vấn cho vua Tây Ban Nha Ferdinand trục xuất 200.000 người Do Thái.



Lucrezia Borgia khi 21 tuổi đã kết hôn 3 lần, người ta đồn rằng bà còn loạn luân với cha và anh trai.

Gia đình nhà Borgias

Rodrigo (1431 - 1503)
Cesare (khoảng 1476 - 1507)
Lucrezia (1480 - 1519)

Gia đình Borgias là một trong những gia đình có thế lực nhất ở Italy vào thế kỷ XV và XVI. Rodrigo sinh tại Tây Ban Nha, trở thành Giáo hoàng Alexander VI nhờ hối lộ. Cesare và Lucrezia là hai người con bất hợp pháp của ông. Cesare được cha đưa lên làm Hồng y giáo chủ nhưng sau đó từ bỏ giáo hội để đi lính, và tự lập cho mình một vương quốc ở trung tâm Italy. Ông ta đã giết Alfonso xứ Aragon (chết năm 1500), người chồng thứ hai của Lucrezia. Lucrezia cũng có tiếng là kẻ chuyên tham nhũng và tàn bạo nhưng chủ yếu đó chỉ là tin đồn.

Những vị hôn quân lũng đoạn các thành bang Italy vào cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI.

Khair-ed-din Barbarossa (khoảng 1483 - 1546)

Cái tên Barbarossa có nghĩa là "râu đỏ" và khuôn mặt của Barbarossa đã từng là khuôn mặt đáng sợ nhất ở vùng biển Địa Trung Hải vào đầu thế kỷ XVI. Ông ta là một trong những tên cướp biển nổi tiếng nhất thời đó.

Tên thật là Hizir. Ông ta sinh trên hòn đảo Lesbos, Hy Lạp. Tên Arập là Khair-ed-din có nghĩa là "quà tặng của Chúa". Barbarossa tung hoành trên các con tàu của các nước Thiên Chúa giáo Tây Âu, đánh chiếm tàu chiến, tàu buôn thậm chí cả tàu của Giáo hoàng. Cùng với anh trai là Aruj (khoảng 1474 - 1518) cũng là một tên cướp biển, ông ta có rất nhiều căn cứ ở dọc bờ biển Bắc Phi. Ông ta còn được người dân Algeria tôn lên làm nhiếp chính. Mặc dù bị mất quyền kiểm soát thành phố Tunis năm 1535 nhưng ông ta lại có nhiều chiến công lừng lẫy ở Majorca và Nice. Đặc biệt, Barbarossa có quan hệ thân thiết với các lãnh tụ Hồi giáo của đế chế Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1538, ông đã đánh bại liên quân hạm đội của Giáo hoàng với Venice và Tây Ban Nha.

Cướp biển vùng Địa Trung Hải (thế kỷ XVI); Thống trị Algeria (1518 - 1535).

Barbarossa và đồng bọn đang trấn áp một tên lính Tây Ban Nha khi chúng trấn lột đồ đạc từ tàu của tên lính đó.


Guy Fawkes và đồng bọn trong vụ Gunpowder Plot.

Guy Fawkes
(1570 - 1606)

Khi sinh ra ông ta là một tín đồ Tin Lành ở Anh nhưng sau đó đã cải đạo sang Thiên Chúa giáo và là một tín đồ cuồng tín. Ông ta đã tham gia một vụ mưu phản nhằm đốt phá tòa nhà Quốc hội vào ngày 5 tháng 11 năm 1605 khi nhà vua theo đạo Tin Lành và các thành viên của Quốc hội đều ở đó. Tuy nhiên trước khi kịp ra tay thì Fawkes và đồng bọn đã bị bắt và xử tử.

Âm mưu đốt phá tòa nhà Quốc hội Anh (1605); Bị xử tử (1606).

Mary Read và Anne Bonny
(đầu thế kỷ XVIII)

Mary Read sinh tại Anh, cải trang thành nam giới để đi làm việc trên tàu đến vùng Tây Ấn. Khi con tàu bị bọn cướp biển tấn công, Read đã gia nhập cùng bọn cướp biển. Còn Anne Bonny sinh tại Ireland, cùng với Jack Rackham (chết năm 1720) hoành hành trên các con tàu ở vùng biển Caribê và đã chiếm được tàu của Mary Read. Mary Read và Anne Bonny trở thành bạn thân, cùng nhau làm cướp biển và bị bắt năm 1720.

Những nữ cướp biển đầu thế kỷ XVIII.

Bà Cheng (thời gian hoạt động 1807 - 1810)

Bà Cheng là vợ của một tên cướp biển nổi tiếng nhất ở vùng biển phía nam Trung Quốc. Khi chồng bà qua đời năm 1807, bà lên làm thủ lĩnh đội tàu cướp biển. Những kẻ nào không tuân lệnh của bà đều bị xử tử không khoan nhượng. Cuối cùng, hải quân Trung Quốc phải nhờ đến sự trợ giúp của hải quân Anh và Bồ Đào Nha để buộc bà Cheng phải từ bỏ cuộc đời tội ác của mình. Bà ta bị bắt năm 1810.

Chỉ huy 50.000 tên cướp biển trên vùng biển phía nam Trung Quốc (1807 - 1810).


Bà Cheng đang trên một con thuyền mành lớn chỉ huy đám cướp biển.



Jesse James
(1847 - 1882)

Tên tuổi của Jesse James xuất hiện rất nhiều trong các bài hát, các câu truyện và phim ảnh. Ông ta lớn lên trong cuộc Nội chiến Mỹ (1861 - 1865). Năm 15 tuổi, Jesse James tham gia một nhóm du kích chiến đấu cho phe Liên bang (miền Nam). Khi chiến tranh kết thúc, phe Liên bang tan rã, ông ta trở thành một tên cướp sống ngoài vòng pháp luật. Cùng với anh trai là Frank (1843 - 1915) và đồng bọn, Jesse James đã đi cướp nhà băng và các con tàu ở miền tây nước Mỹ. Cuối cùng, chính quyền phải trao giải thưởng lớn cho ai bắt được ông ta dù sống hay đã chết. Khoản tiền thưởng quá lớn khiến Robert Ford, một thuộc hạ của James đã bắn chết ông ta năm 1882. Frank ra đầu thú, bị lĩnh án tù và sau đó làm việc ở nông trang của gia đình cho đến khi chết.

Cầm đầu toán cướp ở miền Tây nước Mỹ (1866 - 1882).

THOMAS BLOOD (khoảng 1618 - 1680)

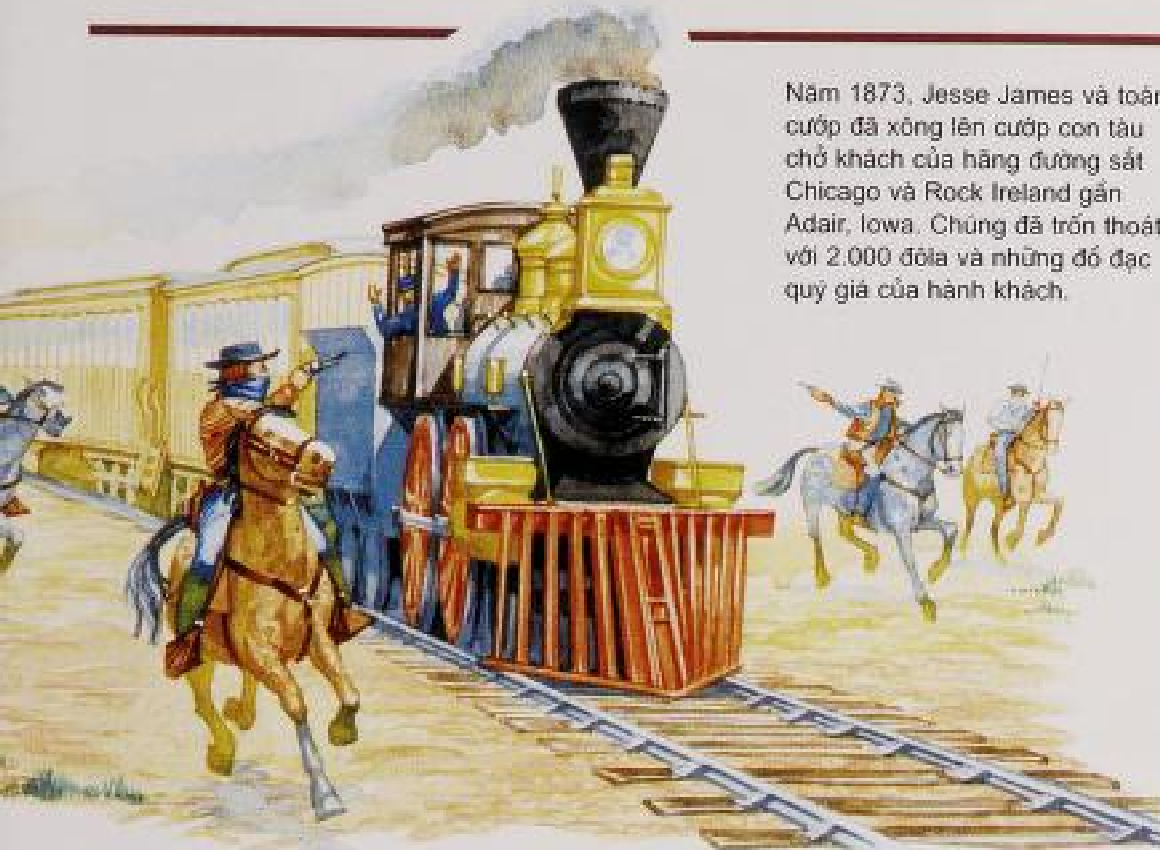
Thomas Blood là người Ireland, đấu tranh chống lại phe Bảo Hoàng trong cuộc Nội chiến Anh. Ông đã bị vua Charles II (1630 - 1685) chiếm đoạt hết đất đai. Năm 1663, Blood có mưu đồ chiếm lâu đài Dublin nhưng không thành. Năm 1671, ông đã đột nhập vào tháp London ăn trộm vương miện của nước Anh. Ông đã bị bắt nhưng được nhà vua xá tội và trả lại đất đai.

HENRY MORGAN (khoảng 1635 - 1688)

Khi còn nhỏ Henry Morgan, người xứ Wales, bị bắt cóc và đưa đến vùng biển Caribê. Tại đây, ông trở thành cướp biển, cướp bóc các con tàu của Tây Ban Nha và Hà Lan, chiếm Panama năm 1671. Khi người Tây Ban Nha phàn nàn về hành vi ngang ngược của Morgan, ông ta đã bị đưa trở về Anh. Chiến tranh với Tây Ban Nha nổ ra, ông được người Anh tha tội.

DICK TURPIN (1705 - 1739)

Dick Turpin, người Anh, kẻ cướp đường, buôn lậu, trộm gia súc, kẻ sát nhân. Cuối cùng hắn đã bị treo cổ ở York vì tội đã giết hại một chủ nhà trọ ở Essex. Người ta kể rằng Turpin đã cưỡi con ngựa nổi tiếng Black Bess suốt 15 giờ từ London về York nhưng có người lại cho rằng kỳ công này là của tên cướp đường John Nevison (1639 - 1684).



Năm 1873, Jesse James và toán cướp đã xông lên cướp con tàu chở khách của hãng đường sắt Chicago và Rock Ireland gần Adair, Iowa. Chúng đã trốn thoát với 2.000 đôla và những đồ đạc quý giá của hành khách.

Billy the Kid
(1859 - 1881)

William Bonney hay còn gọi là Billy the Kid là một trong những tên cướp, tên sát nhân khét tiếng nhất thời hắn ta sống. Hắn đã giết người đầu tiên vì lăng mạ mẹ hắn khi hắn mới chỉ 12 tuổi. Cho đến năm 1877, hắn tham gia vào cuộc chiến giữa hai dòng họ có mối thù hận lâu đời, sau đó làm nghề đâm thuê giết mướn ở miền Nam nước Mỹ và Mexico. Năm 1881, hắn bị vây hãm và bị cảnh sát trưởng Pat Garrett (1850 - 1908) bắn chết tại Fort Summer, New Mexico. Vào lúc đó, hắn là kẻ bị truy nã số một ở Mỹ.

Giết hại 21 người (1871 - 1881); Kẻ bị truy nã số một ở Mỹ (1881).

Ned Kelly
(1855 - 1880)



Để tự vệ, Ned Kelly luôn mặc một bộ áo giáp. Chiếc mũ bảo hiểm bằng kim loại lạ kiểu đã trở thành biểu tượng của hắn.

Tên cướp người Australia, Ned Kelly, con trai của một tù nhân Ireland, đã bị vào tù lần đầu năm 1870 vì tội danh hành hung. Khi được thả tự do, hắn lại trở thành tên trộm gia súc và tiếp tục ngồi tù trong 3 năm. Sau khi hắn được mãn hạn từ năm 1874, mẹ của hắn lại bị ngồi tù ba năm vì có âm mưu giết một cảnh sát. Để trả thù, Kelly, em trai hắn là Dan (1861 - 1880) và hai người nữa là Steve Hart và Joe Byrne trốn ra sống ở vùng đất hoang của Australia. Tại đây, chúng đã bắn chết 3 cảnh sát được cử đến để bắt chúng. Trên đường chạy, chúng đi cướp nhà băng. Cuối cùng, chúng bị phát hiện ở một khách sạn thuộc Glenrowan. Sau cuộc chiến ác liệt với cảnh sát, Kelly bị bắt và bị treo cổ.

Kẻ cướp, kẻ trộm, kẻ sát nhân, anh hùng dân gian của Australia (1878 - 1880).

Henri Landru
(1869 - 1922)

Henri Landru là một trong những kẻ giết người tàn bạo nhất của Pháp. Khi mọi người biết chuyện, hắn được mệnh danh là "Yêu râu xanh", dựa theo cuốn chuyện cổ tích kể về nhân vật giết tất cả các bà vợ. Hắn thường quyến rũ nạn nhân và giết chết họ. Hắn kết bạn với phụ nữ, nói rằng hắn rất yêu cô ta, hứa hẹn sẽ kết hôn rồi sau đó giết cô ta để lấy tiền. Năm 1919, Landru bị bắt. Vụ án này kéo dài rất lâu vì Landru không chịu nhận mình là sát nhân. Tuy nhiên, hắn ghi chép chi tiết những khoản lợi mà hắn thu được từ tội ác và đó là chứng cứ để buộc tội hắn. Năm 1922, hắn bị chứng minh là có tội và bị chém.

Giết hại 11 phụ nữ sau khi hứa sẽ kết hôn với họ (1915 - 1919).

WILLIAM HARE (1790 - 1860)
WILLIAM BURKE (1792 - 1829)

Hare và Burke là hai kẻ sát nhân sống ở Edinburgh, Scotland. Chúng kiếm tiền bằng cách bán xác nạn nhân cho giáo sư giải phẫu Robert Knox. Cuối cùng Hare đã ra đầu thú, còn Burke bị treo cổ.

JOHN WILKES BOOTH (1839 - 1865)

Diễn viên người Mỹ John Wilkes Booth ủng hộ phe Liên bang (miền Nam nước Mỹ) trong cuộc Nội chiến Mỹ. Khi phe Liên bang thất bại, Booth đã trả thù bằng cách bắn Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln (xem trang 19) tại rạp Ford, Washington năm 1865. Booth trốn sang Virginia và bị bắn chết khi không chịu ra đầu hàng.

LIZZIE BORDEN (1860 - 1927)

Tháng 8 năm 1892, Lizzie Borden bị kết tội là đã dùng rìu giết cha và mẹ kế. Tuy nhiên cô ta không chịu thừa nhận tội ác và nói rằng cô ta không ở nhà lúc vụ án diễn ra. Sau một thời gian dài bị tạm giam, không đủ chứng cớ kết tội, Lizzie Borden được trả về với cuộc sống bình thường ở quê hương Fall River, Massachusetts.

Hawley Crippen

(1862 - 1910)

Hawley Crippen sinh tại Michigan, Mỹ, theo học ngành y và định cư ở London cùng với người vợ đầu tiên là Cora Turner (1875 - 1910), ca sĩ opera. Crippen và Cora không hạnh phúc; Crippen đem lòng yêu cô thư ký Ethel Le Neve (1883 - 1967). Hắn ta quyết định đầu độc Cora và chặt cơ thể vợ ra thành nhiều mảnh, sau đó thiêu cháy. Crippen và Ethel đi tàu đến Mỹ với tên giả trong vai cha và con. Thuyền trưởng tỏ ra nghi ngờ báo cho cảnh sát Anh bằng radio. Hai tên bị bắt, Crippen bị xử tử.

Giết vợ (1910); Tội phạm đầu tiên bị bắt giữ nhờ việc sử dụng thiết bị radio (1910).



Nữ Gangster lừng danh "Ma" Barker và một người bạn khi đang trên đường chạy trốn cảnh sát.

"Ma" Barker

(1872 - 1935)

Nữ gangster lừng danh "Ma" Barker sinh tại Donnie Clark ở bang Missouri, Mỹ. Bà ta cùng chồng là George (1859 - 1941) và 4 con trai thành lập một băng nhóm tội phạm hoành hành ở vùng trung tâm miền Tây nước Mỹ. Chúng thường xuyên tiến hành bắt cóc và cướp có vũ trang. Trong những năm 1920, cảnh sát treo giải rất cao cho những ai bắt được gia đình này. Năm 1935, "Ma" và con trai Arthur bị chết trong cuộc đấu súng với FBI tại hồ Weir, Florida. Ba người con trai còn lại đều bị chết thảm - Hermand tự sát. Fred bị giết khi trốn khỏi nhà tù và Lloyd bị vợ giết.

Tổ chức các cuộc bắt cóc, giết người, cướp của, kiếm được hơn 3 triệu đôla trong những năm 1920.

Grigori Rasputin (1871 - 1916)

Rasputin sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo khó ở Siberia. Ông ta trở thành thầy tu và sau đó nổi tiếng là một thầy lang cao tay. Năm 1905, Rasputin đến St Petersburg, ông ta được giới thiệu với Nga hoàng Nicholas II (xem trang 18) và Hoàng hậu Alexandra (1872 - 1910). Cả hai đều rất ấn tượng với Rasputin vì ông ta dường như có thể chữa khỏi bệnh cho con trai của họ là Alexis (1904 - 1918) bị bệnh máu không đông. Rasputin được sủng ái và được Nga hoàng giao cho quyền thăng quan hoặc giáng chức cho các quan trong triều. Năm 1915, khi Nicholas dẫn quân đi chiến đấu, Rasputin được thả sức lộng quyền trong triều. Năm 1916, một số quý tộc đã bí mật đầu độc Rasputin, bắn ông ta và ném xác xuống sông.

Rất có ảnh hưởng trong gia đình Hoàng gia Nga (1907 - 1916); Bị ám sát năm 1916.

▾ Rasputin, Alexandra và con trai Alexis.





Mata Hari
(1876 - 1917)

Mata Hari có tên thật là Margaretha Zelle. Bà sinh tại Hà Lan và kết hôn cùng Rudolph Macleod, một sĩ quan người Scotland phục vụ trong quân đội Hà Lan. Hai vợ chồng đã từng đi đến rất nhiều nơi, sau đó chia tay năm 1905 khi bà đang học múa. Bà lôi cuốn các khán giả Paris và tại đây lấy tên là quý bà Macleod và Mata Hari (có nghĩa là Mặt trời trong tiếng Malay). Mata Hari quyến rũ được rất nhiều người tình, kể cả một số người phục vụ trong quân đội. Năm 1907, người ta cho rằng bà trở thành gián điệp. Những người tình của bà trước Chiến tranh thế giới I gồm cả sĩ quan cấp cao của Đức và phe Đồng minh. Người ta cho rằng bà làm gián điệp cho Đức nhưng thực ra là chuyển các thông tin mật cho phe Đồng minh ở Pháp. Bà bị quân Pháp bắt và xử tử tại Paris năm 1917 với tội danh làm gián điệp cho Đức.

Diễn viên múa nổi tiếng ở các nhà hát tạp kỹ châu Âu; Nữ gián điệp (1907 - 1917).

Gavrilo Princip đã giết Đại Công tước Franz Ferdinand của Áo khi Đại công tước đi qua đường phố Sarajevo.



Gavrilo Princip
(1894 - 1918)

Ông ta sinh tại Bosnia, chiến đấu giành độc lập cho Serbia khi Serbia nằm trong đế quốc Áo - Hung. Là một thành viên của nhóm khủng bố có tên Bàn Tay Đen, ông ta đã giết hại Đại Công tước Franz Ferdinand của Áo (1863 - 1914) và vợ tại Sarajevo năm 1914. Chính vì vậy, Áo đã tuyên chiến ở Serbia và chiến tranh thế giới bùng nổ. Princip bị ngồi tù ở Áo và chết ở đó năm 1918.

Giết hại Đại Công tước Franz Ferdinand của Áo năm 1914.

Luciano "May mắn"
(1897 - 1962)

Charles Luciano mệnh danh là Luciano "May mắn" vì hắn đã thoát được sự truy tố trong rất nhiều năm và là một ông trùm mafia khét tiếng. Hắn sinh tại Sicily, năm 1907 sang Mỹ và trở nên giàu có nhờ nghề mại dâm, bảo kê, buôn bán ma túy. Cuối cùng hắn đã bị ngồi tù năm 1936 nhưng ở trong tù hắn vẫn tiếp tục điều hành các hoạt động mafia ở bên ngoài. Khi mãn hạn tù, hắn bị trục xuất khỏi Mỹ, sống chủ yếu phần đời còn lại ở Italy.

Bố già mafia (những năm 1920, 1930); thành lập Nghiệp đoàn tội phạm của các gia đình mafia (1936 - 1946).

John Christie
(1898 - 1953)

John Christie sinh tại Anh, bị ngồi tù và bị treo cổ năm 1953 vì tội danh giết vợ. Tại phiên tòa, hắn còn thú tội là giết 6 phụ nữ khác, trong đó có bà Evans. Hắn ta cũng bị tình nghi là đã giết con gái của Evans mặc dù cha của đứa trẻ là Timothy Evans (chết 1950) đã bị treo cổ vì tội danh giết con. Do kết quả của lỗi lầm chết người này, chính phủ Anh đã bãi bỏ án tử hình cho tội danh giết người.

Giết hại ít nhất 6 phụ nữ (những năm 1940).



Bố già mafia Luciano "May mắn" bị FBI bắt năm 1936.

Al Capone (1899 - 1947)

Al Capone có lẽ là một tay gangster lừng danh nhất nước Mỹ. Hắn sinh tại Brooklyn, New York, cha mẹ là người Italy di cư sang Mỹ. Khi còn niên thiếu, hắn đã gia nhập nhóm du côn đường phố và khi lớn hơn chút nữa hắn bị một vết sẹo lớn trên mặt do bị dao cạo cắt, từ đó hắn có biệt danh là "Mặt sẹo". Capone hoạt động ngang tàng nhất là vào những năm 1920, khi việc buôn bán rượu bị cấm ở Mỹ. Thời kỳ này còn được gọi là thời kỳ Cấm đoán. Capone hoạt động ở Chicago, thu được những khoản tiền khổng lồ từ buôn lậu rượu, cờ bạc và các hoạt động phạm tội khác. Rất tàn bạo với các đối thủ, sẵn sàng xả súng vào kẻ nào ngăn cản hoạt động của hắn. Ngày 14 tháng 2 năm 1929, hắn tổ chức vụ giết 7 thành viên của một băng đảng đối thủ và được coi là vụ thảm sát Valentine. Hắn tìm cách hối lộ cảnh sát và cảnh sát cũng không thể tìm đủ chứng cứ để kết tội hắn. Cuối cùng, hắn cũng bị ngồi tù 11 năm vì tội danh trốn thuế. Năm 1939, hắn được thả tự do vì sức khỏe yếu và hắn sống chủ yếu ở Florida.

Kiếm tiền bằng mại dâm, bảo kê, cờ bạc, buôn rượu lậu (1920 - 1931); Giết 7 đối thủ trong vụ thảm sát Valentine (1929).



Al Capone là một tên bảo kê khét tiếng nhất Chicago được cả thế giới biết đến.

John Dillinger (1903 - 1934)

Tên gangster người Mỹ John Dillinger bắt đầu sự nghiệp tội ác với vụ cướp năm 1923. Năm 1933, hắn chỉ huy một loạt các vụ cướp nhà băng. Hắn và đồng bọn sẵn sàng giết chết bất kể ai tỏ ra chống cự khi bọn chúng đang hành động. Khi đó hắn có biệt danh "Kẻ thù số 1 của công chúng". Năm 1934, hắn bị bắt. Hắn vượt ngục nhưng có người đã báo cho FBI nơi ẩn náu của hắn. Cảnh sát đã bắn chết hắn ở Chicago.

Tên gangster đã thực hiện 16 vụ giết người trong những năm 1930.

Marie Besnard (khoảng 1905 - khoảng 1970)

Marie Besnard, người Pháp, đầu độc người chồng đầu tiên năm 1927. Bà ta nhanh chóng kết hôn cùng Léon Besnard và hai vợ chồng lập kế hoạch đầu độc họ hàng để thừa kế gia sản. Ban đầu, bọn chúng tìm cách lấy lòng các thành viên trong gia đình. Sau đó, chúng giết cha của Marie, cha, em và 2 người anh em họ của Léon, thậm chí cả một cặp vợ chồng vốn rất thân thiết với họ. Cuối cùng Marie giết Léon. Trong phiên tòa xét xử, bằng chứng về tội ác của bà ta rất ít, vì vậy bà ta được tha bổng năm 1961.

Giết hại 9 người (1927 - 1949).

Adolf Eichmann (1906 - 1962)

Adolf Eichmann, đảng viên Đảng Quốc xã người Áo gia nhập SS và lập ra kế hoạch chống người Do Thái của phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới II. Hắn cũng là người tổ chức cuộc tàn sát người Do Thái bằng cách dồn người Do Thái và những người khác vào trại tập trung rồi tàn sát họ. Năm 1945, Eichmann bị ngồi tù nhưng đã vượt ngục sang Argentina. Hắn bị đặc vụ Israel bắt được và đưa về Israel, nơi hắn bị kết tội tử hình.

Người chịu trách nhiệm chính thức của Đức Quốc xã về cuộc diệt chủng (1939 - 1945); bị Israel xử tử (1962).

Bonnie và Clyde

Clyde Barrow (1909 - 1934)
Bonnie Parker (1911 - 1934)

Hai tên gangster Clyde và Bonnie sinh tại bang Texas có ngoại hình rất quyến rũ nhưng lại gây ra nhiều tội ác trên bốn bang của nước Mỹ.

Bọn chúng gặp nhau năm 1932 và yêu nhau. Không lâu sau đó, Clyde bị bắt vì tội danh trộm cắp và bị ngồi tù 2 năm. Khi Bonnie đến thăm hắn ở nhà tù, ả lén mang theo súng và giải thoát cho Clyde. Bonnie và Clyde cùng với đồng bọn là Raymond Hamilton, W. D. Jones, Marvin - anh trai của Clyde và vợ của Marvin là Blanche lại tiếp tục đi gây tội ác. Hầu hết các vụ trộm cướp của chúng diễn ra ở Texas, Oklahoma, Missouri và New Mexico với quy mô nhỏ nhưng chúng giết hại bất kể ai chặn đường của chúng. Bonnie đã làm một bài thơ có tựa đề "Câu chuyện của Bonnie và Clyde" khiến chúng càng nổi danh hơn. Đặc biệt bài thơ còn tiên đoán về kết thúc bi thảm của hai vợ chồng. Điều đó đã trở thành hiện thực khi chúng bị cảnh sát bắn chết ở Louisiana.

Tiến hành một loạt các vụ trộm cướp ở Mỹ (1932 - 1934).



Đây là bức ảnh của Bonnie và Clyde đang trên đường chạy trốn cảnh sát. Bức ảnh do một đồng bọn chụp năm 1933.

Joseph Mengele

(1911 - khoảng 1979)

Joseph Mengele là một bác sĩ người Đức tại trại tập trung Auschwitz trong Chiến tranh thế giới II. Tại đây, hắn đã lựa chọn ra một số người tù và giết hại họ trong buồng khí độc. Hắn còn tiến hành nghiên cứu, thí nghiệm như tiêm các chất hóa học độc hại vào cơ thể trẻ em và phẫu thuật không cần dùng chất gây tê. Sau chiến tranh, Mengele trốn sang Nam Mỹ và đổi quốc tịch. Có lẽ hắn đã chết ở Brazil khoảng năm 1979.

Kẻ sát hại và tra tấn nhiều trẻ em tại trại tập trung Auschwitz (1942 - 1945).



Tại Auschwitz, bác sĩ Joseph Mengele được gọi là "Thần Chết".

Kim Philby

(1912 - 1988)

Kim Philby là gián điệp người Anh, được đào tạo tại Cambridge. Ông trở thành đảng viên Đảng Cộng sản, nhân viên của Liên Xô, sau đó bắt đầu làm việc cho Sở Mật vụ Anh. Ông làm việc trong Đại sứ quán Anh tại Washington; tại đây ông cũng làm việc cho cơ quan tình báo Mỹ (CIA). Tuy nhiên, ông vẫn thường xuyên chuyển thông tin mật của phương Tây cho Liên Xô. Năm 1963, ông thú nhận sự thật và chuyển về sinh sống ở Moscow.

Mật vụ chìm, đánh lừa cơ quan tình báo phương Tây (1944 - 1956).

Vợ chồng Rosenberg

Ethel (1915 - 1953)
Julius (1918 - 1953)

Vợ chồng Rosenberg, người Mỹ là một trong những gián điệp lừng danh nhất thế giới.

Ethel Rosenberg có một người anh trai tên là David làm việc cho cơ quan nghiên cứu hạt nhân của Mỹ tại Los Alamos, còn Julius làm việc trong quân đội Mỹ. Cả hai cùng nhau thu thập các bí mật về lĩnh vực hạt nhân của Mỹ, sau đó giao cho một người đưa tin và người này sẽ chuyển đến một nhà ngoại giao của Liên Xô. Công việc của họ không hề bị phát hiện cho đến khi một nhà khoa học hạt nhân đồng thời cũng là gián điệp của Liên Xô là Klaus Fuchs (1912 - 1988) bị hầu tòa ở Anh. Anh trai của Ethel đã ra tự thú để tự cứu bản thân. Vợ chồng Rosenberg bị ra tòa và chứng minh là có tội và bị kết án tử hình. Sau nhiều lần đệ đơn xin ân giảm nhưng không thành, cuối cùng họ đã bị xử tử.

Tổ chức một mạng lưới gián điệp chuyển thông tin tình báo của Mỹ cho Liên Xô (1943 - 1950).

Ethel và Julius Rosenberg là những gián điệp đầu tiên ở Mỹ nhận án tử hình trong thời chiến tranh lạnh.

Caryl Chessman

(1921 - 1960)

Caryl Chessman sinh tại Michigan, Mỹ, đã thực hiện rất nhiều vụ cướp giật và bắt cóc. Ông ta bị bắt ở California, bị kết án tử hình. Tuy nhiên, ông ta được hoãn lại và ngồi tù trong 12 năm. Trong thời kỳ này ông ta đã học được 4 ngoại ngữ, viết một số cuốn sách như *Trial by Ordeal* và *The Face of Justice* nhằm đấu tranh chống lại án tử hình. Cuối cùng, ông ta bị xử tử năm 1960 nhưng điều này đã khiến người dân Mỹ tỏ ra không hài lòng với hệ thống luật pháp của Mỹ.

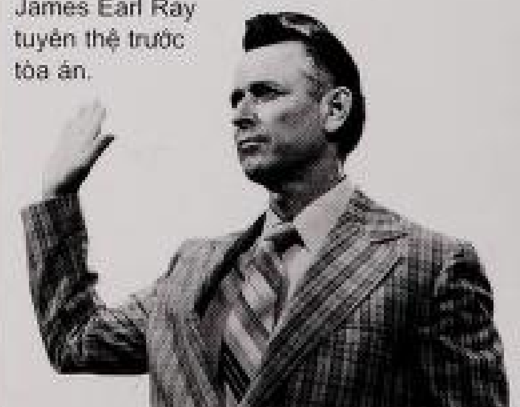
Bị kết án tử hình với 17 trọng tội (1948), được hoãn thi hành án 8 lần.

James Earl Ray

(1928 - 1998)

Hắn ta sinh tại Alton, Illinois, Mỹ, là một tên tội phạm ít danh tiếng. Năm 1968, hắn ta đã giết hại người đứng đầu phong trào đòi dân quyền Martin Luther King (xem trang 128) ở Memphis, Tennessee. Năm 1969, Ray bị bắt ở London. Hắn ta đã thú nhận là giết Martin Luther King, bị xét xử ở Mỹ nhưng sau đó đã kháng án khi bị kết án tù 99 năm. Từ đó, rất nhiều người, kể cả bè bạn của James Earl Ray và thành viên của gia đình Martin Luther King đấu tranh đòi xử lại nhưng không thành. Ray chết trong tù vì bệnh viêm gan năm 1998.

Ám sát Martin Luther King, người đứng đầu tổ chức dân quyền ở Mỹ (1968).


James Earl Ray tuyên thệ trước tòa án.



Ronnie Biggs ngay sau khi bị bắt vì vụ cướp tàu Great Train (1963).

Ronald Biggs
(sinh 1929)

Ronald ("Ronnie") Biggs là một tên cướp, người Anh. Năm 1963 hắn trở nên nổi tiếng vì tham gia vào vụ cướp tàu Great Train. Vụ án xảy ra trên con tàu chở thư tuyến London - Glasgow; bọn cướp đã lấy đi các túi thư chứa 2,5 triệu bảng Anh. Biggs bị bắt và kết án 30 năm tù giam. Năm 1963, hắn ta vượt ngục và sang Australia. Tại đây, Biggs bị cảnh sát Anh truy đuổi nên lại chạy trốn sang Nam Mỹ. Biggs định cư ở Brazil và cảnh sát Anh tìm cách dẫn độ hắn ta về nước. Bạn gái của Biggs sinh con và theo luật Brazil, cha của trẻ em không bị ép trở về nước. Biggs ở lại Brazil mãi đến năm 2001, khi hắn ta đã già yếu và quyết định trở về Anh. Hắn ta đã bị cảnh sát Anh bắt và tiếp tục bị đưa vào nhà tù.

Tham gia vụ cướp tàu Great Train (1963); trốn án trong 36 năm.

Anh em sinh đôi nhà Kray
Ronnie Kray (1933 - 1995)
Reggie Kray (1933 - 2000)

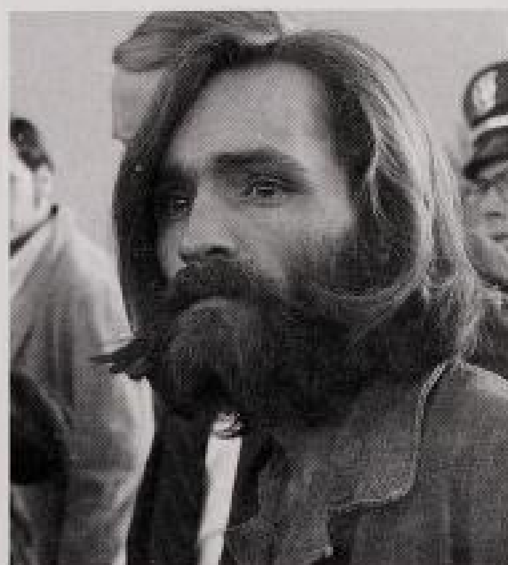
Anh em sinh đôi nhà Kray sinh tại vùng cận đông London và trở thành hai tên tội phạm nguy hiểm nhất của thành phố. Bắt chước hoạt động của các băng đảng ở Chicago, bọn chúng lập ra một tổ chức tội phạm hoạt động trong các ổ cờ bạc, các quán rượu và làm bảo kê. Mặc dù vậy, cảnh sát vẫn không có đủ bằng chứng để quy tội chúng giết người; mãi đến năm 1969 chúng mới bị xử án, mỗi tên ít nhất là 30 năm tù giam. Ronnie chết trong tù. Reggie chết trong bệnh viện không lâu sau khi được thả tự do.

Cầm đầu tổ chức gangster ở London (những năm 1960).

Charles Manson
(sinh năm 1934)

Charles Manson sinh tại Kentucky, Mỹ, thực hiện vụ cướp có vũ trang đầu tiên khi mới 13 tuổi. Sau đó, tội ác của hắn ngày một chất chồng như trộm cướp, buôn lậu, giết người. Vào những năm 1960, Manson bị ngồi tù 7 năm và khi được mãn hạn tù, hắn đã lập ra một cộng đồng người hippy ở California. Hắn trở thành thủ lĩnh của một nhóm tội phạm, thực hiện nhiều vụ giết người trong đó có vụ giết nữ diễn viên Sharon Tate (1943 - 1969), bạn bè và hàng xóm của cô. Hắn lại bị ngồi tù năm 1979.

Sát hại 9 người năm 1969.



Ulrike Meinhof
(1934 - 1976)

Ulrike Meinhof là một nhà báo cánh tả ở Đức. Cuộc đời của bà ta thay đổi khi bà gặp Andreas Baader, người đã thuyết phục bà rằng cần phải dùng bạo lực mới thay đổi được xã hội. Cùng với Baader, bà trở thành thủ lĩnh nhóm Red Army Faction, tổ chức các cuộc tấn công khủng bố chống lại các mục tiêu quân sự của Đức. Năm 1974, bà bị ngồi tù và đã tự tử tại đây.

Đứng đầu tổ chức du kích ngầm ở Đức (1970 - 1972).

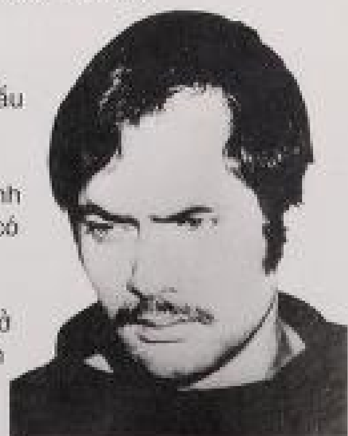


Ulrike Meinhof gặp Andreas Baader khi bà phỏng vấn ông ta cho một tờ báo.

Andreas Baader
(1943 - 1977)

Ông ta sinh tại Munich, Đức, thành lập nhóm du kích khủng bố có tên là Red Army Faction. Nhóm này đã tiến hành rất nhiều hoạt động khủng bố và sát hại các nhân vật chính trị với mong muốn thay đổi xã hội. Baader bị bắt và bị ngồi tù nhưng được nhóm Red Army Faction giúp trốn thoát. Khi bị bắt lại một lần nữa, nhóm Red Army Faction tìm cách giải thoát Baader bằng cách cướp máy bay nhưng thất bại. Baader đã tự sát trong nhà tù.

Thành lập nhóm Red Army Faction (1970 - 1977).



Baader bắt đầu sự nghiệp chính trị khi còn là một sinh viên chuyên có những hành động chống đối, sau đó trở thành một tên khủng bố.

Lee Harvey Oswald (1939 - 1963)

Lee Harvey Oswald sinh tại New Orleans, phục vụ trong Hải quân Mỹ nhưng là người theo chủ nghĩa Mácxít và có một thời gian sinh sống ở Liên Xô.

Ông ta trở nên nổi tiếng vào tháng 11 năm 1963 khi bị kết tội là đã ám sát tổng thống Mỹ John F. Kennedy. Ông ta được cho là đứng trên tầng sáu của Texas School Book Depository ở Dallas bắn Kennedy khi Kennedy và vợ là Jackie (1929 - 1994) đang đi trên xe ôtô. Tuy nhiên tội danh của Oswald không bao giờ được công bố trước tòa vì hai ngày sau ông ta đã bị Jack Ruby bắn chết (1911 - 1967), đó là ông chủ của một hộp đêm trả thù cho Kennedy. Từ đó có rất nhiều câu chuyện cho rằng cái chết của Oswald liên quan đến nhiều vụ giết người khác. Người ta cũng cho rằng Oswald có liên quan đến bọn mafia và cơ quan mật vụ của Mỹ. Chính phủ Mỹ đã lập ra một ban điều tra về cái chết của Tổng thống Kennedy và ban này cho rằng đây là một vụ mưu phản. Tuy nhiên, vẫn chưa có ai dám khẳng định về sự thật của vụ việc này.

Bị cho là người ám sát Tổng thống Mỹ John. F. Kennedy ngày 22 tháng 11 năm 1963.



Hai ngày sau khi John F. Kennedy bị ám sát, ông chủ hộp đêm Jack Ruby đã bắn chết Lee Harvey Oswald trước các nhân viên bảo vệ.



JAMES HANRATTY (Khoảng 1936 - 1962)

Tên tội phạm người Anh James Hanratty bị kết tội giết người năm 1962. Ông ta bị bạn gái của nạn nhân nhận ra, nhưng vẫn cho rằng mình vô tội. Tại phiên tòa, James Hanratty bị chứng minh là có tội và bị treo cổ. Sau này, có nhân chứng cho rằng họ đã nhìn thấy James Hanratty ở nơi khác khi vụ án xảy ra và ông ta được công bố là bị kết án sai.

ANDREI CHIKATILO (1936 - 1994)

Andrei Chikatilo, người Nga, được coi là một trong những tên giết người hàng loạt nguy hiểm nhất thế giới. Hắn đã giết hại hơn 50 trẻ em từ năm 1982 - 1990. Hắn giết người bằng cách dùng dao đâm tới tấp vào người nạn nhân. Năm 1994, hắn đã bị ra tòa và bị xử tử.





Kẻ sát nhân trên cánh đồng hoang

Ian Brady (sinh 1938)
Myra Hindley (1942 - 2002)

Ian Brady sinh tại Glasgow, Scotland, làm nghề thư ký nhưng bị ám ảnh bởi Đức Quốc xã. Năm 1961, ông ta và Myra Hindley, một nhân viên văn phòng ở Manchester đã yêu nhau và bắt đầu một cuộc đời tội lỗi làm xôn xao thế giới. Bọn chúng dụ trẻ em đến nhà chúng ở Manchester, sau đó tra tấn rồi giết hại lũ trẻ. Chúng thiêu xác lũ trẻ trên cánh đồng hoang Saddleworth, Pennies, vì vậy chúng được gọi là những kẻ sát nhân trên cánh đồng hoang. Sự thật về tội ác của chúng bị bại lộ năm 1965 khi anh rể của Hindley tố cáo chúng là kẻ giết người. Năm sau đó, Brady bị chứng minh là đã giết hại 3 người, trong đó có hai em bé là John Kilbride, Lesley Ann Downey và cậu bé Edward Evans 17 tuổi. Xác của cậu bé được tìm thấy ở nhà bọn giết người. Hindley cũng bị chứng minh là giết hại 2 người. Cả hai vợ chồng bị kết án tù chung thân. Sau này, Hindley đã thú tội là giết thêm 2 người nữa. Từ đó bà ta luôn nói là đã ăn năn hối cải nhưng vẫn phải ở trong tù như chồng.

Tra tấn và giết hại ít nhất 5 người (1963 - 1965).

Gary Gilmore

(1940 - 1977)

Gary Gilmore sinh trưởng tại bang Oregon, Mỹ, phạm tội ngay từ khi còn ít tuổi. Sau khi gây nhiều tội ác như trộm cắp, cướp xe ôtô và có những hành vi bạo lực, hắn đã bị ngồi tù trước khi bước sang độ tuổi 30. Vụ giết người đầu tiên của hắn diễn ra năm 1976, bắn vào một trạm xăng khi đang tiến hành một vụ cướp. Ngay sau đó hắn đã giết chết một ông chủ của khách sạn nhỏ. Gilmore liền bị bắt và kết án tử hình. Rất nhiều người lên tiếng phản đối nhưng Gilmore đề nghị được xử tử. Hắn bị bắn tại nhà tù bang Utah. Việc xử tử Gilmore mở đầu cho việc áp dụng án tử hình ở Mỹ.

Giết hại 2 người (1976).

Harold Shipman

(1946 - 2004)

Shipman là một bác sỹ người Anh, hành nghề ở Todmorden, Tây Yorkshire và sau đó là ở Hyde, Manchester. Trong 24 năm đầu hành nghề, bác sỹ Shipman có tỷ lệ bệnh nhân bị chết cao hơn các bác sỹ khác nhưng không ai nghi ngờ. Mãi đến khi một bác sỹ khác vốn là người bà con của Shipman phát hiện ra sự thật năm 1998. Cảnh sát đã điều tra việc giết người có hệ thống của Shipman. Ông ta chỉ giết các bệnh nhân nữ đã nhiều tuổi bằng những mũi tiêm chết người. Ông đã bị kết tội là đã giết hại 15 người nhưng con số thực còn lớn hơn rất nhiều.

Có thể đã giết hại khoảng 300 người (1977 - 2000).

PETER SUTCLIFFE (sinh 1946)

Peter Sutcliffe làm nghề lái xe tải ở Yorkshire, Anh, đã giết hại 13 phụ nữ. Sự tàn ác của hắn khiến người đời gọi hắn là bạo chúa xứ Yorkshire. Sau khi bị cảnh sát tra hỏi vài lần, cuối cùng hắn đã thú nhận tội giết người năm 1981 và bị kết án tù chung thân.

JOHN HINKLEY (sinh 1955)

John Hinkley sinh tại Oklahoma, năm 21 tuổi hắn đã bị ám ảnh bởi nữ diễn viên Jodie Foster và bộ phim mà cô đã đóng *Taxi Driver* kể về câu chuyện của một kẻ tâm thần tấn công một chính trị gia. Năm 1981, hắn đã bắn và làm bị thương Tổng thống Mỹ Reagan (xem trang 23), hi vọng điều đó sẽ gây ấn tượng cho Jodie Foster. Hắn bị bắt và bị phát hiện là mắc bệnh tâm thần nên đã được đưa vào bệnh viện tâm thần.

NICK LEESON (Sinh 1967)

Leeson là một nhân viên tài chính trẻ làm việc cho ngân hàng Barings 200 năm tuổi của Anh. Trong khi đang làm việc tại một chi nhánh của ngân hàng ở Singapore, anh ta đã làm thất thoát hơn 600 triệu bảng Anh tại thị trường chứng khoán Tokyo và dẫn đến sự sụp đổ của ngân hàng này. Anh ta bị ngồi tù trong 6 năm.

David Berkowitz
(sinh 1953)

Hắn tự xưng là con trai của Sam, bắt đầu thống lĩnh thế giới ngầm New York năm 1976. Chỉ trong một năm, hắn đã bắn chết một số phụ nữ độc thân và một số cặp vợ chồng, giết chết và làm bị thương nhiều người khác. Cảnh sát đã nhiều lần truy đuổi nhưng không bắt được hắn. Cuối cùng, cảnh sát đã phải huy động một đội quân tới 200 người để truy lùng hắn. Khi bị bắt, hắn vẫn luôn cho rằng hắn nghe thấy những giọng nói từ thế giới bên kia nói vọng về xúi giục hắn giết người. Hắn phải chịu mức án là 365 năm tù giam.

Giết hại 6 người và làm thương ít nhất 7 người (1976-1977).

Guy Georges
(sinh 1962)

Guy Georges sinh tại Angers, Pháp nhưng sinh sống tại Paris. Tại đây, hắn được đặt biệt danh là "Con quỷ" của Bastille. Trong những năm 1990, Georges đã giết một loạt phụ nữ ở xung quanh vùng Bastille thuộc Paris. Trước tiên hắn dành một số ngày để theo dõi nạn nhân, sau đó trói họ lại, tra tấn và cắt cổ họ. Hắn bị bắt sau cuộc truy lùng có quy mô rộng lớn nhất nước Pháp. Lúc đầu, hắn không chịu nhận tội, nhưng sau đó đành cúi đầu nhận tội trước bằng chứng tại tòa năm 2001. Hắn bị kết án tù chung thân.

Giết hại khoảng 10 phụ nữ ở Paris.

Timothy McVeigh
(1968 - 2001)

Vào ngày 19 tháng 4 năm 1995, một quả bom đã phá hủy Tòa nhà Liên bang ở thành phố Oklahoma, Mỹ. Chính Timothy McVeigh, người New York, đã lập kế hoạch đánh bom này. Hắn từng phục vụ trong quân đội Mỹ trong cuộc Chiến tranh vùng Vịnh (1991) và bị ám ảnh bởi đạn pháo. Năm 1995, hắn đã thuê một chiếc xe tải, chất đầy thuốc nổ rồi đi đến bên ngoài tòa nhà. Một nửa tòa nhà đã bị sụp đổ, rất nhiều người bị thiệt mạng. Còn hắn đã bị bắt và kết án tử hình.

Giết hại 168 người, làm bị thương 500 người trong vụ đánh bom ở Oklahoma năm 1995.

Osama bin Laden **(sinh 1957)**

Osama sinh tại Arập Xêút. Ông ta là con út trong một gia đình khá giả có tới 24 người con. Cha ông ta là Mohammed, làm chủ một công ty xây dựng.

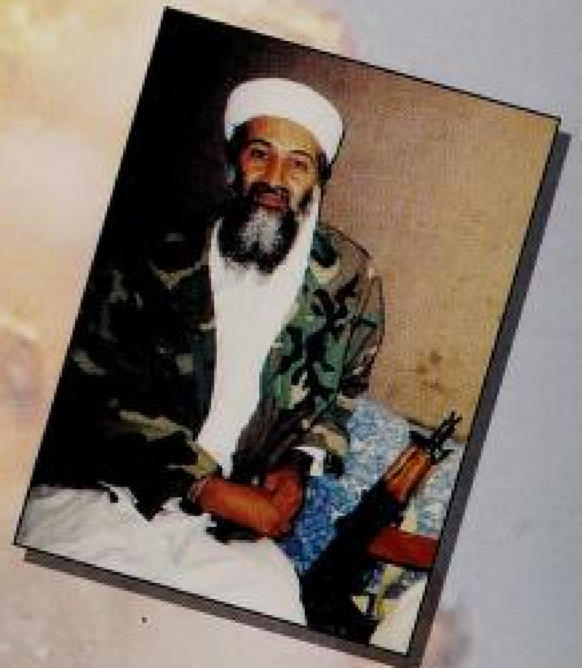
Khi học tại trường Đại học ở Arập Xêút, ông ta được tìm hiểu về thế giới Hồi giáo. Năm 1979, Liên Xô tấn công Afghanistan, bin Laden đã rời Arập Xêút đến Afghanistan để chiến đấu chống lại Liên Xô. Ông ta đã tuyển mộ vài ngàn người Hồi giáo trên khắp thế giới để đấu tranh đòi quyền lợi cho các tín đồ Hồi giáo. Cũng vào thời gian này, ông ta đã thành lập tổ chức *Al Qaeda* với hơn 5.000 thành viên đến từ hơn 50 quốc gia. Năm 1991, bin Laden chuyển tới Sudan, tổ chức các cuộc tấn công vào quân đội Mỹ ở Yemen và Somalia. Dưới sức ép của Mỹ, ông ta đã bị trục xuất khỏi Sudan năm 1996 và trở về Afghanistan. Tại đây, ông ta được lực lượng Hồi giáo Taliban ủng hộ và cho phép mở các trại huấn luyện quân khủng bố. Ông ta vẫn tiếp tục cuộc chiến chống Mỹ, đánh bom vào Tòa Đại sứ Mỹ ở Kenya và Tanzania. Năm 1998, Bin Laden đã kêu gọi cuộc thánh chiến chống lại Mỹ và người Do Thái.

Bin Laden và tổ chức *Al Qaeda* được coi là phần tử chịu trách nhiệm về cuộc tấn công ngày 11 tháng 9 năm 2001. Bọn chúng đã chiếm 4 máy bay hành khách của Mỹ, sử dụng 2 chiếc để phá hủy tòa nhà tháp đôi của Trung tâm Thương mại Quốc tế, một chiếc máy bay đâm vào Lầu Năm góc ở Washington. Tổng số người chết và mất tích lên tới 3.200 người. Sau đó, Mỹ đã phát động cuộc chiến chống khủng bố để trả đũa.

Thành lập nhóm Al Qaeda (1988), kích động các hoạt động khủng bố gây ra cái chết của hơn 3.000 người ở New York và Washington.



Một máy bay hành khách đang lao vào tòa tháp đôi ở New York.



Osama bin Laden sinh tại Arập Xêút, người cầm đầu tổ chức *Al Qaeda*, là tội phạm bị truy nã số 1 của Mỹ. Ông ta cũng trở thành người hùng của nhiều thanh niên Arập.

Tra cứu (Index)

E

F

G

H

I

J

K

L

R

S

T

UV

W

XY

Z

Website

Bạn đọc có thể tìm trên các trang website tìm kiếm (ví dụ như: *http://www.google.com/* hay *http://www.mamma.com/*) rất đơn giản bằng cách đánh tên bất kỳ nhân vật nào trong cuốn sách này. Tuy nhiên, chúng tôi xin cung cấp cho bạn đọc một số trang website thông dụng và hữu ích để các bạn tham khảo dưới đây:

http://www.famouspeople.com/
http://www.biography.com/
http://www.imdb.com/
http://www.gomilpitas.com/homeschooling/explore/biography.htm
http://www.kcls.org/hh/biographies.html
http://www.amillionlives.com/
http://www.famouspeopleworldwide.com/
http://www.s9.com/biography/
http://www.freality.com/biograph.htm
http://www-groups.dcs.st-and.ac.uk/~history/BiogIndex.html
http://www.distinguishedwomen.com/
http://www.cappelloart.com/
http://www.laser-imprints.com/famous.htm
http://www.aboutfamouspeople.com/
http://www.libraryspot.com/biographies/
http://www.peoplespot.com/

Lời cảm ơn

Kingfisher chân thành cảm ơn những cá nhân và tập thể dưới đây đã cho phép chúng tôi sử dụng lại tài liệu của mình.

Ảnh

(t = trên, b = dưới, m = giữa, l = trái, r = phải)

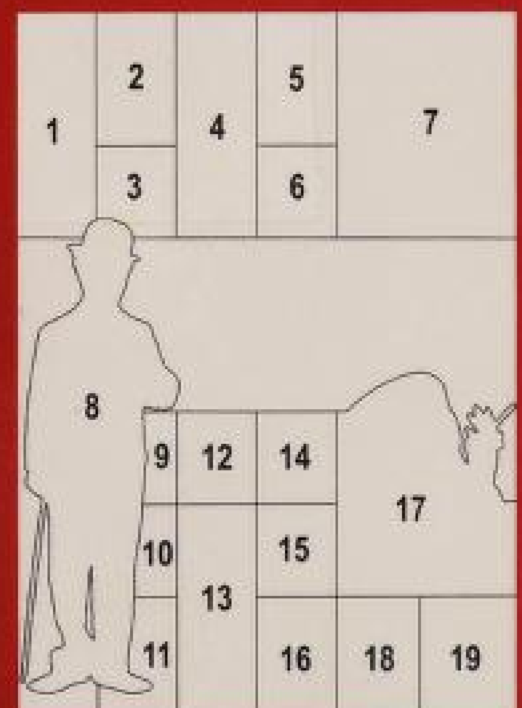
Trang 1 Magnum; 3 Art Archive; 6 Kobal; 13 *bl* Art Archive; 17 *t* Art Archive; 17 *br* Art Archive; 18 *tl* Illustrated London News; 18 *m* Illustrated London News; 19 *m* Illustrated London News; 19 *b* Illustrated London News; 20 *m* Art Archive; 21 *tr* Illustrated London News; 21 *br* Illustrated London News; 22 *m* Illustrated London News; 22 *bl* Corbis; 22 *br* Corbis; 23 *m* Magnum; 23 *b* Popperfoto; 24 *bl* Magnum; 24 *m* Popperfoto; 25 *tl* Popperfoto; 25 *tr* Magnum; 28 *ml* Art Archive; 29 *br* Illustrated London News; 30 *bl* Illustrated London News; 30 *t* Illustrated London News; 30 *br* Illustrated London News; 31 Popperfoto; 32 *tr* Corbis; 32 *b* Popperfoto; 33 Royal Geographical Society; 36–7 Art Archive; 37 *br* Bridgeman Art Library; 38 *tr* Bridgeman Art Library; 38 *bl* Mary Evans Picture Library; 41 *b* Mary Evans Picture Library; 43 *br* Popperfoto; 44 *mr* Royal Geographical Society; 50 *t* Popperfoto; 50 *b* Corbis; 51 *tr* Popperfoto; 51 *bl* Corbis; 52 *mr* Illustrated London News; 53 *ml* Popperfoto; 53 *br* Popperfoto; 54 *t* NASA; 54 *bl* NASA; 55 *tl* Popperfoto; 55 *mr* Popperfoto; 56 (background) NASA; 56 *tr* Popperfoto; 56 *b* NASA; 57 Art Archive; 59 *br* Corbis; 60 *t* Corbis; 61 Art Archive; 62 *br* Hulton; 65 *bl* Corbis; 66 *b* Popperfoto; 69 *b* Corbis; 70 *bl* Corbis; 72 *l* Science & Society Photo Library; 72 *br* Hulton; 73 *t* Corbis; 73 *bl* Corbis; 74 *tr* Mary Evans Picture Library; 74 *b* Art Archive; 75 *br* Corbis; 76 Illustrated London News; 78 Art Archive; 79 Natural History Museum; 80 *ml* Popperfoto; 80 *br* Corbis; 81 Illustrated London News; 86 *bl* Corbis; 86 *br* Corbis; 87 *t* Hulton; 89 Rex Features; 90 Mary Evans Picture Library; 91 *m* Mary Evans Picture Library; 92 *br* Hulton; 93 *t* Hulton; 93 *b* Corbis; 95 *t* Hulton; 95 *b* Corbis; 96 *t* Corbis; 97 *tr* Corbis; 97 *b* Corbis; 98 *bl* Rex Features; 99 *tr* Art Archive; 99 *b* Science Photo Library; 100 *tr* Corbis; 102 *br* Hulton; 103 *tr* Art Archive; 104 *br* Science Photo Library; 105 Hulton; 108 *tr* Art Archive; 109 *bl* Bridgeman Art Library; 110 *t* National Portrait Gallery; 111 *tl* Illustrated London News; 111 *b* Art Archive; 112 *tr* Illustrated London News; 113 *t* Corbis; 113 *b* Illustrated London News; 114 *bl* Art Archive; 115 Art Archive; 116 *t* Kobal; 116 *b* Popperfoto; 117 Hulton; 118 *t* Art Archive; 118 *b* Bridgeman Art Library; 119 *tr* Corbis; 119 *b* Corbis; 120 *t* Art Archive; 121 *bl* Corbis; 121 *m* Bridgeman Art Library; 122 *b* Hulton; 122 *tr* Hulton; 126 *tr* Corbis; 126 *mr* Corbis; 126 *b* Art Archive; 127 *bl* Corbis; 127 *tr* Hulton; 128 *t* Popperfoto; 128 *b* Corbis; 129 Kobal; 131 *t* Art Archive; 131 *br* Art Archive; 132 *t* Corbis; 132 *bl* Kobal; 133 Kobal; 134 *t* Kobal; 134 *b* Kobal; 135 *t* Kobal; 135 *bl* Kobal; 136 *bl* Kobal; 136 *br* Kobal; 137 Kobal; 138 *tl* Kobal; 138 *br* Corbis; 139 *bl* Kobal; 139 *m* Kobal; 140 *t* Kobal; 140 *b* Kobal; 141 *t* Kobal; 141 *br* Kobal; 142 *t* Kobal; 142 *bl* Kobal; 143 *m* Kobal; 143 *tr* Kobal; 144 *t* Kobal; 144 *br* Kobal; 145 *bl* Kobal; 145 *tr* Kobal; 146 *t* Kobal; 146 *b* Kobal; 147 *t* Kobal; 147 *bl* Kobal; 148 Kobal; 149 Kobal; 150 *l* Kobal; 150 *r* Kobal; 151 *t* Kobal; 151 *l* Kobal; 152 *tl* Kobal; 152 *tr* Kobal; 152 *b* Kobal; 153 Art Archive; 156 *tl* Art Archive; 156 *br* Art Archive; 157 Art Archive; 158 Art Archive; 159 Art Archive; 160 Art Archive; 161 *bl* Art Archive; 161 *tr* Bridgeman Art Library; 162 *t* AKG; 162 *br* Art Archive; 163 © Succession H. Matisse/DACS 2002 Art Archive; 164 *t* Illustrated London News; 164 *b* Art Archive; 165 *m* Art Archive; 165 *b* AKG; 166 *bl* Illustrated London News; 166 *tr* © ADAGP, Paris and DACS, London 2002 Art Archive; 167 *bl* © The Andy Warhol Foundation for the Visual Arts, Inc/ARS, NY and DACS, London. Trademarks licensed by Campbell Soup Company. All rights reserved. Bridgeman Art Library; 168 Bridgeman Art Library; 170 *br* Corbis; 171 *t* Art Archive; 171 *bl* Bridgeman Art Library; 172 *t* Corbis; 172 *b* Victoria & Albert Museum; © Richard Avedon 1955; 174 *tr* Bridgeman Art Library; 175 *b* Bridgeman Art Library; 176 *t* Arcaid; 176 *b* Arcaid; 177 Redferns; 179 *t* Bridgeman Art Library; 179 *b* Art Archive; 180 *m* Corbis; 180 *b* Corbis; 181 *ml* Hulton; 181 *t* Art Archive; 182 *bl* Hulton; 182 *tr* Bridgeman Art Library; 183 *bl* Hulton; 183 *tr* Hulton; 184 ml Hulton; 184 *t* Redferns; 184 *br* Redferns; 185 *t* Hulton; 185 *b* Redferns; 186 Corbis; 187 *t* Hulton; 187 *br* Retna; 188 *tr* Hulton; 188 *b* Donald Cooper; 189 *ml* Redferns; 189 *br* Retna; 190 Redferns; 191 *t* Redferns; 191 *b* Redferns; 192 tl Redferns; 192 *br* Redferns; 193 *t* Redferns; 193 *br* Redferns; 194 *t* Redferns; 194 *bl* Redferns; 195 *tr* Redferns; 195 *b* Kobal; 196 *ml* Redferns; 196 *tr* Redferns; 196 *b* Hulton; 197 *m* Redferns; 197 *bl* Redferns; 198 *tl* Corbis; 198 *b* Redferns; 199 Hulton; 200 *t* Corbis; 200 *b* Rex Features; 201 Colorsport; 203 *t* Colorsport; 203 *br* Colorsport; 204 *bl* Hulton; 204 *br* Hulton; 205 Allsport-Hulton; 206 *bl* Colorsport; 206 *tr* Colorsport; 207 *t* Colorsport; 207 *br* Colorsport; 208 *tl* Colorsport; 208 *bl* Colorsport; 209 *tl* Colorsport; 209 *br* Allsport; 210 *tr* Colorsport; 210 *b* Colorsport; 211 *bl* Colorsport; 211 *tr* Colorsport; 212 *bl* Colorsport; 212 *tr* Colorsport; 213 *tl* Hulton; 213 *br* Hulton; 214 *tr* Colorsport; 214 *b* Colorsport; 215 *tr* Corbis; 215 *br* Colorsport; 216 Colorsport; 217 Allsport; 218 *t* Hulton; 218 *b* Allsport; 219 *tr* Colorsport; 219 *b* Colorsport; 220 *m* Empics; 220 *tr* Associated Press; 221 *m* Corbis; 221 *b* Hulton; 222 *tr* Allsport; 222 *b* Allsport; 223 Allsport; 224 Colorsport; 225 AKG; 227 *br* Art Archive; 228 Bridgeman Art Library; 229 Hulton; 230 *tl* Popperfoto; 230 *bl* Popperfoto; 230 *t* Illustrated London News; 231 *ml* Hulton; 232 *ml* Hulton; 232 *tr* Hulton; 232 *b* Corbis; 233 *tl* Hulton; 233 *br* Hulton; 234 Retna; 235 *t* Hulton; 235 *b* Popperfoto; 236 *t* Corbis; 236 *br* Popperfoto; 237 *t* AKG; 240 *t* Corbis; 241 *tl* Bridgeman Art Library; 241 *br* Popperfoto; 242 Popperfoto; 243 *bl* Popperfoto; 243 *mr* Hulton; 244 *bl* Hulton; 244 *br* Hulton; 245 *tl* Popperfoto; 245 *mb* Corbis; 245 *mr* Hulton; 245 *br* Hulton; 246 *tr* Popperfoto; 246 *b* Popperfoto; 247 *tl* Popperfoto; 247 *mt* Popperfoto; 248 *bl* Associated Press; 248 (background) Associated Press; 248 *br* Corbis

Minh họa

Jonathan Adams; Nemesh Alles; Marion Appleton; Owain Bell; Peter Bull; Norma Burgin; Vanessa Card; Nigel Chamberlain; Peter Chesterton; Peter Connelly; Peter Cornwell; Peter Dennis; Jeff Farrow; Chris Forsey; Terry Gabbey; Luigi Galante; Jeremy Gower; Nick Harris; Nick Hewitson; Adam Hook; Christian Hook; Richard Hook; John James; Peter Jones; Jack Keay; Chris Lyon; Kevin Maddison; John Martin; D. Mayer; Angus McBride; Chris Molan; Teresa Morris; Doug Post; Bernard Robinson; Rodney Shackell; Bob Venables; Mike White

Cuốn sách được chia thành 10 chương. Trong mỗi chương, các nhân vật được sắp xếp theo thứ tự thời gian.

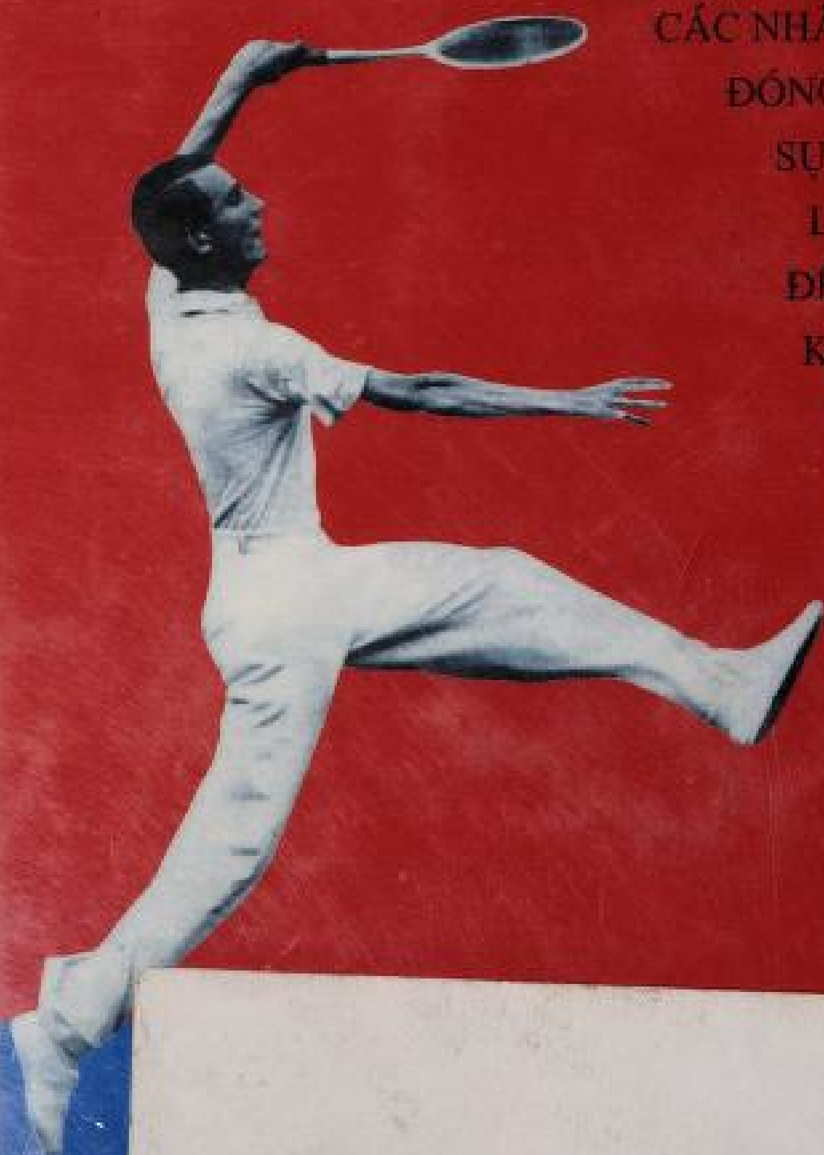
Các nhà lãnh đạo trên thế giới
Các nhà thám hiểm
Các nhà khoa học
Kỹ sư và các nhà phát minh
Nhà sáng tác và nhà cải cách
Ngôi sao sân khấu và minh tinh màn bạc
Họa sĩ, nhà điêu khắc, nhiếp ảnh gia và kiến trúc sư
Nhạc sỹ và nghệ sỹ biểu diễn
Ngôi sao thể thao
Các nhà tôn giáo và những người nổi tiếng trong các lĩnh vực khác



Minh họa bìa 1:
1. John Lennon 2. Elvis Presley
3. William Shakespeare 4. Mia Hamm
5. Steven Spielberg 6. Mao Trạch Đông
7. Albert Einstein 8. Charlie Chaplin
9. Nữ hoàng Victoria 10. Charle de Gaulle
11. Napoleon Bonaparte 12. Marilyn Monroe
13. Donal Bradman 14. Abraham Lincoln
15. David Beckham 16. Martin Luther King
17. Marlene Deitrich 18. John f. Kennedy
19. Nelson Mandela

1000 NHÂN VẬT NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

ĐÂY LÀ CUỐN SÁCH VIẾT VỀ CON NGƯỜI - NHỮNG CON NGƯỜI ĐÃ TỪNG ĐỂ LẠI DẤU ẤN ĐẬM NÉT TRÊN THẾ GIỚI TRONG SUỐT THIÊN NIÊN KỈ VỪA QUA. CUỐN SÁCH NHƯ MỘT MÓN QUÀ KỈ NIỆM ĐỂ GHI NHỚ LẠI NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HỌ CHO NHÂN LOẠI. CÁC BẠN SẼ TÌM THẤY Ở CUỐN SÁCH TIỂU SỬ SƠ LƯỢC VỀ CÁC NHÂN VẬT, NHỮNG NƠI MÀ HỌ TỪNG SỐNG, NHỮNG KIỆT TÁC MÀ HỌ ĐỂ LẠI. *1000 NHÂN VẬT NỔI TIẾNG THẾ GIỚI* CÒN CUNG CẤP THÊM NHỮNG THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ NHỮNG THÀNH TỰU CỦA HỌ. CUỐN SÁCH KHÔNG NHỮNG GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT NỔI TIẾNG ĐÃ ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC CHO SỰ TIẾN BỘ CỦA NHÂN LOẠI MÀ CÒN NHẮC ĐẾN NHỮNG TÊN TRÙM KHỦNG BỐ, NHỮNG KẺ TỘI PHẠM MANG ĐẾN NHỮNG TAI ƯƠNG CHO NHÂN LOẠI. ĐÂY THỰC SỰ LÀ MỘT TÀI LIỆU THAM KHẢO, MỘT TÁC PHẨM GIẢI TRÍ CÓ GIÁ TRỊ CHO MỌI GIA ĐÌNH.







Giá: [redacted]